

TIẾT 1. Đọc văn. TỔNG QUAN VĂN HỌC VIỆT NAM**A-MỤC TIÊU BÀI HỌC****1. Kiến thức:**

Giúp học sinh:

- Nắm được những kiến thức chung nhất, tổng quát nhất về hai bộ phận của VHVN và quá trình phát triển của văn học viết Việt Nam.

2. Kỹ năng:

- Vận dụng để tìm hiểu và hệ thống hoá những tác phẩm sẽ học về văn học VN.

3. Thái độ, phẩm chất:

- Bồi dưỡng niềm tự hào về truyền thống văn hóa của dân tộc qua di sản văn học được học, từ đó có lòng say mê với VHVN.

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy.

B-PHƯƠNG TIỆN

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

Gv kết hợp phương pháp đọc sáng tạo, đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, tích hợp.

D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**1. Ổn định tổ chức lớp:**

Lớp	Thứ (Ngày dạy)	Sĩ số	HS vắng
10A2			
10A3			
10A8			

2. Kiểm tra bài cũ: Kiểm tra đồ dùng học tập của học sinh(SGK, vở ghi, vở soạn..)**3. Bài mới****Hoạt động 1: Hoạt động trải nghiệm**

Nhà thơ Huy Cận từng ca ngợi những truyền thống tốt đẹp của con người Việt Nam:

Sống vững chãi bốn nghìn năm sừng sững

Lưng đeo gươm, tay mềm mại bút hoa

Trong mà thực sáng hai bờ suy tưởng

Sống hiên ngang mà nhân ái, chan hòa.

Người Việt Nam hiên ngang bất khuất, trước họa ngoại xâm thì “*người con trai ra trận, người con gái ở nhà nuôi cái cùng con*”, thậm chí “*giặc đến nhà, đàn bà cũng đánh*”, tất cả nhằm mục đích “*đạp quân thù xuống đất đen*”. Bởi người Việt Nam vốn yêu hòa bình, luôn khát khao độc lập, tự do. Bên cạnh ý chí độc lập, thấm sâu trong tâm hồn người Việt cũng mang tố chất nghệ sĩ. Lớp cha trước, lớp con sau tiếp nối không ngừng sáng tạo làm nên một nền VHVN phong phú về thể loại, có nhiều tác giả và tác phẩm ưu tú.

Ở cấp học trước, các em đã được tiếp xúc, tìm hiểu khá nhiều tác phẩm VHVN nổi tiếng xưa nay. Trong chương trình Ngữ Văn THPT, các em lại tiếp tục được tìm hiểu về bức tranh nền VH

nước nhà một cách toàn diện và có hệ thống hơn. Tiết học hôm nay, chúng ta cùng tìm hiểu bài văn học sử có vị trí và tầm quan trọng đặc biệt : *Tổng quan VHVN*.

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
<p>Hoạt động 2. Hoạt động hình thành kiến thức mới</p> <p>- Em hiểu thế nào là tổng quan văn học Việt Nam?</p> <p>GV: ? Hãy cho biết bố cục bài “ Tổng quan VHVN” gồm mấy phần? Mỗi phần nêu lên những vấn đề gì của văn học?</p> <p>- Ngoài phần đặt vấn đề “ Trải qua... tinh thần ấy” bài “ Tổng quan...” được chia làm 3 phần lớn:</p> <p>- Các bộ phận hợp thành của VHVN</p> <p>- Quá trình phát triển của VH viết VN</p> <p>- Con người VN qua VH</p> <p>GV ? Phần đặt vấn đề giới thiệu điều gì?</p> <p>HS đọc phần I(Sgk-5)</p> <p>GV yêu cầu hsinh lên bảng vẽ sơ đồ các bộ phận hợp thành của VHVN?</p> <p>-> Gọi hsinh khác nhận xét, bổ sung.</p> <p>-> G kết luận</p> <p>? Trình bày hiểu biết về VHDG?(ra đời từ bao giờ? có đặc điểm gì về thể loại?..)</p> <p>? Vhọc viết có gì khác so với VHDG?</p> <p>? Quá trình phát triển của văn học viết Việt Nam được chia làm mấy thời kì?</p> <p>-Vhọc viết VN: 2 thời kì</p> <p>+ , VH từ tkí X->XIX(VHTĐại)</p> <p>+ , VH từ đầu tkí XX->CMT8/45</p> <p>+ , VH từ sau CMT8/45-> hết tkí XX</p> <p>VHHDĐại.</p> <p>Thời kì VHTĐĐại có đặc điểm gì nổi bật? Lấy d/chứng minh họa cụ thể?</p> <p>? Vì sao v học từ tkí X đến hết XIX có sự ảnh hưởng của VHTQuốc? ảnh hưởng ntnào?</p> <p>? Kể tên tác giả, tác phẩm tiêu biểu?</p> <p>? Em có suy nghĩ gì về sự phát triển VH Nôm của VHTĐ?</p> <p>(-> Sự phát triển của v học Nôm gắn liền với những truyền thống lớn nhất của VHTĐ đó là lòng yêu nước,tinh thần nhân đạo,tinh hiện thực, đồng thời phản ánh quá trình dân tộc hóa</p>	<p>Hs theo dõi phần tiểu dẫn SGK và trả lời câu hỏi:</p> <p>- Cách nhìn nhận, đánh giá một cách tổng quát những nét lớn của văn học Việt Nam.</p> <p>I. Các bộ phận hợp thành của văn học Việt Nam.</p> <p>1. Văn học dân gian:</p> <p>+ , Ra đời rất sớm(công xã nguyên thủy), con người chưa có chữ viết, cách cảm cách nghĩ còn hồn nhiên...</p> <p>+ , Lực lượng sáng tác: tập thể nhân dân lao động -> tính truyền miệng.</p> <p>+ , Thể loại: thần thoại, sử thi, cổ tích, truyền thuyết...</p> <p>2. Văn học viết:</p> <p>+ ,Thế kỉ X phát triển, được ghi lại bằng chữ viết(Hán, Nôm, Quốc ngữ).</p> <p>+ , Lực lượng sáng tác :trí thức -> mang dấu ấn cá nhân, tác giả.</p> <p>+ , Thể loại:</p> <p>. X -> XIX(VHTĐĐại): VH chữ Hán(văn xuôi, thơ, văn biền ngẫu), VH chữ Nôm(thơ, văn biền ngẫu).</p> <p>. Từ đầu XX đến nay(VHHDĐĐại):VH viết bằng chữ quốc ngữ: tự sự , trữ tình, kịch.</p> <p>II. Quá trình phát triển của văn học viết Việt Nam.</p> <p>1. Văn học trung đại(X -> hết XIX)</p> <p>- Tồn tại: bối cảnh xã hội phong kiến -> v học chịu ảnh hưởng của luồng tư tưởng phương Đông(đặc biệt TQuốc)</p> <p>- Hình thức: chữ Hán -> đạt nhiều thành tựu.</p> <p>chữ Nôm: thơ Hồ Xuân Hương,</p> <p>NTrãi...</p> <p>- Tư tưởng: Nho giáo, Phật giáo, Đạo giáo...</p> <p>(Truyện Kiều, Lục Vân Tiên- (nam nữ thụ thụ bất thân, tam tòng tứ đức, trai thời trung hiếu làm đầu, trung quân ái quốc...)</p> <p>- Nội dung: cảm hứng yêu nước(gắn với tư tưởng trung quân), cảm hứng nhân đạo.</p> <p>2. Văn học hiện đại(từ đầu thế kỉ XX đến hết thế kỉ XX)</p> <p>- Về tác giả: xuất hiện đội ngũ nhà văn, nhà thơ chuyên nghiệp, lấy việc viết văn, sáng tác thơ làm</p>

<p>và dân chủ hóa phát triển cao).</p> <p>?Tại sao VHVN từ đầu thế kỉ XX đến nay lại được gọi là văn học hiện đại? (->phát triển trong thời đại mà quan hệ sản xuất chủ yếu dựa vào hiện đại hóa. Mặt khác những luồng tư tưởng tiến bộ của văn hóa phương Tây đã thay đổi cách cảm, cách nghĩ, cách nhận thức, cách nói của con người VNam). ? Sự đổi mới ấy được biểu hiện cụ thể ra sao? Lấy d/chứng minh họa?</p> <p>- Tản Đà: Mười mấy năm xưa ngọn bút lông Xác xơ chẳng bợn chút hơi đồng Bây giờ anh đổi lông ra sắt Cách kiếm ăn đời có nhon không</p> <p>- buổi giao thời: cũ – mới tranh nhau, Á- Âu lẫn lộn: +, Nào có ra gì cái chữ Nho Ông Nghè, ông Cống cũng... +, Ông Nghè, ông Cống tan mây ... Đứng lại nơi đây một tú tài +, Bài “ Ông đồ”(VĐLiên)</p> <p>- Trích nhận định của Lưu Trọng Lư: “ Phương Tây bây giờ đã đi đến chỗ sâu nhất trong hồn ta...”. ? Những thành tựu đạt được của văn học thời kì này?</p>	<p>nghề nghiệp.</p> <p>- Về hình thức: chữ quốc ngữ(chữ Hán- Nôm thất thế).</p> <p>- Về đời sống văn học: nhờ có báo chí và kĩ thuật in ấn hiện đại-> tphẩm VH đi vào đời sống nhanh hơn, mqhệ giữa độc giả- tác giả mật thiết hơn.</p> <p>- Về thể loại: xuất hiện thơ mới, tiểu thuyết, kịch nói...</p> <p>- Về thi pháp: xuất hiện hệ thống thi pháp mới. +, VHTĐ đại: ước lệ, tượng trưng, khuôn mẫu (Truyện Kiều- NĐu), tính phi ngã. +, VHHD đại: tả thực, chi tiết(Chí Phèo- NCao), tính bản ngã(cái tôi được đề cao- XĐieu: Ta là một..)</p> <p>-Thành tựu nổi bật: +, VH yêu nước và cách mạng gắn liền với công cuộc gpdộc. +, Thể loại: phong phú, đa dạng.</p>
---	--

Hoạt động 3. Hoạt động thực hành

GV yêu cầu HS: Sơ đồ hóa các bộ phận hợp thành văn học Việt Nam

CÁC BỘ PHẬN HỢP THÀNH CỦA VHVN



GV yêu cầu HS lập bảng so sánh văn học dân gian và văn học viết. Kịch.

HS làm việc theo nhóm, từng nhóm trình bày kết quả.

Các mặt so sánh	Văn học dân gian	Văn học viết
Tác giả	Tập thể nhân dân lao động	Cá nhân trí thức
Phương thức sáng tác và lưu truyền	Tập thể và truyền miệng trong dân gian (kể, hát, nói, diễn)	Viết, văn bản, đọc, sách, báo, in ấn, tủ sách, thư viện...
Chữ viết	Chữ quốc ngữ ghi chép sưu tầm văn học dân gian	Chữ Hán, chữ Nôm, chữ quốc ngữ
Đặc trưng	Tập thể, truyền miệng, thực hành trong sinh hoạt cộng đồng	Tính cá nhân, mang dấu ấn cá nhân sáng tạo
Hệ thống thể loại	Tự sự dân gian (thần thoại, truyền thuyết, cổ tích...), trữ tình dân gian (ca dao), sân khấu dân gian (chèo, rối...)	Tự sự trung đại, hiện đại, trữ tình trung đại, hiện đại, sân khấu trung đại và hiện đại.

GV yêu cầu HS lập bảng về văn học viết Việt Nam.

HS làm việc theo nhóm, từng nhóm trình bày kết quả.

VĂN HỌC VIẾT		
Văn học chữ Hán	Văn học chữ Nôm	Văn học chữ quốc ngữ
<ul style="list-style-type: none"> - Ra đời từ thời Bắc thuộc, phát triển từ thế kỉ X. - Chịu ảnh hưởng Trung Hoa nhưng vẫn đậm bản sắc hiện thực, tài hoa, tâm hồn và tính cách Việt Nam. - Đọc theo âm Hán Việt. 	<ul style="list-style-type: none"> - Chữ ghi âm tiếng Việt từ chữ Hán do người Việt tạo ra từ thế kỉ XIII. - Phát triển, xuất hiện nhiều tác giả, tác phẩm có giá trị. 	<ul style="list-style-type: none"> - Chữ quốc ngữ ghi âm tiếng Việt bằng hệ thống chữ cái La-tinh. - Phát triển từ đầu thế kỉ XX tạo thành văn học hiện đại Việt Nam.

Hoạt động 4. Hoạt động ứng dụng

GV nêu bài tập : Sắp xếp các tác phẩm văn học dưới đây theo hai bộ phận (riêng bộ phận văn học viết xếp theo 3 cột) : *Truyện Kiều, Đại cáo bình Ngô, Qua Đèo Ngang, Nhật kí trong tù, Cảnh khuya, Tắm Cám, Thánh Gióng, Thằng Bờm...*

Văn học dân gian	Văn học viết		
	Văn học chữ Hán	Văn học chữ Nôm	Văn học chữ quốc ngữ

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. củng cố:

- Nêu các bộ phận hợp thành và quá trình phát triển của VHVN.
- Một số điểm khác giữa văn học trung đại – văn học hiện đại.

5. Dặn dò

- Học bài cũ.
- Chuẩn bị tiết tiếp theo của bài này.

Ngày soạn: 01/09/2017

TIẾT 2. Đọc văn. TỔNG QUAN VĂN HỌC VIỆT NAM

A-MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức:

Giúp học sinh:

- Nắm vững hệ thống vấn đề về : Con người trong VHVN.

2. Kỹ năng:

- Vận dụng để tìm hiểu và hệ thống hoá những tác phẩm sẽ học về văn học VN.

3. Thái độ, phẩm chất:

- Bồi dưỡng niềm tự hào về truyền thống văn hóa của dân tộc qua di sản văn học được học, từ đó có lòng say mê với VHVN, ý thức trau dồi tiếng mẹ đẻ.

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy.

B-PHƯƠNG TIỆN

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

Gv kết hợp phương pháp đọc sáng tạo, đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, tích hợp.

D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định tổ chức lớp:

Lớp	Thứ (Ngày dạy)	Sĩ số	HS vắng
10A2			
10A3			
10A8			

2. Kiểm tra bài cũ:

- Hãy vẽ sơ đồ các bộ phận hợp thành của văn học Việt Nam.
- Trình bày quá trình phát triển của văn học viết Việt Nam.

3. Bài mới**Hoạt động 1: Hoạt động trải nghiệm**

Tiết trước, các em đã tìm hiểu các bộ phận hợp thành của văn học Việt Nam, quá trình phát triển của văn học Việt Nam. Tiết này, chúng ta sẽ tìm hiểu con người Việt Nam qua văn học để thấy văn học Việt Nam đã thể hiện chân thực và sâu sắc đời sống tư tưởng, tình cảm của con người Việt Nam trong nhiều mối quan hệ đa dạng.

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
<p>Hoạt động 2. Hoạt động hình thành kiến thức mới</p> <p>GV dẫn dắt: Lịch sử văn học của bất cứ dân tộc nào đều là lịch sử tâm hồn của dân tộc đó.</p> <p>“ VH là nhân học. Con người là đối tượng phản ánh... trong nhiều mqhệ đa dạng”. Đó là những mqhệ nào?</p> <p>? Kể tên một số tác phẩm đã học trong chương trình phản ánh mqhệ ấy?</p> <p>Từ đó rút ra nhận xét gì?</p> <p>? Tại sao chủ nghĩa yêu nước lại trở thành một trong những nội dung quan trọng và nổi bật nhất của văn học viết Việt Nam ?</p> <p>? Có mqhệ như thế nào? Biểu hiện ra sao? D/chúng.</p> <p>? Một trong những phẩm chất tốt đẹp của con người VNam là gì? Nó được biểu hiện cụ thể ntnào qua thơ văn?</p> <p>-> Nhìn thẳng vào thực tại với tinh thần phê</p>	<p>III. Con người Việt Nam qua văn học.</p> <p>1. Con người VNam trong quan hệ với thế giới tự nhiên.</p> <p>VD: Truyền thuyết “ Sơn Tinh – Thủy Tinh”</p> <p>Ca dao về tình yêu qhương đnước.</p> <p>Thơ NTrãi, Hồ Chí Minh...</p> <p>- Trong quan hệ với thế giới tự nhiên:</p> <p>+, nhận thức, cải tạo, chinh phục tự nhiên (thần thoại, truyền thuyết)</p> <p>+, thiên nhiên là bạn.</p> <p>+, hình thành tình yêu thiên nhiên.</p> <p>+, từ tình yêu thiên nhiên hình thành các hình tượng nghệ thuật.</p> <p>Vd: .Thuyền về có nhớ bến chăng?</p> <p>Bến thì một dạ...</p> <p>. Mới ra tù tập leo núi(HCM)</p> <p>2. Con người VNam trong quan hệ quốc gia, dân tộc.</p> <p>- Dòng văn học yêu nước nổi bật và xuyên suốt lịch sử văn học Việt Nam vì : sớm ý thức xây dựng quốc gia độc lập, tự chủ; do vị trí địa lí đặc biệt, đất nước ta đã phải nhiều lần đấu tranh với ngoại xâm để giành và giữ vững nền độc lập ấy.</p> <p>- Tinh thần yêu nước(sợi chỉ đỏ): tình yêu quê hương, tự hào về truyền thống văn hóa ,lịch sử, ý chí căm thù quân xâm lược, dám hi sinh vì độc lập-tự do...</p> <p>Vd : Nam quốc sơn hà; Bình Ngô đại cáo; Hịch tướng sĩ...</p> <p>3. Con người VNam trong quan hệ xã hội.</p> <p>- Lòng nhân đạo, tình yêu thương con người -> tiền đề quan trọng cho sự hình thành chủ nghĩa hiện thực và chủ nghĩa nhân đạo trong văn học.</p> <p>Vd : Bình Ngô đại cáo (Ng Trãi)</p>

phán và cải tạo xã hội là một truyền thống lớn của VHVN.

? Những biểu hiện nội dung của điều này trong văn học là gì ?

? Những điểm cần ghi nhớ qua bài học?
-> Gọi hs sinh đọc phần ghi nhớ .

Hoạt động 3. Hoạt động thực hành

GV hướng dẫn học sinh làm BT

- Cho biết:

- Tên một vài tác phẩm thể hiện lòng yêu nước.
- Tên một vài tác phẩm có nội dung phê phán xã hội phong kiến, thực dân nửa phong kiến...
- Một vài câu ca dao, bài thơ về tình yêu.

Hoạt động 4. Hoạt động ứng dụng

Chủ nghĩa yêu nước, chủ nghĩa nhân đạo thấm nhuần trong các tác phẩm nào sau đây ? Trình bày những biểu hiện cụ thể ?

Hịch tướng sĩ, Bình Ngô đại cáo, Truyện Kiều, Bài thơ về tiểu đội xe không kính...

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. Củng cố:

- Con người Việt Nam qua văn học : trong quan hệ với thế giới tự nhiên; trong quan hệ quốc gia, dân tộc; trong quan hệ xã hội; ý thức về bản thân.

5. Hướng dẫn học bài ở nhà và chuẩn bị bài mới

- Học bài cũ.
- Chuẩn bị bài: Hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ.

Truyện Kiều(Nguyễn Du)

- Tố cáo, phê phán các thế lực chuyên quyền và bày tỏ sự thông cảm với những người dân bị áp bức.
- Mơ ước về một xã hội công bằng, tốt đẹp.
- Nhận thức, phê phán, cải tạo xã hội.

4. Con người Việt Nam và ý thức về bản thân.

- Xu hướng chung: xây dựng đạo lí làm người với nhiều phẩm chất tốt đẹp: nhân ái, thủy chung, tình nghĩa, vị tha, đức hi sinh...
- Trong hoàn cảnh đấu tranh chống ngoại xâm, cải tạo thiên nhiên khắc nghiệt, con người Việt Nam thường đề cao ý thức cộng đồng, nhân vật trung tâm thường nổi bật ý thức trách nhiệm xã hội, hi sinh cái tôi cá nhân
- Trong hoàn cảnh khác, cái tôi cá nhân được đề cao (thế kỉ XVIII, giai đoạn 1930-1945). Con người nghĩ đến quyền sống cá nhân, quyền hưởng tình yêu tự do, hạnh phúc, ý nghĩa cuộc sống trần thế...

IV. Tổng kết.

- Ghi nhớ (sgk)

V. Bài tập.

- Tên một vài tác phẩm thể hiện lòng yêu nước : Nam quốc sơn hà, Bình Ngô đại cáo, Làng....
- Tên một vài tác phẩm có nội dung phê phán xã hội phong kiến, thực dân nửa phong kiến : Tắt đèn, Lão Hạc...
- Một vài câu ca dao, bài thơ về tình yêu :
 - Thuyền về có nhớ bến chăng....
 - Mình về có nhớ ta chăng...
 - Khăn thương nhớ ai...

HS thảo luận nhóm, phân loại tác phẩm và chỉ ra những biểu hiện cụ thể ở từng tác phẩm.

Ngày soạn : 01/09/2017

TIẾT 3. Tiếng Việt. HOẠT ĐỘNG GIAO TIẾP BẰNG NGÔN NGỮ

A-MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức:

- Nắm được kiến thức cơ bản về hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ, về các nhân tố giao tiếp như nhân vật, hoàn cảnh, nội dung, mục đích, phương tiện, cách thức giao tiếp, về hai quá trình trong hoạt động giao tiếp.

2. Kỹ năng:

- Biết xác định các nhân tố giao tiếp trong 1 hoạt động giao tiếp, nâng cao năng lực giao tiếp khi nói, khi viết và năng lực phân tích, lĩnh hội khi giao tiếp.

3. Thái độ:

- Có thái độ và hành vi phù hợp trong hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ.

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

B-PHƯƠNG TIỆN

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

C- Phương pháp thực hiện

Gv kết hợp phương pháp đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, tích hợp.

D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ổn định tổ chức lớp:

Lớp	Thứ (Ngày dạy)	Sĩ số	HS vắng
10A2			
10A3			
10A8			

2. Kiểm tra bài cũ: Kiểm tra phần chuẩn bị bài của học sinh.

3. Bài mới:

Hoạt động 1. Hoạt động trải nghiệm

- GV: Trong cuộc sống con người thường sử dụng những phương tiện gì để giao tiếp ?
- HS: Giao tiếp có thể tiến hành qua: ngôn ngữ, cử chỉ, điệu bộ, nét mặt, hệ thống tín hiệu.
- GV: Vậy phương tiện giao tiếp phổ biến nhất, quan trọng nhất là phương tiện nào?
- HS: Phương tiện ngôn ngữ.
- GV: Trong cuộc sống hằng ngày, con người giao tiếp với nhau bằng phương tiện vô cùng quan trọng, đó là ngôn ngữ. Không có ngôn ngữ thì không có kết quả của bất cứ hoàn cảnh giao tiếp nào. Bởi giao tiếp luôn phụ thuộc vào hoàn cảnh và nhân vật giao tiếp. Để thấy được điều đó, chúng ta tìm hiểu bài: Hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ.

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
------------------	------------------

Hoạt động 2. Hoạt động hình thành kiến thức mới

GV yêu cầu hs đọc văn bản (nhắc H chú ý về ngữ điệu, giọng nói của các nhân vật, sự khác biệt giữa các loại câu nghi vấn, cầu khiến, cảm thán...)

GV sử dụng các câu hỏi a, d, e -> phân tích để hình thành khái niệm

?Hoạt động giao tiếp được văn bản trên ghi lại diễn ra giữa các nhân vật giao tiếp nào? Hai bên có cương vị và quan hệ với nhau ra sao? Căn cứ nhận biết?

HS trả lời:

?Hoạt động giao tiếp trên diễn ra trong hoàn cảnh nào và hướng vào nội dung gì?

?Mục đích của cuộc giao tiếp? Cuộc giao tiếp có đạt được mục đích ko?

?Từ ngữ liệu trên, em hiểu thế nào là hoạt động giao tiếp.

? Trong quá trình hoạt động giao tiếp, chúng ta phải chú ý đến điều gì?

G yêu cầu hs hình thành lại ngữ liệu 1.

? Trong HĐGT trên các nhân vật giao tiếp lần lượt đổi vai cho nhau ntnào? Qua vdụ, em có nhận xét gì?

? Vậy mỗi HĐGT gồm mấy quá trình? Những quá trình đó quan hệ với nhau ntnào?

? Qua tìm hiểu ngữ liệu hãy cho biết HĐGT bằng ngôn ngữ có sự chi phối của những nhân tố nào? Muốn xác định các nhân tố đó cần trả lời những câu hỏi gì?

? Những điều cần ghi nhớ qua bài học?

Hs đọc sgk

I, Hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ.

1, Khái niệm:

a, Khảo sát ngữ liệu 1 (Sgk-14)

- Các nhân vật giao tiếp gồm:

+, Vua nhà Trần (người lãnh đạo tối cao của đất nước)

+, Các bô lão (đại diện cho các tầng lớp nhân dân)

= > quan hệ : vua- tôi -> ngôn ngữ giao tiếp cũng có nét khác nhau: các từ xưng hô (bệ hạ) các từ thể hiện thái độ (xin , thưa) các câu nói tình lược chủ ngữ trong giao tiếp trực diện.

- Hoàn cảnh: đất nước có giặc ngoại xâm.

- Nội dung giao tiếp: Thảo luận về tình hình đất nước và bàn bạc sách lược đối phó.

- Mục đích giao tiếp: Bàn bạc để tìm ra và thống nhất sách lược đối phó với quân giặc. Cuộc giao tiếp đã đi đến sự thống nhất hành động “ đánh” -> đạt mục đích.

b, Kết luận chung

+, Là hoạt động trao đổi thông tin của con người trong xã hội.

+, Tiến hành chủ yếu bằng phương tiện ngôn ngữ (nói và viết)

+, Mục đích: nhằm thực hiện những mục đích về nhận thức, về tình cảm, về hành động..

=>Đảm bảo đạt được mục đích giao tiếp

2. Quá trình hoạt động giao tiếp

a, Khảo sát ngữ liệu.

- Các nhân vật lần lượt đổi vai cho nhau...

-> Khi người nói (viết) tạo ra văn bản nhằm biểu đạt nội dung tư tưởng, tình cảm của mình thì người nghe (đọc) tiến hành các hoạt động nghe (đọc) để giải mã rồi lĩnh hội nội dung đó.

b, Kết luận.

- Mỗi HĐGT gồm 2 quá trình:

+, Tạo lập văn bản.

+, Lĩnh hội văn bản

-> qhệ tương tác

3. Các nhân tố của hoạt động giao tiếp.

- Nhân vật giao tiếp.

- Hoàn cảnh giao tiếp.

- Nội dung giao tiếp.

- Mục đích giao tiếp.

- Phương tiện và cách thức giao tiếp.

4. Ghi nhớ. (Sgk -15)

Hoạt động 3. Hoạt động thực hành

GV hướng dẫn hs làm bài tập.

- tổ chức hs thảo luận theo nhóm(tổ)- 3 nhóm.

+, Nhóm 1: câu a,b.

+, Nhóm 2: câu c,d

+, Nhóm 3: câu e.

- GV yêu cầu đại diện nhóm trả lời, hs khác nhận xét, bổ sung -> GV hướng dẫn nhanh ý cơ bản cần đạt.

GV gọi 1hs lên bảng làm, dưới lớp làm ra vở-> gọi hs khác nhận xét, bổ sung-> GV sửa chữa.

Hoạt động 4. Hoạt động ứng dụng

Phân tích các nhân tố giao tiếp được thể hiện trong bài ca dao sau:

Bây giờ bận mới hỏi đào

Vườn hồng đã có ai vào hay chưa?

Mặn hỏi thì đào xin thưa

Vườn hồng có lối nhưng chưa ai vào

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung**4. Củng cố:**

- Khái niệm hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ.
- Hai quá trình của hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ.
- Các nhân tố của hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ.

5. Dặn dò**II. Luyện tập.**

Khảo sát ngữ liệu 2 (Sgk- 13)

Bài : Tổng quan văn học Việt Nam.

- Nhóm 1:

+, Nhân vật giao tiếp:

. tác giả Sgk(người viết): lứa tuổi cao hơn, có vốn sống, có trình độ hiểu biết cao hơn, có nghề nghiệp là nghiên cứu và giảng dạy.

. học sinh lớp 10(người đọc): trẻ tuổi hơn, có vốn sống và trình độ hiểu biết thấp hơn.

+, Hoàn cảnh giao tiếp: nền giáo dục quốc dân, trong nhà trường.

- Nhóm 2:

+, Nội dung giao tiếp: đề tài Tổng quan VHVN, gồm những vấn đề cơ bản:

. Các bộ phận hợp thành của VHVN.

. Quá trình phát triển của VH viết VN.

. Con người VN qua VH.

+, Mục đích giao tiếp:

. Người viết: trình bày 1 cách tổng quan 1 số vấn đề cơ bản về VHVN cho hs lớp 10.

. Người đọc: tiếp nhận và lĩnh hội những kiến thức cơ bản về VHVN, rèn luyện và nâng cao các kĩ năng nhận thức, đánh giá các hiện tượng văn học,...

- Nhóm 3:

+, Phương tiện và cách thức giao tiếp:

. Thuật ngữ văn học.

. Các câu văn mang đặc điểm của văn khoa học: cấu tạo phức tạp, nhiều thành phần... nhưng mạch lạc, chặt chẽ.

. Kết cấu văn bản: mạch lạc, rõ ràng, có hệ thống đề mục lớn nhỏ.

HS lần lượt phân tích các nhân tố của hoạt động giao tiếp trong bài ca dao :

- Nhân vật giao tiếp.

- Hoàn cảnh giao tiếp.

- Nội dung giao tiếp.

- Mục đích giao tiếp.

- Phương tiện và cách thức giao tiếp.

- Nắm vững lí thuyết và hoàn thành bài tập.
- Chuẩn bị bài: Khái quát văn học dân gian Việt Nam.

Ngày soạn : 06/09/2017

TIẾT 4. Đọc văn.

KHÁI QUÁT VĂN HỌC DÂN GIAN VIỆT NAM

A-MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức:

- Hiểu và nhớ được những đặc trưng cơ bản của văn học dân gian.
- Nắm được khái niệm về các thể loại của văn học dân gian.

2. Kỹ năng:

- Biết sơ bộ phân biệt thể loại này với thể loại khác trong hệ thống.

3. Thái độ, phẩm chất

- Hiểu được những giá trị to lớn của VHĐG, có thái độ trân trọng đối với di sản văn hóa tinh thần của dân tộc.
- Học tập tốt hơn phần VHĐG trong chương trình.

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

B-PHƯƠNG TIỆN

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

C. PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

Gv kết hợp phương pháp đọc sáng tạo, đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận.

D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ổn định tổ chức lớp:

Lớp	Thứ (Ngày dạy)	Sĩ số	HS vắng
10A2			
10A3			
10A8			

2. Kiểm tra bài cũ:

- Văn học Việt Nam đã thể hiện chân thực, sâu sắc đời sống tư tưởng, tình cảm của con người Việt Nam trong nhiều mối quan hệ đa dạng như thế nào ? Hãy chứng minh.

3. Bài mới

Hoạt động 1. Khởi động

Nhận xét về giá trị của những sáng tác dân gian, Hồ Chủ tịch nói : Những sáng tác ấy là những hòn ngọc quý. Văn học dân gian giống như một kho báu được truyền lại cho những thế hệ sau. Văn học dân gian chứa đựng trong đó những tinh hoa của văn hóa, thể hiện được suy nghĩ, ước mơ và khát vọng của con người. Chính vì những giá trị tuyệt vời ấy, văn học dân gian luôn có một sức sống mãnh liệt với thời gian. Chúng ta đã quen thuộc với những tác phẩm được những “người nghệ sỹ dân gian” sáng tạo nên, tất cả đều thật gần gũi, mộc mạc và giản dị mà toàn bích. Bài hôm nay sẽ giúp các em có cái nhìn khái quát về văn học dân gian Việt Nam.

Hoạt động của GV và HS	Nội dung cần đạt
<p>Hoạt động 2. Hoạt động hình thành kiến thức mới</p> <p>- GV: Ngay từ nhỏ qua lời ru của mẹ, qua lời kể của bà chúng ta đã được làm quen với VHDG. Hãy lấy dẫn chứng minh họa cụ thể?</p> <p>- HS trả lời.</p> <p>GV: Ngoài ra trong cuộc sống, em còn bắt gặp yếu tố VHDG ở đâu?</p> <p>? VHDG có tác dụng gì đối với mỗi người?</p> <p>? Thế nào là VHDG?</p> <p>GV yêu cầu học sinh theo dõi sgk-16.</p> <p>? VHDG có những đặc trưng cơ bản nào?</p> <p>- HS trả lời.</p> <p>? Tại sao nói VHDG là tác phẩm nghệ thuật</p>	<p>I. Khái niệm về VHDG.</p> <p>1. Ngữ liệu.</p> <p>- Lời ru: +, Gió mùa thu mẹ ru con ngủ... +, Bà Còng đi chợ trời mưa... +, Con cò mà đi ăn đêm...</p> <p>- Lời kể: Tấm Cám, Sọ Dừa...</p> <p>- Môi trường diễn xướng, lễ hội dân gian.</p> <p>- > làm giàu thêm vốn tri thức về văn hóa dtộc, bồi đắp tình yêu quê hương, đất nước, con người, phong tục, tập quán...</p> <p>2. Khái niệm.</p> <p>- VHDG là những tác phẩm nghệ thuật ngôn từ truyền miệng, sản phẩm của quá trình sáng tác tập thể nhằm mục đích phục vụ trực tiếp cho các sinh hoạt khác nhau trong đời sống cộng đồng.</p> <p>II. Đặc trưng cơ bản của VHDG.</p> <p>1. VHDG là những tác phẩm nghệ thuật ngôn từ truyền miệng(tính truyền miệng).</p> <p>- VHDG là những tác phẩm nghệ thuật ngôn từ.</p> <p>* VD: +, Bây giờ mặn mới hỏi đào... +, Thuyền về có nhớ bến chăng?...</p>

ngôn từ? Nó có gì khác so với văn bản khoa học? Lấy ví dụ minh họa và phân tích?

HS trả lời -> GV bổ sung.

+, Sen: Cây mọc ở nước, lá to tròn, hoa màu hồng hay trắng, nhị vàng, hương thơm nhẹ, hạt dùng để ăn... (từ điển Tiếng Việt)

+, Trong đầm gì đẹp bằng sen...

? Hiểu thế nào về tính truyền miệng?

? Tính truyền miệng tạo nên đặc điểm gì của VHDG. D/c minh họa?

VD: Ca dao:

+, Gió đưa gió đẩy, về rẫy ăn còng
Về kinh ăn cá, về đồng ăn cua.

+, .../ Về bụng ăn ốc,...

+, .../ Về sông ăn cá...

Tục ngữ:

+, Thóc bỏ thương kẻ ăn đong, có chồng thương kẻ nằm không một mình.

+, Dóc bỏ thương kẻ ăn đong, góa chồng thương kẻ...

? Quá trình truyền miệng được thực hiện thông qua hình thức nào? Ví dụ?

VD:- Lời (ca dao): Bài *Trống cơm*.

Trống cơm khéo vỗ lên vông

Một bầu con nít lội sông đi tìm

Thương ai con mắt lim dim

Một bầu con nhện đi tìm dăng tơ.

- Dân ca (làn điệu): Tình bằng có cái trống cơm...

? Phân biệt tính cá thể và tính tập thể?

? Tính tập thể của VHDG được biểu hiện ntnào?

GV: - Em hiểu thế nào là tính thực hành của VH dân gian? VD?

HS thảo luận, trả lời.

-> Mận - đào, thuyền - bến là những hình ảnh ẩn dụ biểu tượng cho nam - nữ trong tình yêu...

+, Chuồn chuồn bay thấp thì mưa...

+, Chớp đông nhay nháy, gà gáy thì mưa.

-> quan sát những hiện tượng tự nhiên để dự báo thời tiết.

=> Tính nghệ thuật của VHDG được thể hiện qua ngôn từ có hình ảnh, cảm xúc.

- VHDG tồn tại và phát triển nhờ truyền miệng.

+, Tính truyền miệng: phổ biến bằng lời nói hoặc bằng trình diễn.

“Trăm năm bia đá thì mòn

Nghìn năm bia miệng hãy còn trơ trơ”

-> làm nên sự phong phú, đa dạng (dị bản)

+, Truyền miệng theo không gian(di chuyển từ nơi này...) và thời gian(bảo lưu tác phẩm)

+, Quá trình truyền miệng : diễn xướng dân gian (nói, kể, hát, diễn).

2. VHDG là sản phẩm của quá trình sáng tác tập thể(tính tập thể).

- Cá nhân khởi xướng-> tác phẩm hình thành và được tập thể tiếp nhận, sau đó được lưu truyền , sáng tác lại->hoàn chỉnh về nội dung, hình thức.

3. Tính thực hành:

- Là sự gắn bó và phục vụ trực tiếp cho các sinh hoạt khác nhau trong đời sống cộng đồng.

Đời sống lao động. Đời sống gia đình.

Đời sống nghi lễ thờ cúng, tang ma, cưới hỏi.

Đời sống vui chơi giải trí...

- VD: Bài ca lao động: *Hò sông Mã, hò giã gạo*,...

Bài ca nghi lễ: Hát mo *Đẻ đất đẻ nước* của người Mường,...

Các bài hát ru em, ru con, ca dao tình cảm ra đời gắn với đời sống gia đình.

? Kể tên những thể loại chính của VHDGVN?
Mỗi thể loại cho VD minh họa?

- GV yêu cầu học sinh xem Sgk.

Yêu cầu hs đọc và tự học các định nghĩa về các thể loại VH dân gian trong sgk.

- Lập bảng hệ thống các thể loại VH dân gian?

III. Hệ thống thể loại của VHDG: SGK

Tự sự	Trữ tình	Nghị luận	Sân khấu
<ul style="list-style-type: none"> - Thần thoại - Sử thi - Truyền thuyết - Truyện cổ tích - Truyện cười - Truyện ngụ ngôn - Truyện thơ - Về 	<ul style="list-style-type: none"> - Ca dao 	<ul style="list-style-type: none"> - Tục ngữ - Câu đố 	<ul style="list-style-type: none"> - Chèo

Bảng hệ thống các thể loại văn học dân gian Việt Nam:

Thể loại	Đặc điểm	
Thần thoại	Hình thức	Văn xuôi tự sự
	Nội dung	Kể lại sự tích các vị thần sáng tạo thế giới tự nhiên và văn hoá, phản ánh nhận thức của con người thời cổ đại về nguồn gốc của thế giới và đời sống con người.
Sử thi dân gian	Hình thức	Văn vần hoặc văn xuôi, hoặc kết hợp cả hai.
	Nội dung	Kể lại những sự kiện lớn có ý nghĩa quan trọng đối với số phận cộng đồng.
Truyền thuyết	Hình thức	Văn xuôi tự sự
	Nội dung	Kể lại các sự kiện và nhân vật lịch sử hoặc có liên quan đến lịch sử theo quan điểm nhìn nhận lịch sử của nhân dân.
Truyện cổ tích	Hình thức	Văn xuôi tự sự
	Nội dung	Kể về số phận của những con người bình thường trong xã hội (người mồ côi, người em, người dũng sĩ, chàng ngốc,...; thể hiện quan niệm và mơ ước của nhân dân về hạnh phúc và công bằng xã hội.
Truyện cười	Hình thức	Văn xuôi tự sự
	Nội dung	Kể lại các sự việc, hiện tượng gây cười nhằm mục đích giải trí và phê phán xã hội.
Truyện ngụ ngôn	Hình thức	Văn xuôi tự sự

	Nội dung	Kể lại các câu chuyện trong đó nhân vật chủ yếu là động vật và đồ vật nhằm nêu lên những kinh nghiệm sống, bài học luân lí, triết lí nhân sinh.
Tục ngữ	Hình thức	Lời nói có tính nghệ thuật
	Nội dung	Đúc kết kinh nghiệm của nhân dân về thế giới tự nhiên, về lao động sản xuất và về phép ứng xử trong cuộc sống con người.
Ca dao, dân ca	Hình thức	Văn vần hoặc kết hợp lời thơ và giai điệu nhạc
	Nội dung	Trữ tình, diễn tả đời sống nội tâm của con người
Về	Hình thức	Văn vần
	Nội dung	Thông báo và bình luận về những sự kiện có tính chất thời sự hoặc những sự kiện lịch sử đương thời.
Truyện thơ	Hình thức	Văn vần
	Nội dung	Kết hợp trữ tình và tự sự, phản ánh số phận của người nghèo khổ và khát vọng về tình yêu tự do, về sự công bằng trong xã hội
Các thể loại sân khấu	Hình thức	Các hình thức ca kịch và trò diễn có tích truyện, kết hợp kịch bản với nghệ thuật diễn xuất
	Nội dung	Diễn tả những cảnh sinh hoạt và những kiểu mẫu người điển hình trong xã hội nông nghiệp ngày xưa.

Hoạt động 3. Hoạt động thực hành

GV nêu câu hỏi : Chỉ ra sự tương đồng và khác biệt giữa các thể loại văn học dân gian ?

HS thảo luận nhóm, đại diện nhóm trình bày ý kiến.

- Sự tương đồng : Các thể loại văn học dân gian giống nhau ở cách thức sáng tạo (là những sáng tạo tập thể) và ở phương thức lưu truyền (truyền miệng). Về cơ bản các tác phẩm văn học dân gian ở các thể loại khác nhau đều quan tâm phản ánh những nội dung liên quan đến đời sống, tâm tư, tình cảm của cộng đồng (chủ yếu là của tầng lớp bình dân trong xã hội).

- Sự khác biệt : Tuy nhiên mỗi thể loại văn học dân gian lại có một mảng đề tài và một cách thức thể hiện nghệ thuật riêng (ví dụ : Ca dao quan tâm đến đời sống tâm hồn của con người và thể hiện nó bằng bút pháp trữ tình ngọt ngào, lãng mạn... trong khi đó, Thần thoại lại giải thích quá trình hình thành thế giới, giải thích các hiện tượng tự nhiên,... bằng hình ảnh các thần. Sử thi lại khác, chủ yếu quan tâm phản ánh những sự kiện lớn lao có tính quyết định tới số phận của cộng đồng. Sử thi thể hiện nội dung bằng nghệ thuật miêu tả với những hình ảnh hoành tráng và dữ dội...). Sự khác nhau của các thể loại văn học dân gian cho thấy sự đa dạng về nghệ thuật. Đồng thời nó cũng cho thấy khả năng chiếm lĩnh phong phú hiện thực cuộc sống của nhân dân ta.

Hoạt động 4. Hoạt động ứng dụng

GV nêu yêu cầu : Hãy trình diễn một làn điệu dân ca Bắc Bộ hoặc dân ca Nam Bộ mà em biết. Cá nhân HS trình diễn.

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. Củng cố

- Các đặc trưng cơ bản của văn học dân gian.
- Hệ thống thể loại của văn học dân gian Việt Nam.

5. DẶN DÒ

- Học bài cũ.
- Chuẩn bị tiết tiếp theo của bài này.

Ngày soạn : 07/09/2017

TIẾT 5. Đọc văn.

KHÁI QUÁT VĂN HỌC DÂN GIAN VIỆT NAM

A-MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức:

- Nắm được những giá trị cơ bản của văn học dân gian Việt Nam.

2. Kỹ năng:

- Biết phân tích các giá trị cơ bản của văn học dân gian Việt Nam qua hệ thống dẫn chứng cụ thể.

3. Thái độ, phẩm chất

- Hiểu được những giá trị to lớn của VHDG, có thái độ trân trọng đối với di sản văn hóa tinh thần của dân tộc.
- Học tập tốt hơn phần VHDG trong chương trình.

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

B-PHƯƠNG TIỆN

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

C. PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

Gv kết hợp phương pháp đọc sáng tạo, đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận.

D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ổn định tổ chức lớp:

Lớp	Thứ (Ngày dạy)	Sĩ số	HS vắng
10A2			
10A3			
10A8			

2. Kiểm tra bài cũ:

- Trình bày các đặc trưng cơ bản của văn học dân gian.
- Văn học dân gian Việt Nam có những thể loại nào ? Hãy định nghĩa ngắn gọn và nêu ví dụ về từng thể loại.

3. Bài mới

Hoạt động 1. Khởi động

VHDG được coi là cuốn “Bách khoa toàn thư” của các dân tộc, là “khuôn vàng thước ngọc” cho văn học viết, là “dòng suối mát ngọt lành” cho mỗi người khi thưởng thức. Những điều đó chứng tỏ VHDG có những giá trị vô cùng to lớn, mang nhiều chức năng quan trọng trong việc phản ánh và phục vụ đời sống con người. Hãy tiếp tục tìm hiểu những giá trị cơ bản của văn học dân gian trong tiết học hôm nay.

Hoạt động của GV và HS	Nội dung cần đạt
<p>Hoạt động 2. Hoạt động hình thành kiến thức mới</p> <p>? Tóm tắt nội dung các giá trị của VHDG?</p> <p>? Tại sao nói VHDG là kho tri thức?</p> <p>GV: - Tri thức dân gian là gì?</p> <p>Gv định hướng: Tri thức dân gian là nhận thức, hiểu biết của nhân dân đối với cuộc sống quanh mình.</p> <p>GV: - Vì sao VH dân gian được coi là kho tri thức vô cùng phong phú và đa dạng?</p> <p>Gv gợi mở: Tri thức dân gian bao gồm những tri thức về các lĩnh vực nào? Của bao nhiêu dân tộc?</p> <p>- VH dân gian thể hiện trình độ nhận thức và quan điểm của ai? Điều đó có gì khác với giai cấp thống trị cùng thời? VD?</p> <p>Tri thức dân gian được trình bày ntn? VD?</p> <p>Gv mở rộng: Tuy nhiên nhận thức của nhân dân lao động ko phải hoàn toàn và bao giờ cũng đúng. VD: <i>Đi một ngày đàng học một sàng khôn;</i> <i>Những người ti hí mắt lơo / Trai thường chôn chúa, gái buôn lộn chồng...</i></p> <p>GV: - Tính giáo dục của VH dân gian được thể hiện qua những khía cạnh nào? VD?</p> <p>- Tôi yêu truyện cổ nước tôi Vừa nhân hậu lại tuyệt vời sâu xa Thương người rồi mới thương ta Yêu nhau cách mấy núi xa cũng tìm (Lâm Thị Mỹ Dạ)</p> <p>GV : Truyện “Tấm Cám”, “Thạch Sanh” để</p>	<p>III. Những giá trị cơ bản của VHDG.</p> <p>1. VH dân gian là kho tri thức vô cùng phong phú về đời sống các dân tộc (giá trị nhận thức):</p> <p>- VH dân gian là tri thức về mọi lĩnh vực của đời sống tự nhiên, xã hội và con người phong phú. là tri thức của 54 dân tộc đa dạng.</p> <p>- VH dân gian thể hiện trình độ nhận thức và quan điểm tư tưởng của nhân dân lao động nên nó mang tính chất nhân đạo, tiến bộ, khác biệt và thậm chí đối lập với quan điểm của giai cấp thống trị cùng thời.</p> <p>VD: + <i>Con vua thì lại làm vua</i> <i>Con sãi ở chùa thì quét lá đa</i> <i>Bao giờ dân nổi can qua</i> <i>Con vua thất thế lại ra quét chùa.</i> + <i>Đừng than phận khó ai ơi</i> <i>Còn da: lông mọc, còn chồi: nảy cây...</i></p> <p>- Tri thức dân gian thường được trình bày bằng ngôn ngữ nghệ thuật hấp dẫn, dễ phổ biến, có sức sống lâu bền với thời gian.</p> <p>VD: Bài học về đạo lí làm con: <i>Công cha như núi Thái Sơn</i> <i>Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra</i> <i>Một lòng thờ mẹ kính cha</i> <i>Cho tròn chữ hiếu mới là đạo con.</i></p> <p>2. VH dân gian có giá trị giáo dục sâu sắc về đạo lí làm người:</p> <p>- Tinh thần nhân đạo:</p> <p>+ Tôn vinh giá trị con người (tư tưởng nhân văn).</p> <p>+ Tình yêu thương con người (cảm thông, thương xót).</p> <p>+ Đấu tranh không ngừng để bảo vệ, giải phóng con người khỏi bất công, cường quyền (Tấm Cám, Chữ Đổng Tử, ..).</p> <p>- Hình thành những phẩm chất truyền thống tốt đẹp:</p>

<p>lại cho em những bài học gì sâu sắc ? HS phát biểu, liên hệ bản thân.</p> <p>GV: - Giá trị thẩm mỹ to lớn của VH dân gian được biểu hiện ntn?</p> <p>GV:- Kể tên một vài tác giả ưu tú có sự học tập VH dân gian? ? Nhà văn, nhà thơ học được gì từ VHDG? -> Nhà thơ: học giọng điệu trữ tình, xây dựng nhân vật trữ tình, sử dụng ngôn từ...(NĐu, HXH, THữu...) -> Nhà văn: học tập nghệ thuật xây dựng cốt truyện.</p> <p>Hoạt động 3. Hoạt động thực hành Phân tích ảnh hưởng của ca dao dân ca trong đoạn thơ sau của Tố Hữu :</p> <p><i>Ta với mình, mình với ta Lòng ta sau trước mặn mà đinh ninh Mình đi mình lại nhớ mình Tân Trào, Hồng Thái, mái đình cây đa</i> (Việt Bắc)</p> <p>Hoạt động 4. Hoạt động ứng dụng GV nêu yêu cầu : Sáng tác 2-4 câu thơ lục bát với đề tài tự chọn. HS làm việc cá nhân, trình bày kết quả.</p>	<p>+ Tình yêu quê hương, đất nước. + Lòng vị tha, đức kiên trung. + Tính cần kiệm, óc thực tiễn,...</p> <p>3. VH dân gian có giá trị thẩm mỹ to lớn, góp phần quan trọng tạo nên bản sắc riêng cho nền VH dân tộc:</p> <p>- Nhiều tác phẩm VH dân gian trở thành mẫu mực nghệ thuật để người đời học tập. - Khi VH viết chưa phát triển, VH dân gian đóng vai trò chủ đạo. - Khi VH viết phát triển, VH dân gian là nguồn nuôi dưỡng, là cơ sở của VH viết, phát triển song song, làm cho VH viết trở nên phong phú, đa dạng, đậm đà bản sắc dân tộc.</p> <p>Ảnh hưởng của ca dao, dân ca trong đoạn thơ :</p> <p>- Hình thức : + Thể thơ lục bát + Cặp đại từ xưng hô mình – ta... - Nội dung : Nói về nghĩa tình cách mạng thủy chung son sắt – một truyền thống đạo lí tốt đẹp của dân tộc Việt Nam.</p> <p>Yêu cầu :</p> <p>-Hình thức : đúng thể thơ lục bát. -Nội dung : tự chọn, nên viết về tình cảm, cảm xúc của cá nhân trước thiên nhiên, con người, cuộc sống xung quanh. Đề tài phải phù hợp lứa tuổi, chuẩn mực đạo đức chung.</p>
---	---

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung**4. Củng cố**

- Các giá trị của văn học dân gian.

5. Dặn dò

- Học bài cũ
- Chuẩn bị bài: Hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ (tiếp).

Ngày soạn : 08/09/2017

TIẾT 6. Tiếng Việt.**HOẠT ĐỘNG GIAO TIẾP BẰNG NGÔN NGỮ (Tiếp)****A-MỤC TIÊU BÀI HỌC****1. Kiến thức:**

Củng cố kiến thức cơ bản về hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ.

2. Kỹ năng:

- Rèn luyện kỹ năng nhận diện , phân tích, lĩnh hội, tạo lập trong giao tiếp.
- Những kỹ năng trong các hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ : nghe, nói, đọc, viết, hiểu.

3. Thái độ, phẩm chất :

- Có thái độ nghiêm túc và có trách nhiệm với lời nói cả bản thân khi tham gia hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ.

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

Gv kết hợp đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, ôn tập lí thuyết kết hợp thực hành.

D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ổn định tổ chức lớp:

Lớp	Thứ (Ngày dạy)	Sĩ số	HS vắng
10A2			
10A3			
10A8			

2. Kiểm tra bài cũ: Kết hợp trong giờ.

3. Bài mới

Hoạt động 1. Khởi động

Ở tiết học trước về hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ, các em đã được tìm hiểu những tri thức lí thuyết cơ bản. Trong tiết học hôm nay, chúng ta sẽ vận dụng các kiến thức đó để làm các bài tập để củng cố, khắc sâu các kiến thức đó.

Hoạt động của GV và HS	Nội dung cần đạt
Hoạt động 3. Hoạt động thực hành GV chia bảng làm 2 phần: lí thuyết và luyện tập. GV gọi 3 hs lên bảng(thực hiện đồng thời): - Gọi hs trình bày bảng 3 vấn đề: thế nào là HĐGT? Quá trình? Các nhân tố...?	I. Ôn tập lí thuyết 1. Thế nào là hoạt động giao tiếp? 2. Quá trình hoạt động giao tiếp 3. Các nhân tố chi phối hoạt động giao tiếp. II. Luyện tập. Bài 1. - Nhân vật giao tiếp: nam – nữ trẻ tuổi (anh- nàng). - Hoàn cảnh giao tiếp: đêm trăng thanh-> phù hợp

- Gọi hs lên trình bày miệng 3 vấn đề trên + câu hỏi: phân tích các nhân tố giao tiếp trong câu cao “ Ai ơi chớ bỏ ruộng hoang...”

-> HS trả lời-> hs khác nhận xét, bổ sung-> GV nhận xét, cho điểm.

- Gọi hs lên bảng làm BT2 (20)

Trong thời gian chờ đợi 2 hs trình bày bảng, GV tiến hành cho hs dưới lớp làm BT1(20)-> GV gọi 1 số hs trả lời các câu hỏi trong sgk->nhận xét, sửa chữa.

GV quay trở lại chữa BT2 trên bảng: gọi hs nhận xét về câu trả lời trên các phương diện(hình thức trình bày(sai, đúng như thế nào?), nội dung đã đầy đủ chưa? có bổ sung gì? -> GV chốt lại và cho điểm.-> yêu cầu hs chữa bài tập vào vở.

GV gọi hs lên bảng làm BT3(21)

GV gọi hs lên bảng làm BT4(21)

câu chuyện tâm tình.

- Nội dung, mục đích:

+, Nghĩa đen: nói về sự việc *tre non đủ lá* và đặt ra vấn đề *nên chăng* tính đến chuyện *đan sàng*.

+, Nghĩa bóng: những người trẻ tuổi nên tính đến chuyện kết duyên => lời tỏ tình của chàng trai-> cô gái.

- Cách thức giao tiếp: tế nhị, khéo léo.

Bài 2.

a, Các nvật gtiếp (ACổ và người ông) đã thực hiện các hoạt động nói cụ thể là:

+, Chào (Cháu chào ông ạ!)

+, Chào đáp lại (A Cổ hả?).

+, Khen(lớn tướng rồi nhì?)

+, Hỏi(Bố cháu có gửi pin đài lên cho ông không?)

+, Trả lời (Thừa ông, có ạ!)

b, Có 3 câu có hình thức hỏi nhưng ko phải cả 3 câu đều nhằm mục đích hỏi mà chỉ có câu 3 (Bố cháu có gửi pin đài lên cho ông ko?)là nhằm mục đích hỏi thực sự...

c, Quan hệ ông – cháu (xưng hô)-> bộc lộ thái độ kính mến của A Cổ với ông và thái độ yêu quý, triu mến của ông đvới cháu.

Bài 3.

a. Nội dung giao tiếp:

- Nghĩa tường minh: Miêu tả, giới thiệu đặc điểm, quá trình làm bánh trôi nước.

- Nghĩa hàm ẩn: Thông qua hình tượng bánh trôi nước, tác giả ngợi ca vẻ đẹp, thể hiện thân phận bất hạnh của mình cũng như của bao người phụ nữ trong XHPK bất công. Song trong hoàn cảnh khắc nghiệt, họ vẫn giữ trọn được phẩm chất tốt đẹp của mình.

- Mục đích: + Chia sẻ, cảm thông với thân phận người phụ nữ trong XH cũ.

+ Lên án, tố cáo XHPK bất công.

- Phương tiện từ ngữ, hình ảnh: biểu cảm, đa nghĩa.

b. Căn cứ:

- Phương tiện từ ngữ: + “Trắng”, “tròn” gọi vẻ đẹp hình thể.

+ Mô típ mở đầu: “thân em” lời than thân, bộc lộ tâm tình của người phụ nữ.

+ Thành ngữ “bảy nổi ba chìm” thân phận long đong, bất hạnh.

+ “Tấm lòng son” phẩm chất thủy chung, trong trắng, son sắt.

Bài 4.

<p>Trong tgian chờ đợi, GV cho hs dưới lớp tiến hành làm BT5.</p> <p>- GV gọi hs đọc các yêu cầu của bài-> gọi hs khác xét về cách đọc-> GV chỉnh sửa-> gọi hs lên bảng trình bày BT5 -> GV ktra vở BT của hs.</p> <p>GV quay trở lại chữa BT4: yêu cầu hs nhận xét (hình thức, nội dung, bổ sung..)-> GV chốt lại, cho điểm.</p> <p>GV gọi hs nhận xét BT5-> bổ sung</p> <p>Hoạt động 4. Hoạt động ứng dụng GV nêu đề bài : Hãy viết một văn bản ngắn trình bày suy nghĩ của em với các bạn trong lớp về câu danh ngôn : “Học tập là cuốn vở không có trang cuối”. HS viết một văn bản ngắn (khoảng 200 chữ) rồi trình bày với các bạn trong lớp.</p>	<p>CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ ... Độc lập – Tự do – Hạnh phúc THÔNG BÁO</p> <p>Nhân ngày Môi trường thế giới...</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thời gian... - Nội dung công việc... - Lực lượng tham gia... - Dụng cụ... - Kế hoạch cụ thể.. <p>Đoàn trường kêu gọi toàn thể đoàn viên... nhiệt liệt hưởng ứng...</p> <p>Ngày... tháng... năm... Đoàn TNCSHCM...</p> <p>Bài 5.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhân vật giao tiếp: Bác Hồ- Chủ tịch nước- viết thư cho hs toàn quốc. - Hoàn cảnh giao tiếp: Đất nước vừa giành độc lập, hs được nhận 1 nền giáo dục hoàn toàn Việt Nam. - Nội dung: Thư nói tới niềm vui sướng vì hs được hưởng nền độc lập, tới nhiệm vụ và trách nhiệm của hs với đất nước. - Mục đích: Bác chúc mừng hs nhân ngày khai trường, xác định nvụ nặng nề nhưng vẻ vang của hs. - Cách thức thể hiện: lời lẽ vừa chân tình, gần gũi vừa nghiêm túc. <p>HS viết đáp ứng được các yêu cầu :</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hình thức : một văn bản ngắn (tùy chọn). - Nội dung : chú ý sử dụng phương tiện và cách thức giao tiếp cho có hiệu quả, đạt được mục đích thuyết phục các bạn đồng tình với suy nghĩ của mình.
--	---

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. Củng cố:

- Khái niệm hoạt động giao tiếp. Quá trình hoạt động giao tiếp. Các nhân tố chi phối hoạt động giao tiếp.

5. Dặn dò

- Học bài cũ và hoàn thành bài tập.
- Chuẩn bị bài: Văn bản.

Ngày soạn : 11/9/2017

TIẾT 7. Tiếng Việt.

VĂN BẢN

A-MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức:

- Có được những kiến thức thiết yếu về văn bản, đặc điểm về văn bản và kiến thức khái quát về các loại văn bản xét theo phong cách chức năng ngôn ngữ.

2. Kỹ năng:

- Nâng cao kỹ năng thực hành nhận diện, phân tích và tạo lập văn bản trong giao tiếp.

3. Thái độ, phẩm chất:

- Có ý thức sử dụng văn bản theo đúng chức năng, tạo lập văn bản hoàn chỉnh đạt được mục đích giao tiếp. Có thái độ nghiêm túc, chủ động khi tiếp nhận và sáng tạo các văn bản.

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

C- PHƯƠNG PHÁP

Gv kết hợp phương pháp đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, tìm hiểu ngữ liệu từ đó rút ra kết luận, thực hành.

D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**1. Ổn định tổ chức lớp:**

Lớp	Thứ (Ngày dạy)	Sĩ số	HS vắng
10A2			
10A3			
10A8			

2. Kiểm tra bài cũ:

- Trình bày những hiểu biết của em về hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ? Lấy ví dụ minh họa về các nhân tố trong hoạt động giao tiếp.

3. Bài mới**Hoạt động 1. Hoạt động khởi động**

Trong cuộc sống hằng ngày chúng ta bắt gặp nhiều loại văn bản khác nhau, nhưng để viết một văn bản đúng cách và khoa học lại là một việc không mấy dễ dàng. Vì vậy để giúp các em viết tốt văn bản, hôm nay chúng ta tìm hiểu bài văn bản.

Hoạt động của GV và HS	Nội dung cần đạt
Hoạt động 2. Hoạt động hình thành kiến thức mới GV gọi học sinh đọc ngữ liệu. ? Mỗi văn bản trên được người nói (viết) tạo ra trong loại hoạt động nào? ? Để đáp ứng nhu cầu gì? ? Nhận xét về dung lượng (số câu) ở mỗi văn bản? ? Mỗi văn bản trên đề cập đến nội dung gì? Nội dung đó có được triển khai nhất quán trong toàn bộ văn bản không? Phân tích cụ thể?(→ GV hướng dẫn học sinh căn cứ vào dấu hiệu ngôn từ, hình ảnh, qhệ giữa các câu, các đoạn... để phân tích).	I. Khái niệm, đặc điểm. 1. Khảo sát ngữ liệu.(Sgk – 23) - Văn bản: HĐGT bằng ngôn ngữ. - Nhu cầu: trao đổi kinh nghiệm sống, trao đổi tình cảm và thông tin chính trị – xã hội. - Dung lượng: 1 câu, nhiều câu. - Nội dung giao tiếp: +, Văn bản 1: hoàn cảnh sống có thể tác động đến nhân cách con người theo hướng tích cực, tiêu cực. +, Văn bản 2: số phận đáng thương của người phụ nữ trong XH cũ. +, Văn bản 3: kêu gọi toàn dân đứng lên k/chiến chống Pháp.(Bố cục 3 phần: mở đầu- > nêu lí do..., thân bài-> nêu nhiệm vụ cụ thể, kết bài-> khẳng định quyết tâm chiến đấu và sự tất thắng...).

- Văn bản 3 được tổ chức theo kết cấu như thế nào? Về hình thức có dấu hiệu mở đầu và kết thúc ra sao? (mở đầu bằng tiêu đề và kết thúc bằng dấu (!))

? Mục đích của những văn bản trên?

? Qua tìm hiểu ngữ liệu hãy rút ra khái niệm và đặc điểm của văn bản?

Hs trả lời → GV gọi hs khác đọc phần ghi nhớ.

GV yêu cầu hs quan sát lại 3 văn bản trên.

? So sánh 3 văn bản trên với 1 bài học trong sgk thuộc môn Toán, Hóa... hoặc so sánh với 1 lá đơn xin nghỉ học trên các phương diện sau:

- Phạm vi sử dụng của mỗi loại văn bản trong HĐGT?

- Mục đích giao tiếp:

+, Văn bản 1: nhắc nhở 1 kinh nghiệm sống.

+, Văn bản 2: nêu 1 hiện tượng trong đời sống để mọi người cùng suy ngẫm.

+, Văn bản 3: kêu gọi thống nhất ý chí và hành động.

2. Nhận xét:

* Khái niệm, đặc điểm của văn bản (ghi nhớ SGK – 24).

- Văn bản là sản phẩm của hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ, gồm một câu hay nhiều câu, nhiều đoạn.

Đặc điểm văn bản:

- Văn bản bao giờ cũng tập trung nhất quán vào một chủ đề và triển khai chủ đề đó một cách trọn vẹn.

- Các câu trong văn bản có sự liên kết với nhau chặt chẽ bằng các liên từ và liên kết về mặt nội dung. Đồng thời, cả văn bản còn phải được xây dựng theo một kết cấu mạch lạc, rõ ràng.

- Mỗi văn bản thường hướng vào thực hiện một mục đích giao tiếp nhất định.

- Mỗi văn bản có những dấu hiệu hình thức riêng biểu hiện tính hoàn chỉnh về mặt nội dung: thường mở đầu bằng một tiêu đề và có dấu hiệu kết thúc phù hợp với từng loại văn bản.

II. Các loại văn bản.

1. Khảo sát ngữ liệu.

a. Phạm vi sử dụng:

+, Văn bản 1, 2: lĩnh vực gtiếp có tính nghệ thuật.

+, Văn bản 3: lĩnh vực gtiếp về chính trị.

+, Văn bản sgk môn Toán: lĩnh vực gtiếp khoa học.

+, Đơn từ: lĩnh vực hành chính.

- **Mục đích gtiếp:**

+, Văn bản 2: bộc lộ cảm xúc.

+, Văn bản 3: kêu gọi, thuyết phục.

+, Sgk Toán: cung cấp tri thức, mở rộng, nâng cao hiểu biết cho người học.

+, Đơn từ: trình bày ý kiến, nguyện vọng...

- **Từ ngữ:**

+, Văn bản 2: từ ngữ thông thường, giàu hình ảnh... → kết cấu ca dao, thể thơ lục bát.

+, Văn bản 3: nhiều lớp từ chính trị, XH... → kết cấu 3 phần mạch lạc, rõ ràng.

+, Sgk Toán: từ ngữ, thuật ngữ khoa học... → kết cấu các phần mạch lạc, chặt chẽ.

<p>- Mục đích giao tiếp cơ bản của mỗi loại văn bản?</p> <p>- Từ ngữ sử dụng?</p> <p>- Cách kết cấu và trình bày ở mỗi loại văn bản?</p> <p>G: Nhìn lại ngữ liệu, hãy cho biết chúng ta đã tìm hiểu được những kiểu văn bản nào?-->(Văn bản: nghệ thuật, chính luận, khoa học, hành chính)</p> <p>...?Trường hợp có việc đột xuất ko kịp viết đơn xin phép mà muốn nhờ bạn, em sẽ nói ntnào?</p> <p>? Lĩnh vực giao tiếp của ngôn ngữ ấy?</p> <p>GV đọc cho hs nghe 1 bản tin ATGT và yêu cầu xác định xem văn bản đó thường gặp ở đâu, thuộc kiểu văn bản nào?</p> <p>? Qua hệ thống ngữ liệu hãy cho biết theo lĩnh vực và mục đích giao tiếp người ta phân loại văn bản như thế nào?</p> <p>Gọi HS đọc ghi nhớ.</p> <p>Hoạt động 3. Hoạt động thực hành</p> <p>GV cho HS làm bài tập.</p> <p>Yêu cầu 1 hs lên bảng làm, dưới lớp làm vào vở → gọi hs nhận xét về nội dung, hình thức → G bổ sung, cho điểm.</p>	<p>+ , Đơn từ: lớp từ hành chính... → mẫu in sẵn, chỉ cần điền nội dung.</p> <p>b. <u>Mục đích giao tiếp</u>:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Văn bản 2: Bộc lộ cảm xúc. - Văn bản 3: kêu gọi toàn dân kháng chiến. - Văn bản SGK: truyền thụ kiến thức khoa học. - Đơn từ và giấy khai sinh: Trình bày ý kiến, nguyện vọng. <p>c. <u>Từ ngữ</u>:</p> <p>Văn bản (1) đề cập đến một kinh nghiệm trong cuộc sống (nhất là việc giao kết bạn bè)</p> <p>Văn bản (2) nói đến thân phận của người phụ nữ trong xã hội cũ,</p> <p>Văn bản (3) đề cập tới một vấn đề chính trị (kêu gọi mọi người đứng lên chống Pháp). Các vấn đề này đều được triển khai nhất quán trong từng văn bản.</p> <p>Văn bản (2) và (3) có nhiều câu nhưng chúng có quan hệ ý nghĩa rất rõ ràng và được liên kết với nhau một cách chặt chẽ (bằng ý nghĩa hoặc bằng các liên từ).</p> <p>d. <u>Kết cấu</u>:</p> <p>Ở văn bản (2), mỗi cặp câu lục bát tạo thành một ý và các ý này được trình bày theo thứ tự "sự việc" (hai sự so sánh, ví von). Hai cặp câu này vừa liên kết với nhau bằng ý nghĩa, vừa liên kết với nhau bằng phép lặp từ ("thân em"). Ở văn bản (3), dấu hiệu về sự mạch lạc còn được nhận ra qua hình thức kết cấu 3 phần : Mở bài, thân bài và kết bài.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mở bài : Gồm phần tiêu đề và câu "Hỡi đồng bào toàn quốc!". - Thân bài : tiếp theo đến "... thắng lợi nhất định về dân tộc ta!". - Kết bài : Phần còn lại. <p>2. Nhận xét</p> <p>* Ghi nhớ (Sgk – 25)</p> <p>III. Luyện tập.</p> <p>Bài 1. Trắc nghiệm:</p> <p>Nối tên văn bản với các loại văn bản tương ứng:</p> <table border="0"> <tr> <td>Tên văn bản:</td> <td>Loại văn bản</td> </tr> <tr> <td>a, Thư viết cho bạn</td> <td>a, VBNTuất</td> </tr> <tr> <td>b, Hóa đơn điện</td> <td>b, VBKHọc</td> </tr> <tr> <td>c, Tổng quan VHVN.</td> <td>c, VBBChí</td> </tr> <tr> <td>d, Bánh trôi nước.</td> <td>d, VBCLuận</td> </tr> <tr> <td>e, TNĐLập.</td> <td>e, VBShoạt</td> </tr> <tr> <td>g, Mục: Người tốt..</td> <td>g, VBHChính</td> </tr> </table>	Tên văn bản:	Loại văn bản	a, Thư viết cho bạn	a, VBNTuất	b, Hóa đơn điện	b, VBKHọc	c, Tổng quan VHVN.	c, VBBChí	d, Bánh trôi nước.	d, VBCLuận	e, TNĐLập.	e, VBShoạt	g, Mục: Người tốt..	g, VBHChính
Tên văn bản:	Loại văn bản														
a, Thư viết cho bạn	a, VBNTuất														
b, Hóa đơn điện	b, VBKHọc														
c, Tổng quan VHVN.	c, VBBChí														
d, Bánh trôi nước.	d, VBCLuận														
e, TNĐLập.	e, VBShoạt														
g, Mục: Người tốt..	g, VBHChính														

Hoạt động 4. Hoạt động ứng dụng GV cho HS làm bài tập. Viết một lá đơn xin nghỉ học. HS làm việc cá nhân, trình bày trước lớp. GV gọi HS khác nhận xét, sau đó chuẩn xác kiến thức, cho điểm.	Bài 2. Yêu cầu : đúng hình thức của một lá đơn xin nghỉ học, nội dung hợp lí, từ ngữ sử dụng đúng phong cách ngôn ngữ hành chính.
--	--

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. Củng cố:

- Khái niệm văn bản. Các loại văn bản.

5. Dặn dò

- Học bài cũ và hoàn thành bài tập.
- Soạn : *Chiến thắng Mtao Mxây* (Trích “Đăm Săn”).

Ngày soạn : 12/09/2017

TIẾT 8. Đọc văn.

CHIẾN THẮNG MTAO MXÂY

(Trích *Đăm Săn* - Sử thi Tây Nguyên)

A-MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức:

- Những hiểu biết khái quát về thể loại sử thi.
- Vẻ đẹp của người anh hùng sử thi Đăm Săn: trọng danh dự, gắn bó với hạnh phúc gia đình và thiết tha với cuộc sống bình yên, phồn thịnh của cộng đồng được thể hiện qua cảnh chiến đấu với kẻ thù.
- Đặc điểm nghệ thuật tiêu biểu của thể loại sử thi anh hùng (lưu ý phân biệt với sử thi thần thoại) : xây dựng thành công nhân vật anh hùng sử thi ; ngôn ngữ trang trọng, giàu hình ảnh, nhịp điệu ; phép so sánh, phóng đại.

2. Kỹ năng:

- Đọc (kể) diễn cảm tác phẩm sử thi.
- Phân tích văn bản sử thi theo đặc trưng thể loại.

3. Tư duy, thái độ, phẩm chất :

- Bài học này giúp các em nhận thức được lẽ sống cao đẹp của mỗi cá nhân : phấn đấu hy sinh vì danh dự, hạnh phúc yên vui của cộng đồng. Đây là ý nghĩa mãi mãi của sử thi Đăm Săn nói riêng và sử thi anh hùng nói chung.

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

C- PHƯƠNG PHÁP

Gv kết hợp phương pháp đọc sáng tạo, đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, so sánh, tổng hợp.

D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**1. Ổn định tổ chức lớp:**

Lớp	Thứ (Ngày dạy)	Sĩ số	HS vắng
10A2			
10A3			
10A8			

2. Kiểm tra bài cũ:

- Trình bày những giá trị cơ bản của văn học dân gian Việt Nam ? Lấy dẫn chứng minh họa.

3. Bài mới**Hoạt động 1. Khởi động**

Nếu người Kinh tự hào vì có nguồn ca dao, tục ngữ phong phú; người Thái có truyện thơ *Tiến dạn người yêu* làm say đắm lòng người; người Mường trong những dịp lễ hội hay đám tang ma lại thả hồn mình theo những lời hát mo *Đẻ đất đẻ nước*;...thì đồng bào Tây Nguyên cũng có những đêm ko ngủ, thao thức nghe các già làng kể khan sử thi *Đăm Săn* bên ngọn lửa thiêng nơi nhà Rông. Hôm nay, chúng ta cùng tìm hiểu về sử thi này qua đoạn trích *Chiến thắng Mtao Mxây*.

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG CẦN ĐẠT
Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới GV hướng dẫn HS tìm hiểu chung về thể loại sử thi. -Nêu định nghĩa thể loại sử thi dân gian Việt Nam? (kiểm tra tích hợp với bài “khái quát VHDG Việt Nam”) -Dựa vào “Tiểu dẫn”, hãy nêu một số điểm cơ bản của sử thi dân gian Việt Nam -Điểm phân biệt hai loại sử thi dân gian Việt Nam? -Hãy tóm tắt nội dung cơ bản của sử thi <i>Đăm Săn</i> ? ? Nêu vị trí đoạn trích Cho 1 học sinh đọc- hướng dẫn đọc diễn cảm: giọng điệu hào sảng, nhịp nhàng, âm tiết rõ nét -Giáo viên nhận xét, điều chỉnh cho học sinh về cách đọc- Có thể đọc	I. TÌM HIỂU CHUNG 1. Thể loại a.Khái niệm: (Học sinh nêu kiến thức đã học ở bài trước) -Là các tác phẩm tự sự dân gian có quy mô lớn, sử dụng ngôn từ có vần, nhịp,xây dựng các hình tượng nghệ thuật hoành tráng, hào hùng để kể về một hay nhiều biến cố lớn diễn ra trong đời sống cộng đồng của cư dân thời cổ đại. b.Một số đặc điểm: -Là thành tựu của các dân tộc thiểu số Việt Nam(chưa tìm thấy sử thi của người Kinh) -Có hai loại : sử thi thần thoại và sử thi anh hùng 2.Tóm tắt sử thi Đăm Săn : SGK 3.Vị trí đoạn trích: (ở phần đầu tác phẩm) -Bị Mtao Mxây lừa lúc vắng nhà,cướp phá buôn,cướp vợ Hơ Nhị -Đăm Săn tổ chức đánh trả. - Đoạn trích kể về cuộc giao chiến giữa Đăm Săn và Mtao Mxây. Đăm Săn chiến thắng, cứu được vợ và thu phục được dân làng của tù trưởng Mtao Mxây.

<p>mẫu một đoạn ngắn.</p> <p>Chú thích ở sách giáo khoa- học sinh đã phải đọc kỹ khi chuẩn bị bài- giáo viên chỉ giải thích thêm khi cần thiết.</p> <p>- Phân bố cục của đoạn trích?</p> <p>- HS nêu đại ý đoạn trích?</p> <p>GV có thể kẻ bảng ra làm 2 phần để hs dễ theo dõi</p> <p>? Phân tích hình ảnh Đăm Săn trong lúc khiêu chiến?(lời nói ,tư thế, thái độ)</p> <p>-So sánh với hình ảnh Mtao Mxây?(lời nói thái độ) (các chi tiết tiêu biểu)</p> <p>Nhận xét khái quát hình ảnh Đăm Săn?</p>	<p>4. Đọc – chú thích đoạn trích -Đọc đoạn trích (chọn đoạn giao tranh)</p> <p>5. Bố cục - Các đoạn nhỏ: + Tả cảnh nhà Mtao Mxây: Đăm Săn thách đấu, nói khích để Mtao Mxây ra khỏi nhà. + Tả trận đánh giữa hai người. + Đăm Săn dẫn tới tử của mình và của Mtao Mxây về bản mở tiệc lớn, đánh chiêng ăn mừng chiến thắng. + Hình ảnh oai hùng, dũng mãnh của người anh hùng Đăm Săn. => Đại ý: Miêu tả cuộc đọ sức giữa Đăm Săn và Mtao Mxây. Cuối cùng, Đăm Săn đã chiến thắng, trở thành tù trưởng giàu có và hùng cường đồng thời thể hiện niềm tự hào của dân làng về người anh hùng Đăm Săn</p> <p>II. ĐỌC HIỂU VĂN BẢN</p> <p>1.Hình ảnh Đăm Săn và Mtao Mxây trong cuộc chiến - <i>Nguyên nhân:</i> ĐS khiêu chiến vì MM cướp vợ của chàng. => <i>Trọng danh dự cá nhân, cộng đồng; gắn bó với hạnh phúc gia đình; bộ tộc.</i></p> <p>a.Lúc khiêu chiến: ĐĂM SĂN: - ta thách nhà ngươi - Xuống! Xuống! - ta sẽ lấy cái sừng hiến...bỏ đôi... - sao ta lại đâm ngươi khi ngươi đang đi... -> Một tư thế đàng hoàng, tự tin, chủ động, một thái độ dứt khoát, quyết liệt. MTAO MXÂY:-ta không xuống đâu... -ngươi không được đâm ta... - ta sợ ngươi đâm ta... - đáng tần ngần do dự... -> Một thái độ do dự, thiếu tự tin, nhát sợ trước Đăm Săn</p> <p>b.Lúc giao tranh: ĐĂM SĂN: - một lần xóc tới chàng vượt một đồi tranh... - chạy vun vút ... - múa trên cao, gió như bão - phá tan chuồng lợn - đâm phập-cắt đầu bêu... MTAO MXÂY: - múa khiên: kêu lạch xạch như quả mướp khô - bước cao, bước thấp... - tháo chạy, tránh chuồng lợn... - ngã lăn quay, bị chặt đầu</p> <p>*Hình tượng Đăm Săn : mang vẻ đẹp dũng mãnh, kỳ vĩ, sức mạnh siêu phàm, tầm vóc thần linh- hội tụ sức mạnh cộng đồng. Đây cũng là ước mơ, khát vọng của cộng đồng có được</p>
--	--

<p>Nhận xét đặc điểm câu văn ở các chi tiết trên?(từ ngữ, hình ảnh, nhạc điệu)</p> <p>? Chiến thắng của Đăm Săn mang lại những điều gì?</p> <p>Kết quả ấy có ý nghĩa gì?</p> <p>? Phân tích cuộc đối thoại giữa Đăm Săn và nô lệ của Mtao Mxây để thấy được thái độ đối với cuộc chiến và người anh hùng?</p> <p>? Họ đi theo ĐS có phải vì sợ chàng không?</p> <p>? Thái độ của dân làng Đăm Săn đối với chàng?</p> <p>HS thảo luận, trả lời.</p> <p>GV chuẩn xác kiến thức.</p>	<p>người anh hùng chiến thắng mọi thế lực...</p> <p>*Ngôn ngữ : giàu hình ảnh, từ ngữ có ấn tượng mạnh, động từ mạnh, nhịp điệu vừa cân đối vừa hào hùng. Phép trùng điệp, trùng lặp trong tổ chức câu. Phép phóng đại, so sánh ở mức độ kỳ vĩ với sức mạnh của thiên nhiên, thần linh...</p> <p>2. Ý nghĩa của cuộc giao tranh và chiến thắng của Đăm Săn</p> <p>*Kết quả:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giải thoát cho vợ (không được chú tâm miêu tả) - Thu phục nô lệ, của cải, mở rộng đất đai <p>*ý nghĩa:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trọng danh dự, bảo vệ hạnh phúc gia đình - Mang lại sự phồn thịnh, lớn mạnh cho cộng đồng - Khát vọng cuộc sống bình yên <p>*Thái độ của cộng đồng đối với cuộc chiến và người anh hùng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cuộc đối thoại giữa Đăm Săn và nô lệ : 3 lần hỏi , 3 lần đáp(một nhà, tất cả các nhà, mỗi nhà) + các nô lệ tự nguyện đi theo, mang theo của cải + tuân phục tuyệt đối với cá nhân anh hùng -> Thể hiện sự thống nhất cao độ giữa quyền lợi, khát vọng của cá nhân anh hùng và cộng đồng : sau cuộc chiến, họ sống trong cùng một nhóm đông hơn, giàu mạnh hơn Lòng yêu mến, ngưỡng mộ người anh hùng, ý chí thống nhất của toàn thể cộng đồng- ý thức dân tộc. - Dân làng Đăm Săn đối với chiến thắng của tù trưởng: +Lời nghệ nhân: bà con xem...(điệp khúc)- tự hào, kiêu hãnh +Cảnh ăn mừng tung bừng, tiệc tùng linh đình. - Các tù trưởng khác cũng ngưỡng mộ, chúc mừng Niềm vui mừng ,phấn khởi, tự hào, đây là chiến thắng của chính họ. Ca ngợi tù trưởng anh hùng của mình.
--	--

Hoạt động 3. Hoạt động thực hành

GV nêu vấn đề :

Cuộc giao chiến giữa 2 tù trưởng được mô tả qua những chặng nào?

Vào cuộc chiến, ta luôn thấy sự đối lập giữa Mtao Mxây và Đăm Săn. Vậy sự đối lập đó cụ thể như thế nào?

Lập bảng hệ thống để trả lời những câu hỏi trên.

	Đăm Săn	Mtao Mxây
Hiệp 1	- Khích, thách Mxây múa trước - Bình tĩnh, thản nhiên	Múa khiên như trò chơi, khiên kêu lạch xạch như quả mướp khô, tự xem mình là tướng quen đánh trăm trận, quen xéo nát đất đai thiên hạ (chủ quan, ngạo mạn)
Hiệp 2	- Đăm Săn múa trước: múa khiên vừa khỏe, vừa đẹp (vượt đôi tranh, đôi lồ ô, chạy vun	- Hoảng hốt trốn chạy bước cao bước thấp (yếu sức)

	vút qua phía đông, phía tây...) - Nhai được miếng trầu của vợ -> mạnh hơn	- Chém trượt, chỉ trúng chảo cột trầu - Cầu cứu Hơ Nhị
Hiệp 3	- Đamsan múa, đuổi đánh, đâm trúng kẻ thù nhưng không thủng -> cầu cứu thần linh	- Chạy, vừa chạy vừa chống đỡ
Hiệp 4	- Được ông Trời mách kế - Đuổi theo - Giết chết kẻ thù	- Vùng chạy cùng đường, xin tha mạng - Bị giết

Hoạt động 4. Hoạt động ứng dụng.

GV nêu câu hỏi nâng cao :

Cuộc chiến đấu của Đăm Săn với khẳng định giành lại hạnh phúc gia đình nhưng lại có ý nghĩa cộng đồng ở chỗ nào?

HS thảo luận, trả lời.

Với lối mô tả song hành, ngôn ngữ trang trọng, giàu hình ảnh; bút pháp phóng đại,... Đăm Săn hơn hẳn Mtao Mxây cả về tài năng, sức lực, phong độ, phẩm chất => Đăm Săn chiến thắng được kẻ thù, làm nổi bật tầm vóc người anh hùng sử thi Đamsan.

→ *Đòi lại vợ chỉ là cái cớ nảy sinh mâu thuẫn giữa các bộ tộc dẫn đến chiến tranh mở rộng bờ cõi làm nổi uy danh của cộng đồng.*

→ Thắng hay bại của người sẽ có ý nghĩa quyết định tất cả.

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung**4. Củng cố :**

- Hình tượng nhân vật Đăm Săn trong trận chiến đấu với Mtao Mxây.
- Đặc sắc nghệ thuật sử thi khi miêu tả cuộc chiến.

5. Dặn dò

- Đọc lại đoạn trích, học thuộc các dẫn chứng tiêu biểu
- Chuẩn bị tiết tiếp theo của bài này.

Ngày soạn : 12/09/2017

TIẾT 9. Đọc văn.**CHIẾN THẮNG MTAO MXÂY**

(Trích *Đăm Săn* - Sử thi Tây Nguyên)

A-MỤC TIÊU BÀI HỌC**1. Kiến thức:**

- Vẻ đẹp của người anh hùng sử thi Đăm Săn: trọng danh dự, gắn bó với hạnh phúc gia đình và thiết tha với cuộc sống bình yên, phồn thịnh của cộng đồng được thể hiện qua cảnh chiến thắng kẻ thù.
- Đặc điểm nghệ thuật tiêu biểu của thể loại sử thi anh hùng (lưu ý phân biệt với sử thi thần thoại) : xây dựng thành công nhân vật anh hùng sử thi ; ngôn ngữ trang trọng, giàu hình ảnh, nhịp điệu ; phép so sánh, phóng đại.

2. Kỹ năng:

- Đọc (kể) diễn cảm tác phẩm sử thi.
- Phân tích văn bản sử thi theo đặc trưng thể loại.

3. Tư duy, thái độ, phẩm chất :

- Bài học này giúp các em nhận thức được lẽ sống cao đẹp của mỗi cá nhân : phấn đấu hy sinh vì danh dự, hạnh phúc yên vui của cộng đồng. Đây là ý nghĩa mãi mãi của sử thi Đăm Săn nói riêng và sử thi anh hùng nói chung.

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

C- PHƯƠNG PHÁP

Gv kết hợp phương pháp đọc sáng tạo, đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, so sánh, tổng hợp.

D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**1. Ổn định tổ chức lớp:**

Lớp	Thứ (Ngày dạy)	Sĩ số	HS vắng
10A2			
10A3			
10A8			

2. Kiểm tra bài cũ:

- Vì sao người ta thường gọi các áng sử thi Tây Nguyên là những bài “Khan”?
(Sử thi Đăm Săn là loại sử thi dân gian anh hùng. Người Ê-Đê gọi sử thi là *"khan"* có nghĩa là một thể loại truyện kể bằng văn vần có xen kẽ văn xuôi, khi diễn xướng có sử dụng hình thức đối đáp và đôi khi có kèm theo điệu bộ. Câu thơ, câu văn trong sử thi Đăm Săn được liên kết bằng những hình ảnh ví von, so sánh cụ thể, với nhiều nét phóng đại, tượng trưng và giàu màu sắc thần thoại. Nghe kể "khan" là niềm say mê vô hạn của đồng bào Ê-Đê Tây Nguyên).
- Hãy giới thiệu về Sử thi Đăm Săn theo hiểu biết của em.
- Hình tượng nhân vật Đăm Săn trong trận chiến đấu với Mtao Mxây được mô tả như thế nào ?

3. Bài mới**Hoạt động 1. Khởi động**

Từ bao đời nay, người Ê-đê đã cùng quây quần bên bếp lửa, nghe không biết chán từ đêm này sang đêm khác khan Đăm Săn, bài ca về người tù trưởng anh hùng của dân tộc mình với những chiến công hiển hách trong xây dựng phát triển buôn làng và bảo vệ cộng đồng chống lại bao kẻ thù hung hãn. Trong những chiến công lẫy lừng ấy, ngất ngây lòng người vẫn là đoạn Chiến thắng Mtao Mxây, chứng tỏ tài năng, bản lĩnh, lòng dũng cảm phi thường và sức mạnh vô địch của Đăm Săn. Nhưng vẻ đẹp của Đăm Săn không chỉ thể hiện ở cuộc chiến đấu với Mtao Mxây mà còn thể hiện ở cảnh ăn mừng chiến thắng. Hôm nay, chúng ta tiếp tục tìm hiểu vấn đề này.

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG CẦN ĐẠT
------------------------	------------------

<p>Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới</p> <p>GV hướng dẫn HS tìm hiểu hình tượng Đăm Săn trong lễ ăn mừng chiến thắng</p> <p>Tóm tắt nghi lễ và sự kiện?</p> <p>? Cảm nhận vẻ đẹp của Đăm Săn trong lễ ăn mừng chiến thắng?</p> <p>? Đặc điểm của văn phong sử thi ở đoạn này?</p> <p>Thảo luận: sự kiện của đoạn trích là cuộc giao tranh, nhưng có miêu tả nhiều cảnh đổ máu, chết chóc không? miêu tả nhiều cảnh gì?(tả đậm nét cảnh ăn mừng chiến thắng, tả trận đánh nhưng hướng về cuộc sống thịnh vượng, no đủ, thống nhất cộng đồng).</p> <p>?Qua đoạn trích, hãy nêu nhận thức của em về vẻ đẹp của nghệ thuật và tư tưởng trong đoạn trích, cũng như sử thi Đăm Săn nói chung?</p> <p>HS đọc ghi nhớ SGK</p>	<p>II. ĐỌC HIỂU VĂN BẢN (tiếp)</p> <p>3. Cảnh ăn mừng chiến thắng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nghi lễ: + tế lễ thần linh + tổ chức ăn mừng: đánh chiêng, rượu thịt nhiều vô kể + mọi người chúc mừng... <p>Quan niệm tôn thờ thần linh, tập tục ăn mừng chiến thắng của người Ê- Đê</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hình ảnh Đăm Săn: +Lời hiệu triệu: ơ các con, ơ các con...,hỡi anh em trong nhà, hỡi bà con trong làng... +Lời chỉ huy, ra lệnh: hãy đánh chiêng lên, hãy đi lấy rượu... + Hình dáng, cơ thể: đôi mắt long lanh như mắt chim ghéch, bắp chân to bằng cây xà ngang... +Trang phục:ngực quấn một tấm mền chiến,mình khoác một tấm áo chiến, tai đeo nụ.. +Hình ảnh ăn uống, vui chơi: uống không biết say, ăn không biết no, chuyện trò không biết chán,tóc thả trên sàn... +Sức mạnh: nằm sấp thì gãy rầm sàn,nằm ngửa thì gãy xà dọc <p>-> Hình tượng Đăm Săn được miêu tả đậm nét, toàn diện,toả sáng về đẹp kỳ vĩ, trong thái độ ngưỡng mộ tôn thờ của cộng đồng. Người anh hùng sử thi trở nên chói sáng là tâm điểm của cộng đồng.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đặc điểm nghệ thuật :những đoạn văn dài, câu dài với so sánh phóng đại trùng điệp,liệt kê trùng điệp,kiểu câu cảm thán, hô ngữ,hình ảnh hào hùng, nhịp điệu nhịp nhàng, sôi nổi...tạo nên vẻ đẹp của văn phong sử thi - Ý nghĩa của việc mô tả đậm nét cảnh ăn mừng chiến thắng: +Bộc lộ quan điểm về chiến tranh bộ tộc lúc bấy giờ: mở rộng cộng đồng, đồng tình với sự phát triển, lớn mạnh của cộng đồng =>Cho nên bộc lộ niềm vui say sưa ca ngợi chiến thắng,hướng về cuộc sống thịnh vượng, no đủ đoàn kết. Đó là khát vọng lớn lao cao đẹp của xã hội Ê-đê. <p>III. TỔNG KẾT</p> <ol style="list-style-type: none"> Về đẹp của nghệ thuật sử thi: <ul style="list-style-type: none"> -Xây dựng hình tượng anh hùng kỳ vĩ tầm vóc thần linh - Ngôn ngữ giàu hình ảnh, nhạc điệu, trang trọng với phép so sánh và phóng đại độc đáo - Câu cảm thán, hô ngữ, trùng điệp, liệt kê, => Tạo nên một phong cảnh riêng cho Sử thi: phong cách lãng mạn hào hùng, đầy sức hấp dẫn. Về đẹp của nội dung tư tưởng: <ul style="list-style-type: none"> - Ca ngợi người anh hùng tài năng, phẩm chất cao đẹp: trọng danh dự, gắn bó với hạnh phúc gia đình, thiết tha với sự phồn vinh của thị tộc - Khát vọng cao đẹp của con người đã được khẳng định từ
--	---

Hoạt động 3. Hoạt động thực hành

Cho học sinh làm bài luyện tập trang 36

Hoạt động 4. Hoạt động ứng dụng

Gv hướng dẫn HS nghiên cứu bài học, vận dụng kiến thức liên môn giải quyết tình huống sau:

- Là một nhà lãnh đạo trong tương lai, em cần học được từ Đăm Săn những phẩm chất nào?
- HS suy nghĩ, trình bày.
- Vai trò của các sáng tác sử thi Tây Nguyên trong bối cảnh hiện nay ? Theo em cần làm gì để những giá trị tinh thần ấy được giới trẻ đón nhận, để văn hóa Tây Nguyên nói chung và giá trị VHĐG không bị mai một ?
- HS thảo luận nhóm, trả lời.

ngàn xưa

IV. LUYỆN TẬP : Luyện tập bài ở SGK

- Đề cao vai trò của thần linh trợ giúp con người trong buổi đầu xây dựng bờ cõi - quan niệm của người xưa.

- Cũng chính là đề cao con người có trí tuệ sức mạnh như thần linh.

Thần linh và con người gắn gũi mật thiết. Đó là dấu vết của tư duy thần thoại cổ sơ.

→ Vai trò của con người và thần linh trong cuộc chiến đầu của Đăm Săn (Trời góp ý, phút loé sáng của người anh hùng, vừa là sự thông minh, khéo léo của nhân dân chỉ vẽ cho chàng. Ông trời- sức mạnh của thần linh, vừa là trí tuệ của nhân dân. Trong cuộc chiến này có sức mạnh con người, thần linh, tâm hồn và trí tuệ người anh hùng). Tuy nhiên vai trò đó chỉ mang tính gợi ý chứ không quyết định.

*Gợi ý:

- Tinh thần trách nhiệm xây dựng cộng đồng
- Trọng danh dự biết chiến đấu chống lại các thế lực thù địch để bảo vệ danh dự cộng đồng
- Biết tập hợp sức mạnh và tinh thần đoàn kết toàn dân
- Dám đương đầu với khó khăn, thử thách, lòng dũng cảm, tinh thần hiệp nghĩa.

*Các sáng tác STTN có ý nghĩa vô cùng quan trọng:

- Phản ánh đời sống văn hóa tinh thần người Tây Nguyên
- Khẳng định những phẩm chất của người anh hùng...

* Biện pháp

- Tuyên truyền...
- Hình thức quảng bá văn hóa và giới thiệu sử thi.
- Có hình thức dạy học phù hợp tạo hứng thú với thế hệ trẻ.

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung**4. Củng cố**

- Vẽ đẹp hình tượng người anh hùng Đăm Săn.
- Đặc điểm nghệ thuật của sử thi anh hùng.

5. Dặn dò

- Học bài cũ.
- Chuẩn bị bài : Văn bản (tiếp theo).

Ngày soạn : 18/09/2017

Tiết 10. Tiếng Việt.

VĂN BẢN (Tiếp)

A-MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức:

- Hiểu được khái niệm và đặc điểm của văn bản.

2. Kỹ năng:

- Nâng cao năng lực phân tích và tạo lập văn bản.

3. Tư duy, thái độ, phẩm chất:

- Tự giác làm thêm bài tập luyện tập. Ý thức tạo lập văn bản hoàn chỉnh. Tình yêu tiếng Việt. Có thái độ nghiêm túc, chủ động khi tiếp nhận và sáng tạo các văn bản.

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

Gv kết hợp phương pháp đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, thực hành.

D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ổn định tổ chức lớp:

Lớp	Thứ (Ngày dạy)	Sĩ số	HS vắng
10A2			
10A3			
10A8			

2. Kiểm tra bài cũ: Kiểm tra trong quá trình luyện tập.

3. Bài mới

Hoạt động 1. Khởi động

Ở bài học về văn bản ở tiết trước, các em đã biết được khái niệm, đặc điểm, các loại văn bản phân chia theo lĩnh vực và mục đích giao tiếp. Tiết học hôm nay, chúng ta sẽ vận dụng các kiến thức lí thuyết đó vào làm các bài tập cụ thể.

Hoạt động của GV và HS	Nội dung cần đạt
Hoạt động 3. Hoạt động thực hành ? Văn bản là gì? ? Văn bản có những đặc điểm nào? ? Theo lĩnh vực và mục đích giao tiếp,	A. củng cố lý thuyết. 1. Khái niệm văn bản. 2. Đặc điểm của văn bản. 3. Các loại văn bản.

<p>người ta chia văn bản ra làm mấy loại?</p> <p>GV gọi hs lên bảng làm bài tập.</p> <p>a, Phân tích tính thống nhất về chủ đề của đoạn văn.</p> <p>b, Phân tích sự phát triển của chủ đề.</p> <p>? Đặt nhan đề cho đoạn văn?</p> <p>? Sắp xếp...?</p> <p>-> hs đứng tại chỗ trình bày.</p> <p>GV gọi hs lên bảng.</p> <p>GV hướng dẫn Hs làm mẫu đơn từ.</p> <p>Hs phải xác định vấn đề sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Người viết (Hs) gửi cho thầy cô giáo viên chủ nhiệm. - Mục đích: xin phép được nghỉ học. - Nội dung cơ bản: Họ tên, lớp, địa chỉ, lí do, thời gian nghỉ, hứa thực hiện khi đi học trở lại. - Quốc hiệu, tiêu đề, ngày tháng, kí tên người viết <p>Gv yêu cầu một vài hs đọc lá đơn xin phép nghỉ học của mình, nhận xét, định hướng hoàn thiện.</p>	<p>B. Luyện tập.</p> <p>* BT1 (37)</p> <p>a, Đoạn văn có 1 chủ đề thống nhất: câu chốt đứng ở đầu câu được làm rõ bằng các câu tiếp theo.</p> <p>b, Ý khái quát(luận điểm): “ Giữa cơ thể...qua lại với nhau”-> được làm sáng tỏ bằng 2 luận cứ:</p> <ul style="list-style-type: none"> +, Môi trường có ảnh hưởng tới mọi đặc tính của cơ thể. +, So sánh các lá mọc trong các môi trường khác nhau.-> 4 luận chứng: lá cây đậu Hà Lan, cây mây, cây xương rồng, cây lá bỏng => làm rõ luận cứ và luận điểm. <p>=> Ý chung của đoạn được triển khai rất rõ ràng.</p> <p>c, Nhan đề: ảnh hưởng của môi trường sống đến cơ thể.</p> <p>* BT2(38)</p> <ul style="list-style-type: none"> - 2 cách: +, 1- 3 – 5 – 2 - 4. +, 1- 3 – 4 – 5 -2. - Nhan đề: giá trị nội dung bài thơ Việt Bắc. <p>* BT3 (38)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Môi trường sống kêu cứu. <p>Môi trường sống của loài người hiện nay đang bị hủy hoại ngày càng nghiêm trọng. Rừng đầu nguồn bị chặt phá, khai thác bừa bãi là nguyên nhân gây ra lụt, lở, hạn hán kéo dài. Các sông, suối, nguồn nước ngày càng bị cạn kiệt và bị ô nhiễm do chất thải của các khu công nghiệp, các nhà máy đổ ra... Tất cả những vấn đề đó đã ảnh hưởng trực tiếp đến cuộc sống con người. Hơn ai hết, chúng ta chính là những người cần bảo vệ môi trường.</p> <p>* BT4 (38)</p> <p>Đơn xin phép nghỉ học.</p> <p>a. Người nhận: Thầy (cô) giáo chủ nhiệm và các thầy (cô) bộ môn.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Người viết: Học trò. <p>b. Mục đích: Xin phép được nghỉ học trong một thời gian nhất định.</p> <p>c. Nội dung: Cần nêu rõ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Họ và tên, lớp, trường. - Lí do xin nghỉ học. - Thời gian xin nghỉ. - Lời hứa thực hiện đầy đủ các công việc học tập khi phải nghỉ học. <p>d. Kết cấu:- Quốc hiệu, tiêu ngữ.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tên đơn. - Người nhận, đơn vị công tác của người nhận.
---	---

<p>Hoạt động 4. Hoạt động ứng dụng GV hướng dẫn Hs phân biệt các loại văn bản.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Họ và tên, lớp, trường của hs. - Lí do xin nghỉ học. - Thời gian xin nghỉ. - Lời hứa thực hiện đầy đủ các công việc học tập khi phải nghỉ học. - Địa điểm, thời gian viết đơn. - Kí tên. - Xác nhận của phụ huynh hs. - VB chia làm 2 nhóm: <ul style="list-style-type: none"> + VB sáng tạo: chính luận, KH, nghệ thuật, sinh hoạt, báo chí... + VB theo mẫu: hợp đồng, biên bản, đơn từ, hành chính. + VB thuộc PCNN nghệ thuật: Dùng trong lĩnh vực giao tiếp có tính nghệ thuật, để bộc lộ cảm xúc, từ ngữ thông thường, giàu hình ảnh, ca dao ... + VB thuộc PCNN chính luận: Dùng trong lĩnh vực giao tiếp về chính trị, mang tính toàn dân, dùng từ ngữ chính trị, kết cấu mạch lạc, chặt chẽ. + VB thuộc PCNN khoa học: Dùng trong lĩnh vực giao tiếp khoa học, để truyền thụ kiến thức khoa học, từ ngữ khoa học, kết cấu mạch lạc, chặt chẽ. + VB thuộc PCNN hành chính: Dùng trong lĩnh vực giao tiếp hành chính, để trình bày ý kiến hay ghi nhận sự việc, hoạt động trong đời sống, thường theo mẫu in sẵn.
---	--

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. Củng cố:

- Khái niệm văn bản. Đặc điểm của văn bản. Các loại văn bản.

5. Dặn dò

- Học và hoàn thành bài tập.

- Soạn : *Truyện An Dương Vương và Mị Châu - Trọng Thủy*.

RA ĐỀ BÀI LÀM VĂN SỐ 1 (HS làm ở nhà)

I. MỤC TIÊU ĐỀ KIỂM TRA:

1. Kiến thức:

- Thu thập thông tin để đánh giá mức độ đạt chuẩn kiến thức, kỹ năng theo tiến độ chương trình lớp 10 học kì I.

- Đánh giá việc học sinh vận dụng kiến thức kỹ năng đã học; viết một bài văn phát biểu cảm nghĩ về một hiện tượng trong đời sống.

2. Kỹ năng:

Nhận biết, thông hiểu vận dụng các đơn vị tri thức:

+ Kỹ năng viết văn biểu cảm

+ Rèn luyện kỹ năng tạo lập văn bản có đủ bộ cục ba phần, có liên kết về hình thức và nội dung

3. Tư duy, thái độ, phẩm chất :

- Thấy rõ hơn nữa trình độ làm văn của bản thân, từ đó rút ra những kinh nghiệm cần thiết để các bài sau đạt kết quả tốt hơn.

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

II. HÌNH THỨC KIỂM TRA: Tự luận (HS làm ở nhà)**III. THIẾT LẬP MA TRẬN:**

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA BÀI VIẾT SỐ 1
MÔN NGỮ VĂN 10

Mức độ Chủ đề	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao	Cộng
Làm văn Nghị luận văn học Kiểu bài : Văn biểu cảm	Kiểu bài văn biểu cảm .	Lựa chọn phương pháp lập luận phù hợp với kiểu bài văn biểu cảm...	-Kĩ năng: Nắm vững phương pháp làm bài nghị luận văn học kết hợp với phương pháp văn biểu cảm khi phát biểu cảm nghĩ chân thực của bản thân về đề tài :Cảm nghĩ trong những ngày đầu tiên bước vào trường trung học phổ thông Cảm xúc chân thành của bản thân người viết bài	-Nội dung :Bày tỏ cảm xúc , suy nghĩ về những ngày đầu tiên ở ngôi trường THPT, sự thay đổi về môi trường, thầy cô, ấn tượng về ngày lễ khai trường, sự thay đổi trong sinh hoạt học tập , chuyển biến tích cực trong nhận thức của bản thân , liên tưởng đến tình cảm, niềm tin gia đình dành cho bản thân HS , ước mơ cho tương lai.	
Số câu: 1 Tỉ lệ: 100%				<i>1 câu</i> <i>10 điểm = 100 %</i>	<i>1 câu</i> <i>10 điểm</i>
Tổng cộng				<i>1 câu 10 điểm = 100 %</i>	<i>100%</i>

IV. BIÊN SOẠN CÂU HỎI THEO MA TRẬN**ĐỀ KIỂM TRA BÀI VIẾT SỐ 1****MÔN NGỮ VĂN 10**

(CẢM NGHĨ VỀ MỘT HIỆN TƯỢNG ĐỜI SỐNG)

Thời gian: HS làm ở nhà

Đề : Cảm nghĩ của anh/chị về những ngày đầu tiên bước vào trường THPT.

-----Hết-----

V. HƯỚNG DẪN CHẤM VÀ THANG ĐIỂM

Đáp án	Điểm
Đề : Cảm nghĩ những ngày đầu tiên bước vào trường THPT.	10
a. Yêu cầu về kỹ năng: <ul style="list-style-type: none"> - Biết cách làm bài văn biểu cảm. Kết cấu chặt chẽ, diễn đạt lưu loát; không mắc lỗi chính tả, dùng từ, ngữ pháp. - Bài văn biểu cảm, có đủ ba phần có hình thức và nội dung - Xây dựng luận điểm – luận cứ rõ ràng 	
b. Yêu cầu về kiến thức: Thí sinh có thể đưa ra những ý kiến riêng và trình bày theo nhiều cách lí lẽ và dẫn chứng phải hợp lí, cần làm rõ được các ý chính sau:	
a. Mở bài <ul style="list-style-type: none"> - Giới thiệu và nêu cảm nghĩ chung về niềm vui, niềm hạnh phúc khi được trở thành một học sinh THPT. - Giới thiệu về ngôi trường mới và ấn tượng đầu tiên về ngôi trường . 	1,0
b. Thân bài: <ul style="list-style-type: none"> - Cảm xúc đầu tiên về ngôi trường + Khung cảnh trường (rộng rãi, khang trang, sạch sẽ, có nhiều bồn hoa, cây cảnh đẹp...). + Những khuôn mặt mới (thầy cô, bạn bè - cảm giác xa lạ nhưng lại có một sợi dây gắn bó gần gũi, vô hình). 	2,0
<ul style="list-style-type: none"> - Những cảm nghĩ liên quan đến ngôi trường mới : + Cảm nghĩ về buổi chào cờ đầu tiên : Lời thầy Hiệu trưởng (dõng dạc, nghiêm trang, đầy giục giã). Lời phát biểu cảm nghĩ của một học sinh mới (gây ra niềm xúc động chung ra sao?). <ul style="list-style-type: none"> + Cảm nghĩ về buổi học đầu tiên : Mới đầu còn đôi chút lạ lẫm, ngỡ ngàng nhưng cả lớp hòa nhập nhanh và hào hứng như lúc còn là học sinh lớp 9; buổi học qua nhanh nhưng có nhiều ấn tượng. => Sự thay đổi về môi trường, thầy cô, ấn tượng về ngày lễ khai trường, sự thay đổi trong sinh hoạt học tập, chuyển biến tích cực trong nhận thức của bản thân	4,0
<ul style="list-style-type: none"> - Những suy nghĩ , ước mơ tương lai : liên tưởng đến tình cảm, niềm tin gia đình dành cho bản thân HS , ước mơ cho tương lai 	1,0
<ul style="list-style-type: none"> - Ra sức trau rèn nghị lực cũng như sự bền lòng phấn đấu trong học tập và nỗ lực theo đuổi ước nguyện đẹp trong đời mình. 	1,0
c. Kết bài : Những cảm xúc đọng lại từ ngôi trường mới. <ul style="list-style-type: none"> - Cảm giác vui vẻ băng khuâng - Trong lòng dấy lên một niềm tin yêu phơi phới vào tương lai. 	1,0
Lưu ý: Chỉ cho điểm tối đa khi thí sinh đạt được cả yêu cầu về kỹ năng và kiến thức.	

BIỂU ĐIỂM:

- **Điểm 9 - 10** : Đáp ứng tốt các yêu cầu của đề, bố cục sáng rõ, văn viết mạch lạc, có cảm xúc, cảm nhận độc đáo, sâu sắc, sáng tạo.
- **Điểm 7- 8** : Đáp ứng khá tốt các yêu cầu của đề, bố cục hợp lí, cảm nhận khá nhưng lập luận chưa sắc sảo, có một số lỗi về diễn đạt.
- **Điểm 5- 6**: Đáp ứng ở mức trung bình các yêu cầu của đề.
- **Điểm 3 - 4** : Hiểu đề chưa thấu đáo, bài làm còn chung chung, diễn đạt thiếu trôi chảy
- **Điểm 1- 2**: Chưa hiểu đề, bài làm hoặc quá sơ sài, hoặc lan man, kiến thức thiếu chắc chắn, diễn đạt hạn chế.
- **Điểm 0**: Không làm bài, bỏ giấy trắng.

Ngày soạn : 18/09/2017

Tiết 11. Đọc văn.**TRUYỆN AN DƯƠNG VƯƠNG VÀ MỊ CHÂU - TRỌNG THỦY
(Truyền thuyết)****A-MỤC TIÊU BÀI HỌC****1. Kiến thức:**

- Bi kịch nước mất nhà tan và bi kịch tình yêu tan vỡ được phản ánh trong truyền thuyết *Truyện An Dương Vương và Mị Châu - Trọng Thủy*.
- Bài học lịch sử về tinh thần cảnh giác với kẻ thù và cách xử lí đúng đắn mối quan hệ giữa riêng với chung, nhà với nước, cá nhân với cộng đồng.
- Sự kết hợp hài hòa giữa "cốt lõi lịch sử" với tưởng tượng, hư cấu nghệ thuật của dân gian.

2. Kỹ năng:

- Đọc (kể) diễn cảm truyền thuyết dân gian.
- Phân tích văn bản truyền thuyết theo đặc trưng thể loại để có thể hiểu đúng những ý nghĩa của những hư cấu nghệ thuật trong truyền thuyết : kỹ năng tóm tắt truyện, phân tích nhân vật truyền thuyết.

3. Tư duy, thái độ, phẩm chất:

- Giáo dục lòng yêu nước, ý thức đề cao cảnh giác trước kẻ thù, biết xử lí đúng đắn mối quan hệ giữa riêng và chung, cá nhân với cộng đồng.
- Yêu gia đình, quê hương đất nước; Nhân ái khoan dung; Trung thực, tự trọng, chí công, vô tư; Tự lập, tự tin, tự chủ; Có trách nhiệm với bản thân, cộng đồng, đất nước, nhân loại; Nghĩa vụ công dân.

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

Gv kết hợp phương pháp đọc sáng tạo, đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, tích hợp với lịch sử (cụm di tích Cổ Loa) và Làm văn ở bài “Tóm tắt văn bản tự sự”.

D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ổn định tổ chức lớp:

Lớp	Thứ (Ngày dạy)	Sĩ số	HS vắng
10A2			
10A3			
10A8			

2. Kiểm tra bài cũ:

- Phân tích vẻ đẹp hình tượng Đăm Săn trong tiệc mừng chiến thắng.
- Trình bày nội dung và nghệ thuật của đoạn trích “Chiến thắng Mtao Mxây”.

3. Bài mới**Hoạt động 1. Khởi động**

Ca dao cổ Hà Nội có câu :

“Ai về qua huyện Đông Anh

Ghé thăm phong cảnh Loa thành, Thục Vương...”

Trải bao năm tháng thăng trầm lịch sử, vẫn còn đây, sừng sững những dấu tích của một triều đại, của một đoạn sử bi hùng (Đền Thượng, Am Bà Chúa, Giếng Ngọc, những đoạn thành ố) gắn liền với truyền thuyết mà mỗi người Việt Nam đều biết : *Truyện An Dương Vương và Mị Châu – Trọng Thủy*.

Hoạt động của GV và HS	Nội dung cần đạt
Hoạt động 2. Hoạt động hình thành kiến thức mới GV hướng dẫn HS đọc hiểu khái quát: HS đọc phần tiểu dẫn và trả lời: - Phần tiểu dẫn SGK nêu nội dung gì? - Nhắc lại định nghĩa truyền thuyết. - Nêu đặc điểm chủ yếu của truyền thuyết. - Theo em truyền thuyết có phải là lịch sử không? Chúng khác nhau ở điểm nào? (truyền thuyết là lịch sử được lý tưởng hoá) - Nêu xuất xứ của văn bản ? HS đọc văn bản, chú ý thể hiện đúng tính cảm, tâm trạng, thái độ của các nhân vật qua một số câu nói, cố gắng thể hiện không khí lịch sử - truyền thuyết. Giáo viên hướng dẫn HS giải nghĩa các từ khó theo chú thích chân trang. GV đặt câu hỏi: - Trình bày bố cục văn bản? Nội dung của từng phần?	I. Tìm hiểu chung 1. Thể loại và xuất xứ văn bản a) Thể loại: Truyền thuyết: - Định nghĩa: Là truyện kể dân gian về sự kiện có ảnh hưởng lớn lao đến lịch sử dân tộc. - Đặc trưng: có sự kết hợp: + Yếu tố lịch sử + Yếu tố hư cấu - Giá trị, ý nghĩa: + Phản ánh những vấn đề nổi bật của lịch sử dân tộc + Phản ánh theo quan điểm, tư tưởng tình cảm của nhân dân. - Môi trường diễn xướng: + Tại các địa danh có liên quan + Trong các dịp sinh hoạt văn hoá (lễ hội) → Muốn hiểu rõ tác phẩm phải đặt nó trong mối quan hệ giữa lịch sử và đời sống. b) Xuất xứ văn bản Truyện “ An Dương Vương và Mị Châu – Trọng Thủy” được trích từ “Truyện Rùa vào cuối thế kỉ XV. 2. Bố cục: 3 đoạn: - Đoạn 1: Từ đầu đến “Bèn xin hòa” An Dương Vương xây thành chế nỏ bảo vệ vững chắc đất nước. - Đoạn 2: Tiếp đó đến ... dẫn vua xuống biển: Cảnh nước mất nhà tan. - Đoạn 3: Còn lại: Mượn hình ảnh ngọc trai-nước giếng để thể hiện thái độ của tác giả dân gian đối với Mị Châu.

- Chủ đề của truyện là gì ?
GV hướng dẫn HS tìm hiểu văn bản.

- Quá trình xây thành của An Dương Vương được miêu tả như thế nào?

- An Dương xây thành thành công nhờ vào yếu tố gì? (nhờ thần Kim Quy giúp đỡ, kiên trì, trọng nhân tài)

- Xây thành xong An Dương Vương nói gì với Rùa Vàng? Em có suy nghĩ gì về chi tiết này? (có trách nhiệm với đất nước)

- Chi tiết Rùa Vàng và nỏ thần mang ý nghĩa gì? (kì ảo hóa sự nghiệp chính nghĩa, kì ảo hóa vũ khí bí mật quốc gia)

- Sự giúp đỡ thần kì của Rùa Vàng thể hiện thái độ của tác giả dân gian đối với nhà vua như thế nào?

- Qua phân tích em nhận xét ADV là một vị vua như thế nào?

Hoạt động 3. Hoạt động thực hành

- Tại sao An Dương Vương lại dễ dàng chiến thắng kẻ thù xâm lược trong giai đoạn này?

3. Chủ đề

Miêu tả quá trình xây thành chế nỏ bảo vệ đất nước của An Dương Vương và bi kịch nước mất nhà tan. Đồng thời thể hiện thái độ tình cảm của tác giả dân gian đối với từng nhân vật.

II. Đọc - hiểu văn bản

1. An Dương Vương xây thành, chế nỏ và bảo vệ đất nước

* Xây thành

- Thành đắp tới đâu lại lở tới đó.

- Lập đàn trai giới, cầu đảo bách thần.

- Lắng nghe cụ già, mời sứ Thanh Giang giúp đỡ.

→ có lòng kiên trì quyết tâm, có ý thức đề cao cảnh giác

* Chế nỏ

- Nhà vua băn khoăn: “Nếu có giặc ngoài thì lấy gì mà chống?”

- Rùa Vàng cho vuốt làm lẫy nỏ.

→ được giúp đỡ vì có ý thức trách nhiệm trong việc bảo vệ đất nước.

***Bảo vệ đất nước**: dùng nỏ thần đánh bại quân Đà.

→ *Sự trợ giúp của thần linh: nhân dân ca ngợi nhà vua, tự hào về những thành quả và các chiến công => An Dương Vương là 1 vị vua tài trí, anh minh, sáng suốt, có trách nhiệm được thần linh và nhân dân ủng hộ.*

→ Bài học: Dựng nước phải đi liền với giữ nước (dựng nước đã khó, giữ nước lại càng khó hơn).

- An Dương Vương chiến thắng quân xâm lược do:

+ Có thành ộc kiên cố.

+ Có nỏ thần kì diệu trăm phát trăm trúng.

+ Đặc biệt là có tinh thần cảnh giác cao độ, ý thức trách nhiệm cao với đất nước.

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. Củng cố:

- Nắm được đặc trưng cơ bản của truyện thuyết qua tìm hiểu 1 câu chuyện cụ thể.

- Nhân vật An Dương Vương với chiến công xây thành, chế nỏ và chiến thắng Triệu Đà trong giai đoạn đầu.

5. Dặn dò

- Học bài cũ. Tiếp tục tìm hiểu về nhân vật An Dương Vương và Mị Châu, Trọng Thủy.

- Chuẩn bị tiết tiếp theo của bài này.

Ngày soạn : 20/09/2017

Tiết 12. Đọc văn.

TRUYỆN AN DƯƠNG VƯƠNG VÀ MỊ CHÂU - TRỌNG THỦY

(Truyền thuyết)

A-MỤC TIÊU BÀI HỌC**1. Kiến thức:**

- Bi kịch nước mất nhà tan và bi kịch tình yêu tan vỡ được phản ánh trong truyền thuyết *Truyện An Dương Vương và Mị Châu - Trọng Thủy*.
- Bài học lịch sử về tinh thần cảnh giác với kẻ thù và cách xử lý đúng đắn mối quan hệ giữa riêng với chung, nhà với nước, cá nhân với cộng đồng.
- Sự kết hợp hài hòa giữa "cốt lõi lịch sử" với tưởng tượng, hư cấu nghệ thuật của dân gian.

2. Kỹ năng:

- Đọc (kể) diễn cảm truyền thuyết dân gian.
- Phân tích văn bản truyền thuyết theo đặc trưng thể loại để có thể hiểu đúng những ý nghĩa của những hư cấu nghệ thuật trong truyền thuyết : kỹ năng tóm tắt truyện, phân tích nhân vật truyền thuyết.

3. Tư duy, thái độ, phẩm chất:

- Giáo dục lòng yêu nước, ý thức đề cao cảnh giác trước kẻ thù, biết xử lý đúng đắn mối quan hệ giữa riêng và chung, cá nhân với cộng đồng.
- Yêu gia đình, quê hương đất nước; Nhân ái khoan dung; Trung thực, tự trọng, chí công, vô tư; Tự lập, tự tin, tự chủ; Có trách nhiệm với bản thân, cộng đồng, đất nước, nhân loại; Nghĩa vụ công dân.

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

Gv kết hợp phương pháp đọc sáng tạo, đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, tích hợp với lịch sử (cụm di tích Cổ Loa) và Làm văn ở bài “Tóm tắt văn bản tự sự”.

D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**1. Ôn định tổ chức lớp:**

Lớp	Thứ (Ngày dạy)	Sĩ số	HS vắng
10A2			
10A3			
10A8			

2. Kiểm tra bài cũ:

- Trình bày những đặc trưng cơ bản của truyền thuyết. Tóm tắt “Truyện An Dương Vương và Mị Châu – Trọng Thủy”.
- Quá trình ADV xây thành và chế nỏ được tác giả dân gian miêu tả như thế nào trong tác phẩm?

3. Bài mới**Hoạt động 1. Khởi động**

“Tôi kể ngày xưa truyện Mị Châu

Trái tim lâm chỗ để trên đầu

Nỏ thần vô ý trao tay giặc

Nên nổi cơ đồ đắm biển sâu”

Mỗi một truyền thuyết đều là sự thật lịch sử và qua đó thể hiện thái độ của nhân dân với các nhân vật và sự kiện của đất nước. *Truyện An Dương Vương và Mị Châu - Trọng Thủy* bên

cạnh việc ngợi ca công lao của đức vua, nhân dân còn nghiêm khắc đặt vào câu chuyện bài học về việc giữ gìn Tổ quốc. Đó là bài học nào ? Chúng ta sẽ tiếp tục tìm hiểu trong tiết học này.

Hoạt động của GV và HS	Nội dung cần đạt
<p>Hoạt động 2. Hoạt động hình thành kiến thức mới</p> <p>GV hướng dẫn HS tiếp tục tìm hiểu truyện.</p> <p>? Vì sao vua An Dương Vương nhanh chóng thất bại khi Triệu Đà mang quân sang xâm lược lần 2? (mất cảnh giác, chủ quan, không lo phòng thủ)</p> <p>(GV phân tích: An Dương Vương cho Trọng Thủy ở rể ở Âu Lạc chính là tạo cơ hội cho Triệu Đà thực hiện mưu đồ thông qua nội gián -> sự mất cảnh giác của ADV, tạo thuận lợi cho kẻ thù tự do vào sâu lãnh thổ Việt Nam.</p> <p>- Tác giả dân gian đã chọn kết cục như thế nào cho An Dương Vương?</p> <p>- Liên hệ, so sánh: So sánh với hình ảnh An Dương Vương với hình ảnh Thánh Gióng ?</p> <p>oThánh Gióng: bay về trời (ngẩng mặt lên mới nhìn thấy)→ Rực rỡ, hoành tráng vì nhân vật không mắc phải sai lầm, thất bại</p> <p>oAn Dương Vương: cúi xuống sâu thẳm mới nhận ra→ Không rực rỡ, hoành tráng vì đã để mất nước.</p> <p>→ Quan điểm, tình cảm của nhân dân đối với từng nhân vật.</p> <p>- Qua đó, em hiểu được những tình cảm gì của nhân dân dành cho nhà vua?</p> <p>- <i>Trình bày suy nghĩ của bản thân về mối quan hệ và cách xử lý mối quan hệ giữa cá nhân và vận mệnh non sông đặt ra trong truyện?</i></p> <p>? Sai lầm lớn nhất của Mị Châu là gì?</p> <p>? Chi tiết này cho ta biết đây là cô gái như thế nào?</p> <p>? Sự ngây thơ, cả tin của Mị Châu</p>	<p>II. Đọc - hiểu văn bản</p> <p>2. Cảnh nước mất nhà tan</p> <p>Nguyên nhân:</p> <p>+ Nhận lời cầu hòa, gả con gái cho con trai kẻ thù</p> <p>+ Cho Trọng Thủy ở rể ngay trong Loa Thành</p> <p>→ Tỏ ra mơ hồ về bản chất ngoan cố và âm mưu thâm độc của kẻ thù.</p> <p>+ Khi giặc đến chân thành: vẫn mãi lo chơi cờ, cười nhạo kẻ thù</p> <p>→ chủ quan, ỷ lại vào vũ khí mà không lo phòng bị</p> <p>→ Tự chuốc lấy thất bại do tự phạm nhiều sai lầm</p> <p>- Nhờ tiếng hét lớn của Rùa Vàng → lời kết tội đánh thép của công lý, nhà vua tỉnh ngộ và rút gươm chém đầu con gái → hành động quyết liệt, dứt khoát, nghiêm khắc.</p> <p>- Kết cục: cầm sừng tê giác rẽ nước đi xuống biển => sự bất tử của An Dương Vương.</p> <p>→ Thể hiện lòng kính trọng, tôn thờ và biết ơn của nhân dân</p> <p>- Ý nghĩa của những hư cấu nghệ thuật:</p> <p>+ Thể hiện lòng kính trọng của nhân dân đối với thái độ dũng cảm, kiên quyết đặt nghĩa nước (cái chung) lên trên tình nhà (cái riêng) của An Dương Vương.</p> <p>+ Là lời giải thích cho lí do mất nước nhằm xoa dịu nỗi đau mất nước của một dân tộc yêu nước nồng nàn nay lần đầu tiên bị mất nước (Nhân dân ta khẳng định dứt khoát rằng An Dương Vương và dân tộc Việt mất nước ko do kém cỏi về tài năng mà bởi kẻ thù quá nham hiểm, dùng thủ đoạn hèn hạ (lợi dụng một người con gái ngây thơ, cả tin) và vô nhân đạo (lợi dụng tình yêu nam nữ).</p> <p>+ Rùa Vàng- hiện thân của trí tuệ sáng suốt, là tiếng nói phán quyết mạnh mẽ của cha ông.</p> <p>→ Những chi tiết hư cấu thể hiện thái độ nghiêm khắc cùng bài học lịch sử: luôn luôn cảnh giác với kẻ thù, sáng suốt trong mối quan hệ riêng- chung, nước – nhà.</p> <p>3. Hình ảnh ngọc trai - giếng nước:</p> <p>a) Nhân vật Mị Châu</p> <p>- <i>Sai lầm lớn nhất</i>: vô tình tiết lộ bí mật về nỏ thần cho Trọng Thủy.</p> <p>→ ngây thơ, cả tin, mất cảnh giác</p> <p>- <i>Nghe lời chồng</i>: rắc lông ngỗng đánh dấu, giúp kẻ thù</p>

còn được thể hiện ở chi tiết nào?

? Qua đó, em có nhận định gì về nàng Mị Châu?

? Những sai lầm đã dẫn đến kết cục gì cho Mị Châu?

→ GV: Định hướng:

- Nàng Mị Châu vừa đáng thương vừa đáng giận: chỉ hành động theo tình cảm chứ không theo lí trí, suy nghĩ.

- Bài thơ của Tố Hữu đã nói rõ điều đó: *“Tôi kể ngày xưa chuyện Mị Châu,*

Trái tim lầm chỗ để trên đầu.

Nỏ thần vô ý trao tay giặc,

Nên nổi cơn bão biển sâu.”

(Tâm sự)

? Nhân dân ta đã dùng những chi tiết nào để minh oan cho nàng Mị Châu?

? Qua nhân vật Mị Châu, cha ông ta muốn nêu lên bài học gì cho các thế hệ mai sau?

? Ở phần đầu của truyện, Trọng Thủy là con người như thế nào?

? Khi nàng Mị Châu chết, Trọng Thủy có những hành động gì?

Thảo luận ý kiến về mối tình Mị Châu – Trọng Thủy:

- Hình ảnh ngọc trai – giếng nước có ý kiến cho rằng dùng để ca ngợi mối tình chung thủy của hai người. Ý kiến của em như thế nào?

- Nêu ý kiến của bản thân về mối quan hệ giữa tình yêu cá nhân và vận mệnh non sông qua câu chuyện và liên hệ với cuộc sống hôm nay.

GV yêu cầu HS đọc phần ghi nhớ

- Phân biệt yếu tố lịch sử và yếu tố thần kì?

- Nghệ thuật đặc sắc của truyện thuyết?

- Ý nghĩa của truyện?

truy đuổi theo hai cha con.

→ bị tình cảm làm cho lu mờ lí trí.

- Bị kết tội là giặc và bị trừng trị

→ phải trả giá cho sự cả tin đến mù quáng của mình.

- Được minh oan:

- + Lời nguyện trước khi chết:

“nếu có lòng phản nghịch mưu hại cha...nhục thù” → minh chứng cho tấm lòng trung hiếu, giải bày cho nỗi oan bị lừa dối.

- + Hóa thân kiều phân thân: máu biến thành ngọc trai → Sự cảm thông, bao dung của nhân dân.

➔ **Bài học lịch sử:** phải đặt đúng đắn mối quan hệ giữa cái chung với cái riêng, giữa tình nhà với nợ nước.

b) Nhân vật Trọng Thủy

- Ban đầu:

- + Nghe lời vua cha thực hiện âm mưu đánh tráo nỏ thần

- + Lừa dối Mị Châu

→ Là tên gián điệp nguy hiểm, kẻ thù của dân tộc

- Khi Mị Châu chết:

- + Khóc lóc, ôm xác vợ về táng ở Loa Thành

- + Lao đầu xuống giếng tự tử

→ Tình cảm thực sự với vợ mới xuất hiện, nhưng tất cả đã quá muộn màng.

➔ Là nạn nhân của vua cha, của chiến tranh xâm lược.

c) Hình ảnh ngọc trai – giếng nước

- Không nhằm ca ngợi kẻ thù cũng như tình yêu chung thủy

- Là sự minh oan cho tấm lòng trong sáng của Mị Châu

- Nhân dân mong muốn hóa giải tội lỗi cho Trọng Thủy

→ Cách ứng xử thấu tình đạt lí của nhân dân

III. Tổng kết

1. Nghệ thuật

- Cốt truyện li kì hấp dẫn.

- Xây dựng hình ảnh giàu chất tư tưởng, thẩm mĩ.

2. Nội dung

- + Cốt lõi lịch sử: xây thành, chế tạo vũ khí hiện đại, chiến thắng giặc, mất nước, bị kích bi thảm...

- + Yếu tố hư cấu: sứ Thanh Giang, móng Rùa Vàng làm lẫy nỏ thần, sự hóa thân của các nhân vật...

→ sự đan xen tạo yếu tố li kì, hấp dẫn cho câu chuyện kể

- Truyền thuyết An Dương Vương và Mị Châu - Trọng Thủy là một cách giải thích nguyên nhân việc mất nước Âu Lạc.

<p>Hoạt động 3: Hoạt động thực hành GV: Qua phân tích em hãy đưa ra ý kiến nào khái quát, xác đáng nhất về nhân vật Trọng Thủy ? Hs thảo luận, trả lời.</p> <p>Hoạt động 4: Hoạt động ứng dụng GV: - Người xưa nhắn gửi bài học gì đến thế hệ trẻ qua nhân vật Mị Châu? Hs thảo luận, trả lời.</p>	<p>- Nó còn đem lại những bài học quý: bài học về tinh thần cảnh giác với kẻ thù; cách xử lí đúng đắn mối quan hệ giữa cái riêng- cái chung, giữa nhà- nước, giữa cá nhân- cộng đồng, giữa tình cảm- lí trí.</p> <p>- Nhận xét:</p> <p>+ Trọng Thủy là nhân vật truyền thuyết với mâu thuẫn phức tạp: nghĩa vụ >< tình cảm, thủ phạm >< nạn nhân.</p> <p>+ Là một tên gián điệp đội lốt con rể-kẻ thù của nhân dân Âu Lạc (thủ phạm).</p> <p>+ Là nạn nhân của chính người cha để đầy tham vọng xấu xa.</p> <p>- Bài học:</p> <p>+ Cần đặt cái chung lên trên cái riêng, đặt lợi ích của quốc gia, dân tộc lên trên quyền lợi của cá nhân, gia đình.</p> <p>+ Biết cảm xúc bằng lí trí, suy nghĩ bằng trái tim- giải quyết mối quan hệ giữa lí trí và tình cảm đúng mực.</p>
--	--

Hoạt động 5: Hoạt động bổ sung:

4. Củng cố:

- Đặc sắc nội dung và nghệ thuật của tác phẩm.

5. Dặn dò:

- Học bài cũ. Làm các bài tập trong phần luyện tập.

- Chuẩn bị bài : Lập dàn ý bài văn tự sự.

Ngày soạn : 28/9/2017

Tiết 13. Làm văn.

LẬP DÀN Ý BÀI VĂN TỰ SỰ
(Tự học có hướng dẫn)

A-MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức:

- Biết cách dự kiến đề tài và cốt truyện cho một bài văn tự sự.
- Nắm được kết cấu và biết cách lập dàn ý bài văn tự sự.

2. Kỹ năng:

- Kỹ năng lập dàn ý cho bài văn tự sự

3. Tư duy, thái độ, phẩm chất:

Nâng cao nhận thức về ý nghĩa, tầm quan trọng của việc lập dàn ý để có thói quen lập dàn ý trước khi viết một bài văn tự sự nói riêng, các bài văn khác nói chung. Ý thức tự học.

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng.

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

Gv kết hợp phương pháp đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, thực hành.

D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ổn định tổ chức lớp:

Lớp	Thứ (Ngày dạy)	Sĩ số	HS vắng
10A2			
10A3			

2. Kiểm tra bài cũ: Kiểm tra phần chuẩn bị bài của học sinh.

3. Bài mới

Hoạt động 1. Khởi động

Trước khi nói điều gì, các cụ ta ngày xưa có dạy “Ăn có nhai, nói có nghĩ”, nghĩa là đừng vội vàng trong khi ăn và phải cân nhắc kỹ lưỡng trước khi nói. Làm một bài văn cũng vậy, phải có dàn ý, có sự sắp xếp các ý, các sự kiện tương đối hoàn chỉnh. Để thấy rõ vai trò của dàn ý, chúng ta tìm hiểu bài lập dàn ý bài văn tự sự.

Hoạt động của GV và HS	Nội dung cần đạt
<p>Hoạt động 2. Hoạt động hình thành kiến thức mới</p> <p>Gọi HS đọc VD (sgk- 44)</p> <p>GV hướng dẫn hs tìm hiểu ngữ liệu theo gợi ý SGK</p> <p>? Trong phần trích trên. Nhà văn Nguyên Ngọc nói về điều gì?</p> <p>? Quá trình ấy diễn ra ntn?</p> <p>? Qua lời kể của nhà văn em học tập được điều gì trong quá trình hình thành ý tưởng, dự kiến cốt truyện để chuẩn bị lập dàn ý cho bài văn tự sự?</p>	<p>A. Lý thuyết</p> <p>I. Hình thành ý tưởng, dự kiến cốt truyện.</p> <p>1. Khảo sát ngữ liệu(SGK- 44)</p> <p>- Nhà văn Nguyên Ngọc kể về quá trình suy nghĩ, chuẩn bị đề sáng tác truyện ngắn “RXN”</p> <p>+ Bắt đầu hình thành ý tưởng từ một sự việc có thật, 1 nguyên mẫu có thật (cuộc k/ngĩa của anh Đề)</p> <p>+ Đặt tên nhân vật cho có không khí của rừng núi T.Nguyên (Tnú)</p> <p>+ Dự kiến cốt truyện: “ bắt đầu bằng 1 khu rừng xà nu” và “ kết thúc bằng 1 cảnh rừng xà nu”</p> <p>+ Hư cấu nhân vật Dít, Mai, cụ Mết</p> <p>+ Xây dựng tình huống điển hình: mỗi nhân vật phải có nỗi đau riêng bức bách dữ dội.</p> <p>+ Xây dựng chi tiết điển hình: Đứa con bị đánh chết tàn bạo, Mai gục xuống ngay trước mặt Tnú.</p> <p>2. Kết luận chung</p> <p>- Để chuẩn bị viết một bài văn tự sự cần hình thành ý tưởng, dự kiến cốt truyện.</p> <p>- Tiếp theo là phải huy động trí tưởng tượng để hư cấu một số nhân vật, sự việc và đặc biệt là mối quan hệ giữa các nhân vật và các sự kiện ấy.</p> <p>- Phải xây dựng được tình huống, chi tiết điển hình để câu chuyện có thể phát triển 1 cách logic và giàu kịch tính.</p> <p>- Cuối cùng là việc lập dàn ý→ 3 phần: MB, TB, KB.</p> <p>II. Lập dàn ý</p> <p>1. Khảo sát ngữ liệu</p> <p>Đề 1: Nhan đề: Ánh sáng</p> <p>- MB:</p> <p>+ Chị Dậu hốt hải chạy về phía làng mình trong đêm tối.</p> <p>+ Chạy về tới nhà trời đã khuya, chị thấy 1 người lạ đang nói chuyện với chồng.</p> <p>- TB:</p> <p>+ Người khách lạ là cán bộ Việt Minh tìm đến hỏi thăm tình cảnh gia đình chị Dậu.</p> <p>+ Từng bước giảng giải cho gia đình chị Dậu nghe vì sao dân mình khổ, muốn hết khổ phải làm gì? Nhân dân xung quanh vùng</p>
<p>Hoạt động 3. Hoạt động thực hành</p> <p>- Gọi HS đọc y/c sgk</p> <p>- G hướng dẫn HS lập dàn ý cho 3 đề bài trong sgk (đề 1-2 phần lý thuyết+ BT 2(45))</p> <p>G chia 3 tổ, mỗi tổ làm một đề, gọi 3 HS lên trình bày</p>	

<p>bảng.</p> <p>? Qua BT em hãy trình bày cách lập dàn ý cho bài văn tự sự ?</p> <p>- G hướng dẫn HS phát biểu.</p> <p>? Yêu cầu cụ thể của từng phần ?</p> <p>GV gọi hs đọc ghi nhớ</p> <p>Hoạt động 4. Hoạt động ứng dụng</p> <p>GV hướng dẫn hs làm BT tại lớp.</p>	<p>họ đã làm được gì? Ntn?</p> <p>+ Người khách lạ ấy thỉnh thoảng ghé thăm gia đình anh Dậu, mang tin mới, khuyến khích chị Dậu.</p> <p>+ Chị Dậu vận động những người xung quanh và dẫn đầu đoàn biểu tình lên huyện, phá kho thóc của Nhật chia cho dân nghèo.</p> <p>- KB: Chị Dậu và bà con xóm làng chuẩn bị mừng ngày tổng khởi nghĩa.</p> <p>+ Chị Dậu đón cái Tí trở về.</p> <p>2. Nhận xét.</p> <p>- Trước khi lập dàn ý cần suy nghĩ để chọn đề tài, xác định chủ đề của bài viết.</p> <p>- Từ đề tài, chủ đề người viết phải tưởng tượng và phác ra những nét chính của cốt truyện.</p> <p>- Tiếp đó phác ra 3 phần của dàn ý: MB, TB, KB.</p> <p>- Dựa vào dàn ý, cần suy nghĩ tìm các yếu tố cấu thành 1 bài văn như: sự việc xảy ra, tâm trạng nhân vật, quan hệ giữa các nhân vật, cảnh TN...</p> <p>* Ghi nhớ (sgk-46)</p> <p>B. Luyện tập</p> <p>BT1(46) Nhan đề: Sau cơn giông.</p> <p>- MB: Mạnh ngồi một mình ở nhà võ cựa đang bị đòn chỉ học tập.</p> <p>- TB :</p> <p>+ Mạnh nghĩ về những khuyết điểm, việc làm của mình trong những lúc yếu mềm. Đó là trốn học đi chơi lêu lổng với bạn, chuyển đi ấy chẳng mang lại kết quả gì.</p> <p>+ Gần 1 tuần bỏ học, bài học không nắm được, Mạnh bị điểm xấu liên tiếp và hạnh kiểm yếu trong HK I.</p> <p>+ Nhờ có sự nghiêm khắc của bố mẹ cộng với sự giúp đỡ của thầy cô, bạn bè, Mạnh đó nhận ra lỗi lầm của mình.</p> <p>+ Chăm chỉ học hành, tu dưỡng mọi mặt.</p> <p>+ Kết quả cuối năm Mạnh đạt HS tiên tiến.</p> <p>- KB:</p> <p>+ Suy nghĩ của Mạnh sau lễ phát thưởng.</p> <p>+ Bạn rủ đi chơi xa, Mạnh đã từ chối khéo.</p>
---	--

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. Củng cố : Vai trò của việc lập dàn ý trong quá trình làm văn

5. Dặn dò

- Học bài cũ và hoàn thành bài tập.

- Soạn bài : *Uy – lít - xơ trở về*.

Ngày soạn : 29/9/2017

Tiết 14. Đọc văn.

UY- LÍT- XƠ TRỞ VỀ
(Trích “Ô-đi-xê” - Sử thi Hi Lạp)
Hô – me – rơ

A-MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức:

- Hiểu được trí tuệ và tình yêu chung thủy là những phẩm chất cao đẹp mà con người trong thời đại Hômerơ khát khao vươn tới.
- Thấy được đặc sắc cơ bản của nghệ thuật trần thuật đầy kịch tính, lối miêu tả tâm lí, tính cách nhân vật sử thi của Hômerơ.

2. Kỹ năng:

- Rèn kỹ năng đọc - hiểu 1 trích đoạn sử thi. Phân tích nhân vật qua đối thoại.

3. Tư duy, thái độ, phẩm chất:

- Nhận thức được sức mạnh của tình cảm vợ chồng, tình cảm gia đình là động lực giúp con người vượt qua mọi khó khăn. Yêu thương, trân trọng giá trị của gia đình. coi trọng người phụ nữ. Biết đề cao vẻ đẹp trí tuệ.

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng.

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo.

C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

Gv kết hợp phương pháp đọc sáng tạo, đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, tích hợp kiến thức địa lý và văn hóa (Hy Lạp).

D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ổn định tổ chức lớp:

Lớp	Thứ (Ngày dạy)	Sĩ số	HS vắng
10A2			
10A3			
10A8			

2. Kiểm tra bài cũ:

- Phân tích bi kịch nước mất nhà tan của An Dương Vương.
- Phân tích nhân vật Mị Châu.
- Những bài học lịch sử cần rút ra qua truyền thuyết “Truyện An Dương Vương và Mị Châu – Trọng Thủy”?

3. Bài mới

Hoạt động 1. Khởi động

Ở thế kỉ IX-VIII trước công nguyên, trên đất nước Hi Lạp có một người nghệ sĩ mù đã đi lang thang khắp đất nước để kể về tác phẩm của mình. Đó là Hô-me-rơ, tác giả của hai sử thi vĩ đại: *I-li-át* và *Ô-đi-xê*.

Ô-đi-xê ra đời vào thời kì người Hi Lạp chuẩn bị mở rộng địa bàn hoạt động ra biển cả. Chiến tranh giữa các bộ lạc chỉ còn là kí ức. Sự nghiệp khám phá và chinh phục biển cả bao la và bí hiểm đòi hỏi con người ngoài lòng dũng cảm còn phải có những phẩm chất như thông minh, tinh táo, mưu chước, khôn ngoan. Mặt khác, sử thi này ra đời khi người Hi Lạp từ già chế độ công xã thị tộc để thay vào đó là tổ chức gia đình, hôn nhân một vợ một chồng. Thời đại ấy hình thành ở người Hi Lạp bên cạnh phẩm chất trí tuệ là tình yêu quê hương, tình cảm gia đình gắn bó, thủy chung. Đoạn trích *Uy-lít-xơ trở về* đã thể hiện được những phẩm chất tốt đẹp đó của người Hi Lạp thời cổ. Qua đoạn trích ta thấy được hình tượng nhân vật Pê- nê- lớp hiện lên thật đẹp là biểu tượng của những người phụ nữ trong xã hội thời bấy giờ.

Hoạt động của GV và HS	Nội dung cần đạt
<p>Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới</p> <p>GV: Có luồng ý kiến cho rằng Homơơ chỉ do người đời sau tưởng tượng. Tác giả là tập thể nhân dân Hi Lạp.</p> <p>- Tóm tắt ngắn gọn nội dung tác phẩm?</p> <p>(GV cho HS gạch chân những điểm cần lưu ý trong SGK)</p> <p>? Chủ đề của sử thi <i>Ôđixê</i> là gì?</p> <p>*GV yêu cầu HS thực hiện phương pháp phân vai hoặc đọc sáng tạo (tùy thuộc vào năng lực HS từng lớp)</p> <p>(chú ý nhịp đọc chậm rãi, trang trọng trừ mấy câu nói của Têlêmac)</p> <p>- Nêu bố cục của đoạn trích?</p> <p>- Trình bày đại ý văn bản?</p> <p>GV hướng dẫn HS Đọc – hiểu văn bản</p> <p>GV yêu cầu HS thảo luận nhóm</p> <p>*CHN1: <i>Pênêlốp phải sống trong hoàn cảnh ra sao?</i></p> <p>*CHN2: <i>Khi nghe nhũ mẫu báo tin chồng nàng đã trở về, đã trừng trị bọn cầu hôn, thái độ Pênêlốp ra sao?</i></p>	<p>I. Tìm hiểu chung</p> <p>1. Tác giả</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hômerơ là nhà thơ mù người Hi Lạp sống vào khoảng thế kỉ IX – VIII (trước CN). - Sinh trưởng trong một gia đình nghèo bên dòng sông Mêlet → tập hợp tất cả những thần thoại và truyền thuyết để hoàn thành 2 bộ sử thi <i>Iliát</i> và <i>Ôđixê</i>. <p>2. Tác phẩm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tóm tắt: (SGK 47). - Chủ đề: miêu tả quá trình chinh phục thiên nhiên và biển cả, đồng thời miêu tả cuộc đấu tranh bảo vệ hạnh phúc gia đình của người Hi Lạp cổ đại. <p>3. Đoạn trích</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vị trí: thuộc khúc ca XXIII. - Bố cục: gồm hai đoạn: <ul style="list-style-type: none"> + <i>Đoạn 1:</i> Từ đầu... “<i>kém gan dạ</i>” → Tâm trạng của Pênêlốp khi nghe tin chồng trở về, và khi gặp chồng. + <i>Đoạn 2:</i> Phần còn lại → Thử thách và sum họp của hai người. . Cảnh gia đình đoàn tụ sau 20 năm xa cách. ➔ Ý nghĩa: Thể hiện tâm trạng của Pê-nê-lốp trước tác động của nhũ mẫu, Têlêmac và trong cuộc đấu trí với Uy-lít-xơ <p>II. Đọc- hiểu văn bản</p> <p>1. Tâm trạng Pênêlốp</p> <p>a. Hoàn cảnh Pênêlốp</p> <ul style="list-style-type: none"> + Chờ đợi chồng 20 năm đằng đẳng. + Nàng bị 108 bọn cầu hôn thúc bách tái giá, buộc phải ra điều kiện thi bắn cung để đối phó với chúng. <p>b. Tâm trạng Pênêlốp khi nhũ mẫu báo tin</p> <ul style="list-style-type: none"> + Không tin: * Thời gian đã 20 năm, chàng đã chết * chuyển sang thần bí hóa câu chuyện “đây là 1 vị thần đã giết bọn cầu hôn danh tiếng, một vị thần bất bình vì sự lão xược bất kham và những hành động nhuốc nhơ của chúng

? Sự lí giải của Pênêlốp nhằm mục đích gì?

? Khi nhũ mẫu đưa bằng chứng thuyết phục, tâm trạng Pênêlốp ntn? Dẫn chứng?

CHN3: Khi thấy thái độ phân vân của mẹ, Tê – lê – mác đã trách mẹ ntn?

(“Tê – lê – mác bèn cất lời trách mẹ gay gắt “Mẹ ơi, mẹ thật tàn nhẫn...””)

? Trước lời trách cứ của Tê – lê – mác thái độ của Pê – nê – lớp ra sao?

CHN4: NX gì về nghệ thuật thể hiện tâm trạng của nhân vật Pê – nê – lớp? Qua câu trả lời của Pênêlốp khi con trai trách cứ ta thấy thêm điều gì trong tính cách của nàng? (khôn ngoan, thận trọng của một người đã trải qua nhiều thử thách)

Hoạt động 3. Hoạt động thực hành

GV: Yêu cầu HS thực hành luyện tập thông qua trả lời các câu hỏi.

Câu hỏi: Có thể so sánh giữa cách miêu tả tâm lí nhân vật giữa sử thi Đam Săn của Việt Nam và sử thi cổ điển Ô-đi-xê của Hi Lạp qua hai đoạn trích Chiến thắng Mtao Mxây và đoạn trích Uy-lít-xơ trở về để thấy được sự giống nhau và khác nhau về bút pháp sử thi giữa hai tác phẩm, hai truyền thống văn học, qua đó nắm được những đặc điểm tiêu biểu của bút pháp sử thi.

Hoạt động 4. Hoạt động ứng dụng

Gv hướng dẫn HS nghiên cứu bài học, vận dụng kiến thức trả lời câu hỏi:

Từ nhân vật Pê nê lớp, hãy cho biết điểm giống nhau nào trong phẩm chất người phụ nữ Việt Nam và Hy Lạp. Hãy rút ra bài học cho mình

→ sự lí giải của lí trí để trấn an nhũ mẫu, cũng là để tự trấn an mình.

+ Khi nhũ mẫu đưa bằng chứng thuyết phục: vết sẹo ở chân → “rất đối phân vân”, “không biết nên đứng xa hay lại gần ôm lấy đầu, cầm lấy tay người mà hôn”

=> **Tâm trạng mâu thuẫn: vừa hi vọng, vừa sợ thất vọng.**

c. Trước tác động của con trai

- Kinh ngạc quá đổi, đến mức không nói nên lời.

- Tin chắc cha mẹ sẽ nhận ra nhau dễ dàng vì cha mẹ có những dấu hiệu riêng.

→ Không mổ xẻ tâm lý nhân vật mà đưa ra đáng điệu, cử chỉ, 1 cách ứng xử hay xây dựng những đối thoại giữa các nhân vật → Lập luận chất phác đơn sơ nhưng rất hồn nhiên của người Hi Lạp cổ đại

=> **Pê – nê – lớp là một người trí tuệ, thông minh, tinh táo, thận trọng, biết kìm nén tình cảm và thủy chung.**

Gợi ý:

- Giống nhau :

+ Dùng cái bên ngoài hay trực tiếp diễn tả từ bên trong tâm lí nhân vật ? Ví dụ ?

+ Có sử dụng lối miêu tả cụ thể, tỉ mỉ, chi tiết không ? Những đặc điểm miêu tả được lí tưởng hoá như thế nào ? Ví dụ ?

- Khác nhau :

+ Những chi tiết dùng để diễn tả tâm lí nhân vật trong trích đoạn sử thi Đam Săn có gì khác so với những chi tiết dùng để diễn tả tâm lí nhân vật trong trích đoạn sử thi Ô-đi-xê ?

+ Chất dân gian trong sử dụng hình ảnh, ngôn ngữ ở trích đoạn Đam Săn khác như thế nào cách sử dụng hình ảnh, ngôn ngữ trau chuốt, trang trọng, cao nhã trong trích đoạn Ô-đi-xê ?

Gợi ý:

- Điểm giống nhau: Sự chung thủy, bền bỉ

- Phẩm chất cần học tập:

+ Chung thủy

+ Nhẫn nại, thận trọng, bản lĩnh

sau khi đọc xong văn bản?	+ Khôn ngoan + Giàu yêu thương
---------------------------	-----------------------------------

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung**4. Cũng cố :**

- Vẽ đẹp hình tượng nhân vật Pê-nê-lốp.

5. Dặn dò

- Học bài cũ.
- Chuẩn bị tiết tiếp theo của bài này.

Ngày soạn : 29/9/2017

Tiết 15. Đọc văn.

UY- LÍT- XƠ TRỞ VỀ
(Trích “Ô-di-xê” - Sử thi Hi Lạp)
Hô – me – rơ

A-MỤC TIÊU BÀI HỌC**1. Kiến thức:**

- Hiểu được trí tuệ và tình yêu chung thủy là những phẩm chất cao đẹp mà con người trong thời đại Hômerơ khát khao vươn tới.
- Thấy được đặc sắc cơ bản của nghệ thuật trần thuật đầy kịch tính, lối miêu tả tâm lí, tính cách nhân vật sử thi của Hômerơ.

2. Kỹ năng:

- Rèn kỹ năng đọc - hiểu 1 trích đoạn sử thi.

3. Tư duy, thái độ, phẩm chất:

- Nhận thức được sức mạnh của tình cảm vợ chồng, tình cảm gia đình là động lực giúp con người vượt qua mọi khó khăn. Yêu thương, trân trọng giá trị của gia đình. Coi trọng người phụ nữ. Biết đề cao vẻ đẹp trí tuệ.

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng.

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo.

C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

Gv kết hợp phương pháp đọc sáng tạo, đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, tích hợp kiến thức địa lý và văn hóa (Hy Lạp).

D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**1. Ổn định tổ chức lớp:**

Lớp	Thứ (Ngày dạy)	Sĩ số	HS vắng
10A2			
10A3			
10A8			

2. Kiểm tra bài cũ:

- Tóm tắt sử thi “Ô-đi-xê”.
- Phân tích tâm trạng Pê-nê-lốp.

3. Bài mới**Hoạt động 1. Khởi động**

Sử thi “Ô-đi-xê” ra đời khi người Hi Lạp từ giã chế độ công xã thị tộc để thay vào đó là tổ chức gia đình, hôn nhân một vợ một chồng. Thời đại ấy hình thành ở người Hi Lạp bên cạnh phẩm chất trí tuệ là tình yêu quê hương, tình cảm gia đình gắn bó, thủy chung. Chúng ta hãy tiếp tục tìm hiểu đoạn trích *Uy-lít-xơ trở về* để thấy được những phẩm chất tốt đẹp đó của người Hi Lạp thời cổ.

Hoạt động của GV và HS	Nội dung cần đạt
<p>Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới</p> <p>GV: - Khi bước xuống lầu, đối diện với người hành khất, tâm trạng của Pê-nê-lốp ntn?</p> <p>GV: Thấy thái độ lạnh lùng của mẹ, thái độ của Tê-lê-mác biểu hiện ntn?</p> <p>Điều đó cho thấy chàng là người ntn?</p> <p>GV: - Trước lời trách móc của con trai, Pê-nê-lốp bày tỏ tâm trạng, suy nghĩ gì?</p> <p>GV: - Thái độ của Uy-lít-xơ trước cách cư xử lạ lùng của người vợ và sự nóng nảy của người con trai?</p>	<p>II. Đọc hiểu văn bản (tiếp)</p> <p>2. Cuộc gặp gỡ - đoàn tụ</p> <p>Bước 1: Gặp mặt.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tâm trạng của Pê-nê-lốp khi bước xuống lầu: <ul style="list-style-type: none"> + Rất dỗi “<i>phân vân</i>”, lúng túng tìm cách ứng xử. + Dò xét, suy nghĩ, tính toán mông lung nhưng cũng ko giấu được sự bàng hoàng, xúc động (...<i>nàng đến trước mặt Uy-lít-xơ, dưới ánh lửa hồng, dựa vào bức tường đối diện... ngồi lặng thinh trên ghế hồi lâu, lòng sừng sốt, khi thì dăm dăm âu yếm nhìn chồng, khi lại ko nhận ra chồng dưới bộ quần áo rách mướp</i>). - Thái độ của Tê-lê-mác: trách mẹ gay gắt → sự nóng nảy, bộc trực của một chàng trai trẻ rất thương yêu cha mẹ. - Trước lời trách móc của con trai, Pê-nê-lốp: <ul style="list-style-type: none"> + Giải thích cho con hiểu tâm trạng “<i>kinh ngạc</i>”, phân vân, xúc động nhưng vẫn hết sức tỉnh táo của mình → hành động giữ khoảng cách với Uy-lít-xơ. + Nói với con nhưng lại hướng tới Uy-lít-xơ → ngầm đưa ra thử thách (<i>Nếu quả thực... ko ai biết hết</i>) → khôn ngoan, thận trọng. - Tác giả dùng 3 lần từ “<i>thận trọng</i>” để khắc họa đặc điểm con người của Pê-nê-lốp → định ngữ thể hiện vẻ đẹp trong phẩm chất nhân vật. Đây cũng là biện pháp nghệ thuật thường dùng của thể loại sử thi. - Thái độ của Uy-lít-xơ trước cách cư xử lạ lùng của người vợ và sự nóng nảy của người con trai: <i>nhấn nạt mỉm cười</i>. → thấu hiểu Pê-nê-lốp. <p>Bởi nếu khẳng định mình là Uy-lít-xơ, chồng nàng Pê-nê-lốp, người mà nàng chờ đợi mỗi mòn bấy lâu trong khi chàng đang trong bộ dạng hành khất tiều tụy và hơn nữa Pê-nê-lốp vốn thận trọng, khôn ngoan sẽ ko tin lời chàng. → Chàng đồng tình chấp nhận thử thách của người vợ và tin vào trí tuệ của mình.</p> <p>Bước 2: Đấu trí.</p>

GV: - Sau khi tắm xong, dáng hình Uy-lít-xơ thay đổi hẳn nhưng vẫn bị nghi ngờ. Chàng đã tỏ thái độ gì trong câu nói với Pê-nê-lốp và nhũ mẫu?

GV: - Tâm trạng và cách xử trí của Pê-nê-lốp trước những lời trách móc của Uy-lít-xơ? Cách đưa ra thử thách về bí mật chiếc giường cưới của Pê-nê-lốp ntn?

Gv khắc sâu: Pê-nê-lốp thận trọng, tỉnh táo, khôn ngoan hướng theo câu nói có vẻ giận dữ, trách móc của Uy-lít-xơ để đưa ra lệnh dịch chuyển chiếc giường cưới kỉ niệm riêng ẩn chứa bí mật rất riêng của hai người. Nếu không phải là Uy-lít-xơ thì không biết được bí mật. Nàng sẽ nhận rõ chân tướng của vị khách.

GV: Nếu là Uy-lít-xơ nhưng cũng có thể chàng đã quên bí mật đó vì đã 20 năm xa cách hoặc đã cố quên do thay lòng đổi dạ. Nàng sẽ biết được tình cảm thực của chàng đối với mình.

GV:- Những phản ứng của Uy-lít-xơ khi nghe Pê-nê-lốp sai nhũ mẫu dịch chuyển chiếc giường cưới chứa bí mật riêng tư của họ?

GV: - Nghe những lời nói của Uy-lít-xơ rõ ràng về bí mật của chiếc giường cưới, thái độ của Pê-nê-lốp thay đổi ra sao? Qua đây, có thể nói nàng quá tàn nhẫn hay không?

- Sau khi tắm, trở lại đúng dáng hình của mình, “*đẹp như một vị thần*” nhưng vẫn bị Pê-nê-lốp nghi ngờ thái độ của Uy-lít-xơ:

+ Hờn dỗi, trách móc Pê-nê-lốp (*Hắn...xử sở*).

+ Thanh minh cho lòng chung thủy của mình (*Thôi,...nay*)

□ Tạo cơ cho Pê-nê-lốp đưa ra thử thách.

- Tâm trạng và cách xử trí của Pê-nê-lốp trước những lời trách móc của Uy-lít-xơ:

+ Thận trọng, tỉnh táo.

+ Khéo léo đưa ra thử thách về bí mật của chiếc giường cưới một cách như là tình cờ, rất tự nhiên, hợp lý.

□ Mục đích:- Xác định rõ chân tướng của vị khách.

- Nếu là Uy-lít-xơ thực thì nàng sẽ biết được tình cảm thực của chàng đối với mình giờ ntn.

- Những phản ứng của Uy-lít-xơ khi nghe Pê-nê-lốp sai nhũ mẫu dịch chuyển chiếc giường cưới chứa bí mật riêng tư :

+ Giật mình, chột dạ, sợ Pê-nê-lốp đã thay lòng đổi dạ nếu như chiếc giường đã bị dịch chuyển.

+ Nói rõ bí mật của chiếc giường □ giải đáp thử thách của Pê-nê-lốp và chứng tỏ lòng chung thủy của mình.

Bước 3: Đoàn tụ

- Khi Uy-lít-xơ nói rõ bí mật về chiếc giường cưới □ Pê-nê-lốp hoàn toàn tin đó chính thực là Uy-lít-xơ, chồng nàng, người yêu thương và thủy chung với nàng □ thái độ của nàng hoàn toàn thay đổi:

+ Xúc động cực điểm (*Nàng bèn chạy ngay lại, nước mắt chan hoà, ôm lấy cổ chồng, hôn lên trán chồng*).

+ Cầu xin Uy-lít-xơ tha thứ.

+ Giải thích nguyên nhân của thái độ lạnh lùng, thận trọng đưa ra thử thách của mình (Nàng tin vào trí tuệ của Uy-lít-xơ và lo sợ bị lừa dối).

+ Oán trách thần linh gây nên sự mất mát lớn của 2 người (*Ôi! Thần linh...đầu bạc*.)

+ Khẳng định Uy-lít-xơ đã thuyết phục được sự hoài nghi, cảnh giác thường trực của nàng bằng việc chàng đã hóa giải được phép thử bí mật của chiếc giường cưới.

+ Bộc lộ niềm vui sướng, hạnh phúc tột cùng.

□ Pê-nê-lốp không hề vô cảm, tàn nhẫn mà sự thận trọng, hoài

<p>GV: - Để miêu tả niềm hạnh phúc, vui sướng tốt cùng của Pê-nê-lốp, tác giả đã dùng biện pháp nghệ thuật nào trong câu văn dài cuối đoạn trích?</p> <p>GV: - Trước sự xúc động mãnh liệt của Pê-nê-lốp khi nàng nhận ra mình, tâm trạng của Uy-lít-xơ ntn?</p> <p>GV: - Em hãy nhận xét khái quát về vẻ đẹp của Pê-nê-lốp cũng như của người phụ nữ Hi Lạp cổ đại qua đoạn trích?</p> <p>GV: - Qua đoạn trích này, em nhận thấy những vẻ đẹp nào của nhân vật Uy-lít-xơ?</p> <p>GV:- Giá trị nội dung và nghệ thuật của đoạn trích?</p> <p>Hoạt động 4. Hoạt động ứng dụng GV: Từ kiến thức đã học yêu cầu HS vận dụng. Câu hỏi 1. <i>Diễn lại một vài cảnh trong trích đoạn</i> - HS thảo luận nhóm thực hiện</p> <p>2. <i>Thử nhập vai Uy-lít-xơ (hoặc Pê-nê-lốp) để kể lại câu chuyện.</i></p>	<p>nhỉ của nàng cho thấy tính chất phức tạp của thời đại-những nguy hiểm luôn rình rập, đe dọa họ.</p> <p>- Phép so sánh có đuôi dài (so sánh mở rộng)- cả vế A (cái so sánh) và vế B (cái được so sánh) đều là những câu dài.</p> <p>□ Tác giả lấy cái mừng rỡ của những người thủy thủ bị đắm thuyền may mắn sống sót khi được đặt chân lên đất liền với niềm vui, niềm hạnh phúc khi Pê-nê-lốp nhận ra Uy-lít-xơ, chồng nàng, đã thực sự trở về □ diễn tả niềm hạnh phúc vô bờ như được hồi sinh của nàng.</p> <p>- Khi hiểu rõ tình cảm của Pê-nê-lốp, trước sự xúc động mãnh liệt của nàng, Uy-lít-xơ “<i>khóc đầm đề</i>”. Đó là nước mắt của sự cảm động, niềm vui, niềm hạnh phúc.</p> <p>□ Vẻ đẹp của nhân vật Pê-nê-lốp: Thông minh, nghị lực, thận trọng và khôn ngoan, thủy chung, kiên trì bảo vệ phẩm giá của mình và hạnh phúc gia đình.</p> <p>□ Vẻ đẹp của nhân vật Uy-lít-xơ: Cao quý, nhẫn nại, thông minh, thủy chung và hết lòng vì vợ con.</p> <p>III. Tổng kết 1. Nội dung: - Đề cao vẻ đẹp tâm hồn và trí tuệ của con người Hi Lạp thời cổ đại. - Khẳng định giá trị hạnh phúc gia đình khi người Hi Lạp chuyển từ chế độ thị tộc sang chế độ chiếm hữu nô lệ, hôn nhân một vợ một chồng.</p> <p>2. Nghệ thuật: - Cách kể chậm rãi, tỉ mỉ (lối trì hoãn sử thi). - Sử dụng đối thoại để khắc họa nội tâm. - So sánh mở rộng. - Dùng định ngữ khẳng định vẻ đẹp của nhân vật</p> <p>Gợi ý :</p> <p>1. Dựa theo đoạn trích, có thể tự biểu diễn cảnh Uy-lít-xơ trở về. Để tổ chức được một buổi biểu diễn, mỗi lớp cần chọn ra một số bạn có năng khiếu kịch, tổ chức phân vai, học lời thoại... Để tập luyện và biểu diễn được dễ dàng cần có sự cố vấn của thầy cô, cũng cần rút bớt những phần rườm rà trong lời thoại có như vậy, mục đích của buổi biểu diễn mới thành công.</p> <p>2. Chú ý khi nhập vai Uy-lít-xơ, phải thay đổi các từ ngữ xưng hô, thay một số lời thoại trực tiếp của Uy-lít-xơ thành lời kể gián tiếp của mình (trong vai nhân vật).</p>
--	---

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung
4. Củng cố :

- Cảnh gặp gỡ, đầu trí, đoàn tụ đầy hấp dẫn, cảm động.
- Vẻ đẹp nghệ thuật và nội dung của đoạn trích.

5. Dặn dò

- Học bài cũ.
- Chuẩn bị bài : Trả bài làm văn số 1.

Ngày soạn :05/10/2017

Tiết 16. Làm văn.

TRẢ BÀI LÀM VĂN SỐ 1

A-MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức:

- Hệ thống hóa những kiến thức và kĩ năng biểu lộ ý nghĩ và cảm xúc, về lập dàn ý, về diễn đạt...

2. Kĩ năng:

- Tự đánh giá những ưu - nhược điểm trong bài làm của mình đồng thời có được những định hướng cần thiết để làm tốt hơn những bài viết sau.

- 3. Tư duy, thái độ, phẩm chất :** Tự giác về sửa chữa lại bài. Ý thức nỗ lực vươn lên trong học tập. Chăm chỉ, tự giác.

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

Gv kết hợp phương pháp đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, hướng dẫn HS xây dựng dàn ý chuẩn xác, sửa lỗi trong bài viết cho HS.

D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**1. Ổn định tổ chức lớp:**

Lớp	Thứ (Ngày dạy)	Sĩ số	HS vắng
10A2			
10A3			
10A8			

2. Kiểm tra bài cũ: Kiểm tra trong quá trình trả bài.**3. Bài mới****Hoạt động 1. Khởi động**

Các em đã viết bài làm văn số 1 ở nhà. Hôm nay là tiết trả bài. Để các em biết được kết quả của bài viết số 1, nhận ra ưu, khuyết điểm trong bài làm của mình, từ đó phát huy và rút kinh nghiệm cho những bài viết sau, chúng ta đi vào bài học hôm nay: Trả bài làm văn số 1.

Hoạt động của GV và HS	Nội dung cần đạt
Hoạt động 3. Hoạt động thực hành ? GV yêu cầu hs sinh nhắc lại đề. ? Xác định yêu cầu của đề? ? Lập dàn ý ?	I. Đề bài và đáp án biểu điểm Giáo án tiết 10. Đề bài: Phát biểu cảm nghĩ của anh (chị) về những ngày đầu tiên bước chân vào trường THPT. * Phân tích đề: 1. Kiểu bài: Phát biểu cảm nghĩ (văn biểu cảm) 2. Nội dung: - Giới thiệu được những cảm xúc về mái trường, thầy cô và bạn bè mới. - Cảm xúc về ngày khai giảng và những buổi học đầu tiên. 3. Phạm vi dẫn chứng, tư liệu: - Kiến thức văn học. - Kiến thức thực tế. 4. Các phương thức biểu đạt - Biểu cảm (phương thức chính). - Miêu tả. - Tự sự. - Nghị luận. * Lập dàn ý: 1. Mở bài: Giới thiệu được đề tài và gây được hứng thú cho người đọc.

Dựa vào phần trên yêu cầu hs hình tự nhận xét ưu - nhược điểm bài viết của mình.
GV nhận xét chung về ưu nhược điểm bài viết của HS.

Tổ chức sửa chữa lỗi bài viết

* GV nêu lên các lỗi mà HS thường gặp.
* GV hướng dẫn HS trao đổi để nhận thức lỗi và hướng sửa chữa, khắc phục.

* Ví dụ một số bài viết :

- Hình thức bài viết chưa đẹp, chữ xấu :

+ 10A2 : Dương, Huy, Chung, Tùng...

+ 10A3 : Đạt, Quỳnh, Minh, Kiên, Huy...

+ 10A8 : Vịnh, Hoàng, Tùng, Tú...

- Sai chính tả :

Cảm súc, bước tran, tôi xẽ, cảnh vật gia sao, bồn tròn, lỗ lực học tập, vui xướng, khó quỳên, nói sổng...

- Dùng từ sai :

Ngôi trường lộng lẫy, thầy cô ghê gớm, tôi ra dáng là một nam nhân THPT thực sự, luật lệ của trường và luật lệ của lớp học, ngôi trường bao la rộng lớn...

- Bài viết kể lể, không đúng kiểu bài văn biểu cảm

+ 10A2 : Công, Nga, Ngọc Anh, Ngân...

+ 10A3 : Hiếu, Tiến, Trường, Giang...

+ 10A8 : Cương, Đạt, Hà, Lan...

- Hiểu sai :

2. Thân bài:

- Nêu cảm xúc về ngôi trường mới, lớp học và bạn bè, thầy cô.

- Niềm vui trong ngày tựu trường, khai giảng

- Những giờ học đầu tiên và một kỉ niệm đáng nhớ đem lại bài học sâu sắc

3. Kết bài:

Thâu tóm được tinh thần và nội dung cơ bản của bài làm đồng thời lưu lại những cảm xúc và suy nghĩ nơi người đọc.

II. Nhận xét chung

1. Ưu điểm.

- Một số hs đã cố gắng làm bài

- Một số em bố cục bài viết rõ ràng, hành văn lưu loát, cảm xúc sâu sắc, chân thành, trình bày sạch đẹp.

2. Nhược điểm.

- Còn lúng túng trong triển khai, đáp ứng chưa tốt yêu cầu của đề:

- Cảm xúc còn mờ nhạt, hời hợt:

- Bố cục chưa rõ ràng, hành văn còn vụng :

- Viết sai chính tả.

- Diễn đạt mang tính chất như văn nói.

III. Chữa lỗi.

1. Lỗi hình thức

- Chữ xấu, đặc biệt ở học sinh nam, chữ nghiêng về bên trái. Viết tắt. Tên riêng không viết hoa (đồng đầu).

- Sai chính tả : ch-tr, s-x, l-n, ngh-ng, r-d-gi....

- Lỗi viết câu sai ngữ pháp : không có chủ ngữ

- Lỗi hành văn lủng củng, dùng lối văn nói (Tôi làm sao có thể quên nó được cơ chứ).

- Bố cục bài viết chưa rõ ràng, hình thức trình bày chưa đẹp. Phần thân bài chỉ có 1 đoạn văn.

- Thiếu ý, thiếu trọng tâm, ý không rõ, sắp xếp ý không hợp lí.

- Sự kết hợp các phương thức biểu đạt chưa hài hòa, thiên về kể lể.

2. Lỗi nội dung

- Bài viết chưa thể hiện rõ cảm xúc cá nhân, kể nhiều.

- Bài sao chép trên mạng, giống nhau.

- Nội dung sơ sài, không có điểm nhấn ấn tượng.

IV. Bài viết tiêu biểu

- Bài viết tốt (7-8 điểm):

+ 10A2 : Chiến, Hà, Phương, Thanh...

+ 10A3 : Đạt, Khải, Phương, Tuyết, Vân Anh...

+ 10A2 : Phạm Quân (Hai chữ Đồng Đậu nghe thật êm tai, nó gợi cho ta cái cảm giác kì lạ khó diễn tả gì đó. Đồng có nghĩa là cùng, đậu có nghĩa là đỗ. Như vậy đồng đậu có nghĩa là cùng đỗ. Ý nó muốn nói là cổng trường luôn đón chờ mỗi học sinh chúng ta...)

- Diễn đạt mang tính chất như văn nói.

Tôi làm sao có thể quên nó được cơ chứ...

GV: Đọc những bài viết khá giỏi của học sinh

-> tuyên dương + hsinh học tập.

+ 10A2 : Vân Thanh

+ 10A3 : Vân Anh

+ 10A8 : Hải, Hương

Hsinh xem bài, sửa chữa lỗi.

GV tổng kết kết quả bài viết của học sinh.

+ 10A8 : Ngọc Ánh, Dung, Huyền, Phượng, Trâm...

- Bài viết đạt yêu cầu (5-6 điểm):

+ 10A2 : Ngọc Anh, Bảo, Nam, Tùng...

+ 10A3 : Việt Anh, Cường, Quỳnh, Tiến...

+ 10A8 : Bình, Hạnh, Liên, Tú, Hiếu....

- Bài viết yếu, kém (dưới 5):

+ 10A2 : Chung

+ 10A8 : Ngọc Anh, Vịnh

V. Tổng kết kết quả

Thống kê	10A2	10A3	10A8
Điểm giỏi:	0	0	0
Điểm khá:	6	13	19
Điểm TB:	33	28	17
Điểm kém:	1	0	2

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. Củng cố:

- Những kinh nghiệm rút ra từ bài làm văn số 1. GV nhắc lại một số vấn đề cần lưu ý khi viết văn như: bố cục, diễn đạt, câu văn, chính tả.

5. Dặn dò

- Sửa chữa những lỗi sai của bài viết ở nhà. Viết lại bài cho hoàn thiện hơn.

- Soạn: *Ra- ma buộc tội*.

Ngày soạn : 06/10/2017

Tiết 17. Đọc văn. Đọc thêm.

RA-MA BUỘC TỘI
(Trích sử thi **Ra-ma-ya-na**)
-Van-mi-ki-

A-MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức:

- Qua đoạn trích hiểu quan niệm của người Ấn Độ cổ về người anh hùng, đấng quân vương mẫu mực và người phụ nữ lý tưởng .
- Đặc sắc cơ bản của nghệ thuật sử thi Ấn Độ : thể hiện nội tâm nhân vật, xung đột giàu tính kịch, giọng điệu kể chuyện.

2. Kỹ năng:

- Rèn kỹ năng đọc- hiểu 1 trích đoạn sử thi.
- Phân tích nhân vật qua đối thoại.

3. Tư duy, thái độ, phẩm chất:

- Bồi dưỡng ý thức danh dự và tình yêu thương, thủy chung trong tình cảm.

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng.

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo.

C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

Gv kết hợp phương pháp đọc sáng tạo, đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, tích hợp kiến thức địa lý và văn hóa (Ấn Độ).

D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ổn định tổ chức lớp:

Lớp	Thứ (Ngày dạy)	Sĩ số	HS vắng
10A2			
10A3			
10A8			

2. Kiểm tra bài cũ:

- Phân tích cuộc gặp gỡ, đấu trí, đoàn tụ giữa Pê-nê-lốp và Uy-lít-xơ trong đoạn trích “Uy-lít-xơ trở về”.

3. Bài mới

Hoạt động 1. Khởi động

Chúng ta cùng đi tìm hiểu về một tác phẩm mà theo nhận định của nhà Ấn Độ học Ro-me Đốt “*Ngay cả đến Séc-xpia cũng không thể diễn tả được sự thôi thúc của những tâm tình cuồng nhiệt trong lòng người một cách sống động, chân thực và mạnh mẽ ghê gớm như đã thấy trong Ra-ma-ya-na*”.

Hoạt động của GV và HS	Nội dung cần đạt
<p>Hoạt động 2. Hoạt động hình thành kiến thức mới</p> <p>GV hướng dẫn HS tìm hiểu phần tiểu dẫn.</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV gọi HS đọc phần tiểu dẫn, dựa vào đó trả lời câu hỏi: <p>?GV:Nêu quá trình hình thành sử thi Ramayana?</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tóm tắt tác phẩm? - Vài nét về giá trị tác phẩm? <p>Đọc văn bản: chú ý giọng đọc:</p> <p>Cho HS xác định bộ cục đoạn trích?</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nêu đại ý đoạn trích? <p>GV hướng dẫn HS tìm hiểu văn bản.</p> <p>Tìm hiểu diễn biến tâm trạng Rama</p> <p>CH: Ra-ma và Xi-ta gặp nhau trong hoàn cảnh cụ thể như thế nào? Hoàn cảnh này có tác động đến hành động và lời nói nhân vật như thế nào? (“nhưng vì sợ tai tiếng, chàng bèn nói với nàng...”)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Theo lời tuyên bố của Rama chàng giao tranh với quỷ vương vì động cơ gì? (Lưu ý trong sử thi Rama luôn khẳng định động cơ và sức mạnh chiến đấu: bốn phận + tình yêu. GV gợi ý cho HS động cơ ở lời tuyên bố trong đoạn trích, những từ ngữ được lặp lại nhiều lần) - Vì sao Rama lại ruồng bỏ Xita? (ghen tuông. Đức vua với bốn phận danh dự) <p>CH: Em có nhận xét gì về lời buộc tội của Ra-ma? (lời buộc tội này hoàn toàn không biểu hiện đúng tất cả tình cảm và ý nghĩ của chàng)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Em có nhận xét gì về ngôn ngữ của Rama khi 	<p>I. Tìm hiểu chung</p> <p>1. Tác phẩm và xuất xứ đoạn trích:</p> <p>a) Tác phẩm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ramayana được hình thành khoảng TK III TCN. Sau đó được Vanmiki hoàn thiện cả về nội dung và hình thức nghệ thuật. - Ramaya na gồm 24.000 câu thơ đôi. - Tóm tắt tác phẩm (SGK). - Giá trị tác phẩm: Là kiệt tác đầu tiên của thi ca Ấn Độ, tồn tại vững bền và cứu vớt nhân dân Ấn khỏi tội lỗi. <p>b) Xuất xứ đoạn trích:</p> <p>Đoạn trích “<i>Rama buộc tội</i>” thuộc chương 79, khúc ca VI của sử thi Ramayana.</p> <p>2. Bộ cục: 2 phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> + “Từ đầu được lâu” → Con giận dữ và diễn biến tâm trạng của Rama. + Phần còn lại → tự khẳng định và diễn biến tâm trạng của Xita. <p>3. Đại ý:</p> <p>Miêu tả diễn biến tâm trạng của hoàng tử Rama và Xita, sau khi Rama đã giải cứu Xita.</p> <p>II. Đọc – hiểu văn bản:</p> <p>1. Diễn biến tâm trạng của Rama.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Không gian: cộng đồng. <p>⇒ Ra-ma đứng trong tư cách kép:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Tư cách 1 người chồng + Tư cách 1 vị anh hùng, 1 đức vua <ul style="list-style-type: none"> - Động cơ chiến đấu: Danh dự người anh hùng bị xúc phạm và tình chồng vợ, khao khát đoàn tụ gia đình. - Rama vẫn ruồng bỏ vợ, phủ nhận tình cảm vợ chồng vì danh dự của một vị vua. - Ra-ma buộc tội: <ul style="list-style-type: none"> + Yêu thương xót xa người vợ. + Giữ bốn phận gương mẫu của một đức vua - Ngôn ngữ : không thẳng băng, không chín chắn, bối rối, thiếu rành mạch, lúng túng →Mâu thuẫn tâm trạng. - Cách xưng hô: “Ta”, “ Phu nhân cao quý”

buộc tội Xita?

- Cách xưng hô của Rama đối với Xita khiến ta cảm nhận được điều gì?

- Rama đã dùng lời lẽ như thế nào xúc phạm đến Xita? Dẫn chứng: 3 lần nói Xita trong tay quỷ vương .

- Thái độ của Rama khi Xita bước lên giàn hỏa thiêu? (Lưu ý: Rama là thần nhưng cũng mang nhiều đặc điểm con người...)

- Đứng trước xung đột ngặt nghèo: tình yêu và bổn phận, Rama đã chọn giải pháp nào? Em có đồng ý không? Vì sao?

Tìm hiểu diễn biến tâm trạng Xita:

- Trước lời lẽ buộc tội Rama, Xita thể hiện tâm trạng và thái độ như thế nào? Dẫn chứng? (**Cho HS tìm dẫn chứng**)

+ Cuối cùng Xita chọn cách giải quyết như thế nào? Tại sao nàng lại chọn cách giải quyết đó? (chỉ có cái chết mới chứng minh được sự trong sạch của nàng)

+ Ý nghĩa thần lửa A Nhi trong đời sống tinh thần nhân dân Ấn Độ? (quan trọng trong đời sống người An Độ, lửa có mặt ở khắp nơi, trong hôn lễ cô dâu và chú rể đi quanh lửa thiêng 7 vòng để thần lửa Anhi minh chứng cho sự chung thủy của họ)

+ Xita và người con gái Nam Xương có gì gần gũi và khác biệt? (cùng bị chồng nghi ngờ, Rama ruồng rẫy vợ vì danh dự của vua, Trương sinh ruồng bỏ vợ vì ghen tuông tầm thường)

+ Xita là người phụ nữ như thế nào? Nguồn gốc Xita?

- Nêu vai trò của cộng đồng trong sử thi Ấn Độ?

- Nhận xét thái độ cộng đồng đối với cuộc hội ngộ giữa Rama và Xita.

GV hướng dẫn HS tổng kết bài học.

- Giá trị nghệ thuật?

- Giá trị nội dung?

→ Sự xa cách về quan hệ, sự chia li trong tâm hồn.

- Lời lẽ thô bạo (*Nàng có thể để tâm đến Lắcmana, Bharata... Viphisana cũng được*)

- Khi Xita chuẩn bị bước lên giàn hỏa thiêu :

+ “Nom chàng khủng khiếp như thần chết vậy”

+ Ra-ma vẫn ngồi, mắt dán xuống đất.

+ Kiên quyết hi sinh tình yêu.

+ Chịu thử thách dữ dội

→ Rama chọn bổn phận danh dự của người anh hùng, đức vua mẫu mực.

2. Diễn biến tâm trạng Xita:

- Ngạc nhiên sững sờ, xấu hổ trước mọi người.

- Đau khổ không thể nào kìm chế “đau đớn đến nghẹt thở, như một dây leo bị vùi vùi nát...”

- Thanh minh: lấy lại tự chủ, lời nói dịu dàng, rõ ràng thấu tình đạt lý.

- Bình thản bước vào giàn hỏa thiêu

⇒ Người phụ nữ có phẩm chất cao đẹp sẵn sàng lấy cái chết để chứng minh cho tình yêu và đức hạnh.

3. Vai trò của cộng đồng:

- Cộng đồng chứng kiến cuộc hội ngộ.

- Qua ánh mắt đám đông, tiếng khóc phụ nữ, loài quỷ Raksaxa, loài khỉ Vanara.

→ Thái độ cộng đồng:

+ Nghiêm nghị theo dõi, thầm trách Rama

+ Đau lòng khi Xita nhảy vào lửa.

III. Tổng kết

1. Nghệ thuật.

- Tạo dựng tình huống kịch tính , hấp dẫn.

- Miêu tả tâm lí nột tinh tế, sâu sắc.

- Lời văn linh hoạt(kể, tả, đối thoại)

2. Nội dung.

- XD hình tượng người anh hùng gần gũi với đời thường, trọng danh dự(sẵn sàng hi sinh tyêu để b vệ danh dự)

- XD h tượng người phụ nữ lí tưởng mạnh mẽ: sẵn sàng hi sinh mạng sống để cminh tyêu và đức hạnh của mình.

<p>Hoạt động 3. Hoạt động thực hành GV: Yêu cầu HS thực hành luyện tập thông qua trả lời các câu hỏi. - GV yêu cầu HS so sánh sử thi Ramayana với sử thi Ô đi xê và sử thi Đăm sắn?</p> <p>Hoạt động 4. Hoạt động ứng dụng <i>Diễn lại một vài cảnh trong trích đoạn.</i> HS thảo luận nhóm, thực hiện.</p>	<p>Gợi ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sử thi Đăm Sắn chú trọng vào hành động nhân vật, mọi diễn biến câu chuyện đều xoay quanh mục đích hòa hợp thống nhất cộng đồng, ít chú ý đến tâm lý nhân vật; - Sử thi Ô đi xê lại chú trọng nhiều vào diễn biến tâm lý nhân vật, đặc biệt chú trọng đến lời nói có cánh của nhân vật để làm bộc lộ tính cách; sử thi Ramayana kết hợp miêu tả thiên nhiên và nội tâm nhân vật sâu sắc. <p>Dựa theo đoạn trích, có thể tự biểu diễn 1 cảnh. Để tổ chức được một buổi biểu diễn, mỗi lớp cần chọn ra một số bạn có năng khiếu kịch, tổ chức phân vai, học lời thoại... Để tập luyện và biểu diễn được dễ dàng cần có sự cố vấn của thầy cô, cũng cần rút bớt những phần rườm rà trong lời thoại có như vậy, mục đích của buổi biểu diễn mới thành công.</p>
---	--

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. Củng cố:

- Đặc điểm của sử thi Ấn Độ :
- + Tính qui mô đồ sộ.
- + Tính giáo huấn đậm đà.
- + Tính xung đột gay gắt về đạo lí.
- + Tính đa dạng của hệ thống nhân vật.
- Nét đặc trưng trong cách thể hiện nvật anh hùng của sử thi Ấn Độ : đề cao sức mạnh của đạo đức, trọng danh dự, sẵn sàng bảo vệ danh dự, uy tín của mình, của cộng đồng..

5. Dặn dò

- Học bài cũ.
- Chuẩn bị bài : Chọn sự việc, chi tiết tiêu biểu trong bài văn tự sự.

Ngày soạn : 07/10/2017

Tiết 18. Làm văn.

CHỌN SỰ VIỆC, CHI TIẾT TIÊU BIỂU TRONG BÀI VĂN TỰ SỰ

A-MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức:

- Khái niệm sự việc, chi tiết tiêu biểu trong văn bản tự sự.
- Vai trò, tác dụng của sự việc, chi tiết tiêu biểu trong một bài văn tự sự.
- Cách lựa chọn sự việc, chi tiết tiêu biểu khi tạo lập văn bản tự sự.

2. Kỹ năng:

- Nhận diện sự việc, chi tiết trong một số văn bản tự sự đã học.
- Lựa chọn sự việc, chi tiết tiêu biểu để tạo lập văn bản theo yêu cầu cụ thể.

3. Tư duy, thái độ, phẩm chất :

- Có ý thức và thái độ tích cực phát hiện, ghi nhận những sự việc, chi tiết xảy ra trong csống và trong các tác phẩm để viết 1 bài văn tự sự. Chăm chỉ học tập.

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

Gv kết hợp phương pháp đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, thực hành.

D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**1. Ổn định tổ chức lớp:**

Lớp	Thứ (Ngày dạy)	Sĩ số	HS vắng
10A2			
10A3			
10A8			

2. Kiểm tra bài cũ: Kiểm tra trong quá trình học bài.**3. Bài mới:****Hoạt động 1. Khởi động**

Tự sự không chỉ là nhu cầu giao tiếp trong cuộc sống mà nó còn là nhu cầu thưởng thức nghệ thuật. Tác phẩm tự sự mang lại giá trị thẩm mỹ cũng như những rung cảm của người đọc thông qua nhiều yếu tố, trong đó có các sự việc, chi tiết tiêu biểu. Hãy cùng tìm hiểu điều đó trong bài học hôm nay.

Hoạt động của GV và HS	Nội dung cần đạt
------------------------	------------------

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung**4. Củng cố:**

- Cách chọn sự việc, chi tiết tiêu biểu cho bài văn tự sự.

5. Dặn dò

- Học bài cũ, hoàn thành bài tập.
- Chuẩn bị : Viết bài số 2 (Ôn lại những kiến thức về văn tự sự).
- Soạn bài : *Tấm Cám*.

Ngày soạn: 10/ 10/ 2017

Tiết 19-20. Làm văn:

BÀI LÀM VĂN SỐ 2

MÔN NGỮ VĂN 10

Thời gian: 90 phút

I. MỤC TIÊU ĐỀ KIỂM TRA:

1. Kiến thức

Kiểm tra mức độ đạt chuẩn kiến thức, kĩ năng được quy định trong chương trình ngữ văn lớp 10 theo hai nội dung : đọc hiểu, làm văn với mục đích đánh giá năng lực đọc hiểu và tạo lập văn bản của học sinh từ tuần 1-6.

Hiểu sâu hơn về văn bản tự sự, nhất là các kiến thức về đề tài, cốt truyện, nhân vật, sự kiện, chi tiết, ngôi kể. Ôn tập, củng cố kiến thức về kiểu bài tự sự.

2. Kĩ năng

- Rèn luyện kĩ năng đọc hiểu. Củng cố kĩ năng tìm hiểu đề, lập dàn ý, tổ chức bài văn. Viết được bài văn tự sự với những sự việc, chi tiết tiêu biểu kết hợp với các yếu tố miêu tả và biểu cảm. Rèn luyện kĩ năng tạo lập văn bản có đủ bố cục ba phần, có liên kết về hình thức và nội dung.

3. Tư duy, thái độ, phẩm chất

- Ý thức tự rèn luyện cách trình bày ngắn gọn, nâng cao năng lực tư duy sáng tạo.
- Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt khi hành văn.

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

II. HÌNH THỨC KIỂM TRA: Tự luận trong 90 phút.

III. THIẾT LẬP MA TRẬN:

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA BÀI VIẾT SỐ 2

MÔN NGỮ VĂN 10

Mức độ	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao	Cộng

Chủ đề					
Đọc hiểu	Ghi lại câu văn nêu khái quát chủ đề của đoạn trích.	Giải thích quan điểm của tác giả.	Viết một đoạn văn 5-7 dòng nêu 02 tác dụng của việc đọc sách.		
Số câu Số điểm Tỉ lệ	0,5 5%	0,5 5%	1,0 10%		1 2,0 20%
Làm văn Kiểu bài tự sự (Đề mở)	Kiểu bài văn tự sự. Có kết hợp miêu tả và biểu cảm.		Biết sử dụng chất liệu trong những văn bản văn học để làm bài văn tự sự.	Kĩ năng: Nắm vững phương pháp làm bài văn tự sự. Tích hợp kiến thức đã học để viết bài văn tự sự theo cốt truyện đã có hoặc tự xây dựng kết hợp với miêu tả, biểu cảm. Biết điều chỉnh dung lượng của bài viết.	
Số câu Số điểm Tỉ lệ	1,0 10%		1,0 10%	6,0 60%	1 8,0 80%
Tổng số câu Tổng số điểm Tỉ lệ	1,5 15%	0,5 5%	2,0 20%	6,0 60%	2 10,0 100%

IV. BIÊN SOẠN ĐỀ KIỂM TRA

ĐỀ KIỂM TRA BÀI VIẾT SỐ 2

MÔN NGỮ VĂN 10

Thời gian: 90 phút

Câu 1(2đ):

Đọc đoạn văn sau đây và trả lời các câu hỏi :

"... (1) Thật vậy, Nguyễn Du - đại thi hào của dân tộc từng viết: “Sách vở đầy bốn vách/ Có mấy cũng không vừa”. Đáng tiếc, cuộc sống hiện nay dường như “cái đạo” đọc sách cũng dần

phôi pha. Sách in nhiều nơi không bán được, nhiều nhà xuất bản đóng cửa vì thua lỗ, đặc biệt sách bị cạnh tranh khốc liệt bởi những phương tiện nghe nhìn như tivi, Ipad, điện thoại Smart, và hệ thống sách báo điện tử trên Internet. Nhiều gia đình giàu có thay tủ sách bằng tủ ... rượu các loại. Các thư viện lớn của các thành phố hay của tỉnh cũng chỉ hoạt động cầm chừng, cố duy trì sự tồn tại.

...(2) Bỗng chợt nhớ khi xưa còn bé, với những quyển sách giấu trong áo, tôi có thể đọc sách khi chờ mẹ về, lúc nấu nồi cơm, lúc tha thẩn trong vườn, vắt vẻo trên cây, lúc chần trâu, lúc chờ xe bus... Hay hình ảnh những công dân nước Nhật mỗi người một quyển sách trên tay lúc ngồi chờ tàu xe, xem hát, v.v... càng khiến chúng ta thêm yêu mến và khâm phục. Ngày nay, hình ảnh ấy đã bớt đi nhiều, thay vào đó là cái máy tính hay cái điện thoại di động. Song sách vẫn luôn cần thiết, không thể thiếu trong cuộc sống phẳng hiện nay..."

(Trích “Suy nghĩ về đọc sách” – Trần Hoàng Vy, Báo Giáo dục & Thời đại, Thứ hai ngày 13.4.2015)

a. Hãy ghi lại câu văn nêu khái quát chủ đề của đoạn trích trên.

b. Hãy giải thích vì sao tác giả lại cho rằng: *cuộc sống hiện nay dường như “cái đạo” đọc sách cũng dần phôi pha?*

c. Anh/chị hãy nêu ít nhất 02 tác dụng của việc đọc sách (Trả lời trong khoảng 5-7 dòng).

Câu 2(8đ): Sau khi tự tử ở giếng Loa Thành, xuống thủy cung, Trọng Thủy tìm gặp lại Mị Châu. Hãy tưởng tượng và kể lại câu chuyện đó.

-Hết-

V. HƯỚNG DẪN CHẤM

Câu	Đáp án	Điểm
Câu 1(2đ)	a. Câu văn nêu khái quát chủ đề của văn bản: <i>Song sách vẫn luôn cần thiết, không thể thiếu trong cuộc sống phẳng hiện nay.</i>	0,5
	b. Tác giả cho rằng “ <i>cuộc sống hiện nay dường như “cái đạo” đọc sách cũng dần phôi pha</i> ” vì ở thời đại công nghệ số, con người chỉ cần gõ bàn phím máy tính hoặc điện thoại di động đã có thể tiếp cận thông tin ở nhiều phương diện của đời sống, tại bất cứ nơi đâu, trong bất kì thời gian nào, nên việc đọc sách đã dần trở nên phôi pha.	0,5
	c. - <i>Yêu cầu hình thức:</i> Viết đúng hình thức đoạn văn, quy định về số dòng, các câu văn liên kết chặt chẽ với nhau làm nổi bật chủ đề chung. - <i>Yêu cầu nội dung:</i> thí sinh có thể trình bày tự do, sáng tạo nhưng phải phù hợp với yêu cầu của đề bài: Nêu ít nhất 02 tác dụng của việc đọc sách.	0,25 0,75
Câu 2(8đ)	a. Yêu cầu về kỹ năng: - Biết cách làm bài văn tự sự. Kết cấu chặt chẽ, diễn đạt rõ ràng; không mắc lỗi chính tả, dùng từ, ngữ pháp. - Bài văn có đủ ba phần, có hình thức và nội dung. - Xây dựng luận điểm – luận cứ – luận chứng rõ ràng.	
	b. Yêu cầu về kiến thức: Học sinh có thể đưa ra những ý kiến riêng và trình bày theo nhiều cách nhưng	

Ngày soạn :12/10/2017

Tiết 21. Đọc văn.

TÂM CẢM
(*Truyện cổ tích*)

A-MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức:

- Những mâu thuẫn, xung đột giữa dì ghẻ và con chồng trong gia đình phụ quyền thời cổ, giữa thiện và ác trong xã hội. Sức sống mãnh liệt của con người và niềm tin của nhân dân.
- Kết cấu của truyện cổ tích : người nghèo khổ, bất hạnh trải qua nhiều hoạn nạn cuối cùng được hưởng hạnh phúc. Sử dụng hợp lí, sáng tạo các yếu tố thần kì.

2. Kỹ năng:

- Biết cách đọc-hiểu một truyện cổ tích thần kì, nhận biết truyện cổ tích thần kì qua đặc trưng thể loại.

3. Tư duy, thái độ, phẩm chất:

- Có được tình yêu đối với người lao động, củng cố niềm tin vào sự chiến thắng của cái thiện, của chính nghĩa trong cuộc sống. Biết yêu lẽ phải, công bằng, biết đấu tranh để bảo vệ cái thiện, chính nghĩa, biết lên án diệt trừ cái ác, cái xấu.

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

Gv kết hợp phương pháp đọc sáng tạo, đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, tích hợp.

D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ổn định tổ chức lớp:

Lớp	Thứ (Ngày dạy)	Sĩ số	HS vắng
-----	----------------	-------	---------

10A2			
10A3			
10A8			

2. Kiểm tra bài cũ:

Kiểm tra phần chuẩn bị bài của học sinh

3. Bài mới:**Hoạt động 1. Khởi động**

Cuộc đấu tranh giữa thiện và ác, mâu thuẫn giữa người xấu xa tàn độc với người hiền lành vốn là cuộc đấu tranh thường xuyên xảy ra tạo nên cốt truyện chung của thể loại truyện cổ tích, và ở đó hạnh phúc và chiến thắng luôn ở những con người bất hạnh và hiền lành. Để thấy được điều đó tiết học hôm nay, chúng ta đi vào tìm hiểu truyện cổ tích “**Tấm Cám**”.

Hoạt động của GV và HS	Nội dung cần đạt
<p>Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới GV hướng dẫn hs tìm hiểu phần tiểu dẫn. Tìm hiểu thể loại truyện cổ tích ? GV: <i>Nêu khái niệm, phân loại, đặc trưng, nội dung của truyện cổ tích ?</i> HS nhóm 1: HS: trả lời.</p> <p>GV: <i>Truyện cổ tích Tấm Cám được phổ biến ở nhiều dân tộc trên thế giới. Theo thống kê của nữ sĩ người Anh trên thế giới có 564 kiểu truyện Tấm Cám. Ở Việt Nam có 30 kiểu truyện Tấm Cám</i> + GV: HD HS tiếp cận văn bản bằng cách kể chuyện và diễn xuất (đóng vai) <i>Chú ý: giọng kể chuyện chậm rãi, biểu cảm, phù hợp tính cách các nhân vật.</i> HS nhóm 2: GV: <i>Truyện cổ tích Tấm Cám có thể chia mấy phần? Tóm tắt nội dung mỗi phần? Chủ đề của truyện là gì?</i> HS: trả lời</p>	<p>I. Tìm hiểu chung: 1. Thể loại - <i>Khái niệm:</i> SGK/18 - <i>Phân loại:</i> + Truyện cổ tích thần kì + Truyện cổ tích sinh hoạt + Truyện cổ tích loài vật. - <i>Đặc trưng truyện cổ tích thần kì:</i> + Có sự tham gia của các yếu tố thần kì. + Đối tượng: Con người nhỏ bé trong xã hội. + Kết cấu phổ biến: Nhân vật chính trải qua hoạn nạn cuối cùng được hưởng hạnh phúc thoả nguyện mơ ước . - <i>Nội dung:</i> Thể hiện mâu thuẫn, xung đột trong gia đình, ngoài xã hội; cuộc đấu tranh giữa thiện – ác, tốt – xấu; đề cao cái thiện phê phán cái ác; thể hiện mơ ước thiện chiến thắng ác, xã hội công bằng hạnh phúc. Kết thúc: có hậu.</p> <p>2. Văn bản - Thể loại: Truyện cổ tích thần kì. → Được phổ biến ở nhiều dân tộc khác nhau trên thế giới. - Tóm tắt văn bản: - Bố cục + P1: Cuộc đời và số phận bất hạnh của Tấm, nhưng Tấm luôn được giúp đỡ. + P2: Hạnh phúc đến với Tấm. + P3: Cuộc đấu tranh không khoan nhượng qua</p>

GV hướng dẫn hs tìm hiểu văn bản

? GV: Truyện gồm có những nhân vật nào?
Giữa các nhân vật có mâu thuẫn – xung đột gì?

HS: trả lời.

GV: Mâu thuẫn, xung đột giữa Tấm với Cám và mẹ dì ghẻ -có thể phân thành mấy chặng?

HS: trả lời.

GV: Tóm tắt các sự việc chính trong từng chặng?

HS: trả lời.

GV: Ở chặng 1, em thấy nhân vật Tấm được giới thiệu với thân phận và phẩm chất ntn?

HS: trả lời.

? Phản ứng của Tấm trước những âm mưu, việc làm độc ác của mẹ con Cám?

HS: trả lời.

? GV: Bản chất của mẹ con Cám?

HS: trả lời

Hoạt động 3. Hoạt động thực hành

Lập bảng tóm tắt các sự việc (SV) và chi tiết thể hiện diễn biến của mâu thuẫn - xung đột giữa Tấm và mẹ con Cám.

những kiếp hồi sinh của Tấm để giành lại hạnh phúc.
- **Chủ đề:** phản ánh số phận của cô gái mồ côi bất hạnh với ước mơ chiến thắng cái ác để giành và giữ hạnh phúc.

II. Đọc – hiểu văn bản**1. Nhân vật và mâu thuẫn - xung đột chủ yếu**

- **Trong quan hệ gia đình:** mâu thuẫn gia đình

Tấm >< Cám (hai chị em cùng cha khác mẹ) -
> *Mâu thuẫn Tấm - Cám là chủ yếu, xuyên suốt toàn truyện, liên tục và ngày càng căng thẳng, quyết liệt.*

Tấm >< Dì ghẻ (Con chồng và dì ghẻ)

-> *Mâu thuẫn dì ghẻ - con chồng chỉ đóng vai trò bổ sung, phụ trợ.*

- **Trong quan hệ xã hội:**

<i>Phe thiện</i>	<i>Phe ác</i>
Tấm	Cám và dì ghẻ
Ông Bụt	

-> *Mâu thuẫn vì quyền lợi xã hội.*

2. Diễn biến của mâu thuẫn- xung đột giữa Tấm và mẹ con Cám**Chặng 1: Từ thân phận khổ đau trở thành hoàng hậu.**

- Thân phận:

+ Mồ côi, ở với dì ghẻ cay nghiệt.

+ Bị bóc lột sức lao động, cướp công vật chất

+ Bị đày đoạ về tinh thần.

→ Thân phận bất hạnh, đáng thương, bị cướp đoạt từ công sức lao động đến những khát khao nhỏ bé.

- Phản ứng của Tấm trước những âm mưu, việc làm độc ác của mẹ con Cám: khóc.

→ Đó là phản ứng tự nhiên của một con người yếu đuối, thụ động vì bất lực trước những trớ trêu của phận mình.

- Bản chất của mẹ con Cám: độc ác, nhẫn tâm hành hạ Tấm.

Lập bảng tóm tắt các sự việc và chi tiết thể hiện diễn biến của mâu thuẫn- xung đột giữa Tấm và mẹ con Cám theo mẫu.

SV1	SV2	SV3	SV4	SV5...
...	...	...	...	...
Các chi tiết	Các chi tiết	Các chi tiết	Các chi tiết	Các chi tiết
1)	1)	1)	1)	1)
2)	2)	2)	2)	2)
3)	3)	3)	3)	3)

	...		...	...	...
--	-----	--	-----	-----	-----

Hoạt động 4. Hoạt động ứng dụng

- GV nêu vấn đề, yêu cầu các nhóm thảo luận và trình bày :

Hãy viết 1 đoạn văn với chủ đề: Những con người bất hạnh quanh ta.

- Yêu cầu: Trình bày bằng kĩ thuật sơ đồ tư duy (SĐTD) hoặc khăn trải bàn.

Yêu cầu sản phẩm :

- Trình bày bằng kĩ thuật Sơ đồ tư duy (SĐTD), trên khổ giấy A0 (hoặc bảng)
- Phương tiện: Giấy A0, bút dạ, bút – sáp màu hoặc phấn-bảng.
- Hình thức: Sáng tạo, sinh động, rõ ràng, không trình bày nhiều chữ.
- Nội dung : hợp lí, thực tế, thuyết phục.

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. Củng cố:

- Những hiểu biết khái quát về truyện cổ tích.
- Mâu thuẫn, xung đột trong truyện cổ tích “Tấm Cám”.

5. Dặn dò

- Học bài cũ.
- Chuẩn bị tiết tiếp theo của bài này.

Ngày soạn : 18/10/2017

Tiết 22. Đọc văn.

TẤM CÁM (Truyện cổ tích)

A-MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức:

- Những mâu thuẫn, xung đột giữa dì ghẻ và con chồng trong gia đình phụ quyền thời cổ, giữa thiện và ác trong xã hội. Sức sống mãnh liệt của con người và niềm tin của nhân dân.
- Kết cấu của truyện cổ tích : người nghèo khổ, bất hạnh trải qua nhiều hoạn nạn cuối cùng được hưởng hạnh phúc. Sử dụng hợp lí, sáng tạo các yếu tố thần kì.

2. Kỹ năng:

- Biết cách đọc-hiểu một truyện cổ tích thần kì, nhận biết truyện cổ tích thần kì qua đặc trưng thể loại.

3. Tư duy, thái độ, phẩm chất:

- Có được tình yêu đối với người lao động, củng cố niềm tin vào sự chiến thắng của cái thiện, của chính nghĩa trong cuộc sống. Biết yêu lẽ phải, công bằng, biết đấu tranh để bảo vệ cái thiện, chính nghĩa, biết lên án diệt trừ cái ác, cái xấu.

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

Gv kết hợp phương pháp đọc sáng tạo, đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, tích hợp.

D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ổn định tổ chức lớp:

Lớp	Thứ (Ngày dạy)	Sĩ số	HS vắng
10A2			
10A3			
10A8			

2. Kiểm tra bài cũ:

- Tóm tắt truyện cổ tích “Tấm Cám”.

3. Bài mới:**Hoạt động 1. Khởi động**

*Dịu dàng là thế Tấm ơi
Mà sao em phải thiệt thòi, vì sao?
Phận nghèo hôm sớm dãi dầu
Hóa bao nhiêu kiếp, ngọt ngào, đa đoan.
Người ngoan ở với người gian
Dẫu hiền như bọt cũng tan nát lòng.*

Truyện cổ tích “Tấm Cám” đã phản ánh những mâu thuẫn, xung đột trong XH xưa. Vậy cuộc đấu tranh giữa cái thiện và cái ác diễn ra ntn? Chúng ta tiếp tục tìm hiểu.

Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới GV và HS tìm hiểu văn bản.

Nhóm 4: Mâu thuẫn- xung đột giữa Tấm và mẹ con Cám phát triển ntn ở chặng này ?

Nhóm 5: Tấm trải qua những hình thức hóa thân nào? Thái độ, hành động của Tấm ntn khi ở trong những hình thức hóa thân? So sánh với các phản ứng của cô trong chặng 1?

? Sau mỗi lần Tấm bị giết, em có thấy tác giả dân gian miêu tả tiếng khóc của Tấm như trước ko? Bốn lần hóa thân của Tấm nói lên điều biến đổi gì trong tính cách, sức sống của nhân vật

Nhóm 6: Vai trò của các yếu tố thần kì (chim vàng anh, cây xoan đào, khung cửi, quả thị) trong quá trình biến hóa của Tấm?

? Nếu đôi giày là vật trao duyên thì cái gì là vật nối duyên? Vì sao?

? Trước những hành động độc ác của Cám, vua đều ko nói gì. Em có suy nghĩ gì về nhân vật này?

II. Đọc – hiểu văn bản

2. Diễn biến của mâu thuẫn – xung đột giữa Tấm và mẹ con Cám

Chặng 2: Cuộc đấu tranh không khoan nhượng để giành lại hạnh phúc

- **Mâu thuẫn:** Tấm- Cám và dì ghẻ ngày càng gay gắt, quyết liệt hơn, phát triển thành mâu thuẫn mang tính quan hệ xã hội, mâu thuẫn một mất một còn giữa thiện >> ác.

+ Mẹ con Cám: Tìm đủ mọi cách độc ác hòng tiêu diệt Tấm, chiếm ngôi hoàng hậu, hưởng vinh hoa phú quý.

- **Cuộc đấu tranh ko khoan nhượng để giành lại hạnh phúc:** Tấm: 4 lần bị giết → 4 lần hóa thân.

Tấm	Mẹ con Cám
- Trèo cau	- Chặt cây giết Tấm
- thành chim vàng anh	- Giết vàng anh
- Thành cây xoan đào	- Chặt xoan đào
- Thành khung cửi	- Đốt khung cửi
- Thành cây thị - quả thị	- Bị trừng trị đích đáng
- Trở lại thành người, sống hạnh phúc	

-> Từ một cô gái yếu đuối, thụ động, chỉ biết khóc khi gặp khó khăn, bị đày đọa, Tấm đã trở nên mạnh mẽ, quyết liệt hơn, luôn tìm cách báo hiệu sự có mặt của mình trong các hình thức hóa thân, tuyên chiến với kẻ thù, ko chịu chết một cách oan ức trong im lặng.

Bốn lần bị giết, Tấm đều tìm cách hoá thân sang kiếp khác và đấu tranh quyết liệt với kẻ thù, tìm cách rửa mắt, tố cáo tội ác giết chị, cướp chồng của Cám.

→ **Tấm có một sức sống mãnh liệt.**

***Vai trò của yếu tố thần kì:**

+ Làm cho cốt truyện phát triển sinh động.

+ Là những vật Tấm gửi linh hồn để trở về đấu tranh quyết liệt, triệt để với cái ác giành lại hạnh phúc.

+ Sức sống mãnh liệt, sự trỗi dậy mạnh mẽ của nhân vật.

+ Thể hiện quan niệm luân hồi của đạo Phật nhào nặn qua lí tưởng, thể hiện ước mơ công lí, tinh thần lạc quan, tin tưởng vào lẽ tất thắng của cái thiện của nhân dân lao động.

- Đôi giày → vật trao duyên.

- Vật nối duyên: miếng trầu têm cánh phượng.

→ Sự khéo léo, đảm đang của người vợ hiền.

→ Là hình ảnh quen thuộc trong đời sống văn hóa, gắn với phong tục hôn nhân của người Việt: nhận trầu ăn

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung**4. củng cố:**

- Mâu thuẫn, xung đột trong truyện cổ tích “Tấm Cám”. Quan niệm của nhân dân về lẽ công bằng, sự chiến thắng của cái thiện, chính nghĩa.

5. Dặn dò

- Học bài cũ.
- Chuẩn bị bài : Miêu tả và biểu cảm trong văn tự sự (Tự học có hướng dẫn).

Ngày soạn : 19/10/2017

Tiết 23. Làm văn.

MIÊU TẢ VÀ BIỂU CẢM TRONG BÀI VĂN TỰ SỰ
(Tự học có hướng dẫn)

A-MỤC TIÊU BÀI HỌC**1. Kiến thức:**

- Củng cố vững chắc hơn những kiến thức và kỹ năng đã được học về miêu tả và biểu cảm trong văn bản tự sự.
- Thấy rõ được vai trò của việc quan sát, liên tưởng và tưởng tượng trong văn tự sự

2. Kỹ năng:

- Biết cách sử dụng thành công miêu tả và biểu cảm trong văn tự sự.

3. Tư duy, thái độ, phẩm chất :

- Có ý thức rèn luyện để nâng cao năng lực miêu tả và biểu cảm nói chung, quan sát, liên tưởng và tưởng tượng nói riêng khi viết bài văn tự sự. Nỗ lực học tập.

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

Gv kết hợp phương pháp đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, thực hành.

D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**1. Ổn định tổ chức lớp:**

Lớp	Thứ (Ngày dạy)	Sĩ số	HS vắng
10A2			
10A3			
10A8			

2. Kiểm tra bài cũ:

Kiểm tra phần chuẩn bị bài của học sinh, kiểm tra kết hợp trong giờ dạy.

3. Bài mới:**Hoạt động 1. Khởi động**

Ở lớp 8 các em đã được làm quen với vấn đề: Miêu tả - biểu cảm trong bài văn tự sự. Bài học hôm nay vừa có tính chất hệ thống hoá và nâng cao những kiến thức đã học, vừa hình thành cho các em kiến thức kĩ năng mới, giúp các em biết vận dụng và sáng tạo những điều đã học vào viết bài.

Hoạt động của GV và HS	Nội dung cần đạt
<p>Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới <i>GV: Nguyên Thị Dã Ngân</i> Đưa vào kiến thức đã học, em hãy cho biết thế nào là miêu tả? HS: dùng chi tiết hình ảnh, giúp người đọc, người nghe hình dung ra được đặc điểm nổi bật của sự vật, sự việc, con người, phong cảnh làm cho đối tượng như hiện ra trước mắt.</p> <p>GV: thế nào là biểu cảm? HS: trực tiếp hoặc gián tiếp bày tỏ tư tưởng tình cảm, cảm xúc, thái độ và sự đánh giá của người viết đối với một đối tượng nào đó. GV: lấy đoạn văn miêu tả ngoại hình của Chí Phèo: GV: theo em có gì giống và khác nhau? HS: - giống nhau: cách thức tiến hành - khác nhau: mục đích GV: người ta căn cứ vào đâu để đánh giá hiệu quả của miêu tả và biểu cảm trong văn tự sự? HS trả lời GV chốt lại GV: gọi HS đọc đoạn văn. Tìm những yếu tố miêu tả và biểu cảm trong đoạn văn? HS: tìm và đưa ra các chi tiết cụ thể GV: vai trò của các yếu tố miêu tả và biểu cảm đó? HS: - yếu tố miêu tả: mang lại không gian yên tĩnh, chỉ nghe tiếng cỏ, tiếng suối, tiếng côn trùng, chỉ có 2 người - yếu tố biểu cảm: nổi rõ vẻ băng khuâng, xao xuyến của chàng trai trước cô chủ, nhưng anh ta vẫn giữ được mình. -> tăng thêm vẻ đẹp hồn nhiên của nhân vật và lòng người. GV: Chọn điền từ (quan sát, liên tưởng, tưởng tượng) vào ô trống? HS: a. Liên tưởng b. Quan sát c. Tưởng tượng GV: cho HS đọc lại toàn bộ các khái niệm. GV: ta cần phải làm gì để làm tốt việc miêu tả trong văn tự sự? HS trả lời GV chốt lại GV: đoạn I.4 - Phải quan sát để nhận ra trong đêm tiếng suối nghe rõ hơn - Tưởng tượng: cô bé nom như một chú mục đồng.</p> <p>- Liên tưởng: cuộc hình thành thâm lặng. GV: đó là những căn cứ nào? HS: trả lời GV ghi bảng (chọn lọc)</p> <p>Hoạt động 3. Hoạt động thực hành Hướng dẫn học sinh làm các bài tập luyện</p>	<p>I. Miêu tả và biểu cảm trong văn bản tự sự <i>Giáo án Ngữ văn 10</i> 1. Khái niệm a. Miêu tả b. Biểu cảm c. Bài tập 2. Miêu tả và biểu cảm trong văn tự sự và miêu tả - biểu cảm trong văn miêu tả và biểu cảm. - Miêu tả: + Giống: cách thức tiến hành + Khác: miêu tả trong tự sự thì không có chi tiết cụ thể mà chỉ là miêu tả khái quát sự vật, sự việc nhằm tạo ra sức hấp dẫn. - Biểu cảm: + Giống: cách thức + Khác: trong văn tự sự nó chỉ là cảm xúc xen vào trước những sự việc chi tiết có tác động mạnh mẽ về tư tưởng, tình cảm với người tiếp nhận 3. Căn cứ đánh giá hiệu quả. - Căn cứ vào sự hấp dẫn qua hình ảnh miêu tả để liên tưởng tới yếu tố bất ngờ của truyện - Căn cứ vào sự truyền cảm mạnh mẽ qua cách trực tiếp hoặc gián tiếp bày tỏ tư tưởng tình cảm của tác giả. II. Quan sát, liên tưởng đối với việc miêu tả và biểu cảm trong bài văn tự sự. 1. Khái niệm 2. Cách thức để làm tốt việc miêu tả trong văn tự sự. - Phải quan sát: nhận ra đối tượng miêu tả - Phải liên tưởng, tưởng tượng để có cảm xúc 3. Những căn cứ để nảy sinh yếu tố biểu cảm. - Quan sát chăm chú, kĩ càng, tinh tế. - Sự vận động liên tưởng, tưởng tượng và hồi ức. - Những sự vật, sự việc khách quan đã hoặc đang lay động trái tim người kể.</p>
<p>Trang 77</p>	<p>Trang 77</p>

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. Củng cố: Vai trò, tác dụng của các yếu tố miêu tả, biểu cảm trong văn bản tự sự.

5. Dặn dò

- Học bài cũ. Hoàn thành bài tập.
- Soạn bài : “Tam đại con gà” và “Nhưng nó phải bằng hai mày”.

Ngày soạn : 21/10/2017

Tiết 24. Đọc văn.

**- TAM ĐẠI CON GÀ
- NHƯNG NÓ PHẢI BẰNG HAI MÀY
(Truyện cười)**

A-MỤC TIÊU BÀI HỌC**1. Kiến thức:**

- Hiểu được đối tượng, nguyên nhân, ý nghĩa của tiếng cười trong từng truyện.
- + Bản chất của nhân vật "thầy" qua những việc gây cười và ý nghĩa phê phán của truyện : cái dốt không che đậy được, càng giấu càng lộ ra, càng làm trò cười cho thiên hạ.
- + Châm biếm việc xử kiện ở chốn công đường: đồng tiền ngự trị, bất chấp công lí.
- Thấy được nghệ thuật đặc sắc của truyện cười : Kết cấu truyện ngắn gọn, chặt chẽ ; lời kể chuyện tự nhiên, kết thúc truyện bất ngờ ; sử dụng hiệu quả nghệ thuật phóng đại, "nhân vật tự bộc lộ".

2. Kỹ năng:

- Nắm được phương pháp tìm hiểu truyện cười.

3. Tư duy, thái độ, phẩm chất :

- Lên án cái xấu ,cái đáng cười. Biết lên án, phê phán thói giấu dốt, dốt đòi học làm sang. Phê phán, lên án các hành vi, hành động đút lót, nhận hối lộ. Tinh thần lạc quan, hướng thiện.

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

Gv kết hợp phương pháp đọc sáng tạo, đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, tích hợp.

D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**1. Ổn định tổ chức lớp:**

Lớp	Thứ (Ngày dạy)	Sĩ số	HS vắng
10A2			

10A3			
10A8			

2. Kiểm tra bài cũ:

- Diễn biến, kết quả, ý nghĩa của xung đột, mâu thuẫn giữa Tấm và mẹ con Cám.

3. Bài mới:**Hoạt động 1. Khởi động**

Hãy sân khấu hóa truyện *Tam đại con gà* và *Nhưng nó phải bằng hai mày*

- HS thể hiện

- GV vào bài

Hoạt động của GV và HS	Nội dung cần đạt
<p>Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới</p> <p>GV hướng dẫn hs tìm hiểu chung về thể loại truyện cười</p> <p>Cho hs tìm hiểu khái niệm và đặc trưng của truyện cười</p> <p>+ GV: Nhắc lại khái niệm về thể loại truyện cười?</p> <p>+ GV: Em đã được học những câu chuyện cười nào? Đặc trưng của truyện cười?</p> <p>+ GV: Có mấy loại truyện cười?</p> <p>+ GV: Nói thêm:</p> <p>o <i>Truyện khôi hài:</i> đối tượng cười là nội bộ nhân dân, mức độ phê phán chưa đến mức gay gắt, quyết liệt.</p> <p>o <i>Truyện trào phúng:</i> nhằm vào những đối tượng xấu, những kẻ ác, mức độ phê phán gay gắt và quyết liệt</p> <p>Cho hs tìm hiểu chung về văn bản</p> <p>+ GV: Hai văn bản này thuộc thể loại truyện cười nào?</p> <p>+ GV: Truyện cười những loại người nào?</p> <p>+ GV: Thử nêu bố cục chung cho hai câu chuyện?</p> <p>: Hd hs tìm hiểu truyện “Tam đại con gà”.</p> <p>GV: Truyện này có những nhân vật nào? Nhân vật nào là nhân vật chính?</p> <p>GV: Tình huống mâu thuẫn đầu tiên trong truyện là tình huống nào?</p> <p>GV: Qua chi tiết này em có nhận xét gì về nhân vật thầy đồ?</p> <p>GV: Khi học trò hỏi gấp, thầy đồ đã có cách xử lý như thế nào?</p> <p>GV: Qua chi tiết đó, em có nhận xét</p>	<p>I. Tìm hiểu chung:</p> <p>1. Thể loại</p> <p>- Khái niệm: SGK trang 18</p> <p>- Đặc trưng:</p> <p>+ yếu tố gây cười: những mâu thuẫn trái tự nhiên</p> <p>+ kết cấu: vào truyện tự nhiên, kết truyện bất ngờ, ít nhân vật, ngắn gọn</p> <p>- Phân loại:</p> <p><i>Truyện khôi hài:</i> nhằm mục đích giải trí, mua vui ít nhiều có tính giáo dục.</p> <p><i>Truyện trào phúng:</i> mục đích châm biếm, đả kích</p> <p>2. Văn bản</p> <p>- Thể loại: truyện trào phúng.</p> <p>- Cười những người có tật xấu, tham lam.</p> <p>- Bố cục:</p> <p>+ Mở truyện: giới thiệu mâu thuẫn</p> <p>+ Thân truyện: dẫn dắt để tạo tiếng cười</p> <p>+ Kết truyện: câu cuối cùng, bật ra tiếng cười</p> <p>II. Đọc – hiểu văn bản:</p> <p>1. Truyện “Tam đại con gà”:</p> <p>a. Mâu thuẫn trái tự nhiên ở nhân vật thầy đồ</p> <p><i>* Tình huống 1: dạy học trò đọc chữ</i></p> <p>- Gặp chữ “kế” trong sách <i>Tam thiên tự</i> mà không biết là chữ gì?</p> <p>→ Dốt đến mức một chữ trong sách vỡ lòng cũng không biết</p> <p>- Khi học trò hỏi gấp: thầy nói liều “<i>Dủ dĩ là con dù dĩ</i>”</p> <p>→ Liều lĩnh, sĩ diện giấu dốt</p> <p>- Thầy cũng khôn, sợ sai bảo học trò đọc khế</p> <p>→ Sợ người khác biết cái sai của mình</p>

thêm gì về nhân vật này?

GV:

Thầy đồ sĩ diện, giấu dốt:

o Không dám tự nhận mình không biết chữ đó trước mặt học trò

o Đã dốt mà lại còn đi dạy trẻ

GV: Thầy đồ đã tìm đến đâu để biết cách đọc chữ ấy?

GV: Chi tiết này cho ta biết đây là người như thế nào?

GV: Ông chủ nhà đã có phản ứng như thế nào khi thầy đồ dạy như vậy?

GV: Lời trách của ông chủ nhà cho thầy đồ biết điều gì?

GV: Lúc đó, thầy đồ có suy nghĩ như thế nào? Suy nghĩ này cho ta biết điều gì?

+ **GV:** Thầy đồ đã giải quyết tình huống trớ trêu này như thế nào?

+ **GV:** Truyện muốn phê phán những gì?

GV Hd hs tìm hiểu truyện “Nhưng nó phải bằng hai mày”.

+ **GV:** Mở đầu truyện, tác giả dân gian đã giới thiệu cho ta biết điều gì?

- Muốn biết đúng sai: Tìm đến thổ công, xin ba đài âm dương, được cả ba, đặc ý bệ vệ ngồi lên giường bảo trẻ đọc to

→ Dốt nhưng tự cho là giỏi, cái dốt đã khuếch đại và nâng lên

***Tình huống 2:** Đối mặt với ông chủ nhà hay chữ:

- Khi ông chủ nhà nghe đọc sai nên trách thầy đồ

→ vô tình thầy biết đó là chữ “kê”

- Suy nghĩ của thầy: “Mình đã dốt mà thổ công nhà nó cũng dốt nữa”

→ Tự nhận thức sự dốt nát của mình

- Tiếp tục chống chế để giấu dốt: Muốn dạy đến Tam đại con gà, giải thích: “Dù di là con dù di, dù di là chị con công, con công là ông con gà”

→ giải thích vô lí: gỡ bí một cách liều lĩnh để giấu dốt

=> **Mâu thuẫn trái tự nhiên: dốt >< giấu dốt và càng che đậy thì bản chất càng lộ tẩy**

=> Phê phán thói giấu dốt. Truyện ngầm ý khuyên răn mọi người không nên giấu dốt, hãy mạnh dạn học hỏi không ngừng

***Tiểu kết**

Nghệ thuật

- Truyện ngắn gọn, kết cấu chặt chẽ, chỉ xoay quanh một mâu thuẫn gây cười là *dốt - giấu dốt*, mọi chi tiết đều hướng vào mục đích gây cười.

- Cách vào truyện tự nhiên, cách kết thúc truyện rất bất ngờ.

- Thủ pháp "nhân vật tự bộc lộ" : cái dốt của nhân vật tự hiện ra, tăng dần theo mạch phát triển của truyện cho đến đỉnh điểm là lúc kết thúc.

- Ngôn ngữ truyện giản dị nhưng rất tinh, nhất là ở phần kết, sử dụng yếu tố vần điệu để tăng tính bất ngờ và yếu tố gây cười.

Nội dung

Không chỉ nhằm vào một con người cụ thể, truyện *Tam đại con gà* còn phê phán thói dốt hay nói chữ, dốt học làm sang, dốt lại bảo thủ, qua đó nhấn nhủ đến mọi người phải luôn học hỏi, không nên che giấu cái dốt của mình.

2. Truyện “Nhưng nó phải bằng hai mày”:

a. Giới thiệu:

- Nhân vật lí trườn: nổi tiếng xử kiện giỏi.

- Hành động: nhận tiền đút lót của Cải và Ngô

+ **GV:** Theo em, cách giới thiệu này có tác dụng gì cho câu chuyện kể?

+ **GV:** Buổi xử kiện diễn ra như thế nào?

+ **GV:** Em có nhận xét gì về cách xử kiện của viên lí trưởng?

+ **GV:** Cách xử kiện như vậy đã gây phản ứng gì?

+ **GV:** Lời nói và hành động của Cải có những ý nghĩa gì?

+ **GV:** Viên lí trưởng đã có cách xử lí như thế nào trước hành động và phản ứng của nhân vật Cải?

+ **GV:** Phân tích ý nghĩa những cử chỉ của viên lí trưởng?

+ **GV:** Phân tích ý nghĩa câu trả lời của viên lí trưởng?

+ **GV:** Tiếng cười mà tác giả dân gian muốn phê phán trong cách xử kiện này là gì?

+ **GV:** Trong câu chuyện này, tác giả dân gian muốn phê phán cụ thể những ai và phê phán điều gì ?

+ **GV:** Qua hai câu chuyện trên, em hãy rút ra kết luận về đặc điểm nghệ thuật truyện cười dân gian?

GV yêu cầu HS đọc ghi nhớ (sgk).

→ Tạo mâu thuẫn cho câu chuyện.

b. Khi xử kiện:

- Lí trưởng tuyên bố: Ngô thắng kiện, đánh Cải 10 roi

→ cách xử kiện: không cần điều tra, phân tích mà kết án ngay

- Cải phản ứng:

“ *Cải vội xoè năm ngón tay ... lẽ phải về con mà* ”

→ Lời nói đầy và động tác đầy ẩn ý, gây cười: 5 ngón tay = 5 đồng = lẽ phải

- Cử chỉ và hành động của lí trưởng:

“ *Cũng xoè năm ngón tay ... tay mặt* ”

→ Ý nghĩa:

+ 10 ngón tay = 10 đồng đã nhận của *ngô* (gấp đôi của Cải) = gấp đôi lẽ phải

+ Lẽ phải đã bị che lấp

- Lời nói:

“ *Tao biết mày phải, nhưng nó phải bằng hai mày!* ”

→ Lối chơi chữ: “phải”

+ Chỉ cái đúng, người đúng

+ Số tiền cần phải có

→ Tiếng cười bật ra: lẽ phải được đo bằng tiền.

c. Ý nghĩa phê phán của truyện:

- Phê phán lối xử kiện bằng tiền của quan lại.

- Ngâm khuyên mọi người hãy sống hoà thuận để tránh lâm vào cảnh kiện tụng.

- Tạo tình huống gây cười : thầy lí xử kiện "giỏi có tiếng". Cải lót năm đồng và yên tâm là mình thắng. Nhưng Cải bất ngờ vì bị thua kiện, phải đến phút cuối mới biết Ngô lót tiền cho thầy lí nhiều gấp hai lần mình.

- Xây dựng được những cử chỉ và hành động gây cười như trong kịch câm, mang nhiều nghĩa.

- Kết hợp cử chỉ gây cười và lời nói gây cười, giữa ngôn ngữ nói và ngôn ngữ cử chỉ.

- Chơi chữ : *phải* là từ chỉ tính chất được dùng kết hợp với từ chỉ số lượng tạo sự vô lí (trong xử kiện) nhưng lại hợp lí (trong quan hệ thực tế giữa các nhân vật).

c) Ý nghĩa văn bản

Truyện *Nhưng nó phải bằng hai mày* vạch trần bản chất tham nhũng của hàng ngũ quan lại xưa.

III. Tổng kết.

1. Nghệ thuật.

- Xây dựng những yếu tố mâu thuẫn bất ngờ, phi

<p>Hoạt động 3. Hoạt động thực hành</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Xác định chủ đề của truyện ? 2. Hãy kể lại một câu chuyện cười cùng chủ đề mà em biết? 3. Đặc trưng thể loại qua truyện cười đã học <p>HS: các nhóm thảo luận, 1 thành viên đại diện trả lời</p> <p>Hoạt động 4. Hoạt động ứng dụng</p> <p>Từ 2 truyện cười trên, em có suy nghĩ như thế nào về sự nguy hiểm của “Cái dốt” trong XH hiện nay ?</p>	<p>lôgích => tạo tiếng cười.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng cử chỉ, hành động, hthức chơi chữ.. <p>2. Nội dung.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phê phán cái xấu, cái đáng cười=> trí thông minh, tinh thần lạc quan và tinh thần đấu tranh của nhân dân lao động. <p>HS dựa vào nội dung bài học, trả lời câu hỏi.</p> <p>HS thảo luận, trả lời hợp lí, thuyết phục, phù hợp chuẩn mực đạo đức.</p>
---	--

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. Củng cố:

- Khái niệm, phân loại truyện cười.
- Nội dung phản ánh, đặc sắc nghệ thuật của hai truyện cười.

5. Dặn dò

- Học bài cũ.
- Soạn bài : Ca dao than thân, yêu thương, tình nghĩa.

Ngày soạn : 26/10/2017

Tiết 25. Đọc văn.

CA DAO THAN THÂN, YÊU THƯƠNG TÌNH NGHĨA

A-MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức:

Giúp học sinh:

- Hiểu và cảm nhận được tiếng hát than thân và tiếng hát yêu thương tình nghĩa của người bình dân trong xã hội phong kiến xưa qua nghệ thuật riêng đậm đà màu sắc dân gian của ca dao.
- Hiểu tính chất trữ tình và khả năng biểu đạt của thể thơ lục bát trong ca dao

2. Kỹ năng:

- Biết cách tiếp cận và phân tích ca dao qua đặc trưng thể loại.

3. Tư duy, thái độ, phẩm chất:

- Đồng cảm với tâm hồn người lao động và yêu quý những sáng của họ. Biết cảm thông với số phận những con người bất hạnh, thấy được vẻ đẹp tâm hồn của người lao động.

4. Định hướng phát triển năng lực

Giúp HS hình thành một số năng lực trong các năng lực sau:

- *Năng lực chung*: Năng lực tự học, Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo, Năng lực thẩm mỹ, Năng lực giao tiếp...
- *Năng lực riêng*: Năng lực cảm thụ văn học cảm nhận được vẻ đẹp tâm hồn người dân lao động thời xưa và năng lực tư duy phát hiện sự độc đáo trong nghệ thuật của ca dao.

B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

Gv kết hợp phương pháp đọc sáng tạo, đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, tích hợp.

D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ổn định tổ chức lớp:

Lớp	Thứ (Ngày dạy)	Sĩ số	HS vắng
10A2			
10A3			
10A8			

2. Kiểm tra bài cũ:

- Phân tích nghệ thuật gây cười qua hai truyện “Tam đại con gà” và “Nhưng nó phải bằng hai mày”.

3. Bài mới:**Hoạt động 1. Khởi động**

Đã là người Việt, hẳn không ai không một lần ru hồn mình theo những giấc mơ đẹp của truyện cổ tích, lắng lòng với những lời ca dao, dân ca... Ca dao được coi là cây đàn muôn điệu của tâm hồn nhân dân Việt Nam. Bài học hôm nay, chúng ta sẽ cùng tìm hiểu về cây đàn ấy và những giai điệu tiêu biểu của nó: Những bài ca dao than thân, yêu thương tình nghĩa.

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG CẦN ĐẠT
<p>Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới GV hướng dẫn HS tìm hiểu chung Gv gọi nhóm HS đã chuẩn bị bài ở nhà : <i>Câu hỏi: Hãy trình bày những nét chính về thể loại ca dao?</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Tác giả sgk dựa trên tiêu chí gì để phân chia ca dao thành các loại ntn? - Nêu các đặc sắc cơ bản về nghệ thuật của ca dao? - Thể thơ phổ biến của ca dao là những thể thơ nào? Nêu ví dụ? - GV gọi HS các nhóm khác nhận xét, GV chốt ý. <p><u>* Gv lưu ý hs phân biệt ca dao - dân ca:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> + Ca dao là lời của dân ca. + Dân ca là những sáng tác kết hợp lời (ca dao) và nhạc. Nói đến dân ca phải nói đến môi trường và hình thức diễn xướng (dân ca quan họ Bắc Ninh, hát ví, hát dặm Nghệ Tĩnh,...) <p>+ Các thể thơ tiêu biểu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lục bát: “Anh đi anh nhớ quê nhà ...” - Lục bát biến thể: 	<p>I. TÌM HIỂU CHUNG</p> <p>1. Thể loại</p> <p><u>* Khái niệm</u></p> <p>Là lời thơ trữ tình dân gian, thường kết hợp với âm nhạc khi diễn xướng, được sáng tác nhằm diễn tả đời sống nội tâm con người.</p> <p><u>* Phân loại:</u> Theo nội dung chủ đề:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ca dao than thân - Ca dao yêu thương tình nghĩa - Ca dao hài hước <p><u>* Đặc sắc nghệ thuật</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Dung lượng: ngắn gọn (từ 2 đến trên dưới 20 câu). - Thể thơ: phần lớn được viết bằng thể lục bát và song thất lục bát cùng các biến thể của chúng. - Ngôn ngữ + Giản dị, gần gũi với lời nói hàng ngày, giàu hình ảnh so sánh, ẩn dụ. + Có lối diễn đạt bằng một số công thức mang đậm sắc thái dân gian (môtíp nghệ thuật). - Cách cấu tứ: + Phụ: phô bày, diễn tả một cách trực tiếp, ko thông qua so sánh về người, việc, tâm tư, tình cảm. <i>VD: Đường vô xứ Nghệ quanh quanh/ Non xanh</i>

“Nước chảy liu liu lục bình trôi liu riu,
Anh thấy em nhỏ xíu anh thương”

- Thể văn ba:

“Tháng giêng tháng hai tháng ba tháng
bốn tháng khốn tháng nạn

...

- Thể văn bốn:

“Khăn thương nhớ ai ...”

- Hướng dẫn đọc:

- Các bài ca dao than thân: giọng xót xa, thông cảm.
- Các bài ca dao yêu thương tình nghĩa: giọng tha thiết, sâu lắng.
- Xác định chủ đề của các bài ca dao?

GV hd hs đọc – hiểu văn bản ca dao than thân.

- GV chia nhóm cho HS:

Câu hỏi nhóm 1: *Nêu nhận xét về âm điệu của bài ca dao có gì đặc biệt? Chủ thể lời than là ai? Cách mở đầu ntn?*

Câu hỏi nhóm 2:

- Tìm 1 số câu ca dao có cùng mô - típ mở đầu bằng “Thân em...”? Từ đó cho em hiểu gì về đối tượng được nhắc đến trong bài ca dao?

- Câu hỏi nhóm 3: *Biện pháp nghệ thuật được sử dụng trong bài ca dao? Phân tích ý nghĩa biểu cảm của hình ảnh: tấm lụa đào.*

- HS thảo luận, trình bày bằng SĐTD
- GV gọi các nhóm nhận xét, tiểu kết.

GV bình: Lễ thường cuộc sống tương xứng dành cho người con gái có nhan sắc và phẩm hạnh tốt đẹp là cuộc sống hạnh phúc, bình yên.

nước biếc như tranh họa đồ; Nhớ ai ra ngắm vào
ngơ/ Nhớ ai, ai nhớ, bây giờ nhớ ai;...

+ *Ti:* dùng các hình ảnh so sánh, ẩn dụ để bộc lộ tâm tình của người lao động.

VD: *Nhớ ai bồi hồi bồi hồi/ Như đứng đống lửa như ngồi đống than; Thuyền ơi có nhớ bến chăng/ Bến thì một dạ khăng khăng đợi thuyền;...*

+ *Hưng:* chỉ những bài ca dao trước nói đến

“cảnh” (bao gồm cả sự vật, sự việc) sau mới bộc lộ “tình” (tình cảm, ý nghĩ, tâm sự)

VD: *Trên trời có đám mây xanh/ ở giữa mây trắng, chung quanh mây vàng/ ước gì anh lấy được nàng/ Để anh mua...*

2. Văn bản

- Chủ đề: - Bài 1; 2: ca dao than thân.; Bài 3; 4;5: ca dao yêu thương tình nghĩa.

II. ĐỌC – HIỂU

1. Tiếng hát than thân (bài ca dao 1)

- Âm điệu: xót xa, ai oán, than trách.

- Chủ thể lời than: người phụ nữ trong xã hội cũ.

- Công thức (môtíp) mở đầu: *Thân em*.

Chữ “*thân*” trong từ “*thân phận*” chỉ địa vị xã hội thấp hèn và cảnh ngộ không may của con người, do số phận định đoạt, không thể thoát khỏi được (theo quan niệm duy tâm).

□ Tạo cho lời than thân ngậm ngùi, xót xa, có tác dụng nhấn mạnh đến thân phận nhỏ nhoi, đáng thương của người phụ nữ.

□ Môtíp “*thân em*” xuất hiện với tần số khá lớn trong ca dao.

□ **Lời than thân đã trở thành “lời chung” của người phụ nữ trong XHPK bất công.**

- Biện pháp nghệ thuật:

+ **So sánh- ẩn dụ** □ Tạo mối quan hệ tương đồng giữa thân phận con người với sự vật, hiện tượng.

Thân em - tấm lụa đào - phát phơ giữa chợ.

- Là tiếng nói tự khẳng định giá trị, phẩm chất tốt đẹp của người phụ nữ: Hình ảnh tấm lụa đào: sang trọng, quý giá, đẹp để biểu tượng cho:

□ Nhan sắc rực rỡ giữa độ xuân thì.

□ Tâm hồn đắm đắm, dịu dàng của người phụ nữ.

+ **Cách xây dựng tương quan đối lập:**

Hình ảnh *tấm lụa đào* và *tấm lụa đào phát phơ giữa chợ*:

□ *sự đối lập giữa vẻ đẹp, giá trị >< thân phận.*

- *Chợ*: không gian ồn ào, phức tạp, xô bồ với đủ người thanh, kẻ thô, hiền nhân quân tử lẫn phạm

Nhưng ở đây thân phận của cô chỉ được coi như “tắm lụa đào phát phơ giữa chợ”, như 1 món hàng giữa chợ đời.

Hoạt động 3. Hoạt động thực hành

GV tổ chức trò chơi “Tiếp sức”

- GV chia lớp ra làm 3 nhóm và nêu vấn đề: Hãy chép lại những bài ca dao bắt đầu bằng Thân em hoặc Thân em như...

- Luật chơi: Mỗi nhóm cử 1 thành viên lên bảng, ngay sau khi thành viên thứ nhất viết hết những câu mình nhớ thì thành viên thứ 2 tiếp tục. Đội thắng sẽ là đội có số bài CD nhiều nhất và đúng nhất (Có thể sử dụng giấy A0 tại chỗ bằng kĩ thuật khăn trải bàn).

Hoạt động 4. Hoạt động ứng dụng

- Hãy sáng tạo ca dao theo cách của em, bắt đầu bằng “Thân em” hoặc “Thân em như”
VD: Thân em như hạt mưa rào...; Thân em như giếng giữa làng...; Thân em như miếng cau khô...; Thân em như cái chổi đầu hè...;

phụ tục tử □ Tắm lụa đào ko thể tự lựa chọn người mua.

+ *Phát phơ* □ cái thể bấp bênh, chông chênh.

+ *Biết vào tay ai* □ cảm giác chơi vơi, đắng cay của thân phận ko thể tự lựa chọn, quyết định được hạnh phúc, tương lai của mình. Nỗi đau xót nhất của nhân vật trữ tình trong lời than thở chính là khi vừa bước vào độ tuổi đẹp nhất, hạnh phúc nhất của cuộc đời thì nỗi lo thân phận lại ập đến ngay.

=> ***Bài ca dao là lời than của cô gái có thân phận bị phụ thuộc, không thể làm chủ và quyết định được tương lai, hạnh phúc của mình.***

Mỗi nhóm cử 1 thành viên lên bảng, ngay sau khi thành viên thứ nhất viết hết những câu mình nhớ thì thành viên thứ 2 tiếp tục. Đội thắng sẽ là đội có số bài CD nhiều nhất và đúng nhất (Có thể sử dụng giấy A0 tại chỗ bằng kĩ thuật khăn trải bàn).

HS sáng tạo theo cách của mình, trình bày trước lớp. Hình thức đúng thể thơ lục bát. Nội dung hợp lí, thuyết phục, phù hợp chuẩn mực đạo đức.

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. Củng cố:

- Đặc trưng của ca dao.
- Nội dung, nghệ thuật của ca dao than thân.

5. Dặn dò

- Học thuộc lòng các bài ca dao than thân, yêu thương tình nghĩa.
- Chuẩn bị tiết tiếp theo của bài này.

Ngày soạn : 26/10/2017

Tiết 26. Đọc văn.

CA DAO THAN THÂN, YÊU THƯƠNG TÌNH NGHĨA

A-MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức:

Giúp học sinh:

- Hiểu và cảm nhận được tiếng hát yêu thương tình nghĩa của người bình dân trong xã hội phong kiến xưa qua nghệ thuật riêng đậm đà màu sắc dân gian của ca dao.
- Hiểu tính chất trữ tình và khả năng biểu đạt của thể thơ lục bát trong ca dao

2. Kỹ năng:

- Biết cách tiếp cận và phân tích ca dao qua đặc trưng thể loại.

3. Tư duy, thái độ, phẩm chất:

- Đồng cảm với tâm hồn người lao động và yêu quý những sáng của họ. Thấy được vẻ đẹp tâm hồn của người lao động.

4. Định hướng phát triển năng lực

Giúp HS hình thành một số năng lực trong các năng lực sau:

- *Năng lực chung*: Năng lực tự học, Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo, Năng lực thẩm mỹ, Năng lực giao tiếp...
- *Năng lực riêng*: Năng lực cảm thụ văn học cảm nhận được vẻ đẹp tâm hồn người dân lao động thời xưa và năng lực tư duy phát hiện sự độc đáo trong nghệ thuật của ca dao.

B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

Gv kết hợp phương pháp đọc sáng tạo, đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, tích hợp.

D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ổn định tổ chức lớp:

Lớp	Thứ (Ngày dạy)	Sĩ số	HS vắng
10A2			
10A3			
10A8			

2. Kiểm tra bài cũ:

- Trình bày những hiểu biết của em về ca dao. Phân tích bài ca dao than thân đã học.

3. Bài mới:

Hoạt động 1. Khởi động

Thương nhớ vốn là tình cảm khó hình dung nhất là thương nhớ trong tình yêu. Vậy mà cũng có khi nó lại được dân gian thể hiện một cách cụ thể trong ca dao. Đó là nhờ cách nói mang tính nghệ thuật cao của ca dao. Bài học hôm nay, chúng ta sẽ cùng tìm hiểu về những bài ca dao yêu thương tình nghĩa.

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG CẦN ĐẠT
Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới	<i>Tiếng hát yêu thương tình nghĩa:</i>

Gv gợi dẫn: Tâm hồn người Việt luôn đắm thắm yêu thương. Ca dao về tình yêu đôi lứa đặc biệt phong phú trong kho tàng ca dao Việt Nam...

- Nêu vấn đề: *Những điểm chung về nội dung và nghệ thuật của những bài ca dao yêu thương tình nghĩa?*

Gv dẫn dắt chuyên: Nỗi nhớ là hiện thân của tình yêu... Nhưng nó vốn trừu tượng: “*Tương tư phải cái nó làm sao/ Muốn vẽ mà chơi vẽ được nào*” (Nguyễn Công Trứ). Song với tác giả dân gian, nỗi nhớ ấy lại được diễn tả một cách thật cụ thể, tinh tế và gợi cảm...

- GV yêu cầu GV hoạt động nhóm:

Nhóm 1: *Nhân vật trữ tình trong bài ca dao này là ai?*

- Trong 10 câu đầu, tính từ nào được sử dụng lặp đi lặp lại nhiều lần? Nó diễn tả tâm trạng, tình cảm gì của cô gái?

- Để bộc lộ nỗi lòng thương nhớ, cô gái còn mượn những hình ảnh biểu tượng nào?

- Hình ảnh cái khăn được nói đến nhiều nhất trong bài ca dao. Vì sao vậy?

- Tìm điệp ngữ và ý nghĩa của nó trong 6 câu thơ đầu?

- Những trạng thái nào của chiếc khăn được miêu tả? ý nghĩa của chúng? Nghệ thuật được sử dụng ở đây?

- Hình ảnh ngọn đèn gợi khoảng thời gian nào? Từ đó, em thấy sự vận động nào của nỗi nhớ? Ý nghĩa của hình ảnh “*Ngọn đèn ko tắt*”?

Gv liên hệ, bổ sung:

Đêm là khoảng thời gian mọi công việc được tạm gác lại, con người được đối diện với chính mình, lắng lại với những suy tư, cảm xúc. Với những tâm hồn đang yêu thì nỗi tương tư lại còn cao, trào dâng mãnh liệt: “*Đêm qua...mà mờ?*”; “*Đêm nằm ... gặp em*”; “*Đêm qua...hay ko?*”;...

- Từ cách mượn cái khăn, ngọn đèn bộc lộ

***Những điểm chung**

- Nội dung: thể hiện những cung bậc cảm xúc của con người trong tình yêu nam nữ (riêng bài 6: tình nghĩa vợ chồng)

- Nghệ thuật:

+ Ngôn ngữ: phong phú, giàu hình ảnh.

+ Cách cấu tứ: thể húng (riêng bài 3: kết hợp cả thể húng và tỉ)

*** Nét đặc sắc của từng bài ca dao**

Bài 4

- Nhân vật trữ tình: cô gái.

a. Nỗi nhớ thương

- **Điệp từ** “*thương nhớ*” (5 lần):

□ nỗi nhớ chồng chất, triền miên, cồn cào, da diết như những lớp sóng đang dồn vỗ trong tâm hồn cô gái đang yêu.

□ tình yêu chân thành, mãnh liệt, sâu sắc.

- **Hình ảnh khăn**:

+ Là vật trao duyên, vật kỉ niệm gợi nhớ “người đang xa”.

VD: - “*Gửi khăn, gửi áo, gửi lời,*

Gửi đôi chàng mạng cho người đang xa”.

- “*Nhớ khi khăn mở trao*

Miệng chỉ cười nụ biết bao nhiêu tình”.

+ Là vật luôn gắn bó, chia sẻ tâm tình với người con gái.

- **Điệp từ** “*khăn*” (6 lần, ở vị trí đầu câu thơ) □ cấu trúc điệp vắt dòng và điệp ngữ “*Khăn thương nhớ ai*” (3 lần) diễn tả nỗi nhớ triền miên, da diết, khắc khoải, vừa rất mãnh liệt vừa rất nữ tính..

- **Những trạng thái của chiếc khăn**

+ *Thương nhớ.*

+ *Rơi xuống đất.*

+ *Vắt lên vai.*

+ *Chùi nước mắt.*

□ Những hình ảnh nhân hoá và một loạt các động từ chỉ sự vận động trái chiều (vắt □□ rơi, lên □□ xuống) cộng hưởng với hình ảnh những giọt nước mắt đã diễn tả nỗi nhớ trải ra ko gian nhiều chiều và tâm trạng rối bời, ngổn ngang trăm mối của cô gái.

- **Hình ảnh ngọn đèn** □ gợi thời gian ban đêm □ nỗi nhớ chuyển từ ko gian sang thời gian, từ ngày sang đêm nên càng thêm sâu sắc, da diết.

- Hình ảnh ngọn đèn ko tắt □ là ẩn dụ *chỉ ngọn lửa tình yêu bừng cháy, mãnh liệt, nỗi nhớ đặng đặng với thời gian.*

lòng mình đến cách miêu tả nỗi nhớ thông qua đôi mắt, em thấy sự vận động của nỗi nhớ được diễn tả ntn?

Gv liên hệ đến bài “**Sóng**” (Xuân Quỳnh) khắc sâu kiến thức.

? Hình ảnh mắt được biểu hiện ntnào?

? Tsao cdao lại sdụng h/ả đôi mắt để biểu hiện nỗi nhớ?

? Em biết câu cdao nào cũng có h/ả đôi mắt?

- Liên hệ thơ ca hiện đại:

+ Anh đứng bên em, em lặng im

Mắt em lần tròn mắt anh tìm...

+ Phút biết anh là phút gặp mắt anh nhìn

Phút hiểu anh cũng là phút ấy

Vì giếng quá trong nên giếng dễ nhìn thấy đáy.

Vì mắt quá trong nên mắt nói rất nhiều

Có lẽ mắt muôn đời vẫn nói hộ lời yêu...

(Lời của mắt - Lê Thu)

Nhóm 2

- Sự khác biệt về thể thơ của 2 câu kết so với 10 câu trên?

- Em hiểu thế nào là cảm xúc lo phiền?

- Cô gái lo phiền về điều gì?

- Trong 1 chỉnh thể nghệ thuật, dù có tồn tại những trạng thái cảm xúc trái ngược nhau thì sự tồn tại của chúng ko độc lập, tách rời nhau. Bài ca dao này có đề cập đến 2 ý rất rõ ràng. Theo em, giữa chúng có mối quan hệ ntn?

GV nhận xét, bổ sung

Gv dẫn dắt chuyên: Hình ảnh muối mặn-gừng cay là 2 hình ảnh gắn bó, thường được nhắc đến trong ca dao như những biểu tượng cho tình nghĩa thủy chung của con người: “Tay nâng chén muối đĩa gừng/Gừng cay muối mặn xin đừng quên nhau”,...

Nhóm 3

Bên cạnh việc dùng biểu tượng, hai câu

□ Hình ảnh ngọn đèn gọi tả chiều dài của nỗi nhớ dằng dặc theo thời gian.

- Hình ảnh đôi mắt

+ Là hình ảnh hoán dụ.

+ Là cửa sổ tâm hồn □ con người khó giấu cảm xúc, tình yêu qua nó.

□ “*Mắt ngủ ko yên*” □ Sự trần trọc, thao thức □ nỗi nhớ xâm nhập cả tiềm thức và vô thức của cô gái.

□ Hình ảnh đôi mắt diễn tả chiều sâu của nỗi nhớ.

□ 10 câu đầu:

+ Diễn tả ko gian ba chiều của nỗi nhớ (trải rộng theo ko gian, trải dài theo thời gian và thâm nhập vào chiều sâu tiềm thức và vô thức của con người).

+ Thể hiện sự vận động cứ tăng dần, mãnh liệt, sôi trào của nỗi nhớ.

b. Nỗi lo phiền

- Thể thơ: lục bát (khác 10 câu trên: thể văn bốn) □ âm điệu da diết, khắc khoải, lắng sâu.

- Lo phiền: lo lắng, phiền muộn □ tâm trạng nảy sinh khi con người đối diện với những trở ngại trong cuộc sống.

- Cô gái lo phiền: vì ko yên một bề.

□ Nỗi lo của cô gái trước ngưỡng cửa hôn nhân.

Đặt trong hoàn cảnh cuộc sống người phụ nữ xưa và trong hệ thống những bài ca dao than thân về hôn nhân gia đình □ cô gái lo âu vì lễ giáo PK bất công, hủ tục của xã hội cũ khiến tình yêu dù có thiết tha sâu nặng nhưng ko dễ gì dẫn tới được hôn nhân, đơm hoa kết trái: “Thương anh cũng muốn nói ra/ Sợ mẹ bằng đất, sợ cha bằng trời”.

c. Mối quan hệ giữa nỗi nhớ thương và nỗi lo phiền:

- Cùng một cội rễ nguyên nhân:

+ Thương nhớ: vì yêu, vì xa cách.

+ Lo phiền: vì yêu, vì tình yêu còn bị ngăn cách bởi những trở ngại

- Bước phát triển từ cảm xúc nhớ thương đến nỗi lo âu mệnh mông cho hạnh phúc lứa đôi thể hiện khao khát hạnh phúc chính đáng của người con gái.

Tiểu kết: Bài ca dao thể hiện nỗi nhớ thương bền chôn, da diết xen lẫn những lo âu của một trái tim chân thành, cháy bỏng yêu thương.

Bài 6

- Muối và gừng:

+ Là những gia vị trong bữa ăn của nhân dân ta.

+ Còn được dùng như những vị thuốc lúc đau ốm

cuối bài ca dao tiếp tục khẳng định điều gì?

Qua chùm ca dao đã học, em thấy những biện pháp nghệ thuật nào thường được dùng trong ca dao?

? Qua chùm bài ca dao than thân, yêu thương tình nghĩa em thấy và hiểu gì về đời sống tâm hồn, tình cảm và vẻ đẹp của người lao động xưa?

? Em hãy khái quát lại các cách thức biểu đạt mà các bài ca dao sử dụng?

Hoạt động 3. Hoạt động thực hành

GV tổ chức trò chơi "Tiếp sức"

- GV chia lớp ra làm 3 nhóm và nêu vấn đề: Hãy chép lại những bài ca dao có hình ảnh chiếc khăn hoặc cái áo

- Luật chơi: Mỗi nhóm cử 1 thành viên lên bảng, ngay sau khi thành viên thứ nhất viết hết những câu mình nhớ thì thành viên thứ 2 tiếp tục. Đội thắng sẽ là đội có số bài CD

của người lao động nghèo.

+ Là những vật luôn gắn bó với nhau.

+ Thử thách thời gian không làm nhạt phai hương vị: Muối- 3 năm- còn mặn/ Gừng- 9 tháng- còn cay.

- Hình ảnh biểu tượng: muối mặn- gừng cay

□ Đó là những hình ảnh ẩn dụ tượng trưng cho những trải nghiệm cay đắng, mặn mà của tình người nhất là tình cảm vợ chồng.

□ Đồng thời sự gắn bó tự nhiên của chúng còn biểu trưng cho tình nghĩa thủy chung của con người.

- Tình nghĩa con người:

Ba vạn sáu ngàn ngày- mới xa.

□

Cả đời người

□ Chỉ có cái chết mới đủ sức chia lìa con người.

Tiểu kết: Bài ca dao trên thể hiện sự gắn bó thủy chung, son sắt, bền vững của tình cảm vợ chồng.

III. Tổng kết bài học:

1. Nội dung.

+ Đời sống tâm hồn phong phú với nhiều cung bậc tình cảm, cảm xúc chua xót, đắng cay, lo lắng, nhớ thương...

+ Vẻ đẹp tâm hồn của người lao động xưa giàu tình yêu thương, khát khao hạnh phúc, thủy chung.

2. Nghệ thuật.

Những biện pháp nghệ thuật mà ca dao thường dùng:

- Sự lặp lại các công thức mở đầu (môtíp nghệ thuật : thân em, trèo lên, ước gì...).

- Các hình ảnh biểu tượng: chiếc cầu, tấm khăn, ngọn đèn, gừng cay- muối mặn,...

- Các biện pháp tu từ: so sánh, ẩn dụ, nhân hoá, điệp ngữ,...

- Thể thơ: lục bát, song thất lục bát và các biến thể của chúng, văn bốn, văn năm, hỗn hợp,...

Mỗi nhóm cử 1 thành viên lên bảng, ngay sau khi thành viên thứ nhất viết hết những câu mình nhớ thì thành viên thứ 2 tiếp tục. Đội thắng sẽ là đội có số bài CD nhiều nhất và đúng nhất.

<p>nhiều nhất và đúng nhất (Có thể sử dụng giấy A0 tại chỗ bằng kỹ thuật khăn trải bàn)</p> <p>Hoạt động 4. Hoạt động ứng dụng</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Cảm nhận của em về 1 trong những bài ca dao đã học. Trình bày vào vở, dung lượng khoảng 1/2 trang giấy thi. 2. Tìm thêm những bài ca dao yêu thương tình nghĩa. 3. Từ bài ca dao, anh chị có suy nghĩ gì về vẻ đẹp thủy chung son sắt của người Việt Nam từ xưa đến nay ? 	<p>HS làm việc độc lập, sau đó trình bày. Nội dung hợp lý, thuyết phục, phù hợp chuẩn mực đạo đức.</p>
--	--

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. Củng cố:

- Đặc trưng của ca dao.
- Nội dung, nghệ thuật của ca dao than thân.

5. Dặn dò

- Học thuộc lòng các bài ca dao than thân, yêu thương, tình nghĩa.
- Chuẩn bị bài : Đặc điểm của ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết.

Ngày soạn : 27/10/2017

Tiết 27. Tiếng Việt.

ĐẶC ĐIỂM CỦA NGÔN NGỮ NÓI VÀ NGÔN NGỮ VIẾT

A-MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức:

- Nắm được những đặc điểm về tình huống giao tiếp, các phương tiện ngôn ngữ chủ yếu và phương tiện hỗ trợ của ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết

2. Kỹ năng:

- Những kỹ năng thuộc về hoạt động nói và hoạt động nghe trong giao tiếp ở dạng ngôn ngữ nói
- Những kỹ năng thuộc về hoạt động viết và hoạt động đọc trong giao tiếp ở dạng ngôn ngữ viết
- Phân biệt để không sử dụng nhầm lẫn giữa ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết; tránh nói như viết hoặc viết như nói

3. Tư duy, thái độ, phẩm chất:

Tự giác thực hành luyện tập thêm và sử dụng ngôn ngữ phù hợp với đặc điểm khi giao tiếp. Có thái độ nghiêm túc và có trách nhiệm với lời nói cả bản thân khi tham gia hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ.

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

Gv kết hợp phương pháp đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, thực hành.

D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ổn định tổ chức lớp:

Lớp	Thứ (Ngày dạy)	Sĩ số	HS vắng
10A2			
10A3			
10A8			

2. Kiểm tra bài cũ: Kiểm tra phần chuẩn bị bài của học sinh.

3. Bài mới:

Hoạt động 1. Khởi động

Không phải ngẫu nhiên mà người ta chia ra phong cách ngôn ngữ sinh hoạt và phong cách ngôn ngữ gọt giũa. Để thấy rõ sự khác nhau này, ta cùng nhau đi vào tìm hiểu hai đặc trưng tiêu biểu của nó : Đặc điểm của ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết.

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG CẦN ĐẠT
<p>Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới * Định hướng cho học sinh: - Ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết hình thành như thế nào? - Học sinh đọc đoạn văn mở đầu bài học. GV Hd HS tìm hiểu chung: GV Hd HS tìm hiểu đặc điểm của ngôn ngữ nói: + GV: cung cấp cho HS về một đoạn đàm thoại ngắn. Sau đó cho HS nhận xét: Nhờ vào đâu mà các em biết giữa hai bạn (A,B) vừa diễn ra cuộc đối thoại? => nhờ vào âm thanh + Trong cuộc đối thoại vị trí giữa hai bạn A và B như thế nào? =>A và B tiếp xúc trực tiếp, mặt đối mặt. + Giữa 2 bạn A và B ai là người hỏi, ai là người trả lời? =>A và B luân phiên nhau nói hoặc nghe + GV: Đó là ngôn ngữ nói của họ. Vậy theo em thế nào là ngôn ngữ nói? + GV: Hoàn cảnh sử dụng của ngôn ngữ nói? (Cho Hs thảo luận theo nhóm)</p>	<p>1. Đặc điểm của ngôn ngữ nói * Xét ví dụ: a) Khái niệm: là ngôn ngữ âm thanh trong giao tiếp hàng ngày, người nói và người nghe tiếp xúc trực tiếp với nhau, có thể luân phiên nhau trong vai nói và nghe. b) Hoàn cảnh sử dụng: (Nhược điểm của ngôn ngữ nói) - <i>Người nói:</i> ít có điều kiện lựa chọn gọt giũa các phương tiện ngôn ngữ. - <i>Người nghe:</i> phải tiếp nhận kịp thời, không có điều kiện suy ngẫm, phân tích c) Ngữ điệu: - Góp phần bộc lộ, bổ sung thông tin qua giọng nói: có thể cao - thấp, nhanh - chậm, mạnh - yếu,</p>

+ **Hs** thảo luận theo nhóm và lần lượt nêu ý kiến của mình.

=> GV chốt lại:

+ **GV đặt tình huống:** Có 1 HS vào lớp trễ, khi bạn ấy vào lớp chào cô, cô ngừng bài giảng và quay sang hỏi:

* **Em đi trễ à? (Giọng bình thường.)**

* **Em đi trễ? (Giọng hơi gắt, ánh mắt khó chịu.)**

+ **GV:** Em hãy cho biết thái độ của cô giáo như thế nào qua hai câu hỏi trên?

+ **GV:** Dựa vào đâu em biết được thái độ đó của cô giáo? => Dựa vào giọng nói, nét mặt, cử chỉ, điệu bộ.

+ **GV:** Như vậy đặc điểm của ngữ điệu trong việc sử dụng ngôn ngữ nói là gì?

+ **GV:** Cung cấp bảng ví dụ so sánh

: + **GV:** Qua bảng so sánh, ví dụ em hãy nhận xét về những từ ngữ được sử dụng trong giao tiếp hàng ngày bằng hình thức nói?

+ **GV:** Chốt lại vấn đề: từ địa phương, các từ ngữ đưa đẩy, chêm xen, trợ từ thán thán từ.

+ **GV:** Như chúng ta đã biết vì thời gian giao tiếp bằng ngôn ngữ nói diễn ra tức thì mau lẹ. Vì vậy ngôn ngữ nói thường dùng hình thức câu như thế nào?

+ **HS:** Dựa vào SGK nêu ra câu trả lời.

+ **GV:** Chốt lại

* **GV chuyển ý:** Như vậy, khi đọc chúng ta phải hoàn toàn lệ thuộc vào văn bản.

* **GV đặt vấn đề:** Theo em, những bài diễn giảng, thuyết trình có hoàn toàn là ngôn ngữ nói hay không?

Đây là loại trung gian của ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết.

Lí do: Người nói dựa vào sự xếp đặt các ý kiến đã chuẩn bị trước; Có thể sử dụng ngữ điệu, cử chỉ, nét mặt linh hoạt cho phù hợp với đối tượng mà mình đang nói.

Tìm hiểu đặc điểm của ngôn ngữ viết.

+ **GV:** Gọi HS đọc lại đoạn 1 phần Tiểu

liên tục - ngắt quãng...

- Ngoài ra còn có sự kết hợp các yếu tố phi ngôn ngữ như: nét mặt, ánh mắt cử chỉ điệu bộ,...

b. Từ ngữ:

- Phong phú, đa dạng.

- Sử dụng những lớp từ:

+ mang tính khẩu ngữ,

+ từ địa phương,

+ trợ từ, thán từ

+ từ đưa đẩy, chêm xen

c. Câu:

- Sử dụng câu tỉnh lược, thậm chí chỉ có 1 từ;

- Có lúc có câu quá rườm rà, có yếu tố dư thừa trùng lặp.

* **Phân biệt nói và đọc:**

Giống: cùng dùng âm thanh

Khác:

+ **Nói:** Phải có ngữ điệu, cử chỉ

+ **Đọc:** o Phải lệ thuộc tuyệt đối vào văn bản.

o Phải tận dụng ưu thế của ngữ điệu để làm toát lên nội dung.

=> **Lưu ý:** Bài phát biểu, diễn giảng, đàm thoại... là loại trung gian giữa ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết.

**Từ ngữ chuẩn
mục**

**Từ ngữ trong ngôn
ngữ nói**

dẫn của bài “Ca dao than thân và yêu thương tình nghĩa”

+ **HS:** Đọc to, rõ.

+ **GV:** Trong văn bản trên, nhờ có phương tiện nào mà em đọc được đoạn văn?

+ **HS:** Đó là chữ viết.

+ **GV:** Văn bản này được các em tiếp nhận bằng cơ quan nào?

+ **HS:** Nhờ thị giác.

GV: Đó là ngôn ngữ viết. Vậy em hãy cho biết thế nào là ngôn ngữ viết?

+ **HS:** trao đổi và phát biểu.

+ **GV chuyển ý:** Ai trong chúng ta hôm nay được ngồi ở bậc THPT chắc hẳn không thể quên những ngày đầu cấp sách đến trường, được cô giáo nắn nót tập viết chữ “i, t” hoặc “o” tròn như quả trứng gà, “ô” thì đội mũ “ơ” thì có râu...

+ **GV:** *Như vậy muốn viết và đọc được chữ ta cần biết điều gì?*

+ **HS:** Thảo luận phát biểu, GV định hướng:

○Dùng thị giác

○Biết ký hiệu chữ viết

○Quy tắc chính tả, tổ chức câu...

+ **GV:** Chốt lại vấn đề.

+ Trong văn bản đã đọc, em thấy ngôn ngữ viết được hỗ trợ bởi những phương tiện gì?

+ **HS:** Trả lời.

+ **GV:** So với văn bản nói, văn bản mà em vừa đọc thì từ ngữ của nó có gì đáng lưu ý?

+ **HS:** Phát biểu.

+ **GV:** Văn bản mà em vừa đọc thuộc phong cách ngôn ngữ gì? Từ ngữ được sử dụng trong văn bản có phù hợp với phong cách đó không?

+ **HS:** Trả lời.

+ **GV:** Em hãy nêu nhận xét của mình về các câu văn trong văn bản mà em vừa đọc?

+ **HS:** Nêu nhận xét.

+ **GV:** Chốt lại vấn đề.

+ **GV:** Theo em, những bài phỏng vấn được ghi lại bằng gì?

+ **HS:** Chữ viết.

+ **GV:** Còn các bài văn, bài thơ được trình bày lại bằng phương tiện chủ yếu nào?

+ **HS:** Bằng ngôn ngữ nói.

- **Xung hô:** anh – tôi, anh – em, bạn – mình...

- **Khả định, phủ định:** đi, chạy, trốn., ăn...

- **Hành động:** đi, chạy, trốn, ăn...

- **Trạng thái:** thích thú, cảm uất, nổi khùng, rất đông, hiệu quả...

- mày – tao, đại ca – tiểu đệ, ôn con – tao...

- xong - đếch, thiệt – đi tong...

- té, vắt dõ lên cổ, lủi...

-máu lắ, tức sắ máu, điên máu, đông ơ là đông, chắnh chọe...

Câu chuẩn mực

- Anh có đi tiếp được không?
- Bạn ăn có ngon không?
- Tôi làm việc đó rất dễ dàng?

Câu trong ngôn ngữ nói

- Đi không?
- Ngon không?
- Làm tuốt luốt?

2. Đặc điểm của ngôn ngữ viết:

a) Khái niệm: Là loại ngôn ngữ được thể hiện bằng chữ viết trong văn bản. Được tiếp nhận bằng thị giác.

b) Hoàn cảnh sử dụng:

- Phải biết ký hiệu chữ viết; quy tắc chính tả; quy tắc tổ chức văn bản...

- Người viết: có điều kiện suy ngẫm lựa chọn gọt giũa từ ngữ,

- Người đọc: có điều kiện suy ngẫm để lĩnh hội thấu đáo.

c) Phương tiện hỗ trợ:

- Các dấu câu, các kí hiệu văn tự;

- Các hình ảnh minh họa, biểu đồ, sơ đồ ...

d) Từ ngữ:

- Được lựa chọn, thay thế nên có tính chính xác cao.

- Sử dụng từ ngữ phù hợp với từng phong cách văn bản.

e) Câu

- Thường sử dụng câu dài, nhiều thành phần nhưng

+ **GV:** Như vậy, ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết có mối quan hệ với nhau như thế nào?

+ **HS:** Qua lại.

+ **GV:** Khi sử dụng hai loại ngôn ngữ này, ta cần tránh điều gì?

+ **HS:** Phát biểu

Hoạt động 3. Hoạt động thực hành

GV hướng dẫn HS giải bài tập, qua đó khảo sát mức độ tiếp thu bài học của HS:

Bài 1:

+ **GV:** Cho học sinh đọc rõ, to nội dung yêu cầu bài tập 1.

+ **HS:** đọc rõ, to nội dung yêu cầu bài tập.

+ **GV:** Văn bản trên có các phương tiện hỗ trợ nào?

+ **GV:** Văn bản trên thuộc phong cách nào? Các từ ngữ nào phục vụ cho phong cách đó?

Bài 2:

+ **GV:** Cho học sinh đọc rõ, to nội dung yêu cầu bài tập 2.

+ **HS:** đọc rõ, to nội dung yêu cầu bài tập.

+ **GV:** Cho học sinh nhắc lại đặc điểm của ngôn ngữ nói.

+ **HS:** Nhắc lại đặc điểm của ngôn ngữ nói.

+ GV chia bảng thành 5 phần, gọi 5 HS lên bảng và tìm các nhóm từ sau đây:

- Các từ hô gọi trong lời nhân vật

- Các từ tình thái trong lời nhân vật

- Kết cấu câu trong ngôn ngữ nói

- Các từ ngữ thường dùng trong ngôn ngữ nói

- Sự phối hợp giữa cử chỉ hành động

+ **GV:** Sau khi HS tìm xong, giáo viên gọi các HS còn lại nhận xét

+ GV định hướng, HS sửa bài vào vở.

Bài 3:

+ **GV:** Gọi HS đọc to đề bài.

+ **HS:** đọc to đề bài.

+ GV hướng dẫn HS sửa nhanh bài tập ...

+ GV nhận xét và có thể cho điểm nếu làm tốt.

tổ chức mạch lạc.

- Đôi khi cũng sử dụng câu ngắn gọn để nhớ.

• Quan hệ giữa ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết:

- Ngôn ngữ nói: được ghi lại bằng chữ viết.

- Đôi khi ngôn ngữ viết được trình bày bằng lời nói miệng.

=> Mối quan hệ qua lại.

- Cần tránh việc lẫn lộn giữa ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết

1. Bài tập 1

- Các phương tiện hỗ trợ:

+ Sử dụng các dấu câu;

+ Tách dòng sau mỗi câu để tách luận điểm.

- Về từ ngữ:

+ Sử dụng từ chỉ thứ tự để đánh dấu các luận điểm (một là, hai là, ba là, ...)

+ Sử dụng thuật ngữ của các ngành khoa học (từ vựng, vốn chữ, ngữ pháp, phong cách, thể văn ...)

+ Có dùng các kí hiệu để giải thích (dấu ngoặc đơn)

2. Bài tập 2:

- Từ hô gọi: kìa, này, ơi...nhỉ...

- Từ tình thái: có khối...đấy, đấy, thật đấy,...

- Kết cấu câu trong ngôn ngữ nói: có...thì; đã...thì...

- Các từ dùng trong ngôn ngữ nói: mấy(giờ); có khối, nói khoác... đằng ấy...

- Sự phối hợp giữa lời nói và cử chỉ: cười như nắc nẻ cong cớn, cười tí...

3. Bài tập 3:

a. Bỏ từ: thì, đã

Thay “hết ý” bằng từ “rất”

Bỏ từ “như”

b. Bỏ từ “vồng lên” thay bằng từ “quá mức thực tế”.

“Đến mực vô tội vạ” thay bằng “một cách tùy tiện”.

c. Cân văn tối nghĩa, bỏ từ “sắt” và viết lại câu.

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung**4. Củng cố**

- Khái niệm, đặc điểm ngôn ngữ nói, ngôn ngữ viết.

5. Dặn dò

- Học, hoàn thành bài tập.

- Chuẩn bị cho giờ sau : Ca dao hài hước (Về nhà sưu tầm những bài ca dao hài hước).

Ngày soạn : 30/10/2017

Tiết 28. Đọc văn.**CA DAO HÀI HƯỚC****A-MỤC TIÊU BÀI HỌC****1. Kiến thức:**

- Hiểu những đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của một số bài ca dao châm biếm, hài hước.
- Nghệ thuật trào lộng thông minh hóm hỉnh của người bình dân.

2. Kỹ năng:

- Tiếp tục rèn luyện kỹ năng tiếp cận và phân tích ca dao.

3. Tư duy, thái độ, phẩm chất :

- Trân trọng tâm hồn lạc quan yêu đời của người lao động và yêu quý tiếng cười của họ trong ca dao. Rèn luyện tinh thần lạc quan dù trong hoàn cảnh khó khăn, gian khổ.

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

Gv kết hợp phương pháp đọc sáng tạo, đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, tích hợp.

D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**1. Ổn định tổ chức lớp:**

Lớp	Thứ (Ngày dạy)	Sĩ số	HS vắng
10A2			
10A3			
10A8			

2. Kiểm tra bài cũ:

- Đọc thuộc lòng một trong các bài ca dao than thân, yêu thương tình nghĩa đã học và phân tích.

3. Bài mới:**Hoạt động 1. Khởi động**

Tiếng cười giải trí, tiếng cười tự trào (tự cười mình), tiếng cười châm biếm, phê phán xã hội của người bình dân Việt Nam xưa không chỉ thể hiện trong văn xuôi tự sự với thể loại truyện cười mà còn được thể hiện khá độc đáo trong thơ trữ tình dân gian. Đó là những bài ca dao hài hước, ca dao trào phúng. Tiếng cười lạc quan của người lao động ở đây sẽ được biểu hiện rất giòn giã, khoẻ khoắn phong phú và độc đáo.

Hoạt động của GV và HS	Nội dung cần đạt
Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới GV Hd hs tìm hiểu phần tiểu dẫn trong sgk. - Nhắc lại khái niệm về ca dao? ? Nêu đặc điểm của ca dao hài hước?	I. TÌM HIỂU CHUNG 1. Khái niệm (SGK/ 18) - Phân loại (3 loại). - Đặc điểm của ca dao hài hước: + Nội dung:

GV cho hs đọc văn bản.

Hs đọc diễn cảm các bài ca dao. Gv hướng dẫn hs đọc:

HS đọc: Yêu cầu:

Bài 1: Hình thức đối đáp nam nữ, giọng vui tươi, dí dỏm mang âm hưởng đùa cợt.

Bài 2, 3, 4: giọng vui, dí dỏm, chế giễu, nhấn mạnh các từ “ làm trai, chồng em, chồng người, chồng yêu” và các động từ.

? Cả 4 bài ca dao đều thuộc loại ca dao hài hước nhưng có thể phân loại cụ thể ntn?

GV hd hs đọc – hiểu văn bản CA DAO HÀI HUỐC

- GV chia nhóm cho HS:

Câu hỏi nhóm 1:

- **Nhóm 1:** Hd hs tìm hiểu bài ca dao số 1.

Bài ca dao số 1 được viết theo hình thức nào?

- *Cách nói của chàng trai về lễ vật dẫn cưới có gì đặc biệt? Qua đó, em thấy gì về gia cảnh và con người của chàng trai? Liên hệ với một số bài ca dao có cùng chủ đề?*

+ GV: Diễn giảng: Đây là lời đối đáp vui đùa của nam nữ thường thấy trong ca dao. Nó mang đến cho ta một tiếng cười mang ý nghĩa nhân sinh sâu sắc.

Nhóm 2:

Em hiểu gì về nghĩa của từ “sang” trong lời đánh giá của cô gái về lễ vật dẫn cưới của chàng trai? Đó là lời đánh giá trang trọng hay là lời biểu lộ tấm lòng bao dung của cô gái cùng chung cảnh ngộ với chàng trai?

Nhóm 3

Bài ca dao có giọng điệu hài hước, dí dỏm, đáng yêu là nhờ vào những yếu tố nghệ thuật nào?

. Tiếng cười tự trào là tiếng cười lạc quan yêu đời của người lao động, dù họ phải sống trong cảnh nghèo khổ.

. Tiếng cười mua vui, giải trí thể hiện niềm lạc quan của họ trong cuộc sống còn nhiều vất vả, lo toan.

+ Nghệ thuật:

. Hư cấu, dựng cảnh tài tình.

. Chọn lọc những chi tiết điển hình.

. Cường điệu phóng đại, dùng ngôn ngữ đời thường mà hàm chứa ý nghĩa sâu sắc... để tạo ra những nét hài hước hóm hỉnh.

- **Bài 1:** Ca dao hài hước tự trào (tự cười mình).

□ Mục đích: mua vui, biểu hiện tinh thần lạc quan.

- **Bài 2, 3, 4:** Ca dao hài hước châm biếm, phê phán.

□ Mục đích: mua vui, châm biếm, phê phán cái xấu.

II. ĐỌC – HIỂU

1. Bài 1

- Viết theo thể đối đáp giữa chàng trai và cô gái (2 nhân vật trữ tình).

***Lời chàng trai về lễ vật dẫn cưới:**

+ Cách nói khoa trương, phóng đại: Dẫn voi- dẫn trâu- dẫn bò □ lễ vật sang trọng.

+ Cách nói giả định: “toan dẫn” □ là cách nói thường gặp của các chàng trai nghèo đang yêu ngày xưa.

+ Cách nói đối lập:

Dẫn voi >< Sợ quốc cấm.

Dẫn trâu >< Sợ họ máu hàn.

Dẫn bò >< Sợ họ nhà nàng co gân.

□ Chàng trai là người cẩn thận, biết quan tâm và tôn trọng gia tộc nhà cô gái. Đồng thời, chàng còn là người khéo léo, có lí, có tình, để tạo được sự cảm thông của mọi người và nhất là của cô gái.

+ Cách nói giảm dần:

voi □ trâu □ bò □ chuột.

+ Chi tiết hài hước “*Miền là có thú bốn...*”

□ Tiếng cười bật lên, vì:

+ Lễ vật của anh “sang trọng”, khác thường quá, cũng là loài “thú bốn chân” ngang tầm với voi, trâu, bò.

+ Chàng trai khéo nói quá.

+ Gia cảnh thực của chàng trai: rất nghèo. + Tính cách của chàng trai: cẩn thận, chu đáo, khéo léo, dí dỏm, ưa trào lộng.

*** Lời cô gái:**

- Lời đánh giá về lễ vật dẫn cưới của chàng trai:

Sang □ có giá trị cao.

□ đáng hoàng, lịch sự.

□ Tấm lòng bao dung của cô gái cùng chung cảnh ngộ

- *Nêu cảm nhận về tiếng cười của người lao động trong cảnh nghèo? (họ cười điều gì? cười ai? ý nghĩa của tiếng cười?)*

+ GV: *Cảm nhận về tiếng cười của người lao động thông qua hành động dẫn cười và thách cưới của người xưa trong bài ca dao? Liên hệ với cuộc sống hôm nay?*

+ HS: Trao đổi và trả lời

+ GV: + HS: Trao đổi và trả lời

+ GV Diễn giảng: Dù trong cảnh nghèo người dân lao động vẫn luôn lạc quan, yêu đời, dám cưới nghèo mà vẫn vui, vẫn hóm

Người bình dân đã tìm thấy niềm vui thanh cao của mình ngay trong cảnh nghèo

→ vẻ đẹp tâm hồn của người lao động.

Tìm hiểu bài ca dao 2.

+ GV: *Tiếng cười trong 3 bài ca dao này có khác gì so với bài 1?*

+ HS: Trao đổi và trả lời: - Tiếng cười trào lộng khác hẳn bài ca dao 1. Nếu ở bài 1 tiếng cười chủ yếu làm vui cửa vui nhà thì tiếng cười ở 3 bài ca dao này chủ yếu là phê phán.

+ GV: *Tác giả dân gian cười những con người nào trong xã hội? Nhằm mục đích gì? Với thái độ ra sao?*

+ HS: Trao đổi và trả lời

+ GV: *Nghệ thuật trào lộng sắc sảo của người bình dân qua bài ca dao? Hãy*

với chàng trai.

- Cách nói về lễ vật thách cưới:

+ Cách nói đối lập:

Người ta >< Nhà em

Thách lợn, gà. Thách một nhà khoai lang. “*Một nhà khoai lang*” có 2 cách hiểu:

+ số lượng bằng một nhà.

+ cả nhà, cả họ nhà khoai lang (củ to, củ nhỏ, củ rím, củ hà,...)

Lễ vật “*một nhà khoai lang*” vừa khá lớn lại vừa thật bình dị mà khác thường của lễ vật thách cưới của gia đình cô gái làm bật lên tiếng cười.

Lời giải thích của cô gái về việc sử dụng lễ vật thách cưới:

Củ to- mời làng.

Củ nhỏ- họ hàng ăn chơi.

Củ mẻ- con trẻ ăn chơi.

Củ rím, củ hà- lợn, gà ăn.

□ Sự đậm đang, tháo vát, tình cảm đậm đà của cô gái nghèo với họ hàng, gia đình, làng xóm.

□ Cuộc sống sinh hoạt hoà thuận, nghĩa tình trong nhà ngoài xóm của nhân dân lao động.

+ Cách nói giảm dần: Củ to □ củ nhỏ □ củ mẻ □ củ rím □ củ hà.

□ Tính hất trào lộng, đùa vui.

□ Là lời thách cưới khác thường, vô tư, thanh thản, tràn đầy lòng lạc quan yêu đời.

Tiểu kết

- Nghệ thuật: lối nói khoa trương, phóng đại; lối nói giảm dần; lối nói đối lập.

- Bài ca dao trên là tiếng cười tự trào về cảnh nghèo của người lao động. Đằng sau tiếng cười là thái độ phê phán hủ tục thách cưới nặng nề ngày xưa.

- Ý nghĩa :

+ Thể hiện tinh thần lạc quan, yêu đời, vượt lên cuộc sống khốn khó.

+ Triết lí nhân sinh đẹp: đặt tình nghĩa cao hơn của cải.

2. Bài 2

- Tiếng cười trào lộng: tiếng cười phê phán.

- Đối tượng: những kẻ làm trai, những đức ông chồng vô công rồi nghề và cả những ông chồng coi vợ mình cái gì cũng đẹp, cũng đáng yêu.

- Mở đầu bằng mô típ quen thuộc: Làm trai cho đáng nên trai.

- Đối lập:

Câu 1 >< Câu 2

phân tích để làm rõ vẻ đẹp riêng của bài ca dao?

+ HS: Trao đổi và trả lời

+ GV: Liên hệ với các bài ca dao khác có cùng chủ đề:

- *Làm trai cho đáng nên trai*

Một trăm đám cổ chẳng sai đám nào.

- *Làm trai cho đáng nên trai*

Phú Xuân đã trải, Đồng Nai cũng từng.

- *Làm trai cho đáng nên trai*

Xuống Đông Đông tĩnh, lên Đoài Đoài tan.

+ GV: Nghệ thuật đặc sắc trong bài ca dao này là gì? Nhằm thể hiện nội dung gì?

GV Hd HS tổng kết bài học:

+ GV: Những nét nghệ thuật tiêu biểu trong những bài ca dao hài hước trên là gì?

+ HS: Trao đổi và trả lời

+ GV: Những cảm nhận, ấn tượng sâu sắc của cá nhân về tiếng cười và ý nghĩa của nó trong ca dao?

Hoạt động 3. Hoạt động thực hành

GV yêu cầu HS làm bài tập 1, 2 trang 92.

HS thảo luận, trình bày.

GV chuẩn xác kiến thức.

Lẽ thường >< Sự thật về anh chàng
trong bài ca dao này

- Lẽ thường: Làm trai phải có sức trai khoẻ mạnh, giữ vai trò trụ cột trong gia đình, là chỗ dựa vững chắc cho vợ con, phải là “Xuống đông đông tĩnh, lên đoài đoài yên”, “Phú Xuân đã trải, Đồng Nai đã từng”,...

- Hình ảnh phóng đại, đối lập:

Khom lưng chống gối >< Gánh 2 hạt vừng

Tư thế rất cố gắng >< Công việc quá nhỏ
bé, cố gắng hết sức

□ Tiếng cười bật lên giòn giã.

Tiểu kết: Bài ca dao châm biếm, phê phán những anh chàng yếu đuối, không đáng sức trai, vô tích sự.

III. TỔNG KẾT

1. Nghệ thuật

- Hư cấu, dựng cảnh tài tình.

- Khắc họa nhân vật bằng những nét điển hình với những chi tiết có giá trị khái quát cao.

- Cường điệu, phóng đại, tương phản, đối lập.

- Dùng ngôn ngữ đời thường mà hàm chứa ý nghĩa sâu sắc, tạo ra được những bức tranh hài hước, hóm hỉnh mà có ý giễu cợt sâu sắc.

2. Ý nghĩa văn bản

Tâm hồn lạc quan yêu đời và triết lí nhân sinh lành mạnh của người lao động Việt Nam trong ca dao – dân ca.

* **Bài tập 1 trang 92:** Tiếng cười tự trào của người nông dân đáng yêu ở chỗ

- Không mặc cảm mà còn bằng lòng với cảnh nghèo, vui và thích thú trong lời thách cưới.

- Lời thách cưới thật khác thường, chỉ là khoai lang mà vô tư, hồn nhiên, thanh thản nói lên tâm hồn lạc quan, yêu đời của người lao động.

* **Bài 2 trang 92 :**

(1) "*Cái cò là cái cò kỳ*

Ăn cơm nhà dì uống nước nhà cô

Đêm nằm thì ngáy o o

Chửa đi đến chợ đã lo ăn quà"

(2) "*Sớm mai đi chợ Gò Vấp*

Mua một sấp vải

Đem về con hai nó cắt,

Con ba nó may,

Con tư nó dệt,

Con năm nó viền,

Con sáu đơm nút,

Con bảy vắt khuy,

Anh bước căng đi,
 Con tám núu, con chín trì.
 Ôi giờ ơi! Sao em để vậy, còn gì áo anh !
 (3) " Bói cho một quẻ trong nhà
 Con heo bốn cẳng, con gà hai chân"

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. Củng cố

- Cảm nhận được tiếng cười lạc quan trong ca dao qua nghệ thuật trào lộng thông minh, hóm hỉnh của người bình dân.
- Nét đặc sắc nghệ thuật của các bài ca dao.

5. Dặn dò

- Học, hoàn thành bài tập.
- Chuẩn bị bài : “Lời tiễn dặn”.

Ngày soạn : 30/10/2017

Tiết 29. Đọc văn. Đọc thêm.

LỜI TIỄN DẶN

(Trích “ Tiễn dặn người yêu” – Truyện thơ dân tộc Thái)

A-MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức:

Giúp hs hiểu được:

- Tình yêu tha thiết , thủy chung và khát vọng tự do yêu đương của các chàng trai,cô gái Thái.
- Cảm thông với nỗi đau khổ của chàng trai,cô gái Thái trong truyện.
- Thấy được đặc điểm nghệ thuật của truyện thơ dân tộc Thái thể hiện qua đoạn trích: sự kết hợp giữa yếu tố tự sự và trữ tình, cách diễn tả tâm trạng nhân vật.

2. Kỹ năng:

- Kỹ năng tìm hiểu truyện thơ

3. Tư duy, thái độ, phẩm chất :

- Biết trân trọng, yêu quý cuộc sống mới. Lòng cảm thông, thương xót cho cuộc sống khổ đau của người Thái, đặc biệt là người phụ nữ Thái trong XHPK. Trân trọng khát vọng tự do yêu đương và hạnh phúc lứa đôi của họ.

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

Gv kết hợp phương pháp đọc sáng tạo, đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, tích hợp.

D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ổn định tổ chức lớp:

Lớp	Thứ (Ngày dạy)	Sĩ số	HS vắng
10A2			
10A3			
10A8			

2. Kiểm tra bài cũ: Kiểm tra phần chuẩn bị bài của học sinh

? Đọc thuộc bài ca dao hài hước số 1 và phân tích.

3. Bài mới:

Hoạt động 1. Khởi động

Truyện thơ “Tiễn dặn người yêu” được đánh giá là truyện thơ hay nhất trong số những truyện thơ hay của các dân tộc anh em. Nếu người Kinh coi *Truyện Kiều* là cuốn sách gối đầu giường, người Ê-đê mê đắm nghe kể khan sử thi *Đăm Săn*,... thì người Thái cũng tự hào có truyện thơ *Tiễn dặn người yêu*. Người Thái luôn ngợi ca rằng: “ Hát Tiễn dặn lên, gà ấp phải bỏ ổ, cô gái quên hái rau, chàng trai đi cày quên cày,...Tại sao truyện thơ này lại làm say mê lòng người và hấp dẫn như vậy? Để tìm được câu trả lời, chúng ta sẽ đi vào tìm hiểu đoạn trích “Lời tiễn dặn”.

Hoạt động của GV và HS	Nội dung cần đạt
<p>Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới</p> <p>Giới thiệu vài nét về truyện thơ “Tiễn dặn người yêu” và vị trí đoạn trích.</p> <p>-GV yêu cầu HS đọc phần <i>Tiểu dẫn</i></p> <p>- HS đọc</p> <p>- GV: Qua phần đọc tiểu dẫn, em hãy giới thiệu lại những nét chính về truyện thơ <i>Tiễn dặn người yêu</i> và vị trí của đoạn trích (lời của ai? trong hoàn cảnh nào?)</p> <p>HS trả lời .GV nhận xét.</p> <p>- GV đọc diễn cảm và lưu ý một chú thích khó. HS lắng nghe. -GV hướng dẫn HS đọc (Khi đọc cần chú ý nhấn giọng ở những câu thơ quan trọng(thường là nhưng câu kết thúc</p>	<p>I-Tìm hiểu chung</p> <p>- <i>Tiễn dặn người yêu</i> là truyện thơ của dân tộc Thái gồm 1846 câu thơ là lời của nhân vật trong cuộc kể lại câu chuyện tình yêu, hôn nhân của vợ chồng mình. Cốt truyện diễn ra theo 3 chặng : Yêu nhau tha thiết-Chia lìa, đau khổ-Đoàn tụ hạnh phúc.</p> <p>- Đoạn trích là lời tiễn dặn của chàng trai dành cho cô gái khi cô bị ép gả về nhà chồng</p> <p>- Đoạn trích gồm 2 phần :</p> <p>+ Phần 1: Từ <i>Guấy gánh qua đồng...đến....goá bụa về già</i>: Tâm trạng của chàng trai trên đường tiễn dặn.</p> <p>+ Phần 2: Còn lại : Cử chỉ, hành động, tâm trạng của chàng trai lúc ở nhà chồng cô gái</p> <p>II .Đọc - hiểu văn bản</p> <p>1/ Tâm trạng của chàng trai (gián tiếp là tâm trạng của cô gái) trên đường tiễn dặn (23 câu thơ đầu).</p>

mỗi phần),
diễn biến tâm trạng của nhân vật)
- HS đọc.GV nhận xét,đánh giá.
- GV: Qua việc đọc văn bản, em hãy cho biết đoạn trích gồm mấy phần? Nêu đại ý của từng phần đó ?

- GV nhận xét và đánh giá.

Đọc - hiểu văn bản

- HS đọc phần 1

- GV: Trên đường tiễn dặn người yêu về nhà chồng,tâm trạng của chàng trai diễn biến như thế nào? Hãy phân tích những câu thơ, dân chứng thể hiện tâm trạng đó ?

(Gợi mở :Dù biết sự thực là cô gái đang cất bước về nhà chồng nhưng chàng trai vẫn gọi cô là *người đẹp anh yêu* .Cách gọi đó bộc lộ tình cảm như thế nào

- HS trả lời. GV nhận xét và định hướng.

GV:Như vậy , tâm trạng của chàng trai trên đường tiễn đưa cô gái là tâm trạng đầy mâu thuẫn: một bên là tình yêu thắm thiết,một bên phải chấp nhận sự thực là cô gái đang cất bước theo chồng. Càng thắm thiết bao nhiêu thì càng lưu luyến ,đau xót bấy nhiêu. Những câu thơ nào,dẫn chứng nào thể hiện tâm trạng đó của chàng trai ?

Gv : Như vậy những cử chỉ, hành động, suy nghĩ của chàng trai bộc lộ một tình cảm chân thành,nồng thắm,luôn mong muốn người mình yêu hạnh phúc.

Qua cái nhìn và cảm nhận của chàng trai, chúng ta còn cảm nhận được tâm trạng, hành động của cô gái. Cô có những cử chỉ, hành động như thế nào ? Bộc lộ tâm trạng gì?

- HS trả lời.GV định hướng.

-GV : Trước khi chia tay, chàng trai nói điều gì với cô gái ? Nghệ thuật nào được sử dụng và nêu tác dụng biểu hiện của nó?

- HS trả lời. Gv nhận xét ,định hướng

- GV: Theo phong tục tập quán giàu tính nhân văn của người Thái, nếu hai người yêu nhau mà không lấy được nhau thì họ sẽ thành anh em, bạn bè và có thể hỏi thăm nhau, chia sẻ

Người đẹp anh yêu cất bước theo chồng

-Cách chàng trai gọi cô gái là *người đẹp anh yêu* khẳng định tình yêu trong chàng trai vẫn còn thắm thiết.Nhưng tình cảm ấy lại mâu thuẫn với sự thực là cô gái đang *cất bước theo chồng*

Được nhủ đôi câu,anh mới đành lòng quay lại,

Được dặn đôi lời,anh yêu em mới chịu quay đi.

- *Xin hãy cho anh kẻ ...quán...ủ...*

Cho mai sau lửa xác đượm hơi ,,

- *Con nhỏ hãy đưa anh bé,*

Bé xinh hãy đưa anh bông

Cho anh bé con dòng ...nặng con rồng,con phượng....

- Có những cử chỉ, hành động quyến luyến,như muốn níu kéo cho dài ra những giây phút cuối cùng còn được ở bên cô gái trên đường tiễn dặn.

+ Phải được *nhủ*,được *dặn* cô gái đôi câu chàng trai mới có thể *đành lòng quay về*

+ Tha thiết níu kéo,xin được *kẻ vóc mảnh* ử lấy hương người cô để mai sau vẫn đượm hơi người thân yêu nhất.

+ Xin chăm sóc những đứa con riêng của cô gái như chính đứa con mình ,chỉ mong cho cô gái *đừng buồn*.

-Tâm trạng của cô gái trong cảm nhận của chàng trai:

+ Chân bước đi - đầu còn *ngoảnh lại*

-mắt còn *ngoái trông*

+ Càng bước xa- càng *đau nhớ*

+ *Chờ,đợi,ngóng trông* chàng trai trên đường đi

Đây cũng là tâm trạng dùng dằng đau khổ muốn kéo dài thời gian cuối cùng được bên nhau.

Cách mô tả đó chứng tỏ chàng trai rất thấu hiểu tình cảm của cô gái. Hai người có chung một cảm nhận khi phải xa nhau : bịn rịn, quyến luyến , đau khổ khi phải chia lìa.

- Chàng trai tin tưởng,khẳng định tình yêu của

cho nhau. Trong đoạn trích này, chàng trai đã đến nhà chồng cô gái để tiễn dặn. Chàng trai đã chứng kiến điều gì ? chứng kiến cảnh tượng ấy, chàng trai có những cử chỉ, hành động như thế nào ? Chúng ta chuyển sang phần 2 để hiểu rõ điều đó.

- HS đọc phần 2

- GV: Chứng kiến người yêu bị đánh đập, hành hạ, chàng trai có những cử chỉ, hành động và tâm trạng như thế nào ?

- HS trả lời.

- Gv đánh giá và định hướng.

- Gv: Đau đớn, xót xa, thương cảm khi người yêu bị hành hạ, chàng trai đã nhắn nhủ cô gái điều gì ?

(Gợi mở : chàng trai đã nói về vấn đề sống-chết của hai người .Nếu sống thì hai người ra sao? chết thì như thế nào?)

- HS trả lời. Gv nhận xét, định hướng

- Gv : Nghệ thuật nào được sử dụng ? Hãy phân tích tác dụng của chúng ?

- HS thảo luận trả lời.

- Gv định hướng.

- Gv : Cái chết được chàng trai nhắc lại 6 lần nhưng không trùng lặp,ghê sợ mà nó hiện hình trong thiên nhiên tạo vật tràn đầy sức sống . Do đó, lời tiễn dặn tuy xót xa nhưng không quá bi lụy . Nó vẫn hướng tới sự sống, đoàn tụ và sự trường tồn của một tình yêu đích thực.

Chính vì vậy, trong lời tiễn dặn cuối cùng khi ở nhà cô gái, chàng trai khẳng định lại một lần nữa tình yêu của mình đối với cô gái.

- Gv đọc đoạn cuối :”Đôi ta yêu nhau, tình Lú –Ủa mặn nồng...”

GV hướng dẫn HS tổng kết.

- Những thành công về nghệ thuật và nội dung của đoạn trích ?

HS suy nghĩ, trả lời.

GV chuẩn xác kiến thức.

hai người sẽ vượt qua cả không gian và thời gian để đoàn tụ bên nhau.

+ Nghệ thuật điệp từ(**đôi**), điệp ngữ (**ta sẽ lấy**) có tác dụng nhấn mạnh ý chí quyết tâm sẽ đoàn tụ bên nhau của chàng trai và cô gái.

- *Em ngã lăn nghiêng cạnh miệng cối lợn dũi,*

Em ngã lăn đùng lên bên máng lợn vầy,

Ngã không kịp chống, không kịp ngượng.

2/ Cử chỉ, hành động và tâm trạng của chàng trai lúc ở nhà chồng của cô gái.

+ Chạy lại đỡ cô gái dậy.

+ Rũ áo, chải đầu cho cô.

+ làm ông lam thuốc cho cô gái *uống khỏi đau*

- Cử chỉ an ủi vỗ về cô gái lúc bị nhà chồng đánh đập, hắt hủi.

- Những cử chỉ bộc lộ niềm xót xa, thương cảm sâu sắc đối với người yêu - Điều mà cô gái rất cần vào lúc này như cần một chỗ dựa tinh thần.

+ Sống(*Đôi ta cùng gỡ, ta vuốt lại*): Sẽ đoàn tụ bên nhau

+ Chết - vẫn bên nhau.

- Chàng trai đã nhắn nhủ và khẳng định với cô gái sống chết sẽ bên nhau mãi mãi, không gì có thể chia lìa

-Điệp từ **chết** , điệp ngữ, khiến cho lời tiễn dặn như lời nguyện gắn bó thủy chung của chàng trai với cô gái

- Cuối cùng chàng trai khẳng định lại một lần nữa tình yêu thắm thiết thủy chung của mình với cô gái

+ Nghệ thuật so sánh, điệp từ , điệp ngữ, đối lập...được sử dụng tài tình, có tác dụng bộc lộ tình cảm nồng nàn đậm thắm,thủy chung sâu sắc và niềm tin , ý chí mãnh liệt của chàng trai về một ngày đoàn tụ và hạnh phúc .Đó cũng là khát vọng tự do, khát vọng được sống trong tình yêu và hạnh phúc của chàng trai và cô gái Thái.

III – Tổng kết

- Đoạn trích là khúc hát dạt dào cảm xúc thể hiện một tình yêu chân thành, trong sáng ,thủy chung, cao đẹp của chàng trai dân tộc thái đối với cô gái trong cảnh ngộ éo le, đau khổ. Đó là niềm khát vọng mãnh liệt tình yêu tự do và hạnh phúc lứa đôi.

- Đoạn trích thể hiện khá đầy đủ đặc điểm

<p>Hoạt động 3. Hoạt động thực hành Qua việc đọc hiểu văn bản này, em nhận thức gì về quan hệ tình yêu hôn nhân xưa và nay ? - HS thảo luận, phát biểu. GV chuẩn xác kiến thức.</p>	<p>nghệ thuật truyện thơ dân gian: lối kể tự sự kết hợp với trữ tình, các biện pháp tu từ so sánh, ẩn dụ điệp từ, ngữ; phép lặp cấu trúc....tạo cho lời tiễn dặn một giọng điệu trữ tình tha thiết mang phong vị văn hoá dân tộc Thái. Có lẽ vì thế mà đồng bào Thái luôn tự hào rằng : <i>Hát tiễn dặn lên , gà ấp phải bỏ ổ, cô gái quên hái rau, anh đi cày quên cày...</i></p> <p>HS trình bày ý kiến của mình một cách hợp lí, thuyết phục, phù hợp chuẩn mực đạo đức.</p>
---	--

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. Củng cố:

- Tâm trạng của chàng trai và cô gái trong đoạn trích.
- Đặc sắc nghệ thuật của đoạn trích.

5. Dặn dò

- Học bài cũ, học thuộc những câu thơ tiêu biểu.
- Soạn bài : Luyện tập viết đoạn văn tự sự.

Ngày soạn : 01/11/2017

Tiết 30. Làm văn.

LUYỆN TẬP VIẾT ĐOẠN VĂN TỰ SỰ (Tự học có hướng dẫn)

A-MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức:

- Giúp hsinh : Nắm được khái niệm về đoạn văn; nội dung và nhiệm vụ của đoạn văn trong văn bản tự sự.

2. Kỹ năng:

- Biết cách viết một đoạn văn, nhất là đoạn ở phần thân bài để góp phần hoàn thiện một bài văn tự sự; sử dụng các phương tiện liên kết câu để đoạn văn được mạch lạc và chặt chẽ.

3. Tư duy, thái độ, phẩm chất :

- Nâng cao ý thức tìm hiểu và học tập cách viết các đoạn văn trong văn bản tự sự. Chăm chỉ học tập.

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

Gv kết hợp phương pháp đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, thực hành.

D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ổn định tổ chức lớp:

Lớp	Thứ (Ngày dạy)	Sĩ số	HS vắng
10A2			
10A3			
10A8			

2. Kiểm tra bài cũ: Kiểm tra phần chuẩn bị bài của học sinh.

3. Bài mới:

Hoạt động 1. Khởi động

Bất cứ một văn bản nào cũng có thể bao gồm từ một đến nhiều đoạn văn hợp thành để thể hiện một chủ đề nào đó. Văn bản tự sự cũng vậy. Vậy đoạn văn trong văn bản tự sự có đặc điểm như thế nào? Làm thế nào để viết tốt những đoạn văn đó, đây chính là nội dung của tiết học hôm nay.

Hoạt động của GV và HS	Nội dung cần đạt
Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới Yêu cầu hs đọc phần I(sgk). Yêu cầu hs nhắc lại một số kiến thức: - Nêu khái niệm đoạn văn? - Cấu trúc chung của đoạn văn là gì? - Em đã được học về các loại đoạn văn nào? Sự phân loại các đoạn văn đó dựa trên cơ sở nào? - Trong văn bản tự sự, ngoài cách phân loại như trên, người ta còn dùng tiêu chí nào để phân loại? Theo đó, có các loại đoạn văn tự sự nào?	I. Đoạn văn trong văn bản tự sự: 1. Khái niệm đoạn văn: Là một bộ phận của văn bản, bắt đầu từ chữ viết hoa lùi đầu dòng và kết thúc bằng dấu chấm qua hàng, thường biểu đạt một ý tưởng đối hoàn chỉnh. 2. Cấu trúc chung của đoạn văn: Thường do nhiều câu tạo thành, gồm: - Câu nêu ý khái quát (câu chủ đề). - Các câu triển khai. 3. Các loại đoạn văn trong văn bản tự sự: - Theo cấu trúc và phương thức tư duy: + Đoạn văn diễn dịch. + Đoạn văn quy nạp. + Đoạn văn song hành. + Đoạn văn móc xích. + Đoạn văn tổng- phân - hợp. - Theo kết cấu thể loại văn bản: + Các đoạn văn thuộc phần mở truyện.

- Nội dung và nhiệm vụ riêng và chung của các đoạn văn trong văn bản tự sự là gì?

Hs đọc yêu cầu bài tập 1.

- Các đoạn văn đã trích có thể hiện đúng dự kiến của tác giả ko? Nội dung và giọng điệu của đoạn văn mở đầu và kết thúc có nét gì giống và khác nhau?

- Em học được điều gì ở cách viết đoạn văn của Nguyên Ngọc?

Hs đọc yêu cầu của bài tập 2.

- Có thể coi đây là đoạn văn trong văn bản tự sự ko? Vì sao? Theo anh(chị), đoạn văn đó thuộc phần nào của “truyện ngắn” mà bạn đó định viết?

- Viết đoạn văn này, bạn hs đó đã thành công ở nội dung nào? Nội dung nào bạn còn phân vân và để trống? Anh (chị) hãy viết tiếp vào những chỗ trống đó?

+ Các đoạn văn thuộc phần thân truyện.

+ Các đoạn văn thuộc phần kết truyện.

4. Nội dung và nhiệm vụ của đoạn văn trong văn bản tự sự:

- Nội dung và nhiệm vụ riêng: tả cảnh, tả người, kể sự việc, biểu cảm, bình luận, đối thoại, độc thoại,...

- Nội dung và nhiệm vụ chung: thể hiện chủ đề, ý nghĩa văn bản.

II. Cách viết đoạn văn trong bài văn tự sự:

1. Tìm hiểu ngữ liệu:

a. Các đoạn văn trong truyện ngắn Rừng xà nu:

- Nét giống:

+ Nội dung: tả sự đau thương và sức sống mãnh liệt của rừng xà nu.

+ Giọng điệu: ngợi ca.

- Nét khác:

+ Đoạn mở:

□ Hình ảnh cây xà nu gợi hiện thực cuộc sống đau thương nhưng bất khuất của con người Tây Nguyên.

+ Đoạn kết:

□ Hình ảnh cây xà nu gợi sự bất diệt, ngày một trưởng thành, lớn mạnh của con người Tây Nguyên.

- Bài học:

+ Trước khi viết nên dự kiến ý tưởng về các phần của truyện, nhất là phần đầu và phần cuối.

+ Phần mở và kết truyện nên hô ứng với nhau, thể hiện rõ chủ đề của truyện.

+ Thống nhất về giọng điệu ở phần đầu và phần kết.

b. Đoạn văn trong truyện về hậu thân của chị Dậu:

- Đó là đoạn văn tự sự. Vì:

+ Có yếu tố tự sự: có nhân vật, sự việc, chi tiết.

+ Có yếu tố miêu tả và biểu cảm phụ trợ.

□ Thuộc phần thân truyện.

- Thành công của đoạn văn:

Kể sự việc: chị Dậu □ rất sinh động.

- Nội dung còn phân vân:

+ Tả cảnh.

+ Tả diễn biến tâm trạng (nội tâm) nhân vật.

- Gợi ý một vài chi tiết:

<p>- Qua kinh nghiệm của nhà văn Nguyên Ngọc và thu hoạch từ hai bài tập trên, anh (chị) hãy nêu cách viết đoạn văn trong bài văn tự sự?</p> <p>Hoạt động 3. Hoạt động thực hành Yêu cầu hs đọc và thảo luận làm bài tập 1 tại lớp và về nhà hoàn thành bài tập 2</p>	<p>+ Tả cảnh: + Tâm trạng chị Dậu: 2. Cách viết đoạn văn trong bài văn tự sự: - Cần hình dung sự việc xảy ra ntn rồi lần lượt kể lại diễn biến của nó. III. Luyện tập: Bài 1: - Sự việc: phá bom nổ chậm của các cô thanh niên xung phong. □ Thuộc phần thân truyện: Ngôi sao xa xôi. - Sai sót về ngôi kể: nhầm lẫn ngôi thứ nhất và ngôi thứ ba. □ Sửa lại: thay bằng từ “tôi”. - Kinh nghiệm: Cần chú ý tới ngôi kể, đảm bảo sự thống nhất về ngôi kể.</p>
--	--

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung**4. củng cố:**

- Các loại đoạn văn trong văn bản tự sự.
- Cách viết đoạn văn tự sự.

5. Dặn dò

- Học bài và hoàn thiện bài tập.
- Chuẩn bị bài : Ôn tập văn học dân gian Việt Nam.

Ngày soạn : 06/11/2017

Tiết 31. Đọc văn.

ÔN TẬP VĂN HỌC DÂN GIAN VIỆT NAM

A-MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức:

- Củng cố, hệ thống hóa các kiến thức về VHDG VN đã học: kiến thức chung, kiến thức về thể loại và kiến thức về tác phẩm

2. Kỹ năng:

- Biết vận dụng đặc trưng các thể loại của VHDG để phân tích các tác phẩm cụ thể

3. Tư duy, thái độ, phẩm chất:

- Bồi dưỡng tình cảm trân trọng, tự hào về văn học dân gian VN. Yêu quê hương, tự hào về những giá trị văn hóa tinh thần dân tộc.

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

Gv kết hợp phương pháp đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, thực hành.

D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ổn định tổ chức lớp:

Lớp	Thứ (Ngày dạy)	Sĩ số	HS vắng
10A2			
10A3			
10A8			

2. Kiểm tra bài cũ: Kiểm tra phần chuẩn bị bài của học sinh và kiểm tra kết hợp trong giờ

3. Bài mới:

Hoạt động 1. Khởi động

Trong suốt mười tuần học trước, chúng ta đã được tìm hiểu bài khái quát và các tác phẩm đặc sắc nhất thuộc nhiều thể loại của VHDG. Người ta nói “*văn ôn, võ luyện*” nên để nắm vững các kiến thức về VHDG đã học, hôm nay, chúng ta sẽ cùng ôn tập về VHDG theo những câu hỏi trong SGK.

Hoạt động của GV và HS	Nội dung cần đạt								
<p>Hoạt động 3. Hoạt động thực hành</p> <p>Gv chia hs thành các nhóm thảo luận, trả lời những câu hỏi ôn tập trong sgk dựa trên bài soạn đã làm ở nhà.</p> <p>Nhóm 1- Câu 1: Trình bày các đặc trưng cơ bản của VHDG, minh họa bằng các tác phẩm, đoạn trích đã học?</p> <p>Nhóm 2- Câu 2 VHDGVN có những thể loại gì? Nêu các đặc trưng chủ yếu của các thể loại: sử thi (sử thi anh hùng), truyền thuyết, truyện cổ tích, truyện cười, ca dao, truyện thơ? Lập bảng hệ thống các thể loại VHDG?</p>	<p>I. Nội dung ôn tập:</p> <p>1. Câu 1:</p> <p>Các đặc trưng cơ bản của VHDG:</p> <ul style="list-style-type: none">- VHDG là những tác phẩm nghệ thuật ngôn từ truyền miệng (tính truyền miệng).VD: Kể chuyện <i>Tám Cám, Thạch Sanh</i>,...; kể- hát sử thi <i>Đăm Săn</i>; lời thơ trong ca dao được hát theo nhiều làn điệu; các vở chèo được trình diễn bằng lời, nhạc, múa và diễn xuất của nghệ nhân,...- VHDG là sản phẩm của quá trình sáng tác tập thể (tính tập thể).VD: Các bài ca dao than thân cùng môtip mở đầu bằng hai chữ “thân em”,...- VHDG gắn bó mật thiết với các sinh hoạt khác nhau của đời sống cộng đồng (tính thực hành).VD: Kể khan <i>Đăm Săn</i> ở các nhà Rông của người Ê-đê; Truyền thuyết <i>An Dương Vương</i> và <i>Mị Châu- Trọng Thủy</i> gắn với lễ hội Cổ Loa;... <p>2. Câu 2</p> <p>Bảng tổng hợp các thể loại VHDG:</p> <table><tr><th>Truyện DG</th><th>Câu nói DG</th><th>Thơ ca DG</th><th>Sân khấu DG</th></tr><tr><td><ul style="list-style-type: none">- Thần thoại.- Sử thi.- Truyền thuyết.- Cổ tích.- Ngụ ngôn.- Truyện cười.- Truyện thơ.</td><td><ul style="list-style-type: none">- Tục ngữ.- Câu đố.</td><td><ul style="list-style-type: none">- Ca dao.- Vè.</td><td><ul style="list-style-type: none">- Chèo.</td></tr></table> <p>- Các đặc trưng chủ yếu của một số thể loại VHDG:</p> <p>(1) Sử thi:</p> <ul style="list-style-type: none">- Là tác phẩm tự sự dân gian có quy mô lớn.- Nội dung: kể về những biến cố lớn diễn ra trong đời sống cộng đồng thời cổ đại.- Nghệ thuật:+ Ngôn ngữ: có vần, nhịp.+ Giọng điệu: trang trọng, hào hùng, chậm rãi, tỉ mỉ với lối tri hoãn sử thi.+ Các biện pháp tu từ thường sử dụng: so sánh trùng điệp,	Truyện DG	Câu nói DG	Thơ ca DG	Sân khấu DG	<ul style="list-style-type: none">- Thần thoại.- Sử thi.- Truyền thuyết.- Cổ tích.- Ngụ ngôn.- Truyện cười.- Truyện thơ.	<ul style="list-style-type: none">- Tục ngữ.- Câu đố.	<ul style="list-style-type: none">- Ca dao.- Vè.	<ul style="list-style-type: none">- Chèo.
Truyện DG	Câu nói DG	Thơ ca DG	Sân khấu DG						
<ul style="list-style-type: none">- Thần thoại.- Sử thi.- Truyền thuyết.- Cổ tích.- Ngụ ngôn.- Truyện cười.- Truyện thơ.	<ul style="list-style-type: none">- Tục ngữ.- Câu đố.	<ul style="list-style-type: none">- Ca dao.- Vè.	<ul style="list-style-type: none">- Chèo.						

phóng đại, tương phản.

+ Kết hợp yếu tố hiện thực với yếu tố hư cấu tưởng tượng.

* Sử thi anh hùng: kể về những chiến công của người anh hùng, xây dựng hình tượng người anh hùng kì vĩ, hoành tráng.

(2) Truyền thuyết:

- Là tác phẩm tự sự dân gian, kể về các sự kiện, nhân vật lịch sử (có liên quan đến lịch sử) theo xu hướng lí tưởng hóa.

- Có sự hoà trộn giữa yếu tố hiện thực và yếu tố thần kì.

- Thể hiện nhận thức, quan điểm đánh giá, tình cảm của nhân dân lao động đối với các sự kiện và nhân vật lịch sử.

(3) Truyện cổ tích:

- Là tác phẩm tự sự dân gian mà cốt truyện và hình tượng được hư cấu có chủ định, kể về số phận con người bình thường trong xã hội, thể hiện tinh thần nhân đạo và lạc quan của nhân dân lao động.

Truyện cổ tích thần kì: Là loại truyện cổ tích có sự tham gia của các yếu tố thần kì vào tiến trình phát triển của câu chuyện.

- Nội dung:

+ Phản ánh mâu thuẫn, xung đột gia đình, xã hội, qua đó thể hiện cuộc đấu tranh giữa cái thiện và cái ác.

+ Đề cao cái thiện, nêu gương đạo đức tốt đẹp giáo dục con người.

+ Thể hiện ước mơ cháy bỏng của nhân dân lao động về hạnh phúc gia đình, lẽ công bằng xã hội, về phẩm chất và năng lực tuyệt vời của con người.

+ Thể hiện tinh thần lạc quan, yêu đời của nhân dân lao động.

(4) Truyện cười:

- Là tác phẩm tự sự dân gian ngắn gọn, kết cấu chặt chẽ, kết thúc bất ngờ.

- Kể về những việc xấu, trái tự nhiên trong cuộc sống.

- Ít nhân vật.

- Có ý nghĩa giải trí hoặc phê phán.

(5) Ca dao:

- Là lời thơ trữ tình dân gian, thường được kết hợp với âm nhạc khi diễn xướng.

- Diễn tả đời sống nội tâm con người, thể hiện tâm tư, tình cảm của con người ở nhiều hoàn cảnh, nghề nghiệp,...

- Dung lượng thường ngắn gọn.

- Thể thơ phần lớn là thể lục bát.

- Ngôn ngữ giản dị, giàu hình ảnh so sánh, ẩn dụ,...có lối diễn đạt bằng một số công thức mang đậm sắc thái dân gian.

(6) Truyện thơ:

Là tác phẩm tự sự dân gian bằng thơ, giàu chất trữ tình, phản ánh số phận và khát vọng của con người khi hạnh phúc lứa đôi và sự công bằng xã hội bị tước đoạt.

Câu 3 – Nhóm 3:

Hs trình bày bảng chuẩn bị của mình. Gv nhận xét, bổ

Câu 3:

Lập bảng tổng hợp so sánh các truyện dân gian đã học theo mẫu

sung.	sgk.
-------	------

Thể loại	Mục đích sáng tác	Hình thức lưu truyền	Nội dung phản ánh	Kiểu nhân vật chính	Đặc điểm nghệ thuật
1.Sử thi	Ghi lại c/s và ước mơ phát triển cộng đồng của người Tây nguyên xưa.	Hát- kể	XH Tây Nguyên cổ đại ở thời kì công xã thị tộc.	Người anh hùng sử thi cao đẹp, kì (Đăm Săn)	Biện pháp so sánh, phóng đại, trùng điệp tạo nên những hình tượng hoành tráng, hào hùng.
2.Truyện thuyết.	Thể hiện thái độ và cách đánh giá của nhân dân đối với các sự kiện và nhân vật lịch sử.	Kể- diễn xướng (lễ hội dân gian)	Kể về các sự kiện và nhân vật lịch sử có thật nhưng đã được khúc xạ qua một cốt truyện hư cấu.	Nhân vật lịch sử được truyền thuyết hoá (An Dương Vương, Mị Châu, Trọng Thủy,...)	Từ “ <i>cái lõi là sự thật lịch sử</i> ” đã được hư cấu thành câu chuyện mang yếu tố kì ảo, hoang đường.
3.Truyện cổ tích.	Thể hiện nguyện vọng, ước mơ của nhân dân trong xã hội có giai cấp: chính nghĩa thắng gian tà.	Kể	Xung đột XH, cuộc đấu tranh giữa thiện- ác, chính nghĩa- gian tà.	Người con riêng, người mồ côi, người em út, người lao động nghèo khổ, bất hạnh, người có tài lạ,...	-Truyện hoàn toàn do hư cấu. -Kết cấu trực tuyến. - Kết thúc thường có hậu.
4.Truyện cười	-Mua vui, giải trí. - Châm biếm, phê phán XH.	Kể	Những điều trái tự nhiên, những thói hư tật xấu đáng cười, đáng phê phán trong XH.	Kiểu nhân vật có thói hư tật xấu.	- Ngắn gọn. - Tạo tình huống bất ngờ, mâu thuẫn phát triển nhanh, kết thúc đột ngột.

Hoạt động của GV và HS	Nội dung cần đạt
Nhóm 4- câu 4: Hs đọc và trả lời câu 4 trong sgk. Gv nhận xét, bổ sung.	4.Câu 4 - Ca dao than thân thường là lời của người phụ nữ trong xã hội cũ nói chung. - Vì: + Họ vừa phải chịu ách áp bức bóc lột của giai cấp thống trị và những nỗi khổ vật chất khác. + Vừa phải gánh chịu những khổ đau bất hạnh riêng của giới mình: thân phận bị phụ thuộc, giá trị của họ ko được ai biết

<p>- Vì sao ca dao hay dùng các biểu tượng: cái khăn, cái cầu để bộc lộ tình yêu? Các hình ảnh cây đa, bến nước- con thuyền, gừng cay- muối mặn,... để nói lên tình nghĩa?</p> <p>- So sánh tiếng cười tự trào và tiếng cười phê phán trong ca dao hài hước, từ đó nêu nhận xét về tâm hồn người dân lao động trong cuộc sống còn nhiều vất vả, lo toan?</p> <p>- Nêu những biện pháp nghệ thuật thường được sử dụng trong ca dao?</p> <p>- Những nét nổi bật trong nghệ thuật miêu tả nhân vật anh hùng trong sử thi là gì? Nêu dẫn chứng minh họa?</p> <p>Hoạt động 4. Hoạt động ứng dụng</p> <p>- Những nét nổi bật trong nghệ thuật miêu tả nhân vật anh hùng trong sử thi là gì? Nêu dẫn chứng minh họa?</p> <p>Hs trình bày bảng hệ thống. Gv nhận xét, bổ sung.</p>		<p>đến,...</p> <p>- Thân phận người phụ nữ hiện lên rất cụ thể qua lời so sánh hoặc ẩn dụ.</p> <p>- Ca dao yêu thương tình nghĩa đề cập đến những tình cảm: tình yêu quê hương đất nước, tình cảm gia đình, tình nghĩa xóm giềng, tình cảm bạn bè, tình yêu nam nữ,...</p> <p>□ Về đẹp tâm hồn: giàu nghĩa tình của người dân lao động.</p> <p>- Các biểu tượng thường dùng:</p> <p>+ Cái khăn: vật gần gũi- đối tượng tâm tình, bộc lộ tình cảm; vật trao duyên, vật kỉ niệm.</p> <p>+ Cây cầu: nơi hò hẹn, gặp gỡ; nối nhịp tình yêu.</p> <p>+ Cây đa, bến nước□ những vật cố định□ biểu tượng cho người ở lại đợi chờ, chung thủy.</p> <p>+ Con thuyền□ vật di chuyển□ biểu tượng cho người ra đi.</p> <p>+ Gừng cay- muối mặn□ những cay đắng, mặn mà trong tình nghĩa con người đã trải nghiệm; tình cảm thủy chung của con người.</p> <p>- Tiếng cười tự trào: tự cười mình, phê phán, cảnh tỉnh trong nội bộ nhân dân, mong con người tự sửa những thói hư tật xấu của mình□ ý nghĩa nhân văn.</p> <p>- Tiếng cười phê phán: đả kích, châm biếm những kẻ xấu xa, độc ác, bản chất bóc lột của giai cấp thống trị□ ý nghĩa xã hội.</p> <p>□ Tâm hồn lạc quan, yêu đời của nhân dân lao động.</p> <p>- Những biện pháp nghệ thuật thường được sử dụng trong ca dao:</p> <p>+ Các biện pháp tu từ: So sánh, ẩn dụ, hoán dụ, nhân hoá, chơi chữ, phóng đại, tương phản,...</p> <p>+ Diễn đạt theo 3 lối: phú (trình bày, diễn tả rõ sự vật, sự việc, tâm tư, tình cảm con người), tỉ (so sánh), và hứng (biểu lộ cảm xúc đối với ngoại cảnh, mở đầu cho sự biểu hiện tâm tình)</p> <p>Bài tập vận dụng</p> <p>1. Câu 1</p> <p>- Những nét nổi bật trong nghệ thuật miêu tả nhân vật anh hùng trong sử thi:</p> <p>+ Tượng tượng phong phú, phóng khoáng, bay bổng. VD: Những hình ảnh miêu tả tài múa khiên của đăm Săn.</p> <p>+ So sánh, phóng đại, tương phản. VD: “Chàng múa trên cao... như sóc”; “Thế là...ko thủng”; “Bắp chân...xà dọc”;...</p> <p>- Tác dụng: tôn vinh vẻ đẹp hào hùng, kì vĩ của người anh hùng.</p> <p>2. Câu 2</p>		
Cái lỗi sự thật lịch sử	Bi kịch được hư cấu	Những chi tiết hoang đường, kì ảo	Kết cục của bi kịch	Bài học rút ra
Cuộc xung đột giữa An Dương	Bi kịch tình yêu.	- Thần Kim Quy. - Lẫy nỏ thần.	Mất tất cả (tình yêu,	- Tinh thần cảnh giác.

Vương với Triệu Đà thời kì Âu Lạc.		- Ngọc trai- giếng nước. - Thần Kim Quy rẽ nước đưa An Dương Vương cầm sừng tê bảy tấc xuống biển. - Máu Mị Châu☐ ngọc trai, xác Mị Châu☐ ngọc thạch.	gia đình, đất nước)	-Xử lí đúng đắn mối quan hệ cái riêng- cái chung, nhà- nước, cá nhân- cộng đồng, lí trí- tình cảm.
<p>- “ <i>Đặc sắc nghệ thuật của truyện là thể hiện sự chuyển biến của hình tượng nhân vật Tấm: từ yếu đuối, thụ động đến kiên quyết đấu tranh giành lại sự sống và hạnh phúc cho mình</i>”. Anh (chị) hãy phân tích truyện cô tích Tấm Cám để làm sáng tỏ điều đó.</p> <p>- Câu 4: Lập bảng ôn tập về 2 truyện cười đã học. Hs trình bày bảng chuẩn bị của mình. Gv nhận xét.</p>		<p>3. Câu 3</p> <p>- Khi Tấm ở cùng mẹ con mụ dì ghẻ: Yếu đuối, thụ động. ☐ Chỉ biết khóc khi gặp khó khăn (khi bị trút hết giỏ tép, bóng bị giết thịt, ko nhặt hết thóc, ko có quần áo đẹp đi xem hội) và nhờ Bụt giúp đỡ.</p> <p>- Khi trở thành hoàng hậu: ko còn sự giúp đỡ của Bụt, Tấm kiên quyết đấu tranh giành lại cuộc sống và hạnh phúc. ☐ Bốn lần bị giết ☐ Bốn lần hoá kiếp: chim vàng anh- cây xoan đào- khung cửi- quả thị☐ trở lại làm người, xinh đẹp hơn xưa. ☐ Luôn vạch mặt, tố cáo tội ác của Cám.</p> <p>- Lí giải: + Ban đầu: Tấm chưa ý thức rõ về thân phận mình, mâu thuẫn gia đình chưa căng thẳng lại được Bụt giúp đỡ☐ thụ động. + Về sau: mâu thuẫn gia đình càng quyết liệt, phát triển thành mâu thuẫn xã hội, mâu thuẫn thiện- ác và Tấm lại ko nhận được sự giúp đỡ của Bụt☐ kiên quyết đấu tranh.</p> <p>- Ý nghĩa: + Khẳng định sức sống, sức trỗi dậy mãnh liệt của con người trước sự vùi dập của các thế lực thù địch, sức mạnh của cái thiện, là cuộc đấu tranh đến cùng, triệt để của cái thiện với cái ác. + Thể hiện sự phát triển tích cực của tính cách nhân vật. + Thể hiện niềm tin, lòng nhân đạo và lạc quan của nhân dân lao động.</p> <p>4. Câu 4</p>		
		Đối tượng cười	Nội dung cười	Tình huống gây cười
1. Truyện Tam đại con gà: Anh học trò làm gia sư (thầy đồ) 2. Nhưng nó phải bằng hai mày: Thầy lí, Cãi và Ngõ.	-Thói giầu dốt, khoe khoang. - Bi hài kịch của việc hối lộ và ăn hối lộ.	- Luống cuống ko biết chữ “kê”, học trò hỏi gấp. - Bó học trò chất vấn thầy đồ. - Cãi đã dứt lốt mà ko những bị thua kiện lại còn bị đánh đòn.	- Khi thầy đồ nói câu: “ <i>Dù dĩ là chị con công, con công là ông con gà</i> ”. - Câu nói cuối cùng của thầy lí: “ <i>Tao biết mày phải nhưng nó phải...bằng hai mày</i> ”.	
Hs phát biểu trả lời câu hỏi, đọc một số câu ca		<p>5. Câu 5</p> <p>- Môtíp mở đầu các bài ca dao được lặp lại có tác dụng nhấn mạnh, tăng sức gợi cảm và làm người đọc (nghe) thêm hiểu sâu hơn về chúng.</p>		

<p>dao tìm được về các chủ đề mà sgk đưa ra. Gv nhận xét, bổ sung hoàn chỉnh.</p> <p>- Tìm một số bài thơ(câu thơ) của các nhà thơ trung đại và hiện đại có sử dụng chất liệu VHDG?</p>	<p>- Các hình ảnh so sánh, ẩn dụ trong các bài ca dao đã học: tấm lụa đào, củ ấu gai, trắng, sao, mặt trời, khăn, đèn, chiếc cầu dải yếm, gừng cay-muối mặn.</p> <p>- Các câu ca dao:</p> <p>+ Thân em như giếng giữa làng, Người khôn rửa mặt, người phàm rửa chân.</p> <p>+ Thân em như lá đài bi, Ngày thì dãi nắng, đêm thì dầm sương.</p> <p>+ Thân em như hạt mưa rào, Hạt rơi xuống giếng, hạt vào vườn hoa...</p> <p>+ Chiều chiều lại nhớ chiều chiều Nhớ người yếm trắng dải điều thắt lưng.</p> <p>+ Chiều chiều mây phủ Sơn Trà Lòng ta nhớ bạn nước mắt và lộn com.</p> <p>+ Chiều chiều ra đứng ngõ sau, Trông về quê mẹ ruột đau chín chiều...</p> <p>6. Câu 6</p> <p>- Thơ Hồ Xuân Hương: bài <i>Bánh trôi nước</i>, <i>Mời trầu</i>,...</p> <p>- Thơ Nguyễn Du: <i>Truyện Kiều</i> VD: Ca dao có câu: <i>Vàng trắng ai xẻ làm đôi, Đường trần ai vẽ ngược xuôi hồi chàng?</i></p> <p>Truyện Kiều: <i>Vàng trắng ai xẻ làm đôi, Nửa in gôi chiếc, nửa soi dặm trường.</i></p> <p>- Thơ Nguyễn Khoa Điềm: “<i>Đất nước là nơi em đánh rơi chiếc khăn trong nỗi nhớ thầm</i>” (Trường ca <i>Mặt đường khát vọng</i>).</p>
---	--

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. củng cố: Củng cố , hệ thống hóa các kiến thức về VHDGVN đã học: kiến thức chung, kiến thức về thể loại và kiến thức về tác phẩm.

5. Dặn dò

- Học bài và hoàn thiện bài tập.
- Chuẩn bị tiết sau : Trả bài viết số 2 và hướng dẫn viết bài số 3 ở nhà.

TRẢ BÀI VIẾT SỐ 2 RA ĐỀ BÀI SỐ 3 (Học sinh làm ở nhà)

A-MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức:

- Nhận rõ những ưu, nhược điểm về nội dung và hình thức của bài viết, đặc biệt là khả năng chọn sự việc, chi tiết tiêu biểu kết hợp các yếu tố miêu tả, biểu cảm.

2. Kỹ năng:

- Kỹ năng làm bài theo đúng yêu cầu về thể loại, nội dung, tư liệu.

3. Tư duy, thái độ, phẩm chất:

- Rút ra bài học kinh nghiệm và có ý thức bồi dưỡng thêm năng lực viết văn tự sự để chuẩn bị tốt cho bài viết sau.

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

Gv kết hợp phương pháp đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận.

D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ôn định tổ chức lớp:

Lớp	Thứ (Ngày dạy)	Sĩ số	HS vắng
10A2			
10A3			
10A8			

2. Kiểm tra bài cũ: Không.

3. Bài mới:

Hoạt động 1. Khởi động

Các em đã làm bài văn số 2. Để giúp các em nắm được kết quả của bài văn số 2 và nhận ra những ưu, khuyết điểm trong bài viết của mình, chúng ta đi vào bài học hôm nay.

Hoạt động của GV và HS	Nội dung cần đạt
Hoạt động 3. Hoạt động thực hành Gv yêu cầu hs nhắc lại đề bài. GV cùng HS chữa phần đọc hiểu, xây dựng dàn ý cho phần làm văn.	A. Đề bài I. Tìm hiểu đề: II. Lập dàn ý (Giáo án Tiết 19-20) B. Nhận xét I. Ưu điểm. - Câu 1 (đọc hiểu) : Phần lớn các em làm chính xác. - Câu 2 (làm văn) : Một số em có bố cục bài viết mạch lạc, rõ ràng; hành văn lưu loát; cốt truyện hấp dẫn; biết cách

Dựa vào phần trên yêu cầu học sinh tự nhận xét ưu - nhược điểm bài viết của mình.

GV nhận xét chung về ưu nhược điểm bài viết của HS .

Tổ chức sửa chữa lỗi bài viết

* GV nêu lên các lỗi mà HS thường gặp.

* GV hướng dẫn HS trao đổi để nhận thức lỗi và hướng sửa chữa, khắc phục.

* Ví dụ một số bài viết :

- Hình thức bài viết chưa đẹp, chữ xấu :

+ 10A2 : Thanh, Trung, Tuấn...

+ 10A3 : Hiếu, Thanh, Tiến...

+10A8 : Vịnh, Nam, Trường...

- Sai chính tả :

Mị Trâu => Mị Châu

- Dùng từ sai :

An Diêm Vương => An Dương Vương

- Bài viết sơ sài, tưởng tượng chưa hợp lí

+ 10A2 : Thành, Tuấn, Trung...

+ 10A3 : Trường, Tân, Quảng...

+10A8 : Trâm, Hiếu, Bắc...

GV: Đọc những bài viết khá giỏi của học sinh => tuyên dương + hsinh học tập.

+ 10A2 : Cường

+ 10A3 : Huyền Anh

+ 10A8 : Thu Hà

Hsinh xem bài, sửa chữa lỗi.

GV tổng kết kết quả bài viết của học sinh.

chọn sự việc, chi tiết tiêu biểu; kết hợp tốt các yếu tố tự sự, miêu tả, biểu cảm.

II. Nhược điểm.

Câu 1: Một số học sinh chưa chỉ ra chính xác câu chủ đề của đoạn trích.

Câu 2:

- Bài viết còn sơ sài, ít sự kiện, chi tiết.

- Cảm xúc mờ nhạt, thiên về kể tả => bài viết thiếu hấp dẫn.

- Bố cục chưa rõ ràng, hành văn còn vụng.

- Vận dụng yếu tố quan sát, tưởng tượng, liên tưởng còn yếu.

III. Chữa lỗi.

1. Lỗi hình thức

- Chữ xấu, đặc biệt ở học sinh nam, chữ nghiêng về bên trái. Viết tắt. Tên riêng không viết hoa.

- Sai chính tả : ch-tr, s-x, l-n, ngh-ng, r-d-gi....

- Lỗi viết câu sai ngữ pháp : không có chủ ngữ.

- Lỗi hành văn lủng củng, dùng lối văn nói.

- Bố cục bài viết chưa rõ ràng, hình thức trình bày chưa đẹp. Phần thân bài chỉ có 1 đoạn văn.

- Thiếu ý, thiếu trọng tâm, ý không rõ, sắp xếp ý không hợp lí.

- Sự kết hợp các phương thức biểu đạt chưa hài hòa.

2. Lỗi nội dung

- Tưởng tượng chưa hợp lí, chưa phong phú.

- Bài viết sơ sài.

- Diễn đạt rời rạc, thiếu lô gíc.

IV. Bài viết tiêu biểu

- Bài viết tốt (7-8 điểm):

+ 10A2 : Chiến, Ngọc Anh, Chinh...

+ 10A3 : Huyền Anh, Phương...

+ 10A8 : Thu Hà, Phương...

- Bài viết đạt yêu cầu (5-6 điểm):

+ 10A2 : Dũng, Dương, Huy...

+ 10A3 : Hoàng, Hằng, Hạnh...

+ 10A8 : Phượng, Trang, Nhung....

- Bài viết yếu, kém (dưới 5):

+ 10A2 : Bảo, Hiếu, Hưng...

+10A3 : Hoan, Hường, Giang...

+ 10A8 : Trâm, Nam, Vịnh...

V. Tổng kết kết quả

Thông kê	10A2	10A3	10A8
Điểm giỏi:	0	0	0
Điểm khá:	14	10	9
Điểm TB:	21	24	20

	Điểm yếu:	5	7	9
--	-----------	---	---	---

RA ĐỀ BÀI SỐ 3 (Học sinh làm ở nhà)
ĐỀ KIỂM TRA BÀI VIẾT SỐ 3
MÔN NGỮ VĂN 10

I. MỤC TIÊU ĐỀ KIỂM TRA:

1. Kiến thức :

- Ôn tập, củng cố kiến thức về văn nghị luận kiểu bài tự sự.
- Tích hợp kiến thức của tuần : 6-7-8-9.

2. Kỹ năng

- Kỹ năng viết văn tự sự có kết hợp biểu cảm, miêu tả.
- Rèn luyện kỹ năng tạo lập văn bản có đủ bố cục ba phần, có liên kết về hình thức và nội dung.

3. Tư duy, phẩm chất, thái độ :

- Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt trong hành văn, chăm chỉ làm bài.

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

II. HÌNH THỨC KIỂM TRA: Tự luận, học sinh làm ở nhà.

III. THIẾT LẬP MA TRẬN:

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA BÀI VIẾT SỐ 3
MÔN NGỮ VĂN 10

Mức độ	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao	Cộng
Chủ đề					
Làm văn Kiểu bài tự sự (Đề mới)	Kiểu bài văn tự sự . Phân biệt được kiểu văn bản miêu tả và tự sự.	Lựa chọn cách viết phù hợp với kiểu bài văn tự sự.	Biết sử dụng chất liệu trong những văn bản văn học để làm bài văn tự sự.	Nắm vững phương thức tự sự và biểu cảm, miêu tả trong bài viết. Tích hợp kiến thức đã học để viết bài văn tự sự mang tính sáng tạo. Biết điều chỉnh dung lượng của bài viết.	
Số câu: Số điểm : Tỉ lệ:					1 10 100

IV. BIÊN SOẠN CÂU HỎI THEO MA TRẬN

ĐỀ KIỂM TRA BÀI VIẾT SỐ 3**MÔN NGỮ VĂN 10**

Thời gian: HS làm ở nhà

Đề : Kể lại một kỉ niệm sâu sắc của anh/chị về tình cảm gia đình hoặc tình bạn, tình thầy trò theo ngôi kể thứ nhất.

----- Hết -----

V. HƯỚNG DẪN CHẤM

Đáp án		Điểm
Đề : Kể lại một kỉ niệm sâu sắc của anh/chị về tình cảm gia đình hoặc tình bạn, tình thầy trò theo ngôi kể thứ nhất.		10
a. Yêu cầu về kỹ năng:		
<ul style="list-style-type: none"> - Biết cách làm bài văn tự sự . Kết cấu chặt chẽ, diễn đạt rõ ràng; không mắc lỗi chính tả, dùng từ, ngữ pháp. - Bài văn có đủ ba phần có hình thức và nội dung - Xây dựng luận điểm – luận cứ - luận chứng rõ ràng 		
b. Yêu cầu về kiến thức:		
Thí sinh có thể đưa ra những ý kiến riêng và trình bày theo nhiều cách lí lẽ và dẫn chứng phải hợp lí, cần làm rõ được các ý chính sau:		
A. Mở bài		1,0 đ
<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được vấn đề cần nghị luận + Giới thiệu mối quan hệ của bản thân với người mà mình có kỉ niệm ấn tượng sâu sắc nhất .. ông bà, cha mẹ, thầy cô, bạn bè.. + Kể lại hoàn cảnh nảy sinh kỉ niệm ấy.. 		
B. Thân bài:		2,0 đ
<ul style="list-style-type: none"> - Giới thiệu chung về tình cảm của bản thân với người mà ta có ấn tượng sâu sắc khó quên - Kể về kỉ niệm : diễn biến câu chuyện, không gian, thời gian, sự việc dẫn dắt vào câu chuyện, các sự việc tiêu biểu, kết cục của câu chuyện - Giải thích lí do người kể cho đó là kỉ niệm sâu sắc , ấn tượng khó quên trong cuộc đời. Kỉ niệm ấy đã để lại trong bản thân điều gì? (một bài học, thêm yêu quý từ kỉ niệm đó) - Nêu ý nghĩa của câu chuyện đối với cuộc đời người kể 		2,0 đ
C. Kết bài :		1,0 đ
<ul style="list-style-type: none"> - Nhấn mạnh lại ý nghĩa của kỉ niệm ấy. Bày tỏ niềm tự hào, hạnh phúc vì có kỉ niệm sâu sắc như thế. 		
Lưu ý: Chỉ cho điểm tối đa khi thí sinh đạt được cả yêu cầu về kỹ năng và kiến thức.		

BIỂU ĐIỂM:

- **Điểm 9 - 10 :** Đáp ứng tốt các yêu cầu của đề, bố cục sáng rõ, văn viết mạch lạc, có cảm xúc, cảm nhận độc đáo, sâu sắc, sáng tạo.
- **Điểm 7- 8 :** Đáp ứng khá tốt các yêu cầu của đề, bố cục hợp lí, cảm nhận khá nhưng lập luận chưa sắc sảo, có một số lỗi về diễn đạt

- **Điểm 5- 6:** Đáp ứng ở mức trung bình các yêu cầu của đề.
- **Điểm 3 - 4 :** Hiểu đề chưa thấu đáo, bài làm còn chung chung, diễn đạt thiếu trôi chảy
- **Điểm 1- 2:** Chưa hiểu đề, bài làm hoặc quá sơ sài, hoặc lan man, kiến thức thiếu chắc chắn, diễn đạt hạn chế
- **Điểm 0:** Không làm bài, bỏ giấy trắng

Hoạt động 5: Hoạt động bổ sung:

4. Củng cố

- Những bài học cho bản thân trong việc làm văn.

5. Dặn dò:

- Xem lại bài viết số 2 để rút kinh nghiệm về những nhược điểm và phát huy những ưu điểm ở bài viết sau.
- Viết bài viết số 3 - Tuần sau nộp.
- Yêu cầu hs soạn bài: Khái quát VHVN từ thế kỉ X- hết XIX.

Ngày soạn : 07/11/2017

Tiết 33. Đọc văn.

KHÁI QUÁT VĂN HỌC VIỆT NAM TỪ THẾ KỈ X ĐẾN HẾT THẾ KỈ XIX

A-MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức:

- Văn học trung đại bao gồm hầu như mọi văn bản ngôn từ, từ văn nghị luận chính trị, xã hội, sử học, triết học, văn hành chính như chiếu, biểu, hịch, cáo,... cho đến văn nghệ thuật như thơ, phú, truyện, kí,... do tầng lớp trí thức sáng tác.
- Các thành phần, các giai đoạn phát triển, đặc điểm về nội dung và nghệ thuật của văn học trung đại.

2. Kỹ năng:

- Nhận diện một giai đoạn văn học, cảm nhận tác phẩm thuộc giai đoạn VHTĐ.
- Rèn luyện năng lực tổng hợp, khái quát hoá hệ thống hoá các kiến thức đã học về VHVN từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX

3. Tư duy, thái độ, phẩm chất:

- Yêu mến, trân trọng giữ gìn và phát huy di sản văn học dân tộc. Yêu quê hương, tự hào về những giá trị văn hóa tinh thần dân tộc.

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

Gv kết hợp phương pháp đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, tích hợp.

D- TIỀN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ổn định tổ chức lớp:

Lớp	Thứ (Ngày dạy)	Sĩ số	HS vắng
10A2			
10A3			
10A8			

2. Kiểm tra bài cũ: Kiểm tra phần chuẩn bị bài của học sinh và kiểm tra kết hợp trong giờ.

3. Bài mới:

Hoạt động 1. Khởi động

Năm 938, Ngô Quyền đánh tan quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng mở ra kỉ nguyên mới cho dân tộc. Từ đây đất nước Đại Việt bắt tay xây dựng chế độ phong kiến độc lập tự chủ. Văn học bằng chữ viết bắt đầu hình thành từ đó. Bên cạnh dòng văn học dân gian, văn học viết phát triển qua các triều đại: Lý, Trần, Lê với thành tựu của nó đã đóng góp vào văn học trung đại Việt Nam cho đến hết thế kỉ XIX. Để thấy rõ diện mạo của nền văn học ấy, chúng ta đọc - hiểu bài "Khái quát văn học Việt Nam từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX".

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG CẦN ĐẠT
<p>Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới</p> <p>GV Hd hs tìm hiểu về các thành phần của VHVN từ TK X- XIX.</p> <p>* Phương pháp: Nêu vấn đề, thảo luận nhóm</p> <p>- VH từ thế kỉ X- XIX có các thành phần nào? Các thành phần chủ yếu? Chữ quốc ngữ xuất hiện vào thời gian nào? Tại sao VH viết bằng chữ quốc ngữ chưa được coi là một bộ phận của VHTĐ?</p> <p>- Em hiểu thế nào là VH chữ Hán? Nêu các thể loại của VH chữ Hán? VD các tác phẩm minh họa? Đánh giá chung về thành tựu của VH chữ Hán?</p>	<p><i>1. Các thành phần của VH từ thế kỉ X- XIX</i></p> <p>- Hai thành phần chủ yếu: + VH chữ Hán. + VH chữ Nôm.</p> <p>- Chữ quốc ngữ xuất hiện vào khoảng thế kỉ XVII, VH chữ quốc ngữ xuất hiện vào giai đoạn cuối của VHTĐ nhưng thành tựu chưa đáng kể, chưa được coi là một bộ phận của VHTĐ.</p> <p><i>1. Văn học chữ Hán</i></p> <p>- Là các sáng tác bằng chữ Hán của người Việt.</p> <p>- Thể loại: chủ yếu tiếp thu từ các thể loại của VH Trung Quốc:</p> <p>+ Chiếu: <i>Chiếu dời đô</i> (Lí Công Uẩn)</p> <p>+ Biểu: <i>Biểu tạ ơn</i> (Nguyễn Trãi)</p> <p>+ Hịch: <i>Hịch tướng sĩ</i> (Trần Quốc Tuấn)</p> <p>+ Cáo: <i>Bình Ngô đại cáo</i> (Nguyễn Trãi)</p> <p>+ Truyện truyền kì: <i>Truyện kì mạn lục</i> (Nguyễn Dữ)</p> <p>+ Kí sự: <i>Thương kinh kí sự</i> (Lê Hữu Trác)</p>

- Em biết gì về chữ Nôm?
- Thế nào là VH chữ Nôm? Nó xuất hiện vào thời gian nào?
- Đặc điểm của các thể loại VH chữ Nôm có gì khác với VH chữ Hán?

- Kể tên một vài tác giả, tác phẩm VH chữ Nôm tiêu biểu?

GV HD Hs tìm hiểu về các giai đoạn phát triển của VHVN từ TK X đến hết TK XIX.

- Các giai đoạn phát triển của VHTĐ?

Nêu các đặc điểm chính về hoàn cảnh lịch sử xã hội của giai đoạn VH từ thế kỉ X- XIV?

- Tại sao nói đến giai đoạn VH này, VHVN tạo ra được một bước ngoặt lớn?

- Nội dung, âm hưởng chủ đạo của VH giai đoạn này?

- Em hiểu thế nào là hào khí Đông A?

- Nêu các tác giả, tác phẩm tiêu biểu của giai đoạn VH này?

- + Tiểu thuyết chương hồi: *Hoàng Lê nhất thống chí* (Ngô gia văn phái)
- + Phú: *Bạch Đằng giang phú* (Trương Hán Siêu)
- + Thơ cổ phong, thơ Đường luật của Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương,...
- VH chữ Hán đạt được những thành tựu nghệ thuật to lớn.

2. VH chữ Nôm

- Chữ Nôm là thứ chữ viết cổ do người Việt dựa vào chữ Hán để sáng tạo ra để ghi âm tiếng Việt.

- VH chữ Nôm là các sáng tác bằng chữ Nôm của người Việt, ra đời từ khoảng cuối thế kỉ XIII, tồn tại và phát triển đến hết thời kì VHTĐ.

- Thể loại: chủ yếu là thơ.

- + Các thể loại tiếp thu của VH Trung Quốc: phú, văn tế, thơ Đường luật.

- + Các thể loại VH dân tộc: ngâm khúc, truyện thơ, hát nói, thơ Đường luật thất ngôn xen lục ngôn.

- Các tác giả, tác phẩm VH chữ Nôm tiêu biểu:

- + Nguyễn Trãi: *Quốc âm thi tập*.

- + Nguyễn Du: *Truyện Kiều*, *Văn chiêu hồn*,...

- + Đoàn Thị Điểm: *Chinh phụ ngâm*.

- + Nguyễn Đình Chiểu: *Lục Vân Tiên*,...

- Sự song song tồn tại và phát triển của hai thành phần VH trên tạo nên tính song ngữ trong nền VH dân tộc. Chúng ko đối lập mà bổ sung cho nhau cùng phát triển.

II. Các giai đoạn phát triển của VH từ thế kỉ X- XIX

1. Giai đoạn từ thế kỉ X-XIV

a. Hoàn cảnh lịch sử- xã hội

- Dân tộc ta giành được quyền độc lập tự chủ.

- Lập nhiều chiến công chống giặc ngoại xâm: chống Tống, quân Nguyên- Mông.

- Xây dựng đất nước hoà bình, vững mạnh, chế độ phong kiến ở thời kì phát triển.

b. Các bộ phận văn học

- VH viết chính thức ra đời tạo bước ngoặt lớn.

- Gồm hai bộ phận song song tồn tại và phát triển:

- +VH chữ Hán.

- +VH chữ Nôm.

c. Nội dung

- Cảm hứng yêu nước chống xâm lược và tự hào dân tộc với âm hưởng hào hùng, mang hào khí Đông A.

- Hào khí Đông A: hào khí thời Trần- tinh thần quyết chiến quyết thắng kẻ thù xâm lược, tự hào dân tộc.

- Các tác giả, tác phẩm tiêu biểu:

- + Lí Thường Kiệt: *Nam quốc sơn hà*.

- + Đỗ Pháp Thuận: *Quốc tộ*.

<p>- Nêu những đặc điểm nghệ thuật lớn của VH giai đoạn này?</p> <p>- Nêu các sự kiện lịch sử nổi bật trong giai đoạn này?</p> <p>- VH viết trong giai đoạn này gồm các bộ phận nào?</p> <p>- VH giai đoạn này có gì kế tục và khác biệt về nội dung so với giai đoạn VH trước? Tại sao? Nêu tên 2 tác giả, tác phẩm tiêu biểu cho các nội dung đó?</p> <p>- Các thể loại đạt được nhiều thành tựu của VH chữ Hán và VH chữ Nôm?</p> <p>- Nêu các sự kiện lịch sử nổi bật trong giai đoạn này?</p> <p>- Cảm hứng chủ đạo của VH giai đoạn này?</p> <p>- Những biểu hiện của chủ đề ấy?</p> <p>- Nêu các tác giả, tác phẩm tiêu biểu của giai đoạn VH này?</p>	<p>+ Lí Công Uẩn: <i>Thiên đô chiếu</i>. + Trần Hưng Đạo: <i>Hịch tướng sĩ</i>. + Trương Hán Siêu: <i>Bạch Đằng giang phú</i>...</p> <p>d. Nghệ thuật</p> <p>- VH viết bằng chữ Hán đạt được những thành tựu lớn: văn chính luận, văn xuôi viết về đề tài lịch sử, văn hoá, thơ, phú. - VH viết bằng chữ Nôm bước đầu phát triển. - Hiện tượng văn- sử- triết bất phân.</p> <p>2. Giai đoạn từ thế kỉ XV- XVII:</p> <p>a. Hoàn cảnh lịch sử- xã hội:</p> <p>- Chiến thắng giặc Minh, triều Hậu Lê được thành lập, chế độ PK đạt độ cực thịnh ở cuối thế kỉ XV. - Nội chiến: Mạc- Lê, Trịnh- Nguyễn chia cắt đất nước vào thế kỉ XVI- XVII khiến chế độ PK suy yếu. □ Nhìn chung tình hình xã hội vẫn ổn định.</p> <p>b. Các bộ phận văn học</p> <p>VH chữ Hán và VH chữ Nôm đều phát triển, đạt nhiều thành tựu.</p> <p>c. Nội dung</p> <p>- Tiếp tục phát triển cảm hứng yêu nước, tự hào dân tộc, khẳng định dân tộc và triều đình PK. VD: <i>Bình Ngô đại cáo</i>, <i>Quốc âm thi tập</i> (Nguyễn Trãi); <i>Hồng Đức quốc âm thi tập</i>, <i>Thánh Tông di thảo</i> (Lê Thánh Tông);... - Phản ánh, phê phán hiện thực xã hội đương thời với những tệ lậu, suy thoái về đạo đức. VD: <i>Thơ Nguyễn Bình Khiêm</i>, <i>Truyện kì mạn lục</i> (Nguyễn Dữ),...</p> <p>d. Nghệ thuật</p> <p>- VH chữ Hán: đạt thành tựu vượt bậc ở văn chính luận và văn xuôi tự sự. - VH chữ Nôm: thơ Nôm phát triển, xuất hiện xu hướng Việt hoá thơ Đường luật, các khúc ngâm, vịnh, diễn ca lịch sử bằng thơ lục bát và song thất lục bát phát triển.</p> <p>3. Giai đoạn từ thế kỉ XVIII- nửa đầu thế kỉ XIX</p> <p>a. Hoàn cảnh lịch sử- xã hội</p> <p>- Nội chiến PK tiếp tục gay gắt, kéo dài khiến chế độ PK suy thoái. - Phong trào nông dân khởi nghĩa sôi sục, đỉnh cao là khởi nghĩa Tây Sơn, diệt Trịnh- Nguyễn, quân Xiêm và quân Thanh, thống nhất đất nước. - Tây Sơn thất bại, nhà Nguyễn khôi phục vương triều PK chuyên chế. - Đất nước bị đặt trước hiểm họa xâm lược của thực dân Pháp. □ Là giai đoạn lịch sử đầy biến động, có bi kịch và có anh</p>
---	---

Gv phân biệt k/n nhân đạo- nhân văn:

+ Nhân văn: phẩm chất người ở con người- vẻ đẹp văn hóa của con người- cảm hứng nhân văn là cảm hứng khẳng định, ngợi ca vẻ đẹp của con người.

+ Nhân đạo: đạo đức tốt đẹp của con người biểu hiện ở sự tôn trọng, tin tưởng, ngợi ca vẻ đẹp của con người; yêu thương con người; đấu tranh bảo vệ, phát triển con người.

- Nêu những thành tựu nghệ thuật tiêu biểu của VH giai đoạn này?

- Nêu các sự kiện lịch sử nổi bật trong giai đoạn này?

- Nêu các bộ phận văn học trong giai đoạn này?

- Chủ đề và cảm hứng yêu nước là chủ đạo trong giai đoạn VH này nhưng nó có đặc điểm gì khác với giai đoạn từ thế kỉ X- XIV? Vì sao?

hùng ca.

□ Nền văn học dân tộc phát triển mạnh, kết tinh nhiều tác giả, tác phẩm văn học xuất sắc □ được đánh giá là giai đoạn VH cổ điển.

b. Các bộ phận văn học

- VH chữ Hán phát triển.

- VH chữ Nôm phát triển đạt đỉnh cao.

c. Nội dung

Trào lưu nhân đạo chủ nghĩa:

+ Tiếng nói đòi quyền sống, quyền hạnh phúc, đấu tranh đòi quyền giải phóng con người cá nhân.

+ Cảm thông với những số phận bất hạnh.

+ Tố cáo, phê phán các thế lực bạo tàn chà đạp lên quyền sống của con người.

+ Ngợi ca những vẻ đẹp của con người.

+ Khát vọng tự do công lí, mơ ước về xã hội tốt đẹp cho con người.

- Các tác giả, tác phẩm tiêu biểu:

+ Đặng Trần Côn- Đoàn Thị Điểm: *Chinh phụ ngâm*.

+ Nguyễn Gia Thiều: *Cung oán ngâm khúc*.

+ Nguyễn Du: *Truyện Kiều*- đỉnh cao của VHTĐ.

+ *Thơ Nôm* Hồ Xuân Hương.

+ *Thơ Bà Huyện Thanh Quan*.

+ Ngô gia văn phái: *Hoàng Lê nhất thống chí*.

+ *Thơ* Cao Bá Quát, Nguyễn Công Trứ,...

d. Nghệ thuật

- Phát triển mạnh và khá toàn diện cả VH chữ Hán và VH chữ Nôm, cả thơ và văn xuôi.

- VH chữ Nôm được khẳng định và phát triển đạt đến đỉnh cao.

4. Giai đoạn VH nửa cuối thế kỉ XIX

a. Hoàn cảnh lịch sử - xã hội

- Thực dân Pháp xâm lược. Triều đình nhà Nguyễn đầu hàng từng bước. Nhân dân cả nước kiên cường chống giặc nhưng gặp phải nhiều thất bại.

- XHPK chuyển thành XHTĐ nửa PK.

- Văn hóa phương Tây bắt đầu ảnh hưởng tới đời sống XH.

b. Các bộ phận văn học

- Chủ yếu là hai bộ phận: chữ Hán và chữ Nôm.

- VH viết bằng chữ quốc ngữ đã bước đầu xuất hiện nhưng thành tựu chưa đáng kể.

c. Nội dung

- Chủ nghĩa yêu nước chống xâm lược mang cảm hứng bi tráng.

- Tư tưởng canh tân đất nước trong các bản điều trần của Nguyễn Trường Tộ.

<p>- Thành tựu nghệ thuật đặc sắc của giai đoạn VH này kết tinh ở thể loại, tác giả VH nào? Có những thể loại mới nào?</p>	<p>- Phê phán hiện thực xã hội đương thời trong thơ Nguyễn Khuyến, Tú Xương. - Các tác giả, tác phẩm tiêu biểu: + Nguyễn Đình Chiểu- tác giả VH yêu nước lớn nhất. + Nguyễn Khuyến, Tú Xương,... d. Nghệ thuật - Văn thơ chữ Hán, chữ Nôm của Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Khuyến, Tú Xương. - Xuất hiện một số tác phẩm văn xuôi bằng chữ quốc ngữ của Trương Vĩnh Kí, Nguyễn Trọng Quản, Huỳnh Tịnh Của,... đem đến những đổi mới bước đầu theo hướng hiện đại hóa.</p>
--	---

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. củng cố:

- Nắm vững các thành phần chủ yếu và các giai đoạn phát triển của văn học Việt Nam từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX.

5. Dặn dò

- Học bài cũ.
- Soạn tiết tiếp theo của bài này.

Ngày soạn : 15/11/2017

Tiết 34. Đọc văn.

KHÁI QUÁT VĂN HỌC VIỆT NAM TỪ THẾ KỈ X ĐẾN HẾT THẾ KỈ XIX

A-MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức:

- Nắm vững một số đặc điểm lớn về nội dung của văn học trung đại Việt Nam trong quá trình phát triển.

2. Kỹ năng:

- Nhận diện một giai đoạn văn học, cảm nhận tác phẩm thuộc giai đoạn VHTĐ.
- Rèn luyện năng lực tổng hợp, khái quát hoá hệ thống hoá các kiến thức đã học về VHVN từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX.

3. Tư duy, thái độ, phẩm chất:

- Yêu mến, trân trọng giữ gìn và phát huy di sản văn học dân tộc. Yêu quê hương, tự hào về những giá trị văn hóa tinh thần dân tộc.

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

Gv kết hợp phương pháp đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, tích hợp.

D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ổn định tổ chức lớp:

Lớp	Thứ (Ngày dạy)	Sĩ số	HS vắng
10A2			
10A3			
10A8			

2. Kiểm tra bài cũ:

- Nêu những điểm chung và riêng của hai thành phần văn học chữ Hán và văn học chữ Nôm.

3. Bài mới:

Hoạt động 1. Khởi động

Ở tiết trước chúng ta đã được biết về các thành phần và các giai đoạn phát triển của VHVN từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX. Vậy VH trung đại VN có những đặc điểm gì về nội dung, hôm nay chúng ta sẽ cùng tìm hiểu tiết 2 của bài “*Khái quát văn học Việt Nam từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX*”.

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG CẦN ĐẠT
<p>Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới</p> <p>GV Hd hs tìm hiểu những đặc điểm về nội dung của VH trung đại VN.</p> <p>- VHTĐVN phát triển dưới sự tác động của những yếu tố nào? Những nội dung cảm hứng lớn của nó?</p> <p>- Nêu vị trí, đặc điểm và các biểu hiện của chủ nghĩa yêu nước trong VHTĐVN? Nêu một vài VD minh họa?</p> <p>Gv lưu ý hs: Trong giai đoạn cuối của VHTĐVN, tư tưởng li tâm với quan niệm trung quân ái quốc trong cảm hứng yêu nước đã xuất hiện: “<i>Đề vào mấy chữ trong bia/ Rằng quan nhà Nguyễn cáo về đã lâu</i>” (Di chúc- Nguyễn Khuyến)</p>	<p>III. Những đặc điểm lớn về nội dung của văn học từ thế kỷ X-XIX</p> <p>VHTĐVN phát triển dưới sự tác động của các yếu tố:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Truyền thống dân tộc. + Tinh thần thời đại. + Ảnh hưởng từ Trung Quốc. <p>1. Chủ nghĩa yêu nước</p> <p>- Vị trí: là nội dung lớn, xuyên suốt quá trình tồn tại và phát triển của VHTĐVN.</p> <p>- Đặc điểm:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Gắn liền với tư tưởng “trung quân ái quốc”. + Không tách rời truyền thống yêu nước của dân tộc. <p>- Các biểu hiện:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Ý thức độc lập, tự chủ, tự cường, tự hào dân tộc. <p>VD: <i>Nam quốc sơn hà</i> (Lí Thường Kiệt); <i>Bình Ngô đại cáo</i> (Nguyễn Trãi); <i>Bạch Đằng giang phú</i> (Trương Hán Siêu);...</p> <ul style="list-style-type: none"> + Khi đất nước có giặc ngoại xâm: <p>▣ Lòng căm thù giặc sâu sắc, tinh thần quyết chiến quyết thắng với kẻ thù:</p> <p>VD: “<i>Ngầm thù lớn... ko cùng sống</i>” (Bình Ngô đại cáo- Nguyễn Trãi), “<i>Ta thường...xin làm</i>”(Hịch tướng sĩ- Trần Quốc Tuấn),...</p> <p>▣ Biết ơn, ca ngợi những người hi sinh vì đất nước:</p> <p>VD: <i>Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc</i> (Nguyễn Đình Chiểu),...</p> <p>▣ Xót xa đau đớn trước cảnh đất nước bị tàn phá, nhân dân phiêu bạt, khốn cùng:</p> <p>VD: <i>Bình Ngô đại cáo</i> (Nguyễn Trãi), <i>Chạy giặc</i></p>

<p>- Nêu vị trí, đặc điểm và các biểu hiện của chủ nghĩa nhân đạo trong VHTĐVN? Nêu một vài VD minh họa?</p>	<p>(Nguyễn Đình Chiểu),...</p> <p>+ Khi đất nước thanh bình:</p> <p>□ Ca ngợi vẻ đẹp của thiên nhiên, đất nước- tình yêu thiên nhiên.</p> <p>VD: Thơ viết về thiên nhiên trong VH Lí- Trần, thơ Nôm Nguyễn Trãi, Nguyễn Khuyến,...</p> <p>□ Ca ngợi cuộc sống thái bình thịnh trị:</p> <p>VD: <i>Phò giá về kinh</i> (Trần Quang Khải)</p> <p>2. Chủ nghĩa nhân đạo</p> <p>- Vị trí: là nội dung lớn, xuyên suốt quá trình tồn tại và phát triển của VHTĐVN.</p> <p>- Đặc điểm:</p> <p>+ Bắt nguồn từ truyền thống nhân đạo của người VN, từ cội nguồn VHDG, lối sống “thương người như thể thương thân”.</p> <p>+ Ảnh hưởng từ tư tưởng nhân văn tích cực của các tôn giáo: đạo Phật- tư tưởng từ bi bác ái; Nho giáo- học thuyết nhân nghĩa, tư tưởng thân dân; Lão giáo- sống thuận theo tự nhiên, hoà hợp với tự nhiên.</p> <p>- Các biểu hiện:</p> <p>+ Lên án, tố cáo các thế lực bạo tàn chà đạp lên quyền sống, hạnh phúc của con người: cường quyền, định kiến và hủ tục XH, thần quyền, thế lực đồng tiền.</p> <p>VD: <i>Chinh phụ ngâm</i>, <i>Thơ Hồ Xuân Hương</i>, <i>Truyện Kiều</i>,...</p> <p>+ Cảm thông với những số phận bất hạnh, những nỗi khổ đau của con người.</p> <p>VD: <i>Chuyện người con gái Nam Xương</i>, <i>Chinh phụ ngâm</i>, <i>Cung oán ngâm khúc</i>, <i>Truyện Kiều</i>,...</p> <p>+ Khẳng định, đề cao phẩm chất tốt đẹp, tài năng và khát vọng chân chính của con người.</p> <p>VD: Các tác phẩm VH Phật giáo đời Lí (<i>Cáo tạt thị</i></p>
--	--

<p>- Em hiểu thế nào là “thế sự”, “cảm hứng thế sự”?</p> <p>- Cảm hứng thế sự xuất hiện khi nào trong VHTĐ?</p> <p>- Nội dung biểu hiện của cảm hứng thế sự?</p> <p>Hoạt động 3. Hoạt động thực hành Thế nào là hào khí Đông A ? Lấy một số tác phẩm đã học để chứng minh. HS thảo luận, trả lời. GV chuẩn xác kiến thức.</p>	<p><i>chúng, Ngôn hoai,...), Truyện Kiều, Lục Vân Tiên,...</i></p> <p>+ Đề cao quan hệ đạo đức, đạo lí tốt đẹp giữa người với người.</p> <p>VD: <i>Bạn đến chơi nhà, Khóc Dương Khuê,...</i></p> <p>3. Cảm hứng thế sự</p> <p>- Thế sự: cuộc sống con người, việc đời.</p> <p>- Cảm hứng thế sự: bày tỏ suy nghĩ, thái độ, tình cảm với cuộc sống con người và việc đời.</p> <p>- Xuất hiện từ VH cuối đời Trần (thế kỉ XIV), tồn tại và phát triển trong quá trình phát triển của VHTĐ, càng ở giai đoạn cuối của VHTĐ càng đậm nét. VH đi từ cái thật của tâm trí đến cái thật của cuộc đời, xã hội.</p> <p>- Nội dung biểu hiện:</p> <p>Các tác giả hướng tới hiện thực cuộc sống để ghi lại những “điều trông thấy”:</p> <p>+ Những bài thơ về thói đời đen bạc của Nguyễn Bình Khiêm.</p> <p>+ <i>Thượng kinh kí sự</i> (Lê Hữu Trác), <i>Vũ trung tùy bút</i> (Phạm Đình Hổ) – bộ mặt thối nát của triều đình PK trong buổi suy tàn.</p> <p>+ Thơ trào phúng thâm thúy về tình cảnh đất nước trong buổi nô lệ và thơ về đời sống nông thôn của Nguyễn Khuyến.</p> <p>+ Bức tranh XH thành thị thời chế độ PK mặt vận, thực dân Pháp hoành hành trong thơ Tú Xương,...</p> <p>HS trình bày ý kiến chính xác, thuyết phục.</p>
--	---

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. Củng cố

- Chủ nghĩa yêu nước, chủ nghĩa nhân đạo, cảm hứng thế sự trong văn học trung đại.

5. Dặn dò

- Học bài cũ.

- Chuẩn bị tiết tiếp theo của bài này.

Ngày soạn : 16/11/2017

Tiết 35. Đọc văn.

KHÁI QUÁT VĂN HỌC VIỆT NAM TỪ THẾ KỈ X ĐẾN HẾT THẾ KỈ XIX

A-MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức:

- Nắm vững một số đặc điểm lớn về nghệ thuật của văn học trung đại Việt Nam trong quá trình phát triển.

2. Kỹ năng:

- Nhận diện một giai đoạn văn học, cảm nhận tác phẩm thuộc giai đoạn VHTĐ.
- Rèn luyện năng lực tổng hợp, khái quát hoá hệ thống hoá các kiến thức đã học về VHVN từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX.

3. Tư duy, thái độ, phẩm chất:

- Yêu mến, trân trọng giữ gìn và phát huy di sản văn học dân tộc. Yêu quê hương, tự hào về những giá trị văn hóa tinh thần dân tộc.

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

Gv kết hợp phương pháp đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, tích hợp.

D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ổn định tổ chức lớp:

Lớp	Thứ (Ngày dạy)	Sĩ số	HS vắng
10A2			
10A3			
10A8			

2. Kiểm tra bài cũ: Kiểm tra phần chuẩn bị bài của học sinh và kiểm tra kết hợp trong giờ.

3. Bài mới:

Hoạt động 1. Khởi động

Ở tiết trước chúng ta đã được biết về các thành phần và các giai đoạn phát triển, những đặc điểm lớn về nội dung của VHVN từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX. Vậy VH trung đại VN có những đặc điểm gì về nghệ thuật, hôm nay chúng ta sẽ cùng tìm hiểu tiết 3 của bài “*Khái quát văn học Việt Nam từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX*”.

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG CẦN ĐẠT
<p>Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới</p> <p>GV Hd hs tìm hiểu những đặc điểm nghệ thuật của VH trung đại VN.</p> <p>- Thế nào là tính quy phạm? Biểu hiện của nó? Nêu tên các tác giả và các tác phẩm của họ có sự phá vỡ tính quy phạm?</p> <p>- Em hiểu thế nào là “trang nhã” và “bình dị”?</p> <p>- Các biểu hiện của khuynh hướng trang nhã và xu hướng bình dị? VD?</p> <p>Gv lưu ý thêm:</p> <p>+ Xu hướng trang nhã có chủ yếu trong VH chữ Hán.</p>	<p>IV. Những đặc điểm lớn về nghệ thuật của văn học thế kỉ X- XIX</p> <p>1. Tính quy phạm và phá vỡ tính quy phạm</p> <p>- Tính quy phạm: là sự quy định chặt chẽ theo khuôn mẫu (quy phạm: cung cách chuẩn mực cần phải tuân thủ, làm theo).</p> <p>□ Là đặc điểm nổi bật của VHTĐ.</p> <p>- Biểu hiện:</p> <p>+ Quan niệm VH: coi trọng mục đích giáo huấn của VH, “thi dĩ ngôn chí”, “văn dĩ tải đạo”.</p> <p>+ Tư duy nghệ thuật: nghĩ theo kiểu mẫu nghệ thuật có sẵn, đã thành công thức.</p> <p>+ Thể loại văn học: có sự quy định chặt chẽ ở từng thể loại.</p> <p>+ Thi liệu: sử dụng nhiều điển tích, điển cố, văn liệu quen thuộc.</p> <p>+ Thiên về tượng trưng, ước lệ.</p> <p>- Sự phá vỡ tính quy phạm: là sự sáng tạo, phát huy cá tính sáng tạo về cả nội dung và hình thức biểu hiện vượt ra ngoài những quy định trên.</p> <p>VD: Các tác giả ưu tú có sự phá vỡ tính quy phạm: Nguyễn Trãi (thơ Đường luật thất ngôn xen lục ngôn, sáng tạo về đề tài), Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Khuyến, Tú Xương,...</p> <p>2. Khuynh hướng trang nhã và xu hướng bình dị</p> <p>- Trang nhã: trang trọng, tao nhã về đẹp lịch lãm, thanh cao.</p> <p>- Bình dị: bình thường và giản dị.</p> <p>- Khuynh hướng trang nhã:</p> <p>+ Đề tài, chủ đề: hướng tới cái cao cả, trang trọng hơn cái bình thường, giản dị.</p>

<p>+ Xu hướng bình dị xuất hiện chủ yếu trong VH chữ Nôm.</p> <p>- VHTĐ chủ yếu tiếp thu tinh hoa VH nước nào?</p> <p>- Nêu những mặt tiếp thu VH nước ngoài của VHTĐVN?</p> <p>- Biểu hiện của quá trình dân tộc hoá hình thức VH dân tộc?</p> <p>GV Hd hs tổng kết.</p> <p>Gv yêu cầu hs đọc phần ghi nhớ- sgk.</p> <p>Hoạt động 3. Hoạt động thực hành</p> <p>Cách đọc văn học trung đại có điều gì khác cách đọc văn học hiện đại ?</p> <p>HS thảo luận, trả lời.</p> <p>GV chuẩn xác kiến thức.</p>	<p>VD: Chí lớn của người quân tử, đạo của thánh hiền,...</p> <p>+ Hình tượng nghệ thuật: hướng tới vẻ tao nhã, mỹ lệ hơn vẻ đơn sơ, mộc mạc.</p> <p>VD: Hình tượng thiên nhiên mang tính ước lệ, tượng trưng, trang trọng, đài các (tùng, cúc, trúc, mai)...</p> <p>+ Ngôn ngữ nghệ thuật: trau chuốt, hoa mỹ.</p> <p>VD: Chỉ cái chết, các tác giả dùng “lời lời châu ngọc” để diễn tả- “gãy cành thiên hương”, “nát thân bồ liễu”, “ngậm cười chín suối”,...</p> <p>- Xu hướng bình dị:</p> <p>VH ngày càng gắn bó với đời sống hiện thực:</p> <p>+ Đề tài, chủ đề, hình tượng nghệ thuật: lấy từ đời sống tự nhiên, giản dị.</p> <p>+ Ngôn ngữ nghệ thuật: lấy từ lời ăn tiếng nói hàng ngày, vận dụng ca dao, tục ngữ,...</p> <p>3. Tiếp thu và dân tộc hoá tinh hoa VH nước ngoài</p> <p>- Tiếp thu tinh hoa VH Trung Quốc:</p> <p>+ Ngôn ngữ: chữ Hán.</p> <p>+ Thể loại: thơ cổ phong, thơ Đường luật, hịch, cáo, chiếu, biểu, truyện truyền kì, kí, tiểu thuyết chương hồi,...</p> <p>+ Thi liệu: điển cố, thi liệu Hán học.</p> <p>- Quá trình dân tộc hóa hình thức văn học:</p> <p>+ Ngôn ngữ: sáng tạo và sử dụng chữ Nôm và sử dụng lời ăn tiếng nói, cách diễn đạt của nhân dân lao động.</p> <p>+ Thể loại: Việt hoá thơ Đường luật và sáng tạo các thể thơ dân tộc.</p> <p>Từ những đặc điểm về nghệ thuật của văn học trung đại cần nắm được.</p> <p>+ Nhiều tác phẩm văn học trung đại mang tính chức năng (xã hội tôn giáo tư tưởng). Tác phẩm văn học trung đại gắn bó chặt chẽ với tư tưởng, văn hóa... vì vậy phải tiếp cận tác phẩm từ góc độ văn hoá.</p>
---	--

	+ Phải hiểu và thấy được cái hay cái đẹp của các điển tích điển cố được sử dụng trong tác phẩm. Hiểu được những ước lệ, tượng trưng, tính chất hàm súc của tác phẩm
--	---

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung**4. Củng cố**

- Những đặc điểm lớn về nghệ thuật của văn học Việt Nam từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX : Tính quy phạm và sự phá vỡ tính quy phạm; khuynh hướng trang nhã và xu hướng bình dị; tiếp thu và dân tộc hóa tinh hoa văn học nước ngoài.

5. Dặn dò

- Học bài cũ.
- Chuẩn bị bài : Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt.

Ngày soạn : 17/11/2017

Tiết 36. Tiếng Việt.

PHONG CÁCH NGÔN NGỮ SINH HOẠT

A-MỤC TIÊU BÀI HỌC**1. Kiến thức:**

- Nắm vững các khái niệm : ngôn ngữ sinh hoạt và phong cách ngôn ngữ sinh hoạt với các đặc trưng cơ bản.

2. Kỹ năng:

- Lĩnh hội và phân tích ngôn ngữ thuộc PCNNSH.
- Rèn luyện và nâng cao năng lực giao tiếp trong sinh hoạt hằng ngày.

3. Tư duy, thái độ, phẩm chất:

- Rèn luyện năng lực giao tiếp trong sinh hoạt hàng ngày, nhất là việc dùng từ, việc xưng hô, biểu hiện tình cảm, thái độ và nói chung là thể hiện văn hoá giao tiếp trong đời sống hiện nay. Biết bộc lộ thái độ, cảm xúc tự nhiên, chân thành... khi tạo lập văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ sinh hoạt.

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

Gv kết hợp phương pháp đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, thực hành.

D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ổn định tổ chức lớp:

Lớp	Thứ (Ngày dạy)	Sĩ số	HS vắng
10A2			
10A3			
10A8			

2. Kiểm tra bài cũ: - Nêu những đặc điểm của ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết ?

3. Bài mới:

Hoạt động 1. Khởi động

Hàng ngày, chúng ta vẫn sử dụng ngôn ngữ trong hoạt động giao tiếp. Vậy ngôn ngữ sinh hoạt là gì? Các dạng biểu hiện của nó ntn? Bài học hôm nay, chúng ta sẽ tìm hiểu các vấn đề ấy.

Hoạt động của GV và HS	Nội dung cần đạt
<p>Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới</p> <p>GV Hd hs tìm hiểu về ngôn ngữ sinh hoạt.</p> <p>HS đọc đoạn hội thoại, yêu cầu đọc đúng giọng điệu.</p> <p>- Cuộc hội thoại diễn ra ở đâu, khi nào?</p> <p>- Các nhân vật giao tiếp là những ai?</p> <p>- Nội dung và mục đích của cuộc hội thoại là gì? (Lời của các nhân vật tập trung vào vấn đề gì? Hướng tới mục đích giao tiếp ntn?)</p> <p>- Từ ngữ và câu văn trong đoạn hội thoại có đặc điểm gì?</p>	<p><i>I/ Ngôn ngữ sinh hoạt</i></p> <p>1. Khái niệm</p> <p>a. Khảo sát ngữ liệu</p> <p>*Ngữ liệu 1: SGK trang 113</p> <p>- Hoàn cảnh giao tiếp: buổi trưa, tại khu tập thể X, Lan và Hùng gọi Hương đi học.</p> <p>- Nhân vật giao tiếp: Lan, Hùng, Hương, bố mẹ Hương.</p> <p>- Nội dung và mục đích: gọi Hương đi học.</p> <p>- Hình thức: Gọi – đáp.</p> <p>- Ngôn ngữ:</p> <p>+ Từ: oi, đi, à, chứ... Từ hô gọi, tình thái.</p>

Tương tự ngữ liệu 1, phân tích biểu hiện ngôn ngữ sinh hoạt ?

?Thế nào là ngôn ngữ sinh hoạt?
Các dạng biểu hiện của ngôn ngữ sinh hoạt?

Học sinh đọc ghi nhớ SGK.

Hoạt động 3. Hoạt động thực hành

Học sinh làm bài tập SGK

GV nhận xét, chuẩn xác kiến thức.

Bài 1: Lựa chọn phương án đúng.

1.Trong các HĐGT sau, hoạt động nào không thuộc phong cách ngôn ngữ sinh hoạt?

A. Hai người bạn tâm sự với nhau.

B. Bài giảng của cô giáo trên lớp.

+ Chúng mày, lạch bà lạch bạch...Từ thân mật, suồng sã, khẩu ngữ.

+ Câu ngắn, câu tỉnh lược, cảm thán đặc biệt...

-> Gắn với đời sống sinh hoạt.

*** Ngữ liệu 2**

- Hoàn cảnh giao tiếp: Chí Phèo say rượu, xách dao đến nhà Bá Kiến

- Nội dung – Mục đích giao tiếp: Đòi lương thiện.

- Ngôn ngữ:

+Xưng hô: Tao, mày-> coi thường.

+ Thái độ: Thách thức, đe dọa, kiêu ngạo, tự hào.

+ câu: Cảm thán, câu đơn, câu hỏi...

-> Gắn với đời sống sinh hoạt.

b. Khái niệm:

Ngôn ngữ sinh hoạt là lời ăn tiếng nói hàng ngày, dùng để thông tin, trao đổi ý nghĩ, tình cảm... đáp ứng những nhu cầu trong cuộc sống.

2. Các dạng biểu hiện của ngôn ngữ sinh hoạt:

- Dạng nói (chủ yếu): độc thoại, đối thoại.

- Dạng viết: nhật ký, hồi ức cá nhân, thư từ.

+ Trong tác phẩm văn học, dạng lời nói tái hiện -> ngôn ngữ đã được gọt giũa theo ý định chủ quan của người sáng tạo.

***KL: Ghi nhớ SGK/ 114**

Bài 1.

Đáp án: 1. B, D.

2 . C

Bài 3 a-

“Chẳng mất tiền mua”- Tài sản chung cộng đồng.

- Lựa lời: Nhấn mạnh đến khía cạnh lựa chọn, có trách nhiệm với lời nói.

“Vừa lòng nhau” – Tôn trọng người nghe, không a dua.

<p>C . Lời chàng trai, cô gái trong bài ca dao “Thách cưới”</p> <p>D. ý kiến phát biểu xây dựng bài của học sinh.</p> <p>2. Nhận xét nào sau đây không đúng với ngôn ngữ sinh hoạt?</p> <p>A. Ngôn ngữ được sử dụng tự do thoải mái.</p> <p>B. Sử dụng từ tiếng lóng, từ địa phương, từ chuyên biệt.</p> <p>C. Ngôn ngữ được lựa chọn, gọt giũa, không dùng từ địa phương, từ tiếng lóng.</p> <p>D. Câu sử dụng tự do thoải mái, đôi khi không tuân theo quy tắc ngữ pháp.</p> <p>(HS hoạt động nhóm)</p> <p>Hoạt động 4. Hoạt động ứng dụng</p> <p>Viết 1 đoạn văn bản sử dụng ngôn ngữ sinh hoạt.</p>	<p>-> Nói thận trọng, có văn hoá.</p> <p>* Vàng, chuông-> là vật chất, kiểm tra dễ dàng.</p> <p>Người ngoan-> chỉ phẩm chất, năng lực- trùu tượng</p> <p>-> Muốn hiểu phải có thời gian và bằng nhiều cách. Một trong những cách là Thử lời: Tức qua lời nói, biết được trình độ, nhân cách, quan hệ của người giao tiếp.</p> <p><u>* Lưu ý:</u></p> <p>- Khi giao tiếp phải sử dụng đúng NNSH.</p> <p>- Ngôn ngữ sử dụng phải có suy nghĩ bởi nó thể hiện trình độ, con người của nhân vật giao tiếp.</p> <p>Bài 3 b-</p> <p>-Nhân vật gt: Ông Năm Hiên nói chuyện với dân làng.</p> <p>- Xác định thời gian đi: sáng sớm hôm sau</p> <p>- Thái độ của người nói: Gieo niềm tin cho dân làng</p> <p>- Từ ngữ: Sử dụng từ địa phương</p> <p>HS thực hành viết đoạn văn theo yêu cầu đề bài.</p>
--	---

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. Củng cố.

- Khái niệm và các dạng biểu hiện của ngôn ngữ sinh hoạt.

5. Dặn dò

- Hoàn thành bài tập.

- Chuẩn bị bài : “Tỏ lòng” (Phạm Ngũ Lão).

Ngày soạn : 20/11/2017

Tiết 37. Đọc văn.

TỎ LÒNG
(Thuật hoài)
- Phạm Ngũ Lão -

A-MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức:

- Vẻ đẹp của con người thời Trần với tâm vóc, tư thế, lí tưởng cao cả ; vẻ đẹp của thời đại với khí thế hào hùng, tinh thần quyết chiến thắng.
- Hình ảnh kì vĩ ; ngôn ngữ hàm súc, giàu tính biểu cảm.

2. Kỹ năng:

- Kỹ năng tìm hiểu một bài thơ trữ tình ngôn chí trung đại theo thể Đường luật.

3. Tư duy, thái độ, phẩm chất:

- Tự hào về vẻ đẹp của con người trong thời đại anh hùng, thời đại mang tinh thần quyết chiến quyết thắng - thời đại Đông A. Nuôi dưỡng ước mơ, hoài bão, khát vọng, trở thành một công dân có ích cho đất nước trong tương lai.

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

Gv kết hợp phương pháp đọc sáng tạo, đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, tích hợp lịch sử kháng chiến chống Nguyên Mông.

D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ổn định tổ chức lớp:

Lớp	Thứ (Ngày dạy)	Sĩ số	HS vắng
10A2			
10A3			
10A8			

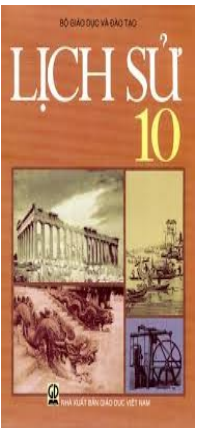
2. Kiểm tra bài cũ

- Ngôn ngữ sinh hoạt là gì? Các dạng tồn tại của nó?

3. Bài mới:

Hoạt động 1. Khởi động

Nội dung chủ đạo của VHTĐVN giai đoạn từ thế kỉ X-XIV là nội dung yêu nước với âm hưởng hào hùng. Âm hưởng đó được thể hiện rõ trong những tác phẩm VH đời Trần. Hào khí Đông A cuộn trào trong lời *Hịch tướng sĩ* vang dậy núi sông của Trần Hưng Đạo, khúc khải hoàn ca đại thắng *Phò giá về kinh* của Trần Quang Khải, áng văn vô tiền khoáng hậu *Phú sông Bạch Đằng* của Trương Hán Siêu,... và cả trong lời *Tỏ lòng* của kẻ làm trai thời loạn - Phạm Ngũ Lão. Hôm nay, chúng ta sẽ cùng tìm hiểu nỗi lòng của bậc võ tướng toàn tài, người con của làng Phù Ủng ấy.

Hoạt động của GV và HS	Nội dung cần đạt
<p>Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới</p> <p>Tìm hiểu chung</p> <p>Trình bày những nét chính về tác giả Phạm Ngũ Lão?</p> <p>HS trả lời.</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV gọi HS nhận xét - GV chốt kiến thức <p>*GV tích hợp với kiến thức môn lịch sử</p> <p><u>* Chủ đề tích hợp: Lịch sử 10.</u></p> <p>Bài 19 : Cuộc kháng chiến chống ngoại xâm ở các thế kỉ X đến XV;</p> <p>Mục II: Các cuộc kháng chiến chống xâm lược Mông – Nguyên ở thế kỉ XIII.(trang 98)</p>  <p>Bài thơ ra đời trong bối cảnh lịch sử như thế nào? Bằng việc tích hợp với môn lịch sử, hãy tái hiện lại hoàn cảnh lịch sử lúc đó.</p>	<p>I. TÌM HIỂU CHUNG</p> <p>1. Tác giả Phạm Ngũ Lão</p> <p>I. Giới thiệu chung.</p> <p>1. Tác giả: Phạm Ngũ Lão (1255-1320)</p> <p>- Cuộc đời:</p> <ul style="list-style-type: none"> Quê: làng Phù Ủng, huyện Đường Hào (nay là huyện Ân Thi – Hưng Yên). là danh tướng thời Trần, xuất thân từ tầng lớp binh dân. Có công lớn trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên – Mông, làm đến chức Điện súy và phong tước Quan nội hầu. Ông là người “văn võ toàn tài” <p>- Sự nghiệp thơ văn:</p> <ul style="list-style-type: none"> <i>Tỏ lòng</i> <i>Viếng Thượng tướng Quốc công Hưng Đạo Đại Vương.</i> <p>2. Văn bản</p> <p>a. Hoàn cảnh sáng tác</p> <p>Bài thơ ra đời trong không khí quyết chiến, quyết thắng giặc Mông - Nguyên của quân đội nhà Trần.</p> <p>b. Nhan đề</p> <ul style="list-style-type: none"> - <i>Thuật</i>: Bày tỏ - <i>Hoài</i>: nỗi lòng -> Bày tỏ nỗi lòng <p>c. Thể loại, bố cục</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thể thơ: thất ngôn tứ tuyệt Đường luật. - Bố cục: 2 phần. + Hai câu đầu: Hình tượng con người và quân đội thời Trần. + Hai câu sau: Chí làm trai- tâm tình của tác giả. <p>II. ĐỌC – HIỂU</p> <p>1. Hai câu đầu</p> <p>So sánh giữa bản dịch và nguyên tác</p> <ul style="list-style-type: none"> - <i>Hoành sóc</i>: cưỡi ngang ngọn giáo □ thể tính □ tư thế chủ động, tự tin, điềm tĩnh của con người có sức mạnh, nội lực. - Múa giáo □ thể động □ gọi trình độ thuần thục của nghề

- HS trình bày sản phẩm

Yêu cầu hs đọc VB.

- Cho HS đọc bài thơ (HS có thể ngâm bài thơ?)

- Bài thơ viết theo thể thơ nào?

Theo em thể thơ đó có những cách chia bố cục ra sao? Từ đó em hãy nêu bố cục văn bản?

Gợi ý

Hs có thể đưa ra 2 cách phân chia bố cục:

- 4 phần: khai - thừa - chuyển - hợp

- 2 phần: 2 câu đầu (tiền giải) và hai câu sau (hậu giải).

Gv hướng hs đến cách 2 - cách phân tích thơ tứ tuyệt của Kim Thánh Thán: *phần tiền giải*- thường nêu sự việc, câu chuyện, cảnh vật; *phần hậu giải*- thường là cảm nghĩ của tác giả.

- Câu hỏi nhóm : So với nguyên tác (qua bản phiên âm và dịch nghĩa), em hãy so sánh nghĩa của từ “hoành sóc” với “múa giáo”, “khí thôn ngưu” với “nuốt trôi trâu”? Các cách dịch đó đạt và chưa đạt ở điểm nào?

- HS lên bảng trình bày

- Vẻ đẹp của con người thời Trần và quân đội thời Trần được tác giả thể hiện như thế nào trong 2 câu thơ đầu?

***GV mở rộng bình về 2 hình ảnh:**

cung kiếm trong thao tác thực hành, có chút phô trương, biểu diễn.

□ Dịch chưa thật đạt □ Thơ Đường luật chữ Hán rất hàm súc, uyên bác, khó dịch cho thấu đáo.

□ Dịch giả muốn giữ đúng luật thơ (nhị tứ lục phân minh: chữ 2, 4, 6 đối thanh, bài thơ có luật trắc □ thanh 2, 4, 6: T-B-T)

- Khí thôn ngưu- “nuốt trôi trâu” □ phù hợp với hình ảnh so sánh phóng đại: “ba quân như hổ báo”

- Vẻ đẹp của con người thời Trần - chân dung tự họa của tác giả:

+ Tư thế: “cầm ngang ngọn giáo” □ chủ động, hiên ngang, oai hùng.

+ Tầm vóc: con người đối diện với non sông đất nước □ lớn lao, kì vĩ, mang tầm vóc vũ trụ, sánh ngang, thậm chí như át cả ko gian bát ngát mở ra theo chiều rộng của núi sông trong thời gian dằng dặc (“mây thu”- con số tượng trưng chỉ thời gian dài).

- Ba quân: 3 đạo quân (tiền- trung- hậu quân) □ chỉ quân đội nhà Trần.

- Biện pháp nghệ thuật: so sánh phóng đại.

Sức mạnh của quân đội - Sức mạnh của hổ báo
nhà Trần (có thể nuốt trôi trâu)

□ Sức mạnh vật chất và tinh thần quyết chiến quyết thắng, khí thế hào hùng của quân đội nhà Trần- đội quân mang hào khí Đông A, mang âm hưởng sử thi.

□ Cách nhìn của tác giả: vừa mang nhãn quan hiện thực khách quan vừa là cảm nhận chủ quan, kết hợp yếu tố hiện thực và lãng mạn.

2. Hai câu sau

- Công danh trái: món nợ công danh.

- Công danh nam tử: sự nghiệp công danh của kẻ làm trai.

- Công danh: + lập công (để lại sự nghiệp)
+ lập danh (để lại tiếng thơm)

□ Công danh biểu hiện chí làm trai của trang nam nhi thời PK: phải làm nên sự nghiệp lớn, vì dân, vì nước, để lại tiếng thơm cho đời, được mọi người ngợi ca, tôn vinh.

Đó là lí tưởng sống tích cực, tiên bộ □ Sự nghiệp công danh của cá nhân thống nhất với sự nghiệp chung của đất nước - sự nghiệp chống giặc ngoại xâm cứu dân, cứu nước, lợi ích cá nhân thống nhất với lợi ích của cộng đồng.

□ Chí làm trai của Phạm Ngũ Lão có tác dụng cổ vũ con người từ bỏ lối sống tầm thường, ích kỉ, sẵn sàng chiến đấu hi sinh cho sự nghiệp cứu nước, cứu dân để “cùng trời đất muôn đời bất hủ”.

- Vũ Hầu- Khổng Minh Gia Cát Lượng- bậc kì tài, vị đại

khí thôn ngư

HS nhóm trình bày?

GV gọi HS nhận xét và chốt ý
GV chia lớp thành 3 nhóm và yêu cầu HS thực hiện kỹ thuật KWL:

Hãy nói về những điều em đã biết? Điều em muốn biết và điều em học được qua 2 câu thơ?

GV có thể gợi ý để HS chú ý vào:

+ Khái niệm công danh và quan niệm về chí làm trai trong VH.

□ Công danh được coi là món nợ với cuộc đời mà những trang nam nhi thời PK phải trả. Trả xong nợ công danh có nghĩa là đã hoàn thành nghĩa vụ với đời, với dân, với nước, để lại tiếng thơm được mọi người ngợi ca...

- **Nêu một số câu ca dao, câu thơ của các nhà thơ trung đại nói về chí làm trai:** “Làm trai...đoài yên”(ca dao), “Chí...hồng mao”(Chinh phụ ngâm), “Đã...núi sông”(Đi thi tự vịnh),...

GV có thể gợi ý: Canh cánh bên

lòng quyết tâm trả món nợ công danh, thực hiện lí tưởng chí làm trai cao đẹp như vậy, **tại sao vị tướng văn võ toàn tài, con rể của bậc đại thần (Trần Quốc Tuấn) lại thẹn khi nghe kể chuyện về Vũ Hầu?** Vũ Hầu là người ntn? ý nghĩa của nỗi thẹn đó?

- Hs thảo luận, nêu ý kiến về các cách hiểu:

+ Sự hổ thẹn của Phạm Ngũ Lão là quá đáng kiêu kì? (Hổ thẹn vì mình ko được như Khổng Minh là ko biết tự biết mình).

Câu hỏi tình huống: *Đó là biểu hiện của một hoài bão lớn lao? Em có cho rằng đó là khát vọng tự hoàn thiện bản thân không? Nó còn ý nghĩa với các em hôm nay không?*

***Tổng kết.**

quân sư nổi tiếng tài đức, bậc trung thần của Lưu Bị thời Tam Quốc.

- **Thẹn□ hổ thẹn□** Phạm Ngũ Lão thẹn chưa có được tài mưu lược lớn như Gia Cát Lượng đời Hán để trừ giặc, cứu nước.

Các nhà thơ trung đại mang tâm lí *sùng cổ* (lấy giá trị xưa làm chuẩn mực), thêm nữa từ sự thật về Khổng Minh□ Nỗi tự thẹn của Phạm Ngũ Lão là hiển nhiên.

Song xưa nay, những người có nhân cách lớn thường mang trong mình nỗi thẹn với người tài hoa, có cốt cách thanh cao□ cho thấy sự đòi hỏi rất cao với bản thân.

□ *Hoài bão lớn*: ước muốn trở thành người có tài cao, chí lớn, đặc lực trong việc giúp vua, giúp nước.

□ *Đó là nỗi thẹn tôn lên vẻ đẹp tâm hồn tác giả, thể hiện cái tâm vì nước, vì dân cao đẹp.*

GV tích hợp với bài

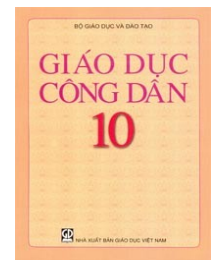
*** Chủ đề tích hợp: Giáo dục công dân lớp 10.**

Bài 16: Tự hoàn thiện bản thân, (trang 112, 113, 114).

- Tự nhận thức về bản thân là biết nhìn nhận, đánh giá về khả năng, thái độ, hành vi, việc làm, điểm mạnh, điểm yếu, ... của bản thân

- **Để tự hoàn thiện bản thân chúng ta cần:**

- + Nhận thức đúng điểm mạnh, điểm yếu của bản thân đối chiếu với các chuẩn mực đạo đức xã hội;
- + Lập kế hoạch phấn đấu rèn luyện bản thân ...;
- + Xác định rõ biện pháp cần thực hiện;
- + Xác định những thuận lợi khó khăn và cách vượt qua khó khăn;
- +...



*** Bài học đối với thế hệ thanh niên ngày nay**

- Sống phải có hoài bão, ước mơ và biết mơ ước những điều lớn lao.

- Nỗ lực hết mình và ko ngừng để thực hiện hoài bão và hoàn thiện bản thân.

- Gắn khát vọng, lợi ích của bản thân với lợi ích của tổ quốc, nhân dân.

III. Tổng kết

- Nêu nhận xét khái quát về nội dung và nghệ thuật của bài thơ?

Hoạt động 3. Hoạt động thực hành

Tìm hiểu lí tưởng của người xưa qua bài " Tỏ lòng "và bài " Nợ nam nhi "của Nguyễn Công Trứ.

1. Nội dung

Bài thơ là bức chân dung tinh thần của tác giả đồng thời cũng là vẻ đẹp của con người thời Trần- có sức mạnh, lí tưởng, nhân cách cao đẹp, mang hào khí Đông A.

2. Nghệ thuật

- Thủ pháp gợi, thiên về ấn tượng bao quát, hàm súc.
- Bút pháp nghệ thuật hoành tráng có tính sử thi với hình tượng thơ lớn lao, kì vĩ.

IV. Luyện tập

- Giống: Chỉ làm trai phải trả nợ công danh, trung quân ái quốc là lẽ sống và ước mơ lập công.

- Khác:

+ PNLão: Nói ngắn gọn, lấy gương lịch sử.

+ NCTrứ : Nói cụ thể, không dựa tấm gương cổ nhân, tự tin ở tài trí của mình

*" Tang bồng hồ thử nam nhi trái
Cái nợ công danh là cái nợ nần
Nặng nề thay đôi chữ quân thân
Đạo vi tử vi thân đâu có nhẹ
Cũng rắp điền viên vui thú vị
Trót đem thân thế hện tang bồng*

*Xếp bút nghiên theo việc kiếm cung
Hết hai chữ trung chinh báo quốc
Một mình để vì dân vì nước
Túi kinh luân từ trước để nghìn sau
Hơn nhau một tiếng công hầu "*
(Nợ nam nhi - NCTrứ)

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. Củng cố:

- Nét đẹp về nghệ thuật và nội dung của bài “Tỏ lòng”.

5. Dặn dò :

- Học thuộc bài và tự giác luyện tập.

- Soạn bài “Cảnh ngày hè” - Nguyễn Trãi.

CẢNH NGÀY HÈ

Nguyễn Trãi

A-MỤC TIÊU BÀI HỌC**1. Kiến thức:**

- Cảm nhận vẻ đẹp độc đáo của bức tranh thiên nhiên ngày hè, vẻ đẹp tâm hồn của Nguyễn Trãi với tình yêu thiên nhiên, yêu đời, nặng lòng với nhân dân, đất nước.
- Vẻ đẹp thơ Nôm Nguyễn Trãi

2. Kỹ năng:

Có kỹ năng phân tích một bài thơ Nôm của Nguyễn Trãi.

3. Tư duy, thái độ, phẩm chất:

Bồi dưỡng tình yêu thiên nhiên, đất nước, tình cảm gắn bó với cuộc sống của người dân.

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

Gv kết hợp phương pháp đọc sáng tạo, đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, tích hợp.

D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**1. Ổn định tổ chức lớp:**

Lớp	Thứ (Ngày dạy)	Sĩ số	HS vắng
10A2			
10A3			
10A8			

2. Kiểm tra bài cũ

? Hào khí Đông A được thể hiện như thế nào trong bài thơ “Tỏ lòng” của Phạm Ngũ Lão.

3. Bài mới**Hoạt động 1. Khởi động**

Nguyễn Trãi (1380-1442) là tác giả VH lớn của VHTĐVN. Ông không chỉ là tác giả của những áng hùng văn “có sức mạnh bằng mười vạn quân” (*Bình Ngô đại cáo, Quân trung từ mệnh tập*) mà còn là tác giả của những bài thơ Nôm chan chứa cảm xúc, tình yêu thiên nhiên, cuộc sống, nặng lòng với nhân dân, đất nước. Tập thơ Nôm *Quốc âm thi tập* của ông gồm 254 bài, là tập thơ Nôm sớm nhất, *bông hoa đầu mùa rực rỡ nhất của thơ Nôm*, đánh dấu bước phát triển của VH chữ Nôm trong VHTĐ. Tập thơ đó có nhiều phần, trong đó có phần Vô đề (không có tựa đề) nhưng được xếp thành một số mục cho chúng ta thấy rõ bức chân dung tinh thần của Úc Trai. Hôm nay, chúng ta sẽ cùng tìm hiểu bài thơ *Bảo kính cảnh giới-số 43 (Cảnh ngày hè)* thuộc mục *Bảo kính cảnh giới (Gương báu răn mình)*.

Hoạt động của GV và HS	Nội dung cần đạt
Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới	I. Tìm hiểu chung 1. Tập thơ Quốc âm thi tập

GV Hd hs tìm hiểu phần tiểu dẫn SGK.

- Số lượng tác phẩm của tập thơ Quốc âm thi tập?
- Các phần của tập thơ trên?

- Nội dung và nghệ thuật của nó?

GV hd hs đọc bài thơ (đọc diễn cảm bài thơ với giọng đọc: thanh thản, vui)

- Xuất xứ bài thơ?

? GV gọi hs nêu nhan đề của bài thơ ?

? Bài thơ được sáng tác theo thể thơ như thế nào?

? Bài thơ nên chia bố cục thành mấy phần? Nội dung của từng phần?

? Chủ đề của bài thơ là gì?

GV Hd hs đọc – hiểu văn bản.

- Bức tranh cảnh ngày hè được cảm nhận trong khoảng thời gian nào?
- Những hình ảnh nào, âm thanh nào được Nguyễn Trãi miêu tả trong bức tranh thiên nhiên, cuộc sống ngày hè?
- Tác giả dùng nhiều động từ diễn tả trạng thái của cảnh ngày hè. Đó là những động từ nào, trạng thái của cảnh được diễn tả ra sao?
- Phân tích, chứng minh cảnh vật thiên nhiên và cuộc sống con người có sự hài hòa về âm thanh và màu sắc, cảnh vật và con người?

- Gồm 254 bài thơ Nôm.

- Các phần của tập thơ:

+ Vô đề: Ngôn chí, Mạn thuật, Tự thán, Bảo kính cảnh giới,...

+ Môn thi lệnh: về thời tiết.

+ Môn hoa mộc: về cây cỏ.

+ Môn cầm thú: về thú vật.

- Nội dung: Thể hiện vẻ đẹp của con người Nguyễn Trãi với 2 phương diện:

+ Người anh hùng với lí tưởng nhân nghĩa, yêu nước, thương dân.

+ Nhà thơ với tình yêu thiên nhiên, quê hương, đất nước, cuộc sống, con người.

- Nghệ thuật:

+ Việt hóa thơ thất ngôn bát cú Đường luật, sáng tạo thể thất ngôn xen lục ngôn.

+ Ngôn ngữ vừa trang nhã, trau chuốt vừa bình dị, tự nhiên, gần với đời sống thường ngày.

2. Bài thơ Bảo kính cảnh giới- số 43

- Là bài số 43 thuộc mục *Bảo kính cảnh giới (Gương báu răn mình)* có 62 bài.

- Nhan đề: *Cảnh ngày hè* do người biên soạn sgk đặt.

- Thể thơ: thất ngôn xen lục ngôn.

- Bố cục: 2 phần

+ Câu 2- câu 5: vẽ đẹp bức tranh thiên nhiên, cuộc sống.

+ Câu 1, câu 7 - 8: vẽ đẹp tâm hồn của Nguyễn Trãi.

- Chủ đề: bộc lộ nỗi lòng, chí hướng của tác giả

II. Đọc- hiểu văn bản**1. Vẻ đẹp của bức tranh thiên nhiên, cuộc sống**

- Thời gian: tịch dương- lúc mặt trời sắp lặn chiều muộn, ngày tàn.

- Những hình ảnh của bức tranh thiên nhiên, cuộc sống được miêu tả:

+ Cây hòe.

+ Hoa lựu.

+ Hoa sen.

+ Âm thanh của cuộc sống con người: lao xao chợ cá.

+ Âm thanh của tự nhiên: đặng dỏi cầm ve.

- Sắc thái của cảnh vật:

* Cây hòe: + Động từ mạnh “đùn đùn” gợi tả sự vận động của một nguồn sống mãnh liệt, sôi trào.

+ Kết hợp với hình ảnh miêu tả “tán rợp giương”- tán giương lên che rợp.

□ Hình ảnh cây hòe đang ở độ phát triển, có sức sống mãnh liệt.

* Hoa lựu: Động từ mạnh “phun” thiên về tả sức sống.

Nó khác với tính từ “lập loè” trong thơ Nguyễn Du (*Dưới*

Em có nhận xét gì về bức tranh thiên nhiên, cuộc sống được Nguyễn Trãi miêu tả?

Gợi mở: +Sức sống của cảnh vật?

+ Sự kết hợp giữa đường nét, màu sắc và âm thanh, con người và cảnh vật ntn?

GV bình: màu lục của lá hòe làm nổi bật màu đỏ của hoa lựu, ánh mặt trời buổi chiều như dát vàng trên tán hòe xanh; tiếng ve inh ỏi- âm thanh đặc trưng của mùa hè, hòa cùng tiếng lao xao nơi chợ cá- âm thanh đặc trưng của làng chài từ xa vọng lại.

+ Cảnh vật thiên nhiên ở đây mang vẻ đài các, sang trọng hay dân dã, giản dị đời thường? So sánh với cách miêu tả của tác giả thời Hồng Đức: *Nước nông sừng sực đầu rô trôi/ Ngày nắng chang chang lười chớ lẽ(Lại vịnh nắng hè,3)?*

+ Tác giả đã huy động các giác quan nào để cảm nhận và miêu tả bức tranh thiên nhiên, cuộc sống cảnh ngày hè?
- Câu thơ đầu với 6 chữ đặc biệt cho thấy hoàn cảnh tác giả sáng tác bài thơ này ntn?

Hs thảo luận, phát biểu.

Gv bình giảng sâu hơn.

trăng quên đã gọi hè/ Đầu tường lửa lựu lập loè đơm bông) thiên về tạo hình sắc.

□ Động từ mạnh “phun” diễn tả trạng thái tinh thần của sự vật, gợi tả những bông thạch lựu bung nở tựa hồ một cơn mưa hoa.

* Hoa sen: “tiền mùi hương”- ngát mùi hương.

Tính từ “ngát” gợi sự bùng nổ, khoe sắc, tỏa hương ngào ngạt của hoa sen mùa hạ.

□ Các động từ mạnh, tính từ sắc thái hóa góp phần diễn tả một bức tranh thiên nhiên mùa hè tràn đầy sức sống.

Nguồn sống ấy như tạo ra một sự thôi thúc tự bên trong, đang ứ căng, đang tràn đầy trong lòng thiên nhiên vạn vật, ko kìm lại được, khiến chúng phải “giương” lên, “phun” ra hết lớp này đến lớp khác.

- Sắc thái của âm thanh:

* Lao xao chợ cá:

+ Âm thanh đặc trưng của làng chài- dấu hiệu của sự sống của con người.

+ Âm thanh từ xa vọng lại□ cái nghiêng tai kì diệu, tinh tế và tấm lòng luôn hướng đến con người và cuộc sống của Nguyễn Trãi.

* Dăng dỏi cầm ve- tiếng ve kêu inh ỏi như tiếng đàn.

□ Những âm thanh được gợi tả thật rộn rã, tươi vui.

□Nhận xét:

- Bức tranh thiên nhiên, cuộc sống được miêu tả vào thời điểm cuối ngày nhưng ko gợi cảm giác ảm đạm. Bởi ngày sắp tắt nhưng sự sống ko ngừng lại. Thiên nhiên vẫn vận động với một nguồn sống dào dạt, mãnh liệt. Bức tranh thiên nhiên, cuộc sống còn rộn rã những âm thanh tươi vui.

- Bức tranh thiên nhiên, cuộc sống còn hết sức sinh động. Bởi nó có sự kết hợp hài hòa giữa đường nét, màu sắc và âm thanh, con người và cảnh vật.

- Cảnh vật thiên nhiên ở đây mang vẻ dân dã, giản dị đời thường nhưng cũng hết sức tinh tế, gợi cảm, khác với cách miêu tả bức tranh mùa hè có phần mộc mạc, thô tháp của tác giả thời Hồng Đức.

□Tác giả đã huy động mọi giác quan: thị giác, khứu giác, thính giác cả sự liên tưởng và tưởng tượng để cảm nhận và miêu tả bức tranh thiên nhiên, cuộc sống cảnh ngày hè.

□ Cả thiên nhiên và cuộc sống con người đều tràn đầy sức sống. Điều đó cho thấy một tâm hồn khao khát sống, yêu đời mãnh liệt và tinh tế, giàu chất nghệ sĩ của tác giả.

b. Vẻ đẹp tâm hồn của Nguyễn Trãi

* Câu 1: Rời- rời rã□ hoàn cảnh đặc biệt hiem hoi trong cuộc đời con người “thân” ko nhàn mà “tâm” cũng ko

- Từ câu 2-5, Nguyễn Trãi đã mở rộng hồn thơ của mình, huy động nhiều giác quan và cả sự liên tưởng để cảm nhận và diễn tả những vẻ đẹp của bức tranh thiên nhiên, cuộc sống cảnh ngày hè rất chân thực, sinh động và gợi cảm. Điều đó cho thấy ông có tình cảm ntn với thiên nhiên và cuộc sống con người?

- Vẻ đẹp của tâm hồn Nguyễn Trãi qua 2 câu kết?

Hs thảo luận, phát biểu.

Gv nhận xét, bổ sung, bình giảng.

GV bình: Nguyễn Trãi yêu thiên nhiên nhưng trước hết tấm lòng của ông luôn đau đáu một niềm với dân với nước: *Bui một tắc lòng ưu ái cũ*

Đêm ngày cuộn cuộn nước triều đông. (Thuật hứng-5)

Vậy nên, Nguyễn Trãi hiếm khi có giây phút thư nhàn, thanh thản.

Nhưng ở trong bài thơ này, ông có cả một “ngày trường” thưởng thức thiên nhiên với một tâm trạng lâng lâng, sáng khoái. Bởi niềm mơ ước, nỗi trăn trở, giày vò tâm can ông, mục đích lớn nhất của đời ông đã được thực hiện: dân có cuộc sống ấm no, hạnh phúc. Thế nên, nhìn cảnh sống của nhân dân qua cuộc sống của những người dân chài vốn lam lũ nay được yên vui, no đủ, ông mơ ước có được cây đàn của vua Thuấn để gảy khúc Nam Phong, ca ngợi cảnh “*Dân giàu đủ khắp đòi phương*”. Đó là khát vọng cao cả, đẹp đẽ của một con người hết lòng vì dân vì nước.

GV Hd hs tổng kết.

Nhận xét khái quát về những nét đặc sắc trong nội dung và nghệ thuật của bài thơ ?

Hoạt động 3. Hoạt động thực hành

***Tích hợp GD bảo vệ môi trường:**

Từ bức tranh thiên nhiên trong bài, em thấy mình cần có trách nhiệm như

nhân.

□ Thời gian rảnh rỗi, tâm hồn thư thái, thanh thản.

□ Một ngày với khí trời mát mẻ, trong lành.

□ Hoàn cảnh lí tưởng cả điều kiện khách quan và chủ quan để Nguyễn Trãi làm thơ và yêu say cảnh đẹp.

Ức Trai là nhà thơ của thiên nhiên: “*Non nước cùng ta đã có duyên*”(Tự thán- 4). Ông đến với thiên nhiên trong mọi hoàn cảnh:thời chiến, thời bình, lúc buồn, khi vui, lúc bận rộn và cả khi thư nhàn. Ông luôn rộng mở hồn mình để đón nhận mọi vẻ đẹp của thiên nhiên, đất nước, cuộc sống con người: “*Túi thơ chứa hết mọi giang san*”(Tự thán-2)... Một phút thanh nhàn với bậc khai quốc công thần, tận trung, tận lực giúp vua, giúp nước ấy thật đáng quý biết bao...

- Nguyễn Trãi đã mở rộng hồn thơ, huy động nhiều giác quan và sự liên tưởng để cảm nhận, diễn tả những vẻ đẹp của bức tranh thiên nhiên, cuộc sống cảnh ngày hè chân thực, tràn đầy sức sống, sinh động , vừa dân dã, giản dị vừa gợi cảm. Điều đó cho thấy sự tinh tế, nhạy cảm, tình yêu thiên nhiên, yêu đời, yêu cuộc sống của ông.

* Câu 7-8:

- Ngu cầm- đàn của vua Ngu Thuấn, bậc minh quân gắn với khúc hát Nam Phong□ mơ ước cho nhân dân có cuộc sống giàu đủ.

- Câu 8: 6 chữ dồn nén cảm xúc cả bài thơ□ điểm kết tụ của hồn thơ Ức Trai ko phải ở thiên nhiên tạo vật mà chính ở cuộc sống con người, ở nhân dân.

□ Khát vọng về cuộc sống thái bình, no ấm, hạnh phúc cho nhân dân (dân giàu đủ) và đó phải là cuộc sống thái bình, ấm no, hạnh phúc cho tất cả mọi người ở mọi nơi (khắp đòi phương).

III. Tổng kết

1. Nội dung

Tư tưởng lớn xuyên suốt trong sự nghiệp trước tác của Nguyễn Trãi – tư tưởng nhân nghĩa yêu nước thương dân – được thể hiện qua những rung động trữ tình dạt dào trước cảnh thiên nhiên ngày hè.

2. Nghệ thuật

- Sử dụng từ láy độc đáo: đùn đùn, lao xao, dăng dỏi...

- Thể thơ: thất ngôn xen lục ngôn.

- Ngôn ngữ: giản dị, tinh tế xen lẫn từ Hán và điển tích.

* Bài học đối với thế hệ thanh niên ngày nay

- Biết rung cảm trước sự tươi đẹp và trong sáng của thiên nhiên

- Có ý thức bảo vệ thiên nhiên

thế nào trong việc giữ gìn và bảo vệ thiên nhiên?

* Qua bài thơ, em thấy bản thân mình cần có trách nhiệm như thế nào đối với đất nước?

*Trách nhiệm của bản thân

- Giữ gìn, bảo vệ những di sản thiên nhiên
- Biết yêu cuộc sống bình dị nơi thôn dã
- Có trách nhiệm xây dựng quê hương

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. Củng cố:

- Nét đẹp về nghệ thuật và nội dung của bài thơ “Cảnh ngày hè”.

5. Dặn dò

- Học thuộc lòng và diễn cảm bài thơ “Cảnh ngày hè”.
- Chuẩn bị bài : Tóm tắt văn bản tự sự.

Ngày soạn : 23/11/2017

Tiết 39. Làm văn.

TÓM TẮT VĂN BẢN TỰ SỰ

A-MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức:

- Nắm được mục đích, yêu cầu và cách thức tóm tắt văn bản tự sự dựa theo nhân vật chính

2. Kỹ năng:

- Tóm tắt được những văn bản tự sự đơn giản, có độ dài vừa và phải (truyện ngắn) dựa theo nhân vật chính.
- Trình bày văn bản tóm tắt trước tập thể

3. Tư duy, thái độ, phẩm chất:

- Có thái độ nghiêm túc khi tóm tắt văn bản tự sự; Tự giác làm thêm bài tập luyện tập.

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

Gv kết hợp phương pháp đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, thực hành.

D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ổn định tổ chức lớp:

Lớp	Thứ (Ngày dạy)	Sĩ số	HS vắng
10A2			
10A3			

2. Kiểm tra bài cũ: Kiểm tra trong quá trình học bài mới.

3. Bài mới

Hoạt động 1. Khởi động

Tóm tắt văn bản tự sự là một hoạt động (thao tác) có tính phổ cập cao trong đời sống hàng ngày của con người. Trong nhà trường THCS, các em đã được rèn luyện việc tóm tắt văn bản tự sự theo cốt truyện. ở lớp 10, bài học hôm nay, chúng ta sẽ tìm hiểu và rèn kỹ năng tóm tắt văn bản tự sự dựa theo nhân vật chính.

Hoạt động của GV và HS	Nội dung cần đạt
<p>Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới GV HD hs tìm hiểu mục I- SGK. - Nhân vật văn học là gì?</p> <p>- Thế nào là nhân vật chính?</p> <p>- Mục đích, yêu cầu tóm tắt văn bản tự sự dựa theo nhân vật chính?</p> <p>GV HD hs tìm hiểu mục II – SGK. - Xác định các nhân vật chính của truyện An Dương Vương và Mị Châu- Trọng Thủy? - Tìm hiểu và tóm tắt truyện dựa theo nhân vật An Dương Vương? + Lai lịch nhân vật?(họ tên, cương vị?) + Các hành động, lời nói, việc làm trong mối quan hệ với những nhân vật chính và diễn biến cốt truyện? Yêu cầu 1-2 hs trình bày văn bản tóm tắt của</p>	<p>I. Mục đích, yêu cầu tóm tắt văn bản tự sự dựa theo nhân vật chính: 1. Nhân vật văn học: Là hình tượng con người (loài vật, cây cỏ,... được nhân cách hóa) được miêu tả trong văn bản văn học, thường có tên tuổi, lai lịch, ngoại hình, hành động, lời nói, suy nghĩ, tình cảm,... có quan hệ với những nhân vật khác và thường bộc lộ qua diễn biến của cốt truyện. 2. Nhân vật chính: Là nhân vật giữ vai trò then chốt của câu chuyện, giữ vị trí trung tâm trong việc thể hiện đề tài, chủ đề và tư tưởng tác phẩm. 3. Mục đích, yêu cầu tóm tắt văn bản tự sự dựa theo nhân vật chính: - Mục đích: + Nắm vững tính cách và số phận nhân vật chính. + Góp phần đi sâu tìm hiểu và đánh giá tác phẩm. - Yêu cầu: + Đáp ứng đầy đủ yêu cầu chung của một văn bản. + Trung thành với văn bản gốc. + Nêu được đặc điểm và những sự việc xảy ra với nhân vật chính. III. Cách tóm tắt văn bản tự sự dựa theo nhân vật chính: 1. Tóm tắt truyện An Dương Vương và Mị Châu- Trọng Thủy theo nhân vật chính: - Các nhân vật chính của truyện: ADV, MC và TT. - Nhân vật An Dương Vương: + Là vua nước Âu Lạc, họ Thục, tên Phán. + Các hành động, lời nói, việc làm chính: Quá trình xây thành khó khăn được Rùa</p>

mình.

- **Văn bản tóm tắt:** ADV là vua nước Âu Lạc, họ Thục tên Phán, xây thành ở đất Việt Thường nhưng lạ thay cứ đắp đến đâu lại lở đến đó. Vua bèn lập đàn, trai giới, cầu đảo bách thần. Được sự mách bảo của cụ già và sự giúp đỡ của Rùa Vàng, vua xây thành xong trong nửa tháng. Khi từ biệt, Rùa Vàng còn cho vua chiếc vuốt làm lẫy nỏ giữ nước. Nhờ có nỏ thần, vua đã đánh bại cuộc xâm lược lần thứ nhất của Triệu Đà. Triệu Đà thua, liền bày mưu sâu kế hiểm cầu hòa và cầu hôn cho con trai TT lấy MC. TT đánh tráo lẫy thần, Triệu Đà lại cất quân sang xâm lược Âu Lạc. Mất nỏ thần, ADV thua trận, bèn cùng con gái lên ngựa chạy trốn về phía biển. Nhà vua cầu cứu Rùa Vàng và được thần cho biết: “ Kẻ nào ngồi sau ngựa chính là giặc đó!”. Hiểu rõ nguồn cơn, vua rút gươm chém MC, sau đó cầm sừng tê bảy tấc theo thần Rùa đi xuống biển.

Hoạt động 3. Hoạt động thực hành

GV Hướng dẫn học sinh làm các bài tập luyện tập SGK.

Hs đọc yêu cầu, thảo luận làm các bài tập trong sgk.

Vàng giúp.

□ chiến thắng Triệu Đà. □ gả con gái là MC cho □ Triệu Đà xâm lược lần □ An Dương Vương thất bại, đem con gái chạy trốn.

□ An Dương Vương chém con gái rồi theo Rùa Vàng xuống biển.

2. Cách tóm tắt văn bản tự sự theo nhân vật chính:

- Đọc kĩ văn bản, xác định nhân vật chính.

- Chọn các sự việc cơ bản xảy ra với nhân vật chính và diễn biến của các sự việc đó.

- Tóm tắt các hành động, lời nói, tâm trạng của nhân vật chính theo diễn biến của các sự việc đó bằng lời văn của mình (kết hợp với việc dẫn nguyên văn từ ngữ, câu văn trong văn bản gốc).

II. LUYỆN TẬP

1. Bài 1:

-VB (2) tóm tắt phần 1 của cốt truyện (từ lúc Trương Sinh đánh giặc trở về, hiểu lầm, nghi oan cho vợ, đến khi nghe lời đứa con mới hiểu rõ sai lầm của mình).

-Mục đích tóm tắt: VB (1)- làm rõ cốt truyện.

VB (2)- ghi chép tài liệu để minh họa cho ý kiến.

- Cách tóm tắt:VB (1)- dựa theo nhân vật chính và diễn biến của sự việc đầy đủ.

VB (2)- dựa theo diễn biến sự việc lựa chọn một số chi tiết, sự việc tiêu biểu để phục vụ minh họa ý kiến.

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. Củng cố:

- Cách tóm tắt văn bản tự sự dựa theo nhân vật chính.

5. Dặn dò:

- Học bài, tự giác luyện tập bằng cách chọn một văn bản tự sự đã học và tóm tắt văn bản đó theo nhân vật chính.

- Soạn bài “Nhàn” - Nguyễn Bình Khiêm.

Ngày soạn : 25/11/2017

Tiết 40. Đọc văn.

NHÀN

-Nguyễn Bình Khiêm-

A-MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức:

- Cảm nhận được vẻ đẹp cuộc sống và nhân cách của Nguyễn Bình Khiêm qua bài thơ qua quan niệm sống nhân; thấy được đặc điểm nghệ thuật của bài thơ. Một tuyên ngôn về lối sống hoà hợp với thiên nhiên, đứng ngoài vòng danh lợi, giữ cốt cách thanh cao được thể hiện qua những rung động trữ tình, chất trí tuệ.

- Ngôn ngữ mộc mạc, tự nhiên nhưng ẩn ý thâm trầm, giàu tính trí tuệ.

- Chú ý tích hợp: quan niệm sống hài hoà với thiên nhiên

2. Kỹ năng:

- Biết cách đọc bài thơ Nôm đường luật giàu triết lí.

3. Tư duy, thái độ, phẩm chất:

- Trân trọng và học tập nhân cách sống cao đẹp của NBK; lựa chọn được cho mình một thái độ sống tích cực.

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

Gv kết hợp phương pháp đọc sáng tạo, đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, tích hợp.

D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**1. Ổn định tổ chức lớp:**

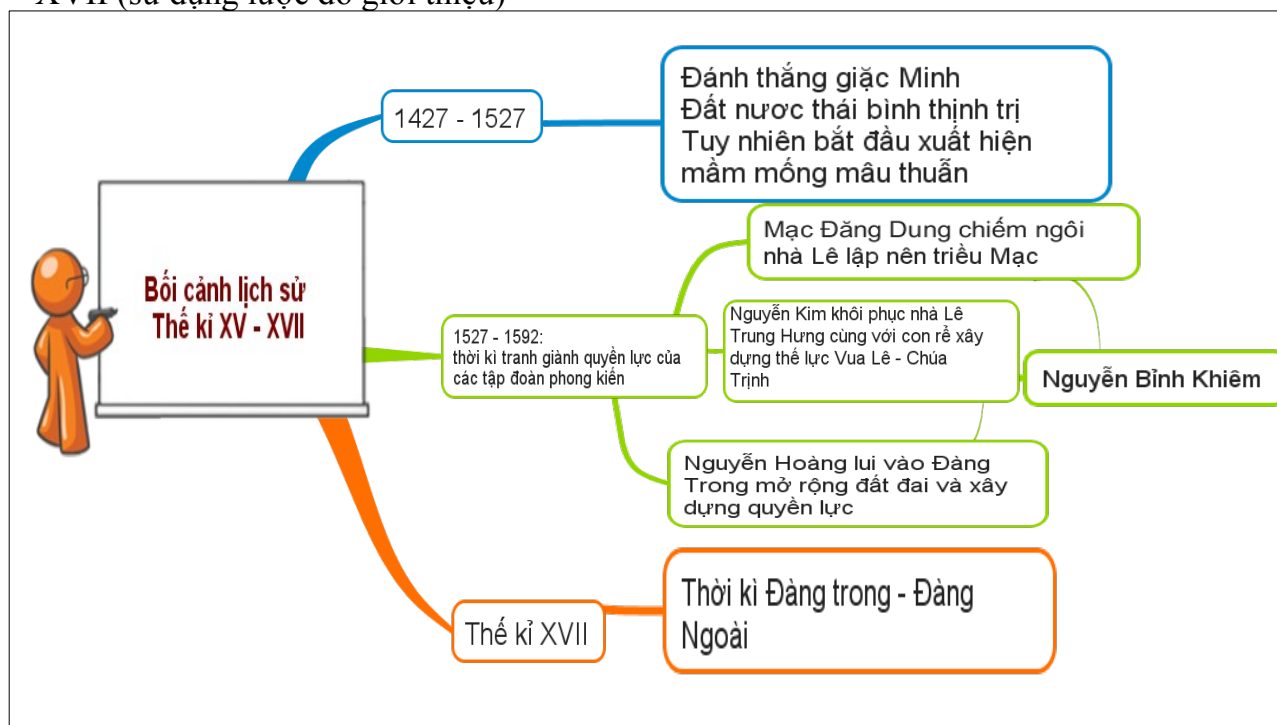
Lớp	Thứ (Ngày dạy)	Sĩ số	HS vắng
10A2			
10A3			
10A8			

2. Kiểm tra bài cũ:

- Đọc thuộc lòng và diễn cảm bài thơ “ Cảnh ngày hè”? Vẽ đẹp tâm hồn Nguyễn Trãi qua bài thơ ?

3. Bài mới:**Hoạt động 1. Khởi động**

Giới thiệu bài mới bằng cách khái quát lại bối cảnh lịch sử xã hội Việt Nam giai đoạn thế kỉ XV – XVII (sử dụng lược đồ giới thiệu)



Nguyễn Bình Khiêm không chỉ là một nhân vật lịch sử có tầm ảnh hưởng trong suốt thế kỉ XVI đối với các tập đoàn phong kiến mà ông còn là một nhà thơ lớn của dân tộc với những vần thơ mang cảm hứng thế sự và những triết lí về nhân sinh, xã hội. Hãy cùng tìm hiểu bài thơ Nôm “Nhàn” của Nguyễn Bình Khiêm để hiểu hơn về ông - một nhân cách chính trực thanh cao, coi thường danh lợi nhưng vẫn nặng lòng với thời cuộc với đất nước.

Hoạt động của GV và HS	Nội dung cần đạt
Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới ? Qua tìm hiểu tiêu dẫn cùng với những hiểu biết lịch sử của mình, trình bày những hiểu biết	I. TÌM HIỂU CHUNG 1. Tác giả Nguyễn Bình Khiêm (1491 - 1585) hiệu là Bạch Vân cư sĩ, Trạng Trình, hay Tuyết Giang phu tử.

của em về tác giả? (con người, sự nghiệp)

a. Cuộc đời

- Xuất thân từ gia đình trí thức phong kiến, được hưởng một quá trình giáo dục đầy đủ và bài bản
- Có cuộc đời từng trải, chứng kiến nhiều biến cố bão táp của thời đại

b. Con người

- Học vấn uyên thâm
- Thanh cao, chính trực
- Nặng mỗi tiên ưu

c. Sự nghiệp văn học

- *Bạch Vân am thi tập* (700 bài) *Bạch Vân quốc ngữ thi tập* (~ 170 bài), ngoài ra có một số lời sấm kí lưu truyền trong dân gian
- Nội dung: với các chủ đề triết lí, giáo huấn, thể sự
- Nguyễn Bình Khiêm là nhà thơ lớn của dân tộc.

Bài thơ Nhàn được rút từ tập thơ nào? Em hãy giới thiệu vài nét khái quát về văn bản.

2. Tác phẩm

- Viết bằng chữ Nôm, thuộc *Bạch Vân quốc ngữ thi tập*, bài số 73 - Nhan đề do người đời sau đặt
- Thể thơ Thất ngôn bát cú Đường luật

2.1. Bố cục

- Bốn câu đầu: Cuộc sống hàng ngày của nhà thơ
- Bốn câu sau: Quan niệm sống và vẻ đẹp nhân cách nhà thơ

2.2. Chủ đề: triết lí Nhàn

+ Nhàn: Nhàn là có ít hoặc không có việc gì phải làm, phải lo nghĩ đến.

+ Chữ Nhàn trong quan niệm thời trung đại:

Nho giáo: “Nhàn” là một phương châm sống, một chuẩn tắc trong hành xử của tầng lớp Nho sĩ. “Nhàn chính là để giữ tròn thanh danh, khí tiết của bản thân trong thời trọc loạn.

Đạo giáo - Phật giáo: là một trạng thái đạt đến cảnh giới tối cao, an tịnh, siêu thoát của “hư tâm”, “tâm phật”.

→ Trong thơ trung đại Việt Nam: Tư tưởng “nhàn” được thể hiện qua cách xuất - xử; hành – tàng của tầng lớp Nho sĩ trước thời cuộc, họ thường gửi gắm vào thiên nhiên tâm sự của bản thân về thể sự.

→ Trong thơ Nguyễn Bình Khiêm, Nhàn là một nội dung lớn đồng thời là triết lí sống phổ

Em hiểu thế nào là Nhàn?

- Yêu cầu: đọc diễn cảm(giọng đọc thanh thản, nhẹ nhàng, thoải mái), đúng nhịp
- ? Chủ đề của bài thơ? (quan niệm sống nhàn)
- ? Em đã bắt gặp quan niệm ấy ở bài thơ nào trong chương trình ngữ văn THCS?

Cách dùng số từ, danh từ trong câu thơ thứ nhất và nhịp điệu trong hai câu thơ đầu có gì đáng chú ý. Từ đó em cảm nhận như thế nào về hoàn cảnh và cuộc sống của tác giả?

Em hiểu thế nào về nơi vắng vẻ - chốn lao xao? Từ đó em hiểu thế về cách nói: Ta đại ta tìm nơi vắng vẻ/ Người khôn, người đến chốn lao xao?

? Khái niệm “ đại, khôn” được nhà thơ bình luận, cắt nghĩa ra sao? Vì sao tác giả lại lựa chọn như thế? Thực chất ông có phải là người **dại** như ông tự nhận hay ko?

? Thái độ tác giả bộc lộ qua cách nói? (có phải là khiêm tốn , tự ti ko?)

(Khôn mà hiêm độc là khôn đại/ Đại vốn hiền lành ấy đại khôn- Bài 94)

? Biện pháp NT chủ yếu được sử dụng ở hai câu thơ? Hiệu quả?

Cho biết những hình ảnh về sự vật nào được xuất hiện. Những sự vật và hình ảnh đó gợi cho em cảm nhận như thế nào về cách sống của nhà thơ?

biển của tầng lớp nho sĩ thế kỉ XVI.

II. Tìm hiểu chi tiết

1. Bốn câu đầu: Cuộc sống hàng ngày của nhà thơ (Đề, thực)

a. Hai câu đề

Một mai, một cuộc, một căn câu

Thơ thần dầu ai vui thú nào.

- Câu 1: Một mai, một cuộc, một căn câu Gợi liên tưởng tới hình ảnh : Ngu - tiều – canh - mục

+ Sử dụng thủ pháp liệt kê: mai, cuộc, căn câu

+ Điệp từ: một

+ Nhịp thơ 2/2/3

Hình ảnh lão nông tri điền với cuộc sống đạm bạc, giản dị nơi thôn dã

- Câu 2:

+ Từ láy: thơ thần

+ Cụm từ: Dầu ai vui thú nào

Cuộc sống ung dung tự tại

Lối sống vui thú điền viên, an nhiên tự tại

b. Hai câu thực

- Thủ pháp đối lập và cách nói ẩn dụ

+ Ta đại ↔ Người khôn

+ Nơi vắng vẻ ↔ chốn lao xao → hình ảnh ẩn dụ: **Nơi vắng vẻ** là nơi tĩnh tại của thiên nhiên, nơi tâm hồn tìm thấy sự thanh thoi; **chốn lao xao** là nơi quan trường, nơi bon chen quyền lực và danh lợi

Phác họa hình ảnh về lối sống của hai kiểu người Đại – Khôn → triết lí về Đại – Khôn của cuộc đời cũng là cách hành xử của tầng lớp nho sĩ thời bấy giờ Cách nói ngược, hóm hỉnh, thâm trầm mà ý vị

Nhận xét: Trong cuộc sống hàng ngày, với Nguyễn Bình Khiêm, lối sống Nhàn là hoà hợp với đời sống lao động bình dị, an nhiên vui vẻ tránh xa vòng danh lợi, bon chen chốn vinh hoa, phú quý.

2. Quan niệm sống và vẻ đẹp nhân cách của nhà thơ (luận, kết)

a. Hai câu luận:

- Hình ảnh thiên nhiên: bốn mùa tuần hoàn Xuân - Hạ - Thu – Đông

- Món ăn dân dã: măng trúc, giá

- Sinh hoạt: tắm hồ sen, tắm ao

phép đối + liệt kê tạo âm hưởng thư thái, tận hưởng

? Chỉ ra những biện pháp NT được sử dụng trong 2 câu kết? (ngắt nhịp có sự phá cách, điển tích)

? Nhận xét gì về hình ảnh con người hiện lên ở hai câu kết?

Cả bài thơ là triết lí, suy nghĩ của Bạch Vân cư sĩ về chữ Nhân. Căn cứ vào những hiểu biết về thời đại cũng như về Nguyễn Bình Khiêm, em hãy cho biết do đâu mà Nguyễn Bình Khiêm lựa chọn lối sống Nhân?

? Đánh giá chung về nội dung , nghệ thuật

HS đọc SGK.

Hoạt động 3. Hoạt động thực hành

Đánh giá về thú nhân.

Triết lí Nhân của Nguyễn Bình Khiêm là một phép ứng xử trước thời thế để giữ tròn thanh danh của tầng lớp Nho sĩ thế kỉ XVI-XVII. Em có suy nghĩ như thế nào về triết lí Nhân đặt trong hoàn cảnh thời đại ngày nay ?

Lối sống hoà hợp, thuận theo tự nhiên.

b. Hai câu kết

+ Điển tích: Rượu đến cội cây, sẽ uống, Phú quý tựa chiêm bao

+ Nhìn xem: biểu hiện thế đứng từ bên ngoài, coi thường danh lợi

Khẳng định lối sống mà mình đã chủ động lựa chọn, đứng ngoài vòng cám dỗ của vinh hoa phú quý.

Nguyễn Bình Khiêm cảm thấy an nhiên, vui vẻ bởi thi sĩ được hoà hợp với tự nhiên, nương theo tự nhiên để di dưỡng tinh thần, đồng thời giữ được cốt cách thanh cao, không bị cuốn vào vòng danh lợi tầm thường.

Nhận xét

- Thú Nhân của Nguyễn Bình Khiêm là dấu ấn của một thời đại lịch sử, thể hiện cách ứng xử của người trí thức trước thời loạn: giữ tròn thanh danh khí tiết

- Nguyễn Bình Khiêm đã nâng tư tưởng “nhân” trở thành một triết lí sống, là cách hành xử trước thời cuộc, coi đây là phương thức hoá giải mâu thuẫn và hoà hoãn những xung đột thời ông đang sống.

Tâm lòng nặng tiên ưu của Nguyễn Bình Khiêm.

III. Tổng kết

1. Về nội dung:

- Khẳng định quan niệm sống Nhân hoà hợp với tự nhiên và giữ được cốt cách thanh cao, thoát khỏi vòng danh lợi=> giá trị nhân văn cao đẹp.

2. Về nghệ thuật:

- Nhịp thơ chậm, thông thả, giọng điệu thơ nhẹ nhàng, hóm hỉnh

- Sự phá cách thể thơ Đường luật=> Việt hóa thơ Đường

- Ngôn ngữ mộc mạc, giản dị, tự nhiên, linh hoạt

- Nhân ở đây không phải đơn thuần do hoàn cảnh ngẫu nhiên đem đến. Với Nguyễn Bình Khiêm ông chủ động chọn lối sống nhân. Sự chủ động ấy trong cuộc đời biểu hiện ở việc xin từ quan khi dâng sớ chém lộng thần không có kết quả. Dấu ấn của sự chủ động thể hiện ở việc dứt khoát chọn cho mình một cách sống riêng: “Thơ thần.. vui thú nào”. Sự lựa chọn

cũng dứt khoát : “ta đại... lao xao”. Chủ động trong thế “Rượu... chiêm bao”.
=> Nhân không chỉ là tâm thế sống, niềm vui sống mà còn là một quan niệm sống, một triết lí sống.

Hoạt động 5. Hoạt động thực hành

4. Củng cố:

- Khái quát lại nội dung của chữ “nhân” trong bài thơ (lối sống thú vị của người xưa: con người được tự do, tìm sự hòa hợp với tự nhiên, giải thoát khỏi gò bó của đời thường, của danh lợi, có sự hòa hợp giữa tinh thần và thể xác).

5. Dặn dò

- Đọc thuộc bài thơ. Suy tầm những câu thơ thể hiện triết lí Nhân của Nguyễn Bình Khiêm.
- Soạn bài : Đọc “Tiểu Thanh kí” (Nguyễn Du).

Ngày soạn : 26/11/2017

Tiết 41. Đọc văn.

ĐỌC TIỂU THANH KÍ (ĐỌC “ TIỂU THANH KÍ”) -Nguyễn Du-

A-MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức:

- Nắm kiến thức về một vấn đề được các nhà thơ Việt Nam thế kỉ XVIII quan tâm: số phận của những người phụ nữ tài sắc.
- Thấy được Nguyễn Du đã mở rộng nội dung của chủ nghĩa nhân đạo trong văn học trung đại : quan tâm đến thân phận những người làm ra giá trị văn hóa tinh thần bị đối xử bất công.
- Quan niệm về con người trong sáng tác của Nguyễn Du đã toàn diện hơn.
- Thấy được thành công nghệ thuật của bài thơ về từ ngữ, kết cấu.

2. Kỹ năng:

- Kỹ năng tìm hiểu một bài thơ Đường luật trữ tình trung đại.

3. Tư duy, thái độ, phẩm chất:

- Trân trọng tình cảm Nguyễn Du; Cảm thương, xót xa cho số phận của nàng Tiểu Thanh; biết yêu mến, nâng niu, trân trọng, bảo vệ cái đẹp trong cuộc đời.

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

Gv kết hợp phương pháp đọc sáng tạo, đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, tích hợp.

D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ổn định tổ chức lớp:

Lớp	Thứ (Ngày dạy)	Sĩ số	HS vắng
10A2			
10A3			
10A8			

2. Kiểm tra bài cũ:

- Đọc thuộc lòng bài thơ “Nhàn” – Nguyễn Bình Khiêm ? Nêu cách hiểu về chữ “Nhàn” trong bài thơ.

3. Bài mới

Hoạt động 1. Khởi động

Trong *Truyện Kiều*, Nguyễn Du từng tâm sự: “*Trải qua một cuộc bể dâu/ Những điều trông thấy mà đau đớn lòng*”. Một trong “*những điều trông thấy*” khiến trái tim ông thổn thức không nguôi chính là số phận khổ đau của những người phụ nữ trong xã hội cũ, đặc biệt là những người phụ nữ tài sắc mà bạc mệnh. Ông từng cất tiếng kêu thương “*Đau đớn thay phận đàn bà/ Lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung*”. Ông đã khóc thương cho nàng Kiều, cảm thương cho cô Cầm mà “*nước mắt thấm áo*”, một mình khóc nàng Tiểu Thanh khi đọc tập truyện viết về nàng,... Hôm nay, chúng ta sẽ cùng tìm hiểu bài thơ *Độc Tiểu Thanh kí*.

Hoạt động của GV và HS	Nội dung cần đạt
Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới GV HD HS tìm hiểu phần tiểu dẫn. Hs đọc tiểu dẫn- sgk. - Nêu vài nét về cuộc đời nàng Tiểu Thanh? - Có thể hiểu nhan đề bài thơ theo các nghĩa nào? - Em có biết hiện nay các nhà nghiên cứu còn có những tranh luận gì về bài thơ? Hs thảo luận, phát biểu. Gv nhận xét, bổ sung.	I. Tìm hiểu chung 1. Vài nét nàng Tiểu Thanh - Phùng Tiểu Thanh (1594- 1612), người Quảng Lăng, tỉnh Giang Tô, Trung Quốc. - Là cô gái thông minh, tài sắc, giỏi văn chương nhưng bạc mệnh. - Năm 16 tuổi, lấy lẽ một người họ Phùng, bị vợ cả ghen, bắt ra ở một mình trên núi Cô Sơn (Hàng Châu- Trung Quốc), lâm bệnh, mất năm 18 tuổi. - Khi nàng mất, người vợ cả đốt hết thơ, từ, chỉ còn sót lại một số bài thơ, từ do nàng viết trên hai tờ giấy gói tặng mấy vật trang sức cho một cô gái (phần dư) 2. Bài thơ Độc Tiểu Thanh kí - Nhan đề có hai nghĩa: + Đọc tập thơ của Tiểu Thanh. + Đọc Tiểu Thanh truyện - Bài thơ còn nhiều vấn đề gây tranh luận: * Hoàn cảnh sáng tác: + Có ý kiến cho là được viết trên đường ND đi sứ → đưa vào tập Bắc hành tạp lục.

Hs đọc văn bản. Gv hướng dẫn giọng đọc: chậm, buồn, sâu lắng.

- Nêu thể loại và tìm bố cục của bài thơ?

GV HD HS đọc – hiểu VB.

- Câu thơ đầu gợi lên nghịch cảnh gì? ý nghĩa của nghịch cảnh ấy?

- So sánh phiên âm và bản dịch thơ ở câu 2? bản dịch đã chuyển tải hết ý các từ “độc điệu”, “nhất chi thư” chưa?

- Tìm biện pháp nghệ thuật được sử dụng trong 2 câu thơ?

- Hai câu thực đa nghĩa:

+ Nếu hiểu “son phấn”, “văn chương” là chủ thể tự hận, tự thương thì có nghĩa là: *Son phấn có thân chắc phải xót xa vì những việc sau khi chết/ Văn chương ko có số mệnh mà cũng bị đốt dở.*

+ Có ý kiến cho là ND viết ở Thăng Long (Huế) nhà thơ cảm xúc trước số phận hồng nhan bạc mệnh, tài mệnh tương đố của Tiểu Thanh qua những bài thơ, những câu chuyện về nàng.

* *Hai câu cuối*: có ý kiến cho là 2 câu khẩu chiếm (di ngôn) của Nguyễn Du buột miệng đọc trước khi mất, lại là 2 câu thất niêm nên ko thuộc chỉnh thể của tác phẩm.

* *Con số 300 năm* : không xác định rõ là khoảng thời gian nào.

- Thể loại: thất ngôn bát cú Đường luật.

- Bố cục: đề- thực- luận- kết.

II. Đọc- hiểu văn bản:

a. Hai câu đề:

* *Câu 1*:

Vườn hoa bên Tây Hồ □□ Gò hoang

□Vẻ đẹp huy hoàng □Vẻ hoang vu, cô

- hình ảnh thuộc về quạnh- hình ảnh về quá khứ. hiện tại.

□ Sự đối nghịch gay gắt giữa quá khứ và hiện tại gợi lên nỗi đau. □ Chứa đựng sự xót xa, thương cảm cho cái đẹp bị tàn phá, vùi dập, huỷ hoại phũ phàng- là cảm xúc mang tính nhân văn khá phổ biến trong VHTĐ (thơ Nguyễn Trãi, Bà huyện Thanh Quan,...)

* *Câu 2*:

- “*Độc điệu*”- một mình viếng thương□ tâm thế cô đơn của tác giả.

- “*Nhất chi thư*”- một tập sách - tập kí về cuộc đời Tiểu Thanh.

□ Nghĩa câu 2: Một mình viếng thương nàng qua một tập sách viết về cuộc đời nàng đọc trước cửa sổ.

□ Câu dịch chưa chuyển tải hết ý thơ.

□ Câu thơ nguyên tác cho thấy hình ảnh một con người với tâm thế cô đơn, mang một lòng đau tìm gặp một hồn đau. Nó cho thấy sự đồng cảm sâu sắc của trái tim vĩ đại.

b. Hai câu thực

- Đối chỉnh.

- Biện pháp: ẩn dụ tượng trưng.

Son phấn□ sắc đẹp.

Văn chương□ tài năng

□ Tất cả đều có hồn, có thần□ Cảm hứng khẳng định sự quý giá, vĩnh hằng của cái đẹp và tài năng con người.

+ Nếu hiểu “*son phần*”, “*văn chương*” là đối tượng thương cảm của người đời thì có nghĩa là: *Son phần như có thần, sau khi chết người ta còn thương tiếc/ Văn chương có số mệnh gì mà người ta phải bận lòng đến những bài thơ còn sót lại sau khi đốt.*

Sgk lựa chọn cách hiểu nào? Điểm gặp gỡ của hai cách cắt nghĩa đó?

- Theo em “*những mối hận cổ kim*” là gì? tại sao tác giả cho là “*ko hỏi trời được*”?

- So sánh chữ “*ngã*”(tôi, ta) với chữ “*khách*” của bản dịch?

- Nguyễn Du từ xúc cảm xót thương cho Tiểu Thanh thương cho mọi kiếp người hồng nhan bạc phận, những kiếp người tài mệnh tương đố nói chung tự nhận mình là người cùng hội, cùng thuyền với kẻ mắc nỗi oan lạ lùng vì nét phong nhã. Nguyễn Du đã chuyển về cảm xúc tự thương? Quy luật vận động tâm lí đó có tự nhiên ko? Nó cho thấy Nguyễn Du có sự đồng cảm đến mức nào với Tiểu Thanh và những kiếp người tài hoa bất hạnh nói chung?

- Nguyễn Du lo lắng, băn khoăn điều gì? Vì sao ông có suy nghĩ ấy? Tại sao tác giả không xưng tên thật mà lại xưng bút hiệu Tô Như?

- Điểm gặp gỡ của hai cách cắt nghĩa ý thơ (sgk chọn cách 1): Tâm lòng tri âm, thương cảm sâu sắc của Nguyễn Du trước cuộc đời, số phận oan trái của người sắc tài kì nữ khiến trời đất ghen.

c. Hai câu luận

- “*Những mối hận cổ kim*”- những mối hận của người xưa và nay.

+ Người xưa: Tiểu Thanh và những người phụ nữ cùng cảnh ngộ.

+ Người nay: Những người phụ nữ hồng nhan bạc mệnh, tài mệnh tương đố cùng thời với Nguyễn Du và thế hệ những nhà thơ tài năng nhưng gặp nhiều khổ đau, bất hạnh trong cuộc đời như Nguyễn Du.

□ Ở 4 câu đầu, Nguyễn Du chủ yếu hướng sự thương cảm đến Tiểu Thanh thì đến câu 5, trái tim Nguyễn Du đã hướng tới sự đồng cảm, xót thương đến mọi kiếp hồng nhan bạc mệnh tương đố.

- “*Thiên nan vấn*”- khó hỏi trời được □ Một câu hỏi lớn ko lời đáp- hỏi trời lời giải đáp mối hận vì sự phi lí của cuộc đời: hồng nhan đa truân, bạc mệnh, tài tử đa cùng.

□ Mối hận càng nhức nhối, con người càng bế tắc, bất lực.

- *Ngã*: tôi, ta □ cái tôi trực tiếp hiện diện □ hiếm có trong thơ cổ.

- *Khách*: khách thể nói chung □ làm mất ý chủ thể, cái tôi của Nguyễn Du.

- Sự vận động của cảm xúc trong 6 câu đầu: Từ xúc cảm xót thương cho Tiểu Thanh □ thương cho những kiếp người tài hoa bạc mệnh nói chung □ tự thương mình.

□ Đó là quy luật vận động tâm lí tự nhiên.

□ Cho thấy sự đồng cảm đạt đến mức tri âm.

d. Hai câu kết

- “*Ba trăm năm lẻ nữa*” □ thời gian ước lệ, chỉ tương lai xa xôi.

- “*Khóc*” □ thương cảm.

□ thấu hiểu.

- Tô Như (sợi tơ trắng) là tên chữ, bút hiệu của Nguyễn Du □ tư cách một nhà thơ, một nghệ sĩ, một cái tôi cá nhân □ việc xưng danh này hiếm thấy trong VHTĐVN.

□ Điều Nguyễn Du băn khoăn:

+ Cách hiểu 1: Nguyễn Du lo lắng, băn khoăn

- Điều băn khoăn của ông có chính đáng ko và được người đời sau trả lời ntn?

GV HD HS tổng kết.

- Mạch vận động của cảm xúc(tứ thơ) trong bài ntn?

ko biết có ai trong mai hậu thấu hiểu, thương cảm ông như ông đã đồng cảm, khóc thương nàng Tiểu Thanh.

+ Cách hiểu 2: Nguyễn Du lo lắng, băn khoăn ko biết ai là người trong mai hậu thấu hiểu, thương cảm ông như ông đã đồng cảm, khóc thương nàng Tiểu Thanh.

□ Cả hai cách hiểu đều cho thấy:

+ Khao khát tri âm.

+ Cảm hứng tự thương – nét mới mang tinh thần nhân bản của VHTĐVN giai đoạn thế kỉ XVIII- nửa đầu thế kỉ XIX- thời đại con người ko chỉ ý thức về nhân phẩm, về tài năng cá nhân mà còn thức tỉnh về nỗi đau của chính mình □ dấu hiệu của cái tôi cá nhân.

+ Tấm lòng nhân đạo lớn lao, “*con mắt trông thấu sáu cõi và tấm lòng nghĩ suốt nghìn đời*” của Nguyễn Du. Bởi ông ko những khóc thương cho Tiểu Thanh, cho những kiếp hồng nhan bạc phận thuở trước, khóc thương cho những kiếp tài hoa bạc mệnh đương thời, trong đó có cả chính ông mà còn khóc cho người đời sau phải khóc mình (kiếp tài hoa bạc mệnh vẫn còn trong tương lai).

- Đó là nỗi băn khoăn hợp với logic vận động cảm xúc của nhân vật trữ tình □ hợp lí, chính đáng.

- Nỗi băn khoăn đó đã tìm được sự tri âm của bao thế hệ người Việt Nam sau này:

+ Từ khi tác phẩm của Nguyễn Du ra đời đến nay, ông luôn có vị trí trang trọng trong lòng người Việt Nam.

+ Đặc biệt, ở thế kỉ XX, chưa đến 300 năm, cả dân tộc ta “khóc” Nguyễn Du qua tiếng khóc, tiếng ca của Tố Hữu: “*Tiếng thơ ai động đất trời....*”(Kính gửi cụ Nguyễn Du).

+ Năm 1965, cả nước ta long trọng kỉ niệm 200 năm ngày sinh Nguyễn Du. Thế giới công nhận ông là danh nhân văn hóa...

III. Tổng kết:

1. Nội dung:

- Mạch vận động của cảm xúc (tứ thơ): Đọc truyện □ xót xa, thương tiếc cho nàng Tiểu Thanh tài sắc mà bạc mệnh □ suy nghĩ, tri âm với số phận những người tài hoa, tài tử □ tự thương cho số phận tương lai của mình, khao khát tri âm.

<p>- Theo em, giá trị nhân đạo của tác phẩm có phải chỉ biểu hiện ở niềm thương cảm cho số phận bất hạnh của Tiểu Thanh và những người như nàng ko? Vì sao?</p> <p>- Những nét đặc sắc nghệ thuật tiêu biểu của bài thơ?</p> <p>Hoạt động 3. Hoạt động thực hành</p> <p>- Hoàn thành bài tập trong SGK/134.</p> <p>- Hãy giải thích vì sao Nguyễn Du đặc biệt quan tâm tới những người phụ nữ tài hoa bạc mệnh?</p>	<p>- Giá trị nhân đạo sâu sắc:</p> <p>+ Nguyễn Du xót xa, thương cảm cho Tiểu Thanh- một hồng nhan bạc mệnh, một tài năng thi ca đoán mệnh, cho những kiếp hồng nhan đa truân, tài tử đa cùng nói chung.</p> <p>+ Với cảm hứng tự thương và sự tri âm sâu sắc, ông đã đặt vấn đề: quyền sống của người nghệ sĩ, sự cần thiết phải tôn vinh, trân trọng những người làm nên các giá trị văn hóa tinh thần.</p> <p>2. Nghệ thuật:</p> <p>- Ngôn ngữ: trữ tình đậm chất triết lí.</p> <p>- Sử dụng tài tình phép đối và khả năng thống nhất những hình ảnh đối lập trong hình ảnh, ngôn từ</p> <p>- Gợi ý:</p> <p>+ Trong tiết Thanh minh, đứng trước nấm mồ Đạm Tiên lạnh lùng hương khói, Thúy Kiều ngậm ngùi, băn khoăn: “<i>Rằng: Hồng nhan.....biết sau thế nào?</i>”.</p> <p>+ Đó là nỗi niềm chính của ND với nàng TT khi ông đọc tập truyện kí viết về cuộc đời bất hạnh của nàng, thêm một lần cất lên thành bài thơ thất ngôn bát cú Đường luật.</p> <p>- Vì: Số phận của nhà thơ và số phận những người tài hoa có điểm tương đồng. Đồng thời sâu xa hơn qua số phận những người tài hoa, Nguyễn Du nhìn thấy sự bất công của tạo hóa, sự vui dập những giá trị tốt đẹp của con người; hơn nữa Nguyễn Du còn là nhà thơ có trái tim rất nhân hậu.</p>
--	--

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. Củng cố

- Giá trị nhân đạo sâu sắc của bài thơ.

5. Dặn dò

- Học thuộc bài thơ.

- Tìm đọc bài thơ “Kính gửi cụ Nguyễn Du” của Tố Hữu. Từ đó chỉ ra niềm đồng cảm của Tố Hữu với Nguyễn Du.

- Chuẩn bị bài : Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt (tiếp).

Ngày soạn : 28/11/2017

Tiết 42. Tiếng Việt.

PHONG CÁCH NGÔN NGỮ SINH HOẠT (Tiếp)

A-MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức:

- Ôn tập, củng cố khái niệm về ngôn ngữ sinh hoạt và khái niệm phong cách ngôn ngữ sinh hoạt.
- Nắm được đặc trưng của phong cách ngôn ngữ sinh hoạt (tính cụ thể, tính cảm xúc, tính cá thể).

2. Kỹ năng:

- Rèn luyện kỹ năng phân tích và sử dụng phong cách ngôn ngữ sinh hoạt.
- Sử dụng ngôn ngữ thích hợp để giao tiếp trong sinh hoạt hằng ngày.

3. Tư duy, thái độ, phẩm chất:

- Sử dụng ngôn ngữ sao cho phù hợp với phong cách. Biết bộc lộ thái độ, cảm xúc tự nhiên, chân thành... khi tạo lập văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ sinh hoạt.

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

Gv kết hợp phương pháp đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, thực hành.

D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ổn định tổ chức lớp:

Lớp	Thứ (Ngày dạy)	Sĩ số	HS vắng
10A2			
10A3			
10A8			

2. Kiểm tra bài cũ:

- Hãy trình bày khái niệm ngôn ngữ sinh hoạt, các dạng của ngôn ngữ sinh hoạt.

3. Bài mới

Hoạt động 1. Khởi động

Hằng ngày, chúng ta vẫn sử dụng ngôn ngữ trong hoạt động giao tiếp. Ở tiết trước, chúng ta đã tìm hiểu về khái niệm ngôn ngữ sinh hoạt, các dạng biểu hiện của nó. Bài học hôm nay, chúng ta sẽ tìm hiểu các đặc trưng của phong cách ngôn ngữ sinh hoạt.

Hoạt động của GV và HS	Nội dung cần đạt
Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới - Nêu các đặc trưng của phong cách ngôn ngữ sinh hoạt?	II. Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt 1. Tính cụ thể a. Ngữ liệu

<p>- Tính cụ thể của phong cách ngôn ngữ sinh hoạt biểu hiện ở những khía cạnh nào? Hs đọc sgk.</p> <p>- Tính cảm xúc của ngôn ngữ sinh hoạt biểu hiện ntn? Hs đọc sgk.</p> <p>- Biểu hiện của tính cá thể trong ngôn ngữ sinh hoạt?</p> <p>Hoạt động 3. Hoạt động thực hành Hs đọc đoạn nhật kí.</p> <p>- Những từ ngữ, kiểu câu, kiểu diễn đạt nào thể hiện tính cụ thể, tính cảm xúc, tính cá thể của phong cách ngôn ngữ sinh hoạt?</p> <p>- Theo anh (chị), ghi nhật kí có lợi gì cho sự phát triển ngôn ngữ của mình?</p>	<p>SGk/113</p> <p>b. Khái niệm Ngôn ngữ sinh hoạt có tính cụ thể về: hoàn cảnh, con người, cách nói năng và từ ngữ diễn đạt.</p> <p>2. Tính cảm xúc Ngôn ngữ sinh hoạt có tính cảm xúc, biểu hiện: - Mỗi người nói, mỗi lời nói đều biểu thị thái độ, tình cảm qua giọng điệu. - Những từ ngữ có tính khẩu ngữ và thể hiện cảm xúc rõ rệt. - Những kiểu câu giàu sắc thái cảm xúc (câu cảm thán, câu cầu khiến), những lời gọi đáp, trách mắng,...</p> <p>3. Tính cá thể Ngôn ngữ sinh hoạt có tính cá thể, bộc lộ những đặc điểm riêng của từng người về: giọng nói (cách phát âm), cách dùng từ ngữ, cách lựa chọn kiểu câu, cách nói riêng,... biểu hiện tuổi tác, giới tính, địa phương, nghề nghiệp, cá tính, trình độ học vấn,...</p> <p>III. Luyện tập Bài 1 - Tính cụ thể: + Thời gian: đêm khuya. + Không gian: rừng núi. + Nhân vật: Đặng Thùy Trâm tự phân thân để đối thoại (thực ra là độc thoại nội tâm). + Nội dung: tự vấn lương tâm. - Tính cảm xúc: + Giọng điệu: thân mật, có chút nũng nịu. + Từ ngữ: giàu cảm xúc, tình cảm, có sắc thái văn chương. + Câu: sử dụng câu cảm thán, câu nghi vấn. - Tính cá thể: Nét cá thể trong ngôn ngữ của nhật kí là ngôn ngữ của một người giàu cảm xúc, có đời sống nội tâm phong phú, có trình độ, vốn sống, có trách nhiệm và niềm tin vào cuộc kháng chiến của dân tộc. - Lợi ích của việc ghi nhật kí cho việc phát triển ngôn ngữ: + Rèn khả năng diễn đạt bộc lộ rõ cảm xúc, tình cảm, thể hiện cá tính. + Làm cho vốn ngôn ngữ thêm phong phú hơn.</p>
--	--

- Chỉ ra dấu hiệu của phong cách ngôn ngữ sinh hoạt biểu hiện trong những câu ca dao sau: *Mình về có nhớ ta chăng/Ta về ta nhớ hàm răng mình cười; Hỡi cô yếm trắng lòa xòa/ Lại đây đập đất trồng cà đỡ anh...*

Hs đọc yêu cầu bài tập 3, thảo luận, trả lời.

Hoạt động 4. Hoạt động ứng dụng

GV tổ chức trò chơi: Hãy ghi lại nhanh nhất những câu nói trong giao tiếp hàng ngày mang đặc điểm ngôn ngữ SH

Bài 2:

Dấu hiệu của phong cách ngôn ngữ sinh hoạt:

- Cách xưng hô thân mật: mình- ta, cô- anh.
- Cách dùng ngôn ngữ đối thoại: chẳng, hỡi.
- Cách dùng từ ngữ giản dị: đập đất, trồng cà, lại đây, đỡ...
- Giọng điệu: tình tứ.

3. Bài 3:

Đoạn đối thoại của Đăm Săn với dân làng mô phỏng hình thức đối thoại có hô- đáp, có luân phiên lượt lời nhưng được sắp xếp theo kiểu:

- Liệt kê tăng tiến: “*Tù trưởng... mục*”.
- Điệp ngữ: “*Ai giữ*”.
- Lặp mô hình câu trúc cú pháp: *ơ nghìn chim sẻ, ơ vạn ..* - Có nhịp điệu.

□ Thể hiện đặc trưng của ngôn ngữ sử thi

Rèn luyện năng lực giao tiếp trong sinh hoạt hàng ngày, nhất là việc dùng từ, việc xưng hô, biểu hiện tình cảm, thái độ và nói chung là thể hiện văn hoá giao tiếp trong đời sống hiện nay

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. **Củng cố:** Những đặc trưng của phong cách ngôn ngữ sinh hoạt.

5. Dặn dò

- Học bài cũ. Suu tập các câu nói mang đặc trưng phong cách ngôn ngữ sinh hoạt và phân tích đặc trưng đó.
- Chuẩn bị bài : Đọc thêm: *Vận nước* (Đỗ Pháp Thuận); *Cáo bệnh, bảo mọi người* (Mãn Giác); *Hùng trở về* (Nguyễn Trung Ngạn).

Ngày soạn : 01/12/2017

Tiết 43. Đọc văn.

ĐỌC THÊM:

- **VẬN NƯỚC** (Đỗ Pháp Thuận)
- **CÁO BỆNH, BẢO MỌI NGƯỜI** (Mãn Giác)
- **HÙNG TRỞ VỀ** (Nguyễn Trung Ngạn)

A-MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức:

a. Bài “Vận nước”:

- Hiểu được quan niệm của bậc đại sư về vận nước. Từ đó hiểu được tấm lòng với đất nước của tác giả.

- Hiểu cách sử dụng từ ngữ so sánh của bài thơ.

b. Bài “Cáo bệnh bảo mọi người” :

- Cảm nhận được tinh thần lạc quan, sức sống mãnh liệt của con người thời đại, vượt lên trên quy luật của tạo hóa.

- Nắm được cách sử dụng từ ngữ và nghệ thuật xây dựng hình ảnh của bài thơ.

c. Bài “Hưng trở về”

- Cảm nhận được nỗi nhớ quê hương xứ sở, lòng yêu nước và niềm tự hào dân tộc của nhà thơ.

- Thấy được hệ thống từ ngữ giản dị, hình ảnh gần gũi và quen thuộc.

2. Kỹ năng:

- Biết cách đọc các bài thơ giàu triết lí thể đường luật: Thể ngũ ngôn tứ tuyệt, thể kệ...

3. Tư duy, thái độ, phẩm chất:

- Tự giác tìm hiểu thêm về một số tác giả văn học trung đại Việt Nam; Trân trọng vẻ đẹp nhân cách của các nhà thơ.

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

Gv kết hợp phương pháp đọc sáng tạo, đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, tích hợp.

D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ổn định tổ chức lớp:

Lớp	Thứ (Ngày dạy)	Sĩ số	HS vắng
10A2			
10A3			
10A8			

2. Kiểm tra bài cũ:

- Đọc thuộc lòng và diễn cảm bài thơ “Độc Tiểu Thanh kí” (Nguyễn Du). Nêu sự vận động của mạch cảm xúc trong bài thơ? Đóng góp mới của ông cho trào lưu nhân đạo chủ nghĩa của giai đoạn văn học từ thế kỉ XVIII- nửa đầu thế kỉ XIX?

3. Bài mới

Hoạt động 1. Khởi động

Những bài thơ chữ Hán thời Lí- Trần là những tác phẩm đầu tiên góp phần xây dựng nền móng cho nền văn học viết của dân tộc ta. Đó là những bài thơ Thiền (thơ của các nhà sư thời Lí) và những bài thơ mang hào khí Đông A (thời Trần). Hôm nay, chúng ta sẽ cùng tìm hiểu hai bài thơ Thiền (*Quốc tộ*, *Cáo tật thị chúng*) và bài thơ của một sứ thần đời Trần (*Quy hứng*).

Hoạt động của GV và HS	Nội dung cần đạt
Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới GV HD hs tìm hiểu bài Quốc tộ. Hs đọc tiểu dẫn. - Nêu những thông tin quan trọng về tác giả và tác phẩm?	I. QUỐC TỘ 1. Vài nét về tác giả và tác phẩm - Thiền sư Đỗ Pháp Thuận (915- 990) là người uyên bác, có tài văn chương. - Từng là cố vấn quan trọng dưới thời Tiền Lê, được vua Lê Đại Hành kính trọng và tin dùng, phong làm pháp sư. - Tác phẩm của ông chỉ còn lại bài thơ này - là lời đáp của ông khi vua hỏi về vận nước.

Hs đọc bài thơ.

Gv nhận xét, hướng dẫn giọng đọc: chậm rãi, rõ ràng.

- Ở câu thơ đầu tác giả so sánh “vận nước như dây mây leo quần quýt nhằm diễn tả điều gì?

- Câu thơ thứ 2 cho thấy cuộc sống nào đã mở ra cho dân tộc ta khi ấy?

- Hoàn cảnh của đất nước được nói đến ở hai câu đầu? Cảm nhận của em về tâm trạng của tác giả ẩn sau 2 câu thơ?

- Em hiểu ntn về hai chữ “vô vi”?

GV giảng: Trong bài thơ, “vô vi” là cách sống dung hòa cả ba tôn giáo: + Đạo giáo: vô vi là thái độ sống thuận theo tự nhiên, ko làm điều trái tự nhiên.

+ Nho giáo: vô vi là người lãnh đạo (vua) dùng đạo đức tốt đẹp của bản thân để cảm hóa dân, khiến cho dân tin phục sẽ khiến xã hội tự đạt được trạng thái trị bình, vua ko phải làm gì hơn.

+ Phật giáo: có thuyết vô vi pháp là cách sống từ bi bác ái làm cho chúng sinh được yên vui, xóa bỏ mọi khổ nạn cho họ.

- Tác giả khuyên vua đường lối trị nước ntn?

- Điểm then chốt của bài thơ được thể hiện ở chữ nào?

- Hai câu cuối phản ánh truyền thống tốt đẹp gì của dân tộc VN?

2. Hướng dẫn tìm hiểu bài thơ

a. Hai câu đầu

* Câu 1:

- *Tội*: phúc, vận may.

- *Quốc tội*: vận may, thời cơ thuận lợi của đất nước.

- Hình ảnh so sánh:

Vận nước như dây mây leo quần quýt.

□ vừa nói lên sự bền chặt, vững bền, vừa nói lên sự dài lâu, sự phát triển thịnh vượng của vận nước.

□ Sự phức tạp, nhiều mối quan hệ ràng buộc mà vận nước phụ thuộc. Đặt câu thơ vào hoàn cảnh đất nước ta bây giờ: cuộc sống thái bình thịnh trị đang mở ra, tuy còn có nhiều phức tạp nhưng sự vận động tất yếu của vận nước là đang ở thế đi lên sau chiến thắng quân Tống năm 981.

* **Câu 2:** Kỉ nguyên mới của đất nước: cuộc sống thái bình, thịnh trị đang mở ra.

□ Hoàn cảnh của đất nước được nói đến ở hai câu đầu: cuộc sống thái bình thịnh trị mở ra, đất nước đang ở thế vững bền, phát triển thịnh vượng, dài lâu.

□ Tâm trạng của tác giả: phơi phới niềm vui, tự hào, lạc quan, tin tưởng vào vận mệnh của đất nước.

a. Hai câu sau:

- *Vô vi*: ko làm gì (nghĩa đen)

- *Cư*: cư xử, điều hành

- *Điện các*: cung điện- nơi ở và làm việc của vua chúa □ hình ảnh hoán dụ chỉ vua chúa.

- *Cư điện các*: nơi triều chính điều hành chính sự

□ Đường lối trị nước: thuận theo tự nhiên, dùng phương sách đức trị để giáo hóa dân, đất nước sẽ được thái bình, thịnh trị, không còn nạn đao binh, chiến tranh.

- Điểm then chốt của bài thơ: thái bình. Vận nước xoay quanh 2 chữ thái bình, đường lối trị nước cũng hướng tới thái bình, nguyện vọng của con người cũng là hai chữ thái bình

□ Truyền thống tốt đẹp của dân tộc: nhân ái, yêu chuộng hoà bình.

► Tiểu kết:

<p>- Tâm trạng của tác giả qua hai câu 3-4?</p> <p>- Hai câu thơ cuối có phải là thơ tả thiên nhiên ko? Câu thơ đầu khẳng định “<i>Xuân qua, trăm hoa rụng</i>” vậy mà hai câu cuối lại nói xuân tàn vẫn nở cành hoa mai. Như thế có mâu thuẫn ko? Vì sao? Cảm nhận của em về hình tượng cành mai trong câu thơ cuối?</p> <p>GV HD hs tìm hiểu bài Quy hứng. Hs đọc phần tiểu dẫn.</p> <p>- Nêu vài nét về tác giả Nguyễn Trung Ngạn?</p> <p>- Tìm những hình ảnh được nhắc đến trong hai câu thơ đầu? Nổi nhớ quê hương ở đây có gì đặc sắc?</p>	<p>đến</p> <p>Thiên nhiên tuần hoàn □□ Đời người hữu hạn.</p> <p>- Quy luật biến đổi của đời người: sinh- lão- bệnh- tử □ hữu hạn, ngắn ngủi.</p> <p>- Tâm trạng của tác giả:</p> <p>+ Nuối tiếc, xót xa nhưng ko bi quan, yếm thế vì nó ko bắt nguồn từ cái nhìn hư vô với cuộc đời con người như quan niệm của nhà Phật mà bắt nguồn từ ý thức cao về sự hiện hữu, sự tồn tại có thực của đời người, ý thức cao về ý nghĩa, giá trị sự sống người.</p> <p>+ Ẩn sau lời thơ là sự trăn trở về ý nghĩa sự sống của một con người nhập thế chứ ko phải của một thiền sư xuất thế □ ngầm nhắc nhở con người về ý nghĩa sự sống, thái độ sống tích cực.</p> <p>b. Hai câu cuối:</p> <p>- Không phải là tả cảnh thiên nhiên mà mang ý nghĩa biểu tượng nên nó ko mâu thuẫn với câu đầu.</p> <p>- Hình ảnh một cành mai- hình ảnh biểu tượng:</p> <p>□ Vẻ đẹp thanh cao, tinh khiết vượt lên hoàn cảnh khắc nghiệt và vượt lên trên sự phàm tục.</p> <p>□ Niềm tin vào sự sống bất diệt của thiên nhiên và con người, lòng lạc quan, yêu đời, kiên định trước những biến đổi của thời gian, cuộc đời.</p> <p>► Tiểu kết: Bài thơ thể hiện những chiêm nghiệm sâu sắc về quy luật vận động của tự nhiên và đời người. Tuy nuối tiếc, xót xa trước sự hữu hạn của đời người bên cạnh vòng tròn tuần hoàn bất diệt của tự nhiên nhưng tác giả vẫn bộc lộ niềm tin tưởng vào sự sống bất diệt của tự nhiên và con người, nhắc nhở con người về ý nghĩa sự sống, thái độ sống tích cực.</p> <p>III. Quy hứng (Hứng trở về):</p> <p>1. Vài nét về tác giả:</p> <p>- Nguyễn Trung Ngạn (1289-1370), tự là bang Trục, hiệu là Giới Hiên.</p> <p>- Đỗ Hoàng giáp năm 16 tuổi, làm quan đến chức thượng thư, đi sứ năm 1314-1315.</p> <p>- Tác phẩm còn lại: Giới Hiên thi tập.</p> <p>2. Hướng dẫn tìm hiểu bài thơ:</p> <p>a. Hai câu đầu:</p> <p>- Hình ảnh: dâu, tằm, hương lúa, cua đồng béo</p>
--	---

<p>Hs thảo luận, trả lời. Gv nhận xét, bổ sung: Liên hệ với ca dao về tình yêu quê hương đất nước: “<i>Anh đi anh nhớ quê nhà...</i>”,...</p> <p>- Cách bộc lộ tâm trạng, tình cảm của tác giả ở hai câu cuối có gì khác với ở hai câu đầu? Đó là tình cảm gì?</p> <p>Hoạt động 3. Hoạt động thực hành Viết 1 đoạn văn (10 câu) về nỗi lòng người xa quê. HS làm bài tập, đọc trước lớp. GV nhận xét.</p>	<p>□ dân dã, bình dị, quen thuộc. - Hai câu thơ ngỡ như thuần gọi tả những sự vật gắn với cuộc sống bình dị của quê hương. Nhưng đó là những hình ảnh hiện hữu trong tâm trí của bậc quan cao chức trọng, một sứ thần trên đất Giang Nam phồn hoa đô hội. □ Nỗi nhớ quê hương rất cụ thể, da diết, chân thành. □ Sự gắn bó máu thịt với cuộc sống bình dị, dân dã nơi quê nhà, tình yêu quê hương tha thiết của tác giả. - Sử dụng những hình ảnh thơ trên, tác giả còn bộc lộ quan niệm thẩm mĩ: cái đời thường, bình dị cũng là đối tượng thẩm mĩ □ góp phần khẳng định xu hướng bình dị, phá vỡ tính quy phạm, tính trang nhã của VHTĐ.</p> <p>b. Hai câu cuối: - Bộc lộ trực tiếp tâm trạng, tình cảm. - Kiểu câu khẳng định: Dầu... chẳng bằng... - Biện pháp nghệ thuật đối lập: nghèo □□ vẫn tốt □ Niềm tự hào dân tộc, lòng yêu nước sâu sắc của tác giả. ► Tiểu kết: Từ nỗi nhớ quê hương đến niềm tự hào dân tộc, tác giả bộc lộ sâu sắc tình yêu quê hương đất nước</p> <p>- Hình thức : đúng hình thức đoạn văn (10 dòng). - Nội dung : thể hiện nỗi lòng người xa quê (nhớ nhung, khắc khoải, mong muốn trở về..).</p>
--	---

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. Củng cố:

- Vẽ đẹp nội dung và nghệ thuật của từng bài.

5. Dặn dò

- Học thuộc lòng các bài thơ.
- Chuẩn bị bài : *Tại lầu Hoàng Hạc tiễn Mạnh Hạo Nhiên đi Quảng Lăng* (Lý Bạch).

Ngày soạn : 02/12/2017

Tiết 44. Đọc văn.

**TẠI LẦU HOÀNG HẠC TIỀN MẠNH HẠO NHIÊN
ĐI QUẢNG LĂNG**
(Hoàng Hạc lâu tiền Mạnh Hạo Nhiên chi Quảng Lăng)
-Lí Bạch-

A-MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức:

- Hiểu được tình cảm chân thành, trong sáng của Lí Bạch đối với bạn.
- Hiểu được một đặc điểm cơ bản của thơ Đường thể hiện ở bài thơ này: ý ở ngoài lời.

2. Kỹ năng:

- Rèn kỹ năng đọc, phân tích thơ tứ tuyệt Đường luật.

3. Tư duy, thái độ, phẩm chất:

Rèn kỹ năng đọc, phân tích thơ tứ tuyệt Đường luật; trân trọng và giữ gìn tình bạn.

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng.

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo.

C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

Gv kết hợp phương pháp đọc sáng tạo, đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, tích hợp.

D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ổn định tổ chức lớp:

Lớp	Thứ (Ngày dạy)	Sĩ số	HS vắng
10A2			
10A3			
10A8			

2. Kiểm tra bài cũ:

- Đọc thuộc lòng và diễn cảm một trong ba bài đọc thêm đã học. Trình bày nội dung và nghệ thuật của bài thơ đó.

3. Bài mới

Hoạt động 1. Khởi động

Trong cuộc đời mỗi người, ai không một lần phải đối diện với biệt li ? Phần nhiều là những cuộc chia li đầy lưu luyến, bịn rịn của tình người gắn bó sâu nặng. Thi tiên Lí Bạch cũng đã phải trải qua bao cuộc chia li như thế. Chia li, tiễn biệt trở thành một đề tài quen thuộc trong thơ ông. Trong số đó, *Hoàng Hạc lâu tống Mạnh Hạo Nhiên chi Quảng Lăng* được người đời ngợi ca, xếp vào hàng tuyệt bút.

Hoạt động của GV và HS	Nội dung cần đạt
<p>Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới GV HD hs tìm hiểu phần tiểu dẫn. - Nêu những nét đáng chú ý về con người và sự nghiệp thơ ca của Lí Bạch?</p> <p>- Bài thơ này được sáng tác trong hoàn cảnh nào? - Mạnh Hạo Nhiên là người ntn?</p> <p>Hs đọc bài thơ. Gv nhận xét, hướng dẫn giọng đọc: chậm rãi, buồn, băng khuâng.</p> <p>GV HD hs đọc – hiểu văn bản. - So sánh phần nguyên tác với dịch thơ qua các từ: cố nhân, yên hoa.</p> <p>Bài thơ viết về cuộc chia tay của Lí Bạch với MHN. Cuộc chia tay diễn ra ở đâu? Nơi mà người bạn sẽ đến? Nơi chia tay và nơi đến</p>	<p>I. Tìm hiểu chung 1. Vài nét về tác giả Lí Bạch a. Con người - Lí Bạch (701- 762), tự là Thái Bạch. - Quê: Lũng Tây (nay thuộc Cam Túc). - Là con người thông minh, tài hoa, phóng túng, ko chịu gò mình theo khuôn phép. - Bi kịch cuộc đời của tác giả: mong công thành thì thân thoái nhưng công chưa thành thì thân đã thoái. - Được mệnh danh là “tiên thơ” do tính cách khoáng đạt, bay bổng, lãng mạn và hay viết về cõi tiên. b. Sự nghiệp - Hiện còn trên 1000 bài thơ. - Nội dung: phong phú, với các chủ đề chính: + Ước mơ vươn tới lí tưởng cao cả. + Khát vọng giải phóng cá nhân. + Bất bình trước hiện thực tầm thường. + Thể hiện tình cảm phong phú, mãnh liệt. - Nghệ thuật: + Phong cách thơ phóng túng, bay bổng mà tự nhiên, tinh tế, giản dị. + Kết hợp giữa cái cao cả và cái đẹp.</p> <p>2. Bài thơ - Hoàn cảnh sáng tác: Khi Lí Bạch tiễn Mạnh Hạo Nhiên đi Quảng Lăng. - Mạnh Hạo Nhiên (689-740): + Là người mưu cầu công danh không được toại nguyện nên quay về vui thú ở chốn non nước. + Ông thuộc phái thơ điền viên sơn thủy, có phong cách thơ với nhiều điểm giống Lí Bạch. + Là bạn tri âm của Lí Bạch. - Bố cục: + Hai câu đầu: Khung cảnh chia tay. + Hai câu sau: Tâm tình người đưa tiễn.</p> <p>II. Đọc- hiểu văn bản a. Hai câu đầu - So sánh nguyên tác- dịch thơ: + Cố nhân: bạn tri âm, tri kỉ, người bạn đã gắn bó thân thiết; từ “bạn” chung chung, chưa dịch hết nghĩa. + Yên hoa: hoa khói; nơi phồn hoa đô hội. Bản dịch làm mất nghĩa thứ hai.</p>

được kết nối bởi cái gì?

*GV giảng: Phía tây:- Theo quan niệm của người phương Đông là nơi có cõi Phật, cõi tiên- nơi thoát tục.

- Là nơi có vùng đất hoang sơ, bí hiểm, với nhiều núi cao, xưa chỉ dành riêng cho những ẩn sĩ tu hành- nơi ẩn chứa những tâm hồn thanh cao, trong sạch.

Lầu Hoàng Hạc: di chỉ thần tiên, thắng cảnh thuộc huyện Vũ Xương- Hồ Bắc (Trung Quốc), tương truyền là nơi Phí Văn Vi tu luyện thành tiên rồi cười hạc vàng bay đi.

- Ở hai câu đầu, tác giả có đơn thuần chỉ tường thuật sự việc, miêu tả bối cảnh chia li không ? Vì sao?

- So sánh nguyên tác và dịch thơ ở câu 3?
Trong phần nguyên tác, hình ảnh “cô phàm” và “bích ko tận” có quan hệ với nhau ntn? ý nghĩa của mỗi quan hệ đó?

- Sông Trường Giang là huyết mạch giao thông chính của miền Nam Trung Quốc, hẳn có nhiều thuyền bè xuôi ngược. Nhưng trong con mắt thi nhân, giữa ko gian bao la xanh thẳm ấy chỉ duy nhất hình ảnh “cô phàm” của “cổ nhân” và sự dịch chuyển của nó là có ý nghĩa. Điều đó cho thấy tình cảm của tác giả với bạn ntn?

- Không gian đưa tiền:

+ Nơi đi: phía tây lầu Hoàng Hạc → chốn thanh cao, thoát tục.

+ Nơi đến: Dương Châu- nơi phồn hoa đô hội
□ cuộc đời trần tục.

+ Núi lều Hoàng Hạc với Dương Châu chính là dòng Trường Giang chảy ngang lưng trời.

▫ Vẽ ra một cảnh thần tiên, tuyệt đẹp, một không gian mỹ lệ, khoáng đạt.

☐Gọi nhiều suy nghĩ sâu kín: tác giả tiễn bạn từ một di chỉ thần tiên, từ hướng tây phiêu diêu, thoát tục đến một nơi phồn hoa đô hội của cuộc đời trần tục ở hướng đông☐ Tâm sự ẩn kín thường trực của tác giả: khao khát được nhập thế, giúp đời nhưng ông vốn ưa sống tự do, phóng khoáng, không chịu quỳ gối trước cường quyền nên thực tế đã phải nếm chịu không ít chua cay.

- Thời gian đưa tiễn: tháng ba- mùa hoa khói
□ cuối mùa xuân.

□ Hai câu đầu nêu lên:

+ Bối cảnh chia li.

+ Phần nào tình cảm quý mến bạn trong lòng người ở lại.

+ Gửi gắm tâm sự sâu kín của tác giả với cuộc đời và con đường công danh.

2. Hai câu sau

*** Câu 3:**

- So sánh nguyên tác và dịch thơ:

+ Cô phàm (nguyên tác): cánh bướm lẻ loi, cô đơn.

+ Bóng buồm (dịch thơ) làm mất sắc thái của cánh buồm.

+ Bích ko tận: màu xanh biếc bao la rộng ngợp.

□ Bản dịch thơ làm mất sắc màu đỏ của không gian chia li.

+ Câu thơ dịch nêu nên sự chuyển dịch đã hoàn tất: Bóng buồm đã khuất bầu ko.

+ Nguyên tác: Bóng cánh bướm lẻ loi xa dần,
mất hút vào khoảng ko xanh biếc.

□ Gọi được sự dịch chuyển chậm chậm, xa mờ dần, hút tầm mắt của cánh bướm.

- Hình ảnh đối lập:

Cô phàm 𠂔𠂔 bích ko tân

nhỏ bé, cô đơn mênh mông, rợn ngợp.

□ Tô đậm sắc thái cô đơn, bé nhỏ của con thuyền.

<p>- Ko gian được gọi ra ở câu cuối ntn?</p> <p>- Nó thường gọi cho chúng ta cảm giác gì?</p> <p>- Nó cho thấy tâm trạng gì của tác giả?</p> <p>GV HD hs tổng kết giá trị nội dung và nghệ thuật.</p> <p>- Nhận xét khái quát về nội dung và nghệ thuật của bài thơ?</p> <p>Hoạt động 3. Hoạt động thực hành Từ tình bạn của Lý Bạch và Mạnh Hạo Nhiên, hãy trình bày suy nghĩ của em về vai trò của tình bạn trong cuộc đời (Trình bày trong đoạn văn khoảng 10 dòng).</p>	<p>□ Bút pháp tả cảnh ngụ tình□ sự cô đơn, nhỏ bé của con người trước thiên nhiên bao la.</p> <p>- Sự dịch chuyển chậm chậm, xa dần, mờ dần rồi mất hút vào khoảng ko xanh biếc của cánh buồm</p> <p>□ cái nhìn dõi theo đau đáu□ tình cảm chân thành, tha thiết của tác giả đối với bạn.</p> <p>* Câu 4:</p> <p>- Hình ảnh dòng Trường Giang chảy vào cõi trời:</p> <p>□ Là hình ảnh tưởng tượng phi phàm, bay bổng, lãng mạn.</p> <p>□ Gọi ko gian vũ trụ rộng lớn, kì vĩ □ đem đến cảm giác choáng ngợp, con người càng thêm nhỏ bé, cô đơn.</p> <p>Trước mắt nhà thơ, dòng Trường Giang như cao dần lên, hòa nhập vào với trời xanh. Ánh mắt nhà thơ đành bất lực trước ko gian vô tận đã che khuất người bạn tri âm...</p> <p>- Tâm trạng của tác giả: nỗi cô đơn càng thêm vơi vợi, nỗi nhớ càng thêm thăm thẳm.</p> <p>III. Tổng kết</p> <p>1. Nội dung</p> <p>- Cảnh chia li - bức tranh thiên nhiên thăm đượm tâm trạng cô đơn, mong nhớ của con người.</p> <p>- Tình bạn chân thành, sâu sắc của tác giả.</p> <p>- Tâm sự sâu kín, khát khao, hoài vọng về cuộc đời mang tính bi kịch của tác giả.</p> <p>2. Nghệ thuật</p> <p>- Tả cảnh ngụ tình.</p> <p>- Ngôn ngữ hàm súc, “ý tại ngôn ngoại”.</p> <p>- Hình ảnh thơ tinh tế gợi cảm, lớn lao kì vĩ, đậm màu sắc lãng mạn.</p> <p>□ Bài thơ là một tuyệt bút của Lí Bạch.</p> <p>- Hình thức : đúng hình thức đoạn văn (10 dòng).</p> <p>- Nội dung : Vai trò của tình bạn trong cuộc đời mỗi người.</p>
--	---

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. Củng cố:

- Vẽ đẹp nội dung và nghệ thuật của bài thơ.

5. Dặn dò

- Học thuộc lòng bài thơ. Sưu tầm những câu thơ/ bài ca dao hay về tình bạn.

- Chuẩn bị bài : Thực hành phép tu từ ẩn dụ và hoán dụ.

Ngày soạn : 03/12/2017

Tiết 45. Tiếng Việt.

THỰC HÀNH PHÉP TU TỪ ẨN DỤ VÀ HOÁN DỤ

A-MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức:

- Ôn luyện , củng cố và nâng cao kiến thức về hai phép tu từ ẩn dụ và hoán dụ.
- Khái niệm cơ bản về từng phép tu từ : ẩn dụ, hoán dụ.
- Tác dụng của từng phép tu từ nói trên trong ngữ cảnh giao tiếp.

2. Kỹ năng:

- Nhận diện đúng hai phép tu từ trong văn bản.
- Phân tích cách thức cấu tạo của hai phép tu từ
- Cảm nhận và phân tích được giá trị nghệ thuật của hai phép tu từ.
- Bước đầu biết sử dụng 2 phép tu từ trong ngữ cảnh cần thiết.

3. Tư duy, thái độ, phẩm chất:

- Làm thêm bài tập, ý thức sử dụng 2 phép tu từ trên.

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

Gv kết hợp phương pháp đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, thực hành.

D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ổn định tổ chức lớp:

Lớp	Thứ (Ngày dạy)	Sĩ số	HS vắng
10A2			
10A3			
10A8			

2. Kiểm tra bài cũ:

- Đọc thuộc lòng bài thơ *Tại lầu Hoàng Hạc tiễn Mạnh Hạo Nhiên đi Quảng Lăng* (Lý Bạch). Khái quát về đẹp nội dung và nghệ thuật của bài thơ.

3. Bài mới

Hoạt động 1. Khởi động

Ẩn dụ và hoán dụ là hai phép tu từ khá quan trọng mà ở chương trình trung học cơ sở các em đã được học. Tiết học hôm nay về “*Thực hành phép tu từ ẩn dụ và hoán dụ*” sẽ giúp các em ôn tập, củng cố, nâng cao sự hiểu biết về hai phép tu từ ẩn dụ và hoán dụ.

Hoạt động của GV và HS	Nội dung cần đạt
<p>Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới GV HD hs thực hành phép tu từ ẩn dụ. Gv ôn tập lại kiến thức lí thuyết về ẩn dụ cho hs qua các câu hỏi:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ẩn dụ là gì? - Ẩn dụ ngôn ngữ và ẩn dụ nghệ thuật có gì khác nhau? - Có mấy loại ẩn dụ thường gặp? <p>Yêu cầu hs lên bảng làm bài tập 1, 2 (bài tập 3 làm ở nhà). Gv nhận xét, khẳng định các kĩ năng cần thiết.</p>	<p>I. Ẩn dụ:</p> <p>1. Các kiến thức lí thuyết cơ bản về ẩn dụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - K/n: Là gọi tên sự vật, hiện tượng này bằng tên sự vật, hiện tượng khác do có nét tương đồng với nó nhằm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt. - Ẩn dụ ngôn ngữ: là hình thức chuyển đổi tên gọi (gọi tên lại, định danh lại) cho sự vật, hiện tượng trên cơ sở so sánh ngầm, trong đó các sự vật, hiện tượng có thể giống nhau về vị trí, hình thức, chức năng, cảm giác. VD: cổ chai, chân bàn,...; đỉnh ốc, lá phổi, tay quay,...; rượu nặng,... - Ẩn dụ nghệ thuật: Là biện pháp tu từ ngữ nghĩa nhằm xây dựng hình tượng thẩm mĩ (không chỉ gọi tên lại mà quan trọng hơn là gọi ra những liên tưởng có liên quan chủ yếu đến đời sống tình cảm của con người). VD: con cò- ẩn dụ chỉ người nông dân trong ca dao,... - Phân loại: <ul style="list-style-type: none"> + Ẩn dụ hình thức. + Ẩn dụ phẩm chất. + Ẩn dụ cách thức. + Ẩn dụ chuyển đổi cảm giác. <p>2. Các bài tập</p> <p>Bài 1:</p> <p><i>Thuyền ơi có nhớ bến chăng Bến thì một dạ khăng khăng đợi thuyền.</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Hình ảnh thuyền: luôn di chuyển ngược xuôi, nay bến này mai bến khác (không cố định). <ul style="list-style-type: none"> □ So sánh ngầm (ẩn dụ) chỉ chàng trai. - Hình ảnh bến: cố định, thụ động chờ đợi. <ul style="list-style-type: none"> □ So sánh ngầm (ẩn dụ) chỉ cô gái. □ Hai câu ca dao trên khẳng định tình yêu chung thủy của cô gái với chàng trai. <p><i>Trăm năm đành lỗi hẹn hò Cây đa bến cũ con đò khác đưa.</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Cây đa, bến cũ: là những vật cố định; là nơi hai người gặp gỡ, hẹn hò, thề nguyện. <ul style="list-style-type: none"> □ So sánh ngầm (ẩn dụ) chỉ người con gái (chỉ 1 kỉ niệm đẹp).

<p>GV HD hs thực hành phép tu từ hoán dụ. Gv ôn tập lại kiến thức lí thuyết về hoán dụ cho hs qua các câu hỏi:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hoán dụ là gì? - Phân biệt hoán dụ ngôn ngữ và hoán dụ nghệ thuật? 	<ul style="list-style-type: none"> - Con đò khác đưa- so sánh ngầm (ẩn dụ) chỉ việc cô gái lấy một chàng trai khác làm chồng. □ Hai câu ca dao trên nói về nỗi buồn vì bị phụ bạc tình yêu của nhân vật trữ tình. <p>Bài 2:</p> <ul style="list-style-type: none"> (1) <i>Lửa lựu</i>- ẩn dụ hình thức chỉ hoa lựu đỏ chói như lửa. (2) <i>Văn nghệ ngòn ngọt</i>- ẩn dụ bổ sung chỉ văn chương lãng mạn, thoát li đời sống, ru ngủ con người. - <i>Sự phê phỡn thoả thuê</i>- ẩn dụ hình thức chỉ sự hưởng lạc. - <i>Cay đắng chất độc của bệnh tật</i>- ẩn dụ hình thức chỉ sự bi quan, yếm thế. - <i>Tình cảm gầy gò</i>- ẩn dụ hình thức chỉ tình cảm cá nhân nhỏ bé, ích kỉ. (3) <i>Giọt</i> - ẩn dụ bổ sung chỉ vẻ đẹp của tiếng chim, của mùa xuân, cuộc sống; chỉ thành quả của cách mạng, của công cuộc xây dựng đất nước. (4) <i>Thác</i>- ẩn dụ hình thức chỉ những khó khăn, gian khổ của nhân dân ta trong cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước. - <i>Thuyền</i>- ẩn dụ hình thức chỉ sự nghiệp cách mạng chính nghĩa của nhân dân ta. (5) <i>Phù du</i>- ẩn dụ tượng trưng chỉ kiếp sống nhỏ bé, quẩn quanh, bèo bọt, vô nghĩa. - <i>Phù sa</i>- ẩn dụ tượng trưng chỉ cuộc sống mới tươi đẹp. <p>II. Hoán dụ</p> <p>1. Các kiến thức lí thuyết cơ bản về hoán dụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - K/n: Là gọi tên sự vật, hiện tượng, khái niệm bằng tên của sự vật, hiện tượng, khái niệm có quan hệ gần gũi với nó nhằm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự vật. - Hoán dụ ngôn ngữ: Là phương thức chuyển đổi tên gọi trên cơ sở của các mối quan hệ đi đôi giữa bộ phận- toàn thể, vật chứa- vật bị chứa, dấu hiệu sự vật- sự vật, cái cụ thể- trừu tượng. - Hoán dụ nghệ thuật: + Là phương thức chuyển đổi tên gọi trên cơ sở của các mối quan hệ đi đôi giữa bộ phận- toàn thể, vật chứa- vật bị chứa, dấu hiệu sự vật- sự vật, cái cụ thể- trừu tượng.
---	---

- Có mấy loại hoán dụ thường gặp?

Hs lên bảng làm bài tập 1, 2.

Gv nhận xét, khẳng định các kĩ năng cần thiết:
Để hiểu đúng một đối tượng khi nhà thơ thay đổi tên gọi của đối tượng đó, cần nắm rõ đặc điểm, dấu hiệu của chúng.

+ Xây dựng hình tượng thẩm mĩ về đối tượng đã nhận thức.

- **Phân loại:**

+ Hoán dụ lấy bộ phận chỉ toàn thể.

+ Hoán dụ lấy vật chứa đựng gọi vật bị chứa đựng.

+ Hoán dụ lấy dấu hiệu của sự vật để gọi sự vật.

+ Hoán dụ lấy cái cụ thể để gọi cái trừu tượng.

2. Các bài tập

Bài 1:

(1) *Đầu xanh*- hoán dụ lấy đặc điểm của sự vật để gọi sự vật- chỉ tuổi trẻ.

- *Má hồng*- hoán dụ lấy đặc điểm của sự vật để gọi sự vật- chỉ người con gái trẻ đẹp.

□ Các hoán dụ trên chỉ nàng Kiều- một cô gái lâu xanh trẻ đẹp.

(2) *Áo nâu*- hoán dụ lấy dấu hiệu của sự vật để gọi sự vật- chỉ người nông dân.

- *Áo xanh*- hoán dụ lấy dấu hiệu của sự vật để gọi sự vật- chỉ người công nhân.

□ Các hoán dụ trên chỉ mối quan hệ khăng khít của liên minh công- nông.

Bài 2:

a. *Thôn Đoài ngồi nhớ thôn Đông*

Cau thôn Đoài nhớ trầu không thôn nào.

- *Thôn Đông*- hoán dụ lấy vật chứa đựng chỉ vật bị chứa đựng- chỉ cô gái (người thôn Đông).

- *Thôn Đoài*- hoán dụ lấy vật chứa đựng chỉ vật bị chứa đựng- chỉ chàng trai (người thôn Đoài).

- *Cau thôn Đoài, trầu không thôn nào*- là các hình ảnh ẩn dụ tượng trưng- chỉ những người đang yêu.

□ Hoán dụ: dựa trên liên tưởng tương cận của hai đối tượng luôn gắn bó, đi đôi với nhau, phụ thuộc lẫn nhau, ko thể tách rời, ko có so sánh, ko chuyển trường nghĩa mà cùng trong một trường nghĩa.

□ Ẩn dụ: dựa trên liên tưởng tương đồng của hai đối tượng bằng so sánh ngầm, thường có sự chuyển đổi trường nghĩa.

b. Câu *Thôn Đoài ngồi nhớ thôn Đông* có sử dụng biện pháp tu từ hoán dụ.

Câu *Thuyền ơi có nhớ bến chăng/Bến thì một*

<p>- Qua các bài tập trên, em hãy nêu các bước tìm và phân tích biện pháp tu từ ẩn dụ và hoán dụ?</p>	<p>dạ khăng khăng đợi thuyền có sử dụng biện pháp tu từ ẩn dụ. * Ghi nhớ: Các bước tìm và phân tích biện pháp tu từ ẩn dụ và hoán dụ: - Tìm từ ngữ có chứa phép tu từ ẩn dụ hoặc hoán dụ. - Xác định nội dung hàm ẩn. - Xác định giá trị biểu đạt.</p>
---	--

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung**4 Củng cố:**

- So sánh ẩn dụ và hoán dụ :

Ẩn dụ	Hoán dụ
<ul style="list-style-type: none"> - Dựa trên sự liên tưởng giống nhau (tương đồng) của 2 đối tượng = so sánh ngầm. Sự giống nhau này mang tính chủ quan không tất yếu (không hiển nhiên). - Thường có sự chuyển trường nghĩa. 	<ul style="list-style-type: none"> - Dựa trên sự liên tưởng gần gũi (tương cận) của 2 đối tượng mà ko so sánh. Sự liên tưởng này mang tính khách quan tất yếu (hiển nhiên). - Không có sự thay đổi về trường nghĩa (cùng trong 1 trường).

5. Dặn dò

- Hoàn thành bài tập
- Chuẩn bị bài : *Cảm xúc mùa thu* (Đỗ Phủ).

TRẢ BÀI LÀM VĂN SỐ 3

A-MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức:

- Hệ thống hóa những kiến thức và kĩ năng làm bài văn tự sự : Kết cấu chặt chẽ, diễn đạt rõ ràng; không mắc lỗi chính tả, dùng từ, ngữ pháp; Bài văn có đủ ba phần có hình thức và nội dung; Xây dựng luận điểm – luận cứ - luận chứng rõ ràng.

2. Kĩ năng:

- Tự đánh giá những ưu - nhược điểm trong bài làm của mình đồng thời có được những định hướng cần thiết để làm tốt hơn những bài viết sau.

3. Tư duy, thái độ, phẩm chất :

- Biết cách tự đánh giá chất lượng học và thực hành viết văn tự sự để tiếp tục luyện tập kể chuyện hoặc viết bài văn tự sự. Tự giác về sửa chữa lại bài. Ý thức nỗ lực vươn lên trong học tập. Chăm chỉ, tự giác.

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

Gv kết hợp phương pháp đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, hướng dẫn HS xây dựng dàn ý chuẩn xác, sửa lỗi trong bài viết cho HS.

D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ổn định tổ chức lớp:

Lớp	Thứ (Ngày dạy)	Sĩ số	HS vắng
10A2			
10A3			
10A8			

2. Kiểm tra bài cũ: Kiểm tra trong quá trình trả bài.

3. Bài mới

Hoạt động 1. Khởi động

Các em đã viết bài làm văn số 3 ở nhà. Hôm nay là tiết trả bài. Để các em biết được kết quả của bài viết số 3, nhận ra ưu, khuyết điểm trong bài làm của mình, từ đó phát huy và rút kinh nghiệm cho những bài viết sau, chúng ta đi vào bài học hôm nay: Trả bài làm văn số 3.

Hoạt động của GV và HS	Nội dung cần đạt
Hoạt động 3. Hoạt động thực hành ? GV yêu cầu hs nhắc lại đề. ? Xác định yêu cầu của đề?	I. Đề bài và đáp án biểu điểm Đề bài: Kể lại một kỉ niệm sâu sắc của anh/chị về tình cảm gia đình hoặc tình bạn, tình thầy trò theo ngôi kể thứ nhất. * Phân tích đề: 1. Kiểu bài:

? Lập dàn ý ?

BIỂU ĐIỂM:

- **Điểm 9 - 10** : Đáp ứng tốt các yêu cầu của đề, bố cục sáng rõ, văn viết mạch lạc, có cảm xúc, cảm nhận độc đáo, sâu sắc, sáng tạo.
- **Điểm 7- 8** : Đáp ứng khá tốt các yêu cầu của đề, bố cục hợp lí, cách kể chưa hấp dẫn, có một số lỗi về diễn đạt
- **Điểm 5- 6**: Đáp ứng ở mức trung bình các yêu cầu của đề.
- **Điểm 3 - 4** : Hiểu đề chưa thấu đáo, bài làm còn chung chung, diễn đạt thiếu trôi chảy
- **Điểm 1- 2**: Chưa hiểu đề, bài làm hoặc quá sơ sài, hoặc lan man, kiến thức thiếu chắc chắn, diễn đạt hạn chế
- **Điểm 0**: Không làm bài, bỏ giấy trắng

Dựa vào phần trên yêu cầu học sinh tự nhận xét ưu - nhược điểm bài viết của mình.
GV nhận xét chung về ưu nhược điểm bài viết của HS .

Tự sự.

2. Phạm vi dẫn chứng, tư liệu:

- Kiến thức thực tế.

3. Các phương thức biểu đạt

- Tự sự (phương thức chính).
- Miêu tả.
- Biểu cảm.
- Nghị luận.

* Lập dàn ý:

1. Mở bài:

- Giới thiệu mối quan hệ của bản thân với người mà mình có kỉ niệm ấn tượng sâu sắc nhất .. ông bà, cha mẹ, thầy cô, bạn bè...
- Kể lại hoàn cảnh nảy sinh kỉ niệm ấy.

2. Thân bài:

- Giới thiệu chung về tình cảm của bản thân với người mà ta có ấn tượng sâu sắc khó quên.
- Kể về kỉ niệm : diễn biến câu chuyện, không gian, thời gian, sự việc dẫn dắt vào câu chuyện, các sự việc tiêu biểu, kết cục của câu chuyện.
- Giải thích lí do người kể cho đó là kỉ niệm sâu sắc, ấn tượng khó quên trong cuộc đời. Kỉ niệm ấy đã để lại trong bản thân điều gì? (một bài học, thêm yêu quý từ kỉ niệm đó).
- Nêu ý nghĩa của câu chuyện đối với cuộc đời người kể.

3. Kết bài :

- Nhấn mạnh lại ý nghĩa của kỉ niệm ấy. Bày tỏ niềm tự hào, hạnh phúc vì có kỉ niệm sâu sắc như thế.

3. Kết bài:

Thâu tóm được tinh thần và nội dung cơ bản của bài làm đồng thời lưu lại những cảm xúc và suy nghĩ nơi người đọc.

II. Nhận xét chung

1. Ưu điểm.

- Một số học sinh đã cố gắng làm bài, có được những câu chuyện hấp dẫn, xúc động.
- Một số em bố cục bài viết rõ ràng, hành văn lưu loát, cảm xúc sâu sắc, chân thành, trình bày sạch đẹp.

2. Nhược điểm.

- Còn lúng túng trong triển khai, đáp ứng chưa tốt yêu cầu của đề.
- Kể lan man, chưa có những sự việc, chi tiết tiêu biểu.
- Bố cục chưa rõ ràng, hành văn còn vụng.

Tổ chức sửa chữa lỗi bài viết

* GV nêu lên các lỗi mà HS thường gặp.

* GV hướng dẫn HS trao đổi để nhận thức lỗi và hướng sửa chữa, khắc phục.

* Ví dụ một số bài viết :

- Hình thức bài viết chưa đẹp, chữ xấu :

+ 10A2 : Quân, Phúc, Chung, Nam...

+ 10A3 : Quảng, Phương, Công, Phúc...

+ 10A8 : Đạt, Trường, Tùng, Hiệp...

- Dùng từ thuộc vãn nói : rất chi là, không biết nữa, biết bao nhiêu là tình cảm, cực kì ghét...

- Bài viết kể lể lan man, không có trọng tâm :

+ 10A2 : Quân, Trung, Huy...

+ 10A3 : Tân, Sơn, Tiến...

+ 10A8 : Ngọc Anh, Bắc, Hiệp...

- Bài viết đối phó, quá ngắn hoặc không hoàn thiện :

+ 10A2 : Hưng.

+ 10A3 : Thanh, Linh, Tuyền.

GV: Đọc những bài viết khá giỏi của học sinh
=> tuyên dương để học sinh khác học tập.

+ 10A2 : Chinh.

+ 10A3 : Huyền Anh.

+ 10A8 : Phương.

GV trả bài.

Hsinh xem bài, sửa chữa lỗi.

GV tổng kết kết quả bài viết của học sinh.

- Viết sai chính tả.

- Diễn đạt mang tính chất như văn nói.

III. Chữa lỗi.**1. Lỗi hình thức**

- Chữ xấu, đặc biệt ở học sinh nam, chữ nghiêng về bên trái. Viết tắt. Tên riêng không viết hoa.

- Sai chính tả : ch-tr, s-x, l-n, ngh-ng, r-d-gi....

- Lỗi viết câu sai ngữ pháp : không có chủ ngữ

- Lỗi hành văn lủng củng, dùng lỗi vãn nói.

- Bố cục bài viết chưa rõ ràng, hình thức trình bày chưa đẹp. Phần thân bài chỉ có 1 đoạn văn.

- Thiếu ý, thiếu trọng tâm, ý không rõ, sắp xếp ý không hợp lí.

- Sự kết hợp các phương thức biểu đạt chưa hài hòa (tự sự kết hợp miêu tả, biểu cảm).

2. Lỗi nội dung

- Bài viết chưa kể được kỉ niệm thật sự sâu sắc, ấn tượng.

- Bài sao chép trên mạng, giống nhau.

- Nội dung sơ sài, không có sự việc, chi tiết tiêu biểu, không hấp dẫn.

IV. Bài viết tiêu biểu

- Bài viết tốt (7-8 điểm):

+ 10A2 : Vân Anh, Chinh, Hà...

+ 10A3 : Huyền Anh, Yến, Hằng...

+ 10A8 : Giang, Hạnh, Phương...

- Bài viết đạt yêu cầu (5-6 điểm):

+ 10A2 : Công, Thành, Tuấn...

+ 10A3 : Cường, Phương, Tuyết...

+ 10A8 : Dung, Hoàng, Vịnh....

- Bài viết yếu, kém (dưới 5):

+ 10A2 : Hồng Quân

V. Tổng kết kết quả

Thống kê	10A2	10A3	10A8
Điểm giỏi:	0	0	0
Điểm khá:	17	14	25
Điểm TB:	22	27	13
Điểm kém:	1	0	0

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung**4. Củng cố:**

- Những kinh nghiệm rút ra từ bài làm văn số 3. GV nhắc lại một số vấn đề cần lưu ý khi viết văn như: bố cục, diễn đạt, câu văn, chính tả.

5. Dặn dò

- Sửa chữa những lỗi sai của bài viết ở nhà. Viết lại bài cho hoàn thiện hơn.

- Soạn: *Cảm xúc mùa thu* (Đỗ Phủ).

Ngày soạn : 10/12/2017

Tiết 47. Đọc văn.

CẢM XÚC MÙA THU

-Đỗ Phủ-

A-MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức:

- Cảnh buồn mùa thu và tâm trạng con người cũng buồn như cảnh.
- Qua việc tiếp nhận văn bản, củng cố những kiến thức đã học về hình thức và đặc điểm nghệ thuật của thơ Đường luật : kết cấu chặt chẽ, tính cô đọng, hàm súc của hình ảnh và ngôn ngữ.

2. Kỹ năng:

- Đọc - hiểu văn bản theo đặc trưng thể loại.
- Phân tích cảm hứng nghệ thuật, hình ảnh, ngôn từ và giọng điệu thơ.

3. Tư duy, thái độ, phẩm chất:

- Trân trọng tài làm thơ của Đỗ Phủ. Giáo dục tình yêu quê hương, đất nước.

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

Gv kết hợp phương pháp đọc sáng tạo, đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, tích hợp.

D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ổn định tổ chức lớp:

Lớp	Thứ (Ngày dạy)	Sĩ số	HS vắng
10A2			
10A3			
10A8			

2. Kiểm tra bài cũ:

- Đọc thuộc lòng bản phiên âm và dịch thơ bài “Tại lầu Hoàng Hạc tiễn Mạnh Hạo Nhiên đi Quảng Lăng” (Lí Bạch). Phân tích khung cảnh tiễn biệt và tình cảm người đưa tiễn.

3. Bài mới:

Hoạt động 1. Khởi động

Mùa thu là một thi đề quen thuộc của thơ ca. Trong gia tài thơ đồ sộ của Đỗ Phủ, nó cũng là một đề tài chiếm địa vị trang trọng. Khi lánh nạn ở Quý Châu, năm 766, ông đã sáng tác chùm thơ *Thu hứng* gồm 8 bài. Hôm nay, chúng ta cùng tìm hiểu bài thứ nhất - được coi là cương lĩnh sáng tác chùm thơ.

Hoạt động của GV&HS	Nội dung cần đạt
Hoạt động 2. Hình thành	I. Tìm hiểu chung

kiến thức mới**GV HD HS tìm hiểu phần tiểu dẫn.**

Yêu cầu hs đọc phần tiểu dẫn-sgk.

- Phần tiểu dẫn nêu nội dung gì? Các ý chính của nó?
Gv bổ sung: Loạn An Lộc Sơn- Sử Tư Minh (755- 763) khiến Đỗ Phủ và gia đình phải phiêu bạt 7 năm (759- 766), đói nghèo, chết trong bệnh tật trên một con thuyền rách nát...

- Hoàn cảnh sáng tác chùm thơ Thu hứng?

- Vị trí, ý nghĩa bài thơ sẽ học?

Hs đọc bài thơ.

Gv hướng dẫn đọc với giọng: chậm, buồn, trầm uất ở bốn câu đầu, tha thiết ở 4 câu cuối.

- Em sẽ phân chia bài thơ theo bố cục nào?

GV HD HS đọc – hiểu VB.

- Ở câu 1-2, những cảnh vật nào được miêu tả? Sắc thái của chúng? So sánh bản nguyên tác và dịch thơ để thấy rõ sắc thái của cảnh trong cảm nhận của Đỗ Phủ? Đó là cảnh thu ở đâu? Điểm khác biệt của nó so với cảnh thu trong thơ Việt Nam (thơ Nguyễn Khuyến...)?

- ở câu 1, tầm nhìn của tác giả là diện hay điểm (bao quát hay cụ thể)?

- Tầm nhìn của tác giả có giữ nguyên ở câu 2 ko? Vì sao?

- Hai câu đầu gọi cảnh thu với vẻ gì đặc biệt? ở đâu?

1. Vài nét về cuộc đời và sự nghiệp của Đỗ Phủ

- Đỗ Phủ (712- 770), tự là Tử Mĩ, xuất thân trong một gia đình có truyền thống Nho học và thơ ca lâu đời ở huyện Củng- tỉnh Hà Nam (Trung Quốc).

- Con người và cuộc đời:

+ 7 tuổi làm thơ tài năng thiên bẩm.

+ Con đường công danh lận đận, không được trọng dụng.

+ Sống nghèo khổ, chết trong bệnh tật.

- Sự nghiệp thơ ca: hiện còn khoảng 1500 bài.

+ Nội dung:

. Phản ánh sinh động và chân xác bức tranh hiện thực xã hội đương thời “thi sử”.

. Đồng cảm với nhân dân trong khổ nạn, chan chứa tình yêu nước và tư tưởng nhân đạo.

+ Nghệ thuật:

. Giọng thơ: trầm uất, nghẹn ngào.

. Đặc biệt thành công với thể luật thi.

□ Được mệnh danh là “thi thánh” (thánh thơ).

2. Bài thơ Thu hứng

- Hoàn cảnh sáng tác: năm 766, Đỗ Phủ đang lánh nạn ở Quý Châu (thuộc đất Ba Thục, núi non hiểm trở).

- Vị trí:

+ Là bài thơ số 1 trong số 1 chùm thơ Thu hứng (8 bài).

+ Là cương lĩnh sáng tác của cả chùm thơ.

Bố cục: 2 phần.

+ 4 câu đầu: cảnh thu.

+ 4 câu sau: tình thu.

II. Đọc- hiểu bài thơ**1. Bốn câu đầu***** Câu 1-2:**

- Hình ảnh: *swrong mớc trắng xóa; rừng phong tiêu điều.*

- Địa danh: *núi Vu, kềm Vu-* vùng núi hoang sơ, hùng vĩ, hiểm trở.

- So sánh nguyên tác và dịch thơ:

+ Câu 1:

Nguyên tác: *trắng xóa-* dày đặc, nặng nề.

Dịch thơ: *lác đác-* mật độ thưa thớt, ít ỏi.

□ Dịch thơ làm mất sắc thái tiêu điều của rừng phong.

□ Câu 1 (nguyên tác): Sự tác động, tàn phá của swrong mớc làm rừng phong tiêu điều.

Đó là sự khác thường. Bởi mùa thu phương Bắc (Trung Quốc) thường được miêu tả với hình ảnh ước lệ là hình ảnh rừng phong lá đỏ. Nhưng ở đây, tuy rừng phong được nói tới nhưng sắc màu rực rỡ của nó ko còn mà mang vẻ thê lương, ảm đạm, nặng nề.

- Cái nhìn bao quát trên diện rộng.

+ Câu 2:

Gv bổ sung: Lễ thường, mùa thu mang vẻ thanh thoát, sáng trong. Nhưng trong thơ Đỗ Phủ, bằng cái nhìn tâm trạng, nó đã hiện lên hoàn toàn khác...

- Các hình ảnh thiên nhiên được miêu tả ở câu 3- 4? So sánh nguyên tác và dịch thơ? Nhận xét về sắc thái của cảnh thiên nhiên ở đây? (Thiên nhiên vận động ntn? Nó có tĩnh tại như ở câu 1-2?)
- Khái quát lại về riêng của thiên nhiên ở 4 câu đầu? Trong cảnh đó có ngụ tình của tác giả ko? Đó là cảm xúc, tâm trạng gì? Tương quan cảnh và tình?

- Nhận xét về sự thay đổi của tầm nhìn từ 4 câu đầu đến 4 câu sau? Tại sao có sự thay đổi ấy?
- Tìm biện pháp nghệ thuật được sử dụng ở hai câu 5- 6?
- Các hình ảnh ẩn dụ tượng trưng trong hai câu đó là gì? ý nghĩa của chúng?
- So sánh nguyên tác và dịch thơ?
- Tâm trạng của tác giả được

- So với nguyên tác, bản dịch làm mất các địa danh cụ thể, gọi nhiều cảm xúc. Thông thường, vùng núi Vu, kềm Vu hiểm trở sẽ gọi cảm giác hứng khởi trước vẻ đẹp hoành tráng, kì vĩ, bí ẩn. Nhưng ở đây, chúng chỉ đem đến ấn tượng về sự vắng lặng đến rợn người.

- Tầm nhìn của tác giả thu hẹp, hướng lên cao.

□ Hai câu đầu: Cảnh thu thê lương, ảm đạm, lạnh lẽo, nặng nề, trầm uất ở vùng núi Quý Châu, miền núi phía tây Trung Quốc, thượng nguồn sông Trường Giang, nơi thi nhân lánh nạn.

*** Câu 3- 4:**

- Hình ảnh thiên nhiên: *sóng trên sông Trường Giang; mây trên cửa ải.*

- So sánh nguyên tác- dịch thơ:

+ Động từ “*rợn*” □ vận động nhẹ nhàng, ko diễn tả được sự vận động mạnh mẽ của sóng như trong nguyên tác (*sóng vọt lên tận lưng trời*).

+ Động từ “*đùn*” □ lớp này chồng chất lên lớp khác, chỉ sự vận động đi lên □ ko truyền tải ý “*mây sa sầm xuống giập mặt đất*”.

- Sắc thái của thiên nhiên:

+ Thiên nhiên vận động mạnh mẽ, trái chiều như nén ko gian lại, khiến trời đất như đảo lộn.

+ Thiên nhiên trầm uất, dữ dội.

□ Nhận xét:

+ Cảnh thu được nhìn từ xa, cảnh rộng, bao quát.

+ Đó là cảnh thu ở vùng núi Quý Châu (Trung Quốc) thê lương, ảm đạm mà đầy những dồn nén dữ dội.

+ Sự vận động dữ dội, trái chiều của thiên nhiên, trời đất như đảo lộn nơi cửa ải □ nỗi buồn sầu, trầm uất và nỗi lo âu cho tình hình đất nước với biên giới chưa thật sự bình yên sau những năm chiến tranh, loạn lạc liên miên (loạn An- Sử) □ chất “*thi sử*”.

+ Cảnh vẫn đậm hơn tình, tình nằm ẩn sâu trong cảnh.

b. Bốn câu sau

- Tầm nhìn của tác giả: từ xa lại gần □ thu hẹp dần (từ khung cảnh chung của thiên nhiên đến các sự vật cụ thể gắn bó với riêng tác giả, ở gần tác giả).

□ Do sự vận động của thời gian về chiều muộn, ngày tàn, sự nhạt dần của ánh sáng khiến tầm nhìn bị thu hẹp.

*** Câu 5-6:**

- Đối chỉnh.

- Hình ảnh ẩn dụ tượng trưng:

+ *Hoa cúc*: Là hình ảnh ước lệ chỉ mùa thu. □ *Khóm cúc nở hoa đã hai lần* – hai năm đã qua, hai năm nhà thơ lưu lạc ở đất Quý Châu.

□ Hai lần cúc nở hoa làm tuôn rơi nước mắt: “*Nước mắt ngày*

<p>bộc lộ ntn ở 2 câu trên?</p> <p>- Có gì đặc biệt trong cách kết thúc bài thơ?</p> <p>Gợi mở: Theo mạch vận động cảm xúc tiếp câu 5-6, hai câu kết phải hướng nội, bộc lộ nội tâm. Nhưng ở hai câu kết bài thơ, tác giả có thể hiện sự vận động đó ko? Vì sao?</p> <p>- Đó có phải là hai câu tả cảnh đơn thuần ko? Tại sao?</p> <p>- Nhận xét về mối quan hệ giữa tình thu và cảnh thu ở 4 câu sau?</p> <p>- Nhận xét về vẻ riêng của bức tranh thu? Tâm trạng tác giả qua bài thơ này là gì?</p> <p>- Những nét đặc sắc nghệ thuật của bài thơ?</p> <p>- Nội dung bài thơ ?</p>	<p>trước” - “dòng lệ cũ” □ giọt nước mắt hôm nay(hiện tại) và giọt ướt hôm qua (quá khứ) ko thể phân chia, đều cùng một dòng chảy, đắng đót, mặn chát như nhau.</p> <p>□ Hình ảnh khóm cúc là biểu tượng cho nỗi buồn đau dằng dặc, thường trực của tác giả. Đó là sự chất chồng của nỗi xót xa cho thân phận tha hương trôi nổi và nỗi nhớ quê hương da diết.</p> <p>+ Con thuyền:</p> <p>□ Bản dịch làm mất sắc thái cô đơn, lẻ loi của con thuyền □ sự cô đơn, lẻ loi của con người.</p> <p>□ Là hình ảnh ẩn dụ tượng trưng cho cuộc đời nổi trôi, lưu lạc của tác giả.</p> <p>□ Con thuyền buộc chặt mối tình nhà □ mối buộc của con thuyền lại gắn kết với nỗi nhớ nơi vườn cũ (quê hương) □ tình cảm gắn bó sâu nặng với quê hương.</p> <p>- Tác giả đã đồng nhất cảnh và tình ở hai câu trên.</p> <p>* Câu 7-8:</p> <p>- Kết thúc đột ngột bằng những âm thanh dồn dập bởi trước đó bài thơ không miêu tả một âm thanh nào.</p> <p>- Tiếng thước đo vải, dao cắt vải, tiếng chày đập vải để may áo rét □ Là những âm thanh đặc thù của mùa thu Trung Quốc xưa. Người ở quê nhà thường may áo rét gửi cho người chinh phu đang trấn thủ biên cương khi mùa thu lạnh lẽo đến- bước chuyển để mùa đông buốt giá ủa về.</p> <p>- Hai câu thơ hướng ngoại, tả cảnh sinh hoạt của nhân dân vùng Quỳ Châu. Nhưng đặt trong liên hệ với câu 3- 4 (hiện thực lịch sử: tình hình đất nước chưa yên ổn, bao người phải trấn giữ biên ải xa xôi), hai câu thơ này ko phải tả cảnh đơn thuần.</p> <p>□ Nỗi lo âu cho tình hình đất nước chưa yên ổn.</p> <p>□ Âm thanh tiếng chày đập vải, tiếng dao thước để may áo rét gửi kẻ tha hương làm chạnh lòng tác giả (cũng là một kẻ tha hương, lưu lạc, nghèo khổ), khơi lên nỗi ngậm ngùi, xót xa cho thân phận của ông.</p> <p>□ Nỗi buồn nhớ quê hương của tác giả.</p> <p>□ Nhận xét:</p> <p>Cảnh thu ở bốn câu sau thấm đượm tình thu, thậm chí còn đồng nhất với tình thu (câu 5-6), khắc sâu ấn tượng về sự cô đơn, lẻ loi, u uất của kẻ tha hương nặng lòng với quê hương và lo âu cho tình hình đất nước chưa yên ổn.</p> <p>III. Tổng kết</p> <p>1. Nghệ thuật</p> <p>- Tả cảnh ngụ tình.</p> <p>- Ngôn ngữ hàm súc.</p> <p>- Nghệ thuật đối chỉnh, tạo các mối quan hệ đặc sắc: xa- gần, cảnh- tình, không gian- thời gian, tĩnh- động.</p> <p>2. Nội dung</p>
---	--

<p>Hoạt động 3. Hoạt động thực hành</p> <p>GV giao bài tập cho HS.</p> <p>Từ văn bản hãy viết 1 đoạn văn với chủ đề: Quê hương trong tôi là...</p> <p>HS làm bài tập, đọc trước lớp.</p> <p>GV nhận xét.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Bức tranh thu hiu hắt, thê lương, ảm đạm mà đầy dồn nén dữ dội, thấm đẫm tâm sự của tác giả. - Tâm trạng tác giả: <ul style="list-style-type: none"> + Lo âu cho đất nước. + Buồn nhớ quê hương. + Ngậm ngùi, xót xa cho thân phận mình. Yêu cầu : <ul style="list-style-type: none"> - Hình thức : đúng hình thức đoạn văn. - Nội dung : ấn tượng sâu sắc về quê hương (thiên nhiên, con người...) trong bản thân mỗi HS.
---	---

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. Củng cố:

- Vẽ đẹp nghệ thuật và nội dung của bài thơ.

5. Dặn dò

- Học bài cũ. Suu tầm những câu thơ/ bài ca dao hay về đề tài mùa thu.
- Soạn hai bài đọc thêm.

Ngày soạn : 11/12/2017

Tiết 48. Đọc văn.

ĐỌC THÊM:

- **LÀU HOÀNG HẠC** (*Thôi Hiệu*)
- **NỖI OÁN CỦA NGƯỜI PHÒNG KHUÊ** (*Vương Xương Linh*)

A-MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức:

a. Bài “Lầu Hoàng Hạc” :

- Cảm nhận những suy tư sâu lắng đầy tính triết lí trước cảnh lầu Hoàng Hạc thể hiện nỗi buồn và lòng nhớ quê hương của tác giả.
- Nắm được nghệ thuật tả cảnh ngụ tình, lời thơ ngắn gọn, ý hàm súc, cô đọng.

b. Bài “Nỗi oán của người phòng khuê”

- Thấy được diễn biến tâm trạng của người chinh phụ, qua đó lên án chiến tranh, đề cao khát vọng hạnh phúc lứa đôi.
- Nhận ra cấu tứ độc đáo của bài thơ.

2. Kỹ năng:

- Cách tìm hiểu các bài thơ trữ tình đời Đường.

3. Tư duy, thái độ, phẩm chất :

- Tự giác đọc thêm tư liệu tham khảo và trân trọng vẻ đẹp của các nhà thơ đời Đường.

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

Gv kết hợp phương pháp đọc sáng tạo, đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, tích hợp.

D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**1. Ổn định tổ chức lớp:**

Lớp	Thứ (Ngày dạy)	Sĩ số	HS vắng
10A2			
10A3			
10A8			

2. Kiểm tra bài cũ:

- Đọc thuộc lòng “ Cảm xúc mùa thu” của Đỗ Phủ ? Đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của bài thơ ?

3. Bài mới:**Hoạt động 1. Khởi động**

Chúng ta đã cùng tìm hiểu 2 tác phẩm ưu tú của hai nhà thơ được đánh giá là đỉnh cao của thơ Đường (thi tiên - Lí Bạch và thi thánh - Đỗ Phủ). Hôm nay, chúng ta sẽ cùng đọc thêm về hai bài thơ Đường đặc sắc nữa: *Hoàng Hạc lâu* (Thôi Hiệu) và *Nỗi oán của người phòng khuê* (Vương Duy).

Hoạt động của GV và HS	Nội dung cần đạt
Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới GV HD HS tìm hiểu chung. Hs đọc tiểu dẫn- sgk. - Nêu vài nét về tác giả Thôi Hiệu? - Em có hiểu biết gì về lầu Hoàng Hạc và các ý kiến đánh giá về bài thơ này? * Thể thơ: + Nguyên tác và bản dịch thơ của Khương Hữu Dụng, thất ngôn bát cú Đường luật. + Bản dịch của Tản Đà: lục bát- là một trong những bản dịch thơ Đường được hâm mộ, đánh giá cao nhất. Yêu cầu hs đọc diễn cảm bài thơ. - Nhận xét về thể thơ của bản nguyên tác và	A. Văn bản: <i>Lầu Hoàng Hạc</i> 1. Tìm hiểu chung 1. Tác giả - Thôi Hiệu (704- 754), quê ở Biện Châu- Hà Nam (Trung Quốc), đỗ tiến sĩ năm 21 tuổi, là người nổi tiếng tài hoa. - Sống vào thời thịnh Đường. - Thích ngao du sơn thủy. - Còn để lại 40 bài thơ. 2. <i>Lầu Hoàng Hạc</i> - Là một địa danh ở bờ bắc Trường Giang, thuộc tỉnh Hồ Bắc (Trung Quốc). - Truyền thuyết kể rằng: xưa có chàng nho sinh Phí Văn Vi buồn vì thi hỏng, lang thang đến bãi Anh Vũ, bên bờ Trường Giang và tu luyện. Sau có hạc vàng đáp xuống và chàng cưới hạc vàng bay lên trời. Người đời sau xây ngôi lầu này để kỉ niệm. □ Lầu Hoàng Hạc là một thắng cảnh nổi tiếng đồng thời là một di chỉ thần tiên. 3. <i>Bài thơ Hoàng Hạc lâu</i>

các bản dịch?

GV HD đọc – hiểu bài thơ.

- Đọc hai câu đầu, em thấy có những hình ảnh nào đáng chú ý? Hạc vàng và lầu Hoàng Hạc, cái nào là cái còn, cái mất? Cái nào thuộc về cõi tiên, cõi trần? Cái nào thuộc về quá khứ, hiện tại?

- Cảm nhận của em về tâm trạng của tác giả?

- Nhận xét về thanh điệu của hai câu thực? Ý nghĩa?

- Được đánh giá là một trong những bài thơ Đường hay nhất.

- Tương truyền, Lí Bạch đến thăm lầu, thấy bài thơ này của Thôi Hiệu, đã viết vào vách rằng: “*Nhân tiền hữu cảnh đạo bất đắc/ Thôi Hiệu đề thi tại thượng đầu*” (Trước mắt có cảnh đẹp nhưng ko nói được/ Vì thơ Thôi Hiệu ở trên đầu).

II. Hướng dẫn đọc- hiểu

1. Hai câu đề

- Hình ảnh:

Người xưa và hạc vàng □□ Lầu Hoàng Hạc

Cái đã mất Cái còn

Cõi tiên Cõi trần

Quá khứ Hiện tại

- Tác giả tìm đến một di chỉ thần tiên nhưng người tiên, hạc tiên đâu còn, chỉ còn trở lại lầu Hoàng Hạc như một dấu tích kỉ niệm. Từ sự đối lập của quá khứ với hiện tại, tác giả ghi nhận sự tiêu vong của người tiên, hạc tiên.

- Tâm trạng của tác giả: nuối tiếc, bàng hoàng, ngẩn ngơ trước thực tại biến cải.

2. Hai câu thực

- Câu 3: 6/7 thanh trắc □ âm điệu trúc trắc □ nhấn mạnh cái đã mất □ sự bùng tỉnh, cái giật mình sau những đắm chìm của cảm xúc hoài niệm □ tâm trạng hăng hực, nuối tiếc, thăng thót.

- Câu 4: 5/7 thanh bằng, lối phù bình thanh- 3 thanh bằng liên tiếp ko dấu (ko du du) □ âm điệu nhẹ nhàng.

+ Hình ảnh “mây trắng ngàn năm còn bay chơi vơi” trên lầu □ thời gian vũ trụ vĩnh cửu, trường tồn.

+ Hình ảnh đám mây chơi vơi, phiêu bồng □ trạng thái chơi vơi, bàng hoàng của lòng người khi nhận thức được quy luật: Mây trắng thuộc về thiên nhiên vẫn tồn tại theo năm tháng còn huyền thoại rút cục chỉ là huyền thoại, là hư ảo.

□ Hệ quả tất yếu của mạch cảm xúc: tác giả nhận thức được thiên nhiên là cái vĩnh cửu, trường tồn còn đời người hữu hạn, dù huy hoàng đến mấy rồi cũng lui vào quá khứ.

□ Quy luật của cuộc sống thật mạnh mẽ và lạnh lùng nên con người cần xác định một vị trí để thâm định các giá trị ở đời.

□ Điểm nhìn của tác giả có sự vận động, chuyển đổi ở những câu tiếp.

- Cảnh thiên nhiên được miêu tả là cảnh của quá khứ hay thực tại? Nó gắn với cõi tiên hay đời thường?

- Sắc thái của thiên nhiên ở đây ntn?

- Nhận xét về đặc sắc nghệ thuật của hai câu luận?

- Hai câu thơ tả cảnh nhưng ẩn sâu trong cảnh là tâm trạng gì của tác giả?

- Nhà thơ bộc lộ tâm trạng gì trong ko gian, thời gian nào?

- Tại sao nhà thơ lại băn khoăn “Nhật mộ hương quan hà xứ thị?”. Hai chữ “hương quan” (quê hương) có thể hiểu với những nghĩa gì?

Gv lưu ý hs ý kiến của Phan Huy Dũng: “Quê hương ở đây chính là điểm tựa của cõi lòng, là nơi trú ẩn cuối cùng của những tâm hồn ko tìm được sự bình an khi hướng ngoại và là đối cực của những cái vạn biến trong cuộc đời”.

- Chữ “sầu” kết lại bài thơ phải chăng đem tới ý vị buồn bã?

Quan niệm nhân sinh tích cực, tình cảm nhân bản:

- Khẳng định ý nghĩa của cuộc đời.

- Hồn người lữ khách ko đắm chìm mãi trong cảnh tiên, ko mãi triền miên suy tư về quá khứ

3 Hai câu luận

- Cảnh vật: + *Hàng cây ở đất Hán Dương.*
+ *Dòng sông Trường Giang.*
+ *Cỏ thơm trên bãi Anh Vũ.*

□ Là cảnh thực tại, gắn với đời thường, có địa danh cụ thể.

- Sắc thái của cảnh:

+ *Lịch lịch*- rõ mồn một.

+ *Thê thê*- mơn mơn xanh tươi.

□ Vẻ đẹp thanh khiết, tràn đầy sức sống.

□ Cảnh vắng lặng, yên tĩnh, ko một âm thanh, hàng cây in hình trên dòng sông ko một gợn sóng xao động.

- Cách miêu tả: khái quát, chấm phá.

- Nghệ thuật: đối chỉnh □ bức tranh thiên nhiên hài hoà, trang nhã.

- Tâm trạng của tác giả: ở 4 câu đầu, tác giả hướng về quá khứ với cảm hứng hoài cổ song quá khứ dù đẹp nhưng ko thể vẫn hồi. Quay trở lại thực tại (ở hai câu thực) nhưng cảnh vật quá tĩnh lặng, ko một dấu hiệu sự sống, hơi ẩm con người, tác giả ko tìm được “đường dây liên hệ tình cảm” nào. Nỗi cô đơn dâng lên trong lòng người lữ khách khi phải đối diện với ko gian vắng lặng và thời gian “nhật mộ” (chiều tàn).

- Điểm nhìn của tác giả lại có sự vận động biến đổi.

4. Hai câu kết

- Thời gian: chiều tối.

- Không gian: sông nước, khói sóng.

□ Gọi nỗi lòng “chiều hôm nhớ nhà”.

- Quê hương:

+ Nghĩa đen: nơi chôn rau cắt rốn của con người.

+ Nghĩa biểu tượng: điểm tựa, chốn dừng chân, niềm an ủi cho những thân phận nổi nênh, cho những cuộc đời bấp bênh trôi dạt, ko tìm thấy được sự bình an.

- Chữ “sầu” với thanh bằng gợi cảm giác mệnh mang lan toả của nỗi buồn.

Nỗi buồn là cảm xúc tất yếu của con người trong cảnh tha hương, chiều muộn, ngày tàn. Đó lại là nỗi buồn nhớ quê hương □ tình cảm gắn bó, tình yêu quê hương tha thiết- là tình cảm nhân bản của con người □ ko bị quan.

- Hai câu kết này đã gợi tứ cho Huy Cận viết hai câu cuối trong bài Tràng giang.

mà cuối cùng vẫn quay lại nhìn thẳng vào hiện thực với hàng cây, bãi cỏ và mây khói mịt mù trên dòng sông gợi nhớ tới một miền quê xa vắng. Đó là tình cảm nhân bản lành mạnh của bài thơ.

GV hướng dẫn HS tìm hiểu bài “Khuê oán”.

Hs đọc phần tiểu dẫn-sgk.

- Nêu các nét chính về cuộc đời và sự nghiệp của Vương Xương Linh?

***Phương pháp:** Thảo luận nhóm

Hs đọc diễn cảm bài thơ.

Nhóm 1: Diễn biến tâm trạng của người vợ trẻ trong bài thơ ntn?

- Phân tích rõ tâm trạng và sự chuyển biến tâm trạng của nàng trong từng câu thơ? Vì sao có sự chuyển đổi đó?

Nhóm 2:

- Ý nghĩa của hình ảnh dương liễu?
- Từ “hốt” (chợt) có giá trị biểu cảm ntn?

Nhóm 3:

- Người phụ nữ hỏi hận về điều gì? Sau nỗi hối hận đó, tâm trạng của người phụ nữ đó còn diễn biến ntn?

III/ Tổng kết

1. Nghệ thuật

+ Ngôn ngữ: hàm súc.

+ Sự phá cách luật thơ Đường tài hoa.

2. Nội dung: Với ba mảng cảm xúc dồn nén (cỗi tiên, cảnh thực và nỗi sâu nhớ), bài thơ tuy nói về một di tích xưa mà vẫn gắn bó với cuộc đời, con người, khơi lên những tình cảm nhân bản đẹp đẽ, hàm chứa quan niệm nhân sinh tích cực, tiến bộ

B. Văn bản: Nỗi oán của người phòng khuê

1. Vài nét về cuộc đời và sự nghiệp của Vương Xương Linh (698?-757)

- Là nhà thơ nổi tiếng thời thịnh Đường.

- Hiện còn để lại 186 bài thơ.

- Đề tài: chiến tranh (biên tái) và tình bạn.

- Phong cách thơ: trong trẻo, tinh tế.

2. Hướng dẫn đọc- hiểu

a. Câu 1: Giới thiệu hình ảnh và tâm trạng của người thiếu phụ:

+ Đó là một người đàn trẻ nơi phòng khuê.

+ “Bất tri sầu”- ko biết buồn □ vô tư, vui tươi.

□ Vi:- Tuổi trẻ.

- Cùng chung giấc mộng công danh với chồng, hi vọng chồng được ban tước hầu về vang sau chiến tranh.

b. Câu 2

- Tả cảnh: ngày xuân, người phụ nữ trang điểm lộng lẫy, lên lầu ngắm cảnh- nếp sinh hoạt của người phụ nữ quý tộc, trẻ, xinh đẹp.

□ Gọi tứ thơ đăng cao vọng viễn, giải bày, bộc lộ tâm trạng.

- Đối diện với ko gian rộng lớn, con người thường có nhiều suy tư nên tâm hồn thiếu phụ đến đây đã có sự xao động, ko còn yên tĩnh nữa.

c. Câu 3:

- Dương liễu □ Mùa xuân, tuổi trẻ, hồi ức về người chồng, bao liên tưởng, xúc cảm về những ngày hạnh phúc... □ khao khát hạnh phúc.

□ Sự biệt li.

- Hốt- chợt □ sự bùng tỉnh của nhận thức, khao khát hạnh phúc.

Màu dương liễu đánh thức khát khao hạnh phúc và cả ý thức về sự biệt li. Nó tạo nên cái giật mình bùng thức của thiếu phụ ra khỏi giấc mộng công hầu. Mùa xuân của vũ trụ tuần hoàn

<p>Nhóm 4</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khái quát lại quá trình diễn biến tâm trạng của người khuê phụ? ý nghĩa? Nguyên nhân? <p>HS trả lời. GV chuẩn xác kiến thức.</p>	<p>nhưng thời gian đời người hữu hạn, mùa xuân của đời người (tuổi trẻ) càng ngắn ngủi, đáng quý. Hiện tại, con người lại phải biệt li. Càng ý thức khao khát hạnh phúc thì giấc mơ công hầu càng trở nên bé nhỏ, vô nghĩa...</p> <p>d. Câu 4</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hối- hối hận vì đã xui, đã để chồng đi tòng quân mong lập công, kiếm ấn phong hầu - Sau nỗi hối hận sẽ là tâm trạng oán sầu - oán cái ấn phong hầu, oán chiến tranh phong kiến phi nghĩa khiến vợ chồng nàng phải chia li ko biết đến bao giờ. - Diễn biến tâm trạng: Bất tri sầu - hốt - hối - oán - Vô tư - bưng bình - tiếc, hối hận - oán sầu. - Ý nghĩa: tố cáo chiến tranh PK phi nghĩa. - Nguyên nhân: <ul style="list-style-type: none"> + Nguyên cơ trước mắt: màu dương liễu. + Nguyên nhân sâu xa: ấn phong hầu- chiến tranh phong kiến phi nghĩa.
---	---

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. Củng cố:

- Đặc sắc nội dung và nghệ thuật của hai bài thơ.

5. Dặn dò

- Học bài cũ. Tìm hiểu thêm về vẻ đẹp thơ Đường.
- Chuẩn bị bài làm văn số 4 (Kiểm tra tổng hợp cuối học kì I).

Ngày soạn : 16/12/2017

Tiết 49-50. Làm văn.

**BÀI LÀM VĂN SỐ 4
(KIỂM TRA HỌC KÌ I)**

SỞ GD & ĐT VINH PHÚC
TRƯỜNG THPT ĐỒNG ĐẬU

**ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ I NGỮ VĂN 10
NĂM HỌC 2017 – 2018**

Thời gian làm bài : 90 phút, không kể thời gian giao đề

I. MA TRẬN

Mức độ					
Chủ đề	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng ở mức độ thấp	Vận dụng ở mức độ cao	Tổng
Độc hiểu	Xác định biện pháp nghệ thuật	Hiểu nội dung của hai câu thơ			
			Vận dụng viết đoạn văn trong cuộc sống		
	1,0 điểm	1,0 điểm	1,0 điểm		3,0 điểm = 30%
Làm văn (Nghị luận văn học)			Phân tích bài thơ trong chương trình.	Từ đó phát biểu cảm nghĩ liên hệ bản thân	
			6,0 điểm	1,0 điểm	7 điểm = 70%
Tổng	1,0 = 10%	1,0 = 10%	7,0 = 70%	1,0 = 10 %	10 điểm = 100%

SỞ GD & ĐT VĨNH PHÚC
TRƯỜNG THPT ĐỒNG ĐẬU

KIỂM TRA HỌC KÌ I NGỮ VĂN 10
NĂM HỌC 2017 – 2018

Thời gian làm bài : 90 phút, không kể thời gian giao đề

I. Phần đọc hiểu (3,0 điểm)

MƯỜI CÁI TRỨNG

Tháng giêng, tháng hai, tháng ba, tháng bốn, tháng khốn, tháng nạn

Đi vay đi dạm, được một quan tiền

Ra chợ Kẽ Diên mua con gà mái

Về nuôi ba tháng; hấn đẻ ra mười trứng

Một trứng: ung, hai trứng: ung, ba trứng: ung,

Bốn trứng: ung, năm trứng: ung, sáu trứng: ung,

Bảy trứng: cũng ung

Còn ba trứng nở ra ba con

Con điều tha

Con quạ quắp

Con mặt cắt xơi

Chó than phận khó ai ơi!

Còn da lông mọc, còn chồi nảy cây

(Ca dao Bình Trị Thiên)

Câu 1 (1 điểm) : Chỉ ra một biện pháp nghệ thuật được sử dụng trong các câu ca dao sau:

Một trứng: ung, hai trứng: ung, ba trứng: ung,

Bốn trứng: ung, năm trứng: ung, sáu trứng: ung,

Bảy trứng: cũng ung

Câu 2 (1 điểm): Nêu nội dung của hai câu ca dao: *Chó than phận khó ai ơi!/Còn da lông mọc, còn chồi nảy cây?*

Câu 3 (1 điểm): Trình bày suy nghĩ của anh/chị về thông điệp được gợi ra từ hai câu ca dao sau (viết khoảng 6 đến 8 dòng):

Chớ than phận khó ai ơi!

Còn da lông mọc, còn chồi nảy cây

II. Làm văn (7 điểm)

Phân tích bài thơ *Tỏ lòng* của Phạm Ngũ Lão, qua đó trình bày suy nghĩ của anh/chị về lý tưởng sống của thanh niên hiện nay.

-Hết-

SỞ GD & ĐT VĨNH PHÚC
TRƯỜNG THPT ĐỒNG ĐẬU

ĐÁP ÁN KIỂM TRA HỌC KÌ I NGỮ VĂN 10
NĂM HỌC 2017 – 2018

Thời gian làm bài : 90 phút, không kể thời gian giao đề

I. Đọc Hiểu (3đ)

Câu 1. Liệt kê, điệp từ

(HS có thể kể một trong các biện pháp tu từ trên)

Câu 2.

- Câu ca dao là lời tự động viên mình của người lao động xưa.
 - Là lời nhắn nhủ mọi người hãy luôn lạc quan, tin tưởng dù cuộc sống còn nhiều khó khăn.
- (HS có thể trình bày theo nhiều cách khác nhau nhưng vẫn đảm bảo một trong hai nội dung trên)

Câu 3.

HS có thể nói về một trong các thông điệp sau:

- Tinh thần lạc quan trong cuộc sống;
 - Biết chấp nhận khó khăn để tìm cách vượt qua...
- (HS có thể trình bày theo nhiều cách khác nhau nhưng cần đảm bảo thể hiện suy nghĩ sâu sắc, chân thành, tích cực về một thông điệp gợi ra từ câu ca dao)

II. Phần Làm văn (7đ)

HS có thể trình bày theo nhiều cách khác nhau nhưng cần đảm bảo được các yêu cầu sau:

I. Mở bài (0,5 điểm)

- Giới thiệu tác giả Phạm Ngũ Lão; giới thiệu tác phẩm: *Tỏ lòng* (Thuật hoài).
- Nêu vấn đề nghị luận: Bài thơ *Tỏ lòng*.

II. Thân bài

1. Nội dung (4 điểm)

- Vẻ đẹp con người:
 - + Hình tượng con người kì vĩ (Hai câu đầu).
 - + Vẻ đẹp tư tưởng nhân cách (Hai câu sau).
- Vẻ đẹp thời đại (HS có thể trình bày lồng vào vẻ đẹp con người)
 - + Chân dung thời đại được phản ánh qua hình tượng con người trung tâm.
 - + Hình ảnh con người trầm tư suy nghĩ về ý chí lí tưởng, hoài bão của mình là sự khúc xạ tuyệt đẹp của chân dung thời đại.

2. Nghệ thuật: (1 điểm)

- Thể thơ thất ngôn tứ tuyệt Đường luật ngắn gọn, đạt tới độ súc tích cao.
- Từ ngữ hình ảnh to lớn để miêu tả tâm vóc của con người thời đại nhà Trần.

3. Trình bày về lý tưởng sống của thanh niên ngày nay (1 điểm)

- Lý tưởng sống là cái đích tốt đẹp mà mỗi con người muốn hướng tới, là lí do, mục đích mà mỗi con người mong mỗi đạt được.
- Người có lý tưởng sống cao đẹp là người luôn suy nghĩ và hành động để hoàn thiện mình hơn, giúp ích cho mình, gia đình xã hội và đất nước.
- Ngày nay, thế hệ trẻ là những người chủ tương lai của đất nước, là chủ thể của thế giới, động lực giúp cho xã hội phát triển.
- Các bạn thanh thiếu niên càng cần phải sống có mục đích cao đẹp, hoàn thiện bản thân, cống hiến hết mình cho sự phát triển của đất nước.

III. Kết bài (0,5 điểm). Nhận xét đánh giá

Ngày soạn : 20/12/2017

Tiết 51. Làm văn.**TRÌNH BÀY MỘT VẤN ĐỀ****A-MỤC TIÊU BÀI HỌC****1. Kiến thức:**

- Tầm quan trọng và yêu cầu của việc trình bày một vấn đề trước tập thể.
- Các bước chuẩn bị để trình bày một vấn đề.

2. Kỹ năng:

- Nhận ra các tình huống cần trình bày một vấn đề trước tập thể
- Áp dụng hiểu biết, kỹ năng để trình bày một vấn đề trước tập thể.

3. Tư duy, thái độ, phẩm chất:

- Tự giác rèn luyện cách trình bày một vấn đề trước tập thể. Giúp HS nhận thức tầm quan trọng và có ý thức trong việc rèn luyện kỹ năng trình bày vấn đề trong cuộc sống.

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

Gv kết hợp phương pháp đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, thực hành.

D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**1. Ổn định tổ chức lớp:**

Lớp	Thứ (Ngày dạy)	Sĩ số	HS vắng
10A2			
10A3			
10A8			

2. Kiểm tra bài cũ: Kiểm tra trong quá trình học bài.

3. Bài mới

Hoạt động 1. Khởi động

GV nêu vấn đề: Tổ chức trò chơi: Hãy ghi tên các vấn đề mà anh chị quan tâm hiện nay ?

HS chơi nối tiếp: nhóm nào ghi được nhiều vấn đề nhóm đó thắng cuộc.

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH	NỘI DUNG CẦN ĐẠT
<p>Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới</p> <p>Tìm hiểu tầm quan trọng của việc Trình bày một vấn đề</p> <p>Gv yêu cầu học sinh thực hiện yêu cầu: <i>Thuyết phục các bạn và cô giáo về tầm quan trọng của việc trình bày một vấn đề.</i></p> <p>Gọi 02 học sinh trình bày, thuyết phục.</p> <p>Giáo viên chốt kiến thức.</p> <p>II. Trình bày vấn đề</p> <p>Bước 1: Trình bày vấn đề thông qua sản phẩm dự án</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giáo viên nhắc lại yêu cầu đã giao về nhà cho các nhóm học sinh. – Gv Chia lớp thành 3 nhóm và nêu yêu cầu: <i>Trình bày một vấn đề đang được quan tâm trong giới trẻ học đường hiện nay.</i> - GV mời đại diện các nhóm trình bày một cách ngắn gọn vấn đề của nhóm mình. Mỗi nhóm có 2,5 phút. - Giáo viên phát phiếu nhận xét cho từng học sinh trong lớp - HS tích đánh giá trong 1,5 phút. - GV Gọi 1, 2 học sinh trình căn cứ vào phiếu nhận xét, trình bày ý kiến cá nhân về 3 sản phẩm. Bên dưới, học sinh đối chiếu với nhận xét của mình. - GV nhận xét <p>Gv nhắc học sinh điền thông tin cá nhân đầy đủ vào phiếu. Lớp trưởng thu lại, sau giờ học này, lớp trưởng sẽ cùng giáo viên căn cứ phiếu nhận xét này, tổng kết, đánh giá và cho điểm sản phẩm từng nhóm. Và đó cũng là điểm kiểm tra bài cũ của học sinh.</p> <p>Bước 2: Rút kinh nghiệm từ sản phẩm</p> <p>Gv nêu yêu cầu qua các câu hỏi:</p> <p>*Câu hỏi 1: <i>Căn cứ vào sản phẩm của nhóm đã làm, em hãy nêu cho cô các công việc cần chuẩn bị để có một bài trình bày tốt?</i></p> <p>*Câu hỏi 2: <i>Khi trình bày, chúng ta cần lưu ý những gì?</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Học sinh trả lời, GV yêu cầu HS khác bổ sung - Giáo viên bổ sung một vài lưu ý và chốt kiến thức bằng sơ đồ tư duy. - Gọi 1 học sinh tại chỗ đọc sơ đồ tư duy trên màn hình. Mời học sinh đọc phần <i>Ghi nhớ</i> (SGK) <p>GV chốt kiến thức.</p>	<p>I. Tầm quan trọng của việc trình bày một vấn đề</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trình bày một vấn đề giúp chúng ta bày tỏ rõ ràng, chính xác, sinh động suy nghĩ, nhận thức, tình cảm của mình. - Trình bày một vấn đề giúp chúng ta có khả năng thuyết phục người khác hiểu, cảm thông, đồng tình với mình - Trình bày một vấn đề là một kỹ năng giao tiếp quan trọng trong cuộc sống <p>II. Công việc chuẩn bị</p> <p>1. Chọn vấn đề trình bày</p> <p>Cơ sở lựa chọn:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Đề tài trình bày có bao nhiêu vấn đề. + Đối tượng nghe. + Am hiểu và sự thích thú của bản thân về vấn đề muốn trình bày. <p>2. Lập dàn ý</p> <p>a. Lập dàn ý cho đề tài: Thời trang và tuổi trẻ.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giải thích khái niệm: Thời trang là cách ăn mặc, trang điểm phổ biến trong xã hội trong một thời gian nào đó. - Chọn vấn đề: trang phục (cách mặc) + Ý nghĩa của trang phục. + Trang phục thời trang: phù hợp với cộng đồng, với thời đại, hài hòa với cá nhân; đẹp, hiện đại, “y phục xứng kì đức” (thể hiện nhân cách, vẻ đẹp tâm hồn con người). <p>b. Cách lập dàn ý</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tìm ý lớn, ý nhỏ.

<p>Hoạt động 3. Hoạt động thực hành</p> <p>Bài 2: GV đưa ra đề tài: <i>Biểu hiện lệch lạc của giới trẻ trong vấn đề hâm mộ thần tượng của giới trẻ hiện nay.</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - GV tổ chức cho cả lớp tham gia cuộc thi tiếp sức. Lớp vẫn được chia thành 3 nhóm. Thành viên các nhóm lần lượt, thật nhanh lên bảng, ghi những ý cần trình bày cho đề tài: Những biểu hiện lệch lạc trong vấn đề thần tượng của giới trẻ - Giáo viên cùng học sinh nhận xét, chốt ý theo định hướng: 	<ul style="list-style-type: none"> - Sắp xếp các ý theo trình tự logic. - Có chuyển ý. <p>Biểu hiện lệch lạc của giới trẻ trong vấn đề hâm mộ thần tượng của giới trẻ hiện nay.</p> <ul style="list-style-type: none"> + Thần tượng là gì? + Thế nào là hâm mộ thần tượng? + Những biểu hiện lệch lạc trong việc thể hiện tình cảm, lòng hâm mộ thần tượng + Giải pháp đưa ra để giới trẻ có nhận thức đúng, chỉnh lại những biểu hiện đó.
---	--

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. Củng cố:

Những yếu tố để trình bày một vấn đề thành công.

5. Dặn dò

- Hoàn thành các bài tập.
- Chuẩn bị bài : Lập kế hoạch cá nhân.

Ngày soạn : 21/12/2017

Tiết 52. Làm văn.

LẬP KẾ HOẠCH CÁ NHÂN

A-MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức:

- Khái niệm về bản kế hoạch cá nhân.
- Sự cần thiết của việc lập kế hoạch cá nhân.
- Tầm quan trọng của ý thức và thói quen lập kế hoạch làm việc.

2. Kỹ năng:

- Biết cách lập kế hoạch cá nhân.
- Hình thành được thói quen xây dựng kế hoạch học tập, sinh hoạt cho bản thân.

3. Tư duy, thái độ, phẩm chất :

- Có thói quen lập kế hoạch cá nhân. Có thái độ nghiêm túc trong việc thực hiện kế hoạch cá nhân.

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

Gv kết hợp phương pháp đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, thực hành.

D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**1. Ổn định tổ chức lớp:**

Lớp	Thứ (Ngày dạy)	Sĩ số	HS vắng
10A2			
10A3			
10A8			

2. Kiểm tra bài cũ: Kiểm tra trong quá trình học bài trên lớp.**3. Bài mới****Hoạt động 1. Khởi động**

* HS diễn kịch

- HS diễn xuất 1 vở kịch về tình huống 1 viên chức đi làm mà không biết viết bản KHCN, làm việc cẩu thả, không khoa học, bị đuổi việc

* Từ vở kịch trên, em hãy cho biết: Kế hoạch cá nhân dùng để làm gì? Tầm quan trọng của việc lập kế hoạch cá nhân ?

Ý nghĩa rút ra:

- Kế hoạch cá nhân giúp cho mỗi người sống và làm việc có ý nghĩa, có tổ chức, có hiệu quả.
- Kế hoạch cá nhân giúp cho mỗi người có thể làm từng việc đến nơi đến chốn theo trình tự, việc nào cần thiết làm trước, việc nào chưa thật cần thiết làm sau.
- Kế hoạch cá nhân giúp cho mỗi người có thể chủ động tổ chức cuộc sống của mình một cách khoa học, thoải mái.

* GV : Để xây một căn nhà, công trình giao thông,... người ta cần có các kiến trúc sư thiết kế, tính toán trước các việc cần làm. Trong cuộc sống, để đạt hiệu quả cao trong học tập, lao động, công tác, chúng ta cũng rất cần có các bản kế hoạch. Vậy làm thế nào để lập được các bản kế hoạch cá nhân khoa học, hợp lý và hiệu quả ? Ngày hôm nay chúng ta học bài “*Lập kế hoạch cá nhân*”.

Hoạt động của GV&HS	Nội dung kiến thức cơ bản
Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới Phương pháp: Gọi tìm, thảo luận, trả lời câu hỏi trong SGK.	I. Sự cần thiết của việc lập kế hoạch cá nhân 1. Kế hoạch cá nhân Là bản dự kiến cách thức hành động và phân bố thời gian để hoàn thành một công việc nhất định của một người nào đó.

*** GV HD học sinh tìm hiểu mục I.**

- Thế nào là kế hoạch cá nhân?

- Tác dụng của nó?

*** GV HD học sinh tìm hiểu mục II.**

Yêu cầu hs thảo luận phát biểu cách lập kế hoạch ôn tập môn Ngữ Văn (tập 1) lớp 10:

+ Nội dung ôn tập.

+ Cách thức tiến hành.

+ Thời gian thực hiện.

- Thể thức mở đầu của bản kế hoạch cá nhân gồm những gì?

Được trình bày ra sao?

- Nội dung kế hoạch gồm mấy phần lớn?

- Các phần trong bản kế hoạch cá nhân được sắp xếp ntn? Ngôn ngữ trình bày kế hoạch cần đáp ứng yêu cầu gì?

Hoạt động 3. Hoạt động thực hành

***GV HD HS luyện tập.**

GV chia nhóm HS và yêu cầu thực hiện các bài tập SGK.

Hs đọc, thảo luận làm các bài tập.

Gv nhận xét, bổ sung, khẳng định đáp án.

2. Tác dụng

- Giúp hình dung trước các công việc cần làm.

- Phân bố thời gian hợp lí.

- Tránh bị động, bỏ sót, bỏ quên công việc.

□ Tạo phong cách làm việc khoa học, chủ động, hiệu quả.

II. Cách lập kế hoạch cá nhân

1. Thể thức mở đầu

- Tiêu đề.

- Họ tên, nơi làm việc, học tập của người viết.

* Lưu ý: Khi viết kế hoạch cá nhân cho riêng mình thì không cần nêu tên, nơi làm việc, học tập của mình.

2. Nội dung kế hoạch

- Địa điểm.

- Thời gian.

- Nội dung công việc cần làm.

- Dự kiến kết quả đạt được.

3. Cách thức trình bày:

- Theo hệ thống lôgic, có thể kẻ bảng.

- Ngôn ngữ ngắn gọn, rõ ràng.

III. Luyện tập

1. Bài 1

-VB có các thông tin: + Nội dung công việc.

+ Thời gian thực hiện.

□ tính chất chung chung.

- Thiếu: dự kiến kết quả cần đạt.

□ Là bản thời gian biểu chứ không phải là bản kế hoạch cá nhân.

2. Bài 2

* Nội dung công việc:

(1) Viết dự thảo báo cáo- dự kiến nội dung:

- Kiểm điểm quá trình thực hiện nhiệm vụ trong nhiệm kì qua của chi đoàn:

+ Những việc đã làm được.

Nguyên nhân.

+ Những mặt yếu kém.

Nguyên nhân.

- Phương hướng công tác trong nhiệm kì tới.

(2) Cách thức tiến hành đại hội:

- Thời gian, địa điểm.

- Người tổ chức trang hoàng cho đại hội.

- Bí thư báo cáo các ưu- nhược điểm trong hoạt động của chi đoàn.

- Đề cử, ứng cử ban chấp hành chi đoàn.

- Bầu ban kiểm phiếu

- | | |
|--|--|
| | <ul style="list-style-type: none"> - Bỏ phiếu. - Văn nghệ. - Kết quả kiểm phiếu. - Bế mạc đại hội. |
|--|--|

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung**4. củng cố:**

- Cách lập kế hoạch cá nhân.

5. Dặn dò

- Hoàn thành bài tập. Suu tầm, tìm hiểu về một vài mẫu kế hoạch cá nhân.
- Soạn bài : Thơ hai – cư của Ba-sô

Ngày soạn : 23/12/2017

Tiết 53. Đọc văn.**THƠ HAI - CƯ CỦA BA- SÔ****A-MỤC TIÊU BÀI HỌC****1. Kiến thức:**

- Thơ hai-cư và đặc trưng của nó.
- Thơ hai-cư của Ba-sô.
- Hình ảnh thơ mang tính triết lí, giàu liên tưởng.

2. Kỹ năng:

- Cách tìm hiểu thể thơ hai-cư.

3. Tư duy, thái độ, phẩm chất :

- Tự giác đọc thêm về thơ hai-cư; tập làm thơ hai – cư. Trân trọng một nét đẹp trong văn hóa Nhật Bản; biết yêu quê hương, đất nước; biết yêu thiên nhiên.

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng.

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo.

C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

Gv kết hợp phương pháp đọc sáng tạo, đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, tích hợp.

D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**1. Ổn định tổ chức lớp:**

Lớp	Thứ (Ngày dạy)	Sĩ số	HS vắng
10A2			
10A3			
10A8			

2. Kiểm tra bài cũ: Kiểm tra vở soạn của hs và kiểm tra trong quá trình học bài trên lớp.

3. Bài mới

Hoạt động 1. Khởi động

Nếu dân tộc ta tự hào với thể thơ lục bát, người Trung Quốc tự hào vì có thơ Đường,... thì người Nhật Bản lại tự hào vì có thơ Hai-cư, một thể thơ có số lượng âm tiết ngắn nhất thế giới. Trong số rất nhiều thi sĩ làm thơ Hai-cư, M. Ba-sô được đánh giá là bậc thầy. Bài học hôm nay, chúng ta sẽ tìm hiểu một số bài thơ Hai-cư tiêu biểu của ông.

Hoạt động của GV&HS	Nội dung kiến thức cơ bản
<p>Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới.</p> <p>Phương pháp: Đọc sáng tạo, gợi tìm, thảo luận, trả lời câu hỏi trong SGK.</p> <p>GV HD HS tìm hiểu phần tiểu dẫn.</p> <p>Hs đọc phần tiểu dẫn-sgk.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cuộc đời và sự nghiệp của Ba-sô có gì đáng chú ý? Trình bày bằng SĐTD <p>Qua phần tiểu dẫn, em hãy nêu tóm tắt đặc điểm của thơ Hai-cư?</p> <p>Tinh thần Thiền tông: con người và vạn vật nằm trong mối quan hệ khăng khít với một cái nhìn nhất thể hóa. Những hiện tượng của tự nhiên có sự tương giao và chuyển hoá lẫn nhau.</p>	<p>I. Tìm hiểu chung</p> <p>1. Vài nét về Ba-sô</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ma-su-ô Ba-sô (1644-1694). - Quê hương: U-ê-nô, xứ I-ga (nay là tỉnh Mi-ê) - Gia đình: võ sĩ cấp thấp. - 28 tuổi, ông chuyển đến kinh đô Êđô sinh sống và làm thơ Hai-cư, bút hiệu là Ba-sô (Ba Tiêu). - 10 năm cuối đời, ông du hành hầu khắp đất nước. - Con người: tài hoa, ưa lãng du. - Ông được đánh giá là bậc thầy về thơ Hai-cư. - Các tác phẩm: <i>Phơi thân đồng nội</i> (1685), <i>Đoản văn trong dãy</i> (1688), <i>Cánh đồng hoang</i> (1689), <i>Áo tôi cho khi</i> (1691), <i>Lối lên miền Ô-ku</i> (1689). <p>2. Thể thơ Hai-cư</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có 17 âm tiết (hơn một chút), ngắn nhất thế giới, được ngắt làm 3 đoạn (5-7-5). - Thường miêu tả thiên nhiên theo mùa (quý đề), sử dụng những từ miêu tả thiên nhiên mùa (quý ngữ). - Thấm đẫm tinh thần Thiền tông và văn hóa phương Đông. - Cảm thức thẩm mỹ: đề cao cái Vắng lặng, Đơn sơ, U huyền, Mềm mại, Nhẹ nhàng. - Ngôn ngữ: hàm súc, thiên về gợi, ko tả.

GV HD HS đọc – hiểu văn bản.**Kĩ thuật: Chia nhóm**

Nhóm 1: Tình cảm thân thiết, gắn bó của nhà thơ với thành phố Ê-đô và nỗi niềm hoài cảm về kinh đô Ki-ô-tô đẹp đẽ đầy kỉ niệm được thể hiện qua các bài 1 và 2 ntn?

- Ở bài số 1, em thấy Ba-sô ghi lại sự thực gì trong cuộc đời của ông? Bài thơ gợi lên tình cảm gì? Liên hệ với thơ Chế Lan Viên về tình cảm này mà em biết?

Nhóm 2: Tìm quý ngữ ở bài 2?

- Gắn bài thơ với hiện thực cuộc đời Ba-sô để cắt nghĩa nó?

Gv gợi mở: Bài thơ này được viết trong một hoàn cảnh tâm lí đặc biệt. Năm Ba-sô 40 tuổi, ông du hành đến vùng Ka-sai, nơi gần nhà nên đã ghé về thăm quê mới biết mẹ đã mất. Người anh đưa cho ông di vật của mẹ là một mớ tóc bạc...

Nhóm 3: ý nghĩa của hình ảnh mái tóc bạc?

- Tìm và phân tích ý nghĩa của quý ngữ?

- Hình ảnh dòng “lệ trào nóng hổi” cho thấy tình cảm của tác giả với mẹ ntn?

Gv gợi mở: Hồ Bi-oa- hồ lớn nhất của Nhật Bản, giống hình cây đàn tì bà, rất đẹp. Xung quanh hồ, người ta trồng rất nhiều hoa anh đào. Khi gió thổi, cánh hoa đào rụng lá tả như mưa hoa. Cánh hoa mong manh rụng xuống mặt hồ làm nó lăn tăn sóng gợn...

Nhóm 4: Tìm quý ngữ trong bài thơ?

- Em nhận xét gì về khung cảnh thiên nhiên mà bài thơ gợi lên?

- Tìm mối tương giao của cảnh?

Tổng kết giá trị nội dung và nghệ

-Thi pháp “chân không”: sử dụng những mảng trắng, khoảng trống trong bài thơ như một phương tiện làm nổi bật ý nghĩa của bài thơ.

II. Đọc- hiểu văn bản**1. Bài 1**

- Ghi lại sự thực về cuộc đời nhiều biến đổi, lãng du của Ba-sô: quê ở Mi-ê, lên Ê-đô (Tô-ki-ô) ở được 10 năm rồi trở về thăm quê.

- Gợi tình cảm tha thiết, chân thành với miền đất từng gắn bó: Ê-đô.

Cổ hương- quê cũ nơi gắn bó máu thịt.

- Liên hệ: “*Khi ta ở chỉ là nơi đất ở/ Khi ta đi, đất đã hóa tâm hồn*” (Tiếng hát con tàu- Chế Lan Viên).

2. Bài 2

- Quý ngữ: chim đỗ quyên mùa hè.

- Sự thực cuộc đời Ba-sô: ở kinh đô (10 năm) về quê (20 năm) trở lại kinh đô.

- Ở kinh đô mùa hè (hiện tại) nhớ kinh đô xưa- kỉ niệm đã qua nỗi niềm hoài cổ.

3. Bài 3

- Hình ảnh mái tóc bạc di vật của người mẹ đã mất; biểu tượng cho cuộc đời vất vả một nắng hai sương của người mẹ.

- Quý ngữ: làn sương thu hình ảnh đa nghĩa:

+ Giọt lệ như sương.

+ Tóc mẹ như sương.

+ Đời người như giọt sương- ngắn ngủi, vô thường.

- Hình ảnh dòng “lệ trào nóng hổi” nổi xót xa, đau đớn vì mất mẹ tình cảm mẫu tử cảm động.

4. Bài 6

- Quý ngữ: hoa anh đào mùa xuân.

- Cảnh những cánh hoa đào rụng lá tả làm mặt hồ lăn tăn sóng gợn cảnh tĩnh, đơn sơ, giản dị và đẹp.

- Triết lí Thiên tông: sự tương giao của các sự vật, hiện tượng trong vũ trụ.

III/ Tổng kết**1. Nghệ thuật**

- Câu thơ ngắn, hàm súc.

- Hình ảnh thiên nhiên, tạo vật đầy gợi cảm trong liên

<p>thuật của các bài thơ. ? Giá trị nội dung và nghệ thuật của các bài thơ ? Hoạt động 4. Hoạt động ứng dụng Hãy sáng tác một bài thơ Hai-cư với đề tài tự chọn. HS làm bài, trình bày. GV nhận xét, sửa chữa cho HS.</p>	<p>tương. 2. Nội dung: Thơ Ba – sô đã thức dậy nỗi nhớ da diết trong lòng những người xa quê hương xứ sở. Yêu cầu : - Về hình thức : đúng hình thức nghệ thuật của thơ Hai-cư. - Về nội dung : đề tài tự chọn.</p>
---	---

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. Củng cố:

- Giá trị phong phú về nội dung và đặc sắc nghệ thuật của thơ Hai-cư.

5. Dặn dò:

- Học bài cũ. Tìm hiểu mối liên hệ gần gũi giữa ý thơ của Ba-sô với các nhà thơ khác của Việt Nam.
- Chuẩn bị bài : Trả bài làm văn số 4.

Ngày soạn : 24/12/2017

Tiết 54. Làm văn.

TRẢ BÀI LÀM VĂN SỐ 4

A-MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức:

- Hệ thống hóa những kiến thức và kỹ năng làm bài : Kết cấu chặt chẽ, diễn đạt rõ ràng; không mắc lỗi chính tả, dùng từ, ngữ pháp; Bài văn có đủ ba phần có hình thức và nội dung; Xây dựng luận điểm – luận cứ - luận chứng rõ ràng. Thấy được những ưu điểm và hạn chế của bài viết để tiến bộ hơn trong học kì sau.

2. Kỹ năng:

- Tự đánh giá những ưu - nhược điểm trong bài làm của mình đồng thời có được những định hướng cần thiết để làm tốt hơn những bài viết sau.

3. Tư duy, thái độ, phẩm chất :

- Tự giác về sửa chữa lại bài. Ý thức nỗ lực vươn lên trong học tập. Chăm chỉ, tự giác. Phương hướng phát huy ưu điểm, sửa chữa, khắc phục khuyết điểm, để tiến bộ hơn trong học kì sau.

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

Gv kết hợp phương pháp đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, hướng dẫn HS xây dựng dàn ý chuẩn xác, sửa lỗi trong bài viết cho HS.

D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ổn định tổ chức lớp:

Lớp	Thứ (Ngày dạy)	Sĩ số	HS vắng
10A2			
10A3			
10A8			

2. Kiểm tra bài cũ: Kiểm tra trong quá trình trả bài.

3. Bài mới

Hoạt động 1. Khởi động

Các em đã viết bài làm văn số 4 – bài kiểm tra học kì tại lớp. Hôm nay là tiết trả bài. Để các em biết được kết quả của bài viết số 4, nhận ra ưu, khuyết điểm trong bài làm của mình, từ đó phát huy và rút kinh nghiệm cho những bài viết sau, chúng ta đi vào bài học hôm nay: Trả bài làm văn số 4.

Hoạt động của GV và HS	Nội dung cần đạt
<p>Hoạt động 3. Hoạt động thực hành ? GV yêu cầu hs nhắc lại đề. ? Xác định yêu cầu của đề? ? Lập dàn ý ?</p> <p>BIỂU ĐIỂM: - Điểm 9 - 10 : Đáp ứng tốt các yêu cầu của đề, bố cục sáng rõ, văn viết mạch lạc, có cảm xúc, cảm nhận độc đáo, sâu sắc, sáng tạo. - Điểm 7- 8 : Đáp ứng khá tốt các yêu cầu của đề, bố cục hợp lí, có một số lỗi về diễn đạt - Điểm 5- 6: Đáp ứng ở mức trung bình các yêu cầu của đề. - Điểm 3 - 4 : Hiểu đề chưa thấu đáo, bài làm còn chung chung, diễn đạt thiếu trôi chảy - Điểm 1- 2: Chưa hiểu đề, bài làm hoặc quá sơ sài, hoặc lan man, kiến thức thiếu chắc chắn, diễn đạt hạn chế - Điểm 0: Không làm bài, bỏ giấy trắng</p> <p>Dựa vào phần trên yêu cầu hs tự nhận xét ưu - nhược điểm bài viết của mình. GV nhận xét chung về ưu nhược điểm bài viết của HS .</p>	<p>I. Đề bài và đáp án biểu điểm Xem tiết 49-50.</p> <p>II. Nhận xét chung 1. Ưu điểm. - Phần lớn hs đã cố gắng làm bài, bài viết trình bày rõ ràng, sạch đẹp. - Một số em bố cục bài viết rõ ràng, hành văn lưu loát. – Học sinh biết cách làm phần đọc hiểu văn bản, bài nghị luận văn học. – Vận dụng tốt các thao tác lập luận. – Ít mắc lỗi chính tả, dùng từ, ngữ pháp.</p> <p>2. Nhược điểm. - Khi chỉ ra biện pháp tu từ, chưa chỉ rõ biện pháp tu từ đó thể hiện ở từ ngữ nào. - Còn lúng túng trong triển khai, đáp ứng chưa tốt yêu cầu của đề. - Kể lan man, chưa có những sự việc, chi tiết tiêu biểu. - Bố cục chưa rõ ràng, hành văn còn vụng. - Viết sai chính tả. - Diễn đạt mang tính chất như văn nói.</p> <p>III. Chữa lỗi. 1. Lỗi hình thức - Chữ xấu, đặc biệt ở học sinh nam, chữ nghiêng về bên trái. Viết tắt. Tên riêng không viết hoa.</p>

- Sai chính tả : chiều đại, chụi khó, ca giao...
- Sai thể thơ : thể thất ngôn bát cú Đường luật...
- Dùng từ sai : bài thơ “Tỏ lòng” là một siêu phẩm, Phạm Ngũ Lão là người có con mắt non xanh....

Tổ chức sửa chữa lỗi bài viết

- * GV nêu lên các lỗi mà HS thường gặp.
- * GV hướng dẫn HS trao đổi để nhận thức lỗi và hướng sửa chữa, khắc phục.

* Ví dụ một số bài viết :

- Hình thức bài viết chưa đẹp, chữ xấu :

+ 10A2 : Huy, Hưng...

+ 10A3 : Hường, Tiến...

+ 10A8 : Trường, Tùng...

- Dùng từ thuộc văn nói : rất chi là, rất là hay...

- Bài viết phân tích sơ sài, không có trọng tâm :

+ 10A2 : Công, Quân...

+ 10A3 : Tuyên, Hiếu ...

+ 10A8 : Tú, Nam...

GV: Đọc những bài viết khá giỏi của học sinh
=> tuyên dương để học sinh khác học tập.

+ 10A2 : Thanh.

+ 10A3 : Điền.

+ 10A8 : Hải.

GV trả bài.

Hsinh xem bài, sửa chữa lỗi.

GV tổng kết kết quả bài viết của học sinh.

- Sai chính tả : ch-tr, s-x, l-n, ngh-ng, r-d-gi....
- Lỗi viết câu sai ngữ pháp : không có chủ ngữ
- Lỗi hành văn lủng củng, dùng lối văn nói.
- Bố cục bài viết chưa rõ ràng, hình thức trình bày chưa đẹp. Phần thân bài chỉ có 1 đoạn văn.
- Thiếu ý, thiếu trọng tâm, ý không rõ, sắp xếp ý không hợp lí.
- Sự kết hợp các thao tác lập luận chưa hài hòa.

2. Lỗi nội dung

- Khi được hỏi thông điệp từ văn bản, học sinh chưa chỉ ra được bài học sâu sắc rút ra là gì, hoặc điều tác giả muốn gửi gắm là gì.

- Trong bài nghị luận văn học, phần liên hệ đến lí tưởng sống của thanh niên ngày nay, học sinh phải viết thành đoạn văn ở cuối phần thân bài, nhưng hầu hết chỉ viết được vài câu liên hệ ở phần kết bài.

- Nội dung phân tích sơ sài, không có liên hệ mở rộng, không hấp dẫn.

IV. Bài viết tiêu biểu

- Bài viết tốt (7-8 điểm):

+ 10A2 : Ngọc Anh, Chiến, Dương...

+ 10A3 : Điền, Hoàng, Tuyết...

+ 10A8 : Hà, Hương, Liên...

- Bài viết đạt yêu cầu (5-6 điểm):

+ 10A2 : Bảo, Chung, Ngân...

+ 10A3 : Chiến, Cường, Minh...

+ 10A8 : Bắc, Hiệp, Trang....

- Bài viết yếu, kém (dưới 5): Không

V. Tổng kết kết quả

Thống kê	10A2	10A3	10A8
Điểm giỏi:	0	0	0
Điểm khá:	21	9	13
Điểm TB:	19	32	25
Điểm kém:	0	0	0

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. Củng cố:

- Những kinh nghiệm rút ra từ bài làm văn số 4. GV nhắc lại một số vấn đề cần lưu ý khi làm bài đọc hiểu văn bản và khi viết văn (bố cục, diễn đạt, câu văn, chính tả).

5. Dặn dò

- Sửa chữa những lỗi sai của bài viết ở nhà. Viết lại bài cho hoàn thiện hơn.
- Soạn: Các hình thức kết cấu của văn bản thuyết minh.

Ngày soạn : 28/12/2017

Tiết 55. Làm văn.

CÁC HÌNH THỨC KẾT CẤU CỦA VĂN BẢN THUYẾT MINH

A-MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức

- Văn thuyết minh, các loại văn bản thuyết minh.
- Yêu cầu xây dựng văn bản thuyết minh.
- Một số hình thức kết cấu của văn bản thuyết minh.

2. Kỹ năng:

- Nhận diện và phân tích sự hợp lí về hình thức kết cấu trong một số văn bản thuyết minh.
- Xác định hình thức kết cấu của một số vấn đề thuyết minh.
- Vận dụng các hình thức kết cấu phù hợp để viết bài văn thuyết minh.

3. Tư duy, thái độ, phẩm chất :

- Tự giác làm thêm bài tập luyện tập.

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

Gv tổ chức giờ dạy- học theo cách kết hợp các phương pháp: hướng dẫn hs trao đổi - thảo luận, trả lời các câu hỏi.

D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ổn định tổ chức lớp:

Lớp	Thứ (Ngày dạy)	Sĩ số	HS vắng
10A2			
10A3			
10A8			

2. Kiểm tra bài cũ: Kiểm tra vở soạn của hs và kiểm tra trong quá trình học bài trên lớp.

3. Bài mới

Hoạt động 1. Khởi động

Trong thực tế cuộc sống, vì điều kiện và hoàn cảnh thực tế, chúng ta có thể ko được đi tham quan mọi thắng cảnh, di tích lịch sử- văn hóa nổi tiếng, thưởng thức các sản vật quý của nhiều vùng quê, ko biết hết về cuộc đời, sự nghiệp của nhiều danh nhân hay các tác giả, tác phẩm VH nổi tiếng, có giá trị,... Nhưng chúng ta cũng có thể nắm bắt được những đặc điểm của chúng qua các bài văn thuyết minh. ở cấp II, các em đã được học về văn thuyết minh về một thể loại văn học, một phương pháp và một danh lam thắng cảnh. Vậy VB thuyết minh có các hình thức kết cấu ntn? Bài học hôm nay, chúng ta sẽ cùng tìm hiểu vấn đề đó.

Hoạt động của GV&HS	Nội dung kiến thức cơ bản
GV HD HS ôn tập về khái niệm và phân loại VB TM. - Nhắc lại k/n về VB TM? - Các loại VB thuyết minh? Loại thiên về trình bày, giới thiệu gồm 3 thể nhỏ: + Thuyết minh về một tác giả, tác phẩm VH. + Thuyết minh về một danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử. + Thuyết minh về một phương pháp. Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới GV HD HS tìm hiểu mục I. - Em hiểu thế nào là kết cấu VB?	Nội dung kiến thức cơ bản * Khái niệm và phân loại - K/n: VB thuyết minh là kiểu VB nhằm giới thiệu, trình bày chính xác, khách quan về cấu tạo, tính chất, quan hệ, giá trị,... của một sự vật, hiện tượng, một vấn đề thuộc tự nhiên, xã hội và con người. - Phân loại: có nhiều loại, với 2 loại chính: + Chủ yếu thiên về trình bày, giới thiệu. + Chủ yếu thiên về miêu tả. I. Kết cấu của văn bản thuyết minh * Kết cấu VB: là sự tổ chức, sắp xếp các thành tố của VB thành một đơn vị thống nhất, hoàn chỉnh, có ý nghĩa. Kết cấu phụ thuộc vào đối tượng, mục đích và người tiếp nhận văn bản. 1. Tìm hiểu ngữ liệu a. VB 1: Hội thi thổi cơm ở Đồng Văn

<p>- Kết cấu VB phụ thuộc vào các yếu tố nào?</p> <p>Hs đọc VB.</p> <p>Gv chia hs thành 4 tổ thảo luận, trả lời các câu hỏi trong sgk:</p> <p>- Xác định đối tượng và mục đích thuyết minh?</p> <p>- Nội dung thuyết minh của VB?</p> <p>- Phân tích cách sắp xếp ý trong VB? Giải thích cơ sở của cách sắp xếp ấy?</p> <p>Hs đọc VB, thảo luận, trả lời các câu hỏi:</p> <p>- Đối tượng và mục đích thuyết minh của VB 2?</p> <p>- Nội dung thuyết minh của VB 2?</p> <p>- Phân tích cách sắp xếp ý trong VB?</p> <p>- Giải thích cơ sở của</p>	<p>- Đối tượng thuyết minh: Hội thi thổi cơm ở Đồng Vân- Đồng Tháp - Đan Phượng - Hà Tây một lễ hội dân gian.</p> <p>- Mục đích thuyết minh: Giúp người đọc (người nghe) hình dung được thời gian, địa điểm, diễn biến, ý nghĩa của lễ hội.</p> <p>- Nội dung thuyết minh:</p> <p>+ Địa điểm: làng Đồng Vân, xã Đồng Tháp, huyện Đan Phượng, tỉnh Hà Tây.</p> <p>+ Thời gian: ngày rằm tháng giêng hàng năm.</p> <p>+ Diễn biến:</p> <p>Thi nấu cơm:- Thủ tục bắt đầu.</p> <p>- Lấy lửa.</p> <p>- Nấu cơm.</p> <p>Chấm thi:- Tiêu chuẩn.</p> <p>- Cách chấm.</p> <p>+ Ý nghĩa của lễ hội đối với đời sống tinh thần của nhân dân.</p> <p>- Cách sắp xếp các ý:</p> <p>+ Theo trình tự logic: Giới thiệu thời gian, địa điểm, diễn biến, ý nghĩa của lễ hội đối với đời sống tinh thần của người dân.</p> <p>+ Theo trình tự thời gian: phần kể về diễn biến của lễ hội được sắp xếp theo trình tự thời gian: thủ tục bắt đầu cuộc thi, diễn biến cuộc thi, chấm thi.</p> <p>b. VB 2: Bưởi Phúc Trạch.</p> <p>- Đối tượng thuyết minh: bưởi Phúc Trạch- Một loại trái cây nổi tiếng.</p> <p>- Mục đích thuyết minh: Giúp người đọc (người nghe) nhận biết được đặc điểm và giá trị của bưởi Phúc Trạch.</p> <p>- Nội dung thuyết minh:</p> <p>+ Các loại bưởi nổi tiếng của Việt Nam.</p> <p>+ Đặc điểm của bưởi Phúc Trạch: hình dáng quả, đặc điểm vỏ, cùi bưởi; vẻ ngon lành, hấp dẫn của mùi bưởi, tép bưởi.</p> <p>+ Giá trị và sự bổ dưỡng của bưởi.</p> <p>+ Danh tiếng của bưởi Phúc Trạch.</p> <p>- Cách sắp xếp các ý:</p> <p>+ Quan hệ không gian: từ ngoài vào trong.</p> <p>+ Quan hệ logic: các phương diện khác nhau của quả bưởi (hình dáng, vỏ, múi tép, màu sắc, hương vị, cảm giác).</p> <p>+ Quan hệ nhân- quả: giá trị danh tiếng của bưởi Phúc Trạch.</p> <p>□ Quan hệ hỗn hợp.</p> <p>- Cơ sở sắp xếp: Do mục đích thuyết minh.</p> <p>2. Các hình thức kết cấu:</p>
--	---

<p>cách sắp xếp ấy?</p> <ul style="list-style-type: none"> - Từ việc tìm hiểu 2 VD trên, em hãy nêu các hình thức kết cấu chủ yếu của văn bản thuyết minh? <p>Hoạt động 3. Hoạt động thực hành</p> <p>GV HD HS luyện tập.</p> <p>Yêu cầu hs thảo luận, thực hành làm bài tập 1: Thuyết minh về bài Tỏ lòng của Phạm Ngũ Lão?</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xác định hình thức kết cấu VB thuyết minh? - Nội dung thuyết minh? <ul style="list-style-type: none"> - Thuyết minh về di tích Đền Hùng? - Xác định các nội dung chính cần thuyết minh? 	<ul style="list-style-type: none"> - Theo trình tự thời gian. - Theo trình tự không gian. - Theo trình tự lôgic. - Theo trình tự hỗn hợp. <p>III. Luyện tập:</p> <p>Bài 1: Thuyết minh về bài Tỏ lòng của Phạm Ngũ Lão.</p> <p>Lão.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hình thức kết cấu: hỗn hợp. - Nội dung thuyết minh: <ul style="list-style-type: none"> + Giới thiệu về tác giả Phạm Ngũ Lão- một người văn võ toàn tài, một vị tướng giỏi, trước là môn khách sau là con rể của Trần Quốc Tuấn. + Giới thiệu về nội dung bài thơ: <p>Hai câu đầu: Vẻ đẹp, sức mạnh của con người và quân đội nhà Trần đồng thời là bức chân dung tự họa của dũng tướng Phạm Ngũ Lão.</p> <p>Hai câu sau: Chí làm trai và tâm tình của tác giả.</p> <p>Bài 2:</p> <p>Nội dung thuyết minh cơ bản về di tích Đền Hùng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đường đến, địa điểm. - Khung cảnh thiên nhiên... - Cụm di tích văn hóa: Đền Hạ, đền Trung, đền Thượng và đền Giếng. - Vài nét về truyền thuyết Lạc Long Quân và Âu Cơ. - Lễ hội Đền Hùng hằng năm....
---	---

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. Củng cố

- Các hình thức kết cấu của văn bản thuyết minh.

5. Dặn dò

- Học bài cũ. Hoàn thiện bài tập.
- Viết bài văn thuyết minh về di tích lịch sử ở địa phương em.
- Chuẩn bị bài : Lập dàn ý bài văn thuyết minh.

Ngày soạn : 29/12/2017

Tiết 56. Làm văn.

LẬP DÀN Ý BÀI VĂN THUYẾT MINH

A-MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức

- Dàn ý và yêu cầu của mỗi phần trong dàn ý của một bài văn thuyết minh.
- Cách lập dàn ý khi triển khai bài văn thuyết minh.

2. Kỹ năng:

- Vận dụng một cách khoa học những kiến thức đã học về dàn ý bài văn thuyết minh và kỹ năng lập dàn ý thuyết minh có đề tài gần gũi quen thuộc

3. Tư duy, thái độ, phẩm chất :

- Tự giác làm thêm bài tập luyện tập.

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

Gv tổ chức giờ dạy- học theo cách kết hợp các phương pháp: hướng dẫn hs trao đổi - thảo luận, trả lời các câu hỏi.

D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ổn định tổ chức lớp:

Lớp	Thứ (Ngày dạy)	Sĩ số	HS vắng
10A2			
10A3			
10A8			

2. Kiểm tra bài cũ:

- Văn bản thuyết minh có những hình thức kết cấu nào ?

3. Bài mới

Hoạt động 1. Khởi động

Lập dàn ý là một khâu quan trọng trong quá trình làm văn. Đối với bài văn thuyết minh cũng vậy. Song việc lập dàn ý cho bài văn thuyết minh có gì giống và khác với việc lập dàn ý cho các kiểu VB khác ? Chúng ta hãy tìm hiểu trong bài hôm nay.

Hoạt động của GV&HS	Nội dung kiến thức cơ bản
Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới <ul style="list-style-type: none"> - Nhắc lại bố cục của một bài làm văn và nhiệm vụ của mỗi phần? - Bố cục 3 phần của một bài làm văn có phù hợp với đặc điểm của bài văn thuyết minh ko? Vì sao? - So sánh sự giống và khác của phần mở bài và kết bài trong bài văn tự sự với bài văn thuyết minh? 	I. Dàn ý văn thuyết minh <p>1. Bố cục và nhiệm vụ các phần của bài văn</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mở bài: Giới thiệu sự vật, sự việc, nội dung cần đề cập. - Thân bài: Triển khai nội dung chính của bài viết. - Kết bài: Bày tỏ suy nghĩ, đánh giá, cảm xúc của người viết. <p>□ Phù hợp với VB thuyết minh. Vì VB thuyết minh cũng là kết quả của thao tác làm văn, người viết cũng cần giới thiệu, trình bày rõ các nội dung thuyết minh, có lúc cần miêu tả, nêu cảm xúc, trình bày sự việc,...</p> <p>2. So sánh phần mở bài và kết bài của bài văn tự sự và bài văn thuyết minh</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giống: cơ bản tương đồng ở phần mở bài. - Khác: ở phần kết bài. + VB tự sự: chỉ nêu suy nghĩ, cảm xúc của nhân vật (người viết). + VB thuyết minh: vừa trở lại đề tài thuyết minh vừa lưu lại cảm xúc, suy nghĩ lâu bền trong lòng độc giả. <p>3. Trình tự sắp xếp ý ở phần thân bài</p>

- Nêu trình tự sắp xếp ý ở phần thân bài của VB thuyết minh?

- Những nội dung chính cần nêu ở phần mở bài văn thuyết minh?

- Yêu cầu đối với mở bài của VB thuyết minh?

- Các bước cần làm để có dàn ý phần thân bài?

- Các việc cần làm ở phần kết bài?

Hoạt động 3. Hoạt động thực hành

Yêu cầu hs thảo luận, lập dàn ý cho 2 bài văn thuyết minh:

Đề 1: Trình bày cách chế biến món đậu phụ rán?

Đề 2:

Giới thiệu về tác giả văn học Nguyễn Trãi?

HS trình bày.

GV chuẩn xác kiến thức.

- Thời gian: xưa □ nay.

- Không gian: xa □ gần; ngoài □ trong; dưới □ trên,...

- Nhận thức: dễ □ khó; quen □ lạ.

- Trình tự chứng minh: phản bác- chứng minh.

II. Lập dàn ý bài văn thuyết minh

1. Xác định đề tài

Xác định rõ đối tượng thuyết minh:

- Một danh nhân văn hóa.

- Một tác giả văn học.

- Một nhà khoa học.

- Một danh lam thắng cảnh.

- Một phương pháp...

2. Lập dàn ý

a. Mở bài

- Nội dung chính: nêu được đề tài (giới thiệu được đối tượng thuyết minh).

- Yêu cầu:

+ Giúp người đọc nhận ra kiểu bài thuyết minh.

+ Thu hút được sự chú ý của người đọc

b. Thân bài

- Nội dung chính: triển khai các nội dung chính cần thuyết minh.

- Các bước cần làm:

+ Tìm ý, chọn ý.

+ Sắp xếp các ý theo trình tự không gian, thời gian, nhận thức hoặc trình tự chứng minh.

c. Kết bài

- Trở lại đề tài của bài văn thuyết minh.

- Lưu lại những suy nghĩ, cảm xúc.

III. Luyện tập

Đề 1

Trình bày cách chế biến món đậu phụ rán.

- MB: Giới thiệu món đậu phụ rán.

- TB:

+ Nguyên liệu.

+ Cách chế biến.

+ Yêu cầu thành phẩm.

- KB:

+ Trở lại vấn đề.

+ Nêu suy nghĩ, đánh giá.

Đề 2

Giới thiệu về tác giả văn học Nguyễn Trãi.

- MB: Giới thiệu sơ lược về tác giả Nguyễn Trãi (tên, hiệu, quê hương, gia đình và tầm vóc của ông trong lịch sử văn học dân tộc.)

- TB:

+ Giới thiệu các sự kiện nổi bật trong cuộc đời Nguyễn

Trãi.

- + Giới thiệu về sự nghiệp thơ văn
- KB:
- + Đánh giá vị trí của Nguyễn Trãi trong lịch sử dân tộc.
- + Nêu cảm xúc, suy nghĩ.

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung**4- Củng cố:**

- Vai trò của việc lập dàn ý với bài văn thuyết minh.
- Học sinh làm bài tập.

Đề: Em hãy lập dàn ý bài thuyết minh của mình về 1 công việc mà em yêu thích.

- + Cách thừa gửi như thế nào?
- + Công việc em yêu thích là gì?
- + Tại sao lại yêu thích?

5- Dặn dò

- Hoàn thành bài tập SGK.
- Chuẩn bị bài : *Phú sông Bạch Đằng* (Trương Hán Siêu).

Ngày soạn : 01/01/2018

Tiết 57. Đọc văn.

PHÚ SÔNG BẠCH ĐẰNG

-Trương Hán Siêu-

A-MỤC TIÊU BÀI HỌC**1. Kiến thức:**

- Cảm nhận được nội dung yêu nước và tư tưởng nhân văn của bài phú qua hoài niệm về quá khứ và lòng tự hào về truyền thống dân tộc của tác giả - Niềm tự hào về truyền thống yêu nước và truyền thống đạo lý nhân nghĩa của dân tộc.

- Thấy được những đặc trưng cơ bản của thể phú : Sử dụng lối "chủ - khách đối đáp", cách dùng hình ảnh điển cố chọn lọc, câu văn tự do phóng túng,...

- Tích hợp: Chiến tranh và môi trường.

2. Kỹ năng: Biết phân tích 1 bài phú theo đặc trưng thể loại.

3. Tư duy, thái độ, phẩm chất :

-Bồi dưỡng lòng yêu nước, niềm tự hào dân tộc, ý thức trân trọng những địa danh lịch sử, những danh nhân lịch sử.

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

Gv kết hợp phương pháp đọc sáng tạo, đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, tích hợp.

D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ổn định tổ chức lớp:

Lớp	Thứ (Ngày dạy)	Sĩ số	HS vắng
10A2			
10A3			
10A8			

2. Kiểm tra bài cũ: Không.

3. Bài mới:

Hoạt động 1. Khởi động

* Gv tổ chức trò chơi “Ai nhanh hơn”: Gọi các nhóm HS, nhóm nào ghi nhanh lên bảng tên những nhân vật thời Trần và những chiến công thời Trần nhóm đó thắng.

- HS chơi trò chơi

- GV dẫn dắt, chuyển : Dòng sông Bạch Đằng gắn liền với những chiến công vang dội của dân tộc ta (Ngô Quyền thắng giặc Nam Hán, quân dân nhà Trần thắng giặc Nguyên- Mông). Địa danh lịch sử này đã trở thành nguồn đề tài cho nhiều nhà thơ xưa khai thác: Trần Minh Tông với bài “Bạch Đằng giang” (trong đó có hai câu: “Ánh nước chiều hôm màu đỏ khé/ Tưởng rằng máu giặc vẫn chưa khô”), Nguyễn Trãi với “Bạch Đằng hải khẩu”, Nguyễn Sưởng với bài “Bạch Đằng giang”,... Khác với các tác giả trên, Trương Hán Siêu cũng viết về địa danh lịch sử đó nhưng lại sử dụng thể phú. Bài “Phú sông Bạch Đằng” của ông được đánh giá là mẫu mực của thể phú trong văn học trung đại.

Hoạt động của GV&HS	Nội dung kiến thức cơ bản
Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới GV HD HS tìm hiểu phần tiểu dẫn. Hs đọc phần Tiểu dẫn- sgk. - Nêu những nét chính về tác	I. TÌM HIỂU CHUNG 1. Tác giả Trương Hán Siêu (?- 1354) - Tự: Thăng Phủ. - Quê quán: làng Phúc Thành- huyện Yên Ninh (nay thuộc thị xã Ninh Bình). - Là môn khách của Trần Hưng Đạo.

<p>giả Trương Hán Siêu?</p> <p>- Vị trí địa lí và những chiến công gắn với địa danh sông Bạch Đằng?</p> <p>- Em có hiểu biết gì về thể phú?</p> <p>Hs đọc diễn cảm bài phú. ? Hoàn cảnh sáng tác của bài phú?</p> <p>- Tìm bố cục của bài phú? GV giảng: Hệ thống cấu tứ của bài phú theo lối kể chuyện: có 1 vị khách “giọng thuyền chài sông” qua nhiều cảnh đẹp, qua cửa Đại Than, ngược bên Đông Triều, đến sông Bạch Đằng, được nghe các bộ lão địa phương kể về những chiến công ngày trước. Hết lời kể có lời ca về chiến công. Khách nhân nghe cũng có lời ca tiếp. □ Bài phú có 2 nhân vật: khách và các bộ lão địa phương.</p> <p>GV HD HS đọc – hiểu văn bản.</p> <p>- Mở đầu bài phú, nổi bật lên là hình tượng nhân vật</p>	<p>- Khi mất được vua tặng tước Thái bảo, Thái phó, được thờ ở Văn Miếu.</p> <p>- Con người: cương trực, học vấn uyên thâm, được vua Trần tin cậy, nhân dân kính trọng.</p> <p>- Tác phẩm của ông để lại không nhiều, hiện còn 4 bài thơ và 3 bài văn, trong đó có Phú sông Bạch Đằng.</p> <p>2. Địa danh lịch sử sông Bạch Đằng</p> <p>- Là một nhánh sông đổ ra biển thuộc Quảng Ninh, gần Thủy Nguyên (Hải Phòng)</p> <p>- Gắn với các chiến công chống quân Nam Hán (Ngô Quyền- 938), đại thắng quân Nguyên- Mông (Trần Quốc Tuấn- 1288). □ Sông Bạch Đằng- danh thắng lịch sử và là nguồn đề tài văn học.</p> <p>3. Văn bản</p> <p>a) Thể phú</p> <p>- Là thể văn có vần hoặc xen lẫn văn vần và văn xuôi, dùng tả cảnh vật, phong tục, kể sự vật, bàn chuyện đời.</p> <p>- Phân loại: 2 loại</p> <p>+ Phú cổ thể: có trước đời Đường (Trung Quốc), đặc trưng chủ yếu là mượn hình thức đối đáp giữa hai nhân vật chủ- khách để bày tỏ, diễn đạt nội dung, câu có vần, ko nhất thiết có đối, kết bằng thơ. Bố cục gồm 4 đoạn: mở, giải thích, bình luận, kết.</p> <p>+ Phú Đường luật (phú cận thể): xuất hiện từ thời Đường, có vần, có đối, theo luật bằng trắc. Bố cục thường có 6 đoạn.</p> <p>b. Hoàn cảnh sáng tác</p> <p>THS làm bài phú khi dạo chơi sông Bạch Đằng □ dự đoán khoảng 50 năm sau chiến thắng 1288</p> <p>c. Bố cục</p> <p>- Đoạn mở: từ đầu □ “còn lưu!” □ Tráng chí và cảm xúc của nhân vật khách trước cảnh sắc trên sông Bạch Đằng.</p> <p>- Đoạn giải thích: tiếp □ “nghìn xưa ca ngợi” □ Các bộ lão kể lại các chiến tích trên sông Bạch Đằng.</p> <p>- Đoạn bình luận: tiếp □ “chừ lệ chan” □ Các bộ lão suy ngẫm và bình luận về nguyên nhân chiến thắng trên sông Bạch Đằng.</p> <p>- Đoạn kết: còn lại. □ Lời ca khẳng định, đề cao vai trò, đức độ của con người Đại Việt của các bộ lão và nhân vật khách.</p> <p>II. ĐỌC HIỂU VĂN BẢN</p> <p>1. Đoạn mở</p> <p>- Nhân vật khách □ là sự phân thân của tác giả, tạo tính khách quan cho những điều sẽ nói.</p> <p>- Mục đích dạo chơi thiên nhiên, chiến địa của khách:</p> <p>+ Thưởng thức vẻ đẹp thiên nhiên.</p> <p>+ Tìm hiểu cảnh trí đất nước, bồi bổ tri thức.</p> <p>- Những địa danh được nói đến:</p>
---	---

<p>khách. Anh (chị) hãy tìm hiểu mục đích dạo chơi thiên nhiên, chiến địa của khách?</p> <p>- Khách là người có tráng chí (chí lớn), có tâm hồn ntn qua việc nhắc đến những địa danh lịch sử của Trung Quốc và miêu tả những địa danh lịch sử của đất Việt?</p> <p>- Những sắc thái của thiên nhiên trên sông Bạch Đằng?</p> <p>- Cảm xúc của khách trước khung cảnh thiên nhiên sông Bạch Đằng: phần khởi, tự hào? Buồn thương, nuối tiếc vì những giá trị đã lùi vào quá khứ? Lí giải?</p>	<p>+ Địa danh lịch sử lấy từ trong điển cổ Trung Quốc: sông Nguyên, sông Tương, Cửu Giang, Ngũ Hồ, Tam Ngô, Bách Việt, Đàm Vân Mộng.</p> <p>□ Tác giả “đi qua” chủ yếu bằng tri thức sách vở, trí tưởng tượng.</p> <p>+ Địa danh của đất Việt: cửa Đại Than, bến Đông Triều, sông Bạch Đằng.</p> <p>□ Khách tự họa bức chân dung tinh thần của mình là một hồn thơ, một khách hải hồ, một kẻ sĩ thiết tha với đất nước và lịch sử dân tộc:</p> <p>+ Có vốn hiểu biết phong phú.</p> <p>+ Yêu thiên nhiên, say đắm thưởng ngoạn, tìm hiểu thiên nhiên (<i>Giương buồm... mãi miết</i>).</p> <p>+ Có tâm hồn khoáng đạt, có hoài bão lớn lao (<i>Nơi có người đi... tha thiết</i>).</p> <p>- Cảnh sắc của thiên nhiên trên sông Bạch Đằng:</p> <p>+ Hùng vĩ, hoành tráng: “<i>Bát ngát...một màu</i>”.</p> <p>+ Trong sáng, nên thơ: “<i>Nước trời...ba thu</i>”.</p> <p>+ Ấm đậm, hiu hắt, hoang vu do dòng thời gian đang làm mờ bao dấu vết: “<i>cảnh thảm</i>”.</p> <p>- Tâm trạng của tác giả trước những sắc thái đối lập của thiên nhiên:</p> <p>+ Phấn khởi, tự hào trước bức tranh thiên nhiên hùng vĩ, hoành tráng mà trong sáng, thơ mộng.</p> <p>+ Buồn thương, nuối tiếc trước vẻ ảm đạm, hiu hắt, hoang vu do thời gian đang xóa nhòa, làm mờ hết những dấu tích oai hùng của chiến trường xưa: “<i>Buồn vì ...còn lưu</i>”.</p> <p>□ Kết quả của cảm hứng hoài cổ- một xúc cảm quen thuộc của các nhà thơ xưa trước những địa danh lịch sử. (Liên hệ <i>Bạch Đằng hải khẩu</i>, <i>Dục Thúy sơn</i>- Nguyễn Trãi, <i>Thăng Long thành hoài cổ</i>- Bà Huyện Thanh Quan).</p>
--	---

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. Củng cố

- Đặc trưng cơ bản của thể phú.
- Hình tượng nhân vật khách.

5. Dặn dò

- Học bài cũ. Tìm đọc những tác phẩm có hình ảnh Sông Bạch Đằng.
- Chuẩn bị tiết tiếp theo của bài này.

Ngày soạn : 02/01/2018

Tiết 58. Đọc văn.

PHÚ SÔNG BẠCH ĐẰNG

-Trương Hán Siêu-

A-MỤC TIÊU BÀI HỌC**1. Kiến thức:**

- Cảm nhận được nội dung yêu nước và tư tưởng nhân văn của bài phú qua hoài niệm về quá khứ và lòng tự hào về truyền thống dân tộc của tác giả - Niềm tự hào về truyền thống yêu nước và truyền thống đạo lí nhân nghĩa của dân tộc.

- Thấy được những đặc trưng cơ bản của thể phú : Sử dụng lối "chủ - khách đối đáp", cách dùng hình ảnh điển cố chọn lọc, câu văn tự do phóng túng,...

- Tích hợp: Chiến tranh và môi trường.

2. Kỹ năng: Biết phân tích 1 bài phú theo đặc trưng thể loại.

3. Tư duy, thái độ, phẩm chất :

-Bồi dưỡng lòng yêu nước, niềm tự hào dân tộc, ý thức trân trọng những địa danh lịch sử, những danh nhân lịch sử.

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

Gv kết hợp phương pháp đọc sáng tạo, đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, tích hợp.

D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**1. Ổn định tổ chức lớp:**

Lớp	Thứ (Ngày dạy)	Sĩ số	HS vắng
10A2			
10A3			
10A8			

2. Kiểm tra bài cũ:

- Trình bày những đặc trưng cơ bản của thể phú.

- Phân tích hình tượng nhân vật “khách” trong phần mở đầu bài “Phú sông Bạch Đằng” (Trương Hán Siêu).

3. Bài mới:**Hoạt động 1. Khởi động**

Ở tiết trước, chúng ta đã tìm hiểu về hình tượng nhân vật “khách”. "Khách" xuất hiện với tư thế của con người có tâm hồn khoáng đạt, có hoài bão lớn lao. Người thích ngao du sơn thủy, muốn đến nhiều nơi, muốn đi nhiều chỗ, không phải chỉ ngao du sơn thủy mà còn tìm hiểu lịch sử dân tộc. Thế giới mà nhân vật “khách” tìm đến không phải là thiên nhiên tĩnh: một vầng trăng lạnh, một đám mây cao, một dòng sông vắng mà thiên nhiên ông tìm đến là một thế giới hải hồ rộng lớn. Cảm hứng về cuộc viễn du mở đầu bài phú thực ra là sự chuẩn bị một không khí thích hợp cho người đọc trước khi bước vào thế giới hùng vĩ của sông Bạch Đằng lịch sử. Chúng ta hãy tìm hiểu điều đó trong tiết học này.

Hoạt động của GV&HS	Nội dung kiến thức cơ bản
Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới GV HD HS đọc – hiểu văn bản.	II. ĐỌC – HIỂU VĂN BẢN 2. Đoạn giải thích - Hình tượng các bô lão có thể là nhân vật có thật (là

<p>- Các bô lão là nhân vật có thật hay do tác giả hư cấu?</p> <p>- Vai trò của hình tượng các bô lão trong bài phú?</p> <p>- Thái độ của các bô lão đối với khách?</p> <p>- Chiến tích trên sông Bạch đằng được gợi lại ntn qua lời kể của các bô lão?</p> <p>- Thái độ, giọng điệu của các bô lão khi kể chuyện? Ngôn ngữ lời kể có đặc điểm gì?</p> <p>- Qua lời bình luận của các bô lão, trong các yếu tố: thời thế (thiên thời), địa thế (địa lợi) và con người thì yếu tố nào là yếu tố giữ vai trò quan trọng nhất làm nên thắng lợi?</p>	<p>những người dân địa phương ven sông Bạch Đằng mà tác giả gặp trên đường viễn cảnh) hoặc có thể họ là nhân vật hư cấu (là tâm tư tình cảm của tác giả hiện thân thành nhân vật trữ tình để những nhận xét về các trận chiến trên sông Bạch Đằng trở nên khách quan hơn).</p> <p>- Vai trò:</p> <p>+ Là người chứng kiến chiến tích lịch sử.</p> <p>+ Là người kể lại các chiến tích hào hùng đó cho khách nghe.</p> <p>- Thái độ của các bô lão đối với khách: nhiệt tình, hiếu khách và tôn kính khách.</p> <p>- Các chiến tích trên sông Bạch đằng qua lời kể của các bô lão:</p> <p>+ Hai chiến tích: Ngô chúa phá Hoằng Thao và Trùng Hưng nhị thánh bắt Ô Mã.</p> <p>+ Quang cảnh, ko khí chiến trận:</p> <p>- Binh lực hùng hậu: + Thuyền bè muôn đội. + Tinh kì pháp phối. + Hùng hô sáu quân. + Giáo gươm sáng chói.</p> <p>- Tính chất gay go, quyết liệt:</p> <p>+ Hình ảnh phóng đại: nhật nguyệt- mờ; trời đất- đổi.</p> <p>+ Đối lập: sự huyênh hoang, hung hăng, kiêu ngạo của kẻ thù □ sự thực thất bại thảm hại.</p> <p>+ Hình ảnh so sánh: Thế trận của ta và địch – Trận Xích Bích, Hợp Phì (những trận đánh lớn, quyết liệt, nổi tiếng trong lịch sử Trung Quốc) □ khẳng định chiến thắng hào hùng, vang dội của ta và bày tỏ niềm tự hào dân tộc.</p> <p>- Thái độ, giọng điệu của các bô lão khi kể chuyện: nhiệt huyết, tự hào, mang cảm hứng của người trong cuộc.</p> <p>- Ngôn ngữ lời kể:</p> <p>+ Súc tích, cô đọng, vừa khái quát, vừa gợi lại được diễn biến, ko khí của các trận đánh rất sinh động (“<i>Đây là buổi... Hoằng Thao</i>”).</p> <p>+ Các câu dài, đồng dạng tạo ko khí trang nghiêm (“<i>Đây là...Hoằng Thao</i>”).</p> <p>+ Các câu ngắn gọn, sắc bén gợi khung cảnh chiến trận căng thẳng, gấp gáp (“<i>Thuyền bè...sáng chói</i>”).</p> <p>3. Đoạn bình luận</p> <p>- Nguyên nhân làm nên thắng lợi:</p> <p>+ Thời thế thuận lợi (thiên thời): “<i>trời cũng chiều người</i>”.</p> <p>+ Địa thế núi sông (địa lợi): “<i>trời đất cho nơi hiểm</i></p>
---	---

Gv nhắc nhớ cho hs câu chuyện lịch sử về Trần Hưng Đạo.

- Lời ca của các bộ lão và của khách nhằm khẳng định điều gì? So sánh lời ca của khách và bài thơ của Nguyễn Sưởng?

Điểm tương đồng:

+ Cảm hứng ngợi ca, tự hào về chiến thắng và cảnh núi sông hiểm trở, hào hùng.

+ Khẳng định vai trò có tính chất quyết định chiến thắng của địa thế núi sông và con người tài đức.

Khác biệt:

+ Nguyễn Sưởng đặt hai yếu tố trên ngang hàng □ hạn chế.

+ Trương Hán Siêu đã khắc phục hạn chế đó khi nhấn mạnh vai trò cốt yếu của con người.

- Tiếp nối lời ca của khách đã ca ngợi và rút ra bài học gì cho hậu thế?

Tích hợp kiến thức giáo dục công dân:

Gv liên hệ với thực tiễn:

Bài phú đã khắc họa một cảnh trí mỹ lệ của Tổ Quốc với tất cả hình bóng chiến công oanh liệt của quân dân ta thời trước, đồng thời gợi lên cho chúng ta những con em đất Việt ngày nay trong thế hệ Hồ Chí Minh một bài học sâu sắc về sự quyết tâm bảo vệ bằng bất cứ giá nào cho trọn vẹn non sông gấm vóc mà tổ tiên để lại cho mình.

HS trả lời :

- “Anh minh hai vị thánh quân... đức cao”. Giữa “địa linh” và “nhân kiệt” thì con người là yếu tố quyết định.

- Lời ca kết thúc bài phú vừa mang niềm tự hào dân tộc vừa thể hiện tư tưởng nhân văn cao đẹp.

GV hướng dẫn HS tổng kết giá trị nội dung và nghệ thuật của tác phẩm.

- Khái quát lại những giá trị nội dung và nghệ thuật chính của tác phẩm?

trở”.

+ Con người- người tài, có đức lớn □ giữ vai trò quyết định quan trọng nhất đến thắng lợi.

- Tác giả gợi lại hình ảnh Trần Quốc Tuấn và những hình ảnh so sánh với người xưa □ khẳng định sức mạnh, tài năng và đức lớn của con người- nhân tố quyết định thắng lợi.

□ Cảm hứng mang giá trị nhân văn và có tầm triết lí sâu sắc.

4. Đoạn kết

- Tuyên ngôn về chân lí của các bộ lão:

+ Những người bất nghĩa (Lư Cung, Hốt Tất Liệt) sẽ tiêu vong.

+ Những người anh hùng, nhân nghĩa (Ngô Quyền, Trần Hưng Đạo) thì mãi lưu danh thiên cổ.

□ Đó là chân lí có tính chất vĩnh hằng như sông bạch đằng ngày đêm “*luông to sóng lớn đổ về bể đông*” muôn đời theo quy luật tự nhiên.

- Lời ca tiếp nối của khách:

+ Ca ngợi sự anh minh của 2 vị thánh quân (Trần Nhân Tông và Trần Thánh Tông).

+ Ca ngợi chiến tích trên sông Bạch Đằng.

+ Khẳng định chân lí: vai trò và vị trí quyết định của con người trong tương quan với yếu tố đất đai hiểm yếu.

□ Niềm tự hào dân tộc và tư tưởng nhân văn cao đẹp.

III. TỔNG KẾT

1. Nghệ thuật

- Cấu tứ: đơn giản mà hấp dẫn.

- Bố cục: chặt chẽ.

- Hình tượng nghệ thuật: sinh động, vừa gợi hình sắc trực tiếp vừa mang ý nghĩa khái quát, triết lí.

- Ngôn ngữ: trang trọng, hào sảng vừa lắng đọng, gợi cảm.

□ Bài phú là đỉnh cao nghệ thuật của thể phú trong VHTĐVN.

2. Giá trị nội dung

- Lòng yêu nước.

- Tự hào dân tộc về truyền thống anh hùng bất khuất và đạo lí nhân nghĩa.

- Tư tưởng nhân văn cao đẹp:

+ Khẳng định và đề cao vai trò của con người, đạo lí chính nghĩa.

+ Nổi niềm cảm khái trước sông Bạch Đằng trong hiện tại.

Hoạt động 3. Hoạt động thực hành Câu 1: Nêu giá trị của bài Phú ? Câu 2: Hào khí Đông A qua bài thơ ? Câu 3. Từ bài phú, em có suy nghĩ gì về trách nhiệm của tuổi trẻ hiện nay với Tổ quốc ?	Bài phú là tác phẩm tiêu biểu cho văn học yêu nước thời Lí – Trần. + Bài phú thể hiện lòng yêu nước và niềm tự hào DT, tự hào về truyền thống AH bất khuất và truyền thống đạo lí nhân nghĩa sáng ngời của DTVN. + Bài phú thể hiện tư tưởng nhân văn cao đẹp qua việc đề cao vai trò, vị trí của con người.
---	--

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. Củng cố

- Giá trị nội dung và nghệ thuật của bài phú. Ý nghĩa giáo dục của bài phú với tuổi trẻ hiện nay.

5. Dặn dò

- Học bài cũ. Tìm đọc những tác phẩm có hình ảnh Sông Bạch Đằng.

- Chuẩn bị bài : *Đại cáo bình Ngô* (Phần 1: Tác giả).

Ngày soạn : 03/01/2018

Tiết 59. Đọc văn.

ĐẠI CÁO BÌNH NGÔ (PHẦN TÁC GIA) PHẦN 1 – TÁC GIA NGUYỄN TRÃI

A-MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức:

- Nắm được những nét chính về cuộc đời và sự nghiệp văn học của Nguyễn Trãi.

2. Kỹ năng:

- Tìm hiểu một văn bản thuyết minh về tác gia VH.

3. Tư duy, thái độ, phẩm chất :

- Yêu quý Nguyễn Trãi và tự tìm hiểu thêm về tác phẩm của ông.

- Có ý thức tìm hiểu về danh nhân văn hoá của dân tộc;

- Trân trọng, ngưỡng mộ cống hiến to lớn của nhà thơ trong nền văn hoá dân tộc.

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

Gv kết hợp phương pháp đọc sáng tạo, đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, tích hợp.

D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ổn định tổ chức lớp:

Lớp	Thứ (Ngày dạy)	Sĩ số	HS vắng
10A2			
10A3			
10A8			

2. Kiểm tra bài cũ:

- Hãy khái quát những nét chính về giá trị nội dung và nghệ thuật của bài phú.
- Bình luận về ý nghĩa triết lí trong lời ca của nhân vật "khách" ở cuối bài phú : "Bởi đâu đất hiểm, cốt mình đức cao".

3. Bài mới:**Hoạt động 1. Khởi động**

Nguyễn Trãi là nhân vật lịch sử vĩ đại, một thiên tài trong quá khứ lịch sử. Cuộc đời ông tiêu biểu về cả hai phương diện: anh hùng và bi kịch. Tố Hữu viết về ông: “*Nghe hồn Nguyễn Trãi phiêu diêu/ Tiếng gươm khua, tiếng thơ kêu xé lòng*”. Riêng về mặt VH, ông là tác giả có vị trí lớn trong lịch sử VH dân tộc, được đánh giá là nhà văn chính luận kiệt xuất và là nhà thơ khai sáng văn học tiếng Việt. Bài học hôm nay, chúng ta sẽ đi sâu tìm hiểu các vấn đề đó.

Hoạt động của GV&HS	Nội dung kiến thức cơ bản
Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới GV HD HS tìm hiểu về cuộc đời Nguyễn Trãi. - Nêu những nét chính về quê hương, gia đình và những sự kiện tiêu biểu trong cuộc đời Nguyễn Trãi? ?Những sự kiện tiêu biểu trong cuộc đời của Nguyễn Trãi?	I. Cuộc đời 1. Quê hương, gia đình - Quê hương: làng Chi Ngại (Chí Linh- Hải Dương) sau dời về Nhị Khê (Thường Tín- Hà Tây). - Gia đình: + Cha: Nguyễn Ứng Long - một nho sinh nghèo, học giỏi, đỗ tiến sĩ, đổi tên là Nguyễn Phi Khanh làm quan dưới triều Hồ. + Mẹ: Trần Thị Thái: con quan Tư đồ Trần Nguyên Đán. □Truyền thống gia đình: yêu nước, văn hóa, văn học. 2. Những sự kiện tiêu biểu - Mồ côi mẹ khi mới 5 tuổi, ông ngoại mất khi Nguyễn Trãi 10 tuổi. - 1400: đỗ Thái học sinh (tiến sĩ), rồi cùng cha làm quan cho triều Hồ. - 1407: giặc Minh xâm lược, Nguyễn Phi Khanh bị bắt đưa về Trung Quốc, Nguyễn Trãi gạt lệ chia tay cha trên cửa ải Nam Quan, nhớ lời cha dạy: lập chí, rửa nhục nước, trả thù nhà mới là đại hiếu. - Tham gia khởi nghĩa Lam Sơn, góp phần quan trọng với vai trò của một quân sư tài ba đưa khởi nghĩa đến toàn thắng. - Sau khi đất nước độc lập, Nguyễn Trãi hăm hở tham gia công việc xây dựng đất nước nhưng bị gian thần gièm pha, không được tin dùng như trước. -1439: xin về ở ẩn tại Côn Sơn (Chí Linh- Hải Dương). - 1400: được Lê Thái Tông vời ra giúp nước. - 1442: vụ án Lê Chi Viên thảm khốc khiến ông phải chịu

<p>“Bi kịch Lê Chi Viên để lụy bậc thiên tài/ Hận anh hùng/ Nước biển Đông/ Cũng ko rửa sạch!” (Độc thơ Úc Trai- Sóng Hồng).</p> <p>GV HD HS tìm hiểu về thơ văn Nguyễn Trãi.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kể tên và phân loại các tác phẩm chính của Nguyễn Trãi? - Nhận xét khái quát về sự nghiệp trước tác của Nguyễn Trãi? - Em hiểu thế nào là nhà văn chính luận? Nói Nguyễn Trãi là nhà văn chính luận kiệt xuất bởi ông là tác giả của những tác phẩm chính luận đặc sắc nào? - Nội dung những luận điểm cốt lõi trong sáng tác chính luận của Nguyễn Trãi là gì? Nêu một vài dẫn chứng tiêu biểu? ? Tư tưởng chủ đạo, xuyên suốt trong các tác phẩm văn chính luận của Nguyễn Trãi là tư tưởng gì? ?Nói tới văn chính luận của Nguyễn Trãi là nói tới một trình 	<p>án tru di tam tộc.</p> <ul style="list-style-type: none"> - 1464: vua Lê Thánh Tông (con của bà phi Ngô Thị Ngọc Dao- người đã được Nguyễn Trãi cứu giúp) đã minh oan cho Nguyễn Trãi: “<i>Úc Trai tâm thượng quang Khuê tảo</i>” (Lòng ức Trai sáng tựa sao Khuê). - 1980: được UNESCO công nhận là danh nhân văn hóa thế giới. <p>□ Nguyễn Trãi là bậc anh hùng dân tộc văn võ song toàn, một nhà văn hóa lớn, cuộc đời tiêu biểu cho 2 phương diện: anh hùng và bi kịch, một người phải chịu oan khiên thảm khốc nhất trong lịch sử dân tộc.</p> <p>II. Sự nghiệp thơ văn</p> <p>1. Những tác phẩm chính</p> <p>a. Những tác phẩm chính viết bằng chữ Hán</p> <ul style="list-style-type: none"> - <i>Quân trung từ mệnh tập</i>. - <i>Bình Ngô đại cáo</i>. - <i>Úc Trai thi tập</i>. - <i>Chí Linh sơn phú</i>. - <i>Băng Hồ di sự lục</i>. - <i>Lam Sơn thực lục</i>. - <i>Văn bia Vĩnh Lăng</i>. - <i>Văn loại</i>. - <i>Dư địa chí</i> (tác phẩm viết về địa lí). <p>b. Tác phẩm viết bằng chữ Nôm</p> <p>Quốc âm thi tập - gồm 254 bài thơ.</p> <p>□ Nhận xét:</p> <p>Nguyễn Trãi là tác giả xuất sắc về nhiều thể loại VH, trong sáng tác chữ Hán và chữ Nôm, trong văn chính luận và thơ trữ tình. Ông để lại một khối lượng sáng tác lớn với rất nhiều tác phẩm có giá trị.</p> <p>2. Nguyễn Trãi- nhà văn chính luận kiệt xuất</p> <p>Nhà văn chính luận: nhà văn có những tác phẩm chính luận xuất sắc.</p> <p>Nguyễn Trãi là nhà văn chính luận kiệt xuất trong lịch sử VHTĐVN:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hai tác phẩm chính luận tiêu biểu: <ul style="list-style-type: none"> <i>Đại cáo bình Ngô</i> - áng thiên cổ hùng văn, bản tuyên ngôn độc lập dân tộc lần thứ hai. <i>Quân trung từ mệnh tập</i> - những bức thư gửi tướng tá nhà Minh và bọn ngụy quân, ngụy quyền □ mỗi bức thư “<i>có sức mạnh bằng 10 vạn quân</i>” (Phan Huy Chú). - Tư tưởng chủ đạo, xuyên suốt: nhân nghĩa, yêu nước, thương dân. VD: “<i>Việc nhân nghĩa... trừ bạo</i>”; “<i>Đem đại nghĩa... trừ bạo</i>”(<i>Bình Ngô đại cáo</i>). - Trình độ nghệ thuật mẫu mực: <ul style="list-style-type: none"> + Xác định đối tượng, mục đích phù hợp với bút pháp lập
--	--

độ nghệ thuật mẫu mực. Chứng minh qua văn chính luận của Nguyễn Trãi.

- Các tập thơ củaỨc Trai? Nêu tên một số bài thơ trong 2 tập đó mà em biết?
- Qua thơ Nguyễn Trãi, chúng ta thấy những mặt nào của con người ông? Biểu hiện cụ thể? Nêu dẫn chứng phân tích, minh họa?

- Vì sao nói Nguyễn Trãi là “con người trần thế nhất trần gian”? Biểu hiện cụ thể qua những mặt nào?

luận.

VD: . Đối với những tướng giặc hung hăng, hiếu chiến (Mã Kì, Phương Chính, Liễu Thăng):

□ Mục đích: khiêu khích, nhử giặc rơi vào trận địa của ta.
□ Nguyễn Trãi đánh vào lòng tự ái khiến chúng tự chui đầu vào thông lọng mà ta định sẵn.

□ Cách xưng hô coi thường: “*Bảo cho mày, nghịch tặc...*”; cách viết: khích vào lòng hữu dũng vô mưu.

. Đối với những tướng giặc còn chút lương tâm, có tư tưởng hòa hiếu (Lương Minh, Hoàng Phúc):

□ Mục đích: thuyết phục.

□ Bút pháp: đánh vào tình cảm, lương tri, đề cao tình nghĩa; cách xưng hô đầy tôn trọng, thân tình: hiền huynh- đệ.

. Đối với những tướng giặc có học vấn lại ở vị trí quan trọng như Vương Thông:

□ Mục đích: thuyết phục, giảng hòa.

□ Bút pháp: tác động mạnh vào nhận thức, trí tuệ; cách xưng hô tôn trọng (gọi rõ chức tước: kính đạt ngài Tổng binh đại nhân,...).

. Đối với ngụy quân, ngụy quyền làm đường theo giặc

□ Mục đích: đánh vào lòng tự trọng và lương tâm để họ nhận ra lẽ phải- trái để trở về con đường chính nghĩa.

□ Cách viết: vừa tình cảm, bày tỏ thiệt hơn đồng thời vẫn tỏ ra nghiêm khắc nếu họ ko biết cải tà quy chính.

+ Kết cấu chặt chẽ, lập luận sắc bén:

Nghệ thuật lập luận: tam đoạn luận (P1- tiền đề; P2- soi vào thực tiễn; P3- kết luận)

3. Nguyễn Trãi- nhà thơ trữ tình sâu sắc

- Các tập thơ tiêu biểu:

+ *Ức Trai thi tập*- 105 bài thơ chữ Hán.

+ *Quốc âm thi tập*- 254 bài thơ chữ Nôm.

□ Chân dung tâm hồn của Nguyễn Trãi:

* **Người anh hùng vĩ đại:**

- Lí tưởng cao cả: nhân nghĩa, yêu nước, thương dân.

“*Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân*

Quân điếu phạt trước lo trừ bạo.”

“*Bui có một lòng ưu ái cũ*

Đêm ngày cuộn cuộn nước triều đông.”

“*Dễ có Ngu cầm đàn một tiếng*

Dân giàu đủ khắp đòi phương”...

- Ví mình như cây trúc, cây mai, cây tùng cứng cỏi, thanh cao, trong trắng- những phẩm chất cao quý của người quân tử- dành để giúp nước và “trợ dân”.

* **Con người trần thế:**

- Đau nỗi đau của con người: nỗi đau trước thói đời đen bạc, con người chưa hoàn thiện□ khát khao sự hoàn thiện của con người:

“Đêm thanh nguyệt bạc khách lên lầu”

“Loàn đơn ước hỏi khách lầu hồng

Đầm ấm thì thương kẻ lạnh lùng.

Ngoài ấy dầu còn manh áo lẻ,

Cả lòng mượn đắp lấy hơi cùng”

(*Thơ tiếc cảnh*- bài 10)

GV hướng dẫn HS tổng kết.

- Đánh giá khái quát những giá trị cơ bản về nội dung và nghệ thuật của thơ văn Nguyễn Trãi?

- Nêu vị trí, tầm vóc của Nguyễn

+ “Ngoài chừng mọi chốn đều ko hết
Bui một lòng người cực hiểm thay.”

+ “Miệng thế nhọn hơn chông mác nhọn
Lòng người quanh tựa nước non quanh.”

- Yêu tình yêu của con người:

+ Tình yêu thiên nhiên:

□ Phát hiện vẻ đẹp nhiều mặt của thiên nhiên:

Thiên nhiên hoành tráng, kì vĩ: “Kình ngạc bám vằm non
mấy khúc/ Gió gờm chìm gẫy bãi bao tầng”,...

Thiên nhiên mild, thơ mộng, phẳng phai phong vị Đường thi: “Nước biếc non xanh thuyền gối bãi/ Đêm thanh, nguyệt bạc, khách lên lầu”, “Kho thu phong nguyệt đầy qua nóc/ Thuyền chở yên hà nặng vạy then”,...

Thiên nhiên bình dị, dân dã: “Ao cạn vớt bèo cấy muống/ Đìa thanh phát cỏ ương sen”,...

□ Cõi thiên nhiên là bầu bạn của mình: “Láng giềng một áng mây nổi/ Khách khứa hai ngàn núi xanh”,...

□ Giao cảm với thiên nhiên vừa mãnh liệt, nồng nàn vừa tinh tế, nhạy cảm, trang trọng trước vẻ đẹp của thiên nhiên: “Hé cửa đêm chờ hương quế lọt/ Quét hiên ngày lệ bóng hoa tan”

+ Tình yêu quê hương.

+ Tình nghĩa vua- tôi, tình cha- con:

“Quân thân chưa báo lòng canh cánh,
Tình phụ cơm trời, áo cha”

“Nuôi con mới biết lòng cha mẹ,

Đời loạn thì hay đời Thuận Nghiêu”.

+ Tình bạn chân thành:

“Láng giềng một áng mây nổi,

Khách khứa hai ngàn núi xanh

Có thuở biếng thăm bạn cũ

Lòng thơ ngàn dặm nguyệt ba canh”...

+ Tình yêu đôi lứa: Hơn một lần hình bóng giai nhân xuất hiện trong thơ ông: bài 10 *Tiếc cảnh*

III. Kết luận

1. Nội dung

Thơ văn Nguyễn Trãi hội tụ 2 nguồn cảm hứng lớn của VH dân tộc: yêu nước và nhân đạo.

2. Nghệ thuật:

- Thể loại:

+ Là nhà văn chính luận kiệt xuất.

+ Là người khai sáng VH tiếng Việt, sáng tạo thơ Đường luật bằng chữ Nôm.

- Ngôn ngữ: sử dụng thuần thực, làm giàu cho chữ Nôm- ngôn ngữ dân tộc.

▮ *Vị trí, tầm vóc*: Nguyễn Trãi – tác giả VH lớn của VH dân tộc, nhà văn chính luận kiệt xuất, nhà thơ khai sáng VH

Trãi trong lịch sử dân tộc? Hoạt động 3. Hoạt động thực hành GV giao nhiệm vụ: Đọc lại bài thơ “Cảnh ngày hè” đã học ở HKI. Viết một đoạn văn ngắn (khoảng 10-12 câu), nêu cảm nhận của anh/chị về vẻ đẹp tâm hồn Nguyễn Trãi được thể hiện trong văn bản. - HS thực hiện nhiệm vụ: - HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ.	tiếng Việt. + Vẻ đẹp của thiên nhiên ngày hè được Nguyễn Trãi cảm nhận bằng nhiều giác quan, được diễn tả tinh tế thông qua hệ thống ngôn từ, hình ảnh, nghệ thuật đối cùng cách ngắt nhịp tài tình... + Lòng yêu thiên nhiên tha thiết, tâm hồn nghệ sĩ giao cảm một cách mãnh liệt với thiên nhiên; sự gắn bó với cuộc sống con người; tấm lòng ưu dân ái quốc.
--	---

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. Củng cố

- Vẽ sơ đồ tư duy về cuộc đời và sự nghiệp Nguyễn Trãi.

5. Dặn dò

- Học bài cũ. Sưu tầm thêm một số bài thơ của Nguyễn Trãi và thơ viết về Nguyễn Trãi, giai thoại Nguyễn Trãi.
- Chuẩn bị bài : *Đại cáo bình Ngô* (Phần 2: Tác phẩm).

Ngày soạn : 10/01/2018

Tiết 60. Đọc văn.

ĐẠI CÁO BÌNH NGÔ
PHẦN 2 – TÁC PHẨM
(Nguyễn Trãi)

A-MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức:

- Bản anh hùng ca tổng kết cuộc kháng chiến chống quân Minh xâm lược gian khổ mà hào hùng của quân dân Đại Việt.
- Bản Tuyên ngôn Độc lập sáng chói tư tưởng nhân nghĩa, yêu nước và khát vọng hoà bình.
- Nghệ thuật mang đậm tính chất sử thi, lí lẽ chặt chẽ, đanh thép, chứng cứ giàu sức thuyết phục.

2. Kỹ năng:

Có kỹ năng đọc –hiểu tác phẩm chính luận viết bằng thể văn biền ngẫu - đặc trưng thể cáo.

3. Tư duy, thái độ, phẩm chất:

- Giáo dục bồi dưỡng ý thức dân tộc, yêu quý di sản văn hóa của cha ông. Có thái độ tôn trọng và tri ân với những người anh hùng dân tộc.

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

Gv kết hợp phương pháp đọc sáng tạo, đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, tích hợp (Tội ác của giặc Minh với việc hủy diệt môi trường).

D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ổn định tổ chức lớp:

Lớp	Thứ (Ngày dạy)	Sĩ số	HS vắng
10A2			
10A3			
10A8			

2. Kiểm tra bài cũ:

- Trình bày những hiểu biết của em về sự nghiệp thơ văn của Nguyễn Trãi.

3. Bài mới:

Hoạt động 1. Khởi động

Trong lịch sử VHVN, ba áng thơ văn kiệt xuất được coi là các bản tuyên ngôn độc lập của dân tộc là: *Nam quốc sơn hà* (Lí Thường Kiệt), *Bình Ngô đại cáo* (Nguyễn Trãi) và *Tuyên ngôn Độc lập* (Hồ Chí Minh). Bài học hôm nay, chúng ta sẽ cùng tìm hiểu bản tuyên ngôn độc lập lần thứ hai của dân tộc ta.

Hoạt động của GV&HS	Nội dung kiến thức cơ bản
<p>Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới GV HD HS tìm hiểu phần tiểu dẫn. Hs đọc Tiểu dẫn- sgk. - Nêu khái niệm, các đặc trưng cơ bản của thể loại cáo?</p> <p>- Nêu hoàn cảnh ra đời của tác phẩm?</p> <p>- Em hiểu gì về nhan đề tác phẩm? Tại sao gọi là “đại cáo”? Giặc Ngô là giặc nào? Vì sao tác giả lại gọi chúng như vậy?</p> <p>Vua Minh (Chu Nguyên Chương- ông tổ lập ra triều Minh- Minh thành tổ) quê ở đất Ngô (nam Trường Giang, thời Tam Quốc) □ chữ “Ngô” chỉ chung giặc phương Bắc xâm lược với ý căm thù, khinh bỉ.</p> <p>Hs đọc văn bản.</p> <p>Gv nhận xét, hướng dẫn giọng đọc.</p> <p>- Nêu bố cục của tác phẩm?</p> <p>GV HD HS đọc – hiểu văn bản. Hs đã học đoạn này ở THCS với nhan đề <i>Như nước Đại Việt ta</i>. Gv đặt câu hỏi để hs thảo luận, nhớ lại kiến thức cũ:</p>	<p>I. TÌM HIỂU CHUNG</p> <p>1. Thể loại cáo - Khái niệm: là thể văn nghị luận có từ thời cổ ở Trung Quốc, thường được vua chúa hoặc thủ lĩnh dùng để trình bày một chủ trương, một sự nghiệp, tuyên ngôn một sự kiện để mọi người cùng biết. - Đặc trưng + Viết bằng văn xuôi hay văn vần, phần nhiều là văn biền ngẫu (loại văn có ngôn ngữ đối ngẫu, các vế đối thanh B-T, từ loại, có vần điệu, sử dụng điển cố, ngôn ngữ khoa trương). + Lời lẽ đanh thép, lí luận sắc bén. + Kết cấu chặt chẽ, mạch lạc.</p> <p>2. Tác phẩm a. Hoàn cảnh ra đời: Đầu năm 1428, sau khi dẹp xong giặc Minh, Lê Lợi lên ngôi vua, giao cho Nguyễn Trãi viết bài cáo để tuyên bố kết thúc chiến tranh, lập lại hòa bình cho đất nước. b. Ý nghĩa nhan đề: - Chữ Hán: <i>Bình Ngô đại cáo</i> □ dịch ra tiếng Việt: <i>Đại cáo bình Ngô</i>. - Giải nghĩa: + Đại cáo: bài cáo lớn □ dung lượng lớn. □ tính chất trọng đại. + Bình: dẹp yên, bình định, ổn định. + Ngô: giặc Minh. □ Bài cáo lớn ban bố về việc dẹp yên giặc Ngô. c. Đọc và tìm bố cục: Bố cục: 4 phần. - P1: Nêu luận đề chính nghĩa. - P2: Vạch rõ tội ác của giặc Minh xâm lược. - P3: Kể lại 10 năm chiến đấu và chiến thắng của nghĩa quân Lam Sơn. - P4: Tuyên bố chiến quả, khẳng định sự nghiệp chính nghĩa, rút ra bài học lịch sử.</p> <p>II/ Đọc - hiểu văn bản</p> <p>1. Đoạn 1: Nêu cao luận đề chính nghĩa * Tư tưởng nhân nghĩa - Theo quan niệm của đạo Nho: nhân nghĩa là mối quan hệ tốt đẹp giữa người với người trên cơ sở tình thương và đạo lí. - Nguyễn Trãi: + chất lọc lấy hạt nhân cơ bản của tư tưởng nhân nghĩa: nhân nghĩa chủ yếu để yên dân. + đem đến nội dung mới: nhân nghĩa là yên dân trừ bạo. □ Đó là cơ sở để bác trần luận điệu xảo trá của giặc Minh (phù</p>

- Trong đoạn 1, luận đề chính nghĩa được nêu cao bao gồm mấy luận điểm chủ yếu? Đó là những luận điểm gì?

- Luận điểm 1 được nêu ở các câu nào? Vị trí và nội dung cụ thể của nó?

- Luận điểm 2 được nêu và luận chứng ntn?

Gv dẫn dắt: Dân tộc ta chiến đấu chống quân xâm lược là nhân nghĩa, là phù hợp với nguyên lý chính nghĩa thì sự tồn tại độc lập, có chủ quyền của dân tộc Việt Nam cũng là chân lý khách quan phù hợp với nguyên lý đó...

- Chân lý thực tiễn về sự tồn tại độc lập, có chủ quyền của nước Đại Việt được biểu hiện qua các mặt nào?

- Nhận xét về giọng điệu của đoạn 1?

- Câu hỏi nâng cao: So sánh với Nam quốc sơn hà (Lí Thường Kiệt) để thấy sự phát triển của tư tưởng chủ quyền độc lập dân tộc?

- Nguyễn Trãi đã tố cáo những tội ác nào của giặc Minh? Tác giả đứng trên lập trường nào?

Trần diệt Hồ giúp Đại Việt).

□ Khẳng định lập trường chính nghĩa của ta và tính chất phi nghĩa của kẻ thù xâm lược.

*** Chân lý về sự tồn tại độc lập, có chủ quyền của nước Đại Việt:**

- Cương vực lãnh thổ: nước Đại Việt ta- núi sông bờ cõi đã chia.

- Nền văn hiến: vốn xưng nền văn hiến đã lâu.

- Phong tục: phong tục Bắc Nam cũng khác

- Lịch sử riêng, chế độ riêng: Từ Triệu, Đinh, Lí, Trần bao đời gây nền độc lập/ Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên mỗi bên xưng đế một phương

- Hào kiệt: đời nào cũng có

□ Các từ ngữ: “từ trước”, “đã lâu”, “vốn xưng”, “đã chia”, “cũng khác” cho thấy sự tồn tại hiển nhiên, vốn có, lâu đời của một nước Đại Việt độc lập, có chủ quyền và văn hiến.

□ Giọng điệu: trang trọng, hào hùng mang tính chất của một lời tuyên ngôn.

*** So sánh với Nam quốc sơn hà (Lí Thường Kiệt):** ý thức độc lập dân tộc của **Đại cáo bình Ngô** phát triển toàn diện và sâu sắc hơn.

- Toàn diện, vì:

+ Lí Thường Kiệt mới chỉ xác định dân tộc ở hai phương diện: lãnh thổ và chủ quyền.

+ Nguyễn Trãi đã xác định dân tộc ở nhiều phương diện: lãnh thổ, nền văn hiến, phong tục tập quán, lịch sử, chế độ, con người.

- Sâu sắc, vì:

+ Lí Thường Kiệt căn cứ vào “thiên thư” (sách trời)- yếu tố thần linh chứ không phải thực tiễn lịch sử.

+ Nguyễn Trãi đã ý thức rõ về văn hiến, truyền thống lịch sử và con người - những yếu tố thực tiễn cơ bản nhất, các hạt nhân xác định dân tộc

2. Đoạn 2: Bản cáo trạng hùng hồn, đẫm máu và nước mắt

- Những âm mưu và tội ác của kẻ thù:

+ Âm mưu xâm lược quấy nhiễu của giặc Minh:

“Vừa rồi:

Nhân họ Hồ chính sự phiền hà,

Để trong nước lòng dân oán hận.

Quân cuồng Minh thừa cơ gây họa”.

Chữ “nhân”, “thừa cơ” □ vạch rõ luận điệu giả nhân giả nghĩa, “mượn gió bẻ măng” của kẻ thù.

□ Nguyễn Trãi đứng trên lập trường dân tộc.

+ Tố cáo chủ trương, chính sách cai trị vô nhân đạo, vô cùng hà khắc của kẻ thù:

□ Tàn sát người vô tội - “Nướng dân đen... tại vạ”.

□ Bóc lột tàn tệ, dã man: “Nặng thuế...núi”.

<ul style="list-style-type: none"> - Hình ảnh nhân dân Đại Việt dưới ách thống trị của giặc Minh được hình tượng hóa bằng hình ảnh nào? - Những tên giặc Minh tàn bạo được hình tượng hóa bằng hình ảnh nào? - Nghệ thuật viết cáo trạng của tác giả? 	<ul style="list-style-type: none"> □ Huỷ diệt môi trường sống: “Người bị ép...cây cỏ”. □ Nguyễn Trãi đứng trên lập trường nhân bản. - Hình ảnh nhân dân: tội nghiệp, đáng thương, khốn khổ, điêu linh, bị dồn đuổi đến con đường cùng. Cái chết đợi họ trên rừng, dưới biển: “<i>Nặng nề... canh cử</i>”,... - Hình ảnh kẻ thù: tàn bạo, vô nhân tính như những tên ác quỷ: “<i>Thằng há miệng... chưa chán</i>”. - Nghệ thuật viết cáo trạng: <ul style="list-style-type: none"> + Dùng hình tượng để diễn tả tội ác của kẻ thù: “Nướng dân đen ...tai vạ”. + Đối lập: <ul style="list-style-type: none"> Hình ảnh người dân vô tội □□ Kẻ thù bị bóc lột, tàn sát dã man. tàn bạo, vô nhân tính. + Phóng đại: “<i>Độc ác thay, trúc Nam Sơn ko ghi hết tội/ Dơ bẩn thay, nước Đông Hải ko rửa sạch mùi</i>” □ Trúc Nam Sơn- tội ác của kẻ thù. Nước Đông Hải- sự nhớ bản của kẻ thù. + Câu hỏi tu từ: “<i>Lẽ nào...chịu được?</i>” □ tội ác trời không dung, đất không tha của quân thù. + Giọng điệu: uất hận trào sôi, cảm thương tha thiết, ghen ngào đến tận tấc.
--	--

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung.**4. Củng cố**

- Đặc trưng của thể cáo.
- Tư tưởng nhân nghĩa của ta.
- Tội ác của giặc.

5. Dặn dò

- Học thuộc lòng bài cáo. Tìm đọc thêm “Quân trung từ mệnh tập” của Nguyễn Trãi.
- Chuẩn bị tiết tiếp theo của bài này.

Ngày soạn : 11/01/2018

Tiết 61. Đọc văn.

ĐẠI CÁO BÌNH NGÔ
PHẦN 2 – TÁC PHẨM
(Nguyễn Trãi)

A-MỤC TIÊU BÀI HỌC**1. Kiến thức:**

- Bản anh hùng ca tổng kết cuộc kháng chiến chống quân Minh xâm lược gian khổ mà hào hùng của quân dân Đại Việt.
- Bản Tuyên ngôn Độc lập sáng chói tư tưởng nhân nghĩa, yêu nước và khát vọng hoà bình.
- Nghệ thuật mang đậm tính chất sử thi, lí lẽ chặt chẽ, danh thép, chứng cứ giàu sức thuyết phục.

2. Kỹ năng:

Có kỹ năng đọc – hiểu tác phẩm chính luận viết bằng thể văn biền ngẫu - đặc trưng thể cáo.

3. Tư duy, thái độ, phẩm chất:

- Giáo dục bồi dưỡng ý thức dân tộc, yêu quý di sản văn hóa của cha ông. Có thái độ tôn trọng và tri ân với những người anh hùng dân tộc.

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

Gv kết hợp phương pháp đọc sáng tạo, đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, tích hợp (Tội ác của giặc Minh với việc huỷ diệt môi trường).

D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ổn định tổ chức lớp:

Lớp	Thứ (Ngày dạy)	Sĩ số	HS vắng
10A2			
10A3			
10A8			

2. Kiểm tra bài cũ:

- Đọc thuộc lòng một đoạn trong bài cáo.
- Phân tích luận đề chính nghĩa của ta.
- Phân tích tội ác của giặc Minh.

3. Bài mới:

Hoạt động 1. Khởi động

Ở tiết trước, chúng ta đã học một phần nội dung bài cáo : nêu luận đề chính nghĩa, tố cáo tội ác của giặc. Ở tiết học này, chúng ta sẽ tìm hiểu quá trình kháng chiến thắng lợi để đi đến lời tuyên bố độc lập , hoà bình trang trọng ở đoạn kết . Bài cáo khẳng định sự thật và chân lý mang tính quy luật : nước Đại Việt có quyền hưởng độc lập tự do và sự thật đã trở thành một nước độc lập , tự do . Tự do này phải đổi bằng mười năm chiến đấu gian lao anh dũng và biết bao xương máu của nhân dân ta .

Hoạt động của GV&HS	Nội dung kiến thức cơ bản
Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới. GV HD HS đọc – hiểu văn bản. Gv dẫn dắt: Đoạn 3 là đoạn văn dài nhất của bài cáo, chia làm 2 phần tương ứng với 2	II. Đọc- hiểu văn bản (tiếp) 3. Đoạn 3: Quá trình chinh phạt gian khổ và tất thắng của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn (Bản hùng ca về cuộc khởi nghĩa Lam Sơn): * Hình tượng người chủ tướng Lê Lợi và những năm tháng gian khổ buổi đầu của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn: - Hình tượng chủ tướng Lê Lợi- hình tượng tâm lí, được miêu

giai đoạn của cuộc khởi nghĩa...

- Tìm 2 phần tương ứng với 2 giai đoạn của cuộc khởi nghĩa đó?

- Hình tượng Lê Lợi được khắc họa ntn (tìm các chi tiết)? So sánh với hình tượng Trần Quốc Tuấn trong Hịch tướng sĩ?

- Qua những lời bộc bạch của Lê Lợi, em thấy những ngày đầu nghĩa quân Lam Sơn gặp phải những khó khăn gì?

- Nhưng sức mạnh nào đã giúp quân ta chiến thắng?

- Câu hỏi nâng cao: Từ sớm, Nguyễn Trãi đã đánh giá đúng được nguyên nhân quan trọng nào làm nên thắng lợi của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn?

Gv dẫn dắt: ở giai đoạn 2 của cuộc khởi nghĩa, tác giả đã dựng lên bức tranh toàn cảnh cuộc khởi nghĩa Lam Sơn với bút pháp nghệ thuật đậm chất anh hùng ca từ hình tượng đến ngôn ngữ, từ màu

tả bằng bút pháp chủ yếu: tự sự- trữ tình.

+ Cách xưng hô: “ta” □ khiêm nhường.

+ Nguồn gốc xuất thân: chốn hoang dã nương mình □ bình thường □ người anh hùng áo vải.

+ Có một nội tâm vận động dữ dội (diễn tả qua hàng loạt các từ miêu tả tâm lí, sự biến động nội tâm con người: *ngẫm, căm, đau lòng nhưc óc, nếm mật nằm gai, quên ăn vì giận, đắn đo, trần trọc, mộng mị, băn khoăn, dăm dăm, cầu hiền, chăm chăm*).

□ Lòng căm thù giặc sâu sắc: “*Ngẫm thù lớn... ko cùng sống*”, “*Quên ăn vì giận...*”

□ Ý chí, hoài bão cao cả: ngày đêm vượt gian khó, cầu được nhiều người hiền giúp để hoàn thành sự nghiệp cứu nước: “*Đau lòng... đồ hồi*”, “*Tấm lòng cứu nước...phía tả*”.

□ Hình tượng Lê Lợi và Trần Quốc Tuấn trong Hịch tướng sĩ đều có chung ý thức trách nhiệm cao với đất nước, có ý chí hoài bão cao cả và lòng căm thù giặc sâu sắc.

- **Những khó khăn của nghĩa quân Lam Sơn qua lời bộc bạch của Lê Lợi:**

+ Quân thù: đang mạnh, tàn bạo, xảo trá.

+ Quân ta: lực lượng mỏng (*Khi Khôi Huyện quân ko một đội*), thiếu nhân tài (*Tuấn kiệt như sao buổi sớm/ Nhân tài như lá mùa thu/ Việc bốn tẩu thiếu kẻ đỡ đần/ Nơi duy ác hiểm người bàn bạc*), lương thảo khan hiếm (*Khi Linh Sơn lương hết mấy tuần*).

- **Sức mạnh giúp ta chiến thắng:**

+ Tấm lòng cứu nước.

+ Ý chí khắc phục gian nan.

+ Sức mạnh đoàn kết: “*tướng sĩ một lòng phụ tử*”, “*nhân dân bốn cõi một nhà*”.

+ Sử dụng các chiến lược, chiến thuật linh hoạt: “*Thế trận xuất kì...địch nhiều*”.

+ Tư tưởng chính nghĩa: “*Đem đại nghĩa...thay cường bạo*”.

□ Nguyễn Trãi đề cao tính chất nhân dân, tính chất toàn dân, đặc biệt đề cao vai trò của những người dân nghèo, địa vị thấp hèn (nguyên tác: “*manh lệ*” □ “*manh*”- người dân cày lưu tán, “*lệ*”- người tôi tớ, đi ở) trong cuộc khởi nghĩa. Đó là tư tưởng lớn, nhân văn, tiến bộ trước ông chưa có và đến tận giữa thế kỉ XIX mới được Nguyễn Đình Chiểu tiếp tục công khai ca ngợi.

* **Quá trình phản công và chiến thắng:**

- Khí thế của quân ta: hào hùng như sóng trào bão cuốn (“*sấm vang chớp giật*”, “*trúc chẻ tro bay*”, “*sạch ko kinh ngạc*”, “*tan tác chim muông*”, “*quét sạch lá khô*”, “*đá núi phải mòn*”, “*nước sông phải cạn*”... □ các hình ảnh so sánh- phóng đại □ tính chất hào hùng).

- Khung cảnh chiến trường: ác liệt, dữ dội khiến trời đất như đảo lộn (“*sắc phong vân phải đổi*”, “*ánh nhật nguyệt phải*

sắc đến âm thanh, nhịp điệu...
- Khí thế và những chiến thắng của quân ta được miêu tả ntn?

- Đối lập với khí thế “chẻ tre” hào hùng, sức mạnh vô địch của quân ta, hình ảnh kẻ thù thất bại thảm, nhục nhã ntn?

- Phân tích tính chất hùng tráng của đoạn văn được gọi lên từ ngôn ngữ, hình ảnh, nhịp điệu câu văn?

- Chủ trương hòa bình, nhân đạo của Lê Lợi- Nguyễn Trãi được thể hiện ntn ở phần 3 này?

- Hành động đó làm sáng tỏ tư tưởng cốt lõi nào đã nêu ở đầu bài cáo?

mờ”).

- Những chiến thắng của ta: dồn dập, liên tiếp (các câu văn điệp cấu trúc, mang tính chất liệt kê: “Ngày 18.../ Ngày 20.../ Ngày 25.../ Ngày 28...”)

- Hình ảnh kẻ thù:

+ Tham sống, sợ chết, hèn nhát, thảm hại:

Trần Trí, Sơn Thọ- mất vía.

Lí An, Phương Chính- nín thở cầu thoát thân.

Đô đốc Thôi Tụ- lê gối dâng tờ tạ tội.

Thượng thư Hoàng Phúc- trối tay để tỵ xin hàng.

Quân Vân Nam – khiếp vía mà vỡ mật.

Quân Mộc Thạnh – xéo lên nhau chạy để thoát thân.

Mã Kì, Phương Chính- hồn bay phách lạc.

Vương Thông, Mã Anh – tim đập chân run...

+ Thất bại của kẻ thù: thảm nhục nhã “trí cùng lực kiệt”, “máu chảy thành sông”, “thây chất đầy đường”, “máu chảy trôi chày”, “thây chất thành núi”,...

+ Cách gọi, cách miêu tả kẻ thù đầy khinh bỉ, mỉa mai: *thằng nhãi con Tuyên Đức; đồ nhút nhát Thạnh, Thăng; tướng giặc bị cầm tù- hổ đói vẫy đuôi xin cứu mạng; Mã Kì, Phương Chính...ra đến bể mà vẫn hồn bay phách lạc; Vương Thông, Mã Anh... về đến nước mà vẫn tim đập chân run;...*

- Tính chất hùng tráng của đoạn văn:

+ Ngôn ngữ:

□ Sử dụng nhiều động từ mạnh liên kết với nhau tạo những chuyển rung dồn dập, dữ dội: *hồn bay phách lạc, tim đập chân run, trút sạch, phá toang,...*

□ Các tính từ chỉ mức độ cực điểm: *thây chất đầy đường, máu trôi đỏ nước, đầm đìa máu đen, khiếp vía vỡ mật, sấm vang, chớp giật, trúc chẻ tro bay,...*

□ Khí thế chiến thắng của ta và sự thất bại thảm hại của kẻ thù.

+ Hình ảnh:

□ Có tính chất phóng đại.

□ Nhiều tên người, tên đất, tên chiến thắng được liệt kê liên tiếp nối nhau xuất hiện trong thể tương phản □ thể thắng đang lên của ta đối lập với sự thất bại ngày càng nhiều, càng lớn của kẻ thù.

+ Nhịp điệu câu văn:

□ Khi dài, khi ngắn biến hóa linh hoạt.

□ Dồn dập, sáng khoái, bay bổng, hào hùng như sóng trào bão cuốn.

- Chủ trương hòa bình, nhân đạo :

+ Tha tội chết cho quân giặc đầu hàng.

+ Cấp ngựa, cấp thuyền, lương ăn cho quân bại trận

□ Đức hiếu sinh, lòng nhân đạo.

□ Tình yêu hòa bình.

□ Sách lược để tính kế lâu dài, bền vững cho non sông.

<p>- Giọng văn ở đoạn này có gì khác với những đoạn trên? Vì sao?</p> <p>- Bài học lịch sử mà Nguyễn Trãi nêu ra qua lời tuyên bố độc lập? ý nghĩa của bài học lịch sử đó đối với chúng ta ngày nay ntn?</p> <p>GV hướng dẫn HS tổng kết.</p> <p>- Nêu những nét khái quát về nội dung và nghệ thuật của tác phẩm?</p>	<p>□ Tư tưởng nhân nghĩa- yên dân - trừ bạo.</p> <p>d. Đoạn 4: Tuyên bố thắng trận, khẳng định sự nghiệp chính nghĩa và nêu lên bài học lịch sử:</p> <p>- Giọng văn: trang nghiêm, trịnh trọng.</p> <p>□ Tuyên bố, khẳng định với toàn dân về nền độc lập dân tộc, chủ quyền đất nước đã được lập lại.</p> <p>- Bài học lịch sử:</p> <p>+ Sự thay đổi thực chất là sự phục hưng dân tộc là nguyên nhân, là điều kiện để thiết lập sự vững bền: “Xã tắc...sạch lâu”.</p> <p>+ Sự kết hợp giữa sức mạnh truyền thống và sức mạnh thời đại làm nên chiến thắng: “Ấu ... vậy”.</p> <p>□ Ý nghĩa lâu dài với công cuộc dựng nước và giữ nước của dân tộc ta.</p> <p>III. Tổng kết:</p> <p>1. Nội dung:</p> <p>Là bản tuyên ngôn độc lập lần thứ 2 của dân tộc ta ở thế kỉ XV:</p> <p>+ Nêu cao tư tưởng nhân nghĩa, chân lí độc lập dân tộc.</p> <p>+ Tố cáo tội ác của kẻ thù.</p> <p>+ Tái hiện quá trình kháng chiến hào hùng.</p> <p>+ Tuyên bố độc lập, rút ra bài học lịch sử.</p> <p>2. Nghệ thuật:</p> <p>- Kết hợp hài hòa 2 yếu tố: chính luận sắc bén và văn chương trữ tình.</p> <p>- Mang đậm cảm hứng anh hùng ca.</p> <p>□ Là áng “thiên cổ hùng văn”.</p>
---	--

Hoạt động 3. Hoạt động thực hành

- So sánh với tư tưởng độc lập chủ quyền trong bài “Nam quốc sơn hà” sẽ thấy rõ sự mở rộng và phát triển của tư tưởng Nguyễn Trãi.

Các mặt so sánh	Nam quốc sơn hà	Đại cáo bình Ngô
Thời gian	Thế kỷ X	Thế kỷ XV
Người chủ cao nhất	Nam đế	Các đế nhất phương
Đất đai lãnh thổ cương vực (yếu tố địa lí)	Sông núi nước Nam	Đất đai bờ cõi đã chia
Lịch sử, văn hoá, con người.		Phong tục khác, nhiều chiều đại độc lập với chiều đại phương Bắc; hào kiệt đời nào cũng có.
Cơ sở	Thiên thư (sách trời)- đậm yếu tố thần linh.	Lịch sử, văn hoá, con người, thực tiễn.

Hoạt động 4. Hoạt động ứng dụng

Lập bảng so sánh đối chiếu giữa quân ta và giặc Minh trong đoạn 3.

Các giai đoạn kháng chiến	Quân ta	Giặc Minh
Giai đoạn đầu	Yếu, thiếu quân và lương thực	Đang mạnh
Giai đoạn sau	- Tiến ra phía Bắc...	- Bị tiêu diệt, bị bao vây, bị

	- Vây thành, diệt viện, tổng phản công, toàn thắng...	bắt, bị đầu hàng, đại bại.
--	---	----------------------------

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung.**4. Củng cố**

- Quá trình chinh phạt gian khổ và tất thắng của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn. Lời tuyên bố độc lập.

5. Dặn dò

- Học thuộc lòng bài cáo. Vẽ sơ đồ tư duy của bài cáo này.

- Chuẩn bị bài : Tính chuẩn xác, hấp dẫn của văn bản thuyết minh; Ra đề bài số 5 (HS viết ở nhà).

Ngày soạn: 18/01/2018

Tiết 62. Làm văn.**TÍNH CHUẨN XÁC, HẤP DẪN CỦA VĂN BẢN THUYẾT MINH****A-MỤC TIÊU BÀI HỌC****1. Kiến thức:**

- Nắm được những kiến thức cơ bản về tính chuẩn xác và tính hấp dẫn của văn bản thuyết minh: yêu cầu và một số biện pháp đảm bảo sự chuẩn xác và hấp dẫn của văn bản thuyết minh.

2. Kỹ năng:

- Nhận diện về các biểu hiện của tính chuẩn xác, hấp dẫn của văn bản thuyết minh

- Bước đầu vận dụng những kiến thức đã học để viết những văn bản thuyết minh có tính chuẩn xác và hấp dẫn

3. Tư duy, thái độ, phẩm chất:

- Luôn có ý thức tạo lập một văn bản thuyết minh có tính hấp dẫn và chuẩn xác. HS có thái độ nghiêm túc, cẩn trọng khi viết bài văn thuyết minh.

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

Gv kết hợp phương pháp đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, thực hành.

D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**1. Ổn định tổ chức lớp:**

Lớp	Thứ (Ngày dạy)	Sĩ số	HS vắng
10A2			
10A3			
10A8			

2. Kiểm tra bài cũ: Kiểm tra phần soạn bài của HS.

3. Bài mới:**Hoạt động 1. Khởi động**

GV HD HS ôn tập về văn bản thuyết minh.

Nhắc lại khái niệm về VB thuyết minh? Theo em, yêu cầu đối với tri thức và trình bày của VB thuyết minh ntn?

- Khái niệm: VB thuyết minh là kiểu văn bản thông dụng trong mọi lĩnh vực đời sống, nhằm cung cấp tri thức về đặc điểm, tính chất, nguyên nhân,... của các hiện tượng và sự vật trong thiên nhiên, xã hội bằng phương thức trình bày, giới thiệu, giải thích.

- Tri thức trong VB thuyết minh đòi hỏi phải khách quan, hữu ích, xác thực cho người tiếp nhận.

- Yêu cầu trình bày: chuẩn xác, rõ ràng, chặt chẽ và hấp dẫn.

* Nêu vấn đề: Theo em, trong việc giới thiệu các sản phẩm, người ta có cần quan tâm tới sự hấp dẫn cũng như giá trị của sản phẩm không?

- HS đàm thoại, phát biểu.

- GV chuyển vào bài.

Hoạt động của GV&HS	Nội dung kiến thức cần đạt
<p>Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới</p> <p>GV HD HS tìm hiểu về tính chuẩn xác qua kĩ thuật đặt câu hỏi</p> <p>- Em hiểu thế nào là tính chuẩn xác? Tại sao VB thuyết minh lại cần có tính chuẩn xác?</p> <p>- Chúng ta cần chú ý đến các điểm gì để đảm bảo tính chuẩn xác của VB thuyết minh?</p> <p>Hs đọc và thảo luận làm các bài tập.</p> <p>Gv nhận xét, khẳng định đáp án.</p> <p>- Vậy một VB thuyết minh chuẩn xác cần đáp ứng yêu cầu nào?</p> <p>GV HD HS tìm hiểu về tính hấp dẫn bằng kĩ thuật chia nhóm</p> <p><i>Nhóm 1:</i> Theo em, thế nào là tính hấp dẫn của Vb thuyết minh?</p> <p><i>Nhóm 2:</i> Các biện pháp làm cho</p>	<p>I. Tính chuẩn xác của VB thuyết minh</p> <p>1. Tính chuẩn xác và một số biện pháp đảm bảo tính chuẩn xác</p> <p>- <i>Tính chuẩn xác:</i> đúng với chân lí, với chuẩn mực được thừa nhận.</p> <p>- Tính chuẩn xác là yêu cầu của VB thuyết minh vì để đảm bảo mục đích của VB thuyết minh: cung cấp các tri thức về sự vật khách quan nhằm giúp cho hiểu biết của người đọc (người nghe) thêm chính xác và phong phú.</p> <p>- <i>Các yêu cầu đảm bảo tính chuẩn xác:</i></p> <p>+ Tìm hiểu thấu đáo đối tượng thuyết minh trước khi viết.</p> <p>+ Thu thập đầy đủ các tài liệu tham khảo, đặc biệt là các tài liệu có giá trị của các chuyên gia, các nhà KH tên tuổi, các cơ quan có thẩm quyền về đối tượng thuyết minh.</p> <p>+ Cập nhật những thay đổi của các thông tin.</p> <p>2. Luyện tập</p> <p>a. Không chuẩn xác:</p> <p>- Từ “chỉ” không nêu hết phạm vi kiến thức.</p> <p>- Không nêu đúng các thể loại VHDG trong chương trình Ngữ Văn 10, tập I.</p> <p>b. Không chuẩn xác: ở cách hiểu cụm từ “thiên cổ hùng văn” (áng văn hào hùng muôn thuở).</p> <p>c. Không thể dùng VB đã trích để thuyết minh về nhà thơ Nguyễn bỉnh Khiêm vì nó chỉ nói đến thân thể mà không hề nói đến sự nghiệp thơ của ông.</p> <p>□ <i>Yêu cầu của tính chuẩn xác:</i></p> <p>Tri thức trong VB phải có tính: khách quan, khoa học và đáng tin cậy.</p> <p>II. Tính hấp dẫn của VB thuyết minh</p> <p>1. Tính hấp dẫn và một số biện pháp tạo tính hấp dẫn của VB thuyết minh:</p> <p>- Tính hấp dẫn: có sự lôi cuốn, thu hút sự chú ý của người đọc.</p>

<p>VB thuyết minh có tính hấp dẫn?</p> <p>Hs đọc và thảo luận làm các bài tập trong sgk. Gv nhận xét, khẳng định đáp án.</p>	<p>- Các biện pháp làm cho VB thuyết minh hấp dẫn: + Đưa ra những chi tiết cụ thể, sinh động, những con số chính xác để bài văn ko trừu tượng, mơ hồ (dẫn chứng cụ thể, sinh động). + So sánh. + Kết hợp sử dụng các kiểu câu. + Khi cần phải phối hợp nhiều loại kiến thức.</p> <p>2. Luyện tập</p> <p>a. Biện pháp:</p> <p>- Nêu dẫn chứng cụ thể minh họa cho luận điểm khái quát: + Luận điểm: “<i>Nếu ... kìm hãm</i>”. + Dẫn chứng:- Số liệu về sự phát triển trí tuệ của những đứa trẻ.</p> <p style="padding-left: 40px;">- Sự phát triển não bộ của những con chuột.</p> <p>- So sánh: những đứa trẻ ít được chơi đùa và những đứa trẻ bình thường.</p> <p>b. Việc kể lại truyền thuyết:</p> <p>□ Giúp người đọc như được trở về một thuở xa xưa thần tiên, kì ảo. □ Là một cách giải thích sự hình thành và các địa danh của hồ.</p> <p>- Việc kết hợp giữa kiến thức địa lí và văn học đã đem đến cho người đọc hiểu biết phong phú, hấp dẫn.</p>
<p>Hs đọc và học phần ghi nhớ- sgk.</p> <p>Hoạt động 3. Hoạt động thực hành</p> <p>Hs đọc và thảo luận làm các bài tập trong sgk. Gv nhận xét, khẳng định đáp án.</p>	<p>* Ghi nhớ: (Sgk)</p> <p>Luyện tập.</p> <p>Gợi ý:</p> <p>- Sự linh hoạt trong việc sử dụng các kiểu câu: ngắn, dài, nghi vấn, cảm thán. - Từ ngữ: giàu tính hình tượng (kết hợp biện pháp so sánh): + <i>Mùi phở có sức huyền bí quyến rũ- mây khói chùa Hương.</i> + <i>Bó hành xanh- lá mạ.</i> + <i>Làn khói từ nồi nước dùng- một làn sương mỏng, mơ hồ như một bức tranh tàu.</i> - Sự kết hợp các giác quan và liên tưởng: + Các giác quan: thị giác, khứu giác và vị giác. + Liên tưởng: qua các so sánh. + Biểu cảm trực tiếp: <i>trông mà thèm quá, có ai lại dùng vào ăn cho được.</i></p>

RA ĐỀ BÀI VIẾT SỐ 5 (HS viết ở nhà)

I. MỤC TIÊU ĐỀ KIỂM TRA:

1. Kiến thức :

- Ôn tập, củng cố kiến thức về văn thuyết minh.

2. Kỹ năng

- Kỹ năng viết văn thuyết minh.

- Rèn luyện kỹ năng tạo lập văn bản, có liên kết về hình thức và nội dung.

3. Tư duy, phẩm chất, thái độ :

- Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt trong hành văn, chăm chỉ làm bài.

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

II. HÌNH THỨC KIỂM TRA: Tự luận, học sinh làm ở nhà.

III. THIẾT LẬP MA TRẬN:

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA BÀI VIẾT SỐ 5 MÔN NGỮ VĂN 10

Mức độ Chủ đề	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao	Tổng số
I.Làm văn:				- Vận dụng kiến thức văn học để viết bài văn thuyết minh hấp dẫn rõ ràng, rành mạch - Vận dụng kiến thức đọc hiểu và kỹ năng tạo lập văn bản để viết bài văn thuyết minh hoàn chỉnh.	
Số câu				1	1
Số điểm				10	10
Tỉ lệ				100%	100%
Tổng câu				1	1
Tổng điểm				10	10
Tỉ lệ				100%	100%

IV. BIÊN SOẠN CÂU HỎI THEO MA TRẬN

ĐỀ KIỂM TRA BÀI VIẾT SỐ 5 MÔN NGỮ VĂN 10

Thời gian: HS làm ở nhà

Anh/chị hãy viết bài văn thuyết minh về lễ giỗ tổ Hùng Vương (Đền Hùng – Hy Cương, Việt Trì, Phú Thọ).

V. HƯỚNG DẪN CHẤM

* Yêu cầu cần đạt :

* Hình thức:

- Nắm được kĩ năng, phương pháp làm văn thuyết minh để đạt được sự chuẩn xác và hấp dẫn.
- Bố cục bài viết phải hợp lí.
- Trình tự lập luận rõ ràng, mạch lạc.
- Trình bày sạch sẽ, không mắc quá hai lỗi chính tả, diễn đạt.

* Nội dung:

a. Mở bài: (2 điểm)

Giỗ tổ Hùng Vương hay lễ hội đền Hùng là một lễ hội lớn mang tầm vóc quốc gia ở Việt Nam. Được tổ chức trọng thể hàng năm.

b. Thân bài: (6 điểm)

- Thời gian: Vào ngày 10 tháng 3 âm lịch hàng năm
- Đền Hùng là một khu du lịch nổi tiếng nằm trên núi Nghĩa Lĩnh, xã Hy Cương, TP Việt Trì, tỉnh Vĩnh Phú cách Hà Nội 100km về phía Bắc.
- Đền Hùng là một quần thể kiến trúc bao gồm lăng tẩm, đền, miếu cổ kính. Do những biến động của lịch sử và sự khắc nghiệt của thời gian, các kiến trúc ở đền Hùng đã được trùng tu và xây dựng lại nhiều lần.
- Gồm: cổng đền, đền Hạ, đền Trung, đền Thượng, lăng Hùng Vương thứ sáu (trong dân gian gọi là mộ tổ) từ đền Thượng đi xuống phía Tây nam là đền Giếng, nơi có cái giếng đá quanh năm nước trong vắt. Các công trình Đền quốc tổ Lạc Long Quân, Đền Mẫu Âu Cơ mới được xây dựng trong quần thể di tích.
- Lễ hội đền Hùng bao gồm những hoạt động tín ngưỡng văn hóa, văn nghệ mang tính chất nghi thức truyền thống và những hoạt động văn hóa dân gian khác...
- Góp phần vào sự quyến rũ của ngày lễ hội, ngoài những nghi thức rước lễ dâng hương các Vua Hùng còn những hoạt động văn hóa quần chúng đặc sắc. Đó là những cuộc thi hát xoan (tức hát ghẹo), một hình thức dân ca đặc biệt của Phú Thọ đã được thế giới công nhận Di sản Văn hoá phi vật thể cần bảo vệ khẩn cấp, những cuộc thi vật, thi kéo co, hay thi bơi chải ở ngã ba sông Bạch Hạc, nơi các vua Hùng luyện tập các đoàn thủy binh luyện chiến.

c. Kết bài: (2 điểm)

- Trẩy hội Đền Hùng, thực hành tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương là truyền thống văn hóa tốt đẹp của người Việt Nam.

Ngày soạn: 19/01/2018

Tiết 63. Đọc văn. Đọc thêm.

TỰA “ TRÍCH ĐIỂM THI TẬP”

Hoàng Đức Lương

A-MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức:

- Hiểu được niềm tự hào sâu sắc và ý thức trách nhiệm của Hoàng Đức Lương trong việc bảo tồn di sản văn hóa của tiền nhân.
- Nắm được nghệ thuật lập luận của tác giả.

2. Kỹ năng:

- Kỹ năng tìm hiểu thể tự.
- Rèn kỹ năng lập luận chặt chẽ để thể hiện quan điểm của người viết một cách thuyết phục

3. Tư duy, thái độ, phẩm chất:

- Có thái độ trân trọng và yêu quý di sản.

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

Gv kết hợp phương pháp đọc sáng tạo, đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, tích hợp.

D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ổn định tổ chức lớp:

Lớp	Thứ (Ngày dạy)	Sĩ số	HS vắng
10A2			
10A3			
10A8			

2. Kiểm tra bài cũ:

- Đọc thuộc lòng một đoạn trong “Đại cáo bình Ngô”? Giá trị nội dung, nghệ thuật bài “Đại cáo bình Ngô”?

3. Bài mới:

Hoạt động 1. Khởi động

Sưu tầm, bảo tồn di sản văn hóa tinh thần của tổ tiên ông cha là một công việc rất quan trọng và cần thiết nhưng cũng hết sức khó khăn, đặc biệt là ở những thế kỉ trước đây (điều kiện sưu tầm rất hạn chế) hoặc sau khi chiến tranh các di sản văn hóa tinh thần thường bị tàn phá nặng nề.

Tiến sĩ Hoàng Đức Lương là một trong những trí thức thời Lê ở thế kỉ XV đã ko tiếc công sức, thời gian để làm công việc đó. Sau khi hoàn thành *Trích diễm thi tập* (*Tuyển tập những bài thơ hay*), ông lại tự viết một bài tựa đặt ở đầu sách nói rõ quan điểm, mục đích sưu tầm, tâm sự của mình,...và giới thiệu sách với người đọc.

Hoạt động của GV&HS	Nội dung kiến thức cơ bản
<p>Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới</p> <p>GV HD HS tìm hiểu phần tiểu dẫn.</p> <p>Hs đọc tiểu dẫn- sgk.</p> <p>- Nêu vài nét về tác giả Hoàng Đức Lương?</p> <p>- Em hiểu thế nào là bài tựa? Nó tương đương với các khái niệm nào được dùng hiện nay: lời đầu sách, lời nói đầu, lời bạt, lời cuối sách? Mục đích của nó? Thể văn thường dùng?</p> <p>Hs đọc văn bản.</p> <p>- Theo em, Vb vừa đọc nêu lên các ý chính nào? Từ đó, em hãy xác định bố cục của nó?</p> <p>GV HD HS đọc – hiểu văn bản.</p> <p>- Theo Hoàng Đức Lương, có những nguyên nhân nào khiến sáng tác thơ văn của người</p>	<p>I. TÌM HIỂU CHUNG</p> <p>1. Tác giả Hoàng Đức Lương</p> <p>- Quê quán: ở huyện Văn Giang (Hưng Yên), trú quán ở Gia Lâm (Hà Nội).</p> <p>- Đỗ tiến sĩ năm 1478.</p> <p>2. Bài Tựa Trích diễm thi tập</p> <p>- Bài tựa:</p> <p>+ Là bài viết thường đặt ở đầu sách.</p> <p>+ Do tác giả (người khác) viết nhằm mục đích nói rõ hơn với độc giả về hoàn cảnh, mục đích sáng tác, kết cấu hoặc nội dung hoặc tâm sự của tác giả hay những nhận xét, đánh giá, phê bình hoặc cảm nhận của người đọc (nếu là người khác viết).</p> <p>+ Được viết bằng thể văn nghị luận, thuyết minh, biểu cảm hoặc thể hỗn hợp.</p> <p>- Trích diễm thi tập: tuyển tập các bài thơ hay.</p> <p>- Bố cục: 2 phần.</p> <p>+ P1: Từ đầu đến “<i>rách nát tan tành</i>”- Những nguyên nhân làm cho thơ văn ko lưu truyền hết ở đời.</p> <p>+ P2: Còn lại- Tâm sự và công việc sưu tầm thơ văn của tác giả.</p> <p>II. Hướng dẫn đọc – hiểu văn bản:</p> <p>1. Những nguyên nhân làm cho thơ văn không lưu truyền hết ở đời:</p> <p>* Nguyên nhân chủ quan:</p> <p>- Chỉ có thi nhân □ nhà thơ.</p> <p>□ người có trình độ học vấn mới thấy được cái hay, cái đẹp của thơ ca.</p>

<p>xưa ko được lưu truyền đầy đủ cho đời sau?</p> <p>- Tìm các biện pháp nghệ thuật lập luận của tác giả?</p> <p>- Tại sao tác giả lại nêu các nguyên nhân làm thơ văn thất truyền trước khi trình bày các công việc sưu tầm của mình?</p> <p>- Trước thực trạng thơ văn của ông cha bị thất truyền, hủy hoại, Hoàng Đức Lương có xúc cảm, tâm sự gì?</p> <p>- Công việc sưu tầm, biên soạn của tác giả diễn ra ntn?</p> <p>- Cách giới thiệu việc làm sưu tầm, chia bố cục và nội dung</p>	<p>+ Hình ảnh liên tưởng so sánh: Thơ văn- khoái chá □ cái hấp dẫn. - gấm vóc □ cái đẹp.</p> <p>+ Nhưng về hấp dẫn, về đẹp của thơ văn lại còn như là “<i>sắc đẹp ngoài cả sắc đẹp, vị ngon ngoài cả vị ngon, ko thể đem mắt thường mà xem, miệng tầm thường mà nếm được</i>” □ về đẹp, về hấp dẫn đặc biệt, trừu tượng, khó nắm bắt. □ Cần phải là người có trình độ, học vấn mới nắm bắt được nhưng số người đó trong xã hội ta không nhiều □ ko phải ai trong xã hội cũng yêu quý, cũng quan tâm sưu tầm, lưu giữ.</p> <p>- Người có học, có hiểu biết (bậc danh nho, người làm quan, các sĩ tử) hoặc vì bận việc hoặc ko quan tâm đến việc sưu tầm văn thơ.</p> <p>- Người yêu thích thơ văn lại ko đủ trình độ, năng lực và tính kiên trì.</p> <p>- Nhà nước (triều đình, nhà vua) ko khuyến khích việc in ấn (khắc ván) thơ văn mà chỉ in kinh Phật.</p> <p>* Nguyên nhân khách quan:</p> <p>- Sức phá huỷ của thời gian đối với sách vở. - Chiến tranh, hỏa hoạn. □ Nghệ thuật lập luận: + Phương pháp quy nạp. + Dùng hình ảnh so sánh (đoạn 1;5). - Câu hỏi tu từ: “Huống chi...tan tành?”</p> <p>* Tác giả nêu nguyên nhân khiến thơ văn thất truyền trước nhằm:</p> <p>+ Nhấn mạnh vào mục đích của việc sưu tầm, biên soạn cuốn sách của mình là xuất phát từ yêu cầu cấp thiết của thực tế chứ ko phải chỉ do sở thích cá nhân. + Đó là một công việc khó khăn nhưng đáng quý, cần thiết, nằm trong trào lưu chung của thời đại phục hưng dân tộc thế kỉ XV.</p> <p>2. Tâm sự và công việc sưu tầm văn thơ của tác giả:</p> <p>- Tâm sự của tác giả trước thực trạng thơ văn của ông cha bị thất truyền, hủy hoại: + Xót xa, thương tiếc trước di sản quý báu bị tàn mát, hủy hoại, đắm chìm trong quên lãng khi đặt nền văn hóa dân tộc mình sánh với văn hóa Trung Quốc. + Khó khăn trong việc khảo cứu thơ văn Lí- Trần làm tác phải thường thở than, có ý trách lỗi các trí thức đương thời.</p> <p>- Công việc sưu tầm, biên soạn của tác giả: + Sưu tầm: - Công phu tìm tòi, thu lượm: “tìm quanh hỏi khắp”. - Thu lượm thêm thơ của các vị hiện đang làm quan trong triều, chọn lấy bài hay. + Biên soạn: . Chia xếp theo từng loại. . Đặt tên sách.</p>
---	---

cuốn sách của tác giả ntn? - Khái quát giá trị nội dung và nghệ thuật của bài tựa trên? GV hướng dẫn HS tổng kết. Giá trị nội dung và nghệ thuật của văn bản?	. Phần cuối sách có phụ thêm thơ văn của mình. □ Cách giới thiệu việc làm sưu tầm, chia bố cục, nội dung cuốn sách của tác giả: ngắn gọn, đủ ý, giọng kể giản dị, khiêm nhường. III. Tổng kết bài học: 1. Nội dung: Bài tựa thể hiện niềm tự hào, sự trân trọng và ý thức bảo tồn di sản văn hóa dân tộc. 2. Nghệ thuật: - Nghệ thuật lập luận: + Phương pháp quy nạp. + Dùng hình ảnh. + Câu hỏi tu từ. □ Tính chất chặt chẽ, tác động mạnh vào trí tuệ và tình cảm của người đọc. - Lời lẽ thiết tha.
---	--

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. Củng cố:

- Tầm quan trọng của việc lưu trữ và bảo tồn các di sản dân tộc.

5. Dặn dò

- Học bài cũ. Vẽ sơ đồ tư duy về hệ thống lập luận bài Tựa.
- Chuẩn bị bài : *Hiền tài là nguyên khí của quốc gia* (Thân Nhân Trung).

Ngày soạn: 19/01/2018

Tiết 64. Đọc văn.

HIỀN TÀI LÀ NGUYÊN KHÍ QUỐC GIA

“Trích: Bài kí đề danh tiến sĩ khoa Nhâm Tuất, niên hiệu Đại Bảo thứ ba”

- Thân Nhân Trung -

A-MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức:

- "Hiền tài là nguyên khí của quốc gia", mối quan hệ giữa hiền tài và vận mệnh nước nhà.
- Ý nghĩa của việc khắc bia ghi tên tiến sĩ.
- Cách lập luận, kết cấu chặt chẽ, sử dụng ngôn ngữ chính luận.

2. Kỹ năng:

- Đọc - hiểu bài văn chính luận theo đặc trưng thể loại.

3. Tư duy, thái độ, phẩm chất:

- Có thái độ trân trọng và yêu quý người hiền tài.

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

Gv kết hợp phương pháp đọc sáng tạo, đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, tích hợp.

D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ổn định tổ chức lớp:

Lớp	Thứ (Ngày dạy)	Sĩ số	HS vắng
10A2			
10A3			
10A8			

2. Kiểm tra bài cũ:

- Giá trị nội dung và nghệ thuật của bài Tựa “Trích diễm thi tập” ?

3. Bài mới:

Hoạt động 1. Khởi động

Trong Văn Miếu- Quốc Tử Giám Hà Nội, từ thế kỉ X (triều Lí) đã có dựng những hàng bia đá ghi họ tên, năm thi đỗ của các tiến sĩ Đại Việt. Đó là một việc làm độc đáo, đầy ý nghĩa của các vương triều phong kiến VN. Bài đọc thêm này trích từ một trong những văn bia đó.

Hoạt động của GV&HS	Nội dung kiến thức cơ bản
Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới Hs đọc tiểu dẫn- sgk. - Nêu các nét đáng lưu ý về tác giả Thân Nhân Trung? - Em có hiểu biết gì về thể văn bia? Hs đọc VB. - Tìm bố cục của VB? (xác định hệ thống luận điểm trong VB?) GV hướng dẫn HS Đọc –	I. TÌM HIỂU CHUNG 1. Tác giả Thân Nhân Trung (1418- 1499) - Tự (tên chữ): Hậu Phủ. - Quê: làng Yên Ninh- huyện Yên Dũng (Bắc Giang). - Đỗ tiến sĩ năm 1469, nổi tiếng văn chương, được Lê Thánh Tông tin dùng. - Được phong là Phó nguyên soái trong Tao đàn văn học do Lê Thánh Tông sáng lập. 2. Thể văn bia: - Là những bài văn khắc trên bia đá. - Phân loại: 3 loại. + Văn bia ghi công đức. + Bia ghi việc xây dựng các công trình kiến trúc. + Bia lăng mộ. - Mục đích: ghi chép những sự việc trọng đại hoặc tên tuổi, cuộc đời của những người có công đức lớn để lưu truyền cho đời sau. 3. Văn bản: - Đọc. - Bố cục: 3 phần + P1: Vai trò quan trọng của hiền tài. + P2: Những việc làm khuyến khích hiền tài của các thánh đế minh vương. + P3: Ý nghĩa của việc khắc bia tiến sĩ. II. Đọc - hiểu văn bản:

hiếu văn bản.

Gv dẫn dắt: Bài kí trên được khắc bia năm 1484. Trước phần trích học có một đoạn văn dài kể việc từ khi Lê Thái Tổ dựng nước (1428) đến năm 1484, các vua Lê tuy đều chú ý bồi dưỡng, phát triển hiền tài nhưng chưa có điều kiện dựng bia tiến sĩ. Cuối phần trích là danh sách 33 vị tiến sĩ khoa Nhâm Tuất 1442...

- Em hiểu câu: “*Hiền tài là nguyên khí của quốc gia*” ntn?

- Tác giả đã chứng minh luận điểm trên bằng phương pháp lập luận nào? ntn?

- Các thánh đế minh vương đã làm gì để khuyến khích hiền tài? Tại sao nói thế vẫn chưa đủ?

- Nêu ý nghĩa của việc khắc bia tiến sĩ?

GV hướng dẫn HS tổng kết.

- Lập sơ đồ kết cấu bài văn bia của Thân Nhân Trung?

1. Vai trò quan trọng của hiền tài:

- Hiền tài là nguyên khí của quốc gia:

+ Hiền tài: người có tài cao, học rộng và có đạo đức.

+ Nguyên khí: khí chất ban đầu làm nên sự sống còn và phát triển của sự vật.

□ Người tài cao, học rộng, có đức độ là khí chất ban đầu làm nên sự sống còn và phát triển của đất nước, xã hội.

□ Hiền tài có quan hệ lớn đến sự thịnh – suy của đất nước.

- Phương pháp lập luận: diễn dịch.

Luận điểm được triển khai qua cách so sánh đối lập:

Nguyên khí thịnh □□ Nguyên khí suy

Đ/n nhiều hiền tài □□ Đ/n hiếm hiền tài

Thế nước mạnh □□ Thế nước suy

□ Khẳng định tính chất rõ ràng, hiển nhiên của chân lí.

2. Những việc làm khuyến khích hiền tài của các thánh đế minh vương:

- Những việc đã làm:

+ Đề cao danh tiếng, xướng danh, ghi tên ở bảng vàng.

+ Ban chức tước.

+ Ban yến tiệc...

□ Chưa đủ vì danh tiếng của hiền tài mới chỉ được vang danh ngắn ngủi, lầy lùnh một thời mà ko lưu truyền được lâu dài.

- Việc sẽ làm: Khắc bia tiến sĩ.

3. Ý nghĩa của việc khắc bia tiến sĩ:

- Khuyến khích hiền tài: kẻ sĩ trông vào mà phấn chấn, hăm mộ, ra sức rèn luyện danh tiết, gắng sức giúp vua, giúp nước.

- Ngăn ngừa điều ác, kẻ ác, ý xấu bị ngăn chặn, lòng thiện tràn đầy, kẻ ác lấy đó làm răn, người thiện xem đó mà cố gắng.

- Dẫn việc dĩ vãng, chỉ lối tương lai, góp phần rèn rũa danh tiếng cho sĩ phu, vừa đề củng cố mệnh mạch cho đất nước.

III. Tổng kết bài học:

- Sơ đồ kết cấu của bài văn bia trên:

<p>- Những bài học lịch sử rút ra từ việc khắc bia tiến sĩ?</p> <p>- Em hãy nêu suy nghĩ của mình về tầm quan trọng hiền tài với đất nước? Chính sách thu hút nhân tài ở nước ta?</p>	<div data-bbox="727 133 1511 578"> <pre> graph TD A[Vai trò quan trọng của hiền tài] --> B[Những việc làm khuyến khích hiền tài] B --> C[Những việc đã làm] B --> D[Việc sẽ làm] </pre> </div> <p>- Bài học lịch sử rút ra: + Ở thời đại nào “hiền tài” cũng là “nguyên khí của quốc gia” □ phải biết quý trọng hiền tài. + Hiền tài có mối quan hệ sống còn đối với sự thịnh- suy của đất nước. + Sự đúng đắn trong quan điểm của nhà nước ta: Giáo dục là quốc sách hàng đầu.</p>
---	---

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. Củng cố

- Nắm được nội dung và nghệ thuật của bài :
- + Tầm quan trọng và ý nghĩa của hiền tài đối với đất nước.
- + Những việc làm thể hiện sự quan tâm của các thánh đế minh vương đối với hiền tài
- + Ý nghĩa của việc khắc bia tiến sĩ

5. Dặn dò

- Học bài cũ.
- Chuẩn bị bài : Khái quát lịch sử Tiếng Việt.

Ngày soạn: 25/01/2017

Tiết 65. Tiếng Việt.

KHÁI QUÁT LỊCH SỬ TIẾNG VIỆT

A-MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức:

- Giúp hs: Nắm được một cách khái quát những tri thức cốt lõi về cội nguồn, quan hệ họ hàng của Tiếng Việt và quan hệ tiếp xúc giữa tiếng Việt và một số ngôn ngữ khác trong khu vực.
- Nhận thức những quá trình phát triển của Tiếng Việt gắn bó với lịch sử phát triển của dân tộc của đất nước.
- Ghi nhớ lời dạy của chủ tịch Hồ Chí Minh về tiếng Việt - tiếng nói của dân tộc “Tiếng nói là thứ của cải vô cùng lâu đời và vô cùng quý báu của dân tộc. Chúng ta phải giữ gìn nó, làm cho nó ngày càng rộng khắp”.

2. Kỹ năng:

- Kỹ năng viết đúng các qui định hiện hành của chữ quốc ngữ, kỹ năng phát hiện và sửa chữa những sai sót về chữ viết về chính tả, chữ viết.

3. Tư duy, thái độ, phẩm chất:

- Bồi dưỡng và nâng cao tình cảm quý trọng tiếng Việt - di sản lâu đời và quý giá của dân tộc.

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

Gv kết hợp phương pháp đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, gợi tìm, trả lời câu hỏi trong SGK.

D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ôn định tổ chức lớp:

Lớp	Thứ (Ngày dạy)	Sĩ số	HS vắng
10A2			
10A3			
10A8			

2. Kiểm tra bài cũ: Kiểm tra phần soạn bài của hs.

3. Bài mới

Hoạt động 1. Khởi động

Nhằm giúp các em nắm được một cách khái quát những tri thức cốt lõi về cội nguồn, quan hệ họ hàng của tiếng Việt và quan hệ tiếp xúc giữa tiếng Việt và một số ngôn ngữ khác trong khu vực và nhận thức những quá trình phát triển của tiếng Việt gắn bó với lịch sử phát triển của dân tộc của đất nước, ngày hôm nay chúng ta học bài “Khái quát lịch sử tiếng Việt”.

Hoạt động của GV&HS	Nội dung kiến thức cơ bản
Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới GV HD HS tìm hiểu về lịch sử phát triển của tiếng Việt. - Em hiểu gì về nguồn gốc của tiếng Việt? Thế nào là nguồn gốc bản địa? - Lập sơ đồ về nguồn gốc và quan hệ họ hàng của tiếng	I. Lịch sử phát triển của tiếng Việt 1. Tiếng Việt trong thời kì dựng nước a. Nguồn gốc tiếng Việt - Nguồn gốc bản địa: quá trình phát sinh, phát triển, tồn tại của tiếng Việt song hành với quá trình hình thành, phát triển, tồn tại của dân tộc Việt- tiếng Việt cũng có nguồn gốc, lịch sử lâu đời như lịch sử cộng đồng người Việt vậy. - Thuộc họ ngôn ngữ Nam Á. b. Quan hệ họ hàng của tiếng Việt - Tiếng Việt có nguồn gốc thuộc họ ngôn ngữ Nam Á, dòng Môn- Khmer và có quan hệ gần gũi với tiếng Mường.

<p>Việt?</p> <p>Gv dẫn dắt: Suốt 1000 năm Bắc thuộc và chống Bắc thuộc, tiếng Việt đã có sự tiếp xúc lâu dài và sâu rộng nhất với tiếng Hán. Các vương triều PK Trung Quốc đều có âm mưu đồng hóa nước ta, chèn ép tiếng Việt nặng nề. Nhưng tiếng Việt ko những ko bị xóa bỏ mà ngày càng trở nên phong phú, giàu đẹp hơn...</p> <p>- Mọi quan hệ của tiếng Việt và tiếng Hán diễn ra ntn trong thời gian này?</p> <p>Gợi mở: Các cách vay mượn tiếng Hán và Việt hóa tiếng Hán?</p> <p>Hs đọc sgk.</p> <p>- Dưới thời kì độc lập, tự chủ, tiếng Việt đã có sự phát triển ntn? Sự ra đời của chữ Nôm có ý nghĩa gì?</p> <p>Hs đọc sgk.</p> <p>- Gv dẫn dắt: Từ thế kỉ XVII, các giáo sĩ phương Tây đã sáng tạo chữ quốc ngữ (dùng chữ cái La-tinh để ghi âm tiếng Việt)...</p> <p>- Chữ quốc ngữ phát triển và có vai trò ntn trong thời kì Pháp thuộc?</p> <p>- Vị trí của tiếng Việt?</p> <p>- Các cách xây dựng thuật ngữ</p>	<p>- Ngoài ra tiếng Việt còn có quan hệ giao lưu tiếp xúc với ngôn ngữ Hán.</p> <p>2. Tiếng Việt trong thời kì Bắc thuộc và chống Bắc thuộc:</p> <p>- Tiếng Việt đã vay mượn rất nhiều từ ngữ Hán.</p> <p>- Chiều hướng chủ đạo: Việt hóa về âm đọc, ý nghĩa và phạm vi sử dụng.</p> <p>- Các cách thức vay mượn tiếng Hán:</p> <p>+ Vay mượn trọn vẹn từ Hán, chỉ Việt hóa âm đọc, giữ nguyên ý nghĩa và kết cấu: VD: tâm, tài, đức, mệnh,...</p> <p>+ Rút gọn từ Hán: VD: cử nhân 舉 人 (cử cử); tú tài 廪 士 (cậu tú); ngư phủ, canh nông, tiểu phu, mục đồng 牧 牛 (ngư - tiểu- canh - mục; ...</p> <p>+ Đảo lại vị trí các yếu tố, đổi yếu tố (trong các từ ghép): VD: Từ Hán - Từ Việt Thì nhân - Nhà thơ Văn nhân - Nhà văn</p> <p>+ Đổi nghĩa hoặc thu hẹp hay mở rộng nghĩa của từ Hán: VD: Thủ đoạn (Hán): cơ mưu, tài lược, công cụ, cách thức. □ Tiếng Việt: Thủ đoạn- chỉ hành vi mờ ám, độc ác. Khúc chiết (Hán): khúc khuỷu, ngoằn ngoèo. □ Tiếng Việt: diễn đạt gây gợn, chặt chẽ. Đáo đả (Hán): đến đáy, đến tận cùng (từ Hán). □ Tiếng Việt: đánh đá, quá mức.</p> <p>3. Tiếng Việt dưới thời kì độc lập, tự chủ:</p> <p>- Việc tiếp xúc, ảnh hưởng, vay mượn từ ngữ Hán theo hướng Việt hóa làm cho tiếng Việt ngày càng thêm phong phú, tinh tế, uyển chuyển.</p> <p>- Dựa vào văn tự Hán, người Việt đã sáng tạo ra chữ Nôm- thứ chữ ghi âm tiếng Việt vào thế kỉ XIII. □ Ý nghĩa: + Khẳng định ý thức độc lập tự chủ của dân tộc ta. + Góp phần thúc đẩy sự phát triển văn hóa, văn học dân tộc.</p> <p>4. Tiếng Việt trong thời kì Pháp thuộc:</p> <p>- Chữ quốc ngữ trở nên thông dụng, tiếp nhận ảnh hưởng tích cực của ngôn ngữ, văn hóa phương Tây (chủ yếu là ngôn ngữ và văn hóa Pháp).</p> <p>- Vai trò của chữ quốc ngữ: thúc đẩy sự hình thành và phát triển nền văn xuôi tiếng Việt hiện đại.</p> <p>5. Tiếng Việt từ sau cách mạng tháng Tám đến nay:</p> <p>- Chữ quốc ngữ trở thành hệ thống chữ viết quốc gia, ngày càng phong phú, chính xác, hoàn thiện hơn với việc xây dựng hệ thống các thuật ngữ khoa học.</p> <p>- Các cách xây dựng thuật ngữ tiếng Việt: + Mượn của tiếng Hán: VD: chính trị, quốc gia, độc lập, tự do,...</p> <p>+ Phiên âm thuật ngữ khoa học của phương Tây:</p>
---	--

<p>tiếng Việt?</p> <p>GV HD HS tìm hiểu về chữ viết Tiếng Việt.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chữ viết của tiếng Việt có lịch sử phát triển ntn? - Nêu những ưu điểm và hạn chế của chữ quốc ngữ? <p>Hoạt động 3. Hoạt động thực hành</p> <p>GV yêu cầu HS làm bài tập SGK.</p> <p>HS thảo luận, trả lời.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Từ bài học, em có suy nghĩ gì về ý thức sử dụng tiếng Việt của HS hiện nay? 	<p>VD: a-xit (acide), ba-dơ (bazo),...</p> <p>+ Đặt thuật ngữ thuần Việt (dịch ý hoặc sao phỏng):</p> <p>VD: Vùng trời (không phận),...</p> <p>II. Chữ viết của tiếng Việt:</p> <p>1. Lịch sử phát triển chữ viết của tiếng Việt:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Theo truyền thuyết và dã sử: người Việt cổ có thứ chữ Việt trông như “đàn nòng nọc đang bơi”. - Thế kỉ XIII: người Việt sáng tạo chữ Nôm trên cơ sở chữ Hán. - Nửa đầu thế kỉ XVII: một số giáo sĩ phương Tây dựa vào bộ chữ cái La-tinh để xây dựng chữ quốc ngữ. - Đến nay, chữ quốc ngữ phát triển hoàn thiện, trở thành ngôn ngữ quốc gia. <p>2. Những ưu điểm và hạn chế của chữ quốc ngữ:</p> <p>a. Ưu điểm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Là loại chữ ghi âm (đọc sao viết vậy) thuận lợi cho việc học tập, phổ cập văn hóa, nâng cao dân trí. - Đơn giản, tiện lợi. <p>b. Hạn chế:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chữ quốc ngữ ra đời vào thời kì khoa học ngôn ngữ chưa phát triển, đặc biệt là khoa âm vị học. Do đó, nó có những hạn chế: + Chưa hoàn thiện tuân theo nguyên tắc ngữ âm học, chưa đảm bảo tỉ lệ 1/1 (một số âm vị chỉ được ghi âm bằng một con chữ), sự phân biệt dựa trên kinh nghiệm, quy định chung: d/gi, c/k, ng/ngh. + Các dấu phụ ghi thanh điệu và các mũ của các chữ cái gây khó khăn cho việc tập viết và in ấn, nhất là đối với người nước ngoài (“mê hồn trận” không dễ “chinh phục”). <p>III/ Luyện tập:</p> <p>Bài tập 1(39): Ví dụ về những biện pháp Việt hóa từ ngữ gốc Hán:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Việt hóa mặt âm đọc, còn vay mượn trọn vẹn những mặt khác: nhân, quốc, sơn, hà, học tập, cách mạng... - Rút gọn: lạc hoa sinh (củ) lạc... - Đổi nghĩa: đình ninh (dận dò) yên chí, tin chắc... - Dịch nghĩa, sao phỏng: hồng nhan má hồng... - Ghép tiếng thành từ: sản xuất (Hán + Hán), bồi đắp (Hán + Việt)...
--	--

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. Củng cố:

- Lịch sử phát triển tiếng Việt.
- Chữ viết tiếng Việt.

5. Dặn dò

- Học bài cũ và hoàn thành bài tập.
- Chuẩn bị hai bài đọc thêm.

Ngày soạn: 25/01/2018

Tiết 66. Đọc văn. Đọc thêm.

- HÙNG ĐẠO ĐẠI VƯƠNG TRẦN QUỐC TUẤN
- THÁI SƯ TRẦN THỦ ĐỘ
(Trích Đại Việt sử kí toàn thư)
- Ngô Sĩ Liên -

A-MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức:

- Hiểu, cảm phục và tự hào về tài năng, đức độ lớn của anh hùng dân tộc. Nhân cách cao đẹp và đóng góp lớn lao của Hưng Đạo Đại Vương với đất nước. Nhận thức được vẻ đẹp của tài năng, đức độ của thái sư Trần Thủ Độ.
- Thấy được cái hay, sức hấp dẫn của 1 tác phẩm lịch sử nhưng đậm chất VH: Cách xây dựng nhân vật lịch sử qua lời nói, cử chỉ và hành động, kết hợp giữa biên niên và tự sự, lối kể chuyện kiệm lời và giàu kịch tính

2. Kỹ năng:

- Kỹ năng tìm hiểu một tác phẩm sử kí trung đại.
- Đặt đoạn trích trong tương quan với t/p Lịch sử tướng sĩ và thái sư Trần Thủ Độ.

3. Tư duy, thái độ, phẩm chất:

- Rút ra được những bài học đạo lí quý báu cũng là bài học làm người từ Hưng Đạo Đại Vương.

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

Gv kết hợp phương pháp đọc sáng tạo, đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, trả lời câu hỏi.

D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ổn định tổ chức lớp:

Lớp	Thứ (Ngày dạy)	Sĩ số	HS vắng
10A2			
10A3			
10A8			

2. Kiểm tra bài cũ:

- Đọc thuộc lòng một đoạn bài “Đại cáo bình Ngô”. Phân tích đoạn văn đó.

3. Bài mới:**Hoạt động 1. Hoạt động khởi động**

Nói tới triều đại nhà Trần không thể không nói tới đóng góp của Trần Quốc Tuấn và Trần Thủ Độ. Hôm nay chúng ta sẽ đọc thêm 2 đoạn trích Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn và Thái sư Trần Thủ Độ để thấy được nhân cách cao cả và những đóng góp lớn lao của hai nhân vật này.

Hoạt động của GV&HS	Nội dung kiến thức cơ bản
Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới GV HD HS tìm hiểu phần tiểu dẫn. - Nêu vài nét chính về tiểu sử của Ngô Sĩ Liên? - Thời gian hoàn thành tác phẩm? Nội dung tác phẩm? Cơ sở của nó? GV hướng dẫn HS Đọc – hiểu văn bản. Hs đọc văn bản. - Tìm bố cục của văn bản trên? Gv dẫn dắt: Người xưa nói con chim trước khi chết thì cất tiếng kêu thương, con người trước khi chết thì thành thực, trắng trối những lời tâm huyết... Trước khi Trần Quốc Tuấn mất, vua Trần đến hỏi ông về kế sách giữ nước. Điều đó cho thấy sự tín nhiệm rất cao của nhà vua đối với ông... Câu 1: Trần Quốc Tuấn đã	I. TÌM HIỂU CHUNG 1. Tác giả Ngô Sĩ Liên - Đỗ tiền sĩ năm 1442. - Giữ chức Hữu thị lang bộ Lễ, Triều liệt đại phu kiêm Tư nghiệp (hiệu trưởng) Quốc Tử Giám, Tu soạn Quốc sử quán. - Vâng lệnh vua Lê Thánh Tông viết <i>Đại Việt sử kí toàn thư</i> . 2. Đại Việt sử kí toàn thư - Hoàn tất năm 1499, gồm 15 quyển. - Nội dung: ghi chép lịch sử từ thời Hồng Bàng cho đến khi Lê Thái Tổ lên ngôi (1428). - Dựa trên: <i>Đại Việt sử kí</i> (Lê Văn Hưu) và <i>Sử kí tục biên</i> (Phan Phu Tiên). II. ĐỌC – HIỂU 1. Đoạn trích: Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn a. Bố cục: 3 phần + P1: “ <i>Tháng sáu... giữ nước</i> ” □ Lời khuyên vua Trần về kế sách giữ nước của Trần Quốc Tuấn. + P2: “ <i>Quốc Tuấn là con... viếng</i> ” □ Trần Quốc Tuấn với lời trăng trối của cha, trong câu chuyện với gia nô và hai con trai. + P3: còn lại □ Những công tích lớn, trước tác chính và lời dặn con của Trần Quốc Tuấn. b. Tìm hiểu văn bản b-1: Lời khuyên vua Trần về kế sách giữ nước của Trần Quốc Tuấn: - Trần Quốc Tuấn nêu dẫn chứng về hàng loạt các cách trừ giặc, giữ nước của người xưa nhằm khuyên vua Trần nên <i>tùy thời thế mà có sách lược phù hợp, binh pháp chống giặc cần vận dụng linh hoạt, không có khuôn mẫu nhất định</i> . - Điều kiện quan trọng nhất để thắng giặc: toàn dân đoàn kết một lòng. <i>“Vua tôi đồng tâm, anh em hòa mục, cả nước góp sức”</i> - Muốn vậy, phải “ <i>khoan thư sức dân</i> ”: + Giảm thuế khóa. + Bớt hình phạt. + Không sách nhiễu nhân dân, chăm lo đời sống nhân dân sung túc.

trình bày với vua Trần kế sách giữ nước ntn? Tại sao ông lại nêu dẫn chứng về hàng loạt các triều đại trước? Theo ông, điều kiện quan trọng nhất để thắng giặc là gì? Muốn vậy phải làm gì?

Câu 2: Qua lời dặn vua Trần của vị tướng già, em thấy ở Trần Quốc Tuấn nổi bật lên phẩm chất gì?

- Tại sao tác giả không mở đầu bằng việc kể nguồn gốc, lai lịch của nhân vật mà lại mở đầu bằng lời dặn của cha Trần Quốc Tuấn trước lúc đi xa?

Hs thảo luận, trả lời.

Gv nhận xét, bổ sung: Cách mở đầu đó tạo sự hấp dẫn cho bản kể. Bởi nó khơi dậy trong người đọc sự tò mò xem Trần Quốc Tuấn có thực hiện lời di huấn của cha ko.

- Việc Trần Quốc Tuấn ko cho lời cha dạy là phải có ý nghĩa gì?

- Câu chuyện giữa Trần Quốc Tuấn với Yết Kiêu, Dã Tượng có ý nghĩa gì?

- Câu chuyện của Trần Quốc Tuấn với hai người con trai nói lên điều gì trong nhân cách và cách giáo dục con của ông?

- Tìm những dẫn chứng nói về uy tín và những công tích lớn của Trần Quốc Tuấn?

- Nét đẹp nào trong nhân

□ Điều đó là “thượng sách giữ nước”.

□ **Phẩm chất của Trần Quốc Tuấn:**

+ Có lòng trung quân ái quốc - có ý thức trách nhiệm rất cao với vua với nước.

+ Là một vị tướng tài ba, mưu lược, có kinh nghiệm dõ dào và tầm nhìn xa trông rộng.

+ Có lòng thương dân, trọng dân, biết lo cho dân.

b-2: Trần Quốc Tuấn với lời trăng trối của người cha, trong các câu chuyện với gia nô và hai người con trai

*** Trần Quốc Tuấn với lời trăng trối của người cha**

Ông ghi nhớ lời cha nhưng không cho là phải.

□ Đặt chữ “trung” lên trên chữ “hiếu” một cách tự nguyện, hết lòng trung nghĩa, dẹp thù riêng để phụng sự đất nước, ko mấy may tư lợi.

*** Câu chuyện với Yết Kiêu, Dã Tượng**

- Khẳng định nhân cách cao thượng, tấm lòng trung nghĩa, thẳng thắn, cương trực của hai người nô bộc trung thành.

- Khẳng định tư tưởng trung quân của Trần Quốc Tuấn là hoàn toàn đúng nên mới tìm được sự đồng cảm của mọi người, kể cả gia nhân.

- Chi tiết “Quốc Tuấn cảm phục đến khóc, khen ngợi hai người” nô bộc trung nghĩa:

□ Câu chuyện với 2 nô bộc chỉ là một phép thử lòng người của Trần Quốc Tuấn

□ Trần Quốc Tuấn là một con người thẳng thắn, chân thành.

*** Câu chuyện với hai người con trai**

+ Hưng Vũ Vương (Quốc Hiến): ông “ngảm cho là phải”.

+ Hưng Nhượng Vương (Quốc Tảng): ông nổi giận, rút gươm định tội, ko muốn Quốc Tảng được nhìn mặt lần cuối.

□ Tính cách: thận trọng, trung nghĩa.

□ Cách giáo dục con: công bằng, rất nghiêm khắc.

c. Những công lao và uy tín, trước tác chính và lời dặn con của Trần Quốc Tuấn

- Công lao:

+ Là tổng chỉ huy quân đội nhà Trần hai lần đánh thắng quân Nguyên- Mông.

+ Tiến cử được nhiều người tài trong sự nghiệp bình Nguyên và xây dựng triều Trần.

- Uy tín:

+ Được truy tặng tước lớn: Thái sư Thượng phụ Thượng quốc công Nhân Vũ Hưng Đạo Đại Vương □ được ví như thượng phụ (cha vua).

cách của Trần Quốc Tuấn biểu hiện qua chi tiết:
“*Quốc Tuấn chưa bao giờ phong tước cho một người nào...vậy đấy*”?

- Các trước tác chính của Trần Quốc Tuấn?

- Lời dặn dò các con trước lúc mất của ông có ý nghĩa gì?

- Nhận xét, đánh giá khái quát về vẻ đẹp nhân cách của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn qua văn bản trên?

- Nhận xét về nghệ thuật kể chuyện và nghệ thuật khắc họa nhân vật?

- Theo em, đoạn trích có thể được chia theo bố cục ntn?
Gv bổ sung: P1 nêu rõ ngày tháng mất của Trần Thủ Độ, tước được truy phong của ông. P2, tác giả kể 4 câu chuyện nhỏ để khắc họa

+ Được hưởng những quyền hạn đặc biệt, được phong tước cho người khác.
+ Là chỗ dựa tinh thần của vua Trần những lúc vận nước lâm nguy (Câu nói khẳng khái của ông gợi nhớ đến câu nói của Trần Thủ Độ trước ông: “*Đầu tôi chưa rơi, xin bệ hạ đừng lo!*”)
+ Danh vọng và tài thao lược của ông khiến kẻ thù phải kính sợ đến mức ko dám gọi tên.
+ Được thần thánh hóa trong tâm thức dân gian.
- **Vẻ đẹp nhân cách:** khiêm tốn, giản dị, luôn kính cẩn giữ lễ vua tôi.

- Những trước tác chính

+ *Hịch tướng sĩ* (Dự chư tì tướng hịch văn).
+ *Binh thư yếu lược* (Binh gia diệu yếu lược).
+ *Vạn Kiếp tông bí truyền thư*.

- Lời dặn con kĩ càng việc mai táng mình ntn trước lúc mất có thể do lo lắng sâu xa rằng quân Nguyên có thể trở lại xâm lược và đảo mô mả của ông lên thể hiện tính cẩn trọng, lo xa.

c. Tổng kết bài học

c- 1. Nội dung

Vẻ đẹp nhân cách vĩ đại của Trần Quốc Tuấn:

+ Trung quân ái quốc.
+ Thương yêu dân.
+ Tận tình với tướng sĩ.
+ Tài năng, mưu lược.
+ Khiêm tốn, cẩn trọng.
+ Công bằng và nghiêm khắc trong giáo dục con...

c-2. Nghệ thuật

- Nghệ thuật kể chuyện

+ Không đơn điệu theo trình tự thời gian, sử dụng hai mạch kể rất điều luyện, thu hút sự chú ý của người đọc.
+ Kỹ thuật kể chuyện phức điệu, khéo léo đan xen lời nhận xét tinh tế để định hướng cho người đọc; mỗi sự kiện, chi tiết đều tương ứng với một câu chuyện sinh động,... có tác dụng làm nổi bật chân dung nhân vật lịch sử.

- Nghệ thuật khắc họa nhân vật

+ Đặt nhân vật trong nhiều mối quan hệ (với cha, với hai con, với gia nô và vua Trần) và những tình huống có thử thách (tình huống giữa việc trung với vua và hiếu với cha; tình huống giặc tràn sang, nhà vua hỏi kế sách;...).

+ Sử dụng những chi tiết đặc sắc, chọn lọc tinh tế.

2. Đoạn trích “Thái sư Trần Thủ Độ”

a. Bố cục: 2 phần:

- P1: Thời gian và sự kiện trọng đại (Trần Thủ Độ mất).
- P2: Bốn câu chuyện về Trần Thủ Độ:
+ Xử người hặc tội mình.
+ Bắt tên quân hiệu.
+ Cái giá chức câu đương.

chân dung nhân cách của Trần Thủ Độ, ko hề có lời bình luận, tạo tính chất khách quan, để sự việc tự nó nói lên vấn đề tác giả cần bàn luận.

Câu 1: Cách xử trí, thái độ của Trần Thủ Độ với người hặc tội mình có gì khác thường? Điều đó cho thấy ở ông phẩm chất gì?

Câu 2: Tại sao Trần Thủ Độ lại sai người bắt tên quân hiệu? Hẳn có bị ông trừng trị như dự đoán của người đọc ko? Cách kết thúc bất ngờ đó có ý nghĩa gì?

Câu 3: Nhận xét về tính cách của Trần Thủ Độ qua câu chuyện về cái giá của chức câu đương

+ An Quốc hay là thần?

b. Trả lời câu hỏi

Câu 1:

Lễ thường □□ **Cách xử trí của Trần Thủ Độ**

Chối cãi, Dứt khoát công nhận, khẳng
biện minh. định sự thật “Đúng...”
Thù oán, Ban thưởng cho kẻ hặc tội.
trừng trị
kẻ hặc tội.

Vua Trần đem người hặc tội đến và nói rõ lời của kẻ đó với Trần Thủ Độ. Tình huống này mang tính chất của một cuộc đối chất ba mặt một lời.

Trái với lễ thường, những hành động, cách xử trí của Trần Thủ Độ khiến vua Trần ngạc nhiên và khâm phục, kẻ hặc tội vừa sợ hãi vừa khâm phục. Vì cả hai người đó chưa hiểu hết tầm lòng và ý chí của Trần Thủ Độ. Trong tình thế vua Trần còn nhỏ, triều đình nhà Trần mới lập, ông ko thể ko chuyên quyền nhưng sự thực, ông tự biết mình ít học, võ biên, mưu mô quyền biến, ko hề có chí làm vua, chỉ có lòng hết sức giúp vua mà thôi. Ông nói với vua như vậy để nhà vua ko còn mối ngờ vực...

□ Tính cách: trung thực, thẳng thắn, công minh, độ lượng và giàu bản lĩnh.

Câu 2

*** Câu chuyện thứ hai: Bắt tên quân hiệu**

- Nguyên nhân: trước yêu cầu và lời nói khích của Linh Từ Quốc Mẫu, Trần Thủ Độ cả giận, sai đi bắt ngay tên lính xác lão phạm thượng.

- Cách xử trí: sau khi nghe lời trình bày sự thật, ông khen ngợi anh lính và còn ban thưởng vàng lụa □ Cách giải quyết vẹn cả đôi bên, công bằng và gây bất ngờ cho người đọc.

□ Bà vợ hài lòng và ko thể tiếp tục lợi dụng địa vị của chồng để làm khó kẻ dưới.

□ Đem đến sự công bằng cho tên quân hiệu, khuyến khích kẻ dưới giữ nghiêm phép nước dù có làm ảnh hưởng đến người thân của mình.

□ Tính cách: chí công vô tư, tôn trọng pháp luật.

Câu 3

- Trần Thủ Độ nhận lời xin riêng cho một người nhà làm chức câu đương, lại cẩn thận ghi tên và quê quán của kẻ đó.

- Đến khi gặp mặt, ông lại nói với kẻ đó: “Người vì...được”.

□ Có thể ông sẽ cho hẳn làm chức câu đương thực mà còn có thể được ưu tiên thêm nữa vì là người nhà xin cho.

- Nhưng khi ông nói nốt về còn lại □ kết thúc thật bất ngờ, kịch tính.

□ Đó chỉ là lời cảnh báo răn đe nghiêm khắc để người kia hoảng vía mà xin tha, mà nhớ đời, bỏ hẳn thói nhờ vả, chạy chọt. Đồng thời đó cũng là cách răn vợ ko được dựa quyền thế để làm việc

<p>* Câu chuyện thứ tư tác giả đặt ra vấn đề gì? An Quốc hay là thần?</p>	<p>công theo ý mình. □ Tính cách: chí công vô tư, kiên quyết trừng trị nạn chạy chức, chạy quyền, đút lót, hối lộ, dựa dẫm thân thích và giữ công bằng của pháp luật.</p> <p>- Đặt ra yêu cầu lựa chọn và trọng dụng hiền tài đúng mực cho nhà vua. - Câu hỏi hay lời than :”Nếu anh em cùng là tướng thì việc trong triều sẽ ra sao” □ sự cảm khái và dứt khoát của Trần Thủ Độ. □ Tính cách: thẳng thắn, cương trực, đặt lợi ích của quốc gia dân tộc lên trên lợi ích cá nhân, gia đình.</p>
--	---

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. Củng cố:

- Bài học đạo lý làm người từ những người anh hùng dân tộc : biết coi trọng đnước, nhân dân, biết đặt tình chung lên trên tình riêng.

5. Dặn dò

- Học bài cũ.
- Chuẩn bị bài : Phương pháp thuyết minh.

Ngày soạn: 28/01/2017

Tiết 67. Làm văn.

PHƯƠNG PHÁP THUYẾT MINH

A-MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức:

- Hiểu được tầm quan trọng của phương pháp thuyết minh.
- Nắm được những kiến thức cơ bản về 1 số phương pháp thuyết minh thường gặp.

2. Kỹ năng:

- Nhận diện và phân tích hiệu quả của mỗi phương pháp thuyết minh qua các ví dụ cụ thể.
- Lựa chọn và vận dụng được những kiến thức đã học để viết được những văn bản thuyết minh phù hợp với đối tượng, làm nổi bật đặc điểm của đối tượng, có sức thuyết phục cao.

3. Tư duy, thái độ, phẩm chất:

- Thấy được việc nắm vững phương pháp thuyết minh là cần thiết không chỉ cho những bài tập làm văn trước mắt mà còn cho cuộc sống sau này.

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

Gv kết hợp phương pháp đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, trả lời câu hỏi.

D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ổn định tổ chức lớp:

Lớp	Thứ (Ngày dạy)	Sĩ số	HS vắng
10A2			
10A3			
10A8			

2. Kiểm tra bài cũ: Kết hợp với bài mới.

3. Bài mới

Hoạt động 1. Khởi động

Thuyết minh là một kiểu bài quan trọng trong chương trình Ngữ Văn 10 (phân môn làm văn). Song để làm tốt kiểu bài này, chúng ta cần nắm chắc các phương pháp thuyết minh. ở chương trình Ngữ Văn THCS, phân làm văn, các em đã được học các phương pháp thuyết minh: nêu định nghĩa; liệt kê; nêu ví dụ; dùng số liệu; so sánh; phân loại, phân tích. Bài học hôm nay, chúng ta sẽ cùng ôn lại các phương pháp trên đồng thời tìm hiểu thêm một số phương pháp thuyết minh mới: chú thích, giảng giải nguyên nhân- kết quả.

Hoạt động của GV&HS	Nội dung kiến thức cơ bản
Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới GV HD HS tìm hiểu mục I. - Vai trò của phương pháp thuyết minh? - Mối quan hệ giữa phương pháp thuyết minh và mục đích thuyết minh? GV HD HS tìm hiểu mục II. Gv nhận xét, bổ sung khẳng định đáp án. - Đoạn 1 có mục đích thuyết minh : công lao tiên cử người tài giỏi cho đất nước của Trần Quốc Tuấn. - Đoạn 2 có mục đích thuyết minh: nguyên nhân thay đổi bút danh của Ba-sô. - Đoạn 3 có mục đích thuyết	I. Tầm quan trọng của phương pháp thuyết minh - Vai trò của phương pháp thuyết minh: là điều kiện cần thiết để hoàn thành tốt một bài văn thuyết minh. - Mối quan hệ giữa phương pháp thuyết minh và mục đích thuyết minh: + Phương pháp thuyết minh phục vụ mục đích thuyết minh. + Mục đích thuyết minh được hiện thực hóa thành bài văn thông qua các phương pháp thuyết minh. II. Một số phương pháp thuyết minh 1. Ôn tập các phương pháp thuyết minh đã học a. Đoạn 1 - Phương pháp thuyết minh: liệt kê, giải thích. - Tác dụng: đảm bảo tính chuẩn xác và tính thuyết phục của văn bản thuyết minh. b. Đoạn 2 - Phương pháp thuyết minh: phân tích, giải thích. - Tác dụng: cung cấp những hiểu biết mới bất ngờ, thú vị. c. Đoạn 3 - Phương pháp thuyết minh: nêu số liệu và so sánh

minh: giúp người đọc hiểu về cấu tạo tế bào.

- Đoạn 4 có mục đích thuyết minh: giúp người đọc hiểu về nhạc cụ của điệu hát trống quân (một loại hình nghệ thuật dân gian).

Hs đọc và trả lời các câu hỏi trong sgk.

Gv nhận xét, bổ sung: Câu văn “Ba-sô là bút danh” ko phải là cách thuyết minh bằng định nghĩa. Vì thông tin “là bút danh” ko nêu lên được những đặc điểm bản chất giúp người đọc phân biệt Ba-sô với các nhà thơ, nhà văn khác.

Hs đọc và thảo luận trả lời các câu hỏi trong sgk.

Gv nhận xét, khẳng định đáp án.

- Căn cứ vào đâu để quyết định nên chọn phương pháp thuyết minh nào trong bài nói (viết) của mình?

- Các mục đích vận dụng phương pháp thuyết minh của bài văn thuyết minh?

GV HD HS tìm hiểu mục III.

Hs đọc và thảo luận làm bài tập.

Gv nhận xét, bổ sung:

Ngoài sự vận dụng phối hợp các phương pháp thuyết minh trên, tác giả còn vận dụng yếu tố miêu tả hấp dẫn:

- Tác dụng: thuyết phục, hấp dẫn, gây ấn tượng mạnh với sự tiếp nhận của người đọc.

d. Đoạn 4

- Phương pháp thuyết minh: phân tích, giải thích.

- Tác dụng: cung cấp những hiểu biết mới, thú vị.

2. Tìm hiểu thêm một số phương pháp thuyết minh:

a. Thuyết minh bằng cách chú thích

Phương pháp định nghĩa	Phương pháp chú thích
<p>* Giống nhau: có cùng mô hình cấu trúc: A là B.</p> <p>* Khác nhau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nêu ra thuộc tính cơ bản của đối tượng để phân biệt đối tượng này với đối tượng khác, các đối tượng thường cùng loại với nhau. - Đảm bảo tính chuẩn xác và độ tin cậy cao. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu ra một tên gọi khác hoặc một nhận biết khác, có thể chưa phản ánh đầy đủ những thuộc tính bản chất của đối tượng. - Có tính linh hoạt, mềm dẻo, có tác dụng đa dạng hóa văn bản và phong phú hóa cách diễn đạt.

- VD phương pháp định nghĩa:

+ Cá là loài động vật có xương sống, ở dưới nước, bơi bằng vây, thở bằng mang.

+ Nguyễn Du là đại thi hào dân tộc và Truyện Kiều của ông là một kiệt tác.

- VD phương pháp chú thích:

+ Cá là loài động vật ở dưới nước.

+ Nguyễn Du là nhà thơ.

+ Tên Hiệu của Nguyễn Du là Thanh Hiên.

b. Thuyết minh bằng cách giãi giải nguyên nhân- kết quả

- Mục đích (1): niềm say mê cây chuối của Ba-sô là chủ yếu. Vì nó cho thấy “chân dung tâm hồn” của thi sĩ.

- Quan hệ nhân- quả: từ niềm say mê cây chuối dẫn đến kết quả thi sĩ đã lấy bút danh là Ba-sô.

□ Các ý được trình bày hợp lí, sinh động, bất ngờ và thú vị.

III. Yêu cầu đối với việc vận dụng phương pháp thuyết minh

1. Căn cứ vào mục đích thuyết minh để lựa chọn phương pháp thuyết minh phù hợp.

2. Mục đích vận dụng phương pháp thuyết minh:

- Cung cấp thông tin đầy đủ, khách quan về đối tượng được thuyết minh.

<p>Với cánh môi cong lượn như gót hài...đang bay lượn.</p> <p>Hoạt động 3. Hoạt động thực hành</p> <p>GV yêu cầu HS làm bài tập 1. HS làm bài, trình bày. GV chuẩn xác kiến thức.</p> <p>Hoạt động 4. Hoạt động ứng dụng</p> <p>- Gv giao 3 đề tài cho 3 tổ, yêu cầu dưới lớp viết ra giấy, gọi 3 hs lên bảng viết.</p>	<p>- Giúp người đọc (nghe) tiếp nhận dễ dàng, hứng thú. * Ghi nhớ: Sgk.</p> <p>IV. Luyện tập</p> <p>1. Các phương pháp thuyết minh:</p> <p>- Chú thích: <i>Hoa lan được người phương Đông...</i> - Phân tích, giải thích: <i>Họ lan...mục.</i> - Dùng số liệu: <i>chỉ riêng 10 loài hoa của chi lan Hải Vệ Nữ...</i></p> <p>- Viết 1 đoạn văn ngắn (7- 10 dòng): + Giới thiệu về di tích lịch sử văn hóa ở địa phương. + Giới thiệu về cuộc đời Nguyễn Trãi.</p>
---	--

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung**4. Củng cố**

- Tầm quan trọng của phương pháp thuyết minh.
- Một số phương pháp thuyết minh.

5. Dặn dò

- Học bài cũ.
- Chuẩn bị bài : “Chuyện chức phán sự đền Tản Viên” (Nguyễn Dữ).

Tiết 68. Đọc văn.

CHUYỆN CHÚC PHÁN SỰ ĐỀN TẢN VIÊN
(Trích “ Truyền kì mạn lục”- Nguyễn Dữ)

A-MỤC TIÊU BÀI HỌC**1. Kiến thức:**

- Vẻ đẹp của nhân vật Ngô Tử Văn - đại diện cho người trí thức nước Việt dũng cảm, kiên cường, yêu chính nghĩa, trọng công lí và có tinh thần dân tộc mạnh mẽ.
- Niềm tin chính nghĩa luôn thắng gian tà và lời nhắn nhủ : phải đấu tranh đến cùng để tiêu diệt cái ác, cái xấu.
- Cốt truyện giàu kịch tính ; kết cấu truyện chặt chẽ, lô gích ; cách dẫn chuyện khéo léo, kể chuyện linh hoạt ; miêu tả sinh động, hấp dẫn.

2. Kỹ năng:

- Kỹ năng tìm hiểu thể truyện kì: Đọc và tóm tắt một tác phẩm tự sự trung đại; Phân tích nhân vật trong truyện truyền kì

3. Tư duy, thái độ, phẩm chất :

- Giáo dục lòng yêu chính nghĩa và niềm tự hào về người trí thức nước Việt. Có thái độ kiên quyết chống lại các thế lực phi nghĩa, gian ác để bảo vệ lẽ phải và sự công bằng trong xã hội.

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

Gv kết hợp phương pháp đọc sáng tạo, đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, tích hợp.

D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**1. Ổn định tổ chức lớp:**

Lớp	Thứ (Ngày dạy)	Sĩ số	HS vắng
10A2			
10A3			
10A8			

2. Kiểm tra bài cũ:

- Vẽ đẹp nhân cách của Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn và Thái sư Trần Thủ Độ qua hai đoạn trích đã học.

3. Bài mới:**Hoạt động 1. Khởi động**

Trong chương trình Ngữ Văn lớp 9- THCS, các em đã được học tác phẩm *Chuyện người con gái Nam Xương*, là một trong hai mươi câu chuyện trong *Truyền kì mạn lục* của Nguyễn Dữ. Hôm nay, chúng ta lại cùng tìm hiểu về một câu chuyện nữa trong tập truyện kí đó của ông. Đó là *Chuyện chúc phán sự đền Tản Viên*, một tác phẩm ca ngợi những nho sĩ, trí thức khảng khái, chính trực vì nghĩa lớn chống gian tà. Đồng thời qua lớp vỏ của yếu tố kì ảo, chúng ta cũng phần nào thấu hiểu được cốt lõi hiện thực lịch sử đương thời.

Hoạt động của GV&HS	Nội dung kiến thức cơ bản
<p>Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới</p> <p>* GV HD HS tìm hiểu phần tiểu dẫn.</p> <p>Hs đọc phần Tiểu dẫn- sgk.</p> <p>*Định hướng năng lực: Tự học, giao tiếp, CNTT...</p> <p>*Kĩ thuật: Đặt câu hỏi, SĐTD...</p> <p>Nêu các nét chính về tác giả Nguyễn Dữ bằng SĐTD?</p> <p>Tích hợp với môn LS: <i>Nêu vài nét về LS nước ta TK XVI? Em có hiểu biết gì về truyện truyền kì?</i></p> <p>Gv bổ sung: Qua truyện truyền kì, chúng ta thấy đằng sau những chi tiết hoang đường kì ảo (phi hiện thực) lại là những vấn đề cốt lõi của hiện thực, thể hiện rõ quan niệm và thái độ của tác giả.</p> <p>Gv giải thích nhan đề:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Truyền kì: những chuyện kì lạ được lưu truyền trong dân gian. + Mạn lục: ghi chép một cách rộng rãi. □ Ghi chép một cách rộng rãi những chuyện kì lạ được lưu truyền trong dân gian. □ Thái độ khiêm tốn của tác giả. Bởi tác phẩm thực sự là một sáng tác văn học với sự gia công hư cấu sáng tạo, trau chuốt, gọt rũa của tác giả. - Tác phẩm gồm bao nhiêu câu chuyện, viết bằng loại chữ nào và ra đời vào khoảng thời gian nào? - Nêu giá trị nội dung và nghệ thuật của tác phẩm? 	<p>I. TÌM HIỂU CHUNG</p> <p>1. Tác giả Nguyễn Dữ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sống vào khoảng thế kỉ XVI. - Quê quán: xã Đỗ Tùng- huyện Trường Tân (nay thuộc huyện Thanh Miện- Hải Dương). - Xuất thân trong gia đình khoa bảng. - Từng đi thi và đã ra làm quan nhưng không bao lâu thì lui về ẩn giạt. - Ông để lại tác phẩm nổi tiếng là <i>Truyền kì mạn lục</i> thể hiện rõ quan điểm sống và tấm lòng của ông với cuộc đời. <p>2. Thể loại truyện truyền kì</p> <ul style="list-style-type: none"> - Là một thể văn xuôi tự sự thời trung đại, có thể xen thơ ca, các lời bình luận của tác giả hoặc người khác ở cuối mỗi truyện. - Phản ánh hiện thực qua những yếu tố kì lạ, hoang đường. - Viết bằng chữ Hán. <p>3. Tác phẩm Truyền kì mạn lục</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhan đề: <i>Truyền kì mạn lục</i> (<i>truyền kì</i>: loại truyện có yếu tố kì lạ, hoang đường; <i>mạn</i>: tản mạn; <i>lục</i>: sao lục, ghi chép) : - ghi chép các truyện kì lạ tản mạn của dân chúng. - Viết bằng chữ Hán. - Ra đời vào nửa đầu thế kỉ XVI. - Gồm 20 câu chuyện, chia làm 4 quyển - Giá trị nội dung: <ul style="list-style-type: none"> + Là một tiếng nói phê phán hiện thực. + Cảm thông, bênh vực những con người nhỏ bé với số phận bi thảm, đặc biệt là người phụ nữ với khát vọng hạnh phúc lứa đôi. + Thể hiện tinh thần dân tộc, niềm tự hào về nhân tài, văn hóa nước Việt, đề cao đạo đức nhân hậu, thủy chung. + Khẳng định quan điểm sống “lánh đục về trong” của lớp trí thức ẩn dật đương thời. - Giá trị nghệ thuật: Có sự tham gia của yếu tố hoang đường, kì ảo. <p>=> <i>Truyền kì mạn lục</i> vừa có giá trị hiện thực, vừa có giá trị nhân đạo -> là Thiên cổ tùy bút, được dịch ra nhiều thứ tiếng nước ngoài.</p> <p>3. Văn bản</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vị trí: thuộc chương 8 của tập <i>Truyền kì mạn lục</i>. - Bố cục: 4 phần. + P1: “<i>Ngô Tử Văn...ko cần gì cả</i>” □ Giới thiệu nhân vật và hành động đốt đền tà. + P2: “<i>Đốt đền xong... khó lòng thoát nạn</i>” □ Tử Văn gặp bách hộ Thôi và Thổ thần. + P3: “<i>Tử Văn vâng lời...mất</i>”

Yêu cầu hs đọc diễn cảm nối tiếp các phần của tác phẩm.
- Tìm bố cục của tác phẩm?
Gv yêu cầu hs về nhà tóm tắt tác phẩm theo bố cục đã tìm được.

?Chủ đề của tác phẩm?

***GV HD HS đọc – hiểu văn bản.**

***Định hướng năng lực: Tự học, giao tiếp, cảm thụ thẩm mỹ, GQVĐ, sáng tạo...**

***Kĩ thuật: Đặt câu hỏi, SĐTĐ...**

?Ngay từ đầu truyện, tác giả đã giới thiệu Ngô Tử Văn - nhân vật chính như thế nào? Em có nhận xét gì về cách giới thiệu đó của tác giả?

GV chia lớp thành 3 nhóm :
+Nhóm 1: Nguyên nhân Tử Văn đốt đền là gì?

+ Nhóm 2: Hành động đốt đền của Tử Văn diễn ra như thế nào? Có ý thức hay vô thức? Đáng trách hay không đáng trách?

+ Nhóm 3: Hậu quả đầu tiên của việc đốt là gì?
- GV gọi bất kì một em HS trong nhóm trình bày, sau đó nhận xét, chốt lại kiến thức.

- GV: Qua hành động đốt đền, em có suy nghĩ gì về nhân vật Ngô Tử Văn?
HS trả lời, GV nhận xét, bổ sung.

- GV: Sau khi đốt đền sự kiện

□ Tử Văn bị bắt, đối chất ở Minh ti trước Diêm Vương, được tha, nhận lời tiền cử làm quan phán sự ở đền Tản Viên.
+ P4: còn lại.

□ Cuộc gặp gỡ tình cờ giữa quan phán sự đền Tản Viên và người quen cũ.

□ Lời bình của tác giả.

- Chủ đề: Miêu tả người trí thức Tử Văn với tính tình, cương trực, dũng cảm đốt đền, đồng thời làm rõ hành động mạnh mẽ, quyết liệt vạch mặt gian tà trước công lí giành chiến thắng

II.ĐỌC – HIỂU

1. Hình tượng nhân vật Ngô Tử Văn:

a. Cách giới thiệu nhân vật

- - Tên họ : Ngô Tử Văn tên là Soạn.
- - Quê quán: huyện Yên Dũng, đất Lạng Giang.
- - Tính tình: Khảng khái, nóng nảy, thấy sự gian tà không chịu được. => từ ngữ mang tính khẳng định.
- => Cách mở đầu trực tiếp, ngắn gọn theo phương pháp truyền thống của văn học trung đại, chưa thoát khỏi lối kể dân gian, gây sự chú ý của người đọc.

b. Ngô Tử Văn - Người đốt đền tà

- - Nguyên nhân đốt đền: Đền là nơi thờ người có công với nước, với dân. Bách hộ họ Thôi là tên tướng giặc bại trận, đi cướp nước thì không đáng phải thờ -> Tức giận trước việc “hung yêu tác quái” của tên hung thần Bách hộ họ Thôi.

- Cách thực hiện:

+ Chuẩn bị: tắm gội, khăn trời...-> thái độ tôn kính, nghiêm túc

+ Châm lửa đốt đền: mọi người lắc đầu lè lưỡi, Tử Văn vung tay không cần gì...-> một thái độ dứt khoát, bất chấp hậu quả xấu cho bản thân.

=> Hành động có ý thức, không đáng trách vì hợp lòng dân.

- Hậu quả: khó lòng tránh khỏi tai vạ, bị chết, xuống âm ti gặp Diêm vương.

➔ Ngô Tử Văn là một kẻ sĩ tính tình khảng khái, cương trực, dũng cảm vì dân trừ hại. Có tinh thần dân tộc mạnh mẽ.

- Sự kiện xảy ra sau khi đốt đền:

+ Tử Văn thấy “khó chịu, đầu lão đảo và bụng run run, rồi nổi lên một cơn sốt nóng, sốt rét”.

+ Có người cao lớn, khôi ngô đội mũ trụ đến đòi làm trả lại đền.

+ Có ông già áo vải, mũ đen, phong độ nhàn nhã đến tỏ lời mừng và kể rõ đầu đuôi sự việc.

=> Thổ công giúp đỡ và ủng hộ hành động của Tử Văn.

- Cuộc đối mặt với hồn ma tên tướng giặc..

<p>gì xảy ra với Ngô Tử Văn? HS trả lời, GV nhận xét, bổ sung.</p> <p>- Phương pháp thảo luận nhóm: GV cho HS thảo luận nhóm. Chia lớp thành 2 nhóm:</p> <p>+ Nhóm 1: Cuộc đối mặt giữa Ngô Tử Văn với hồn ma tên tướng giặc (tự xưng là cư sĩ) diễn ra như thế nào? Chỉ rõ những chi tiết đó? Thái độ của Ngô Tử Văn?</p> <p>+ Nhóm 2: Cuộc gặp gỡ tiếp sau đó với ông già Thổ công được thể hiện như thế nào? Thái độ của Tử Văn? Ý nghĩa của cuộc gặp gỡ đó?</p> <p>- GV hỏi: Thái độ của Ngô Tử Văn trong hai sự kiện trên đã thể hiện điều gì ở nhân vật này?</p> <p>- GV hỏi: Các cuộc gặp gỡ trên của Ngô Tử Văn có gì đặc biệt? Tác giả đã sử dụng yếu tố gì để nói về các cuộc gặp gỡ đó? Tác dụng?</p> <p>- GV: Khái quát lại phẩm chất của nhân vật Ngô Tử Văn qua những việc làm của chàng trên trần thế.</p>	<p>+ Tướng giặc: Trách mắng. Đòi trả đền Đe dọa</p> <p>+ Ngô Tử Văn: mặc kệ, ngồi ngất ngưỡng, tự nhiên.</p> <p>-> Thái độ điềm nhiên không sợ trước những lời đe dọa của hung thần.</p> <p>- Cuộc gặp gỡ với Thổ Công bị hại.</p> <p>+ Thổ công: • Tỏ lời mừng với Ngô Tử Văn. • Kể lại sự việc bị hại của mình</p> <p>Căn dặn Ngô Tử Văn những điều cần làm khi đối phó với tên hung thần và trong cuộc đối chất với Diêm Vương dưới âm phủ.</p> <p>+ Ngô Tử Văn: • Kinh ngạc • Tử Văn căn vặn Thổ Công xem: “Hắn có thực là tên hung thần, có thể gieo vạ cho tôi không?”</p> <p>- -> Thổ công là nạn nhân đang khiếp sợ, đã tô đậm sự bạo tàn của tên giặc. Thổ công là đồng minh sẽ giúp cho Tử Văn trên con đường đi vạch trần cái ác. Như vậy, người làm việc tốt, việc nghĩa bao giờ cũng được ủng hộ.</p> <p>=> Ngô Tử Văn là một kẻ sĩ đầy bản lĩnh, không khiếp sợ trước gian tà.</p> <p>- Cuộc gặp gỡ giữa con người và hồn ma, con người và thần thánh, thế giới thực - ảo.</p> <p>- Sử dụng nhiều yếu tố kì ảo</p> <p>-> Làm cho câu chuyện truyền kì thêm hấp dẫn.</p> <p>• Tiểu kết: Bằng nghệ thuật kể chuyện hấp dẫn, bất ngờ, kết hợp với yếu tố kì ảo dày đặc... đã khắc họa rõ nét hình tượng nhân vật Ngô Tử Văn là người cương trực, yêu chính nghĩa, bản lĩnh, kiên cường và giàu tinh thần dân tộc.</p>
--	---

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. củng cố

- Thể loại truyền kì.
- Phẩm chất của nhân vật Ngô Tử Văn qua những việc làm của chàng trên trần thế.

5. Dặn dò

- Học bài cũ. Tìm đọc thêm các tác phẩm trong “Truyền kì mạn lục”.
- Chuẩn bị tiết tiếp theo của bài này.

Ngày soạn : 02/02/2018

Tiết 69. Đọc văn.

CHUYỆN CHÚC PHÁN SỰ ĐỀN TẢN VIÊN (Trích “ Truyền kì mạn lục”- Nguyễn Dữ)

A-MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức:

- Vẻ đẹp của nhân vật Ngô Tử Văn - đại diện cho người trí thức nước Việt dũng cảm, kiên cường, yêu chính nghĩa, trọng công lí và có tinh thần dân tộc mạnh mẽ.
- Niềm tin chính nghĩa luôn thắng gian tà và lời nhắn nhủ : phải đấu tranh đến cùng để tiêu diệt cái ác, cái xấu.
- Cốt truyện giàu kịch tính ; kết cấu truyện chặt chẽ, lô gích ; cách dẫn chuyện khéo léo, kể chuyện linh hoạt ; miêu tả sinh động, hấp dẫn.

2. Kỹ năng:

- Kỹ năng tìm hiểu thể truyện kì: Đọc và tóm tắt một tác phẩm tự sự trung đại; Phân tích nhân vật trong truyện truyền kì

3. Tư duy, thái độ, phẩm chất :

- Giáo dục lòng yêu chính nghĩa và niềm tự hào về người trí thức nước Việt. Có thái độ kiên quyết chống lại các thế lực phi nghĩa, gian ác để bảo vệ lẽ phải và sự công bằng trong xã hội.

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

Gv kết hợp phương pháp đọc sáng tạo, đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, tích hợp.

D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ổn định tổ chức lớp:

Lớp	Thứ (Ngày dạy)	Sĩ số	HS vắng
10A2			
10A3			
10A8			

2. Kiểm tra bài cũ:

- Tóm tắt “Chuyện chức phán sự đền Tản Viên” (Nguyễn Dữ).

3. Bài mới:

Hoạt động 1. Khởi động

Ở tiết trước, chúng ta đã thấy được phẩm chất của nhân vật Ngô Tử Văn qua những việc làm của chàng trên trần thế. Hãy tiếp tục tìm hiểu về nhân vật này để thấy tinh thần của truyện là ca ngợi những nho sĩ, trí thức khảng khái, chính trực, giàu tinh thần dân tộc, chuộng chính nghĩa, dũng cảm, cương trực, dám đấu tranh chống cái ác trừ hại cho dân.

Hoạt động của GV và HS	Nội dung kiến thức cơ bản
<p>Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới</p> <p>*HD HS đọc – hiểu văn bản.</p> <p>*Định hướng năng lực: Tự học, giao tiếp, cảm thụ thẩm mỹ, GQVĐ, sáng tạo...</p> <p>*Kĩ thuật: Đặt câu hỏi, SĐTD...</p> <p>- GV hỏi: quang cảnh dưới âm phủ ntn?</p> <p>GV hỏi: Em có nhận xét gì về cách miêu tả của tác giả? Cách miêu tả đó có tác dụng như thế nào?</p> <p>+ GV hỏi: Thái độ của Ngô Tử Văn trước quang cảnh đó?</p> <p>Phương pháp: Thảo luận nhóm</p> <p>+ GV cho HS thảo luận nhóm. Chia lớp thành 4 nhóm:</p> <p>•Nhóm 1: Vì sao Ngô Tử Văn lại bị xét xử trong phiên tòa của Diêm Vương dưới âm phủ? .</p> <p>Nhóm 2 : Hồn ma Bách hộ họ Thôi được tác giả giới thiệu như thế nào?</p> <p>•Nhóm 3: Đối diện với Diêm Vương và cõi âm, Ngô Tử Văn thể hiện mình là người như thế nào?</p> <p>•Nhóm 4: Kết quả của vụ xử kiện?</p> <p>Từng nhóm thảo luận, cử đại diện lên bảng trình bày. Các em còn lại theo dõi, bổ sung</p>	<p>II. Đọc – Hiểu văn bản (tiếp)</p> <p>1. Hình tượng nhân vật Ngô Tử Văn</p> <p>c. Ngô Tử Văn bị bắt và dẫn xuống Minh Ti</p> <p>- Ngô Tử Văn bị bắt giải xuống âm phủ.</p> <p>* Quang cảnh dưới âm phủ: SGK</p> <p>- Tác giả đã sử dụng nhiều hình ảnh mang tính chất kì ảo, hoang đường -> nhấn mạnh hơn quang cảnh đáng sợ nơi cõi âm</p> <p>- Ngô Tử Văn: gan dạ, khảng khái, quyết liệt kêu oan .</p> <p>*Cuộc xét xử Ngô Tử Văn dưới âm phủ.</p> <p>-Nguyên nhân: Do hồn ma viên Bách hộ họ Thôi kiện Ngô Tử Văn về tội đốt đền.</p> <p>-> bản chất là tên tướng gian tà (sống cướp nước, chết cướp đền).</p> <p>- Diễn biến:</p> <p>+ Chặng 1:</p> <p>• Hồn ma tên tướng giặc: Tố cáo Tử Văn với Diêm Vương</p> <p>• Diêm Vương: Nghe lời tố cáo của tên tướng giặc mà trách mắng Tử Văn</p> <p>• Ngô Tử Văn: Tỏ thái độ cứng cỏi trước Diêm Vương đầy uy quyền, đấu tranh vạch mặt tên tướng giặc gian tà.</p> <p>+ Chặng 2:</p> <p>• Hồn ma tên tướng giặc: Tranh cãi với Tử Văn, sau lại lo sợ, đạo đức giả: xin giảm án cho Tử Văn.</p> <p>• Ngô Tử Văn: Xin đem tư giấy đến đền Tản Viên chứng thực.</p> <p>• Diêm Vương: Nghi ngờ, cho người đến đền Tản Viên chứng thực -> xử cho Tử Văn thắng kiện.</p> <p>- Kết quả: Ngô Tử Văn thắng kiện và được tiến cử làm chân phán sự ở đền thánh Tản Viên.</p> <p>Nhận xét:</p> <ul style="list-style-type: none"> Thái độ luôn một mực kêu oan của Tử Văn chứng tỏ chàng không hề nhụt chí, run rẩy hay khiếp sợ trước cảnh địa ngục, ma quỷ xung quanh mình. Chàng quyết đấu tranh cho lẽ phải, cho công lí. Điều đó rất đáng trân trọng ở con người này. Tử Văn đã thắng kiện chứng tỏ cái thiện, cái chính nghĩa

<p>GV nhận xét, đánh giá và hoàn chỉnh.</p> <p>+ GV hỏi: Em có nhận xét gì về hành động và thái độ của Ngô Tử Văn trong phiên tòa xử kiện của Diêm Vương?</p> <p>- GV hỏi: + Lí do gì làm nên sự chiến thắng của Ngô Tử Văn?</p> <p>+ Chi tiết Ngô Tử Văn chiến thắng và được làm quan thể hiện điều gì?</p> <p>- GV hỏi: Qua tác phẩm và lời bình ở cuối truyện, em cho biết tác giả muốn nhắn nhủ điều gì?</p> <p>GV : Em rút ra bài học gì cho bản thân?</p> <p>GV Hướng dẫn HS tổng kết: Cảm nhận của em về đặc sắc nội dung và nghệ thuật của tác phẩm?</p> <p>Hoạt động 3. Hoạt động</p>	<p>đã thắng cái gian tà, cái ác. Tên họ Thôi đã bị trừng trị đích đáng, dân gian được bình an, Thổ công được trả lại đền.</p> <p>d. Ngô Tử Văn nhận chức phán sự</p> <p>- Bằng chính nghĩa và sự dũng cảm, cương trực đấu tranh cho chính nghĩa, cuối cùng Ngô Tử Văn đã chiến thắng.</p> <p>- Ý nghĩa:</p> <p>+ Giải trừ được tai họa, đem lại an lành cho dân.</p> <p>+ Diệt trừ tận gốc thế lực xâm lược tàn ác, làm sáng tỏ nỗi oan khuất và phục hồi danh dự cho Thổ thần nước Việt.</p> <p>- + Niềm tin vào công lí cái thiện chiến thắng cái ác, chính nghĩa thắng gian tà.</p> <p>- e. Cuộc gặp gỡ giữa quan phán sự và người quen cũ</p> <p>- thể hiện niềm tin của nhân dân vào vị quan phán sự thanh liêm, giúp đỡ nhân dân</p> <p>Di 2/ Lời bình cuối truyện</p> <p>- Vạch trần bản chất xảo quyệt, hung ác của hồn ma tướng giặc họ Thôi;</p> <p>- Phơi bày hiện thực đầy rẫy những bất công, thối nát của xã hội đương thời. Những hiện tượng tiêu cực ở cõi âm chính là hình chiếu của xã hội đương thời.</p> <p>+ Tệ nạn mê tín dị đoan.</p> <p>+ Tham ô, hối lộ.</p> <p>⇒ Là kẻ sĩ, biết đấu tranh đến cùng để chống lại cái xấu, cái ác. Chỉ có đấu tranh dũng cảm mới đem lại phần thắng cho chính nghĩa.</p> <p>- Bài học</p> <p>+ Nhìn nhận cách sống: Công bằng và hạnh phúc chỉ đến khi người chính trực biết đấu tranh với cái xấu, cái ác, sự gian tà.</p> <p>+ Niềm tin vào lẽ phải: Chính bao giờ cũng thắng tà.</p> <p>⇒ Lẽ phải, công lí không lệ thuộc vào số lượng người hai phái chính - tà. Bề cánh xấu xa chỉ tồn tại nhất thời. Chính nghĩa tất thắng. Miễn là người quân tử phải có ý chí và không ngại sự thiệt hại đến bản thân mình.</p> <p>III. Tổng kết</p> <p>1. Nội dung</p> <p>- Qua hình tượng nhân vật người trí thức Ngô Tử Văn và tên giặc ngoại xâm, tác giả đã ca ngợi chính nghĩa và thái độ kiên quyết diệt trừ gian tà của con người.</p> <p>- Bài học nhân sinh về chính- tà; thiện – ác.</p> <p>2. Nghệ thuật</p> <p>- Xây dựng cốt truyện giàu kịch tính, kết cấu chặt chẽ.</p> <p>- Dẫn dắt truyện khéo léo, nhiều chi tiết gây sự chú ý, hấp dẫn.</p> <p>- Sử dụng nhiều yếu tố kì ảo, nhưng vẫn mang những nét hiện thực.</p> <p>1.C</p>
--	--

<p>thực hành</p> <p>Sau khi đọc văn bản, hãy trả lời các câu hỏi sau:</p> <p>1. Cảm hứng sáng tác của văn bản là gì?</p> <p>A. Nhân đạo B. Yêu nước</p> <p>C. Thế sự</p> <p>2. Truyện có sử dụng những yếu tố hoang đường nào? Ý nghĩa?</p> <p>3. Nghệ thuật kể chuyện của Nguyễn Dữ có gì đặc sắc?</p>	<p>2. - Sử dụng yếu tố kì ảo dày đặc: xen lẫn chuyện người, chuyện ma, chuyện thần, thế giới thực- ảo, trần thế- địa ngục, việc chết đi- sống lại, người trần bên cạnh quỷ sứ, Thổ công, Diêm Vương,... Tăng tính li kì, hấp dẫn.</p> <p>3. - Giàu kịch tính:</p> <p>+ Phân trình bày (mở đầu): giới thiệu nhân vật (tên, quê quán, tính cách, phẩm chất).</p> <p>+ Khai đoạn (thắt nút): hành động đốt đền tà của Tử Văn.</p> <p>+ Phát triển: Tử Văn lên cơn sốt, gặp tên tướng giặc và Thổ thần, bị bắt xuống âm phủ trị tội.</p> <p>+ Đỉnh điểm (cao trào): Diêm Vương chấp nhận yêu cầu đổi chất của Tử Văn.</p> <p>+ Kết thúc (mở nút): tên tướng giặc bị trị tội, Tử Văn được ban thưởng.</p>
---	--

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. Củng cố

Chủ đề của truyện:

- Đề cao tinh thần khảng khái, cương trực, dám đấu tranh chống lại cái ác trừ hại cho dân của Ngô Tử Văn, một đại biểu của trí thức nước Việt.
- Niềm tin công lí, chính nghĩa nhất định sẽ chiến thắng gian tà.

5. Dặn dò

- Học bài cũ. Tìm đọc thêm các tác phẩm trong “Truyền kì mạn lục”.
- Chuẩn bị bài : Luyện tập viết đoạn văn thuyết minh.

Ngày soạn : 03/02/2018

Tiết 70. Làm văn.

LUYỆN TẬP VIẾT ĐOẠN VĂN THUYẾT MINH

A-MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức:

- Củng cố vững chắc kĩ năng viết đoạn văn đã học, văn bản thuyết minh để viết được đoạn văn thuyết minh có đề tài quen thuộc gần gũi.

2. Kĩ năng:

- So sánh để nhận ra những điểm khác nhau giữa đoạn văn tự sự và đoạn văn thuyết minh

- Vận dụng những kiến thức và kỹ năng về đoạn văn, về văn thuyết minh để viết được đoạn văn thuyết minh có đề tài quen thuộc gần gũi

3. Tư duy, thái độ, phẩm chất : Tự giác làm thêm bài tập. Có thái độ nghiêm túc, cẩn trọng khi viết văn thuyết minh.

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

Gv kết hợp phương pháp đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, thực hành.

D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ổn định tổ chức lớp:

Lớp	Thứ (Ngày dạy)	Sĩ số	HS vắng
10A2			
10A3			
10A8			

2. Kiểm tra bài cũ:

- Kể tên các phương pháp thuyết minh đã học? Cho ví dụ minh họa?

3. Bài mới

Hoạt động 1. Khởi động

Kiểu bài làm văn thuyết minh là một trong những kiểu bài quan trọng trong chương trình Ngữ Văn 10. Các em đã được tìm hiểu về đặc điểm, cách lập dàn ý và các phương pháp thuyết minh thường dùng. Để hiện thực hóa những hiểu biết đó trong một bài văn cụ thể, các em cần phải viết được các đoạn văn thuyết minh rõ ý, sáng lời. Bài học hôm nay chúng ta chủ yếu sẽ luyện tập thực hành thao tác đó.

Hoạt động của GV&HS	Nội dung kiến thức cơ bản
Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới GV HD HS tìm hiểu mục I. - Thế nào là một đoạn văn? - Các yêu cầu cần đạt của một đoạn văn? - So sánh điểm giống và khác giữa đoạn văn tự sự và đoạn văn thuyết minh? Vì sao có sự giống nhau và khác nhau đó?	I. Đoạn văn thuyết minh 1. Quan niệm về đoạn văn Là một bộ phận của văn bản, bắt đầu từ chữ viết hoa lùi đầu dòng và kết thúc bằng dấu chấm xuống dòng, thường biểu đạt một ý tương đối hoàn chỉnh. 2. Các yêu cầu đối với một đoạn văn - Tập trung làm rõ một ý chung, một chủ đề chung thống nhất và duy nhất. - Liên kết chặt chẽ với các đoạn văn đứng trước và sau nó. - Diễn đạt chính xác, trong sáng, biểu cảm. 3. So sánh đoạn văn tự sự với đoạn văn thuyết minh - Điểm giống: đảm bảo cấu trúc, các yêu cầu đối với một đoạn văn. □ Do chúng đều mang hình thức và yêu cầu chung đối với một đoạn văn. - Điểm khác: + Đoạn văn tự sự: giàu yếu tố miêu tả và biểu cảm.

- Một đoạn văn thuyết minh có thể bao gồm bao nhiêu phần chính? Các ý trong đoạn văn thuyết minh có thể được sắp xếp theo các trình tự thời gian, nhận thức, phản bác- chứng minh ko? Vì sao?

***Viết đoạn văn thuyết minh.**

Gv đưa ra một số đề văn thuyết minh, yêu cầu hs lựa chọn, lập dàn ý sơ bộ, tập viết một đoạn văn về một trong các ý của bài, đọc trước lớp. Gv nhận xét, đánh giá, bổ sung.

Đề 1: Thuyết minh về tác giả văn học Nguyễn Trãi.

Đề 2: Thuyết minh về di tích Côn Sơn.

Gv hướng dẫn hs tìm hiểu đoạn văn trong sgk:

?Nội dung của đoạn văn? Phương pháp thuyết minh được sử dụng? ý nghĩa của đoạn văn?

Gọi HS đọc SGK/63

+ Đoạn văn thuyết minh: thiên về cung cấp tri thức nên ít có (không có) yếu tố miêu tả và biểu cảm.

□ Do chúng có mục đích biểu đạt khác nhau: tự sự- kể chuyện, thuyết minh- giới thiệu, trình bày.

4. Các phần của đoạn văn thuyết minh

- Câu chủ đề: nêu đối tượng cần thuyết minh.

- Các câu triển khai: nói rõ về đối tượng thuyết minh.

- Các ý trong đoạn văn thuyết minh có thể được sắp xếp theo các trình tự thời gian, nhận thức, phản bác- chứng minh. Vì nó phù hợp với yêu cầu của một đoạn văn nói chung và đem đến cho người đọc sự tiếp nhận dễ dàng, hứng thú.

II. Viết đoạn văn thuyết minh:

1. Đoạn văn 1: Nguyễn Trãi đau nỗi đau của con người.

Các ý chính cần đạt:

+ Nỗi đau trước thói đời đen bạc. Dẫn chứng: “Phượng những tiếc cao, điều hãy liệng/ Hoa thường hay héo, cỏ thường tươi”.

+ Nỗi đau trước sự ko hoàn thiện của con người. Dẫn chứng: “Dễ hay ruột bẻ sâu cạn/ Không biết lòng người vắn dài”; “Ngoài chung mọi chốn đều ko hết/ Bui một lòng người cực hiem thay”...

2. Đoạn văn 2: Rừng thông Côn Sơn

Các ý chính cần đạt:

+ Diện tích.

+ Đặc điểm đồi núi.

+ Đặc điểm rừng thông: mật độ cây, hình dáng, màu sắc, âm thanh, thảm thực vật phía dưới...

+ Rừng thông qua thơ văn Nguyễn Trãi.

3. Đoạn văn trong sgk

- Nội dung: thuyết minh về nghịch lí giữa thời gian và tốc độ.

- Phương pháp thuyết minh: giải thích, so sánh, dùng số liệu.

- Ý nghĩa: khuyên con người phải biết tăng cường độ sống, tận dụng thời gian để làm việc có năng suất và hiệu quả.

***Yêu cầu khi viết đoạn văn thuyết minh**

- Nắm vững các kiến thức về đoạn văn thuyết minh và các kĩ năng viết đoạn văn thuyết minh.

- Có đủ những tri thức cần thiết và chuẩn xác để làm rõ ý chung của đoạn.

- Sắp xếp hợp lý các tri thức đó theo một thứ tự rõ ràng, mạch lạc.

- Vận dụng đúng đắn, sáng tạo những phương pháp thuyết minh và diễn đạt để đoạn văn trở nên cụ thể, sinh động, hấp dẫn.

*Ghi nhớ (SGK)

<p>Hoạt động 3. Hoạt động thực hành</p> <p>Gv đưa ra một số đề văn thuyết minh, yêu cầu HS lựa chọn, lập dàn ý sơ bộ, tập viết một đoạn văn về một trong các ý của bài, đọc trước lớp. Gv nhận xét, đánh giá, bổ sung.</p> <p>Đề 1: Thuyết minh về tác giả văn học Nguyễn Trãi.</p> <p>Đề 2: Thuyết minh về di tích Côn Sơn.</p> <p>Gv hướng dẫn HS tìm hiểu đoạn văn trong sgk:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nội dung của đoạn văn? <p>Phương pháp thuyết minh được sử dụng? ý nghĩa của đoạn văn?</p> <p>GV hướng dẫn học sinh trên cơ sở kiến thức đã học để viết đoạn văn thuyết minh về Phú sông Bạch Đằng của Trương Hán Siêu.</p> <p>Gọi 1 vài học sinh đọc đoạn văn. GV nhận xét.</p>	<p>III. Luyện tập:</p> <p>1. Viết đoạn văn: thuyết minh về tình yêu thiên nhiên của Nguyễn Trãi</p> <p>Các ý chính cần nêu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phát hiện vẻ đẹp nhiều mặt của thiên nhiên: <ul style="list-style-type: none"> + Thiên nhiên hoành tráng, kì vĩ: “<i>Kình ngạc bám vằm non mấy khúc/ Gió guom chìm gầy bãi bao tầng</i>”,... + Thiên nhiên mild, thơ mộng, phảng phất phong vị Đường thi: “<i>Nước biếc non xanh thuyền gối bãi/ Đêm thanh, nguyệt bạc, khách lên lầu</i>”, “<i>Kho thu phong nguyệt đầy qua nóc/ Thuyền chở yên hà nặng vạy then</i>”,.... + Thiên nhiên bình dị, dân dã: “<i>Ao cạn vớt bèo cấy muống/ Đìa thanh phát cỏ ương sen</i>”,... - Coi thiên nhiên là bầu bạn của mình: “<i>Láng giềng một áng mây nổi/ Khách khứa hai ngàn núi xanh</i>”,... - Giao cảm với thiên nhiên vừa mãnh liệt, nồng nàn vừa tinh tế, nhạy cảm, trang trọng trước vẻ đẹp của thiên nhiên: “<i>Hé cửa đêm chờ hương quế lọt/ Quét hiên ngày lệ bóng hoa tan</i>”. <p>2. Viết đoạn văn thuyết minh về <i>Phú sông Bạch Đằng</i> của Trương Hán Siêu.</p>
---	---

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. củng cố

- Những yêu cầu khi viết đoạn văn thuyết minh.

5. Dặn dò

- Học bài và hoàn thiện các bài tập vào vở.
- Vận dụng để viết 1 đoạn văn thuyết minh với đề bài: Giới thiệu về 1 món ăn đặc sản quê em.
- Chuẩn bị bài : Trả bài làm văn số 5.

Ngày soạn : 07/02/2018

Tiết 71. Làm văn.

TRẢ BÀI LÀM VĂN SỐ 5

A-MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức:

- Hệ thống hóa những kiến thức và kỹ năng làm bài : Kết cấu chặt chẽ, diễn đạt rõ ràng; không mắc lỗi chính tả, dùng từ, ngữ pháp. Thấy rõ những ưu, nhược điểm trong bài viết thuyết minh, chủ yếu là bố cục, phương pháp, hành văn.

2. Kỹ năng:

- Tự đánh giá những ưu - nhược điểm trong bài làm của mình đồng thời có được những định hướng cần thiết để làm tốt hơn những bài viết sau.

3. Tư duy, thái độ, phẩm chất :

- Tự giác về sửa chữa lại bài. Ý thức nỗ lực vươn lên trong học tập. Chăm chỉ, tự giác. Phương hướng phát huy ưu điểm, sửa chữa, khắc phục khuyết điểm, để tiến bộ hơn trong học kì sau. Có ý thức rèn luyện kỹ năng viết văn và yêu quý môn học.

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

Gv kết hợp phương pháp đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, hướng dẫn HS xây dựng dàn ý chuẩn xác, sửa lỗi trong bài viết cho HS.

D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ổn định tổ chức lớp:

Lớp	Thứ (Ngày dạy)	Sĩ số	HS vắng
10A2			
10A3			
10A8			

2. Kiểm tra bài cũ: Kiểm tra trong quá trình trả bài.

3. Bài mới

Hoạt động 1. Khởi động

Các em đã viết bài làm văn số 5 ở nhà. Hôm nay là tiết trả bài. Để các em biết được kết quả của bài viết số 5, nhận ra ưu, khuyết điểm trong bài làm của mình, từ đó phát huy và rút kinh nghiệm cho những bài viết sau, chúng ta đi vào bài học hôm nay: Trả bài làm văn số 5.

Hoạt động của GV và HS	Nội dung cần đạt
<p>Hoạt động 3. Hoạt động thực hành</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV nhắc lại đề bài. - HS nêu yêu cầu cơ bản về nội dung, hình thức cần đạt. GV điều chỉnh theo yêu cầu đúng. - HS có bài viết khá lập lại dàn ý căn bản. - GV cung cấp dàn ý căn bản. <p>BIỂU ĐIỂM:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điểm 9 - 10 : Đáp ứng tốt các yêu cầu của đề, bố cục sáng rõ, văn viết mạch lạc, có cảm xúc, cảm nhận độc đáo, sâu sắc, sáng tạo. - Điểm 7- 8 : Đáp ứng khá tốt các yêu cầu của đề, bố cục hợp lí, có một số lỗi về diễn đạt 	<p>I – Đề bài</p> <p>* Đề: Viết một bài văn thuyết minh về lễ giỗ Tổ Hùng Vương.</p> <p>II - Yêu cầu cần đạt</p> <p>* Hình thức:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nắm được kĩ năng, phương pháp làm văn thuyết minh để đạt được sự chuẩn xác và hấp dẫn. - Bố cục bài viết phải hợp lí. - Trình tự lập luận rõ ràng, mạch lạc. - Trình bày sạch sẽ, không mắc quá hai lỗi chính tả, diễn đạt. <p>* Nội dung:</p> <p>a. Mở bài: (2 điểm)</p> <p>Giỗ tổ Hùng Vương hay lễ hội đền Hùng là một lễ hội lớn mang tầm vóc quốc gia ở Việt Nam. Được tổ chức trọng thể hàng năm.</p> <p>b. Thân bài: (6 điểm)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thời gian: Vào ngày 10 tháng 3 âm lịch hàng năm - Đền Hùng là một khu du lịch nổi tiếng nằm trên núi Nghĩa Lĩnh, xã Hy Cương, TP Việt Trì, tỉnh Vĩnh Phú cách Hà Nội 100km về phía Bắc. - Đền Hùng là một quần thể kiến trúc bao gồm lăng tẩm, đền, miếu cổ kính. Do những biến động của lịch sử và sự khắc nghiệt của thời gian, các kiến trúc ở đền Hùng đã được trùng tu và xây dựng lại nhiều lần. Gồm: cổng đền, đền Hạ, đền Trung, đền Thượng, lăng Hùng Vương thứ sáu (trong dân gian gọi là mộ tổ) từ đền Thượng đi xuống phía Tây nam là đền Giếng, nơi có cái giếng đá quanh năm nước trong vắt. Các công trình Đền quốc tổ Lạc Long Quân, Đền Mẫu Âu Cơ mới được xây dựng trong quần thể di tích. - Lễ hội đền Hùng bao gồm những hoạt động tín ngưỡng văn hóa, văn nghệ mang tính chất nghi thức truyền thống và những hoạt động văn hóa dân gian khác... - Góp phần vào sự phong phú của ngày lễ hội, ngoài những nghi thức rước lễ dâng hương các Vua Hùng còn những hoạt động văn hóa quần chúng đặc sắc. Đó là những cuộc thi hát xoan (tức hát ghẹo),

- **Điểm 5- 6:** Đáp ứng ở mức trung bình các yêu cầu của đề.
- **Điểm 3 - 4 :** Hiểu đề chưa thấu đáo, bài làm còn chung chung, diễn đạt thiếu trôi chảy
- **Điểm 1- 2:** Chưa hiểu đề, bài làm hoặc quá sơ sài, hoặc lan man, kiến thức thiếu chắc chắn, diễn đạt hạn chế
- **Điểm 0:** Không làm bài, bỏ giấy trắng

Dựa vào phần trên yêu cầu hs sinh tự nhận xét ưu - nhược điểm bài viết của mình.
GV nhận xét chung về ưu nhược điểm bài viết của HS .

Tổ chức sửa chữa lỗi bài viết

- * GV nêu lên các lỗi mà HS thường gặp.
 - * GV hướng dẫn HS trao đổi để nhận thức lỗi và hướng sửa chữa, khắc phục.
 - * Ví dụ một số bài viết :
 - Hình thức bài viết chưa đẹp, chữ xấu :
 - + 10A2 : Bảo, Dũng...
 - + 10A3 : Tuyền, Thanh...
 - + 10A8 : Đạt, Tú...
 - Dùng từ thuộc văn nói : rất chi là, rất là hay, cực kì, nhiều vô kể, đông khủng khiếp...
 - Viết câu sai ngữ pháp :
Qua việc tham dự lễ hội Đền Hùng bồi dưỡng cho chúng ta ý thức uống nước nhớ nguồn.
 - Bài viết sơ sài, không có trọng tâm :
 - + 10A2 : Chung, Ngân...
 - + 10A3 : Cường, Hoan ...
 - + 10A8 : Ngọc Anh, Hiếu...
- GV: Đọc những bài viết khá giỏi của học sinh
=> tuyên dương để học sinh khác học tập.
- + 10A2 : Chinh.
 - + 10A3 : Trang.
 - + 10A8 : Phụng.
- GV trả bài.
Hsinh xem bài, sửa chữa lỗi.
GV tổng kết kết quả bài viết của học sinh.

một hình thức dân ca đặc biệt của Phú Thọ đã được thế giới công nhận Di sản Văn hoá phi vật thể cần bảo vệ khẩn cấp, những cuộc thi vật, thi kéo co, hay thi bơi chải ở ngã ba sông Bạch Hạc, nơi các vua Hùng luyện tập các đoàn thủy binh luyện chiến.

c. Kết bài: (2điểm)

- Trả lời Đền Hùng, thực hành tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương là truyền thống văn hóa tốt đẹp của người Việt Nam.

III - Nhận xét

1. Ưu điểm

- Đa số các em làm đúng kiểu bài, có sự vận dụng những hiểu biết về vấn đề. Nhiều cách giải quyết đưa ra hợp lí.
- Phần lớn hs sinh đã cố gắng làm bài, bài viết trình bày rõ ràng, sạch đẹp.

2. Nhược điểm

- Chữ xấu, đặc biệt ở học sinh nam, chữ nghiêng về bên trái. Viết tắt. Tên riêng không viết hoa.
- Có một số em chưa có sự hiểu biết về kiến thức xã hội khiến cho bài viết sơ sài, còn mắc lỗi diễn đạt.
- Diễn đạt mang tính chất như văn nói.

3. Chữa lỗi cụ thể: (GV thống kê lỗi mà HS mắc phải và chữa lỗi trực tiếp trên bài HS).

4. Bài viết tiêu biểu

- Bài viết tốt (7-8 điểm):
 - + 10A2 : Thanh, Chinh...
 - + 10A3 : Trang, Huyền Anh...
 - + 10A8 : Hải, Hà...
- Bài viết đạt yêu cầu (5-6 điểm):
 - + 10A2 : Lâm, Cường...
 - + 10A3 : Quỳnh, Linh...
 - + 10A8 : Nhung, Hiệp....
- Bài viết yếu, kém (dưới 5):
 - + 10A8 : Vịnh.

V. Trả bài

- GV trả bài cho học sinh và dành thời gian để các em tự đọc, sửa chữa bài viết của mình và nêu những thắc mắc.

- Tổng kết kết quả :

Thông kê	10A2	10A3	10A8
Điểm giỏi:	0	0	0
Điểm khá:	18	15	14
Điểm TB:	22	27	21
Điểm kém:	0	0	1

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung**4. Củng cố:**

- Những kinh nghiệm rút ra từ bài làm văn số 5. GV nhắc lại một số vấn đề cần lưu ý khi làm bài văn thuyết minh.

5. Dặn dò

- Sửa chữa những lỗi sai của bài viết ở nhà. Viết lại bài cho hoàn thiện hơn.
- Chuẩn bị : Bài viết số 6.

Ngày soạn : 09/02/2018

Tiết 72-73. Làm văn.

ĐỀ KIỂM TRA BÀI VIẾT SỐ 6

Thời gian : 90 phút

I. Mục tiêu đề kiểm tra

- Kiểm tra mức độ chuẩn kiến thức, kỹ năng được qui định trong chương trình môn Ngữ văn lớp 10 , sau khi học sinh kết thúc tuần 24: Nội dung bài viết số 6 : Đọc hiểu văn bản và Làm văn nghị luận về văn học
- Mục đích đánh giá năng lực đọc - hiểu và tạo lập văn bản nghị luận văn học về tác phẩm tác phẩm văn học trung đại
- Hình thức kiểm tra tự luận.
- Cụ thể:
 - + Ôn lại các kiến thức và kỹ năng cơ bản về tác phẩm văn xuôi sử từ đầu thế kỉ X đến hết thế kỉ XVI và kiến thức đọc hiểu về các tác phẩm *Bạch Đằng giang phú* , *Đại cáo bình Ngô*, *Hiền tài nguyên khí của quốc gia* , *Chuyện chức phán sự đền Tản Viên*
 - + Ôn lại kỹ năng về nghị luận một tác phẩm văn học trung đại và vận dụng thao tác Chú ý các thao tác lập luận : phân tích, so sánh, bác bỏ, bình luận..
 - + Xem lại những bài làm văn của học kì 1 để tránh lỗi diễn đạt, lập luận còn vướng mắc. Chú ý ưu điểm , nhược điểm để rút kinh nghiệm.

II. Hình thức đề kiểm tra

Hình thức tự luận, thời gian 90 phút.

III. Thiết lập ma trận

Mức độ	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao	Cộng
Chủ đề					
Văn học					
“Hiền tài là nguyên khí của quốc gia”		Phát hiện được hình ảnh, chi tiết nghệ thuật đặc sắc			

		ngôn ngữ của tác phẩm. Hiểu giá trị nội dung của văn bản			
Số câu : Số điểm : Tỉ lệ :		1 2,0 20%			1 2 20%
Làm văn Nghị luận về nhân vật trong tác phẩm “Chuyện chức phán sự đền Tản Viên”				Vận dụng kiến thức kĩ năng về nghị luận tác phẩm văn học trung đại . Tích hợp kiến thức , kĩ năng về bài nghị luận văn học. Huy động kiến thức đã học trong tác phẩm văn học để phân tích nhân vật Ngô Tử Văn trong <i>Chuyện chức phán sự đền Tản Viên</i> làm rõ khí tiết và phẩm chất của nho sĩ trí thức yêu ghét phân minh. Ca ngợi chính nghĩa đã chiến thắng gian tà .Nâng cao năng lực tư duy tổng hợp so sánh đối chiếu để làm rõ giá trị nội dung và nghệ thuật tác phẩm hiện văn học trung đại . Xây dựng được luận điểm , luận cứ và dẫn chứng xác thực. Chú ý liên kết trong bài viết.	
Số câu : Số điểm : Tỉ lệ :				1 8,0 80 %	1 8,0 80%
Tổng số câu: Tổng số điểm: Tỉ lệ:		1 2,0 20%		1 8,0 80%	2 10 100%

IV. BIÊN SOẠN ĐỀ:

ĐỀ KIỂM TRA BÀI VIẾT SỐ 6

Thời gian : 90 phút

Câu 1 (2,0 đ):

Hiền tài có vai trò quan trọng như thế nào ? Ý nghĩa của việc khắc bia tiên sĩ ?

Câu 2 : (8,0 đ) :

V. ĐÁP ÁN & THANG ĐIỂM

Câu	Nội dung	Điểm
1	<ul style="list-style-type: none"> - Vai trò hiền tài là nguyên khí của quốc gia. Nguyên khí chính là sức mạnh bên trong của quốc gia. Hiền tài là người tài cao học rộng, có đạo đức, được mọi người tín nhiệm suy tôn. Hiền tài quyết định sự hưng thịnh của đất nước, góp phần làm nên sống còn của quốc gia và xã hội. - Ý nghĩa việc khắc bia : <ul style="list-style-type: none"> + Tinh thần trọng người tài của đấng minh vương để khuyến khích + Noi gương hiền tài, ngăn ngừa điều ác + Làm cho đất nước vững bền lâu dài .. giữ gìn mệnh mạch nước nhà -> Nhắc nhở mọi người, nhất là trí thức nhận rõ trách nhiệm với vận mệnh dân tộc.	1,0
	a. Yêu cầu về kĩ năng Biết cách làm bài văn nghị luận văn học. Có luận điểm, luận cứ rõ ràng Bố cục chặt chẽ, diễn đạt rõ ràng , không mắc lỗi chính tả, dùng từ, ngữ pháp	1.0
	b. Yêu cầu về kiến thức Trên cơ sở những kiến thức về tác phẩm “Chuyện chức phán sự đền Tản Viên”, HS cần đáp ứng được những yêu cầu sau :	
	Mở bài :Giới thiệu tác giả, tác phẩm , giới thiệu nhân vật Ngô Tử Văn	0,5
	Thân bài	1,5
2	- Luận điểm 1: Con người Ngô Tử Văn	
	- Luận điểm 2 : Tính cách và phẩm chất + Cương trực, yêu chính nghĩa + Dũng cảm kiên cường + Giàu tinh thần dân tộc	4,0
	- Luận điểm 3: Nhận xét và đánh giá chung về nghệ thuật xây dựng nhân vật Ngô Tử Văn – kẻ sĩ có khí tiết cao cả .	1,5
	- Kết bài : Kết thúc vấn đề , nhận thức từ nhân vật Ngô Tử Văn . Nêu ra bài học thực tiễn.	0,5

Ngày soạn : 19/02/2018

Tiết 74. Tiếng Việt.

NHỮNG YÊU CẦU VỀ SỬ DỤNG TIẾNG VIỆT

A-MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức:

- Những yêu cầu sử dụng đúng tiếng Việt theo các chuẩn mực về ngữ âm và chữ viết, về từ ngữ, về ngữ pháp, về phong cách ngôn ngữ.
- Những yêu cầu sử dụng hay để đạt hiệu quả giao tiếp cao.

2. Kỹ năng:

- Sử dụng tiếng Việt theo đúng chuẩn mực ngôn ngữ
- Sử dụng sáng tạo linh hoạt theo các phương thức chuyển đổi, theo các phép tu từ
- Phát hiện và phân tích, sửa lỗi về phát âm, chữ viết, dùng từ, đặt câu, cấu tạo văn bản, về phong cách ngôn ngữ

3. Tư duy, thái độ, phẩm chất :

- Có thái độ cầu tiến, có ý thức vươn tới cái đúng trong khi nói và viết, có ý thức gìn giữ sự trong sáng của tiếng Việt.

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

Gv tổ chức giờ dạy- học theo cách kết hợp các phương pháp: hướng dẫn hs trao đổi - thảo luận, trả lời các câu hỏi.

D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ổn định tổ chức lớp:

Lớp	Thứ (Ngày dạy)	Sĩ số	HS vắng
10A2			
10A3			
10A8			

2. Kiểm tra bài cũ: Kiểm tra trong quá trình học bài.

3. Bài mới

Hoạt động 1. Khởi động

Chúng ta đã có nhiều tiết tìm hiểu về các lỗi trong sử dụng tiếng Việt và tìm cách sửa chữa. Song thực tế ở các bài làm văn của các em vẫn tồn tại rất nhiều lỗi. Hôm nay, chúng ta lại tiếp tục trở lại những vấn đề trên.

Hoạt động của GV&HS	Nội dung kiến thức cơ bản
<p>Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới</p> <p>GV HD HS tìm hiểu mục I.</p> <p>Yêu cầu hs đọc, thảo luận và làm các bài tập trong sgk.</p> <p>Gv nêu các VD khác: iên □ yên, lo âm □ no âm, câu truyện □ câu chuyện, chuyện ngắn □ truyện ngắn,...</p> <p>Hs đọc và làm bài tập a.</p> <p>Gv giải nghĩa các từ:</p> <p>+ Chót: cuối cùng.</p> <p>+ Chót lọt: xong xuôi, thường chỉ việc làm một công việc bất chính.</p> <p>+ Truyền tụng (động từ): truyền miệng cho nhau rộng rãi và ca ngợi.</p> <p>+ Truyền đạt (động từ): làm cho người khác nắm bắt được một vấn đề, kiến thức nào đó.</p> <p>Gv giải thích các từ:</p> <p>+ Yêu điểm (d): điều quan trọng nhất.</p> <p>+ Linh động (t): có tính chất động, có vẻ rất sống.</p> <p>□ Sửa: sinh động.</p> <p>Hs phát biểu, thảo luận về các bài tập trong sgk.</p>	<p>I. Sử dụng đúng theo các chuẩn mực của tiếng Việt</p> <p>1. Về ngữ âm và chữ viết</p> <p>a. Các lỗi sai về ngữ âm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sai cặp phụ âm cuối c/t: giặc □ giặt. - Sai cặp phụ âm đầu d/r: áo □ ráo. - Sai thanh điệu hỏi/ ngã: lẽ □ lẻ, đổi □ đồi <p>b. Sai do phát âm địa phương</p> <p>Dung mờ □ nhưng mà.</p> <p>Giời □ trời.</p> <p>Bầu □ bảo.</p> <p>2. Về từ ngữ</p> <p>a. Phát hiện và chữa lỗi từ ngữ</p> <p>+ Từ sai □ Sửa lại</p> <p>Chót lọt □ chót (cuối cùng).</p> <p>Truyền tụng □ truyền đạt.</p> <p>+ Sai kết hợp từ: “chết các bệnh truyền nhiễm”, “bệnh nhân được pha chế”.</p> <p>□ Sửa: Những bệnh nhân không cần phải mổ mắt được điều trị tích cực bằng những thứ thuốc tra mắt đặc biệt mà khoa Dược đã pha chế.</p> <p>b. Các câu dùng từ đúng</p> <p>Câu 2, câu 3, câu 4.</p> <p>3. Về ngữ pháp</p> <p>a. Phát hiện và chữa lỗi ngữ pháp</p> <ul style="list-style-type: none"> - Câu 1: Lỗi sai- ko phân định rõ trạng ngữ và chủ ngữ. □ Sửa: + Qua tác phẩm Tắt đèn, Ngô Tất Tố... + Tác phẩm... - Câu 2: Lỗi sai- thiếu thành phần nòng cốt (cả câu mới chỉ là một cụm danh từ được phát triển dài, chưa đủ các thành

<p>Hs phát biểu, thảo luận về các bài tập trong sgk.</p> <p>Gv bổ sung: Các từ ngữ trên ko thể dùng trong một lá đơn đề nghị dù mục đích lời nói của Chí Phèo cũng là bộc lộ ý cầu xin giống mục đích của một lá đơn đề nghị. Nhưng đơn đề nghị là văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ hành chính. Vì vậy cách dùng từ và diễn đạt phải là các từ ngữ, diễn đạt trung tính, chuẩn mực. VD: lời nói- “Con có dám nói gian thì trời tru đất diệt”; đơn đề nghị phải viết là “Tôi xin cam đoan điều đó là đúng sự thật”. Yêu cầu hs đọc và học phần ghi nhớ- sgk.</p>	<p>phần chính).</p> <p>□ Sửa: + Đó là lòng tin tưởng sâu sắc của những thế hệ cha anh vào lực lượng măng non và xung kích sẽ tiếp bước mình.(thêm chủ ngữ)</p> <p>+ Lòng tin tưởng sâu sắc của những thế hệ cha anh vào lực lượng măng non và xung kích đã được biểu hiện bằng những hành động cụ thể.</p> <p>b. Câu sai: câu 1, do ko phân định rõ thành phần phụ đầu câu và chủ ngữ.</p> <p>- Các câu đúng: câu 2, câu 3, câu 4.</p> <p>c. Lỗi sai: các câu ko lôgic.</p> <p>□ Sửa: Thúy Kiều và Thúy Vân đều là con gái của ông bà Vương viên ngoại. Họ sống êm ấm dưới một mái nhà, hòa thuận hạnh phúc cùng cha mẹ. Thúy Kiều là một thiếu nữ tài sắc vẹn toàn. Vẻ đẹp của Kiều hoa cũng phải ghen, liễu cũng phải hờn. Còn Vân có nét đẹp đoan trang thùy mị. Còn về tài, Thúy Kiều hơn hẳn Thúy Vân. Thế nhưng nàng đâu có được hưởng hạnh phúc.</p> <p>4. Về phong cách ngôn ngữ</p> <p>- Câu 1: từ ko hợp phong cách- hoàng hôn □ chỉ dùng trong phong cách ngôn ngữ nghệ thuật, ko phù hợp với phong cách ngôn ngữ hành chính</p> <p>□ sửa: chiều (buổi chiều).</p> <p>- Câu 2: từ ko hợp phong cách- hết sức là □ dùng trong phong cách ngôn ngữ sinh hoạt.</p> <p>□ sửa: rất (vô cùng).</p> <p>b. Các từ ngữ thuộc phong cách ngôn ngữ sinh hoạt:</p> <p>- Các từ xưng hô: bẩm, cụ, con.</p> <p>- Thành ngữ: trời tru đất diệt, một thước cấm dùi ko có.</p> <p>- Khẩu ngữ: sinh ra, có dám nói gian, quả, về làng về nước, chả làm gì nên ăn, kêu,...</p>
--	--

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. củng cố

- Sử dụng đúng theo các chuẩn mực của tiếng Việt : về ngữ âm và chữ viết, về từ ngữ, về ngữ pháp, về phong cách ngôn ngữ.

5. Dặn dò

- Học bài cũ. Tự làm thêm bài tập liên quan.
- Chuẩn bị tiết tiếp theo của bài này.

Ngày soạn : 20/02/2018

Tiết 75. Tiếng Việt.

NHỮNG YÊU CẦU VỀ SỬ DỤNG TIẾNG VIỆT (tiếp)

A-MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức:

- Những yêu cầu sử dụng hay để đạt hiệu quả giao tiếp cao.

2. Kỹ năng:

- Sử dụng tiếng Việt theo đúng chuẩn mực ngôn ngữ
- Sử dụng sáng tạo linh hoạt theo các phương thức chuyển đổi, theo các phép tu từ
- Phát hiện và phân tích, sửa lỗi về phát âm, chữ viết, dùng từ, đặt câu, cấu tạo văn bản, về phong cách ngôn ngữ

3. Tư duy, thái độ, phẩm chất :

- Có thái độ cầu tiến, có ý thức vươn tới cái đúng trong khi nói và viết, có ý thức gìn giữ sự trong sáng của tiếng Việt.

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

Gv tổ chức giờ dạy- học theo cách kết hợp các phương pháp: hướng dẫn hs trao đổi - thảo luận, trả lời các câu hỏi.

D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ổn định tổ chức lớp:

Lớp	Thứ (Ngày dạy)	Sĩ số	HS vắng
10A2			
10A3			
10A8			

2. Kiểm tra bài cũ:

- Trình bày những yêu cầu sử dụng đúng theo các chuẩn mực của tiếng Việt.

3. Bài mới

Hoạt động 1. Khởi động

Ông cha ta có câu : “Phong ba bão táp không bằng ngữ pháp Việt Nam”. Tiếng Việt phong phú và giàu đẹp. Làm thế nào để sử dụng tiếng Việt đúng và hay không phải là điều đơn giản. Trong tiết học trước, chúng ta đã tìm hiểu về sử dụng tiếng Việt đúng về ngữ âm, chữ viết, từ ngữ, ngữ pháp và phong cách ngôn ngữ. Ở tiết học này, chúng ta sẽ tìm hiểu cách sử dụng tiếng Việt hay, đạt được hiệu quả giao tiếp cao.

Hoạt động của GV&HS	Nội dung kiến thức cơ bản
Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới GV HD HS tìm hiểu mục II.	II. Sử dụng hay, đạt hiệu quả giao tiếp cao 1. Nghĩa của các từ: “đúng”, “quý” đã được chuyển nghĩa. Chúng ta miêu tả các tư thế cụ thể của con người mà đã

<p>Hs đọc và học phần ghi nhớ- sgk.</p> <p>Hoạt động 3: Hoạt động thực hành</p> <p>Luyện tập.</p> <p>Hs thảo luận và trả lời các bài tập trong sgk.</p>	<p>được chuyển nghĩa theo phương thức ẩn dụ để nói đến nhân cách, phẩm giá làm người.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chết đứng □ hiên ngang, có khí phách, trung hực, thẳng thắn. - Sống quỳ □ quy lụy, hèn nhát. <p>2. Các hình ảnh ẩn dụ và so sánh</p> <p>Cây cối - chiếc nôi xanh.</p> <ul style="list-style-type: none"> - cái máy điều hòa khí hậu. <p>□ Tính hình tượng và biểu cảm cao.</p> <p>3. Phép điệp: + Điệp từ: “ai”.</p> <p>+ Điệp cấu trúc: “Ai có...dùng...”</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phép đối: câu 1- câu 2. - Nhịp điệu: dứt khoát, khoẻ khoắn tạo âm hưởng hào hùng, vang dội, tác động mạnh đến người nghe (người đọc). <p>* Ghi nhớ: (sgk).</p> <p>LUYỆN TẬP</p> <p>1. Bài 1:</p> <p>Các từ dùng đúng: bàng hoàng, chât phác, bàng quan, lãng mạn, hưu trí, uống rượu, trau chuốt, nồng nàn, đẹp đẽ, chắt chẽ.</p> <p>2. Bài 2:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Từ “lớp”: phân biệt người theo tuổi tác, thế hệ, ko có nét nghĩa xấu □ phù hợp. - Từ “hạng”: phân biệt người theo phẩm chất tốt- xấu, mang nét nghĩa xấu □ ko phù hợp. - Từ “phải”: có ý bắt buộc, cưỡng ép, nặng nề □ ko phù hợp với sắc thái nghĩa “nhẹ nhàng, vinh hạnh”, “tất yếu” như từ “sẽ”. <p>3. Bài 3:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các lỗi sai: + Câu 1: chưa phân định rõ trạng ngữ và chủ ngữ. + Câu 1 và các câu còn lại ko logic về các ý. + Quan hệ thay thế của đại từ “họ” ở câu 2, câu 3 không rõ. - Sửa lại: Trong ca dao Việt Nam, những bài nói về tình yêu nam nữ chiếm số lượng lớn nhất nhưng còn có nhiều bài thể hiện những tình cảm khác. Những con người trong ca dao yêu gia đình, yêu cái tổ ấm cùng nhau sinh sống... <p>4. Bài 4:</p> <p>Phân tích cấu trúc câu:</p> <p>Chị Sứ// yêu biết bao nhiêu cái chôn này, nơi chị C V đã oa oa cất tiếng khóc đầu tiên, nơi quả ngọt trái phụ chú ngữ sai đã thấm hồng da dẻ chị.</p> <p>Câu văn có tính hình tượng và tính biểu cảm là nhờ sử dụng cụm từ cảm thán (biết bao nhiêu), cụm từ miêu tả (oa oa cất tiếng khóc đầu tiên), hình ảnh ẩn dụ (quả ngọt trái sai đã</p>
---	---

Hoạt động 4. Hoạt động ứng dụng Từ bài học, em có suy nghĩ gì về ý thức sử dụng tiếng Việt của HS hiện nay?	thẩm hồng da dẻ chị- quê hương). Đó là một câu văn chuẩn mực và có giá trị nghệ thuật. HS thảo luận, đưa ra câu trả lời hợp lí, toàn diện.
---	--

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. Củng cố

- Cách sử dụng tiếng Việt hay, đạt hiệu quả giao tiếp cao.

5. Dặn dò

- Học bài cũ. Tìm thêm các quy tắc sử dụng câu.
- Chuẩn bị bài : Tóm tắt văn bản thuyết minh.

Ngày soạn: 22/02/2018

Tiết 76. Làm văn.

TÓM TẮT VĂN BẢN THUYẾT MINH

A-MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức:

Giúp hsinh

- Hiểu mục đích và yêu cầu của việc tóm tắt văn bản thuyết minh
- Tóm tắt được một văn bản thuyết minh có nội dung đơn giản về một sản vật, một danh lam thắng cảnh, một hiện tượng văn học...

2. Kỹ năng:

- Tóm tắt một văn bản thuyết minh có nội dung đơn giản.
- Trình bày văn bản tóm tắt trước tập thể.

3. Tư duy, thái độ, phẩm chất :

- Thích thú đọc và viết văn thuyết minh trong nhà trường cũng như theo yêu cầu của cuộc sống.

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

Gv kết hợp phương pháp đọc sáng tạo, đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, tích hợp

D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ổn định tổ chức lớp:

Lớp	Thứ (Ngày dạy)	Sĩ số	HS vắng
10A2			
10A3			
10A8			

2. Kiểm tra bài cũ: Kiểm tra trong quá trình học bài.

3. Bài mới

Hoạt động 1. Khởi động

Trong thực tế, do điều kiện thời gian và công việc, ko phải lúc nào chúng ta cũng có thể đọc nguyên văn một văn bản thuyết minh cho người khác nghe nhưng có khi lại phải tóm tắt sao cho ngắn gọn, đủ ý để người nghe có thể nhanh chóng nắm được những thông tin chính về đối tượng. Nói cách khác, tóm tắt văn bản thuyết minh vừa là đòi hỏi của cuộc sống, vừa là một hệ thống các thao tác kĩ năng của môn làm văn.

Hoạt động của GV&HS	Nội dung kiến thức cơ bản
Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới GV HD HS tìm hiểu mục đích, yêu cầu tóm tắt VBTM. - Mục đích, yêu cầu tóm tắt văn bản thuyết minh? Hs theo dõi sgk, trả lời. GV HD HS về cách tóm tắt văn bản thuyết minh. Yêu cầu hs đọc văn bản. - Văn bản nhà sàn thuyết minh về đối tượng nào? - Đại ý của văn bản là gì? - Có thể chia văn bản trên thành mấy đoạn, ý chính của mỗi đoạn là gì? (Bố cục?) - Viết văn bản tóm tắt khoảng 10 dòng? Hs làm, đọc trước lớp. Gv nhận xét, đánh giá, chốt ý.	I. Mục đích, yêu cầu tóm tắt văn bản thuyết minh 1. Mục đích - Hiểu và ghi nhớ những nội dung cơ bản của bài văn. - Giới thiệu với người khác về đối tượng thuyết minh hoặc về văn bản đó. 2. Yêu cầu - Ngắn gọn, rành mạch. - Sát với nội dung văn bản gốc. II. Cách tóm tắt văn bản thuyết minh 1. Văn bản: Nhà sàn. - Đối tượng thuyết minh: Nhà sàn- một kiểu nhà ở chủ yếu của người dân miền núi. - Đại ý: Nguồn gốc, kiến trúc, giá trị sử dụng của nhà sàn. - Bố cục: MB: <i>Nhà sàn...văn hóa cộng đồng</i> định nghĩa, mục đích sử dụng của nhà sàn. TB: <i>Toàn bộ ...là nhà sàn</i> Cấu tạo, nguồn gốc và công dụng của nhà sàn. KB: <i>Còn lại</i> Khẳng định giá trị thẩm mỹ của nhà sàn - Tóm tắt: Nhà sàn là công trình kiến trúc có mái che dùng để ở hoặc một số mục đích khác. Nhà sàn được cấu tạo bởi các vật liệu tự nhiên. Mái sàn làm bằng tre hoặc gỗ tốt bền, liên kết ở lưng chừng các hàng cột. Gầm sàn làm kho chứa, chuồng nuôi gia súc hoặc bỏ trống. Khoảng giữa để ở, hai khoang bên cạnh dùng để tiếp khách, nấu ăn, tắm rửa... Hai đầu nhà có cầu thang. Nhà sàn tồn tại phổ biến ở miền núi VN và ĐNA, có từ thời đại Đá mới. Nó có nhiều tiện ích: phù hợp với nơi cư trú miền núi, tận dụng nguyên liệu tại chỗ, giữ được vệ sinh, đảm bảo an toàn cho người ở. Nhà

<p>- Nêu cách tóm tắt văn bản thuyết minh?</p> <p>Hoạt động 3. Hoạt động thực hành</p> <p>Yêu cầu hs đọc lại văn bản bài Thơ Hai-cư.</p> <p>- Hs thực hành làm các yêu cầu trên.</p> <p>Gv nhận xét, bổ sung.</p> <p>Yêu cầu hs đọc văn bản.</p> <p>- Xác định đối tượng thuyết minh? So với các văn bản thuyết minh trên, đối tượng và nội dung thuyết minh của nó có gì khác?</p> <p>- Viết tóm tắt đoạn giới thiệu cảnh Tháp Bút, Đài Nghiên</p>	<p>sản ở một số dân tộc miền núi nước ta đạt trình độ kỹ thuật, thẩm mỹ cao, đã và đang hấp dẫn khách du lịch.</p> <p>2. Cách tóm tắt văn bản thuyết minh</p> <p>- Xác định mục đích, yêu cầu tóm tắt.</p> <p>- Đọc văn bản gốc để nắm vững đối tượng thuyết minh.</p> <p>- Tìm bố cục văn bản.</p> <p>- Tóm lược các ý để hình thành văn bản tóm tắt.</p> <p>* Luyện tập</p> <p>1. Tóm tắt phần tiểu dẫn bài Thơ Hai-cư:</p> <p>- Đối tượng thuyết minh: tiểu sử, sự nghiệp của nhà thơ Ba-sô và những đặc điểm của thơ Hai-cư.</p> <p>- Bố cục: + Đoạn 1: Tiểu sử, sự nghiệp của nhà thơ Ba-sô. + Đoạn 2: Đặc điểm nội dung và nghệ thuật của thơ Hai-cư.</p> <p>- Tóm tắt: M. Ba-sô (1644-1694) là nhà thơ hàng đầu của Nhật Bản. Ông sinh ra ở U-ê-nô, xứ I-ga, trong một gia đình võ sĩ cấp thấp. Khoảng năm 28 tuổi, ông chuyển đến Ê-đô sinh sống và làm thơ Hai-cư với bút hiệu Ba-sô. Ông để lại nhiều tác phẩm, nổi tiếng nhất là Lối lên miền Ô-ku.</p> <p>Thơ Hai-cư có số từ vào loại ít nhất thế giới, chỉ có 17 âm tiết, được ngắt ra làm ba đoạn theo thứ tự thường là 5-7-5 âm. Thơ Hai-cư thấm nhuần tinh thần thiên tông và văn hóa phương Đông nói chung. Nó thường chỉ dùng những nét chấm phá, chỉ gợi chứ không tả, chứa rất nhiều khoảng trống cho trí tưởng tượng của người đọc. Cùng với nghệ thuật vườn cảnh, trà đạo, hoa đạo, hội họa, tiểu thuyết,...thơ Hai-cư là một đóng góp lớn của Nhật Bản vào kho tàng văn hóa nhân loại.</p> <p>2. Tóm tắt văn bản: Đền Ngọc Sơn và hồ thơ Hà Nội.</p> <p>- Đối tượng thuyết minh: Đền Ngọc Sơn (thăng cảnh nổi tiếng của Hà Nội).</p> <p>- Nội dung thuyết minh: giới thiệu quang cảnh và biểu cảm.</p> <p>- Tóm tắt: Đến thăm đền Ngọc Sơn, hình tượng kiến trúc đầu tiên gây ấn tượng là Tháp Bút, Đài Nghiên. Tháp Bút dựng trên đỉnh Ngọc Bội, đỉnh tháp có ngọn bút trỏ lên trời xanh, trên mình tháp là ba chữ “tả thiên thanh”(viết lên trời xanh) đầy kiêu hãnh. Cảnh Tháp Bút là Đài Nghiên. Gọi là Đài Nghiên bởi hình tượng công này là “cái đài” đỡ “nghiên mực” hình trái đào tạc bằng đá, đặt trên đầu ba chú ếch với thâm ý sâu xa “ao nghiên, ruộng chữ”. Phía sau Đài Nghiên là cầu Thê Húc nối sang Đảo Ngọc- nơi tọa lạc ngôi đền thiêng giữa rì rào sóng nước.</p>
--	---

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. củng cố

- Mục đích, yêu cầu và cách tóm tắt văn bản thuyết minh.

5. Dặn dò

- Học bài cũ. Tự làm thêm bài tập liên quan.

Ngày soạn : 26/02/2018

Tiết 77. Đọc văn.

HỒI TRỐNG CỔ THÀNH
(Trích hồi 28 - “*Tam quốc diễn nghĩa*”)
-*La Quán Trung*-

A-MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức:

Giúp học sinh:

- Hiểu được tính cách bộc trực, ngay thẳng của Trương Phi cũng như tình nghĩa vườn đào cao đẹp, keo sơn gắn bó của ba anh em kết nghĩa – một biểu hiện riêng biệt của lòng trung nghĩa.
- Cảm nhận được không khí chiến trận qua đoạn trích.
- *Hồi trống Cổ Thành* - hồi trống thách thức, minh oan và đoàn tụ.
- Tính chất kể chuyện (viết để kể) biểu hiện ở cốt truyện, ngôn từ, hành động, nhân vật mang tính cá thể cao.

2. Kỹ năng:

- Tìm hiểu văn bản thuộc thể tiểu thuyết chương hồi.
- Phân tích, rút ra đặc điểm tính cách nhân vật.

3. Tư duy, thái độ, phẩm chất:

- Rèn lối sống ngay thẳng, bộc trực, trung nghĩa.

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

Gv kết hợp phương pháp đọc sáng tạo, đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, tích hợp lịch sử Trung Quốc.

D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**1. Ổn định tổ chức lớp:**

Lớp	Thứ (Ngày dạy)	Sĩ số	HS vắng
10A2			
10A3			
10A8			

2. Kiểm tra bài cũ:

- Trình bày mục đích, yêu cầu và cách tóm tắt văn bản thuyết minh.

3. Bài mới**Hoạt động 1. Khởi động**

Văn học Minh Thanh là giai đoạn phát triển cuối cùng của tiểu thuyết cổ điển Trung Quốc. Đây là thời kỳ nền văn học Trung Quốc khá đa dạng và phong phú, đạt nhiều thành công về nghệ thuật. Trong đó có sự lên ngôi của tiểu thuyết. Có thể kể đến những đỉnh cao tiêu biểu của tiểu thuyết Minh Thanh: *Tây du kí*, *Hồng lâu mộng*, *Thủy Hử*.. trong đó *Tam Quốc Diễn Nghĩa* là tác phẩm phản ánh một thời kỳ dài đầy biến động của lịch sử Trung Quốc thời Tam quốc.

Đoạn trích *Hồi Trống Cổ Thành* có kết cấu hoàn chỉnh và đầy kịch tính. Mặc dù dung lượng của nó rất ngắn so với sự đồ sộ của tác phẩm nhưng đã thể hiện được một đặc trưng bút pháp nghệ thuật của La Quán Trung cũng như đặc điểm chung của tiểu thuyết cổ điển Minh Thanh.

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG CẦN ĐẠT
Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới GV Hướng dẫn HS tìm hiểu phần Tiểu dẫn (1) GV nhắc lại yêu cầu đã giao cho HS chuẩn bị: Giới thiệu về tác giả La Quán Trung; giới thiệu tóm tắt về thể loại, nguồn gốc, tóm tắt tiểu thuyết Tam quốc diễn nghĩa Yêu cầu sản phẩm: Ứng dụng CNTT, tạo lập 1 ban tin nhỏ trong đó mỗi thành viên là 1 biên tập viên,	I. Tìm hiểu chung 1. Tác giả - La Quán Trung(1330 – 1400) -Tên La Bản, hiệu <i>Hải Hồ tản nhân</i> - Sống cuối Nguyên đầu Minh - Quê: Thái Nguyên, Sơn Tây cũ - Tính tình: cô độc, lẻ loi, thích ngao du - Chuyên sưu tầm và biên soạn dã sử => Là người đầu tiên đóng góp xuất sắc cho trường tiểu thuyết lịch sử thời Minh Thanh

có phát thanh viên là 2 MC thay mặt nhóm giới thiệu về vấn đề mọi người quan tâm.

Thời gian trình bày: 3,5 phút.

GV tổ chức cho HS nhận xét HS nhận xét, bổ sung GV chốt kiến thức

(2) GV nhắc lại yêu cầu đã giao cho HS chuẩn bị:

- Trình bày về giá trị nội dung và nghệ thuật của Tam quốc diễn nghĩa

-Yêu cầu sản phẩm: 1 poster trên giấy A0 theo Sơ đồ tư duy có 2 ý lớn là nội dung và nghệ thuật. Yêu cầu sản phẩm: thể hiện sự sáng tạo, có giá trị thẩm mỹ, khoa học. Có thể sử dụng phần mềm minmap (Bản đồ tư duy) để thiết kế.

- HS trình bày, HS theo dõi và nhận xét. GV chốt.

- Trước đó, 3 anh em Lưu - Quan - Trương nấu mình dưới trướng của Tào Tháo, hiểu bản chất gian hùng của Tháo, họ bỏ đi

- Bị đuổi đánh, mỗi người mỗi ngả

- Quan Công, bảo vệ hai chị dâu, tạm hàng Tào với điều kiện, hàng Hán chứ không hàng Tào, khi nào nghe tin anh thì sẽ đi ngay.

- Được Tháo ban thưởng hậu nhưng nghe tin Lưu Bị đang ở bên Viên Thiệu, Quan Công trả ấn tín, vàng bạc đi ngay

2. Tác phẩm

a. Nguồn gốc

- La Quán Trung căn cứ vào lịch sử, truyện kịch dân gian(thoại bản) để viết lên Tam quốc diễn nghĩa. Đến đời Thanh, Mao Tôn Cương chỉnh lí, viết lời bình..thành 120 hồi và lưu truyền đến nay

b. Thể loại

-Tiểu thuyết lịch sử chương hồi(120 hồi)

c. Nội dung

- Kể lại quá trình hình thành và diệt vong của ba tập đoàn phong kiến **Ngụy**(Tào Tháo) – **Thục** (Lưu Bị) – **Ngô** (Tôn Quyền)

- Thể hiện khát vọng hòa bình, thống nhất của nhân dân

d. Giá trị

- Tư tưởng

+ Vạch trần bản chất tàn bạo, giả dối của giai cấp thống trị

+ Cuộc sống loạn li, bi thảm của nhân dân và thể hiện mơ ước về một xã hội với những vua hiền, tướng giỏi

- Nghệ thuật

+ Giá trị lịch sử, quân sự

+ Tài kể chuyện đặc sắc của tác giả, đặc biệt là nghệ thuật miêu tả các trận chiến sinh động và hấp dẫn.

3. Đoạn trích

a. Vị trí đoạn trích

- Nửa đầu hồi 28

- Tên hồi:

“ Chém Sái Dương anh em hòa giải
Hồi Cổ Thành tôi chúa đoàn viên”

b. Tóm tắt đoạn trích

Quan Công tìm Trông Phi trốn, sai Toà Cạn vào thanh toán báo. Nghe tin, Trông Phi chạy nấp, cảm vuốc rí tãera công thành.

Quan Công vui mừng tiến đến cứu; Trông Phi trốn mất, về nhà ra đi, hết nhẽ sản mùa xa nhà nên Quan Công; Quan Công nhá lại tình nghĩa võon rã; Trông Phi kết toà Quan Công báo ghĩa.

Mỗi ngày minh oan cho Quan Công.

Qua Tào xuất hiệ, Trông Phi tiếp tục nên Quan Công rồi anh trở lại nhà thàch Quan Công; Quan Công chech Sái Dông.

Trông Phi hiểu rõ sở tình, anh em hòa tui

- Bị tướng Tào ngăn cản, chém 6 tướng, vượt 5 cửa quan. Đến gặp Trương Phi

*** GV hướng dẫn HS đọc – hiểu văn bản**

GV đặt câu hỏi kiểm tra việc đọc văn bản của HS: **Hãy nói những cụm từ tả ngoại hình, hành động, lời nói ở cột giữa sao cho đúng với các nhân vật và trình tự sự kiện, qua đó tái hiện lại nội dung đoạn trích “Hồi trống Cổ Thành”?**

- HS trả lời

- GV nhận xét việc đọc văn bản

- GV đặt câu hỏi thảo luận nhóm:

Nhóm 1: Hoàn cảnh của Trương Phi và Quan Công trước khi gặp gỡ như thế nào? Hoàn cảnh đó cho phối như thế nào đến diễn biến cốt truyện?

Nhóm 2: Em hãy tìm những chi tiết miêu tả **diện mạo, hành động, ngôn ngữ** của nhân vật Trương Phi?

Nhóm 3: Em hãy tìm những chi tiết miêu tả **diện mạo, hành động, ngôn ngữ** của nhân vật Quan Công?

GV giảng bình về ngôn ngữ nhân vật:

II. ĐỌC – HIỂU

1. Hình tượng Trương Phi và Quan Công

Trương Phi	<i>mặc áo giáp, vác mâu lên ngựa</i>	Quan Công
	<i>nhận lời</i>	
	<i>Ta cũng khó nói</i>	
	<i>tao quyết liều sống chết với mày</i>	
	<i>chẳng nói một lời múa long đao xô lại</i>	
	<i>nghe tin mừng rỡ vô cùng</i>	
	<i>há quên nghĩa vườn đào ru ?</i>	
	<i>rỏ nước mắt khóc, thụp xuống lạy</i>	
	<i>mắt tròn xoe râu vênh ngược, múa xà mâu chạy lại đâm</i>	
	<i>có lẽ đâu đại trượng phu lại thờ hai chủ</i>	
	<i>đánh ba hồi trống</i>	

* Phân tích 2 nhân vật

Nhân vật	Trương Phi	Quan Công
Chi tiết		
Hoàn cảnh		<p>- Thất thế, nương nhờ Tào, bảo vệ chị dâu, <i>Thân ở Tào doanh, tâm tại Hán</i></p> <p>- Khi biết anh ở Nhữ Nam: vượt qua 5 cửa ải, chém 6 tướng Tào.</p> <p>Ø Người trung tín, biết tranh thủ thời cơ, tranh thủ kẻ thù khi lạc bước, suy xét sự việc cẩn trọng.</p>
Trước khi gặp	<p>- Chẳng nói chẳng rằng</p> <p>- lập tức mặc áo giáp, vác mâu lên ngựa</p> <p>- dẫn một nghìn quân, đi tắt ra cửa bắc</p> <p>=> tức giận, hành động bột phát, trong tâm thế chiến đấu với kẻ thù</p>	<p>Nghe tin Trương Phi thì tỏ ra</p> <p>- Mừng rỡ vô cùng</p> <p>- Sai ngay Tôn Càn vào thành báo tin</p> <p>=> tâm trạng vui sướng, hạnh phúc như sắp được gặp người thân</p>
Gặp trước khi Sái Dương xuất	<p>Diện mạo: mắt tròn xoe, râu hùm vênh ngược</p> <p>Hành động: hò hét như sấm, múa xà mâu chạy lại đâm QC</p>	<p>Thái độ: mừng rỡ vô cùng</p> <p>Hành động: giao long đao, té ngựa lại đón</p> <p>Ngôn ngữ</p>

<p>GV: Vậy thông qua việc tìm hiểu thái độ, hành động hai nhân vật, em hãy lí giải tại sao TP lại có những hành động như vậy?</p> <p>GV: Cách phản ứng của TP như vậy có hợp lý không,</p> <p>GV: Theo em, QC có thật sự là bị oan không? Tại sao?</p> <p>* Hãy đánh giá chung về tính cách của Trương Phi và Quan Công trong đoạn này? Tính cách ấy có gì khác không so với đặc điểm thường thấy của 2 nhân vật?</p> <p>Gv bình:</p> <ul style="list-style-type: none"> - TP biết QC đã ở trong doanh trại Tào, đã nhận ân 	hiện	<p>Ngôn ngữ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xưng hô: mày - tao - Lập luận: + Thứ 1: <i>Bỏ anh</i> ◇ Bất trung, bất nghĩa + Thứ 2: <i>Hàng Tào</i> ◇ Hèn hạ + Thứ 3: <i>Nhận phong hầu tứ tước</i> ◇ Tham lam + Thứ 4: Đánh lừa em mình ◇ Gian trá ⇒ Đây là những điều mà Trương Phi tai nghe mắt thấy (theo Tào Tháo, phản bội anh em). 	<ul style="list-style-type: none"> + Xưng hô: hiền đệ, em + Lập luận: - em không biết, ta cũng khó nói - đến hỏi chị - đừng nói vậy, oan uổng quá
	Khi Sái Dương đến	<p>Nghĩ: QC đem theo quân đến bắt mình</p> <p>Hành động: múa bát xà mâu hăm hờ xông lại đâm QC</p> <p>Yêu cầu: đánh ba hồi trống, chém đầu tướng giặc</p>	<p>Thanh minh: tất phải đem quân mã chứ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chấp nhận lời thách thức - Chưa dứt hồi trống chém đầu Sái Dương
		<p>⇒ Trương Phi hành động như vậy vì Trương Phi coi Quan Công là kẻ phản bội: phản bội lời thề kết nghĩa vườn đào, phản bội lại triều đình nhà Thục, đã ở trong doanh trại Tào, chịu ân huệ của Tào. TP không thể chấp nhận một kẻ phản bội như vậy.</p> <p>⇒ nhân vật có tính cách nóng nảy, bộc trực, hành động nông nổi và hơi thiếu suy nghĩ, tuy nhiên đây là nhân vật rất thẳng thắn, luôn muốn mọi thứ phải rõ ràng, mắt thấy tai nghe, một con người</p>	<p>⇒ QC là một con người có tính cách điềm đạm, bình tĩnh trong mọi tình huống, biết tận dụng thời cơ:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Giữ lời hứa và cũng là điều kiện đặt ra để tự bảo vệ: hàng Hán chứ không hàng Tào, biết tin anh ở đâu thì đi ngay + Tạm hàng để bảo vệ chị dâu + Chấp nhận điều kiện mà Trương phi đưa ra để chứng minh cho lòng trung nghĩa của mình. + Thái độ: ôn tồn cầu cứu hai chị dâu. ➔ Chúng ta có thể khẳng định rằng QC bị oan vì: QC thân tại Tào doanh, tâm tại Hán. Ngay khi nghe tin của Lưu Bị, QC ngay lập tức trả Tào mọi quả

huệ của Tào. Đối với TP thì đó là hành động phản bội nghiêm trọng không thể chấp nhận được. Đặc biệt với cương vị của QC là người anh em kết nghĩa mà phản bội lời thề thì điều đó không thể tha thứ, cái tội đó còn nghiêm trọng hơn cả là kẻ thù. Hành động của TP là hành động muốn trừ khử kẻ phản bội, kẻ phụ nghĩa.

- TP là người nóng nảy, chỉ nhìn vào những việc trước mắt nên hành động như vậy là hoàn toàn phù hợp.

Nó không những không thể hiện rằng đây là nhân vật có tính cách gần gũi mà còn cho thấy những nét đẹp trong tâm hồn của nhân vật.

GV chốt ý: Tóm lại: Đoạn trích đã góp phần làm nổi bật nên hai nhân vật TP và QC với hai nét tính cách trái ngược nhau. TP nóng nảy, bộc trực, QC điềm đạm, bình tĩnh. Nhưng cả hai đều thể hiện được nét đẹp của tâm lòng trung nghĩa. Đặc biệt hình tượng nhân vật TP đã được xây dựng hết sức sinh động.

GV: Theo em, tại sao có thể đặt tên đoạn trích là **Hồi trống Cổ Thành**?

trung nghĩa, không chấp nhận những thứ mập mờ, không nương nhẹ với kẻ phụ nghĩa.

=> Cách phản ứng của TP tuy có hơi thái quá và nóng nảy, tuy nhiên nó lại rất phù hợp với tính cách và hoàn cảnh của nhân vật lúc bấy giờ.

Đó là lòng trung thành, sự cương trực, thẳng thắn, luôn giữ vững lập trường: " Trung thần thà chịu chết chứ không chịu nhục. Có lẽ đâu đại trượng phu lại thờ hai chủ".

tặng, đưa hai chị cùng đi tìm đại ca. Vượt năm cửa quan, chém đầu sáu tên tướng giặc. Như vậy, QC không thể là kẻ phản bội.

➔ Là một người trung tín – trung nghĩa

2. Ý nghĩa nhan đề - Hồi trống Cổ Thành

- Trong đoạn trích, hồi trống ở đoạn cuối là một điểm sáng, chứa đựng linh hồn của cả đoạn. Nó ngân vang trong đoạn trích và dường như trong cả tác phẩm, thể hiện khí thế hào hùng của chiến trận. Hồi trống đó vang lên cũng chính là lúc lời giải đáp cho câu hỏi ngay từ đầu đoạn trích được tìm thấy. Nó tạo nên vầng hào quang xung quanh các nhân vật, tôn thêm vẻ đẹp của các anh hùng.

- Ở đây, tác giả đã cho nhân vật của mình giống lên ba hồi trống, bản thân nó cũng chứa đựng những ý tưởng. Ba hồi không quá dài mà cũng không quá ngắn, nó vừa đủ dài để cho QC có thể lấy đầu của Sái Dương, vừa đủ ngắn để cho mọi người có thể thấy được tài năng và sức mạnh của QC. Đồng thời, ba hồi trống trận vang lên cũng thể hiện được khí thế hào hùng, âm vang của chiến trận. Thể hiện được cái ý vị của Tam quốc.

- Hồi trống trong đoạn trích mang nhiều ý nghĩa.

+ **Hồi trống thách thức:** TP nghi ngờ QC phản bội, lệnh trong ba hồi trống phải chém đầu Sái Dương. Đây là hồi trống để thử thách lòng trung thành của QC, thử thách tài năng của QC. Hồi trống vang lên cũng có nghĩa là QC phải lao vào một cuộc chiến đối mặt với kẻ thù, đối mặt với hiểm nguy và cái chết. Tiếng trống giục giã như hồi thúc nhân vật hành động.

+ **Hồi trống minh oan:** QC đã không ngần ngại chấp nhận lời thách thức của TP để khẳng định lòng trung thành của mình. Bản thân sự dũng cảm đó đã thể hiện được tâm lòng QC. Hơn thế nữa, ngay khi chưa dứt một hồi trống, đầu Sái Dương đã rơi xuống đất, và những tiếng trống tiếp theo đó chính là để minh oan cho QC.

+ **Hồi trống đoàn tụ:** Kết thúc ba hồi trống, QC giết tướng giặc, mọi nghi ngờ được hóa giải, và đó là lúc mà các anh hùng đoàn tụ. Hồi

<p>? Trình bày những nét đặc sắc nghệ thuật của đoạn trích ?</p> <p>? Khái quát nội dung đoạn trích ?</p> <p>Hoạt động 3. Hoạt động thực hành</p> <p>Câu 1: Trong cuộc sống hàng ngày chúng ta thường có câu thành ngữ nào liên quan đến tính cách nhân vật Trương Phi? Bản thân em có nóng tính không? Bài học em rút ra sau khi tìm hiểu nhân vật?</p> <p>Câu 2: Từ tình anh em, huynh đệ giữa Trương Phi và Quan Công, em gây rút ra bài học cho mình trong quan hệ anh em, bè bạn?</p>	<p>trống còn có ý nghĩa như là sự ngợi ca tình nghĩa huynh đệ, ngợi ca tấm lòng trung nghĩa của các anh hùng. Tiếng trống lúc này không còn thúc giục, căng thẳng, vội vã mà tiếng trống như reo vui chúc mừng cuộc hội ngộ của ba anh em.</p> <p>=> Hối trống thể hiện không khí hào hùng của chiến trận, là hồi trống thúc giục tinh thần chiến đấu, ca ngợi tài đức của các anh hùng. Đó là hồi trống thể hiện niềm vui, khẳng định niềm tin và ngợi ca chiến thắng.</p> <p>3. Nghệ thuật đoạn trích</p> <ul style="list-style-type: none"> + Sử dụng nhiều từ cổ: <i>quân kị, ẩn thụ, phu nhân, xà mâu, long đao</i> + Về cách xây dựng nhân vật: sử dụng nghệ thuật xây dựng các nhân vật điển hình, mang tính biểu tượng: Trương Phi tượng trưng cho sự nóng nảy, cương trực, Quan Công tượng trưng cho chữ nghĩa <i>hào; mắt trợn tròn xoe, râu hùm vểnh ngược</i> + Tính cách nhân vật được thể hiện qua hành động và lời nói chứ không phải sự miêu tả và giới thiệu của tác giả. + Về tình huống truyện: xây dựng những tình huống xung đột kịch tính, tạo nên sự hấp dẫn, hồi hộp cho đoạn trích: tình huống bị hiểu nhầm; tình huống Sái Dương kéo quân đến; tình huống đánh trống chém đầu tướng giặc. Tình tiết truyện được đẩy nhanh, diễn biến căng thẳng. + Nghệ thuật kể chuyện: thể hiện nghệ thuật kể chuyện theo kiểu tiểu thuyết chương hồi. Truyện được kể theo trình tự thời gian của sự việc, nếu sự việc xảy ra đồng thời hoặc chuyển lời của nhân vật thì đều dùng lời chuyển. Truyện ít quan tâm đến diễn biến tâm lý và suy nghĩ của nhân vật <p>III. Tổng kết</p> <p>1. Nghệ thuật</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng nhiều từ cổ, lối văn biền ngẫu - Xây dựng nhân vật điển hình mang tính tượng trưng, tính cách nhân vật được bộc lộ qua hành động. <p>2. Nội dung</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng hình tượng các anh hùng thời tam quốc với những nét đẹp của lòng trung nghĩa, trọng chữ tín. Đặc biệt là nhân vật Trương Phi. - Hồi trống chứa đựng linh hồn đoạn trích, đó là hồi trống thách thức, minh oan, đoàn tụ. <p>HS thảo luận, đưa ra câu trả lời hợp lí.</p> <p>Câu 1. Nóng như Trương Phi. Bài học : phải bình tĩnh tìm hiểu ngọn ngành sự việc, không nên nóng vội mà hỏng chuyện, phá vỡ mối quan hệ.</p> <p>Câu 2. Bài học : Trong quan hệ anh em, bè bạn phải có lòng trung thành, tín nghĩa.</p> <p>Câu 3. Bình tĩnh, tìm cách sáng suốt để thanh minh.</p>
---	---

Câu 3: Nếu bị 1 bạn thân hoặc người anh em thân thiết hiểu nhầm, nghi oan, bạn sẽ làm gì?	Tìm kiếm sự giúp đỡ từ những người xung quanh để hóa giải hiểu nhầm, làm sáng tỏ sự việc.
--	---

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung**4. Củng cố**

- Hình tượng nhân vật Trương Phi và Quan Công.
- Bài học về lối sống ngay thẳng, bộc trực, trung nghĩa.

5. Dặn dò

- Học bài cũ.
- Chuẩn bị bài : Đọc thêm: *Tào Tháo uống rượu luận anh hùng* (Trích *Tam quốc diễn nghĩa* - La Quán Trung).

Ngày soạn : 27/02/2018

Tiết 78. Đọc văn.

Đọc thêm: TÀO THÁO UỐNG RƯỢU LUẬN ANH HÙNG

(Trích “*Tam quốc diễn nghĩa*”)

-La Quán Trung-

A-MỤC TIÊU BÀI HỌC**1. Kiến thức:**

Giúp học sinh nắm được :

- Lưu Bị khiêm nhường, thận trọng, kín đáo, khôn ngoan. Tào Tháo gian hùng, nhưng chủ quan nên thất bại trong cuộc đấu trí.
- Cách miêu tả nhân vật qua cử chỉ, ngôn ngữ, qua lời kể chuyện giàu kịch tính.

2. Kỹ năng:

- Tìm hiểu văn bản thuộc thể tiểu thuyết chương hồi.

- Phân tích, rút ra đặc điểm tính cách nhân vật.

3. Tư duy, thái độ, phẩm chất:

- Rèn cách xử thế khéo léo, khôn ngoan, gỡ được thế bí.

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

Gv kết hợp phương pháp đọc sáng tạo, đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, tích hợp lịch sử Trung Quốc.

D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ôn định tổ chức lớp:

Lớp	Thứ (Ngày dạy)	Sĩ số	HS vắng
10A2			
10A3			
10A8			

2. Kiểm tra bài cũ:

- Phân tích nhân vật Trương Phi trong đoạn trích “Hồi trống Cổ Thành”.

3. Bài mới

Hoạt động 1. Khởi động

Tam quốc diễn nghĩa là một tác phẩm kinh điển của nền văn học Trung Hoa. Trong đó trích đoạn “Tào Tháo luận anh hùng” là một trích đoạn vô cùng độc đáo. Đoạn trích “Tào Tháo uống rượu luận anh hùng” thuộc hồi 21 của tiểu thuyết “Tam quốc diễn nghĩa”, kể về thời kì Lưu Bị chưa có đất lập nghiệp phải nương nhờ Tào Tháo để chờ cơ hội thực hiện giấc mộng anh hùng của mình. Ông phải sống rất khôn khéo để vừa tự bảo vệ mình vừa chuẩn bị lực lượng. Qua đoạn trích, ta thấy quan điểm của Tào Tháo khi đánh giá những anh hùng khác của thời đại và thấy được sự khôn khéo che mình, giấu dờ của Lưu Bị.

Hoạt động của GV&HS	Nội dung kiến thức cơ bản
Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới *GV HD HS tìm hiểu đoạn trích qua các câu hỏi dạng Đọc – hiểu GV chia nhóm HS thảo luận: <i>Câu 1: Nêu vị trí và bố cục đoạn trích?</i> <i>Câu 2. Tâm Trạng và tính cách của Lưu Bị khi phải nương nhờ Tào Tháo?</i>	Câu 1: Nêu vị trí và bố cục đoạn trích? * Vị trí: Hồi 21 (Tào Tháo uống rượu luận anh hùng- Quan Công lừa mưu giết Xa Trụ). * Bố cục + Mở truyện: Hoàn cảnh ăn nhờ ở đậu dưới trướng Tào Tháo của Lưu Bị. + Thắt nút: Tào Tháo cho người mời Lưu Bị đến phủ. + Phát triển: Lưu Bị đưa ra những nhân vật anh hùng và Tào Tháo bác bỏ. + Cao trào: Tào Tháo đưa ra quan niệm về anh hùng, khẳng định mình và Lưu Bị là anh hùng, Lưu Bị sợ hãi

Câu 3: Em hãy đánh giá tính cách nhân vật Tào Tháo?

- Điều gì đã giúp Lưu Bị giải nguy tình thế trên?

- Khái quát lại những nét tính cách tiêu biểu của Lưu Bị qua đoạn trích trên?

Gv giới thiệu về nhân vật: Tào Tháo là một đại gian hùng. Y vừa là một nhà chính trị, nhà quân sự tài ba lỗi lạc, thông minh cơ trí, dũng cảm hơn đời, nhà văn hóa xuất sắc (người sáng lập ra nước Ngụy, thống nhất cả miền Bắc Trung Quốc đồng thời là người đề ra chính sách đồn điền, trọng dụng người tài... Y cũng là kẻ đa nghi, xảo trá (đa nghi như Tào Tháo), nham hiểm, tàn bạo với triết lí sống vô cùng ích kỉ. Một vài câu chuyện: giả trúng phong lừa chú, cắt tóc thay đầu, giả mê giết lính hầu, giết cả nhà Lã Bố Sa,...

- Những lời bình luận của Tào Tháo về anh hùng thiên hạ nhìn chung đều đúng và đúng cả với tương lai, hầu hết đám quân phiệt mà Lưu Bị nêu tên sau này đều bị Tào Tháo tiêu diệt hoặc thất bại.

đánh rơi dũa.

+ Kết thúc: Nhờ tiếng sấm, Lưu Bị khéo léo qua mặt Tào Tháo.

Câu 2. Tâm Trạng và tính cách của Lưu Bị khi phải nương nhờ Tào Tháo?

- Việc vun xới, tưới tắm vườn tược ☐ che mắt Tào Tháo.
☐ Tâm trạng: lo sợ Tào Tháo nghi ngờ, tìm cách cản trở, hãm hại.

- Khi Tào Tháo cho người mời đến phủ uống rượu:

+ Giật mình, lo lắng vì nghĩ Tào Tháo đã nghi ngờ mình.

+ Sợ tái mặt trước câu hỏi “nấn gân” của Tào Tháo.

+ Yên lòng khi biết rõ mục đích của Tào Tháo.

- Khi Tào Tháo bàn về anh hùng:

+ Nhún mình, một mực khẳng định mình ngu muội ko biết.

+ Khi bị hỏi dồn ☐ khôn khéo lần lượt điểm những gương mặt đáng lưu ý: Viên Thuật (binh lương nhiều), Viên Thiệu (bốn đời làm tam công, bộ hạ nhiều tay giỏi), Lưu Biểu (uy danh khắp nơi), Tôn Sách (có sức khỏe, lại nhờ danh tiếng của bố), Lưu Chương (dòng dõi tôn thất)...

☐ Cố giấu tư tưởng, tình cảm của mình.

+ Sợ đến mức rụng rời, luống cuống, đánh rơi cả đôi dũa đang cầm trên tay khi Tào Tháo khẳng định “Anh hùng thiên hạ bây giờ chỉ có sứ quân và Tháo mà thôi!”.

☐ Vì:- Lưu Bị đang nương nhờ Tào Tháo, đang cố giấu mình, cố tỏ ra mình là người tầm thường.

- Câu nói đó cho thấy Tào Tháo đã đoán được chí hướng của Lưu Bị. Nếu Lưu Bị khẳng định sự thật ấy thì với bản chất tàn ác, nham hiểm, đa nghi và tham vọng bá chủ thiên hạ, Tào Tháo ko dễ để Lưu Bị sống sót nếu ko cũng cầm tù ông suốt đời.

- Yếu tố giải nguy: nhờ trời, tiếng sét với hành động và câu nói của Lưu Bị thật khớp, thật phù hợp ☐ Tào Tháo hết nghi ngờ.

☐ **Tính cách tiêu biểu của Lưu Bị qua đoạn trích trên:** trầm tĩnh đầy bản lĩnh, khiêm nhường, khôn ngoan, kiên trì, nhẫn nại thực hiện chí lớn.

Câu 3: Em hãy đánh giá tính cách nhân vật Tào Tháo?

- Mục đích cho anh em Lưu- Quan- Trương ở nhờ, đối đãi như khách: tìm cách dò xét, dụ hàng, thu phục.

- Mục đích của việc bày tiệc rượu mời Lưu Bị uống và bàn luận về anh hùng: dò tâm lí, tình cảm, tư tưởng và ý chí của Lưu Bị.

- Cách nhìn thời thế và con người: thông minh, sắc sảo ☐ tính cách: tự tin, bản lĩnh.

- Quan niệm về người anh hùng:

+ Chỉ đề cao tài năng cá nhân “phải hơn đời, chí lớn tung

	hoành bốn phương”. + Không thấy được yêu cầu đạo đức đối với người anh hùng. - Ý nghĩa của việc khẳng định trong thiên hạ chỉ có Lưu Bị và mình là anh hùng: + Thử “nấn gân”, dò xét tâm trạng thật của Lưu Bị để liệu cách cư xử. + Thể hiện bản lĩnh, sự đại lượng, biết người hiền của Tào Tháo. □ Tính cách tiêu biểu của Tào Tháo qua đoạn trích trên: bản lĩnh, tự tin đến mức tự cao tự đại, chủ quan, coi thường Lưu Bị.
--	---

Câu 4:

Tào Tháo (gian hùng)	Lưu Bị (anh hùng)
- Hoàn cảnh: Đang có quyền thế, có đất, có quân, ở thế thắng, lợi dụng vua Hán để không chế chư hầu. - Thái độ: Tự tin, chủ quan, đắc chí, coi thường người khác. - Tính cách: Bản lĩnh, sắc sảo, đa nghi. - Bị Lưu Bị qua mặt.	- Hoàn cảnh: Đang ở thế thua, mất đất, mất quân, phải nương nhờ nơi ở của kẻ thù. - Thái độ: Lo lắng, sợ hãi, cố che giấu ý nghĩ, tình cảm, chí hướng thực của mình, thận trọng, nhún nhường. - Tính cách: Bản lĩnh, khôn ngoan. - Linh hoạt che giấu hành động sơ suất của mình.

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung**4. Củng cố**

- Tính cách nhân vật Tào Tháo và Lưu Bị.

5. Dặn dò

- Học bài cũ. Tìm đọc thêm “Tam quốc diễn nghĩa”.

- Chuẩn bị bài : *Tình cảnh lẻ loi của người chinh phụ* (trích *Chinh phụ ngâm* - Đặng Trần Côn, bản dịch của Đoàn Thị Điểm).

Ngày soạn: 01/03/2018

Tiết 79. Đọc văn.**TÌNH CẢNH LẺ LOI CỦA NGƯỜI CHINH PHỤ**

(Trích “ *Chinh phụ ngâm*”)

- Tác giả: Đặng Trần Côn; Dịch giả: Đoàn Thị Điểm -

A-MỤC TIÊU BÀI HỌC**1. Kiến thức:**

Giúp học sinh:

- Cảm nhận được tâm trạng cô đơn sầu muộn của người chinh phụ trong tình cảnh lẻ loi khi chồng đi chinh chiến; thấy được tiếng nói tố cáo chiến tranh và đề cao hạnh phúc lứa đôi của tác phẩm.

- Về nghệ thuật: Thấy được sự tài hoa, tinh tế của nghệ thuật miêu tả nội tâm của đoạn trích.

2. Kỹ năng:

- Tìm hiểu một văn bản thuộc thể ngâm khúc.

3. Tư duy, thái độ, phẩm chất:

- Thương cảm với nỗi cô đơn, lẻ loi của người chinh phụ, đồng thời oán ghét chiến tranh phong kiến phi nghĩa. Biết thương xót, đồng cảm với nỗi đau khổ, bất hạnh của người phụ nữ và có thái độ chống lại các thế lực bạo tàn gây đau khổ cho họ.

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

Gv kết hợp phương pháp đọc sáng tạo, đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, tích hợp.

D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ổn định tổ chức lớp:

Lớp	Thứ (Ngày dạy)	Sĩ số	HS vắng
10A2			
10A3			
10A8			

2. Kiểm tra bài cũ:

- Chỉ ra sự khác biệt giữa Tào Tháo và Lưu Bị trong đoạn trích “Tào Tháo uống rượu luận anh hùng”.

3. Bài mới

Hoạt động 1. Khởi động

Trước Nguyễn Du và *Truyện Kiều*, một trong những đỉnh cao của VHVN thế kỉ XVIII là tác phẩm *Chinh Phụ ngâm* do Đặng Trần Côn sáng tác nguyên văn chữ Hán và bản diễn Nôm xuất sắc lưu truyền hiện nay vẫn được coi là của Đoàn Thị Điểm. Tác phẩm là lời thở than của người chinh phụ có chồng đi chinh chiến ở xa đồng thời là khát khao cuộc sống hạnh phúc lứa đôi trong hòa bình yên ổn, gián tiếp cất tiếng nói tố cáo chiến tranh phi nghĩa. Bài học hôm nay, chúng ta sẽ cùng tìm hiểu một vài nét tâm trạng của người chinh phụ qua đoạn trích *Tình cảnh lẻ loi của người chinh phụ*.

Hoạt động của GV&HS	Nội dung kiến thức cơ bản
Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới GV HD HS tìm hiểu phần tiểu dẫn. - Em có hiểu biết gì về tác giả Đặng Trần Côn?	I. TÌM HIỂU CHUNG 1. Tác giả và dịch giả a. Tác giả Đặng Trần Côn (?) - Sống vào khoảng nửa đầu thế kỉ XVIII. - Là người thông minh, tài hoa, hiếu học. - Tính cách “duyên lãng ko buộc”- tự do, phóng túng nên ko đỗ đạt cao, chỉ đỗ Hương cống và giữ các chức quan thấp. - Các tác phẩm: <i>Chinh phụ ngâm</i> , thơ và phú bằng chữ Hán.

- Hiện nay có các quan điểm ntn về dịch giả văn bản Nôm của tác phẩm?

Hs phát biểu thảo luận.

Gv nhận xét, bổ sung: Chinh phụ ngâm vừa ra đời đã nổi tiếng, được nhiều người ưa thích. Phan Huy Chú ca ngợi “*Lời và ý thì lâm li, tuấn nhã và kì dật rất khoái chả cho miệng người đọc*” (Lịch triều hiến chương loại chí). Do vậy, nhiều người đã dịch tác phẩm ra chữ Nôm. Bản dịch thành công nhất hiện nay được coi là của Đoàn Thị Điểm. Bà được khen ngợi là người phụ nữ toàn diện “*dung sắc kiều lệ, cử chỉ đoan trang, lời nói văn hoa, sự làm lễ độ*”, có người cha nuôi tiến cử làm phi cho chúa Trịnh nhưng bà đã từ chối, cả với những kẻ có thế lực khác cũng vậy. Bà làm nhiều nghề kiếm sống (may vá, bốc thuốc và dạy học). Theo bà xưa nay ko thiếu những phụ nữ tài danh nhưng ko mấy ai thành công trong nghề dạy học nên bà đã thử thách mình. Học trò của bà có người đỗ tiến sĩ.

- Nêu hoàn cảnh ra đời của tác phẩm?

- Giá trị nội dung và nghệ thuật của tác phẩm?

Yêu cầu hs đọc diễn cảm.

Hướng dẫn giọng đọc: Trầm buồn, đều đều, chậm rãi, nhấn vào các điệp từ, điệp ngữ liên hoàn.

- Nêu vị trí đoạn trích?

- Tìm bố cục của đoạn trích?

*** Đọc – hiểu văn bản.**

- Tâm trạng của người chinh phụ được khắc họa qua

b. Dịch giả

- **Đoàn Thị Điểm (1705- 1748):**

+ Hiệu: Hồng Hà nữ sĩ.

+ Quê: Giai Phạm - Văn Giang- xứ Kinh Bắc.

+ Là người nổi tiếng tài sắc, tính cách khác thường.

+ 37 tuổi kết hôn với ông Nguyễn Kiều- một tiến sĩ góa vợ. Năm 1743, ông Nguyễn Kiều đi xứ Trung Quốc. Trong thời gian ông đi xứ, Đoàn Thị Điểm sống cuộc sống ko khác người chinh phụ là mấy ò đồng cảm.

- **Phan Huy Ích (1750- 1822)**

+ Là người thuộc trấn Nghệ An sau rời đến Hà Tây.

+ Đỗ tiến sĩ năm 26 tuổi

2. Tác phẩm Chinh phụ ngâm

a. Hoàn cảnh ra đời

- Đầu đời vua Lê Hiển Tông có nhiều cuộc khởi nghĩa nông dân nổ ra quanh kinh thành.

- Triều đình cất quân đánh dẹp.

ò Đặng Trần Côn “cảm thời thế mà làm ra”.

b. Giá trị nội dung và nghệ thuật của tác phẩm

- Giá trị nội dung:

+ Là tiếng nói oán ghét chiến tranh phong kiến phi nghĩa.

+ Thể hiện khát vọng hạnh phúc lứa đôi.

- Giá trị nghệ thuật:

+ Thể thơ: trường đoản cú (nguyên tác), song thất lục bát (bản dịch).

+ Mang đậm tính tượng trưng ước lệ.

+ Tả cảnh ngụ tình.

+ Bản dịch đã đưa ngôn ngữ dân tộc lên tầm cao mới, phong phú, uyển chuyển.

3.Đoạn trích

- Vị trí: Từ câu 193- 216.

- Bố cục:

+ 8 câu đầu: Nỗi cô đơn, lẻ loi của người chinh phụ.

+ 8 câu tiếp: Nỗi sầu muộn triền miên.

+ 8 câu cuối: Nỗi nhớ thương đau đáu.

II. ĐỌC – HIỂU

1. Nỗi cô đơn, lẻ bóng của người chinh phụ (8 câu đầu):

*** Hành động, cử chỉ:**

- Đạo: thăm gieo (Bước nặng nề, mệt mỏi)

- Ngồi, buông, cuốn rèm (Hành động lặp đi lặp lại), động tác thần thờ

=> Tâm trạng: Buồn rầu, bồn chồn, lo lắng không yên

*** Ngoại cảnh:** tả cảnh ngụ tình

- Hiên vắng, rèm thưa: Cảnh vắng vẻ, hiu hắt

=> Tâm trạng trống trải, lẻ loi

- Thước chằng mách tin: Chờ mong vô vọng

<p>những biểu hiện nào?</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chỉ ra những hành động, cử chỉ của người chinh phụ và giá trị biểu đạt của nó? - Hãy chỉ ra những yếu tố ngoại cảnh giúp thể hiện tâm trạng của người chinh phụ? <p>Chỉ ra ý nghĩa diễn tả nội tâm của yếu tố đó?</p> <ul style="list-style-type: none"> - Suy nghĩ của em về hình ảnh này? - LHMR: “Đèn thương nhớ ai Mà đèn không tắt?” - Dùng ngoại cảnh để diễn tả tâm trạng của nhân vật, nt gì? - Hãy làm rõ giá trị biểu đạt của nghệ thuật đối? - Ngoài những biện pháp nghệ thuật trên tác giả còn sử dụng những biện pháp nt nào nữa để miêu tả tâm trạng người chinh phụ? - Tình cảm và thái độ của tg, dịch giả? <p>Nét đặc sắc của đoạn thơ này là gì?</p> <p>Hoạt động 3. Hoạt động thực hành</p> <p>Đọc 8 câu thơ đầu và trả lời các câu hỏi sau :</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Nêu phong cách chức năng ngôn ngữ và phương thức biểu đạt chính của đoạn thơ. 2. Biện pháp tu từ nào được sử dụng trong câu sau, tác dụng : « Hoa đèn cùng với bóng người khá thương » ? 	<ul style="list-style-type: none"> - Hình ảnh ngọn đèn: Điệp lại 3 lần, điệp bắc cầu. + H/a quen thuộc (cm)-> Sự nhỏ bé; sự thao thức, khắc khoải, chờ đợi và hy vọng. + Khát khao sự đồng cảm, chia sẻ. Tự hỏi và trả lời: (<i>đèn biết chăng?</i>) (<i>đèn chẳng biết</i>). -> Người chinh phụ tự ý thức được cảnh ngộ cô đơn của mình + Tô đậm nỗi cô đơn, sầu tủi. + Nỗi buồn triền miên không dứt. -> H/a giàu giá trị biểu cảm. => <i>Tả cảnh ngụ tình.</i> * Nghệ thuật đối: + Đạo hiên vắng...>< Ngõ rèm thưa... + Ngoài rèm...>< Trong rèm... -> Hiện lên cả không gian thời gian -> Nỗi buồn bao trùm cả không gian và thời gian. => Tác giả như đi đến tận cùng của nỗi buồn trong lòng chinh phụ. * <i>Nhịp, vần, không gian, thời gian, giọng điệu:</i> thống thiết, than vãn, oán trách. => Tình cảm của tác giả, dịch giả: Đồng cảm, sẻ chia; tố cáo chiến tranh phong kiến phi nghĩa; đề cao khát vọng hạnh phúc. * <i>Tiểu kết:</i> - Đoạn trích đã thể hiện một cách tinh tế, sâu sắc tâm trạng lẻ loi của người chinh phụ: Buồn, cô đơn, khát khao tình yêu, hạnh phúc. - Đoạn trích thể hiện bút pháp tả tâm trạng đặc sắc (Tả qua hành động, cử chỉ; tả cảnh ngụ tình; giọng điệu tha thiết; điệp từ, điệp ngữ...). - Thấy được tài năng và sự cảm thông vô bờ của tác giả và dịch giả. <p>Hs thảo luận, phát biểu làm các bài tập. Gv nhận xét, khẳng định đáp án.</p>
--	---

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. Củng cố

- Nỗi cô đơn, lẻ bóng của người chinh phụ trong 8 câu đầu.

5. Dặn dò

- Học thuộc lòng đoạn trích. Tìm đọc trọn vẹn tác phẩm.
- Chuẩn bị tiết tiếp theo của bài này.

Ngày soạn: 01/03/2018

Tiết 80. Đọc văn.

TÌNH CẢNH LẺ LOI CỦA NGƯỜI CHINH PHỤ
(Trích “Chinh phụ ngâm”)
- Tác giả: Đặng Trần Côn; Dịch giả: Đoàn Thị Điểm -

A-MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức:

Giúp học sinh:

- Cảm nhận được tâm trạng cô đơn sâu muộn của người chinh phụ trong tình cảnh lẻ loi khi chồng đi chinh chiến; thấy được tiếng nói tố cáo chiến tranh và đề cao hạnh phúc lứa đôi của tác phẩm.
- Về nghệ thuật: Thấy được sự tài hoa, tinh tế của nghệ thuật miêu tả nội tâm của đoạn trích.

2. Kỹ năng:

- Tìm hiểu một văn bản thuộc thể ngâm khúc.

3. Tư duy, thái độ, phẩm chất:

- Thương cảm với nỗi cô đơn, lẻ loi của người chinh phụ, đồng thời oán ghét chiến tranh phong kiến phi nghĩa. Biết thương xót, đồng cảm với nỗi đau khổ, bất hạnh của người phụ nữ và có thái độ chống lại các thế lực bạo tàn gây đau khổ cho họ.

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

Gv kết hợp phương pháp đọc sáng tạo, đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, tích hợp.

D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ổn định tổ chức lớp:

Lớp	Thứ (Ngày dạy)	Sĩ số	HS vắng
10A2			
10A3			
10A8			

2. Kiểm tra bài cũ:

- Phân tích tình cảnh cô đơn lẻ loi của người chinh phụ trong 8 câu thơ đầu đoạn trích “Tình cảnh lẻ loi của người chinh phụ”.

3. Bài mới

Hoạt động 1. Khởi động

Nhà văn Tô Hoài đã từng khẳng định: “Mỗi trang văn đều soi bóng thời đại mà nó ra đời”. Thời đại của Đặng Trần Côn là thời kì mà chiến tranh các tập đoàn phong kiến diễn ra liên miên và phong trào nông dân khởi nghĩa nổ ra khắp nơi, nhà nhà sống trong cảnh loạn lạc, khói lửa, đâu đâu cũng thấy cảnh lầm than, tang tóc. Khi thời đại đưa cho ông một đề tài quen thuộc “hiện thực chiến tranh”, bằng cảm hứng nhân đạo của mình, Đặng Trần Côn đã chiếu ngòi bút của mình xuống những nỗi đau của người phụ nữ trong chiến tranh để cất lên tiếng nói của con người thời đại, tiếng nói oán ghét chiến tranh phi nghĩa, tiếng nói đòi quyền sống, quyền hạnh phúc. Đoạn trích “Tình cảnh lẻ loi của người chinh phụ” đã làm nổi bật lên nỗi lẻ loi cô đơn cùng những nhớ mong, và có cả những khao khát hạnh phúc của người chinh phụ.

Hoạt động của GV và HS	Nội dung kiến thức cơ bản
<p>Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới</p> <p>GV hướng dẫn HS tiếp tục tìm hiểu tình cảnh cô đơn lẻ loi của người chinh phụ.</p> <p>- Chi tiết nào thể hiện thời gian chờ đợi đơn điệu, nhàm tẻ ?</p> <p>- Giải thích nghĩa của hai từ láy “đằng đẳng” và “dằng dặc”.</p> <p>- Gv mở rộng: Câu thơ “Chinh phụ ngâm bỗng gọi độc giả nhớ tới một tứ thơ Đường của thi tiên Lí Bạch trong bài “Trường tương tư”:</p> <p>“<i>Thiên trường, lộ viễn hồn phi khổ Mộng hồn bất đáo quan sơn nan</i>”</p> <p>Tạm dịch nghĩa là: trời dài, đường xa, hồn ta bay trong chơi vơi vì đau khổ, mộng hồn không tới nơi được vì cách trở núi non.</p> <p>- Gv yêu cầu hs đọc chú thích 6,7,8(SGK tr87) và trả lời câu hỏi:</p> <p>? Những hành động gắng gượng gượng có giúp chinh phụ vơi đi nỗi cô đơn, niềm thương nhớ?</p> <p>Những từ ngữ hình ảnh nào diễn tả tâm trạng nhớ thương của người chinh phụ:</p>	<p>2.Nỗi sầu muộn triền miên (8 câu tiếp)</p> <p>a- Tâm trạng của người chinh phụ trong cảm nhận về thời gian</p> <p>-Đêm trôi qua báo hiệu bằng tiếng “gà gáy eo óc”, ngày tiếp nối chỉ có “bóng cây hòe phát phơ”. tất cả trôi đi trong đơn điệu, nhàm tẻ. Có hai từ láy vừa tả ngoại cảnh vừa gợi tâm trạng buồn bã, náo ruột của chinh phụ : “eo óc” “phát phơ”.</p> <p>- Hai từ láy miêu tả không gian và thời gian : “<i>đằng đẳng</i>”- mỗi khắc giờ trong cảm nhận của chinh phụ như kéo dài, nặng nề, đeo đẳng.</p> <p>“<i>dằng dặc</i>” - mỗi sâu tràn ra ngoại cảnh, trải dài theo không gian tưởng như vô cùng vô tận.</p> <p>=> Những từ láy được sử dụng tài tình, vừa để biểu đạt không gian, thời gian vừa thể hiện độ mệnh mang không gì đo đếm được của nỗi nhớ chồng trong lòng chinh phụ.</p> <p>b - Những hành động gắng gượng của chinh phụ:</p> <p>- Từ “gượng” lặp lại ba lần diễn tả những gắng gượng của chinh phụ mong thoát khỏi vòng vây của cảm giác lẻ loi cô đơn:</p> <p>+ <i>gượng đốt hương</i> – càng mê mải chìm đắm trong nỗi nhớ nhung.</p> <p>+ <i>gượng soi gương</i> để trang điểm nhưng nhìn bóng mình trong gương chinh phụ không cảm nổi nước mắt.</p> <p>+ <i>gượng gảy đàn</i> – đàn sắt đàn cầm hoà âm ví như cảnh vợ chồng đoàn tụ, dây đàn uyên ương là biểu tượng của lứa đôi gắn bó như đôi chim uyên ương. Những biểu tượng ấy càng khơi dậy nỗi niềm khao</p>

<p>Hình ảnh gió đông, non Yên gọi lên điều gì?</p> <p>Nỗi nhớ ngày càng chồng chất và cụ thể hơn. Vậy nó được khắc họa rõ nét ở những câu thơ nào? được diễn tả bằng những từ ngữ cụ thể nào?</p> <p>Có nhận xét gì về hai câu thơ? Nó gọi ta nhớ đến câu thơ nào của ND trong TK?</p> <p>Nhận xét hai câu thơ?</p>	<p>khát lửa đôi của chinh phụ. Vì thế ba chữ <i>gượng</i> như diễn tả cảm giác vô duyên, trớ trêu trước cảnh ngộ.</p> <p>3. Nỗi nhớ thương đau đáu (8 câu cuối):</p> <p>- Hình ảnh: <i>gió đông</i> <i>non Yên</i> -> Ước lệ tượng trưng.</p> <p>+ Gió đông: gió từ phương đông => chỉ gió mùa xuân.</p> <p>+ <i>Non Yên</i>: nơi chồng đi chinh chiến lập công. -> Người chinh phụ không biết gửi nỗi nhớ chồng với ai, muốn nhờ ngọn gió mùa xuân mang theo hơi ấm tình thương đưa đến "non Yên" những tình cảm nhung nhớ của mình.</p> <p>- Gió đông, non Yên là hình ảnh mang tính ước lệ-> Gọi không gian rộng lớn, một khoảng cách muôn trùng xa xôi giữa người chinh phụ và người chinh phụ. Chính không gian, thời gian đó như càng nhân lên đến cao độ nỗi nhớ mong da diết, khắc khoải của người chinh phụ.</p> <p>- Câu thơ: + “Nhớ chàng thăm thẳm đường lên bằng trời <i>Thăm thẳm</i>: Nỗi nhớ nhớ kéo dài vô tận và được cụ thể bằng hình ảnh so sánh đường lên bằng trời. <i>Đau đáu</i>: Thể hiện sự day dứt, lo lắng không một chút yên lòng. Như có một cái gì đó hết sức xót xa, tội nghiệp. => Hai từ láy thăm thẳm, đau đáu gọi lên một nỗi nhớ nhung da diết, khôn nguôi, một nỗi nhớ luôn canh cánh trong lòng. Nó đã diễn tả rất chân thực nỗi lòng người chinh phụ nhớ chồng.</p> <p>+ Hai câu: Cảnh buồn người thiết tha lòng Cảnh cây sương đượm tiếng trùng mưa phun Cảnh buồn-> con người cũng buồn. Ở đây, dịch giả đã gặp gỡ tác giả TK: <i>Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu</i> <i>Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ</i> Cả hai câu thơ trong CPN và TK đều đã thể hiện sâu sắc và tinh tế mqh giữa ngoại cảnh và tâm cảnh, giữa cảnh vật thiên nhiên và tâm trạng con người. Đó là sự hòa đồng tâm trạng giữa thiên nhiên và con người. Tuy nhiên, dường như câu thơ trong CPN còn thể hiện nỗi buồn nhớ khôn nguôi, nỗi buồn nhớ thiết tha đến nao lòng. => Hai câu thơ đã thể hiện được sự hòa đồng tâm trạng giữa con người và thiên nhiên.</p>
---	--

<p>- Đặc sắc nghệ thuật của đoạn trích?</p> <p>- Theo em ý nghĩa tư tưởng của đoạn trích là gì?</p> <p>Hoạt động 3. Hoạt động thực hành Từ tâm trạng của người chinh phụ trong đoạn trích, em hãy trình bày suy nghĩ của mình về số phận con người trong chiến tranh ?</p>	<p>□ <i>Tâm trạng</i>: khát khao sự đồng cảm của chinh phụ nơi biên ải nhưng vô vọng, sầu nhớ da diết, triền miên.</p> <p>III. Tổng kết</p> <p>1. Nghệ thuật</p> <p>- Bút pháp tả cảnh ngụ tình, miêu tả tinh tế nội tâm nhân vật.</p> <p>- Ngôn từ chọn lọc, nhiều biện pháp tu từ.</p> <p>2. Nội dung: Ghi lại nỗi cô đơn buồn khổ của người chinh phụ trong tình cảnh lẻ loi cơ đơn. Đề cao hạnh phúc lứa đôi và tiếng nói tố cáo chiến tranh phong kiến.</p> <p>Hs thảo luận, phát biểu. Ý kiến phải hợp lí, phù hợp đạo đức.</p>
---	--

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung**4. Củng cố**

- Nỗi cô đơn, lẻ bóng của người chinh phụ. Nghệ thuật miêu tả nội tâm nhân vật.

5. Dặn dò

- Học thuộc lòng đoạn trích. Tìm đọc trọn vẹn tác phẩm.

- Chuẩn bị bài : Lập dàn ý bài văn nghị luận

LẬP DÀN Ý BÀI VĂN NGHỊ LUẬN**A-MỤC TIÊU BÀI HỌC****1. Kiến thức:**

Giúp học sinh:

- Nắm được tác dụng của việc lập dàn ý và cách thức lập dàn ý cho bài văn nghị luận.
- Tích hợp với các kiến thức về văn, tiếng Việt và vốn sống thực tế.

2. Kỹ năng:

- Vận dụng kiến thức đã học để lập dàn ý cho bài văn nghị luận.

3. Tư duy, thái độ, phẩm chất:

- Ý thức tự giác thường xuyên có thói quen lập dàn ý trước khi viết bài.

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

Gv kết hợp phương pháp đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, thực hành.

D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**1. Ổn định tổ chức lớp:**

Lớp	Thứ (Ngày dạy)	Sĩ số	HS vắng
10A2			
10A3			
10A8			

2. Kiểm tra bài cũ:

- Nổi sâu muộn triền miên và nỗi nhớ thương đau đáu của người chinh phụ được thể hiện như thế nào trong đoạn trích “Tình cảnh lẻ loi của người chinh phụ” ?

3. Bài mới**Hoạt động 1. Khởi động**

Để giúp các em ôn tập, nâng cao kiến thức và kỹ năng lập dàn ý bài văn nghị luận đã học ở THCS. Ngày hôm nay chúng ta học bài “*Lập dàn ý bài văn nghị luận*”.

HOẠT ĐỘNG CỦA GV & HS	NỘI DUNG CẦN ĐẠT
Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới Tác dụng của việc lập dàn ý - HS đọc SGK (89). - GV hỏi: + Dàn ý là gì? + Dàn ý của bài văn nghị luận là gì? + Tác dụng của việc lập dàn ý ?	I. Tác dụng của lập dàn ý: - Lập dàn ý là khâu trung gian giữa đề bài và bài viết. Nhờ khâu này mà luận đề bước đầu được cụ thể hoá thành một hệ thống những ý lớn, ý nhỏ liên kết chặt chẽ với nhau về nội dung. - Nói cách khác, dàn ý là cái sườn mà người viết dựa vào để định hướng về nội dung, tránh được tình trạng xa đề, lạc đề. - Ngoài ra, dàn ý còn giúp người viết phân bố thời gian hợp lý trong quá trình làm bài. - Mô hình: (1) Đề bài- (2) Dàn ý- (3) BV trong

<p>+ Trình bày mô hình của dàn bài ?</p> <p>GV hướng dẫn HS tìm hiểu cách lập dàn ý bài bản nghị luận.</p> <p>- GV yêu cầu:</p> <p>+ Bài văn cần làm sáng tỏ vấn đề gì?</p> <p>+ Quan điểm của chúng ta về vấn đề đó như thế nào?</p> <p>+ Sách là gì?</p> <p>+ Sách có tác dụng như thế nào?</p> <p>+ Thái độ đối với sách như thế nào?</p> <p>- GV hướng dẫn: Xác định luận cứ cho các luận điểm, hãy lần lượt trả lời các câu hỏi sau:</p> <p>+ Đối với luận điểm 1: Sách là sản phẩm thuộc lĩnh vực nào của con người? Sách phản ánh, lưu giữ những thành tựu gì của nhân loại? sách có chịu ảnh hưởng của thời gian và không gian không?</p> <p>+ Luận điểm 2: sách đem lại cho con người những hiểu biết gì về tự nhiên và xã hội? Sách có tác dụng như thế nào với cuộc sống riêng tư và quá trình tự hoàn thiện mình?</p> <p>+ Luận điểm 3: Thái độ bản thân đối với các loại sách? đọc sách ntn là tốt nhất?</p>	<p>đó.</p> <p>(1)-Cái cho trước, mang tính bắt buộc.</p> <p>(2)-Dàn ý:cái tự xây dựng, mang tính sáng tạo, tùy thuộc vào trình độ, sở thích, kỹ năng của mỗi cá nhân.</p> <p>(3) Bài viết: Sản phẩm ngôn ngữ cụ thể, hoàn chỉnh lập dàn ý, khả năng vận dụng tri thức và kỹ năng ... của người viết.</p> <p>II. Cách lập dàn ý bài văn nghị luận:</p> <p>Đề bài: Bàn về vai trò và tác dụng to lớn của sách trong đời sống tinh thần của con người, nhà văn M.Gorki có viết “Sách mở rộng ... chân trời mới”. Hãy giới thiệu và bình luận ý kiến trên.</p> <p>1.Tìm ý cho bài văn.</p> <p>a. Xác định luận đề:</p> <p>- Sách là phương tiện cung cấp tri thức cho con người, giúp con người trưởng thành về mặt nhận thức.</p> <p>- Đây là một luận đề (ý lớn của đề) đúng đắn.</p> <p>b. Xác định luận điểm:</p> <p>- Sách là sản phẩm tinh thần của con người bởi nó ghi lại những hiểu biết về thời gian tn, xã hội đã được loài người tích lũy hàng ngàn năm.</p> <p>+ Tác dụng thái độ: Sách mở mang sự hiểu biết cho con người về thời gian tự nhiên và xã hội, “mách bảo” cho con người những kinh nghiệm ứng xử với môi trường thiên nhiên, xã hội (mối quan hệ trong con người với con người).</p> <p>c. Xác định luận cứ:</p> <p>* Luận điểm 1:</p> <p>- Sách là sản phẩm tinh thần của con người, “phản ánh lưu giữ những thành tựu về khoa học và kinh nghiệm sống của nhân loại”.</p> <p>- Sách là phương tiện có thể giúp ta vượt qua không gian và thời gian.</p> <p>*Luận điểm 2:</p> <p>- Sách giúp ta nhận biết được các sinh vật, hiện tượng ấy trong tự nhiên và xã hội.</p> <p>- Sách giúp ta nhận thức được các sinh vật, hiện tượng ấy trong tự nhiên và xã hội.</p> <p>- Sách giúp ta nâng cao nhận thức về bản thân, để ta biết đối nhân xử thế hài hoà hơn.</p> <p>*Luận điểm 3:</p>
---	---

Chia HS thành các nhóm và thảo luận, trả lời các câu hỏi trên.

GV lần lượt chuẩn xác kiến thức.

- GV: Hướng dẫn HS tìm hiểu cách lập dàn ý.

HS trình bày, GV chuẩn xác, sơ đồ.

HS thực hiện, đọc ghi nhớ SGK (91)

Hoạt động 3: Hoạt động thực hành

GV hướng dẫn HS làm bài tập trong SGK.

HS thảo luận nhóm cặp, thực hành bài tập 1 (91), trình bày.

- Phải biết chọn lựa sách tốt, loại bỏ sách xấu. -
Đọc sách phải có suy nghĩ.

3. Tìm hiểu cách lập dàn ý :

a. Mở bài:

- Nêu luận đề (trực tiếp hoặc gián tiếp)

b. Thân bài:

- Trình bày luận điểm 1: Luận cứ a.

Luận cứ b

- Trình bày luận điểm 2: luận cứ a.

Luận cứ b

c. Kết bài: khẳng định vai trò và tác dụng của sách đối với con người.

* **Ghi nhớ:** SGK(91)

III. Luyện tập

Bài tập 1(91)

a. Có thể bổ sung 1 số ý còn thiếu.

- Đức và tài có quan hệ khăng khít với nhau trong mỗi con người.

- Cần phải thường xuyên học tập, rèn luyện phần đầu để có cả tài lẫn đức.

b. Lập dàn ý cho bài văn:

- **Mở bài:**

+ Giới thiệu lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

+ Định hướng từ ngữ của bài viết.

- **Thân bài:**

+ Giải thích câu nói của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

+ Lời dạy của Bác có ý nghĩa sâu sắc đối với việc rèn luyện, tu dưỡng của từng cá nhân.

- **Kết bài:** Cần phải thường xuyên học tập, rèn luyện phần đầu để có cả tài lẫn đức.

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. Củng cố

- Cách lập dàn ý bài văn nghị luận.

5. Dặn dò:

- Hoàn chỉnh bài tập 1(91)

- Làm bài tập 2 (91).

- Lập dàn ý cho các đề bài sau:

+ Đề 1: Suy nghĩ của anh/chị về “*Hạnh phúc*”.

+ Đề 2: Bàn về vấn đề “*cho*” và “*nhận*” trong cuộc sống

- Chuẩn bị bài : “Truyện Kiều” (Phần một. Tác giả).

Ngày soạn: 07/03/2018

Tiết 82. Đọc văn.

TRUYỆN KIỀU (Phần 1 - Tác giả)

A-MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức:

Giúp học sinh:

- Nắm được một số phương diện tiểu sử tác giả.
- Nắm vững những điểm chính yếu trong sự nghiệp sáng tác của Nguyễn Du.
- Nắm được một số đặc điểm cơ bản của nội dung và nghệ thuật “Truyện Kiều” (Nguyễn Du).

2. Kỹ năng:

- Tìm hiểu một văn bản thuyết minh về tác gia VH

3. Tư duy, thái độ, phẩm chất:

- Yêu quý, trân trọng và tự hào về Nguyễn Du - một danh nhân văn hóa và một di sản văn học vô giá của dân tộc và tự tìm hiểu thêm về tác phẩm của ông.

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

Gv kết hợp phương pháp đọc sáng tạo, đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, tích hợp.

D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ôn định tổ chức lớp:

Lớp	Thứ (Ngày dạy)	Sĩ số	HS vắng
10A2			
10A3			
10A8			

2. Kiểm tra bài cũ

- Nỗi sầu muộn triền miên và nỗi nhớ thương đau đáu của người chinh phụ được thể hiện như thế nào trong đoạn trích “Tình cảnh lẻ loi của người chinh phụ” ?

3. Bài mới

Hoạt động 1. Khởi động

Trong bài “Kính gửi cụ Nguyễn Du” nhà thơ Tố Hữu lắng sâu cảm xúc của mình:

*Nỗi niềm xưa, nghĩ mà thương**Dấu là ngó ý còn vương tơ lòng**Nhân tình nhắm mắt chưa xong**Biết ai hậu thế khóc cùng Tố Như.*

Nhà thơ Huy Cận cũng gửi lòng mình tới Nguyễn Du:

*Lòng ai thức trắng giữa đêm dài**Yêu nước non yêu vạn cảnh đời**Đời khổ mà không phương cứu khổ**Càng đau biết mấy Tố Như ơi!*

Để hiểu rõ ông là con người như thế nào, sự nghiệp vĩ đại của ông ra sao, chúng ta tìm hiểu về tác gia văn học Nguyễn Du.

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG CẦN ĐẠT
<p>Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới GV HD HS TÌM VỀ CUỘC ĐỜI ND: Gọi hs đọc phần cuộc đời SGK. Gia đình Nguyễn Du có gì đặc biệt? Nó tác động tích cực đến ông ntn. Gv: Dòng họ, gia đình Nguyễn Du có nhiều người tài hoa, đỗ đạt cao. Dân gian tương truyền câu ca dao ngợi ca: Bao giờ Ngàn Hồng hết cây/ Sông Rum hết nước họ này hết quan. Quê cha, quê mẹ, nơi sinh ra và lớn lên của Nguyễn Du có tác động đến ông ntn ?</p> <p>Trong khoảng thời gian 1765 - 1820, XHVN có gì đặc biệt. (Hay XHVN tk 18 – 19 có gì đặc biệt?). Gv: Một phen thay đổi sơn hà/ Mảnh thân chiếc lá biết là về đâu?</p> <p>Nêu những nét lớn về cuộc đời Nguyễn Du? Tác động của chúng đến sự nghiệp văn học của ông. Gv nhận xét, bổ sung: Trong phủ Nguyễn Nghiễm, ngựa xe quan lại đi lại tấp nập, kẻ nô bộc cũng được mặc gấm, ăn thịt. Nguyễn Khản (người anh cùng cha khác mẹ với Nguyễn Du) làm quan to trong phủ chúa Trịnh. Ông là người say mê âm nhạc, trong phủ ko lúc nào ngừng tiếng tơ tiếng trúc.</p>	<p>I. CUỘC ĐỜI: Nguyễn Du (1765- 1802), tên chữ là Tố Như, hiệu là Thanh Hiên. 1. Gia đình và quê hương: a. Gia đình: - Cha: Nguyễn Nghiễm (1708- 1775), tài hoa, từng giữ chức tể tướng. - Mẹ: Trần Thị Tần (1740-1778), người con gái xứ Kinh Bắc. - Dòng họ Nguyễn Tiên Điền có hai truyền thống: + Khoa bảng – danh vọng lớn. + Văn hóa, văn học. b. Quê hương: - Quê cha: Hà Tĩnh- vùng đất thuộc khúc ruột miền trung khổ nghèo, nơi có sông Lam, núi Hồng, sơn thủy hữu tình. - Quê mẹ: xứ Kinh Bắc hào hoa, cái nôi của dân ca quan họ. - Nơi sinh ra và lớn lên: kinh thành Thăng Long nghìn năm văn hiến. □ Nguyễn Du có điều kiện tiếp nhận truyền thống văn hóa quý báu của gia đình và của nhiều vùng quê khác nhau. Đó là tiền đề cho sự phát triển tài năng nghệ thuật của ông sau này. 2. Thời đại và xã hội: - Cuối thế kỉ XVIII- đầu thế kỉ XIX: + XHPKVN khủng hoảng trầm trọng đầy bóng tối, khổ đau: loạn lạc, khởi nghĩa nông dân, kiêu binh nổi loạn (tính chất bi kịch). + Diễn ra nhiều biến cố lớn: Tây Sơn thay đổi sơn hà diệt Lê, Trịnh, diệt Xiêm, đuổi Thanh, huy hoàng một thuở; Nhà Nguyễn lập lại chính quyền chuyên chế và thống nhất đất nước, thiết lập chế độ cai trị hà khắc (1802). 3. Cuộc đời Nguyễn Du: - Thời thơ ấu và niên thiếu: + Tuổi thơ sung túc nhưng sớm mồ côi cha mẹ. → Đk dùi mài kinh sử, tích lũy vốn vh, vhoc. + Đến sống với anh: (chứng kiến sự xa hoa của quan lại) → dấu ấn trong sáng tác..=> đồng cảm thân phận nhỏ bé. - Thời thanh niên: thi đỗ tam trường (1783); sau đó làm quan võ ở Thái Nguyên (họ Hà). - Biến cố lịch sử: gia đình li tán, cuộc sống khó khăn:</p>

- **Nguyễn Du từng được thăng qua các chức:** Tri huyện Phù Dung (Khoái Châu-Hung Yên), tri phủ Thường Tín (Hà Tây), Đông Các điện học sĩ, Cai bạ Quảng Bình, Cần trạch điện học sĩ, Chánh sứ đi sứ Trung Quốc.

- Tương truyền, trước khi mất Nguyễn Du yêu cầu người nhà xem chân tay ông đã lạnh chưa. Khi người nhà trả lời đã lạnh cả rồi. Nguyễn Du chỉ nói “được” rồi mất, ko trời lại một điều gì.

GV HD HS TÌM HIỂU SỰ NGHIỆP VÀ ĐẶC ĐIỂM THƠ CỦA ND:

Dựa vào sgk cũng như phần chuẩn bị ở nhà, em hãy kể tên các sáng tác bằng chữ Hán của Nguyễn Du? Nêu những nội dung chính của tập Bắc hành tạp lục.

Gv: Thơ chữ Hán Nguyễn Du chủ yếu là những vãn thơ tâm tình, khắc họa hình tượng chủ thể trữ tình Nguyễn Du, một tâm trạng rất động trước mọi biến cố của cuộc đời. Đọc thơ ông, người đọc cảm nhận được một cõi lòng đau thwng, tê tái, sâu kín, như ông từng nói: “Ta có một tác lòng ko biết ngỏ cùng ai”. Bên trong tâm sự đau thương ấy là những suy ngẫm của nhà thơ về con người, xã hội, những chiêm nghiệm sâu sắc đầy trắc ẩn về những biến động của cuộc sống đang diễn ra trước mắt. Làm thơ là

+ 10 năm phiêu bạt: (1786- 1796): đất Bắc.

“Ngạo với trời xanh chống kiếm dài
Bùn lầy lặn lóc tuổi 30”

+ về ở ẩn tại Hà Tĩnh (1796 – 1802).

→ *vốn sống thực tế phong phú, nắm vững ngôn ngữ dân gian, có dịp suy ngẫm nhiều về xã hội và là tiền đề quan trọng để hình thành tài năng, bản lĩnh sáng tạo văn chương và phong cách ngôn ngữ.*

- 1802: làm quan cho nhà Nguyễn:

→ *con đường công danh khá suôn sẻ*

- 1813: giữ chức Chánh sứ sang Trung Quốc → *từng trải, tiếp xúc với nền văn hoá TQ rực rỡ => thêm hiểu biết, nâng tầm tư tưởng.*

- Bị ốm, mất ở Huế ngày 18/9/1820.

→ Với cuộc đời, con người, với tấm lòng yêu thương nhân dân như yêu chính bản thân mình và với những đóng góp về mặt nội dung và Nt về thơ ca vào kho tàng VH đồ sộ đó nên ND được phong tặng là thiên tài văn học, nhà nhân đạo chủ nghĩa lớn, danh nhân văn hóa.

→ Là con người kết hợp hài hòa giữa tâm và tài.

“Thiên tài trước hết là một trái tim vĩ đại” (Victo Hugo)

“ND có con mắt trông thấu sáu cõi, có tấm lòng nghĩ suốt ngàn đời”. (Mộng Liên Đường Chủ Nhân).

- 1965: Hội đồng hòa bình thế giới tổ chức kỉ niệm 200 ngày sinh và công nhận là danh nhân vñ; xây nhà tưởng niệm ND tại xã Tiên Điền.

II. SỰ NGHIỆP VĂN HỌC:

1. Các sáng tác chính:

a. Bằng chữ Hán:

- *Nam trung tạp ngâm*: gồm 40 bài thơ ngâm khi ở phương Nam (thời gian làm quan ở Huế và Quảng Bình- những địa phương ở phía nam Hà Tĩnh, quê hương ông).

- *Thanh Hiên thi tập*: gồm 78 bài viết trong thời gian lưu lạc.

- *Bắc hành tạp lục*: gồm 131 bài được viết trong thời kì đi sứ Trung Quốc.

Những nội dung chính của tập Bắc hành tạp lục:

+ Ca ngợi, đồng cảm với các nhân cách cao thượng và phê phán những nhân vật phản diện. VD: *Phản chiêu hồn*.

+ Phê phán XHPK chà đạp quyền sống của con người.

+ Cảm thông với những thân phận nhỏ bé dưới đáy xã hội, bị đẩy dụa hất hủi.

cách ông đặt vấn đề trực tiếp về số phận con người trong tương giao với vận mệnh của thời đại, nhất là thời đại ông đang sống.

Nêu các sáng tác bằng chữ Nôm của Nguyễn Du?...

Thử khái quát một số đặc điểm và nội dung chính về tác phẩm xuất sắc – vĩ đại của ND – “TK”. (Nguồn gốc tp, (kết cấu, nội dung, nhân vật, đặc điểm nghệ thuật, giá trị tp...).

Gv bổ sung: Trong Văn chiêu hồn, Nguyễn Du cất tiếng khóc than cho mười kiếp người nhỏ bé, đáng thương nhất trong xã hội (những tiểu nhi tám bé, những phụ nữ, kĩ nữ tài hoa bạc mệnh, những học trò nghèo, những người hành khất, những người dân lao động lam lũ “đòn gánh tre chín dạn hai vai”,...

Nêu những nét đặc sắc về nội dung và nghệ thuật thơ văn Nguyễn Du? Nêu dẫn chứng minh họa?

Gv:

“Tiếng thơ ai động đất trời

Nghe như non nước vọng lời ngàn thu

Nghìn năm sau nhớ Nguyễn Du

VD: Độc Tiểu Thanh kí, Sở kiến hành.

□ Nội dung thơ chữ Hán nói chung: thể hiện trực tiếp tư tưởng, tình cảm và nhân cách Nguyễn Du.

b. Bằng chữ Nôm:

- Truyện Kiều (Đoạn trường tân thanh):

+ Nguồn gốc: Gồm 3254 câu thơ lục bát, bắt nguồn từ Kim Vân Kiều truyện của Thanh Tâm Tài Nhân (Trung Quốc).

+ Sáng tạo: Bằng tài năng và tâm huyết của mình, Nguyễn Du đã sáng tạo nên một tác phẩm mới, với một cảm hứng mới, một cách nhận thức và lí giải hiện thực mới và gửi gắm vào đó tâm sự của con người thời đại ông. Truyện Kiều được coi là kiệt tác của VHTĐVN.

+ Tóm tắt:

+ Giá trị ND và NT:

- Văn chiêu hồn (Văn tế thập loại chúng sinh):

+ Thể thơ: song thất lục bát.

+ Nội dung: thể hiện một cách cảm động, thâm thúy tình thương con người của Nguyễn Du.

2. Một vài đặc điểm về giá trị nội dung và nghệ thuật thơ văn ND:

a. Đặc điểm giá trị nội dung:

* Giá trị hiện thực:

Văn thơ ND phản ánh sâu sắc:

- Bộ mặt của XHPK suy tàn:

“Hậu thế nhân nhân giai Thượng Quan

Đại địa xứ xứ giai Mịch La”

(Phần “Chiêu hồn”)

- Số phận đau thương của những con người bé nhỏ, bị XH chà đạp, coi rẻ :

+ Người phụ nữ tài hoa bạc mệnh: Kiều, Tiểu Thanh...

“Đau đớn thay phận đàn bà

Lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung”

(Truyện Kiều)

+ Người nghèo khổ: mẹ con người ăn xin; ông già mù hát rong; người phu xe, trẻ con... ..

- Lên án thế lực đồng tiền:

“Trong tay đã sẵn đồng tiền

Dầu lòng đổi trắng thay đen khó gì” (TK)

“Còn bạc còn tiền, còn đệ tử,

Hết tiền hết bạc, hết ông tôi”.

* Giá trị nhân đạo:

- Cảm thông sâu sắc với những đau khổ của con người,

Tiếng thương như tiếng mẹ ru những ngày”

(Kính gửi cụ Nguyễn Du - Tổ Hữu)

Đánh giá về vị trí của ND trong nền VH dân tộc.

Hoạt động 3: Hoạt động thực hành.

Hs thảo luận, phát biểu làm các bài tập.

Hãy nêu nguồn gốc, những sáng tạo và giá trị của *Truyện Kiều*.

Gv nhận xét, khẳng định đáp án.

? Nguồn gốc *Truyện Kiều* ?

? Sự sáng tạo của Nguyễn Du trong *Truyện Kiều* ?

? Tóm tắt *Truyện Kiều* ?

? Giá trị nội dung tư tưởng của *Truyện Kiều* ?

cho tài hoa nhan sắc bị vùi dập:

“Tài tình chi lắm cho trời đất ghen”

“Chữ tài liền với chữ tai một vần” (TK)

- Tố cáo các thế lực bạo tàn, những bất công của XH (DC thơ)

- Trân trọng, đề cao tài sắc, nhân phẩm và những khát vọng chân chính của con người:

+ tình yêu tự do, trong sáng, chung thủy

“Bấy lâu đây bể mò kim

Là nhiều vàng đá, phải tìm trăng hoa”

+ giấc mơ về tự do, công lý.

b. Giá trị nghệ thuật:

- Thơ chữ Hán sử dụng linh hoạt nhiều thể thơ.

- Thơ chữ Nôm:

+ Việt hoá nhiều từ Hán → làm TV thêm giàu đẹp

+ Thể thơ lục bát đạt đến đỉnh cao

+ Lời thơ trau chuốt, giàu sức biểu cảm.

III. TỔNG KẾT:

Vị trí của Nguyễn Du trong nền VH dân tộc: là một thiên tài VH, đại thi hào dân tộc, đồng thời là danh nhân văn hóa thế giới.

Câu 1 : Nguồn gốc *Truyện Kiều*

Từ cốt truyện Kim Vân Kiều truyện của Thanh Tâm Tài Nhân (Trung Quốc) với tài năng nghệ thuật bậc thầy, nhất là với tấm lòng nhân đạo bao la, ND đã sáng tạo ra một kiệt tác văn chương bất hủ : Đoạn trường tân thanh

Câu 2 : Sự sáng tạo của Nguyễn Du trong *Truyện Kiều*

- Về nội dung: Từ câu chuyện tình của Thanh Tâm Tài Nhân, ND đã tạo nên một "Khúc ca mới đứt ruột" (Đoạn trường tân thanh), nhấn vào nỗi đau bạc mệnh và gửi gắm những xúc cảm về nhân sinh của nhà thơ trước "những điều trông thấy".

- Về nghệ thuật: Lược bỏ các tình tiết về mưu mẹo, về báo oán,... (trong tác phẩm của Thanh Tâm Tài Nhân), bằng thể lục bát truyền thống, với một ngôn ngữ trau chuốt tinh vi, chính xác đến trình độ cổ điển, trong một truyện thơ Nôm, Nguyễn Du tập trung thể hiện nội tâm nhân vật một cách tài tình.

Câu 3 : Tóm tắt

3 phần:

- Gặp gỡ và đính ước.

- Gia biến và lưu lạc.

- Đoàn tụ.

Câu 4 : Giá trị *Truyện Kiều*

1/ Nội dung tư tưởng:

<p>? Giá trị nghệ thuật của <i>Truyện Kiều</i> ?</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Giá trị hiện thực : TK là bức tranh hiện thực về 1 XH bất công, tàn bạo. - Giá trị nhân đạo: <ul style="list-style-type: none"> + Tiếng nói cảm thương trước số phận bi kịch của con người. + Tiếng nói lên án, tố cáo những thế lực xấu xa, tàn bạo. + Tiếng nói khẳng định, đề cao tài năng, nhân phẩm và những khát vọng chân chính của con người như khát vọng về quyền sống, khát vọng tự do, công lí, khát vọng tình yêu, hạnh phúc... 2/ Nghệ thuật: <ul style="list-style-type: none"> + Nghệ thuật khắc họa tính cách và miêu tả tâm lí nhân vật. + Nghệ thuật kể chuyện. + Nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ : thể thơ lục bát đã đạt tới đỉnh cao rực rỡ. => Kết luận: <i>Truyện Kiều</i> là kiệt tác số một của văn học dân tộc Việt Nam, di sản văn học của nhân loại, là một "tập đại thành" của truyền thống nghệ thuật, văn hoá Việt Nam, tiêu biểu cho cảm hứng nhân đạo chủ nghĩa, vừa là niềm thương cảm sâu sắc, là tấm lòng "nghĩ tới muôn đời", vừa là thái độ nâng niu, trân trọng những giá trị nhân bản cao đẹp của con người.
--	---

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. Củng cố :

- (1) Vì sao nói: Gia đình, quê hương, Thời đại và xã hội, và chính ngay bản thân ND từng trải đã hun đúc nên một thiên tài văn học vĩ đại – ND và một nhà nhân đạo chủ nghĩa lớn tk 18 – 19?
- (2) Nêu sự hiểu biết của em về *Truyện Kiều* – tác phẩm tự sự trữ tình độc nhất vô nhị trong văn học trung đại VN. Một bản cáo trạng đanh thép đòi quyền sống, hạnh phúc của con người....
- (3) Những sáng tác chính của Nguyễn Du. Nội dung cũng như nghệ thuật của những sáng tác ấy?

5. Dặn dò:

- Về học thuộc bài, làm phần luyện tập.
- Soạn bài đoạn trích: *TRAO DUYÊN* (Trích “*Truyện Kiều*”).

Ngày soạn: 07/03/2018

Tiết 83. Tiếng Việt.

PHONG CÁCH NGÔN NGỮ NGHỆ THUẬT

A-MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức:

Giúp học sinh:

- Nắm được khái niệm ngôn ngữ nghệ thuật và phong cách ngôn ngữ nghệ thuật với các đặc trưng cơ bản của nó.
- Khái niệm ngôn ngữ nghệ thuật : (với nghĩa chuyên môn) ngôn ngữ dùng trong tác phẩm văn chương, không chỉ có chức năng thông tin mà quan trọng hơn là có chức năng thẩm mỹ. Ngôn ngữ nghệ thuật bao gồm ngôn ngữ trong các tác phẩm tự sự, trữ tình và tác phẩm sân khấu.

2. Kỹ năng:

- Có kỹ năng phân tích và sử dụng ngôn ngữ theo phong cách ngôn ngữ nghệ thuật khi nói nhất là khi viết: so sánh, ẩn dụ, hoán dụ, điệp ngữ....

3. Tư duy, thái độ, phẩm chất:

- Chú ý sử dụng và tìm hiểu văn bản theo đúng PCNN

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

Gv kết hợp phương pháp đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, thực hành.

D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ổn định tổ chức lớp:

Lớp	Thứ (Ngày dạy)	Sĩ số	HS vắng
10A2			
10A3			
10A8			

2. Kiểm tra bài cũ

- Trình bày những hiểu biết của em về cuộc đời và sự nghiệp văn học của Nguyễn Du ?

3. Bài mới

Hoạt động 1. Khởi động

Nếu cho em thông tin một bản dự báo thời tiết như sau: “Huế, mưa to”, em sẽ dùng ngôn ngữ sinh hoạt để truyền đến cho người nghe như thế nào?

Cùng với thông tin ấy, nhưng Tố Hữu đã truyền đến cho người đọc bằng tất cả tình yêu thương và sự gắn bó sâu nặng qua 2 câu thơ:

“Nỗi niềm chi rứa Huế ơi

Mà mưa xối xả trắng trời Thừa Thiên”

Vậy cách truyền đạt của Tổ Hữu có gì khác với chúng ta? Tổ Hữu đã dùng ngôn ngữ gì để truyền tin? Ngôn ngữ đó có gì đặc biệt? ...Để trả lời những câu hỏi ấy chúng ta sẽ đi tìm hiểu bài “Phong cách ngôn ngữ nghệ thuật” để hiểu rõ hơn.

Hoạt động của GV&HS	Nội dung kiến thức cần đạt
<p>Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới GV HD HS tìm hiểu về ngôn ngữ nghệ thuật. GV nêu ví dụ: “Chồng người đi ngược về xuôi/ Chồng em ngồi bếp sờ đuôi con mèo” (Ca dao). ?Em thấy được hình ảnh gì qua câu ca dao này? Ngụ ý của tác giả dân gian qua câu ca dao? HS: Thấy được sự đối lập giữa 2 người đàn ông: có trách nhiệm, chăm lo cho gia đình và một người vô tích sự, lười biếng -> Thái độ mỉa mai, chê trách. - Vậy em hiểu thế nào là ngôn ngữ nghệ thuật? ? Phạm vi sử dụng của ngôn ngữ nghệ thuật? GV yêu cầu học sinh lấy ví dụ về ngôn ngữ nghệ thuật được sử dụng trong các phạm vi trên. - GV có thể nêu 1 số ví dụ: + Trong văn bản nghệ thuật: “Quê hương là chùm khế ngọt Cho con trèo hái mỗi ngày Quê hương là đường đi học Con về rợp bướm vàng bay” -> Quê hương – 1 khái niệm trừu tượng có thể nhìn thấy bằng hình ảnh. Quê hương là những gì thân thuộc nhất, gắn bó nhất đối với mỗi người: là con đường đến trường, là chùm khế ngọt thuở ấu thơ vẫn hay trèo.... + Trong ví dụ SGK/97 ?Những từ in nghiêng thể hiện điều gì? Gọi cho em cảm xúc gì? -> Vạch trần tội ác của TDP, căm phẫn, đau xót trước sự tàn ác của chúng. + Trong lời nói hàng ngày: .Cô ấy trông thật mũm mĩm -> cô ấy trông thật mập mạp, xinh xắn, dễ thương.</p>	<p>I. Ngôn ngữ nghệ thuật</p> <p>- Khái niệm: Là ngôn ngữ gọi hình, gọi cảm được dùng trong văn bản nghệ thuật.</p> <p>- Phạm vi sử dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Văn bản nghệ thuật. + Lời nói hàng ngày. + Phong cách ngôn ngữ khác.

. Anh ấy trông như cây sào-> Anh chàng gầy, cao không cân xứng giữa cân nặng và chiều cao.

- GV: Ngôn ngữ trong các văn bản nghệ thuật được chia thành mấy loại? Đó là những loại nào?

Ví dụ:

+ “Hai bên cầu có đến mấy vạn quý Dạ Xoa đều mắt xanh tóc đỏ, hình dáng nanh ác...” -> Ngôn ngữ tự sự.

+ “Gà eo óc gáy sương năm trống
Hòe phất phơ rủ bóng bốn bên”-> Ngôn ngữ thơ.

+ “Này thầy tiểu ơi

Thầy như táo rụng sân đình

Em như gái dỡ đi tìm của chua-> ngôn ngữ sân khấu.

- Ngôn ngữ nghệ thuật thực hiện chức năng gì?

Ví dụ: Bài ca dao “Trong đầm gì bunn” cung cấp cho người đọc những thông tin nào?

Cung cấp các thông tin về nơi sống, cấu tạo, hương vị của hoa sen.

?Chức năng thẩm mỹ biểu hiện như thế nào trong bài ca dao?

Biểu hiện cái đẹp. Cái đẹp có thể hiện hữu và bảo tồn ngay trong những môi trường có nhiều cái xấu (Hoa sen vẫn thơm và đẹp dù nó sống trong môi trường bùn hôi tanh).

HS đọc ghi nhớ SGK/98

GV HD HS tìm hiểu về PC ngôn ngữ nghệ thuật.

Ví dụ SGK/98

?Hình ảnh hoa sen hiện lên qua những chi tiết nào?

Hình ảnh lá, bông trắng, nhị vàng -> Vẻ đẹp của hoa sen

? Ngoài ra bài ca dao còn thể hiện điều gì?

-> Chỉ phẩm chất và bản lĩnh của con người dù trong môi trường xấu vẫn không bị tha hóa.

Ví dụ: “Dốc lên khúc khuỷu ... thước xuống”

-> Quang Dũng đã sử dụng ngôn ngữ tạo hình và biện pháp đối lập để vẽ nên bức tranh về con đường hành quân gian khổ của người lính Tây Tiến vừa gập ghềnh, khúc khuỷu, vừa

- Phân loại:

+ Ngôn ngữ tự sự: truyện, tiểu thuyết, bút kí, kí sự, phóng sự,...

+ Ngôn ngữ thơ: ca dao, vè, lục bát, song thất lục bát, hát nói, thơ tự do,...

+ Ngôn ngữ sân khấu: kịch nói, chèo, tuồng,...

3. Chức năng:

- Chức năng thông tin.

- Chức năng thẩm mỹ (biểu hiện cái đẹp và khơi gợi, nuôi dưỡng cảm xúc thẩm mỹ ở người nghe, người đọc)

***Ghi nhớ (SGK/ 98)**

II. Phong cách ngôn ngữ nghệ thuật:

1. Tính hình tượng:

a/ Ngữ liệu:

- NL: SGK/98

b/ Khái niệm:

lên cao thẳng đứng vừa đổ xuống đột ngột.
Điều đó gợi cảm giác về con đường hành
quân gian nan, nguy hiểm.
?Vậy em hiểu thế nào là tính hình tượng của
ngôn ngữ nghệ thuật?

?Tính hình tượng được xây dựng bằng những
biện pháp nghệ thuật nào?

Ví dụ: Thân em ... tay ai

-> Hình ảnh so sánh, ẩn dụ-> Người phụ nữ
không có quyền quyết định số phận của
mình.

? Tính hình tượng tạo ra đặc điểm gì cho
ngôn ngữ nghệ thuật? (đa nghĩa)

Ví dụ: +Sen: vẻ đẹp của hoa sen -> Phẩm
chất, bản lĩnh của con người.

+ Một ngôi sao chẳng sáng đêm

Một bông lúa chín chẳng nên mùa vàng

-> ngôi sao không thể làm cho đêm rực
sáng, 1 bông lúa không thể làm nên mùa bội
thu

-> Cá nhân nếu tách rời khỏi tập thể thì cá
nhân đó sẽ không làm gì được cả. Vì vậy
muốn thành công thì phải đoàn kết, biết hòa
cái tôi cá nhân vào cái ta chung của tập thể.

Xét ví dụ:

-Ví dụ 1: “Đau đớn thay là lời chung”

?Tình cảm, thái độ của tác giả gửi gắm qua 2
câu thơ?

-> Đồng cảm, xót thương cho số phận của
những người phụ nữ trong XHPK-> Ta phải
trần trở, suy nghĩ về thân phận người phụ nữ

-> Thương cảm, đồng cảm với họ.

- Đọc đoạn thơ: “Suốt mấy ánh đèn”

?Em cảm nhận được gì từ đoạn thơ đó? (Cảm
giác ghen ngạo, đau đớn của tác giả khi trở
về nơi quen thuộc nhưng Bác đã vĩnh viễn ra
đi)

- Thế nào là tính truyền cảm của phong cách
ngôn ngữ nghệ thuật?

Phân biệt tính cảm xúc của phong cách ngôn
ngữ sinh hoạt với tính truyền cảm của phong
cách ngôn ngữ nghệ thuật?

+ Tính cảm xúc (đặc trưng của phong cách

- Tính hình tượng là khả năng tạo ra những
hình tượng nhờ cách diễn đạt ngôn ngữ có hình
ảnh, màu sắc, âm thanh, biểu tượng...

Người đọc dùng tri thức, vốn sống của mình để
liên tưởng, suy ngẫm và rút ra những bài học
nhân sinh nhất định.

- Biện pháp tu từ tạo hình tượng: so sánh, ẩn
dụ, hoán dụ, nói quá, nói giảm, nói tránh...

- Làm cho ngôn ngữ nghệ thuật trở nên đa
nghĩa. Tính đa nghĩa quan hệ mật thiết với tính
hàm súc (Lời ít ý nhiều)

2. Tính truyền cảm:

a/ Ngữ liệu:

- NL 1: “Đau đớn thay phận đàn bà
Lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung”
(Truyện Kiều - Nguyễn Du)

- NL 2: “Suốt mấy hôm rày đau tiễn đưa
Đời tuôn nước mắt, trời tuôn mưa
Chiều nay con chạy về thăm Bác
Uớt lạnh vườn rau mấy gốc dừa

Con lại lần theo lối sỏi quen
Đứng bên thang gác đứng nhìn lên
Chuông ôi chuông nhỏ còn reo nữa
Phòng lặng, rèm buông, tắt ánh đèn!
(Bác ơi – Tố Hữu)

b/ Khái niệm: Người nói (viết) sử dụng ngôn
ngữ không chỉ để diễn đạt cảm xúc của mình

ngôn ngữ sinh hoạt): biểu hiện sắc thái cảm xúc, tình cảm của người nói qua các yếu tố ngôn ngữ (từ, câu, cách nói, giọng điệu,...) + Tính truyền cảm (đặc trưng của ngôn ngữ nghệ thuật): thể hiện ở việc người nói (viết) bộc lộ cảm xúc của mình đồng thời làm cho người đọc cũng vui, buồn, tức giận, yêu thương,... như chính người nói (viết).	mà còn gây hiệu quả lan truyền cảm xúc tức là làm cho người đọc cũng vui, buồn, tức giận, yêu thương,... như chính người nói (viết).
---	--

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung**4. Củng cố**

- Khái niệm ngôn ngữ nghệ thuật.

5. Dặn dò

- Học bài cũ.
- Chuẩn bị tiết tiếp theo của bài này.

Ngày soạn: 08/03/2018

Tiết 84. Tiếng Việt.**PHONG CÁCH NGÔN NGỮ NGHỆ THUẬT (Tiếp)****A-MỤC TIÊU BÀI HỌC****1. Kiến thức:**

Giúp học sinh:

- Phong cách ngôn ngữ nghệ thuật có ba đặc trưng cơ bản : tính hình tượng, tính truyền cảm, tính cá thể hóa.
- Giúp học sinh vận dụng kiến thức về phong cách ngôn ngữ nghệ thuật để làm tốt một số bài tập có liên quan.
- Phân biệt được phong cách ngôn ngữ nghệ thuật với những phong cách ngôn ngữ khác.
- Phải tích hợp được bài dạy với những kiến thức có liên quan về văn học, tiếng Việt đã học hoặc kiến thức trong đời sống.

2. Kỹ năng:

- Có kỹ năng phân tích và sử dụng ngôn ngữ theo phong cách ngôn ngữ nghệ thuật khi nói nhất là khi viết: so sánh, ẩn dụ, hoán dụ, điệp ngữ....

3. Tư duy, thái độ, phẩm chất:

- Chú ý sử dụng và tìm hiểu văn bản theo đúng PCNN.
- Hiểu và trân trọng những giá trị, ý nghĩa của những tác phẩm nghệ thuật

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

Gv kết hợp phương pháp đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, thực hành.

D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ổn định tổ chức lớp:

Lớp	Thứ (Ngày dạy)	Sĩ số	HS vắng
10A2			
10A3			
10A8			

2. Kiểm tra bài cũ

- Trình bày những hiểu biết của em về ngôn ngữ nghệ thuật ? Lấy ví dụ minh họa ?

3. Bài mới

Hoạt động 1. Khởi động

Ngôn ngữ là phương tiện tư duy và giao tiếp quan trọng bậc nhất của con người. Hay nói cách khác, tư duy và giao tiếp bằng ngôn ngữ là hai thuộc tính đặc thù chỉ con người mới có, nó là bằng chứng để phân biệt thế giới loài người và thế giới loài vật. Đồng thời, với hai chức năng trên, ngôn ngữ còn là công cụ để xây dựng hình tượng nghệ thuật văn chương (Vì vậy người ta thường nói “ Văn chương là nghệ thuật ngôn từ”); công cụ lưu giữ hình tượng trong tư duy hình tượng của con người, công cụ “khuôn chuyển” hình tượng từ tác phẩm sang đối tượng tiếp nhận (dạy và học trong nhà trường)... Hãy cùng tìm hiểu những đặc trưng cơ bản của phong cách ngôn ngữ nghệ thuật.

Hoạt động của GV&HS	Nội dung kiến thức cần đạt
<p>Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới</p> <p>Ví dụ 1: Cả Nam Cao và Ngô Tất Tố cùng viết về người nông dân trước CMT8 nhưng ở mỗi tác giả lại có đặc điểm riêng.</p> <p>- NC: CP, Bình Chức ... cái đau về nỗi ám ảnh đói nghèo -> bị tha hóa, bán cùng rồi chết.</p> <p>- NTT: Chị Dậu cùng vì đói nghèo phải bán con, bán chó, bán cả sữa nhưng chị vẫn giữ được phẩm chất trong sạch.</p> <p>Ví dụ 2: Cùng viết về tình yêu nhưng</p> <p>- XD “Ông hoàng thơ tình VN” luôn là đắm say, mãnh liệt, cuồng nhiệt, hấp dẫn như sợ tất cả sẽ tan biến mà mình chưa kịp hưởng thụ “Đã hôn rồi hôn lại/ Cho đến mãi muôn đời/ Đến tan cả đất trời/ Anh mới thôi dào dạt”.</p> <p>- Xuân Quỳnh: cũng yêu say đắm nhưng đó là tình yêu dịu dàng, nữ tính, dung dị, đậm thắm “Em trở về đúng nghĩa trái tim em/ Là máu thịt đời thường ai chẳng có/ Cũng ngừng đập/ Nhưng biết yêu anh cả khi chết đi rồi”.</p>	<p>3. Tính cá thể:</p> <p>a/ Ngữ liệu:</p> <p>Thơ viết về tình yêu của Xuân Diệu và Xuân Quỳnh</p> <p>- “Đã hôn rồi hôn lại Cho đến mãi muôn đời Đến tan cả đất trời Anh mới thôi dào dạt” (Biển – Xuân Diệu)</p> <p>- “Em trở về đúng nghĩa trái tim em Là máu thịt đời thường ai chẳng có Cũng ngừng đập khi cuộc đời không còn nữa Nhưng biết yêu anh cả khi chết đi rồi” (Tự hát – Xuân Quỳnh)</p> <p>- Tính cá thể là khả năng tạo giọng điệu riêng, phong cách riêng của mỗi nhà văn trong sáng tạo nghệ thuật.</p>

khi cuộc đời không còn nữa/ Nhưng biết yêu anh cả khi chết đi rồi”.

? Em hiểu thế nào là tính cá thể? Tính cá thể được biểu hiện ở đâu?

?Phân biệt với tính cá thể của ngôn ngữ sinh hoạt?

Hs phát biểu thảo luận.

Gv nhận xét, bổ sung:

+ Tính cá thể của ngôn ngữ sinh hoạt: mang tính chất tự nhiên, biểu hiện ở đặc điểm riêng về giọng điệu, ngôn ngữ diễn đạt của từng người giúp chúng ta nhận biết được người này với người khác.

+ Tính cá thể của phong cách ngôn ngữ nghệ thuật: góp phần thể hiện phong cách riêng của mỗi nhà văn, nhà thơ. VD cùng viết về trăng nhưng mỗi tác giả lại có một cách nhìn, cách diễn đạt khác: *Trăng sáng, trăng xa, trăng rộng quá/ Hai người nhưng chẳng bớt bơ vơ* (Xuân Diệu); *Trăng vào cửa sổ đòi thơ/ Việc quân đang bận xin chờ hôm sau* (Hồ Chí Minh);...

- Trăng trong Truyện Kiều: *Vàng trăng vàng vạc giữa trời/ Đỉnh ninh hai mặt một lời song song; Tuân trăng khuyết, đĩa dầu hao/ Mặt ngơ ngẩn mặt, lòng ngao ngán lòng; Vàng trăng ai xẻ làm đôi/ Nửa in gối chiếc, nửa soi dặm trường*,...

Hoạt động 3. Hoạt động thực hành

Kĩ thuật nêu vấn đề, đặt câu hỏi

Phương pháp : Thảo luận

Hs thảo luận làm các bài tập.

Gv nhận xét, chốt đáp án.

Bài 1 (SGK tr.101)

Bài 2 (SGK tr.101)

- Thể hiện: trong lời nói của từng nhân vật, trong diễn đạt từng sự việc, hình ảnh, tình huống...

*Ghi nhớ SGK/ 101

1. Bài 1:

Các biện pháp tu từ tạo tính hình tượng: so sánh, ẩn dụ, nhân hóa, tượng trưng,... đặc biệt là cách nói hàm ẩn trong những ngữ cảnh tu từ.

VD:

- So sánh: + *Sóng như ngàn trua xanh tan xanh ra thành bể và thôi ko trở lại làm trời.* (Chế Lan Viên)

+ *Áo chàng đỏ tựa ráng pha/ Ngựa chàng sắc trắng như là tuyết in.* (Chinh phụ ngâm)

- Ẩn dụ: + *Con cò ăn bãi rau răm/ Đắng cay chịu vạ dãi dềng cùng ai.* (ca dao)

+ *Bàn tay ta làm nên tất cả/ Có sức người sỏi đá cũng thành cơm.* (Hoàng Trung Thông)

2. Bài 2:

Tính hình tượng là đặc trưng quan trọng nhất.

Vì:

- Nó là phương tiện tái hiện, tái tạo cuộc sống thông qua chủ thể của nhà văn. Nó thể hiện đặc

Bài 3 (SGK tr.101)

- *rắc*: hành động đáng căm giận

- *giết*: hành vi tội ác mù quáng

Nhận xét: dùng các từ như trên không chỉ gọi đúng tâm trạng, miêu tả đúng hành vi, mà còn bày tỏ được thái độ, tình cảm của người viết.

Bài 4 (SGK tr.102)

trung của văn học- hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan.

- Là mục đích của sáng tạo nghệ thuật. Tác phẩm nghệ thuật đưa người đọc vào thế giới của cái đẹp thông qua những xúc động hướng thiện trước thiên nhiên và cuộc sống → hình thành những tình cảm thẩm mỹ tốt đẹp cho người đọc.

- Nó chi phối các đặc trưng khác:

+ Tính hình tượng được hiện thực hóa thông qua một hệ thống ngôn ngữ nghệ thuật (từ ngữ, câu, đoạn, âm thanh, nhịp điệu, hình ảnh,...) mà bản thân hệ thống ngôn ngữ nghệ thuật này có khả năng gây cảm xúc (tính truyền cảm).

+ Tính hình tượng được thể hiện qua hệ thống ngôn ngữ nghệ thuật trong tác phẩm mà hệ thống ngôn ngữ nghệ thuật này là kết quả vận dụng ngôn ngữ cộng đồng của từng nghệ sĩ cụ thể → mang dấu ấn của cá tính sáng tạo nghệ thuật (tính cá thể).

3. Bài 3:

- Canh cánh: thường trực, day dứt, trăn trở, băn khoăn.

- Rắc, giết.

4. Bài 4: - Điểm giống nhau:

+ Đều lấy cảm hứng từ mùa thu.

+ Xây dựng thành công hình tượng mùa thu.

- Khác nhau: + Về hình tượng: Mùa thu trong thơ Nguyễn Khuyến với bầu trời bao la, trong xanh, tĩnh lặng, nhẹ nhàng. Trong thơ Lưu Trọng Lư, mùa thu có âm thanh xào xạc, lá vàng lúc chuyển mùa. Trong thơ Nguyễn Đình Thi, mùa thu tràn đầy sức sống mới.

+ Về cảm xúc: Nguyễn Khuyến yêu cảnh trong sáng, tĩnh. Lưu Trọng Lư bàng khuâng với sự thay đổi nhẹ nhàng. Nguyễn Đình Thi cảm nhận được sự hồi sinh của dân tộc trong mùa thu.

+ Về từ ngữ: Nguyễn Khuyến chú ý đến các từ ngữ chỉ mức độ về khoảng cách, màu sắc, trạng thái hành động. Lưu Trọng Lư chú ý dùng âm thanh biểu hiện cảm xúc. Nguyễn Đình Thi miêu tả trực tiếp hình ảnh và cảm xúc.

+ Về nhịp điệu: Thơ Nguyễn Khuyến nhịp điệu nhẹ nhàng. Thơ Lưu Trọng Lư nhịp điệu chậm, buồn, đầy băn khoăn, trăn trở. Thơ Nguyễn Đình Thi nhịp điệu vui say, náo nức.

→ Các tác giả ở các thời đại khác nhau, tâm trạng khác nhau, dấu ấn cá nhân khác nhau (1 nhà thơ

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung**4. Củng cố**

- Những đặc trưng cơ bản của phong cách ngôn ngữ nghệ thuật.
- Phân biệt được phong cách ngôn ngữ nghệ thuật với những phong cách ngôn ngữ khác.

5. Dặn dò

- Học bài cũ. Hoàn thiện bài tập.
- Chuẩn bị bài : “Trao duyên” (Trích “Truyện Kiều” – Nguyễn Du).

Ngày soạn : 09/03/2018

Tiết 85. Đọc văn:

TRAO DUYÊN
(Trích *Truyện Kiều* – Nguyễn Du)

A. MỤC TIÊU BÀI HỌC**1. Kiến thức**

- Bi kịch tình yêu, thân phận bất hạnh và sự hi sinh quên mình của Kiều vì hạnh phúc của người thân qua lời "trao duyên" đầy đau khổ.
- Nghệ thuật miêu tả tâm lí nhân vật, sử dụng thành công lời độc thoại nội tâm .

2. Kỹ năng: Đọc - hiểu văn bản theo đặc trưng thể loại.**3. Tư duy, thái độ, phẩm chất :** Trân trọng Nguyễn Du và giá trị văn chương cổ.**4. Định hướng phát triển năng lực**

- Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

Gv tổ chức giờ dạy- học theo cách kết hợp các phương pháp: hướng dẫn hs trao đổi - thảo luận, trả lời các câu hỏi.

D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**1. Ôn định tổ chức lớp:**

Lớp	Thứ (Ngày dạy)	Sĩ số	HS vắng
10A2			
10A3			
10A8			

2. Kiểm tra bài cũ

- Trình bày những hiểu biết của em về đặc trưng của phong cách ngôn ngữ nghệ thuật ? Lấy ví dụ minh họa ?

3. Bài mới**Hoạt động 1. Khởi động**

Mộng Liên Đường chủ nhân đã khái quát về thân thế Thúy Kiều: “*Khi lai láng tình thơ, người tựa án khen tài châu ngọc; khi duyên ưa kim cái non biển thê bồi; khi đất nổi ba đào, cửa nhà tan tác; khi lầu xanh, khi rừng tía côi đi về nghĩ cũng chồn chân; khi kinh kệ, khi can qua, mùi từng trái nghĩ càng tê lưỡi...*”. Thật vậy, Thúy Kiều đã phải trải qua hầu hết những đau khổ của người phụ nữ dưới chế độ phong kiến: gia đình li tán, tình yêu tan vỡ, làm gái thanh lâu, làm nô tì, làm vợ lẽ, tu hành bất đắc chí và rồi ko chồng ko con giữa 30 tuổi đời. Bài học hôm nay, chúng ta sẽ cùng tìm hiểu đoạn trích *Trao duyên* để thấu hiểu nỗi đau vì bi kịch tình yêu tan vỡ của nàng.

Hoạt động của GV&HS	Nội dung kiến thức cơ bản
<p>Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới</p> <p>Tìm hiểu phần tiểu dẫn.</p> <p>Gv tóm lược những sự việc chính trước đoạn trích</p> <ul style="list-style-type: none"> - Theo dõi câu chuyện Thúy Kiều-Thúy Vân, có thể ngắt dòng tâm sự của Thúy Kiều thành mấy chặng nhỏ để dễ phân tích? <p>Gv dẫn dắt: Sau khi chấp nhận bán mình làm lẽ Mã Giám Sinh với giá “vàng ngoài bốn trăm”, “việc nhà đã tạm thông dong”, Thúy Kiều “<i>Một mình nàng ngọn đèn khuya/ Áo dầm giọt lệ, tóc xe mái sầu</i>”, “<i>Thúy Vân chợt tỉnh giấc xuân/ Dưới đèn ghé xuống ân cần hỏi han</i>”. Lúc này, Thúy Kiều mới bộc lộ hết tâm sự, ý nguyện của mình với em.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đọc hai câu đầu, em thấy trong lời của Thúy Kiều (1 người chị) nói với Thúy Vân (1 người em) có gì khác thường? Điều đó dự cảm cho Thúy Vân thấy hoàn cảnh, tâm lí đặc biệt ntn của người chị? <p>Gợi mở: Những nét nghĩa của từ “cậy”, “chịu lời”, “lạy”, “thưa” có gì khác thường? Có thể thay từ “cậy” bằng “nhờ”, “chịu” bằng “nhận” ko? Vì sao?</p>	<p>I. TÌM HIỂU CHUNG</p> <p>1. Vị trí đoạn trích:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Thuộc phần 2 của tác phẩm: Gia biến và lưu lạc. + Từ câu 723- 756/ 3254 câu lục bát. <p>2. Bố cục: 3 phần</p> <ul style="list-style-type: none"> + P1 (12 câu đầu): Thúy Kiều tìm cách thuyết phục, trao duyên cho Thúy Vân. + P2 (14 câu tiếp): Thúy Kiều trao kỉ vật cho em và dặn dò em. + P3 (8 câu còn lại): Tâm trạng đau đớn, tuyệt vọng của Thúy Kiều. <p>II. ĐỌC – HIỂU VĂN BẢN</p> <p>1. Mười hai câu đầu</p> <p>* 2 câu đầu: hoàn cảnh đặc biệt khác thường.</p> <ul style="list-style-type: none"> - <i>Cậy</i> □ nhờ (cậy- thanh trắc □ âm điệu nặng nề gợi sự quẩn quai, đau đớn, khó nói; nhờ- thanh bằng). □ hàm ý hi vọng tha thiết của một lời trăng trối, có ý tựa nương, gửi gắm, vật nài, tin tưởng nơi quan hệ ruột thịt. Nàng dùng từ này vì việc nàng cậy nhờ vừa đột ngột vừa rất quan trọng với cả hai người. - <i>Chịu</i> □ nhận (tự nguyện). □ nài ép, bắt buộc, không nhận không được. - <i>Lạy</i> □ thái độ kính cẩn với người bề trên hoặc với người mình hàm ơn. - <i>Thưa</i> □ thái độ kính cẩn, trang trọng □ Hoàn cảnh đặc biệt khác thường: Kiều là người phiền lụy, mang ơn chính người em gái ruột của mình. <p>* 10 câu tiếp:</p> <ul style="list-style-type: none"> - <i>Tương tư:</i> tình yêu nam nữ; “gánh tương tư” □ người xưa xem tình yêu là một gánh nghĩa vụ, gánh nặng, chữ tình đi

Gv dẫn dắt: 10 câu tiếp là câu chuyện cần nói và ước nguyện của Kiều. Ngay sau thái độ khẩn thiết yêu cầu ở hai câu trên, Thúy Kiều đưa ra ước nguyện của mình: mong Thúy Vân thay mình nối duyên cùng Kim Trọng □ giải thích ngay cho thái độ khẩn khoản, nhún mình, kính cẩn với Thúy Vân rất khác thường ở trên.

- Trong 4 câu “Kể từ...vẹn hai”, Thúy Kiều nói đến điều gì? Nàng đã thuyết phục em bằng những lí lẽ ntn?

- Qua lời thuyết phục Thúy Vân của Thúy Kiều, em thấy nàng là người có phẩm chất gì đặc biệt?

Hs thảo luận, phát biểu.

Gv nhận xét, bổ sung: Qua cách nói, lập luận chặt chẽ, hợp lí, đạt tình của Thúy Kiều, chúng ta thấy ở nàng vẻ sắc sảo khôn ngoan ngay cả trong bi kịch lớn nhất của đời mình. Đồng thời, nàng cũng luôn là người nghĩ cho người khác đến quên bản thân mình...

- Thúy Kiều trao những kỉ vật tình yêu (chiếc vành, bức tờ mây) cho Thúy Vân. Chúng có giá trị vật chất gì nhiều với người ngoài cuộc ko? Với Kiều, chúng có giá trị ntn? Nhận xét về các từ “của chung”, “của tin”?

Hs thảo luận, phát biểu.

Gv nhận xét, bổ sung.

liên với chữ nghĩa, giữa những người yêu nhau có mối duyên tiền định, sẵn có từ kiếp trước.

Câu 3 □ sự dang dở, tình yêu tan vỡ.

- *Mối tơ thừa* - mối tình duyên Kim - Kiều

□ cách nói nhún mình.

□ trân trọng với Vân vì nàng hiểu sự thiệt thòi của em.

- *Mặc em* □ phó mặc, ủy thác □ vừa có ý mong muốn vừa có ý ép buộc Thúy Vân phải nhận lời.

□ Câu 3- 4: Thúy Kiều mong muốn, ép buộc Thúy Vân thay mình nối duyên cùng Kim Trọng.

- Câu 5 □ 8: kể lại vắn tắt câu chuyện tình yêu của Kiều- Kim.

- Câu 9 □ 12: lời thuyết phục Thúy Vân của Kiều

+ *Ngày xuân* □ phương thức chuyển nghĩa ẩn dụ □ tuổi trẻ.

□ **Lí do thứ nhất:** Thúy Vân còn trẻ.

+ *Tình máu mủ* □ tình cảm chị em ruột thịt.

+ *Lời nước non* □ lời nguyện ước trong tình yêu.

□ **Lí do thứ hai:** Viện đến tình cảm chị em ruột thịt, Kiều mong Vân thay mình trả nghĩa với chàng Kim.

+ Thành ngữ “*thịt nát xương mòn*”, “*ngậm cười chín suối*” □ chỉ cái chết.

□ **Lí do thứ ba:** Được vậy thì Kiều có chết cũng được mãn nguyện, thơm lây vì em đã giúp mình sống trọn nghĩa với chàng Kim.

□ **Phẩm chất của Thúy Kiều:**

+ Sắc sảo khôn ngoan.

+ Luôn nghĩ đến người khác hơn cả bản thân mình □ đức hi sinh, lòng vị tha.

2. Mười bốn câu tiếp

* **Câu 13 - 14:**

- Thúy Kiều trao kỉ vật tình yêu cho Thúy Vân: chiếc vành, bức tờ mây.

□ Với người ngoài cuộc: ko có giá trị vật chất đáng kể.

□ Với Thúy Kiều: quý giá, gợi tình cảm sâu nặng, lời thề ước thiêng liêng của Kim- Kiều.

- *Của chung* □ của Kim, Kiều.

□ nay còn là của Vân.

□ tiếc nuôi, đau đớn.

□ Kiều chỉ có thể trao duyên (nghĩa) nhưng tình ko thể trao □ ko thanh thản □ nghĩ đến cái chết.

- *Của tin:* phím đàn, mảnh hương nguyên □ những vật gắn bó, gợi tình yêu Kim- Kiều.

Trao kỉ vật cho em, lí trí Kiều bảo phải trao nhưng tình cảm thì muốn níu giữ. Biết bao giằng xé trong hai chữ “của chung” ấy. Biết bao tiếc nuôi, đau đớn. Nàng tự nhận mình là “người mệnh bạc”- người có số phận bất hạnh. Nàng chỉ có thể phó thác cho Vân việc nối mối duyên

- Phân tích cách cảm nhận thời gian của Kiều qua các trạng từ *ngày xưa, bây giờ*? Tâm trạng của nàng được bộc lộ ntn?

đang dở với Kim Trọng để trả nghĩa cho chàng chứ ko thể trao tình yêu. Nên sau khi trao kỉ vật, trao duyên rồi nhưng nàng ko tìm được sự thanh thản. Nàng coi mình như đã chết...

*** Câu 15-24:**

- Cảnh sum họp của Kim Trọng - Thúy Vân ☐ Linh hồn cô độc, bất hạnh của Thúy Kiều.

☐ tình yêu thủy chung, mãnh liệt.

☐ ý thức ngày càng rõ hơn về bi kịch của Thúy Kiều.

- *Ngày xưa* ☐ thời gian quá khứ xa xôi ☐ thời gian tâm lí, chia cuộc đời Kiều làm hai mảng đối lập:

Quá khứ	☐	Hiện tại
hạnh phúc, tươi đẹp, rực rỡ.		chia li, tan vỡ đột ngột, thảm khốc.

☐ Quá khứ đã trở thành ảo ảnh vô cùng xa xôi.

- Hàng loạt những từ nói về cái chết: *hồn, nát thân bồ liễu, dạ đài, thác oan* ☐ nỗi đau đớn tuyệt vọng và dự cảm tương lai bất hạnh của Kiều.

“Mất người ... thác oan” ☐ Kiều vẽ ra viễn cảnh tương lai đối lập giữa một bên là cảnh sum vầy của Kim Trọng - Thúy Vân với một bên là linh hồn cô độc, bất hạnh của nàng. Vậy là dù có chết nàng vẫn ko quên được mối tình với chàng Kim. Nói cách khác đó là một tình cảm bền chặt, thủy chung, mãnh liệt. Nàng ý thức ngày càng rõ hơn về bi kịch của mình nên đã chuyển từ đối thoại sang độc thoại nội tâm. Trong khi dự cảm về viễn cảnh tương lai mình phải chết oan, chết hận, hồn tả toại bay vờ trong gió, ko siêu thoát được, nhưng vẫn mang nặng lời thề, Kiều như càng dần quên sự có mặt của em để độc thoại. Gv liên hệ đến câu chuyện về anh Trương Chi (giải thích câu “Dạ đài ... thác oan”). Trương Chi còn tìm được sự đồng cảm của Mị Nương sau khi chàng chết nhưng với Kiều bi kịch tình yêu ko được giải quyết vì đó mới chỉ là ảo giác của mai sau.

3. Tám câu cuối

- Ý thức về hiện tại: *Bây giờ*

+ Trâm gãy bình tan.

+ Phận bạc như vôi.

+ Nước chảy, hoa trôi.

☐ Những thành ngữ chỉ sự tan vỡ, dở dang, bạc bẽo, trôi nổi của tình duyên và số phận con người.

- Hàng loạt các câu cảm thán:

☐ tình yêu mãnh liệt ☐ sự chia biệt vĩnh viễn.

☐ nỗi đau đớn, tuyệt vọng đến mê sảng.

- “Người mệnh bạc”(phần trên) ☐ người phụ bạc.

- “Lạ” (lạ tình quân) ☐ tạ lỗi.

☐ vĩnh biệt.

- Từ dự cảm về một tương lai ảm đạm, khổ đau, Kiều quay trở lại với hiện tại phũ phàng. Tìm những từ ngữ chỉ ý thức hiện tại của Kiều?

GV hướng dẫn HS tổng kết những nét đặc sắc nghệ thuật và nội dung .

- Đoạn trích thuộc đề tài truyền thống: tình yêu tan vỡ. “*Trăm năm đành lỗi hẹn hò/ Cây đa bên cũ con đò khác đưa*”; “*Tóc mai sợi ngắn, sợi dài/ Lấy nhau chẳng đặng, thương hoài ngàn năm*”... Nguyễn Du đã thể hiện thành công bằng tài năng và tấm lòng nhân đạo sâu sắc.

- Hai lần gọi tên Kim Trọng tức tức, ghen ngạo, đau đớn đến mê sảng.

▢ Kiều quên đi nỗi đau của mình mà nghĩ nhiều đến người khác ▢ đức hi sinh cao quý.

8 câu cuối, Kiều chuyển hẳn sang độc thoại nội tâm mang tính chất đối thoại với người vắng mặt (Kim Trọng). Hàng loạt các câu cảm thán gọi tình yêu mãnh liệt nhưng sự chia biệt là vĩnh viễn. Bị kịch càng lên cao, Kiều càng đau đớn, tuyệt vọng đến mê sảng, quên cả ý tứ để chuyển sang nói với người vắng mặt là chàng Kim.

Thúy Kiều từ chỗ nhận mình là người mệnh bạc, giờ lại tự nhận là người phụ bạc chàng Kim. Vì vậy, đang độc thoại, nàng quay sang đối thoại tưởng tượng với Kim Trọng, gọi tên chàng trong đớn đau đến mê sảng. Cái lạy ở đây khác với cái lạy ở phần đầu. Kiều nhận tất cả lỗi về mình nhưng nào nàng có lỗi gì ... Những dòng tiếp đoạn trích này, chúng ta còn thấy nàng đau đớn , tuyệt vọng đến ngất đi: “*Cạn lời hồn ngất máu say/ Một hơi lặng ngất, đôi tay giá đồng*”...

III. TỔNG KẾT

1. Nghệ thuật

- Miêu tả tinh tế diễn biến tâm trạng nhân vật.

- Ngôn ngữ độc thoại nội tâm sinh động.

2. Ý nghĩa văn bản:

- Vẻ đẹp nhân cách của Thúy Kiều thể hiện qua nỗi đau đớn khi duyên tình tan vỡ sự hi sinh đến quên mình vì hạnh phúc của người thân.

- Qua tâm trạng Thuý Kiều, đoạn trích cho thấy sức cảm thông lạ lùng của đại thi hào Nguyễn Du với thân phận bị kịch và khát vọng tình yêu của con người.

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. củng cố

- Diễn biến tâm trạng Thúy Kiều trong đoạn trích “Trao duyên”. Đặc sắc nghệ thuật của đoạn trích.

5. Dặn dò

- Học thuộc lòng đoạn trích.

- Chuẩn bị bài : Đọc thêm “Nỗi thương mình” (Trích “Truyện Kiều” – Nguyễn Du).

Ngày soạn : 10/03/2018

Tiết 86. Đọc văn. Đọc thêm.

NỖI THƯƠNG MÌNH
(Trích *Truyện Kiều* – Nguyễn Du)

A. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức

- Hiểu và đồng cảm với tâm trạng đau đớn, tủi nhục, xót xa, tự thương mình, ý thức về nhân phẩm bị chà đạp của Thúy Kiều trong chốn thanh lâu và tiếng nói cảm thông, thương xót, trân trọng của tác giả đối với nhân vật.
- Giúp học sinh hiểu được nghệ thuật thể hiện nội tâm nhân vật, sử dụng ngôn từ của Nguyễn Du trong “Truyện Kiều”, nhất là trong đoạn trích.

2. Kỹ năng: Đọc - hiểu văn bản theo đặc trưng thể loại.

3. Tư duy, thái độ, phẩm chất : Trân trọng Nguyễn Du và giá trị văn chương cổ. Sống thủy chung, tình nghĩa.

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

Gv tổ chức giờ dạy- học theo cách kết hợp các phương pháp: hướng dẫn hs trao đổi - thảo luận, trả lời các câu hỏi.

D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ổn định tổ chức lớp:

Lớp	Thứ (Ngày dạy)	Sĩ số	HS vắng
10A2			
10A3			
10A8			

2. Kiểm tra bài cũ

- Phân tích tâm trạng của Kiều khi trao duyên cho em?

3. Bài mới

Hoạt động 1. Khởi động

Cuộc đời Thúy Kiều là một chuỗi những bi kịch. Khi bán mình chuộc cha, phải rời xa gia đình, Kiều rơi vào bi kịch tình thương chỉ vì nàng nghĩ đến người thân. Khi trao duyên cho Thúy Vân, phải rời xa Kim Trọng, Kiều rơi vào bi kịch tình yêu chỉ vì nàng nghĩ đến Kim Trọng. Khi mắc lừa Hồ Tôn Hiến, hại chết Từ Hải, Kiều rơi vào bi kịch tình nghĩa cũng chỉ vì nàng nghĩ đến Từ Hải. Nhưng có lẽ khi mắc lừa Mã Giám Sinh và Tú Bà, phải vào nhà chứa làm thân phận của một cô gái lầu xanh, Kiều rơi vào bi kịch nhân cách là lần hiếm hoi nàng nghĩ đến mình và tự thương mình. Đoạn trích *Nỗi thương mình* thể hiện điều đó.

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Yêu cầu cần đạt
Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới	I.Tìm hiểu chung

GV: em hãy đọc phần tiểu dẫn trong sách giáo khoa và cho biết vị trí của đoạn trích ? (GV cho học sinh tìm hiểu vị trí đoạn trích bằng cách kể tóm tắt phần cốt truyện trước)

GV:em hãy đọc đoạn trích trong sgk (GV đánh giá)

GV yêu cầu học sinh trả lời câu hỏi 1 phần hướng dẫn học bài

(Học sinh trả lời: Đoạn trích có thể chia thành 2 hoặc 3 đoạn tùy theo lập luận của học sinh. Có thể gộp đoạn 1 và đoạn 2- cảnh sống ở lầu xanh, nỗi thương mình, nỗi đau phẩm giá của Thúy Kiều)

GV hỏi: Trong bốn câu thơ đầu, cảnh sống chốn lầu xanh được hiện lên qua những chi tiết nào? Đây có phải là một cuộc sống bình thường không?(GV bình)

GV hỏi: để thể hiện cảnh sống ấy, Nguyễn Du đã sử dụng những biện pháp nghệ thuật gì?

1. Vị trí đoạn trích

+ Bán mình chuộc cha, Kiều bị mắc lừa Mã Giám Sinh và Tú Bà, Kiều đã tự tử, Sở Khanh- tay sai của Tú Bà lập mưu chạy trốn, đưa Kiều vào lầu xanh, Kiều buộc phải ra tiếp khách tại nhà chứa của mụ Tú
+ Đoạn trích *Nỗi thương mình* bắt đầu từ câu 1229 đến câu 1248 trong Truyện Kiều

2. Bố cục đoạn trích

Có thể chia đoạn trích thành 3 đoạn:

- Đoạn 1 (“*Biết bao...tối tìm Trường Khanh*”): Giới thiệu tình cảnh trở trêu của Kiều ở lầu xanh
- Đoạn 2 (“*Khi tỉnh rượu...nào biết có xuân là gì*”): Tâm trạng, nỗi niềm của Kiều trong cảnh sống ấy
- Đoạn 3 (“*Đòi phen...mặn mà với ai*”): Tả cảnh để diễn tả tâm tình cô đơn, đau khổ của Kiều

II. Đọc – hiểu văn bản

1. Bốn câu đầu: Tình cảnh trở trêu của Thúy Kiều ở lầu xanh

- “*cuộc say đầy tháng*”, “*trận cười suốt đêm*” => cuộc sống không bình thường, ai có thể say được đầy tháng, có thể cười được suốt đêm => cuộc sống này chỉ có thể diễn ra trong chốn lầu xanh, buôn bán hương, nơi mà con người chìm đắm trong men say và tìm đến với nhau vì những thú vui, những lạc thú

- Bút pháp ước lệ:

+ Hình ảnh ẩn dụ: “*bướm*” “*ong*” -> khách làng chơi, “*cuộc say đầy tháng*”, “*trận cười suốt đêm*” -> lạc thú, “*lá gió cành chim*” -> người kĩ nữ tiếp khách bốn phương

+ Điển tích điển cố: “*lá gió cành chim*”, “*Tổng Ngọc*”, “*Trường Khanh*” => chỉ chung cho loại khách làng chơi

+ Đan xen những từ ngữ gợi hình, gợi tả: “*lả*”, “*lơi*”, “*dập dìu*” => gợi cảnh sống buông thả, đắm chìm trong nhà chứa; đồng thời làm các điển tích, điển cố không trở nên khô cứng.

+ Sử dụng từ ngữ chỉ thời gian: “*biết bao*”, “*đầy tháng*”, “*suốt đêm*”, “*sớm đưa...tối tìm...*” => từ ngữ chỉ mức độ thời gian trải dài, triền miên không dứt
+ tách thành ngữ chéo sáng tạo “*ong bướm lả lơi*” thành “*bướm lả ong lơi*”

Việc sử dụng bút pháp ước lệ:

- Một mặt, diễn tả không khí tấp nập, lả lơi, trăng gió của cuộc sống trong nhà chứa => sự đối lập nghiệt ngã: một bên là nước mắt Thúy Kiều –

Việc sử dụng bút pháp ước lệ có tác dụng gì trong việc thể hiện tình cảnh của Thuý Kiều trong chốn lầu xanh?

GV hỏi: Có những kĩ nữ rất bình thản trong cảnh sống mây mưa, trăng gió trong chốn lầu xanh; riêng đối với Thuý Kiều – một cô gái tài sắc vẹn toàn, từ cảnh sống “*êm đềm trướng rủ màn che*” bị ném vào bùn nhơ.

Nàng đã có cảm xúc như thế nào, chúng ta đi tìm hiểu 8 câu thơ tiếp theo

GV: Em hãy cho biết hoàn cảnh nào làm nảy sinh cảm xúc của Kiều?

GV hỏi: Nếu những câu thơ trên là lời của Nguyễn Du thì đến những câu thơ này lời của ông và của Kiều đã như hòa nhập làm một, Nguyễn Du thay Kiều nói lên tâm trạng của mình. Trong giờ phút ngắn ngủi ấy Thuý Kiều đã thể hiện cảm xúc qua câu thơ nào?

Câu thơ có gì đặc biệt?

GV hỏi : Vậy cái “*giật mình*” ở đây là như thế nào?

Nếu “*giật mình*” chỉ là hành động bên ngoài của nhân vật đơn thuần thì phải chăng Thuý Kiều đã quen với cảnh sống ấy rồi? Như vậy thì đâu còn có hàng loạt những xót xa, đau đớn ở những câu thơ sau và Thuý Kiều của Nguyễn Du có như vậy để sau này khi gặp lại Kim Trọng vẫn khẳng định : “*chữ chinh kia cũng có ba bảy đường*” không?

Đằng sau cái “*giật mình mình lại thương mình xót xa*” là cảm xúc như thế nào của nhân vật? chúng ta cùng tìm hiểu 6 câu tiếp. Để thể hiện cảm xúc đó, tác giả đã sử dụng biện pháp nghệ thuật gì?

một bên là cuộc sống nhơ nhớp trong nhà chứa

- Mặt khác, làm cho sự hồi tưởng kiếp sống đơn đau của Kiều trở nên tao nhã hơn => thái độ trân trọng, cảm thông của nhà thơ dành cho nhân vật.

2.Tám câu tiếp theo :tâm trạng, nỗi niềm của Kiều trong cảnh sống ấy

- Hoàn cảnh nảy sinh cảm xúc:

+ “*khi tỉnh rượu*” -> khi con người đã trở về trạng thái cân bằng, thoát ra khỏi những cuộc vui triền miên, tỉnh táo trong nhận thức để đối diện với chính mình

+ “*lúc tàn canh*” -> khi không gian đã thật sự tĩnh lặng, con người chỉ còn lại một mình cô độc

=> đây là hoàn cảnh dễ nảy sinh tâm trạng nhất và cũng là lúc con người dám nhìn thẳng vào suy nghĩ của mình => hoàn cảnh tâm lý

- “*Giật mình/mình lại thương mình/xót xa*”

+ Câu thơ có sự thay đổi nhịp điệu: từ 2/2/2, 4/4 sang 3/3, 2/4/2. Dòng thơ trên ngắt nhịp 3/3 như chia đôi khoảng cách không gian và thời gian nhà chứa ồn ào với không gian tâm trạng trong lòng Kiều; thì dòng thơ dưới nhịp thơ như kéo dài hơn thể hiện tâm trạng day dứt, đau đớn của Kiều

+ Phó từ “*lại*”, lặp lại 3 lần từ “*mình*” – hiện tượng đặc biệt trong văn học trung đại coi trọng sự hàm xúc, tránh lặp từ => nỗi đau đớn cho mình không phải là đêm nay mà từng đêm dày xéo Kiều

+ Đằng sau cái “*giật mình*” là cảm giác “*thương mình*” và “*xót xa*” càng làm rõ hơn cảm xúc, tâm trạng của nàng

=> Chúng ta có thể khẳng định cái giật mình xót xa của Thuý Kiều là cảm xúc bên trong. Khi tiếng nhạc đã dứt, khách đã ra về hết chỉ còn lại mình nàng cô độc thì tất cả những tâm tư được thể hiện, nàng bị dày vò bởi chính mình. Nhưng nếu không có cái giật mình thì Kiều cũng giống như tất cả các cô gái lầu xanh khác. Nói như Nam Cao là Thuý Kiều tự đặt mình lên cái lật chả, lật đi lật lại; nhưng cũng chính nó đưa Kiều thoát khỏi vũng bùn nhơ sống trong lòng độc giả bao thời đại.

- Nghệ thuật:

+Cặp từ đối lập “*khi sao*” và “*giờ sao*” với nghệ thuật đối giữa hai câu lục/ bát => nhấn mạnh sự khác biệt: quá khứ thì êm đềm, hạnh phúc còn hiện tại thì đau đớn, phũ phàng, bị vùi dập

<p>Khi buồn, nhất là trong những lúc không thể giải bày cùng ai con người ta thường nghĩ tìm đến thiên nhiên, những thú vui của mình</p> <p>GV hỏi : có người cho rằng 8 câu cuối cùng của đoạn trích chỉ tả cảnh bốn mùa và những thú vui trong lầu xanh. Ý kiến của các em như thế nào ?</p> <p>Học sinh trả lời</p> <p>Bức tranh thiên nhiên và những thú vui trong lầu xanh được miêu tả như thế nào?</p> <p>Trong hoàn cảnh ấy, tâm trạng của Thúy Kiều như thế nào ?</p> <p>Nàng đã sống như thế nào và mong ước điều gì?</p> <p>GV hỏi: Tóm tắt giá trị nội dung và nghệ thuật của đoạn trích?</p>	<p>+ Ngữ điệu hỏi: “<i>mặt sao</i>”, “<i>thân sao</i>” chứ không phải sao mặt, sao thân+ sử dụng thành ngữ chéo: dày dặn sương gió-> “<i>dày gió dặn sương</i>”, ong bướm chán chường-> “<i>bướm chán ong chường</i>”=>nhân mạnh=> sự ngỡ ngàng, bàng hoàng</p> <p>+ Đối lập giữa khách và Kiều:vui thú- “nào biết có xuân là gì?”=>câu hỏi tu từ+”xuân”-> tình yêu, hạnh phúc, tuổi xuân-> Kiều không có được gì cả</p> <p>=> Khi sống thật với chính mình, Kiều bàng hoàng , xót xa cho thân phận của mình và phải chăng đó cũng chính là tiếng nói đòi quyền sống cá nhân của con người trong xã hội phong kiến của Nguyễn Du-con người biết nhận thức và ý thức về hạnh phúc của mình</p> <p>3. Tám câu cuối: tâm tình cô đơn, đau khổ của Kiều</p> <p>+ Thiên nhiên: “<i>gió tựa</i>”, “<i>hoa kè</i>”, “<i>tuyết ngậm</i>”, “<i>trăng thâu</i>”-> phong, hoa, tuyết, nguyệt</p> <p>+ Thú vui : “<i>nét vẽ</i>”, “<i>câu thơ</i>”, “<i>cung cầm</i>”, “<i>nước cờ</i>”-> cầm , kì, thi, họa</p> <p>=> Cảnh đẹp, tao nhã nhưng không che giấu được cái bản chất nhơ nhớp của nơi “<i>buôn thịt, bán người</i>”</p> <p>- “Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ”=> ở đây có sự hoà nhập thống nhất giữa ngoại cảnh và tâm cảnh, giữa cảnh và tình.Nỗi đau buồn của Kiều đã hoà nhập vào cảnh vật. Từ một trường hợp cụ thể Nguyễn Du đã khái quát thành một chân lý phổ quát mọi thời đại.</p> <p>- Thúy Kiều gần như chia thành hai nửa con người:</p> <p>+ Một phải “<i>vui gương kẻo lả</i>” để tránh những trận đòn “<i>uốn lưng đồ thịt đập đầu máu sa</i>” của Tú Bà, không được sống thật với chính mình</p> <p>+Nhưng thực tâm “<i>Ai tri âm đó mặn mà với ai?</i>” .Hai đại từ “<i>ai</i>”- phiếm chỉ (khách làng chơi, Thúy Kiều, Kim Trọng)</p> <p>=> Sự cô đơn, lạc lõng, bế tắc của Kiều.Trong chốn lầu xanh nơi mà tất cả đều phù phiếm, đồng tiền lên ngôi->Kiều vẫn cố gắng tách mình ra, tìm một tâm hồn tri âm, thể hiện khát vọng sống trong sạch của Kiều mà ta thật sự đáng trân trọng.</p> <p>III. Tổng kết</p> <p>Đoạn trích <i>Nỗi thương mình</i> thể hiện tập trung tư tưởng của tác giả: Kiều thương mình-> nhân bản,cảm thương trước bi kịch của Kiều->nhân đạo, khẳng định nhân cách đẹp đẽ của nàng, ý thức cá nhân->nhân văn.Đoạn trích “<i>Nỗi thương mình</i>” cũng</p>
---	---

GV hỏi: “*Nỗi thương mình*” của nhân vật có ý nghĩa mới mẻ như thế nào đối với văn học trung đại?

Hoạt động 3. Hoạt động thực hành

GV giao bài tập.

HS thảo luận, trả lời.

GV chuẩn xác kiến thức.

Tìm các dạng thức đối khác nhau trong đoạn trích và vai trò của việc sử dụng phép đối trong đoạn trích:

thể hiện được nghệ thuật miêu tả nội tâm nhân vật với nghệ thuật sử dụng ngôn từ điêu luyện của tác giả.

“*Nỗi thương mình*” có ý nghĩa sâu sắc xét về sự tự ý thức của con người cá nhân trong lịch sử văn học trung đại. Người phụ nữ xưa được giáo dục theo tinh thần an phận thủ thường cam chịu, nhẫn nhục. Khi nhân vật biết “*giật mình*” và tự “*thương mình*” là đã có ý thức về phẩm giá, nhân cách và quyền sống của bản thân. Điều này chúng ta đã từng bắt gặp trong văn học thế kỉ XVIII và XIX (thơ tự tình – Hồ Xuân Hương). Thương mình chính là nền tảng vững chắc để thương người, muốn thương được người phải có sự ý thức sâu sắc về bản thân.

III. Bài tập

+ Tiểu đối 4 chữ :bướm lả/ ong loi, lá gió/ cành chim, dày gió/ dạn sương, bướm chán/ ong chường, mưa Sỡ/ mây Tần, gió tựa/ hoa kề=> nhấn mạnh mức độ nội dung của cụm từ không có tiểu đối

+Tiểu đối trong một câu: khi tỉnh rượu/ lúc tàn canh, nửa rèm tuyết ngậm/bốn bề trăng thâu=> nhấn mạnh sự liên tục, kéo dài của không gian và thời gian

+đối xứng giữa hai câu thơ lục bát: “ khi sao.../giờ sao...”(quá khứ êm đềm, hiện tại nghiệt ngã), “mặt sao.../thân sao..”(thân thể còn đau khổ hơn trên vẻ mặt), “mặc người.../những mình...”

=>tác dụng nhấn mạnh ý cần nói, tạo điều kiện nổi thương mình của nhân vật được nhìn từ nhiều góc nhìn khác nhau. Nguyễn Du đã tăng tối đa hiệu suất của ngôn từ.

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. Củng cố

-Nắm tâm trạng của Kiều khi sống ở lầu xanh, thấy được ý thức về nhân phẩm của nàng.

5. Dặn dò

- Học thuộc lòng đoạn thơ.

- Soạn bài: Lập luận trong văn nghị luận.

Ngày soạn : 11/03/2018

Tiết 87. Làm văn.

LẬP LUẬN TRONG VĂN NGHỊ LUẬN**A. MỤC TIÊU BÀI HỌC****1. Kiến thức**

- Củng cố và nâng cao những hiểu biết về yêu cầu, cách thức xây dựng lập luận trong văn nghị luận.

2. Kỹ năng: Giúp học sinh biết cách xây dựng lập luận để vận dụng vào viết bài văn nghị luận.

3. Tư duy, thái độ, phẩm chất : Có ý thức tư duy mạch lạc, rõ ràng khi viết văn nghị luận.

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

Gv tổ chức giờ dạy- học theo cách kết hợp các phương pháp: hướng dẫn hs trao đổi - thảo luận, trả lời các câu hỏi.

D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**1. Ổn định tổ chức lớp:**

Lớp	Thứ (Ngày dạy)	Sĩ số	HS vắng
10A2			
10A3			
10A8			

2. Kiểm tra bài cũ

- Phân tích tâm trạng của Kiều trong đoạn trích “Nỗi thương mình” ?

3. Bài mới**Hoạt động 1. Khởi động**

Đích của văn bản nghị luận là thuyết phục được người nghe, người đọc. Muốn vậy, văn bản nghị luận phải có hệ thống lập luận chặt chẽ, sắc sảo. Bài học hôm nay, chúng ta sẽ cùng tìm hiểu về vấn đề này.

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG CẦN ĐẠT
Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới GV HD TÌM TIỂU PHÂN I - SGK: Y/C hs đọc mục I/ - sgk và trả lời những câu hỏi a,b,c Hãy cho biết, thế nào là một lập luận. GV: Đoạn văn của Nguyễn Trãi chỉ sử dụng lí lẽ, ko dùng dẫn chứng. - Xuất phát từ chân lí tổng quát: “ <i>Người dùng binh giỏi là ở chỗ biết xét thời thế</i> ” □ 2 hệ quả:	I. KHÁI NIỆM LẬP LUẬN TRONG BÀI VĂN NGHỊ LUẬN: 1. Tìm hiểu ngữ liệu: - Mục đích lập luận: thuyết phục đối phương từ bỏ ý chí xâm lược. - Lí lẽ: + Người dùng binh giỏi là ở chỗ biết xét thời thế. + Được thời có thể thì biến mất làm còn, hóa nhỏ thành lớn. + Mất thời ko thể thì mạnh quay thành yếu, yên thành nguy.

+ Được thời có thể biến mất thành còn, nhỏ thành lớn.
 + Mất thời ko thể thì mạnh thành yếu, yên thành nguy.
 Đó là các cơ sở để khẳng định bọn Vương Thông ko hiểu thời thế, lại dối trá nên chỉ là “kẻ thất phu hèn kém”, cầm chắc thất bại.

GV HD HS TÌM HIỂU MỤC II – SGK:

Em hãy cho biết luận điểm là gì. Làm thế nào để xác định luận điểm.

GV: bài văn có thể có nhiều luận điểm lớn hoặc nhỏ. Các luận điểm nhỏ liên kết với nhau, soi sáng cho nhau để thuyết minh cho luận điểm lớn trong bài.

Y/ C hs đọc ngữ liệu và:

Hãy trả lời câu hỏi a,b trong SGK Tr 110

Thế nào là luận cứ. Mối quan hệ giữa luận điểm và luận cứ ntn.

Em hãy trả lời câu hỏi a, b trong mục 2 SGK Tr 110 ?Tập trung vào ví dụ ở mục 2 phần II.

Em hiểu như thế nào là luận chứng.

GV: chốt ý.

Thế nào là phương pháp lập luận.

□ Kết luận: “Nay các ông...được”.

2. Lập luận: là đưa ra các lí lẽ, bằng chứng nhằm dẫn dắt người nghe (đọc) đến một kết luận nào đó mà người nói (viết) muốn đạt tới.

II. CÁCH XÂY DỰNG LẬP LUẬN

1. Xác định luận điểm

* **Luận điểm** là ý kiến thể hiện tư tưởng, quan điểm của người viết xác định vấn đề (luận đề) được đặt ra.

* **Tìm hiểu ngữ liệu:**

Vấn đề: Thực trạng sử dụng tiếng nước ngoài lần lượt tiếng Việt của người Việt □ Cần có thái độ tự trọng trong việc sử dụng tiếng mẹ đẻ (chữ ta).

- Quan điểm của tác giả:

+ Khi nào thật cần thiết mới dùng tiếng nước ngoài.

+ Thái độ tự trọng và đảm bảo quyền được thông tin của người đọc.

+ Phê phán bệnh sùng tiếng nước ngoài của người Việt.

- Các luận điểm:

+ Tiếng nước ngoài (tiếng Anh) đang lần lượt tiếng Việt trong các bảng hiệu, biển quảng cáo ở nước ta.

+ Một số trường hợp tiếng nước ngoài được đưa vào báo chí một cách ko cần thiết, gây thiệt thòi cho người đọc.

2. Tìm luận cứ

* **Luận cứ:** là các tài liệu dùng làm cơ sở thuyết minh cho luận điểm. Nó bao gồm các lí lẽ (các nguyên lí, chân lí, ý kiến đã được công nhận) và dẫn chứng thực tế (của đời sống và văn học).

* Câu a: Ví dụ “Chữ ta” có 02 luận điểm, 06 luận cứ.

- **Luận điểm 1:** “Khắp nơi đều có quảng cáo, nhưng... danh lam thắng cảnh”

Các luận cứ: + “Chữ nước ngoài...ở phía trên”

+ “Đi đâu, nhìn đâu...chữ Triều Tiên”

+ “Trong khi đó ...lạc sang một nước khác.”

- **Luận điểm 2:** “Phải chăng...mà ta nên suy ngẫm”

Các luận cứ: + “Tôi không biết chữ...in rất đẹp”

+ “Nhưng các tờ báo...bài cần đọc”

+ “Trong khi đó...trang thông tin”

* **Luận chứng.** là sự phối hợp, tổ chức các lí lẽ và dẫn chứng để thuyết minh cho luận điểm.

3. Lựa chọn phương pháp lập luận:

- Phương pháp lập luận là cách thức lựa chọn, sắp xếp

Tìm phương pháp lập luận trong đoạn văn của Nguyễn Trãi, Hữu Thọ.

GV: chốt ý.

Hoạt động 3. Hoạt động thực hành

Gv gọi HS đọc- ngữ liệu, bài tập – phần luyện tập và định hướng hs làm bài. Sau đó GV nhận xét bài làm của hs, đánh giá, cho điểm, chốt ý đúng.

luận điểm, luận cứ sao cho lập luận chặt chẽ và thuyết phục.

- Đoạn văn của Nguyễn Trãi: phương pháp diễn dịch và quan hệ nhân-quả.

- Bài văn của Hữu Thọ: phương pháp quy nạp và so sánh đối lập.

- Ngoài ra còn có các phương pháp:

+ **Phép loại suy**: Dựa vào sự so sánh hai đối tượng, chúng ta có thể tìm ra những thuộc tính giống nhau nào đó, từ đó có thể suy ra chúng có cùng một thuộc tính giống nhau khác.

VD: + Gà là gia cầm, có lông vũ, đẻ trứng...

+ Ngan là gia cầm, có lông vũ, đẻ trứng, có thể bay ngẩn trên mặt đất...

=> Gà cũng có thể bay ngẩn trên mặt đất.

+ **Phép phản đề**: Là phương pháp xuất phát từ một kết luận có sẵn (sai hoặc đúng) để suy ra một kết luận khác (sai hoặc đúng). Kết luận chung có thể đúng, cũng có thể sai.

VD: Tiền đề 1: Cây nào cũng ra hoa để kết trái. Kết luận: kể cả hoa đào trong ngày tết (sai).

Tiền đề 2: Không phải cây nào cũng ra hoa để kết trái.

Kết luận: Tất cả các cây đào đều như vậy (sai).

+ **Ngụy biện**: Là phương pháp xuất phát từ một thực tế hiển nhiên nào đó để suy ra những kết luận chủ quan nhằm bác bỏ ý kiến của đối phương. Kết luận chung có thể đúng khi chỉ dừng lại ở bề mặt hiện tượng, sai khi xem xét một cách toàn diện và bản chất.

VD 1: Tiền đề: Một hạt cát chưa phải là sa mạc, nhiều hạt cát chưa phải là sa mạc, vô cùng nhiều hạt cát cũng chưa phải là sa mạc. Kết luận: Trên hành tinh này không hề có sa mạc.

III. LUYỆN TẬP

1. Bài 1:

a. Luận điểm: Chủ nghĩa nhân đạo trong VHTĐ rất phong phú, đa dạng.

b. Luận cứ:

- Lí lẽ: Chủ nghĩa nhân đạo biểu hiện:

+ Lòng thương người.

+ Lên án, tố cáo các thế lực bạo tàn chà đạp lên con người.

+ Khẳng định, đề cao con người về các mặt phẩm chất, tài năng, những khát vọng chân chính,...

+ Đề cao những quan hệ đạo đức...

- Dẫn chứng:

+ Các tác phẩm văn học đời Lí- Trần.

+ VHVN thế kỉ XVIII- giữa thế kỉ XIX.

2. Bài 2:**a. Đọc sách mang lại cho ta nhiều điều bổ ích:**

- Giúp ta tích lũy và mở rộng tri thức về tự nhiên và xã hội.
- Giúp ta khám phá ra bản thân mình.
- Chắp cánh ước mơ và sáng tạo.
- Giúp rèn khả năng diễn đạt.

b. Môi trường đang bị ô nhiễm nặng nề:

- Đất đai bị xói mòn, sa mạc hóa.
- Không khí ô nhiễm.
- Nước bị nhiễm bẩn không thể tưới cây, ăn uống, tắm rửa.
- Môi sinh đang bị tàn phá, bị hủy diệt.

c. VHDG là những tác phẩm nghệ thuật ngôn từ truyền miệng:

- VHDG là những tác phẩm ngôn từ.
- VHDG là những tác phẩm truyền miệng.

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung**4. Củng cố**

- Khái niệm về lập luận, cách xây dựng lập luận. Một số phương pháp lập luận trong văn nghị luận.

5. Dặn dò:

- Về học thuộc bài, làm các bài tập còn lại.
- Soạn bài tiếp theo : “Chí khí anh hùng” (Trích “Truyện Kiều” – Nguyễn Du).

Ngày soạn : 21/03/2018

Tiết 88. Đọc văn.

CHÍ KHÍ ANH HÙNG
(Trích *Truyện Kiều* – Nguyễn Du)

A. MỤC TIÊU BÀI HỌC**1. Kiến thức****LỚP 10A2, 10A3 :**

- Ước mơ công lí của Nguyễn Du gửi gắm qua hình tượng Từ Hải, một con người có phẩm chất và chí khí phi thường.
- Sáng tạo đặc sắc trong việc xây dựng hình tượng anh hùng Từ Hải.

LỚP 10A8 :

- Vẻ đẹp lí tưởng của người anh hùng cái thế Từ Hải.
- Bút pháp tả người anh hùng của Nguyễn Du và thi pháp tả người anh hùng trong văn học trung đại.

2. Kỹ năng: Đọc - hiểu văn bản theo đặc trưng thể loại. Củng cố kỹ năng đọc - hiểu một đoạn thơ trữ tình. Biết cảm thụ và phân tích những câu thơ hay.

3. Tư duy, thái độ, phẩm chất : Trân trọng Nguyễn Du và giá trị văn chương cổ. Trân trọng lí tưởng của người anh hùng và có ý thức đấu tranh bảo vệ những điều tốt đẹp.

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

Gv tổ chức giờ dạy- học theo cách kết hợp các phương pháp: hướng dẫn hs trao đổi - thảo luận, trả lời các câu hỏi.

D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ổn định tổ chức lớp:

Lớp	Thứ (Ngày dạy)	Sĩ số	HS vắng
10A2			
10A3			
10A8			

2. Kiểm tra bài cũ

- Phân tích tâm trạng của Kiều trong đoạn trích “Nỗi thương mình”?

3. Bài mới

Hoạt động 1. Khởi động

Nhắc đến đại thi hào dân tộc Nguyễn Du, ta không thể nào không nhắc đến "Truyện Kiều" – một tác phẩm chứa đựng tinh thần nhân đạo sâu sắc, đề cao giá trị con người và lên tiếng tố cáo xã hội phong kiến thối nát.

Đoạn trích "Chí khí anh hùng" trích trong "Truyện Kiều", Nguyễn Du đã dành những lời thơ của mình để nói về Từ Hải – người anh hùng lí tưởng có những phẩm chất cao đẹp, phi thường.

Hoạt động của GV và HS	Nội dung cần đạt
<p>Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới GV hướng dẫn HS tìm hiểu chung về đoạn trích</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV hỏi: Em hãy tóm tắt những nội dung chính của phần Tiểu dẫn? - GV gọi 1 HS đọc diễn cảm VB, 1 HS khác nhận xét cách đọc. - HS đọc, nhận xét - GV nhận xét cách đọc, hướng HS đến cách đọc đúng cho đoạn trích: <i>giọng đọc chậm rãi, hào hùng thể hiện sự khâm phục, ngợi ca.</i> - GV lưu ý HS phần chú giải từ khó chân trang 113. - GV hỏi: Theo em nên chia đoạn trích 	<p>I. Tìm hiểu chung</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tóm tắt cuộc gặp gỡ giữa Từ Hải và Thúy Kiều <p>1. Vị trí đoạn trích Câu 2213 – 2230</p> <p>2. Bố cục: 3 phần</p> <ul style="list-style-type: none"> + P1: 4 câu thơ đầu → Cuộc chia tay giữa Từ Hải và Thúy Kiều sau nửa năm chung sống + P2: 12 câu thơ tiếp → Cuộc đối thoại giữa Thúy Kiều và Từ Hải – tính cách anh hùng của Từ + P3: 2 câu cuối: Hình ảnh Từ Hải dứt áo ra đi. <p>II. Đọc - hiểu văn bản</p> <p>1. Bốn câu đầu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hoàn cảnh chia tay: Thúy Kiều và Từ Hải đang có cuộc sống vô cùng hạnh phúc “huơng lửa đương nồng”

này thành mấy phần? Nêu nội dung chính của từng phần?

- HS trả lời
- GV gọi HS bổ sung
- GV chốt

GV Hướng dẫn HS đọc hiểu VB

- GV yêu cầu 1 HS đọc diễn cảm 4 câu thơ đầu. PP thảo luận nhóm

NHÓM 1: Em hãy cho biết Từ Hải ra đi trong hoàn cảnh nào? Em có nhận xét gì về tâm thế ra đi của Từ Hải?

Nguyễn Du đã xuất phát từ cảm hứng gì khi miêu tả khi miêu tả người anh hùng?

- HS suy nghĩ, trả lời
- GV hỏi: Hình ảnh Từ Hải được hiện lên qua những từ ngữ, hình ảnh, chi tiết nào trong 4 câu thơ trên?
- HS phát hiện chi tiết
- GV nhận xét và yêu cầu HS trình bày cách hiểu về các chi tiết, hình ảnh đã tìm ra.

GV: Tóm lại qua bốn câu thơ đầu tác giả cho chúng ta thấy được điều gì ở nhân vật Từ Hải?

NHÓM 2: xác định lời của Thúy Kiều và Từ Hải. Trước quyết định ra đi của Từ Hải, Thúy Kiều có thái độ ntn? Thái độ ấy được thể hiện qua những hình ảnh, chi tiết nào?

HS trả lời

GV nhận xét, chốt ý
(GV có bình thêm về chữ “tòng” trong quan niệm của Nho giáo)

GV: Qua câu nói này em thấy Kiều là một người vợ ntn?

HS trả lời

GV chốt ý

GV yêu cầu HS đọc toàn bộ những câu lời của TH

NHÓM 3: Trước thái độ của TK như vậy, TH đã trả lời ra sao? Sau khi từ chối TK, Từ Hải muốn nói gì với nàng qua bốn câu thơ tiếp theo? Em có nhận xét gì về TH qua lời hứa với TK?

HS phát hiện, trả lời.

GV nhận xét, chốt

- Hình ảnh Từ Hải:

+ **Trượng phu**: chỉ người đàn ông có chí khí, bậc anh hùng → Thái độ trân trọng, kính phục của Nguyễn Du với Từ Hải.

+ **Thoắt**: dứt khoát, mau lẹ, nhanh chóng.

+ **Động lòng bốn phương**: trong lòng náo nức chí tung hoành ở bốn phương

+ **Lên đường thẳng rong**: đi liền một mạch

→ Một tư thế đẹp, hiên ngang không vướng bận, không lệ bộ của người quân tử sẵn sàng lên đường.

→ Cảm hứng vũ trụ, con người vũ trụ với kích thước phi thường, không gian bát ngát, ngợi ca, khâm phục.

=> Từ Hải không phải là con người của những đam mê thông thường mà là con người của khát vọng công danh.

2. Mười hai câu tiếp

a. Lời Thúy Kiều

- Xưng hô: **Chàng – thiếp**: tình cảm vợ chồng mặn nồng, tha thiết.

- **Phận gái chữ tòng**: bốn phận của người vợ phải theo chồng.

- **Một lòng xin đi**: quyết tâm theo Từ Hải

→ Muốn ra đi để tiếp sức, chia sẻ, gánh vác công việc với chồng

=> Thúy Kiều không chỉ ý thức được bốn phận của người vợ, thể hiện tình yêu với chồng mà còn hiểu, khâm phục và kính trọng Từ Hải. Nàng xứng đáng là tri kỷ của bậc anh hùng.

b. Lời Từ Hải

* Lời đáp:

“*Từ rằng: “Tâm phúc tương tri
Sao chưa thoát khỏi nữ nhi thường tình”*”

- Từ chối mong muốn của Kiều

- Khuyên Kiều hãy vượt lên tình cảm thông thường để xứng đáng làm vợ một người anh hùng.

- Coi Kiều là người tri kỷ, hiểu mình

→ Tính cách anh hùng của Từ Hải.

* Lời hứa:

“*Bao giờ mười vạn tinh binh,
Tiếng chiêng dậy đất bóng tinh rợp đường.
Làm cho rõ mặt phi thường,
Bấy giờ ta sẽ rước nàng nghi gia.”*”

- **Rõ mặt phi thường**: tạo nên sự nghiệp xuất chúng, phi thường → niềm tin sắt đá vào bản thân, sự nghiệp

GV giải thích cụm “ tâm phúc tương tri”: hai người đã hiểu biết lòng dạ nhau, tức là đã hiểu nhau sâu sắc.

GV : Ngoài lời hứa trở về đón TK, TH còn nói những gì với TK qua 4 câu thơ tiếp.

HS trả lời

(GV bình qua về lời khẳng định của TH)
GV nhận xét, chốt

GV bình: Người ta học nghề mất vài ba năm, phải mất hàng chục năm nghề nghiệp mới tinh thông vững vàng. Sự nghiệp lớn muốn hoàn thành có khi phải hiến dâng trọn đời người. TH quyết việc lớn ấy sẽ được thực hiện trong một năm. Phải là một người quyết đoán, tự tin, đầy tài năng mới dám đặt ra một thời hạn như thế cho một sự nghiệp long trời lở đất.

GV: Tóm lại, em có nhận xét gì về TH qua đoạn đối thoại với TK?

HS trả lời

GV nhận xét, chốt

NHÓM 4: Hai câu thơ cuối cho ta thấy hành động gì của TH?

HS trả lời

GV nhận xét, chốt ý

GV bình: Theo sách xưa kể rằng chim bằng là một giống chim rất lớn, đập cánh làm động nước trong ba ngàn dặm, cưỡi gió mà bay lên chín ngàn dặm. Chim bằng trong thơ văn thường tượng trưng cho khát vọng của người anh hùng có bản lĩnh phi thường, khao khát làm nên sự nghiệp lớn. Dem hình ảnh chim bằng để ẩn dụ cho tư thế ra đi của TH, Nguyễn Du muốn khẳng định TH chính là bậc anh hùng cái thế có tầm vóc phi thường, sánh ngang đất trời, vũ trụ.

GV: Theo em Nguyễn Du đã gửi gắm điều gì qua nhân vật TH?

HS trả lời

GV chốt

GV bình: Trong KVK truyện, TH chỉ đơn thuần là một tên tướng cướp từng thi hống và đi buôn... Nhưng trong TK, ND đã nhận thức lại nhân vật TH, nhất quán miêu tả nhân vật với một sự cảm phục

của mình.

- Rước nàng nghi gia: hứa trở về đón Kiều

→ Người anh hùng có chí khí, sự thống nhất giữa khát vọng phi thường và tình cảm sâu nặng với người tri kỉ.

* 4 câu thơ tiếp:

*“Bằng nay bốn bể không nhà,
Theo càng thêm bận biết là đi đâu?
Đành lòng chờ đó ít lâu
Chầy chăng là một năm sau vội gì!”*

- Bốn bể không nhà: khẳng định thực tế gian nan, vất vả, khó khăn của buổi đầu lập nghiệp.

- Lời hẹn: “ một năm” : mốc thời gian cụ thể, nhanh chóng → Khẳng định ý chí, bản lĩnh, sự tự tin

→ Lời hẹn ước ngắn gọn, dứt khoát, tự tin

=> Từ Hải không chỉ là người anh hùng có khát vọng, chí khí lớn mà còn rất tự tin vào tài năng của mình.

3. Hai câu cuối

*“Quyết lời dứt áo ra đi,
Gió mây bằng đã đến kì dặm khơi”*

- Hành động :

+ quyết lời

+ dứt áo ra đi

-> thái độ, cử chỉ, hành động dứt khoát, không hề do dự, không để tình cảm bịn rịn làm lung lạc và cản bước ý chí người anh hùng

- Hình ảnh chim bằng :

→ ẩn dụ tượng trưng về người anh hùng có lí tưởng cao đẹp, hùng tráng, phi thường, mang tầm vóc vũ trụ.

Thể hiện ước mơ về người anh hùng lí tưởng của Nguyễn Du (chân dung kì vĩ, chí khí, tài năng, bản lĩnh phi thường, thực hiện giấc mơ công lí).

III. Tổng kết

1. Nghệ thuật

không che giấu, trao cho nhân vật TH lí tưởng anh hùng của ông. Đó là lí tưởng về một con người có phẩm chất, chí khí phi thường, một khát vọng làm nên sự nghiệp lớn.

GV hướng dẫn HS tổng kết.

GV: Em hãy nhận xét giá trị nghệ thuật và nội dung của đoạn trích “Chí khí anh hùng”?

- Bút pháp lí tưởng hóa :

- Từ ngữ : trượng phu, thoát...

- Hình ảnh kì vĩ, ước lệ: lòng bốn phương, trời bể...

2. Nội dung: Qua hình tượng nhân vật Từ Hải, Nguyễn Du thể hiện quan niệm về người anh hùng lí tưởng và gửi gắm ước mơ công lý.

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. củng cố

- Vẽ đẹp lí tưởng của người anh hùng Từ Hải. Quan niệm và mơ ước của Nguyễn Du về người anh hùng lí tưởng

5. Dặn dò

- Học thuộc lòng đoạn thơ.

- Soạn bài: Đọc thêm : *Thề nguyền* (Trích “Truyện Kiều” – Nguyễn Du).

Ngày soạn : 22/03/2018

Tiết 89. Đọc văn. Đọc thêm:

THỀ NGUYỄN
(Trích *Truyện Kiều* – Nguyễn Du)

A. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức

LỚP 10A2, 10A3 :

- Vẽ đẹp của mối tình Thúy Kiều- Kim Trọng, khát vọng tình yêu tự do.
- Lựa chọn từ ngữ, hình ảnh,...

LỚP 10A8 :

- Vẽ đẹp của mối tình Thúy Kiều- Kim Trọng, khát vọng tình yêu tự do.
- Giá trị nhân đạo của đoạn trích.

2. Kỹ năng: Đọc - hiểu văn bản theo đặc trưng thể loại. Củng cố kỹ năng đọc - hiểu một đoạn thơ trữ tình. Biết cảm thụ và phân tích những câu thơ hay.

3. Tư duy, thái độ, phẩm chất : Trân trọng Nguyễn Du và giá trị văn chương cổ. Hướng tới xây dựng tinh yêu tự do, trong sáng, tiến bộ trong tương lai.

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

Gv tổ chức giờ dạy - học theo cách kết hợp các phương pháp: hướng dẫn hs trao đổi - thảo luận, trả lời các câu hỏi.

D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ổn định tổ chức lớp:

Lớp	Thứ (Ngày dạy)	Sĩ số	HS vắng
10A2			
10A3			
10A8			

2. Kiểm tra bài cũ

- Phân tích tính cách và chí khí anh hùng của Từ Hải trong đoạn trích “Chí khí anh hùng” ?

3. Bài mới

Hoạt động 1. Khởi động

Nhân lần du xuân dự lễ tảo mộ, vui hội đạp thanh cùng hai em là Thúy Vân và Vương Quan, Thúy Kiều gặp Kim Trọng bên mộ Đạm Tiên. Dù mới gặp nhau lần đầu nhưng cả hai đều cảm nhận về nhau:

*"Người quốc sắc kẻ thiên tài,
Tình trong như đã mặt ngoài còn e"*

Về nhà, Thúy Kiều cứ suy nghĩ vẩn vơ, nằm mộng thấy họa thơ cùng Đạm Tiên và được nàng báo tin chẳng lành. Còn Kim Trọng thì cứ ra ngẩn vào ngơ. Chàng tìm cách thuê nhà trọ gần nhà Thúy Kiều, và ngày đêm mong được nhìn thấy nàng. Một ngày đẹp trời, Kim Trọng nhặt được cành hoa của Kiều vô ý đánh rơi. Hai người gặp gỡ và hứa hẹn.

Một hôm, khi cả gia đình sang chơi bên ngoài, Kiều đã tìm gặp Kim Trọng. Chiều tà, nàng trở về nhà, được tin cả nhà vẫn chưa về, Kiều quay lại gặp Kim Trọng. Hai người đã làm lễ thề nguyên gấn bó trước vầng trăng sáng vằng vặc. Đoạn trích sau đây (từ câu 431 đến câu 452) miêu tả về cảnh ấy, một cảnh tình yêu lãng mạn, đẹp nhất mà nhà thơ đã dụng tài để giới thiệu tính cách của nhân vật Thúy Kiều, qua đó bộc lộ khát vọng tự do yêu đương trong xã hội cũ.

Hoạt động của GV & HS	Nội dung kiến thức cơ bản
Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới GV hướng dẫn HS tìm hiểu chung ? Nêu những nét chính về đoạn trích? GV gọi HS đọc đoạn trích. GV	I. TÌM HIỂU CHUNG 1. Vị trí đoạn trích - Thuộc phần: Gặp gỡ và đính ước. - Từ câu 431- 452/3254 câu. 2. Bố cục II. HƯỚNG DẪN ĐỌC – HIỂU Câu hỏi 1: Hành động của Thúy Kiều sang nhà Kim

đọc lại.

GV Hướng dẫn HS đọc hiểu VB theo các câu hỏi

Nêu vị trí đoạn trích?

Gv hướng dẫn HS thảo luận, trả lời các câu hỏi trong sgk để tìm hiểu đoạn trích:

Câu 1: Nêu nhận xét về hàm nghĩa của các từ: *vội, xăm xăm, băng*? Tại sao Thúy Kiều lại có hành động như vậy?

Câu 2:

Không gian thơ mộng và thiêng liêng của cuộc thề nguyện được Nguyễn Du miêu tả ntn?

ngghi của buổi thề nguyện ntn?

HS theo dõi sgk trả lời.

Gv nhận xét, bổ sung:

Các hình thức lễ nghi của buổi thề nguyện rất trang trọng, cảm động và thiêng liêng, lãng mạn và đầy chất lý tưởng.

Câu 3:

Liên hệ với đoạn “trao duyên” để chỉ ra tính nhất quán trong quan niệm về tình yêu của Thúy

Trọng được biểu hiện qua những động từ nào? Nhận xét về giá trị biểu đạt của những động từ đó?

- *Vội* tính từ.

- *Xăm xăm, băng* động từ.

□ sự khẩn trương, vội vã.

□ hành động táo bạo, đột xuất, bất ngờ ngay cả với chính Thúy Kiều.

□ thời gian nghệ thuật: gấp, vội, khẩn trương.

Nguyên nhân:

+ Sợ cha mẹ về sẽ trách mắng hành động táo bạo của nàng □ phải vội vã tranh đua với thời gian.

+ Tiếng gọi của tình yêu mãnh liệt thôi thúc.

+ Kiều bị ám ảnh bởi định mệnh dành cho người tài sắc nên đã chủ động tìm đến với tình yêu để chống lại định mệnh.

Nỗi lo lắng trước tương lai mong manh, mơ hồ, ko vững chắc khiến nàng phải bám víu lấy hiện tại.

mình: “*Bây giờ rõ mặt đôi ta/ Biết đâu rồi nữa chẳng là chiêm bao?*”

Câu 2: Không gian của buổi thề nguyện trong đoạn trích thể hiện qua những từ ngữ, hình ảnh nào? Đó là không gian như thế nào?

• **Không gian thơ mộng**

- Cảnh Kim Trọng đang thiu thiu, mơ màng dưới ánh trăng nhạt thưa, ngọn đèn hư hắt.

- Tiếng bước chân khe khẽ, êm nhẹ lại ngân của Thúy Kiều.

- Những hình ảnh ước lệ hoa mỹ, sang trọng: giấc hòe, bóng trăng xế, hoa lê, giấc mộng đêm xuân...

- Tâm trạng con người:

+ Kim Trọng: băng khuâng, nửa tỉnh nửa mơ, khó tin là sự thực.

+ Thúy Kiều: ngỡ ngàng...

□ Tính chất thơ mộng, huyền ảo, thần tiên.

• **Không gian thiêng liêng:** Các hình thức lễ nghi trang trọng:

+ *Đài sen nói sấp*- thắp thêm nến.

+ *Lò đào thêm hương*- đốt thêm trầm hương.

+ *Viết lời nguyện ước*.

+ *Trao kỉ vật*.

+ *Hai người cùng đọc lời thề son sắt trước “vầng trăng vàng vạc giữa trời”*.

Câu 3: Đoạn trích thể hiện quan niệm về tình yêu như thế nào của Thúy Kiều và Nguyễn Du?

Sự nhất quán trong quan niệm về tình yêu của Thúy Kiều: tình yêu- tình cảm thủy chung và thiêng liêng.

+ Thủy chung: trước sau như một...

+ Thiêng liêng: tình yêu gắn liền chữ “tình” và “nghĩa”, là lời nguyện thề trước trời đất.

<p>Kiều? HS thảo luận, phát hât logic nhấ</p> <p>GV hướng dẫn HS tổng kết.</p> <p>Hoạt động 3. Hoạt động thực hành Quan niệm của anh chị về tình yêu tự do.</p>	<p>☐Nàng đau xót tột cùng khi phải trao duyên. ☐Trao duyên là việc làm trả nghĩa với Kim Trọng, dịu di phần nào nỗi đau, mát mát không gì bù đắp nỗi của nàng</p> <p>III. TỔNG KẾT</p> <p>1. <i>Nghệ thuật</i> - Lựa chọn hình ảnh, từ ngữ,... - Các biện pháp tu từ, cách sử dụng điển cố,...</p> <p>2. <i>Ý nghĩa văn bản</i> Ngợi ca vẻ đẹp của tình yêu và tấm lòng đồng cảm của Nguyễn Du với khát vọng hạnh phúc của con người.</p> <p>HS thảo luận, trả lời. Câu trả lời phải hợp lí, thuyết phục, phù hợp với quan niệm đạo đức tiên bộ, tốt đẹp.</p>
---	--

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung**4. Củng cố**

- Vẻ đẹp của môi tình trong sáng, tự do, mãnh liệt của Kiều – Kim vượt ra khỏi vòng lễ giáo phong kiến. Giá trị nhân đạo của đoạn trích.

5. Dặn dò

- Học thuộc lòng đoạn thơ.
- Soạn bài: Văn bản văn học.

Ngày soạn : 24/03/2018

Tiết 90. Làm văn.

TRẢ BÀI LÀM VĂN SỐ 6**A-MỤC TIÊU BÀI HỌC****1. Kiến thức:****LỚP 10A2, 10A3 :**

- Hệ thống hóa những kiến thức và kĩ năng làm bài : Kết cấu chặt chẽ, diễn đạt rõ ràng; không mắc lỗi chính tả, dùng từ, ngữ pháp. Thấy rõ những ưu, nhược điểm trong bài viết nghị luận văn học, chủ yếu là bố cục, phương pháp, hành văn.

LỚP 10A8 :

- Hệ thống hóa những kiến thức và kĩ năng làm bài : Kết cấu chặt chẽ, diễn đạt rõ ràng; không mắc lỗi chính tả, dùng từ, ngữ pháp. Thấy rõ những ưu, nhược điểm trong bài viết nghị luận văn học, chủ yếu là bố cục, phương pháp, hành văn.
- Giúp HS sửa chữa cẩn thận bài văn sao cho đúng, đủ ý, cách diễn đạt trong sáng, hay và đẹp.

2. Kĩ năng:

- Tự đánh giá những ưu - nhược điểm trong bài làm của mình đồng thời có được những định hướng cần thiết để làm tốt hơn những bài viết sau.

3. Tư duy, thái độ, phẩm chất :

- Tự giác về sửa chữa lại bài. Ý thức nỗ lực vươn lên trong học tập. Chăm chỉ, tự giác. Phương hướng phát huy ưu điểm, sửa chữa, khắc phục khuyết điểm, để tiến bộ hơn. Có ý thức rèn luyện kĩ năng viết văn và yêu quý môn học.

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

Gv kết hợp phương pháp đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, hướng dẫn HS xây dựng dàn ý chuẩn xác, sửa lỗi trong bài viết cho HS.

D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**1. Ổn định tổ chức lớp:**

Lớp	Thứ (Ngày dạy)	Sĩ số	HS vắng
10A2			
10A3			
10A8			

2. Kiểm tra bài cũ: Kiểm tra trong quá trình trả bài.**3. Bài mới****Hoạt động 1. Khởi động**

Các em đã viết bài làm văn số 6 tại lớp. Hôm nay là tiết trả bài. Để các em biết được kết quả của bài viết số 6, nhận ra ưu, khuyết điểm trong bài làm của mình, từ đó phát huy và rút kinh nghiệm cho những bài viết sau, chúng ta đi vào bài học hôm nay: Trả bài làm văn số 6.

Hoạt động của GV và HS	Nội dung cần đạt
Hoạt động 3. Hoạt động thực hành - GV nhắc lại đề bài. - HS nêu yêu cầu cơ bản về nội dung, hình thức cần đạt. GV điều chỉnh theo yêu cầu đúng.	I – Đề bài và đáp án <i>Xem tiết 72-73.</i> II - Yêu cầu cần đạt * Hình thức: - Nắm được kĩ năng, phương pháp làm nghị luận văn học. - Bố cục bài viết phải hợp lí.

- HS có bài viết khá lập lại dàn ý căn bản.

- GV cung cấp dàn ý căn bản.

BIỂU ĐIỂM:

- **Điểm 9 - 10** : Đáp ứng tốt các yêu cầu của đề, bố cục sáng rõ, văn viết mạch lạc, có cảm xúc, cảm nhận độc đáo, sâu sắc, sáng tạo.
- **Điểm 7- 8** : Đáp ứng khá tốt các yêu cầu của đề, bố cục hợp lí, có một số lỗi về diễn đạt.
- **Điểm 5- 6**: Đáp ứng ở mức trung bình các yêu cầu của đề.
- **Điểm 3 - 4** : Hiểu đề chưa thấu đáo, bài làm còn chung chung, diễn đạt thiếu trôi chảy
- **Điểm 1- 2**: Chưa hiểu đề, bài làm hoặc quá sơ sài, hoặc lan man, kiến thức thiếu chắc chắn, diễn đạt hạn chế
- **Điểm 0**: Không làm bài, bỏ giấy trắng.

Dựa vào phần trên yêu cầu hs tự nhận xét ưu - nhược điểm bài viết của mình.
GV nhận xét chung về ưu nhược điểm bài viết của HS .

Tổ chức sửa chữa lỗi bài viết

- * GV nêu lên các lỗi mà HS thường gặp.
- * GV hướng dẫn HS trao đổi để nhận thức lỗi và hướng sửa chữa, khắc phục.
- * Ví dụ một số bài viết :
 - Hình thức bài viết chưa đẹp, chữ xấu :
 - + 10A2 : Hưng, Công...
 - + 10A3 : Tân, Minh...

- Trình tự lập luận rõ ràng, mạch lạc.
- Trình bày sạch sẽ, không mắc quá hai lỗi chính tả, diễn đạt.

* Nội dung:

Câu 1.

- Vai trò hiền tài là nguyên khí của quốc gia. Nguyên khí chính là sức mạnh bên trong của quốc gia. Hiền tài là người tài cao học rộng, có đạo đức, được mọi người tín nhiệm suy tôn. Hiền tài quyết định sự hưng thịnh của đất nước, góp phần làm nên sống còn của quốc gia và xã hội.

- Ý nghĩa việc khắc bia :

+ Tinh thần trọng người tài của đấng minh vương để khuyến khích

+ Noi gương hiền tài, ngăn ngừa điều ác

+ Làm cho đất nước vững bền lâu dài .. giữ gìn mệnh mạch nước nhà

=> Nhắc nhở mọi người, nhất là trí thức nhận rõ trách nhiệm với vận mệnh dân tộc.

Câu 2.

Mở bài :Giới thiệu tác giả, tác phẩm , giới thiệu nhân vật Ngô Tử Văn

Thân bài

- Luận điểm 1: Cách giới thiệu nhân vật Ngô Tử Văn.

- Luận điểm 2 : Tính cách và phẩm chất

+ Cương trực, yêu chính nghĩa

+ Dũng cảm kiên cường

+ Giàu tinh thần dân tộc

- Luận điểm 3: Nhận xét và đánh giá chung về nghệ thuật xây dựng nhân vật Ngô Tử Văn – kẻ sĩ có khí tiết cao cả.

(HS dùng dẫn chứng và lí lẽ để làm sáng tỏ hệ thống luận điểm).

- Kết bài : Kết thúc vấn đề , ý nghĩa của hình tượng nhân vật Ngô Tử Văn. Nêu ra bài học thực tiễn.

III - Nhận xét

1. Ưu điểm

- Đa số các em làm đúng kiểu bài, có sự vận dụng những hiểu biết về vấn đề. Cách làm bài hợp lí.

- Phần lớn hs đã cố gắng làm bài, bài viết trình bày rõ ràng, sạch đẹp.

2. Nhược điểm

- Chữ xấu, đặc biệt ở học sinh nam, chữ nghiêng về bên trái. Viết tắt. Tên riêng không viết hoa.

- Sai chính tả, sai ngữ pháp.

- Bài viết thiên về kể lể, chưa đưa ra những luận

+10A8 : Vịnh, Bình...
- Dùng từ thuộc văn nói : rất chi là, rất là dững cảm...

- Gọi Ngô Tử Văn là ông, anh...

- Viết câu sai ngữ pháp :

Qua hình tượng nhân vật Ngô Tử Văn đã đem đến cho chúng ta bài học sâu sắc.

- Bài viết sơ sài, kể lể :

+ 10A2 : Dũng, Huy...

+ 10A3 : Công, Đạt ...

+ 10A8 : Dung, Hiệp...

GV: Đọc những bài viết khá giỏi của học sinh
=> tuyên dương để học sinh khác học tập.

+ 10A2 : Chinh.

+ 10A3 : Hạnh.

+ 10A8 : Đạt.

GV trả bài.

Hsinh xem bài, sửa chữa lỗi.

GV tổng kết kết quả bài viết của học sinh.

điểm về nhân vật để phân tích.

- Diễn đạt mang tính chất như văn nói.

- Bài viết chưa hoàn thiện. Nhiều bài viết giống nhau.

3. Chữa lỗi cụ thể: (GV thống kê lỗi mà HS mắc phải và chữa lỗi trực tiếp trên bài HS).

4. Bài viết tiêu biểu

- Bài viết tốt (7-8 điểm):

+ 10A2 : Liều, Chinh...

+ 10A3 : Hưng, Hạnh...

+ 10A8 : Hải, Đạt, Trang...

- Bài viết đạt yêu cầu (5-6 điểm):

+ 10A2 : Bảo, Chung, Dương...

+ 10A3 : Huyền Anh, Chiến...

+ 10A8 : Bình, Hà...

- Bài viết yếu, kém (dưới 5):

+ 10A2 : Dũng, Hưng, ...

+ 10A3 : Công, Cường...

+ 10A8 : Tú, Ngọc Anh...

V. Trả bài

- GV trả bài cho học sinh và dành thời gian để các em tự đọc, sửa chữa bài viết của mình và nêu những thắc mắc.

- **Tổng kết kết quả :**

Thống kê	10A2	10A3	10A8
Điểm giỏi:	0	0	0
Điểm khá:	15	13	15
Điểm TB:	21	23	18
Điểm kém:	4	6	3

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. Củng cố:

- Những kinh nghiệm rút ra từ bài làm văn số 6. GV nhắc lại một số vấn đề cần lưu ý khi làm bài văn nghị luận văn học.

5. Dặn dò

- Sửa chữa những lỗi sai của bài viết ở nhà. Viết lại bài cho hoàn thiện hơn.

- Chuẩn bị : Văn bản văn học.

Ngày soạn : 27/03/2018

Tiết 91. Lí luận văn học.

VĂN BẢN VĂN HỌC

A-MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức:**LỚP 10A2, 10A3 :**

- Các tiêu chí chủ yếu của văn bản văn học.
- Cấu trúc của văn bản văn học với các tầng ngôn từ, hình tượng, hàm nghĩa.

LỚP 10A8 :

- Nắm được các tiêu chí chủ yếu của một văn bản văn học theo tiêu chí hiện đại (theo quan niệm hiện nay)
- Nắm được cấu trúc của văn bản văn học với các tầng: ngôn từ, hình tượng, hàm nghĩa.

2. Kỹ năng:

- Phân tích tác phẩm theo đặc trưng thể loại. Vận dụng những hiểu biết trên vào việc phân tích tác phẩm, bình các giá trị nội dung, nghệ thuật của văn bản văn học.
- Cảm thụ tác phẩm có chiều sâu.

3. Tư duy, thái độ, phẩm chất :

- Trân trọng các văn bản văn học – sản phẩm tinh thần của các tác giả; thấu hiểu, đồng cảm với những điều các tác giả kí ngụ trong mỗi văn bản, với vẻ đẹp của mỗi văn bản. Hiểu được những giá trị thẩm mỹ cơ bản của tác phẩm văn học.

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

Gv kết hợp phương pháp đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, quy nạp.

D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**1. Ổn định tổ chức lớp:**

Lớp	Thứ (Ngày dạy)	Sĩ số	HS vắng
10A2			
10A3			
10A8			

2. Kiểm tra bài cũ: Không.**3. Bài mới****Hoạt động 1. Khởi động**

Hàng ngày, chúng ta được tiếp xúc, đọc nhiều loại văn bản: miêu tả, tự sự, thuyết minh, nghị luận,... trong đó, có 1 số văn bản được gọi là văn bản văn học (VBVH). Vậy VBVH là gì?

Bài học hôm nay, chúng ta sẽ tìm hiểu các tiêu chí để xác định.

Hoạt động của GV&HS	Nội dung kiến thức cơ bản
Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới	I. Tiêu chí chủ yếu của VBVH 1. VBVH là những văn bản đi sâu phản ánh hiện

*** Tìm hiểu các tiêu chí của VB VH**

- Các tiêu chí nhận diện VB VH ngày nay là gì?

Hs theo dõi sgk trả lời.

Gv nhận xét, bổ sung: Những chủ đề như tình yêu, hạnh phúc, bản khoăn, đau khổ, khát vọng vươn đến chân - thiện - mỹ,... thường trở đi trở lại với những chiều sâu và sắc thái khác nhau. VD: Truyện ngắn *Bức tranh* (Nguyễn Minh Châu) suy ngẫm về con người và nghệ thuật chân chính. - VH là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan. Hiện thực khách quan đã được nhà văn nhận thức, tái tạo, nhào nặn, hư cấu theo nguyên tắc điển hình hóa để xây dựng hình tượng nghệ thuật. Thế giới VH là “thế giới tư tưởng, tình cảm nén chặt và luôn tiềm tàng khả năng bùng nổ cảm xúc”.

VD: Xây dựng hình tượng Chí Phèo Nam Cao khái quát hiện thực XH nông thôn VN trước cách mạng: 1 bộ phận cố nông cùng khổ để tồn tại đã sa vào con đường lưu manh hóa...

*** Tìm hiểu cấu trúc của VB VH.**

- Những yếu tố của tầng ngôn từ?

- Tầng hình tượng của VB VH được tạo nên nhờ những yếu tố nào? VD?

- Tầng hàm nghĩa là gì? VD?

thực khách quan và khám phá thế giới tình cảm và tư tưởng, thỏa mãn nhu cầu thẩm mỹ của con người.

2. VB VH được xây dựng bằng ngôn từ nghệ thuật có tính hình tượng, tính thẩm mỹ cao, tính hàm súc, đa nghĩa.

3. VB VH được xây dựng theo 1 phương thức riêng- nói cụ thể hơn là mỗi VB VH đều thuộc về 1 thể loại nhất định và theo những quy ước, cách thức của thể loại đó.

□ Tuy nhiên VB VH không chỉ là những biện pháp, những kĩ xảo ngôn từ mà là 1 sáng tạo tinh thần của nhà văn.

II. Cấu trúc của VB VH**1. Tầng ngôn từ- từ ngữ âm đến ngữ nghĩa**

- Ngữ nghĩa:

+ Nghĩa tường minh. VD: con chó sói, mùa xuân,...

+ Nghĩa hàm ẩn. VD: lòng lang dạ sói, tuổi xuân,...

- Ngữ âm:

VD:

+ *Tài cao phận thấp chí khí uất*

Giang hồ mê chơi quên quê hương.

(Tản Đà)

□ C1 nhiều thanh trắc □ sự bế tắc, u uất của kẻ tài hoa, anh hùng ko gặp thời vận. C2 nhiều thanh bằng □ cảm giác chơi vui, phiêu bồng □ sự buông xuôi, bất lực của con người.

+ *Sương nương theo trăng ngừng lưng trời*

Tương tư nâng lòng lên chơi vui.

(Xuân Diệu)

□ Hai câu thơ gồm nhiều thanh bằng □ cảm giác chơi vui, băng khuâng khó hiểu của kẻ đang tương tư.

2. Tầng hình tượng

- Hình tượng được sáng tạo trong văn bản nhờ những chi tiết, cốt truyện, nhân vật, hoàn cảnh, tâm trạng (tùy quy mô văn bản và thể loại) mà có sự khác nhau.

- VD: Hình tượng cảnh mai (*Cáo tật thị chúng-Mãn Giác* thiền sư) biểu tượng cho sự sống tuần hoàn, sức sống mãnh liệt, niềm tin tưởng, lạc quan, yêu đời.

Hình tượng cây tùng (*Tùng*- Nguyễn Trãi) biểu tượng cho người quân tử...

3. Tầng hàm nghĩa

- Là ý nghĩa ẩn kín, ý nghĩa tiềm tàng của văn bản.

*** Tìm hiểu từ VB đến tác phẩm VH.**

Gv sơ đồ hóa, giải thích cho hs hiểu rõ.

Hoạt động 3. Hoạt động thực hành Luyện tập.

Hs đọc yêu cầu của sgk, suy ngẫm, trả lời.

Gv nhận xét, bổ sung: “Nơi dựa” là bài thơ văn xuôi- bài thơ có ý thơ, ngôn từ có nhịp điệu, khác với ngôn từ văn xuôi thông thường. “Nơi dựa” thường chỉ những người vững mạnh mà những người yếu đuối có thể tựa nương, nhờ cậy. Ở đây có sự đảo ngược: người mẹ trẻ khỏe lại “dựa” vào đứa con mới biết đi chập chững. Anh bộ đội dạn dày chiến trận lại “dựa” vào cụ già bước từng bước run rẩy trên đường...

Hs đọc yêu cầu của sgk, suy ngẫm, trả lời.

Gv nhận xét, bổ sung:

+ Giếng cạn: giếng đã bị vùi lấp, không còn nước □ hòn sỏi rơi vào lòng giếng cạn thì chẳng có tiếng vang gì.
+ Thời gian qua đi, những chiếc lá khô héo rụng dần □ những mảnh nhỏ cuộc đời qua thế giới cũng xanh rồi héo úa như chiếc lá.

Hs đọc yêu cầu của sgk, suy ngẫm, trả lời.

Gv nhận xét, bổ sung:

- Nơi sâu thẳm trong tâm hồn người

- VD: *Mẹ và quả* (Nguyễn Khoa Điềm)
Những mùa quả mẹ tôi hái được
Mẹ vẫn trông vào tay mẹ vun trồng
Những mùa quả lặn rồi lại mọc
Như mặt trời, khi như mặt trăng.

Lũ chúng tôi từ tay mẹ lớn lên
Còn những bí và bầu thì lớn xuống
Chúng mang dáng giọt mồ hôi mẹ
Rỏ xuống lòng thâm lặng: mẹ tôi.

Và chúng tôi- một thứ quả trên đời
Bảy mươi tuổi mẹ đợi chờ được hái
Tôi hoảng sợ ngày bàn tay mẹ mỏi
Mình vẫn còn một thứ quả non xanh.

“Một thứ quả non xanh” □ Con người chưa trưởng thành.

III. Từ văn bản đến tác phẩm văn học

Nhà văn - sáng tạo - VBVH (hệ thống kí hiệu khách quan) - người đọc - tác phẩm văn học.

* Ghi nhớ: (sgk).

IV. Luyện tập:

1. Bài 1:

a. Cấu trúc giống nhau- đối xứng nhau:

- Câu mở.

- Câu kết.

- Các nhân vật được trình bày theo tính tương phản.

b. “Nơi dựa”- nghĩa hàm ẩn: nơi dựa tinh thần- nơi con người tìm thấy niềm vui và ý nghĩa cuộc sống.

□ Khuyến chúng ta:

+ Phải biết sống với tình yêu với con cái, cha mẹ, những người bề trên.

+ Phải sống với niềm hi vọng về tương lai và lòng biết ơn quá khứ.

2. Bài thơ “Thời gian” (Văn Cao)

a. Câu 1,2,3,4: Sức tàn phá của thời gian.

- Chiếc lá- ẩn dụ chỉ đời người, sự sống.

- Kỉ niệm của đời người theo thời gian- Tiếng hòn sỏi rơi vào lòng giếng cạn.

- Câu thơ, bài hát □ biểu tượng chỉ văn học nghệ thuật.

- “Xanh” □ Sự tồn tại bất tử.

□ tinh khôi, tươi trẻ.

- “Đôi mắt em”- đôi mắt người yêu □ biểu tượng chỉ kỉ niệm tình yêu.

<p>đọc cũng là đối tượng mà người viết tìm đến khai thác, diễn tả. Vì đối tượng chiếm lĩnh của văn học ko chỉ là hiện thực khách quan mà quan trọng hơn là tình cảm, tư tưởng của con người. : Văn học là nhân học - khoa học về con người. Nhà văn tìm vào tâm hồn chính mình để hiểu hồn người. Đó là mối quan hệ tương thông và tương đồng.</p> <p>- Nhà văn ko nói hết, cạn lời, cạn ý để tạo cho người đọc cơ hội tái tạo lại, tưởng tượng thêm, suy nghĩ rộng hơn thế giới nghệ thuật được nói tới trong văn bản.</p>	<p>- “Giếng nước”: ko cạn những điều trong mát ngọt lành.</p> <p>b. Ý nghĩa bài thơ</p> <p>Thời gian xóa nhòa tất cả, tàn phá cuộc đời con người, tàn phá sự sống. Nhưng chỉ có Văn học nghệ thuật và kỉ niệm về tình yêu là có sức sống lâu dài.</p> <p>3. Bài thơ: Mình và ta (Chế Lan Viên)</p> <p>a. Mối quan hệ khăng khít giữa tác giả - bạn đọc:</p> <p>- Mình: bạn đọc.</p> <p>- Ta: người viết.</p> <p>b. <i>Ta gửi tro, mình nhen thành lửa cháy</i> <i>Gửi viên đá con, mình lại dựng nên thành.</i></p> <p>□ Quá trình từ văn bản □ tác phẩm văn học trong tâm trí người đọc.</p>
---	--

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. Củng cố:

- Tiêu chí chủ yếu của văn bản văn học. Cấu trúc của văn bản văn học.

5. Dặn dò

- Học bài và hoàn thiện các bài tập vào vở. Sưu tầm các văn bản thơ hay mà em yêu thích.
- Chuẩn bị bài : Thực hành các phép tu từ.

Tiết 92. Tiếng Việt.**THỰC HÀNH CÁC PHÉP TU TỪ: PHÉP ĐIỆP VÀ PHÉP ĐỐI****A-MỤC TIÊU BÀI HỌC****1. Kiến thức:****LỚP 10A2, 10A3 :**

- Kiến thức về phép điệp : phép tu từ lặp lại một yếu tố ngôn ngữ trong văn bản (âm, vần, từ, ngữ, câu, nhịp, kết cấu ngữ pháp,...).
- Kiến thức về phép đối : phép sắp xếp từ ngữ, cụm từ, câu văn sao cho cân xứng nhau về âm thanh, nhịp điệu, về đặc điểm ngữ pháp và ngữ nghĩa.

LỚP 10A8 :

- Kiến thức về phép điệp : phép tu từ lặp lại một yếu tố ngôn ngữ trong văn bản (âm, vần, từ, ngữ, câu, nhịp, kết cấu ngữ pháp,...) nhằm nhấn mạnh hoặc bộc lộ cảm xúc, hoặc tạo nên tính hình tượng cho ngôn ngữ nghệ thuật.
- Kiến thức về phép đối : phép sắp xếp từ ngữ, cụm từ, câu văn sao cho cân xứng nhau về âm thanh, nhịp điệu, về đặc điểm ngữ pháp và ngữ nghĩa nhằm mục đích tạo ra một vẻ đẹp hoàn chỉnh, hài hòa trong diễn đạt, phục vụ cho một ý đồ nghệ thuật nhất định.

2. Kỹ năng:

- Nhận diện, phân tích cấu tạo của phép điệp và phép đối.
- Cảm thụ, lĩnh hội và phân tích hiệu quả nghệ thuật của hai phép tu từ trên.
- Bước đầu biết sử dụng hai phép tu từ trên trong những ngữ cảnh cần thiết.

3. Tư duy, thái độ, phẩm chất :

- Có ý thức nghiêm túc khi sử dụng ngôn ngữ Tiếng Việt. Thấy được vẻ đẹp của tiếng Việt đề yêu quý, tôn trọng và giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt.

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

Gv kết hợp phương pháp đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, thực hành.

D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**1. Ổn định tổ chức lớp:**

Lớp	Thứ (Ngày dạy)	Sĩ số	HS vắng
10A2			
10A3			
10A8			

2. Kiểm tra bài cũ:

- Trình bày cấu trúc của văn bản văn học. Lấy ví dụ minh họa.

3. Bài mới**Hoạt động 1. Khởi động**

Phép điệp và phép đối là hai biện pháp tu từ quan trọng góp phần tăng hiệu quả biểu đạt của văn bản văn học. Hôm nay chúng ta sẽ làm các bài tập thực hành nhận diện và phân tích hiệu quả biểu đạt của chúng.

Hoạt động của GV&HS	Nội dung kiến thức cơ bản
<p>Hoạt động 3. Hoạt động thực hành</p> <p>Yêu cầu hs đọc, thảo luận làm các bài tập:</p> <ul style="list-style-type: none"> - “Nụ tầm xuân” được lặp lại nguyên vẹn nếu thay nó bằng “hoa tầm xuân” hay “hoa cây này” thì câu thơ sẽ ntn? <p>Hs phát biểu thảo luận. Gv nhận xét, bổ sung.</p> <p>VD khác: Con bò đang gặm cỏ. Con bò ngẩng đầu lên. Con bò rống ò ò...</p> <p>Hs thảo luận, phát biểu định nghĩa về phép điệp. Gv nhận xét, khẳng định các kiến thức.</p> <p>VD: <i>Khăn thương nhớ ai Khăn rơi xuống đất Khăn thương nhớ ai Khăn vắt lên vai.</i></p> <p>Yêu cầu hs về nhà làm bài tập số 2.</p> <p>GV: Việc lặp lại các từ có ý nghĩa gì? Đó có phải là phép điệp tu từ hay không?</p>	<p>I. Luyện tập về phép điệp</p> <p>a.</p> <ul style="list-style-type: none"> “Nụ tầm xuân” “Nụ” khác “hoa” □ hai trạng thái khác nhau. - “Hoa cây này” □ “hoa” □ trạng thái khác. không xác định rõ “cây này” là cây nào. □ Thay đổi hình ảnh □ thay đổi ý nghĩa - Nhạc điệu thay đổi ở “nụ” (thanh trắc) □ “hoa” (thanh bằng). * Việc lặp lại các cụm từ “chim vào lồng”, “cá mắc câu”: □ nhấn mạnh thực trạng bất khả kháng. không lặp lại □ chưa rõ ý “không thể thoát được”. - Cách lặp “nụ tầm xuân” □ sự phát triển của sự vật, sự việc theo quy luật. - Cách lặp “cá mắc câu”, “chim vào lồng” □ tính bi kịch của tình thế không thể giải thoát. <p>b. Các câu đó chỉ có hiện tượng lặp từ, không phải phép điệp. Nó tạo tính đối xứng và nhịp điệu cho câu văn.</p> <p>c. Định nghĩa phép điệp</p> <ul style="list-style-type: none"> - Là biện pháp tu từ lặp lại một yếu tố diễn đạt (vần, nhịp, từ, cụm từ, câu) nhằm nhấn mạnh, biểu đạt cảm xúc và ý nghĩa, có khả năng gợi hình tượng như trên. - Phân loại: điệp nối tiếp, điệp cách quãng, điệp vòng tròn (điệp ngữ chuyển tiếp). <p>2. Bài tập về nhà</p> <p>- Phân tích các ví dụ trong mục (2).</p> <ul style="list-style-type: none"> - Gần... thì: nhấn mạnh mối quan hệ giữa con người với môi trường sống. Đó là sự ảnh hưởng của con người trong các mối quan hệ. - Có... có: khẳng định sự kiên trì, bền bỉ thì có ngày thành đạt. - Vì... vì: khẳng định, nhấn mạnh mối quan hệ, nhấn mạnh đạo lý làm người. - Các từ được lặp lại: “gần, thì, có, vì”. - Tác dụng: để nhấn mạnh hay để so sánh, không gợi hình ảnh và biểu cảm <p>=> Là lặp từ, không phải điệp tu từ.</p> <p>Bài 2:</p> <p>a. Tìm 3 VD về phép điệp không có giá trị tu từ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Anh ta ăn nhiều bữa hơn, uống nhiều rượu hơn và đọc sách nhiều hơn. - Tác giả viết bài thơ này khi tác giả đi thực tế ở chiến trường.

	<p>b. Ví dụ bài văn có phép điệp</p> <p>Vui là vui giương kéo là</p> <p>Ai tri âm đó mặn mà với ai</p> <p>(Nguyễn Du – Truyện Kiều)</p>
<p>- Ở ngữ liệu 1 và 2, cách sắp xếp từ ngữ có gì đặc biệt?</p> <p>- Sự phân chia thành 2 vế câu cân đối được gắn kết lại nhờ những biện pháp gì?</p> <p>- Vị trí của các danh từ (chim, người; tổ, tông,...), các tính từ (đói, rách, sạch, thơm,...), các động từ (có, diệt, trừ,...) tạo thế cân đối ntn?</p> <p>- Trong ngữ liệu 3 và 4 có những cách đối nhau ntn?</p> <p>Hs nêu ý kiến, gv nhận xét.</p> <p>- Nêu định nghĩa phép đối?</p>	<p>II. Luyện tập về phép đối</p> <p>1a.- Cách sắp xếp từ ngữ: có tính chất đối xứng, hài hòa về âm thanh, nhịp điệu.</p> <p>- Gắn kết bằng các từ trái nghĩa hoặc các từ cùng một trường nghĩa.</p> <p>- Vị trí các từ tạo ra sự đối xứng nhằm thỏa mãn nhu cầu thông tin và thẩm mỹ.</p> <p>b. Ngữ liệu 3: đối bổ sung .</p> <p>Ngữ liệu 4: đối xứng tương phản.</p> <p>c. Hịch tướng sĩ: “Ta thường...”.</p> <p>Bình Ngô đại cáo: “Việc nhân nghĩa... trừ bạo”.</p> <p>Truyện Kiều: “Vàng trắng...dặm trường”.</p> <p>d. Định nghĩa phép đối</p> <p>Phép đối là cách sử dụng các từ ngữ tương đồng hoặc tương phản về ý nghĩa, sử dụng âm thanh, nhịp điệu,...để tạo ra những câu có sự cân xứng về cấu trúc, hài hòa về âm thanh và cộng hưởng về ý nghĩa.</p> <p>- Đặc điểm</p> <p>+ Về lời: Số lượng âm tiết của hai vế đối phải bằng nhau.</p> <p>+ Về thanh: Các từ ngữ đối nhau phải có số âm tiết bằng nhau, phải có thanh trái nhau về B/T.</p> <p>+ Về từ loại: Các từ ngữ đối nhau phải cùng từ loại với nhau (danh từ đối với danh từ, động từ - tính từ đối với động từ - tính từ).</p> <p>+ Về nghĩa: Các từ đối nhau hoặc phải trái nghĩa với nhau, hoặc phải cùng trường nghĩa với nhau, hoặc phải đồng nghĩa với nhau để gây hiệu quả bổ sung, hoàn chỉnh về nghĩa.</p> <p>- Tác dụng:</p> <p>+ Gợi sự phong phú về ý nghĩa (tương đồng và tương phản).</p> <p>+ Tạo ra sự hài hòa về thanh.</p> <p>+ Tạo ra sự hoàn chỉnh và dễ nhớ.</p> <p>2a. Đối: tương phản giữa 2 vế:</p> <p>Thuốc đắng giã tật □□ Sự thật mất lòng</p> <p>Nếu A thì B □□□□ Nếu A thì C (C □□ B)</p> <p>- Bán anh em xa, mua láng giềng gần.</p> <p>“Bán”, “mua” thường dùng để chỉ những việc “bán”, “mua” những vật chất cụ thể. Nhưng ở đây là quan hệ tình cảm, tình nghĩa. Cách nói đó nhằm đề cao vai trò tình cảm xóm giềng và khuyên con người phải tinh táo</p>

GV: Vì sao tục ngữ ngắn gọn mà

khái quát được hiện tượng rộng lớn, người không học cũng nhớ, không cố lưu lại vẫn được lưu truyền?

Hoạt động 4. Hoạt động ứng dụng

Đáp án D

Đáp án B

trong quan hệ tình cảm.

b. Tục ngữ: ngắn gọn, cô đúc, khái quát được những hiện tượng rộng.

- Nhờ phép đối nên tục ngữ dễ nhớ, dễ thuộc và gần gũi với đời sống.

- Phép đối trong câu tục ngữ thường phục vụ cho sự so sánh, đối chiếu để khẳng định những kinh nghiệm, những bài học về cuộc sống xã hội hay hiện tượng tự nhiên.

- Dùng phép đối thì tục ngữ có điều kiện để nêu những nhận định khái quát trong một khuôn khổ ngắn gọn, cô đọng.

- Phép đối trong tục ngữ thường đi đôi với vần, nhịp, phép điệp từ ngữ và kết cấu ngữ pháp -> tục ngữ dễ nhớ, dễ thuộc.

III. Luyện tập

Câu 1: Đoạn văn nào dưới đây có chứa phép điệp?

A. Đồng Đăng có phố Kỳ Lừa,
Có nàng Tô Thị, có chùa Tam Thanh.
(Ca dao)

B. Lặn lội thân cò khi quãng vắng,
Eo sèo mặt nước buổi đò đông.
(Tú Xương)

C. Cóc chết bỏ nhái mò côi,
Chẫu ngồi chẫu khóc: Chàng ơi là chàng!
Ễnh ương đánh lệnh đã vang!
Tiền đâu mà trả nợ làng ngoé ơi!
(Ca dao)

D. A và B đều chứa phép điệp.

Câu 2: Đoạn thơ nào sau đây chứa phép đối?

A. Cô bé nhà bên có ai ngờ
Cũng vào du kích
Hôm gặp tôi vẫn cười khúc khích
Mắt đen tròn (thương thương quá đi thôi)
(Giang Nam)

B. Sớm trông mặt đất thương núi xanh
Chiều vọng chân mây nhớ tím trời
(Xuân Diệu)

C. Ở đây sương khói mờ nhân ảnh
Ai biết tình ai có đậm đà
(Hàn Mặc Tử)

D. Về thăm nhà Bác làng Sen
Có hàng râm bụt thấp lên lửa hồng

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. Củng cố:

- Định nghĩa phép điệp và phép đối, tác dụng.

5. Dẫn dò

- Học bài và hoàn thiện các bài tập vào vở.
- Chuẩn bị bài : Nội dung và hình thức của văn bản văn học.

Ngày soạn : 02/04/2018

Tiết 93. Lí luận văn học.**NỘI DUNG VÀ HÌNH THỨC CỦA VĂN BẢN VĂN HỌC****A-MỤC TIÊU BÀI HỌC****1. Kiến thức:****LỚP 10A2, 10A3 :**

- Các khái niệm về nội dung văn bản văn học và hình thức của văn bản văn học.

LỚP 10A8 :

- Các khái niệm về nội dung văn bản văn học : đề tài, chủ đề, tư tưởng của văn bản, cảm hứng nghệ thuật.
- Các khái niệm về hình thức của văn bản văn học : ngôn từ, kết cấu, thể loại.

2. Kỹ năng:

- Xác định được các khái niệm về nội dung và hình thức văn bản văn học khi đọc một truyện ngắn hay một bài thơ ngắn.
- Cảm nhận có chiều sâu văn bản văn học.

3. Tư duy, thái độ, phẩm chất :

- Trân trọng các văn bản văn học – sản phẩm tinh thần của các tác giả; thấu hiểu, đồng cảm với những điều các tác giả kí ngụ trong mỗi văn bản, với vẻ đẹp của mỗi văn bản. Hiểu được những giá trị thẩm mỹ cơ bản của tác phẩm văn học. Trân trọng tâm huyết, tài năng và sự sáng tạo của các tác giả.

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

Gv kết hợp phương pháp đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, quy nạp.

D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**1. Ổn định tổ chức lớp:**

Lớp	Thứ (Ngày dạy)	Sĩ số	HS vắng
10A2			
10A3			
10A8			

2. Kiểm tra bài cũ:

- Nêu định nghĩa phép điệp và phép đối. Lấy ví dụ minh họa.

3. Bài mới**Hoạt động 1. Khởi động**

Ca dao VN có những câu nói đặc sắc về mối quan hệ giữa nội dung và hình thức: “*Trông mặt mà bắt hình dong/ Con lợn có béo thì lòng mới ngon*”, “*Chim khôn kêu tiếng rảnh rang/ Người khôn nói tiếng dịu dàng dễ nghe*”, “*Đất rắn trồng cây khăng khiu/ Những người thô tục nói điều phàm phu*”... Mối quan hệ giữa nội dung và hình thức của VB VH cũng là mối quan hệ mật thiết,

không thể tách rời nhau. Nội dung được hiện thực hóa bằng một hình thức cụ thể và hình thức phải biểu hiện một nội dung nhất định. Tuy nhiên, khi cần tìm hiểu chuyên sâu về một phương diện nào đó của VB VH, người ta có thể chỉ đề cập đến 1 trong 2 mặt trên.

Hoạt động của GV&HS	Nội dung kiến thức cơ bản
<p>Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới</p> <p>Tìm hiểu các khái niệm nội dung và hình thức của VB VH.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các yếu tố thuộc về mặt nội dung của VB VH? - Giải thích ngắn gọn ý nghĩa của các yếu tố đó? - Chủ đề là gì? VD? - Em hiểu ntn về tư tưởng của văn bản? VD? - Cảm hứng nghệ thuật là gì? Nêu cảm hứng nghệ thuật của Truyện Kiều? 	<p>I. Các khái niệm của nội dung và hình thức trong VB VH</p> <p>1. Các khái niệm thuộc về mặt nội dung</p> <p>a. Đề tài:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Là lĩnh vực đời sống được nhà văn nhận thức, lựa chọn, khái quát, bình giá và thể hiện trong VB. - VD: + Đề tài người phụ nữ trong XHPK: <i>Truyện Kiều</i> (Nguyễn Du), <i>Cung oán ngâm khúc</i> (Nguyễn Gia Thiều),... + Đề tài người nông dân trước cách mạng: <i>Lão Hạc</i>, <i>Chí Phèo</i> (Nam Cao), <i>Tắt đèn</i> (Ngô Tất Tố),... <p>b. Chủ đề</p> <ul style="list-style-type: none"> - Là vấn đề cơ bản được nêu ra trong văn bản. Nó là vấn đề được nhà văn quan tâm và thể hiện chiều sâu nhận thức của nhà văn đối với cuộc sống. - VD: + Chủ đề của <i>Truyện Kiều</i> là vận mệnh của con người trong XHPK bất công tàn bạo. + Chủ đề của <i>Chí Phèo</i> là vấn đề người nông dân bị lưu manh hóa, phát hiện và khẳng định vẻ đẹp tâm hồn của người nông dân; tố cáo XHTD nửa PK chà đạp lên quyền sống của con người. <p>c. Tư tưởng của văn bản</p> <ul style="list-style-type: none"> - Là sự lí giải đối với chủ đề đã nêu lên, là nhận thức của tác giả muốn trao đổi, nhắn gửi, đối thoại với người đọc. - VD: Tư tưởng văn bản <i>Truyện Kiều</i>: + Tố cáo tất cả các thế lực bạo tàn chà đạp lên quyền sống của con người (quan lại, quý tộc, những kẻ buôn thịt bán người; thế lực đồng tiền). + Khát vọng tình yêu tự do. + Ước mơ công lí. + Tư tưởng định mệnh. <p>d. Cảm hứng nghệ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Là nội dung chủ đạo của văn bản. Nó là trạng thái tâm hồn, những cảm xúc được thể hiện đậm đà, nhuần nhuyễn trong văn bản sẽ truyền cảm, hấp dẫn người đọc. Qua cảm hứng nghệ thuật, người đọc cảm nhận được tư tưởng, tình cảm của tác giả nêu lên trong văn bản. - VD: Cảm hứng nghệ thuật của <i>Truyện Kiều</i>: + Tố cáo, lên án các thế lực bạo tàn. + Đồng cảm, xót thương trước những khổ đau của con người. + Yêu thương, trân trọng, ngợi ca những vẻ đẹp của con người. <p>2. Các khái niệm thuộc về mặt hình thức</p> <p>a. Ngôn từ</p>

<p>- Nêu các khái niệm thuộc về mặt hình thức của VB VH?</p> <p>- Giải thích ngắn gọn ý nghĩa của các yếu tố đó? VD minh họa?</p> <p>Hs phát biểu.</p> <p>Gv nhận xét, bổ sung, lưu ý: Giữa nội dung và hình thức có mối quan hệ biện chứng làm nên giá trị của VB VH. Ko có 1 “hình thức thuần túy” mà chỉ có “hình thức mang tính nội dung” và cũng ko có 1 “nội dung trần trụi” thoát li hình thức.</p> <p>* Ý nghĩa của nội dung và hình thức VB VH.</p> <p>- Vai trò của nội dung và hình thức trong VB VH?</p> <p>Hs đọc sgk, suy nghĩ, trả lời.</p> <p>Gv nhận xét, bổ sung hoàn chỉnh.</p> <p>Hoạt động 3. Hoạt động thực hành</p> <p>Luyện tập.</p> <p>Hs thảo luận, phát biểu làm các bài tập.</p> <p>Gv nhận xét, khẳng định đáp án.</p>	<p>- Là yếu tố đầu tiên của VB VH.</p> <p>- Các chi tiết, sự việc, hiện tượng, nhân vật,... đều được xây dựng bằng ngôn từ.</p> <p>- Ngôn từ là cơ sở vật chất của VB VH, nhờ có chúng, ta mới lần lượt tìm hiểu được từng tầng nghĩa của VB VH.</p> <p>- Biểu hiện trong câu, hình ảnh, giọng điệu VB.</p> <p>- Ngôn từ trong mỗi VB VH cụ thể đều có cái chung mang tính quy ước của 1 cộng đồng dân tộc về cách dùng từ, đặt câu và diễn đạt...nhưng bao giờ cũng mang dấu ấn riêng của nhà văn (do khả năng và sở thích khác nhau)</p> <p>b. Kết cấu</p> <p>Là sự sắp xếp, tổ chức các thành tố của văn bản thành 1 đơn vị thống nhất, hoàn chỉnh và có ý nghĩa.</p> <p>c. Thể loại</p> <p>Là những quy tắc tổ chức văn bản thích hợp với nội dung văn bản: thơ, tiểu thuyết, kịch, trường ca,...</p> <p>II. Ý nghĩa quan trọng của nội dung và hình thức VB VH</p> <p>- Hình thức: ngôn từ, kết cấu, thể loại □ là những yếu tố đầu tiên người đọc tiếp cận với VB VH.</p> <p>- Nội dung: đề tài, chủ đề, tư tưởng của văn bản, cảm hứng nghệ thuật, đặc biệt là 2 yếu tố sau là cái đọng lại trong lòng người đọc sau khi đọc tác phẩm.</p> <p>□ Yêu cầu: thống nhất giữa nội dung và hình thức.</p> <p>+ Nội dung tư tưởng cao đẹp.</p> <p>+ Hình thức nghệ thuật hoàn mỹ.</p> <p>III. Luyện tập</p> <p>1. Bài 1:</p> <p>So sánh đề tài của 2 tác phẩm: <i>Tắt đèn</i> và <i>Bước đường cùng</i>:</p> <p>- Giống: Đề tài là viết về nông thôn và nông dân VN trước cách mạng Tháng 8- 1945.</p> <p>- Khác: <i>Tắt đèn</i> □ cuộc sống nông thôn và nông dân trong những ngày sưu thuế.</p> <p><i>Bước đường cùng</i> □ tả cuộc sống cơ cực của nông dân bị địa chủ dùng thủ đoạn cho vay nặng lãi để cướp lúa, cướp đất, bị đẩy vào bước đường cùng phải đứng lên chống lại .</p> <p>2. Bài 2:</p> <p>Tư tưởng bài <i>Mẹ và quả</i> (Nguyễn Khoa Điềm):</p> <p>- Sự lo lắng mình ko trưởng thành, ko thành đạt, có nhiều khiếm khuyết sẽ phụ lòng mong mỏi và công sức nuôi dưỡng của mẹ.</p> <p>- Đó cũng là biểu hiện cao độ của ý thức trách nhiệm phải đền đáp công ơn người đã nuôi nấng, dạy dỗ mình.</p>
--	--

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. Củng cố:

- Các khái niệm của nội dung và hình thức trong VB VH.

5. Dặn dò

- Học bài và hoàn thiện các bài tập vào vở. Suru tầm các văn bản văn học hay.
- Chuẩn bị bài : Các thao tác nghị luận.

Ngày soạn : 04/04/2018

Tiết 94. Làm văn.**CÁC THAO TÁC NGHỊ LUẬN****A-MỤC TIÊU BÀI HỌC****1. Kiến thức:****LỚP 10A2, 10A3 :**

- Khái niệm thao tác nghị luận .
- Cách thức triển khai các thao tác nghị luận : giải thích, chứng minh, phân tích, tổng hợp, diễn dịch, quy nạp.

LỚP 10A8 :

- Khái niệm thao tác nghị luận .
- Cách thức triển khai các thao tác nghị luận : giải thích, chứng minh, phân tích, tổng hợp, diễn dịch, quy nạp.
- Yêu cầu vận dụng các thao tác phù hợp với từng vấn đề nghị luận.

2. Kỹ năng:

- Nhận diện và phân tích vai trò của các thao tác nghị luận đã học qua các văn bản nghị luận.
- Vận dụng các thao tác nghị luận phù hợp với các vấn đề để nâng cao hiệu quả của bài văn nghị luận.

3. Tư duy, thái độ, phẩm chất :

- Có ý thức vận dụng tốt các thao tác nghị luận quan tâm và rèn kỹ năng viết.

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

Gv kết hợp phương pháp đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, thực hành.

D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**1. Ổn định tổ chức lớp:**

Lớp	Thứ (Ngày dạy)	Sĩ số	HS vắng
10A2			
10A3			
10A8			

2. Kiểm tra bài cũ:

- Trình bày các khái niệm của nội dung và hình thức trong văn bản văn học. Lấy ví dụ minh họa.

3. Bài mới**Hoạt động 1. Khởi động**

Kiểu bài nghị luận là một kiểu bài quan trọng trong chương trình Ngữ văn THPT. Để làm tốt kiểu bài này, các em cần nắm chắc các thao tác nghị luận. Bài học hôm nay, chúng ta sẽ ôn lại một số thao tác nghị luận đã học đồng thời tìm hiểu về thao tác nghị luận mới - so sánh.

Hoạt động của GV và HS	Yêu cầu cần đạt
<p>Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới</p> <p>GV nêu câu hỏi</p> <p>?Hãy nêu một số ví dụ chứng tỏ rằng trong thực tế người ta hay nói đến từ thao tác?</p> <p>? Cho biết từ thao tác được dùng với ý nghĩa nào?</p> <p>HS trả lời, GV nhận xét</p> <p>?Thao tác nghị luận có điểm gì tương đồng và khác biệt với các loại thao tác khác?</p> <p>HS trả lời</p> <p>GV nhận xét</p> <p>GV nêu câu hỏi</p> <p>?Hãy điền các từ phân tích, tổng hợp, diễn dịch, quy nạp thích hợp vào các ô trống dưới đây?(SGK/T131)</p> <p>HS nhớ lại kiến thức, trả lời câu hỏi</p> <p>GV nhận xét, giúp HS nhận ra phân tích và tổng hợp, diễn dịch và quy nạp là các cặp thao tác nghị luận vừa có quan hệ chặt chẽ với nhau, vừa đối lập với nhau.</p> <p>?GV đọc bài tập b và yêu cầu HS trả lời câu hỏi</p> <p>? Ở dẫn chứng rút ra từ lời tựa “Trích điểm thi tập” dùng thao tác phân tích hay diễn dịch? Nêu tác dụng?</p> <p>HS trả lời</p> <p>GV nhận xét</p> <p>? Ở dẫn chứng từ “Bài kí đề danh tiến sĩ khoa Nhâm Tuất” dùng thao tác gì? Nhận xét của em về cách sử dụng thao tác đó?</p> <p>HS có thể thảo luận tại chỗ và trả lời câu hỏi</p> <p>GV nhận xét, chốt ý</p>	<p>I. Khái niệm</p> <p>1. Thao tác</p> <p>Từ thao tác được dùng để chỉ việc thực hiện những động tác theo trình tự và yêu cầu kỹ thuật nhất định.</p> <p>2. Thao tác nghị luận</p> <p>Thao tác nghị luận cũng là một loại thao tác, do đó nó cũng bao gồm những quy định chặt chẽ về động tác, trình tự kỹ thuật và yêu cầu kỹ thuật nhất định. Tuy nhiên các động tác đều là hoạt động của tư duy và mục đích của nó là thuyết phục người nghe (đọc) nghe theo ý kiến bàn luận của mình.</p> <p>II. Một số thao tác nghị luận cụ thể</p> <p>1. Thao tác phân tích, tổng hợp, diễn dịch, quy nạp</p> <p>a. Lí thuyết</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sắp xếp theo thứ tự: tổng hợp, phân tích, quy nạp, diễn dịch. - Phân tích và tổng hợp, diễn dịch và quy nạp là các cặp thao tác nghị luận vừa có quan hệ chặt chẽ với nhau, vừa đối lập với nhau <p>b. Thực hành</p> <p>*Bài tập b/SGK</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ở dẫn chứng rút ra từ lời tựa “Trích điểm thi tập” dùng thao tác phân tích.Nhằm chia nhận định chung thành các mặt riêng biệt từ đó làm rõ nguyên nhân khiến thơ văn xưa không truyền lại được đến ngày nay. - Ở dẫn chứng từ “Bài kí đề danh tiến sĩ khoa Nhâm Tuất”: <p>+Xét hai câu đầu: thao tác phân tích để xem xét hai mặt của mối quan hệ giữa hiền tài với đất nước.</p> <p>+ Xét cả ba câu: từ hai câu đầu sang câu thứ ba đã chuyển từ phân tích sang diễn dịch. Dựa vào luận điểm vững chắc ‘Hiền tài là nguyên khí của quốc gia’ suy ra kết luận đầy thuyết phục- phải coi trọng việc bồi đắp nguyên khí, gây dựng nhân tài.</p> <p>*Bài tập c/SGK</p>

<p>GV đọc bài tập b</p> <p>HS theo dõi trả lời câu hỏi</p> <p>? Kết luận rút ra từ lời tựa “Trích điểm thi tập” có được là nhờ tác giả sử dụng thao tác gì?(Tổng hợp hay quy nạp?)</p> <p>?Thao tác đó giúp gì cho quá trình lập luận?</p> <p>HS trả lời</p> <p>GV nhận xét</p> <p>? Dẫn chứng từ “Hịch tướng sĩ” dùng thao tác quy nạp hay tổng hợp? Vì sao?</p> <p>HS trả lời</p> <p>GV nhận xét, chốt ý</p> <p>?GV đọc bài tập d</p> <p>HS theo dõi trả lời câu hỏi.</p> <p>? Những nhận định trong bài tập d đúng hay sai? Vì sao?</p> <p>HS trả lời</p> <p>GV nhận xét, chốt ý</p> <p>HS đọc bài tập a, b, c trong SGK và trả lời các câu hỏi</p> <p>?Bài tập a tác giả dùng thao tác gì?câu văn trích dẫn nhấn mạnh sự giống hay khác nhau?</p> <p>HS trả lời</p> <p>GV nhận xét</p> <p>?Bài tập a tác giả dùng thao tác gì?Đoạn văn nhấn mạnh sự khác nhau hay giống nhau?</p> <p>?Có người hoài nghi sự so sánh, cho rằng “mọi so sánh đều khập khiễng”, em có đồng tình không?Vì sao?</p> <p>?Lựa chọn những câu trả lời đúng trong bài tập d</p> <p>HS suy nghĩ, thảo luận tại chỗ, trả lời</p> <p>GV nhận xét</p> <p>?Thể nào là so sánh?</p> <p>?So sánh có mấy loại chính?</p>	<p>- Ở dẫn chứng rút ra từ lời tựa “Trích điểm thi tập” dùng thao tác tổng hợp nhằm thu tóm những ý bộ phận vào một kết luận chung, khiến cho kết luận ấy bao gồm được sức nặng của các luận điểm riêng trên đó.</p> <p>- Dẫn chứng từ “Hịch tướng sĩ” dùng thao tác quy nạp. Nhờ những dẫn chứng khác nhau được sử dụng ở đó làm cho kết luận “Từ xưa các bậc trung thần nghĩa sĩ bỏ mình vì nước, đời nào không có” có sức thuyết phục tin cậy cao.</p> <p>*Bài tập d/SGK</p> <p>- Nhận định 1 đúng khi tiền đề và cách suy luận của diễn dịch phải chân thực, chính xác. Lúc này kết luận sẽ mang tính tất yếu, không cần chứng minh mà không thể bác bỏ.</p> <p>- Nhận định 2 chưa chính xác: Khi sự quy nạp còn chưa đầy đủ thì mối liên hệ giữa tiền đề và kết luận còn chưa chắc chắn, tính xác thực của kết luận còn phải nhờ thực tiễn chứng minh.</p> <p>- Nhận định thứ 3 đúng: vì có tổng hợp sau phân tích thì công việc xem xét, tìm hiểu một sự vật hiện tượng mới thực sự hoàn thành.</p> <p>2. Thao tác so sánh</p> <p>a. Xét ví dụ</p> <p>*Ví dụ a/SGK</p> <p>- Tác giả dùng thao tác so sánh</p> <p>- Câu văn nhấn mạnh sự giống nhau</p> <p>*Ví dụ b/SGK</p> <p>Đoạn văn nhấn mạnh sự khác nhau</p> <p>*Ví dụ c/SGK</p> <p>- So sánh sẽ giúp ta thấy được sự giống nhau hay khác nhau của sự vật, hiện tượng. Tuy nhiên để thấy rõ tác dụng của so sánh cần phải so sánh đúng cách và trước khi so sánh cần phải hiểu rõ về sự vật, hiện tượng cần so sánh.</p> <p>- Để so sánh đúng cách cần chú ý:</p> <p>+ Những đối tượng so sánh phải liên quan với nhau về một mặt nào đó.</p> <p>+ Sự so sánh phải dựa trên tiêu chí cụ thể, rõ ràng, và có ý nghĩa quan trọng đối với sự nhận thức bản chất của vấn đề.</p> <p>+ Những kết luận rút ra từ sự so sánh phải chân thực, mới mẻ, bổ ích, giúp cho việc nhận thức sự vật được sáng tỏ và sâu sắc hơn.</p> <p>b. Các loại so sánh</p> <p>- So sánh là làm rõ sự giống nhau hoặc khác nhau giữa các sự vật, hiện tượng (đặt sự vật hiện tượng</p>
---	---

<p>HS trả lời GV nhận xét, chốt ý</p> <p>GV cho HS đọc ghi nhớ SGK Hoạt động 3. Hoạt động thực hành</p> <p>GV cho HS làm bài tập 1/SGK GV gợi ý cho HS làm bài HS làm theo nội dung câu hỏi bài tập HS trả lời GV nhận xét, chữa bài tập.</p>	<p>vào thể đối xứng hoặc tương đồng với nhau). - So sánh gồm có hai loại : so sánh nhằm nhận ra sự giống nhau và so sánh nhằm thấy được sự khác nhau (so sánh tương đồng và so sánh dị biệt). 3. Kết luận Ghi nhớ/SGK trang 134 III. Luyện tập Bài tập 1 - Tác giả chứng minh : “Thơ Nôm Nguyễn Trãi đã tiếp thụ nhiều thành tựu của văn hoá dân gian, văn học dân gian”. - Thao tác nghị luận chủ yếu là phân tích – tác giả phân chia luận điểm chung thành những bộ phận nhỏ, mỗi bộ phận nhỏ lại được chia thành bộ phận nhỏ hơn. Nhờ đó, luận điểm của đoạn trích được xem kỹ càng, thấu đáo. - Tới câu cuối tác giả chuyển sang quy nạp, đó là cái hay của đoạn trích. Từ trường hợp của Nguyễn Trãi tác giả đã nâng lên thành sứ mệnh, chức năng cao quý của văn chương nghệ thuật. Nhờ Nhờ thao tác này mà tầm vóc tư tưởng của đoạn trích được nâng lên một mức cao hơn</p>
--	---

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung**4. Củng cố:**

- Nắm vững các thao tác nghị luận. Thao tác so sánh.

5. Dặn dò

- Học bài và hoàn thiện các bài tập vào vở.
- Chuẩn bị bài : Tổng kết phần văn học.

Ngày soạn : 12/04/2018

Tiết 95. Đọc văn.

TỔNG KẾT PHẦN VĂN HỌC (Tiết 1)

A-MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức:

LỚP 10A2, 10A3 :

- Cách nhìn tổng quát về nội dung và hình thức nghệ thuật của từng bộ phận văn học.

LỚP 10A8 :

- Cách nhìn tổng quát về nội dung và hình thức nghệ thuật của từng bộ phận văn học.
- Nắm lại toàn bộ kiến thức cơ bản của chương trình văn học lớp 10, từ văn học dân gian đến văn học viết, từ văn học Việt Nam đến văn học nước ngoài.

2. Kỹ năng:

- Có năng lực phân tích văn học theo từng cấp độ, từ sự kiện văn học đến tác giả, tác phẩm văn học từ ngôn ngữ đến hình tượng nghệ thuật. So sánh giữa các bộ phận văn học ; hệ thống hóa những kiến thức đã học.

3. Tư duy, thái độ, phẩm chất :

- Biết yêu quý, trân trọng, gìn giữ các văn bản văn học Việt Nam.

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

Gv kết hợp phương pháp đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, thực hành.

D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ổn định tổ chức lớp:

Lớp	Thứ (Ngày dạy)	Sĩ số	HS vắng
10A2			
10A3			
10A8			

2. Kiểm tra bài cũ:

- Trình bày hiểu biết của em về các thao tác nghị luận trong văn bản nghị luận. Lấy ví dụ minh họa.

3. Bài mới**Hoạt động 1. Khởi động**

Chúng ta đã học xong toàn bộ các kiến thức VH 10. Tiết học hôm nay, chúng ta sẽ cùng tổng kết toàn bộ các kiến thức đó 1 cách khái quát nhất trên cơ sở trao đổi - thảo luận theo các câu hỏi trong sgk nhằm ôn lại kiến thức cơ bản về chương trình văn học lớp 10.

Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới

Hoạt động của GV&HS	Nội dung kiến thức cơ bản
<p>Câu 1: VHVN gồm các bộ phận lớn nào? VHVN:- VHDG. - VH viết.</p> <p>Câu 2: Những đặc trưng cơ bản của VHDG? - Hệ thống thể loại của VHDG? Nêu đặc trưng của 6 thể loại VHDG đã học?</p> <p>- Nêu các giá trị cơ bản của VHDG? Phân tích biểu hiện của nó qua truyện cổ tích Tấm Cám? Hs thảo luận, phát biểu. Gv nhận xét, bổ sung hoàn chỉnh: Các giá trị của truyện Tấm Cám: - Giá trị nhận thức: + Những nỗi khổ của người mồ côi, người nghèo khổ bất hạnh trong xã hội cũ. + Sự tàn ác của mẹ con mụ dì ghẻ. + Mâu thuẫn, xung đột trong gia đình phụ quyền khi người phụ nữ làm chủ. - Giá trị giáo dục: + Giáo dục đạo lí làm người: lòng yêu thương con người, tinh thần đấu tranh ko mệt mỏi để bảo vệ, giải phóng con người khỏi bất công, cường quyền. + Giáo dục, nuôi dưỡng niềm tin “ở hiền gặp lành”. - Giá trị thẩm mĩ: hình tượng nhân vật Tấm gợi cảm hứng</p>	<p>I. Ôn tập VHDG 1. Những đặc trưng cơ bản của VHDG - Tính tập thể. - Tính truyền miệng. - Tính thực hành.</p> <p>2. Hệ thống thể loại - Tự sự DG: thần thoại, sử thi, truyền thuyết, truyện cổ tích, truyện ngụ ngôn, truyện cười, truyện thơ, vè. - Trữ tình DG: ca dao. - Nghị luận DG: tục ngữ, câu đố. - Sân khấu DG: chèo, tuồng, cải lương.</p> <p>3. Những giá trị cơ bản của VHDG a. Giá trị nhận thức: - Là kho tàng tri thức về mọi lĩnh vực đời sống tự nhiên, xã hội và con người. - Là tri thức của 54 dân tộc anh em □ tính phong phú, đa dạng. - Thể hiện trình độ nhận thức và quan điểm tư tưởng của nhân dân lao động □ nhân đạo và tiến bộ. - Tri thức dân gian thường được trình bày bằng ngôn từ nghệ thuật□ hấp dẫn, dễ phổ biến, có sức sống lâu bền.</p> <p>b. Giá trị giáo dục - Tinh thần nhân đạo: + Tôn vinh giá trị con người. + Tình yêu thương con người. + Đấu tranh bảo vệ, giải phóng con người khỏi bất công. - Hình thành những phẩm chất truyền thống tốt đẹp: + Tình yêu quê hương đất nước. + Lòng vị tha, đức kiên trung. + Tính cần kiệm. óc thực tiễn...</p> <p>c. Giá trị thẩm mĩ + Nhiều tác phẩm VHDG trở thành mẫu mực nghệ thuật để người đời học tập. + Là nguồn nuôi dưỡng VH viết phát triển.</p>

nghệ thuật cho VH viết.		4. Lập bảng so sánh VHDG và VH viết
Đặc điểm	VHDG	VH viết
1. Thời điểm ra đời.	- Rất sớm, khi chưa có chữ viết.	- Khi đã có chữ viết (từ thế kỉ X).
2. Tác giả.	- Tập thể.	- Cá nhân.
3. Phương thức lưu truyền.	- Truyền miệng.	- Chữ viết, chữ in, văn bản.
4. Hình thức tồn tại.	- Gắn liền với những sinh hoạt khác nhau trong đời sống cộng đồng (môi trường diễn xướng).	- Văn bản viết cố định.
5. Vai trò, vị trí.	- Nền tảng của VH dân tộc.	- Nâng cao, kết tinh những thành tựu nghệ thuật.

<p>- Các bộ phận lớn của VH viết Việt Nam?</p> <p>- Những nội dung lớn của VHVN trong quá trình phát triển?</p> <p>- VHVN phát triển trong sự ảnh hưởng qua lại với các yếu tố truyền thống dân tộc, tiếp biến VHNN ntn? Nêu 1 số hiện tượng văn học chứng minh?</p> <p>Hs thảo luận, phát biểu.</p> <p>Gv nhận xét, bổ sung:</p> <p>Các tác giả VHTĐ:</p> <p>+ Tiếp thu lời ăn tiếng nói, tư tưởng nhân đạo của VHDG và truyền thống văn hóa dân tộc.</p> <p>+ Việt hóa các yếu tố tiếp thu từ VH Trung Quốc: thể loại, đề tài, thi liệu,...</p> <p>Hs trình bày bảng so sánh VHTĐ và VHHĐ.</p> <p>Gv nhận xét, bổ sung hoàn thiện.</p>	<p>II. VH viết Việt Nam</p> <p>1. Các bộ phận</p> <p>- VHTĐ (từ thế kỉ X- XIX).</p> <p>- VHHĐ (từ đầu thế kỉ XX- nay).</p> <p>2. Những nội dung lớn của VHVN trong quá trình phát triển</p> <p>- Thể hiện tư tưởng, tình cảm của con người VN trong 5 mối quan hệ đa dạng: với thế giới tự nhiên, quốc gia dân tộc, xã hội và bản thân.</p> <p>- Hai nội dung cảm hứng lớn xuyên suốt: yêu nước và nhân đạo.</p> <p>- Ảnh hưởng truyền thống và tiếp biến VHNN.</p> <p>- VD:</p> <p>+ VHTĐ: Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương,...</p> <p>+ VHHĐ: Hồ Chí Minh, Tố Hữu, Nam Cao,...</p>
--	--

3. So sánh VHTĐ và VHHĐ:

Đặc điểm	Văn học trung đại	Văn học hiện đại
1. Chữ viết.	- Chữ Hán, chữ Nôm.	- Chữ quốc ngữ.
2. Thể loại.	- Tiếp thu từ VH Trung Quốc: cáo, hịch, phú, thơ Đường luật, truyện kí, tiểu thuyết chương hồi,...	- Tiếp thu từ VHTĐ: thơ Đường luật, câu đối,...
	- Sáng tạo trên cơ sở tiếp thu: thơ Đường luật viết bằng chữ Nôm.	- Thể loại VHHĐ: thơ tự do, truyện ngắn, tiểu thuyết, phóng sự, kịch nói,...
	- Thể loại VH dân tộc: truyện thơ, ngâm khúc, hát nói.	
	- Văn hóa, văn học Trung Quốc.	
3. Tiếp thu		- Văn hóa, văn học phương Tây, Nga- Xô Viết,

từ nước ngoài.		Mĩ- Latinh
<p>- Các thành phần chủ yếu của VHTĐ?</p> <p>- Các giai đoạn phát triển của VHTĐ?</p> <p>- Nêu các đặc điểm lớn về nội dung? Phân tích dẫn chứng minh họa?</p> <p>- Đặc điểm và biểu hiện của nội dung yêu nước? Nêu dẫn chứng minh họa?</p> <p>- Đặc điểm và biểu hiện của nội dung nhân đạo? Nêu dẫn chứng minh họa?</p>	<p>4. VH viết VN từ thế kỉ X-XIX</p> <p>a. Các thành phần chủ yếu của VHTĐ</p> <ul style="list-style-type: none"> - VH viết bằng chữ Hán. - VH viết bằng chữ Nôm. <p>b. Các giai đoạn phát triển</p> <ul style="list-style-type: none"> - Từ thế kỉ X- XIV. - Từ thế kỉ XV- XVII. - Từ thế kỉ XVIII- nửa đầu XIX. - Nửa cuối thế kỉ XIX. <p>c. Những đặc điểm lớn về nội dung</p> <p>* Nội dung yêu nước:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đặc điểm: + Gắn liền với tư tưởng “trung quân ái quốc”. + Kéo tách rời truyền thống yêu nước của dân tộc. - Biểu hiện: + ý thức độc lập, tự chủ, tự cường, tự hào dân tộc. <p>VD: Bình Ngô đại cáo (Nguyễn Trãi), Quốc tộ (Đỗ Pháp Thuận), Quy hứng (Nguyễn Trung Ngạn), Tựa Trích diễm thi tập (Hoàng Đức Lương),...</p> <ul style="list-style-type: none"> + Lòng căm thù giặc, tinh thần quyết chiến quyết thắng kẻ thù xâm lược. <p>VD: Bình Ngô đại cáo (Nguyễn Trãi), Thuật hoài (Phạm Ngũ Lão),...</p> <ul style="list-style-type: none"> + Tự hào trước chiến công thời đại, trước truyền thống lịch sử. <p>VD: Bình Ngô đại cáo (Nguyễn Trãi), Hiền tài là nguyên khí của quốc gia (Thân Nhân Trung), Bạch Đằng giang phú (Trương Hán Siêu),...</p> <ul style="list-style-type: none"> + Biết ơn, ca ngợi những anh hùng dân tộc, những người hi sinh vì đất nước. <p>VD: Đại Việt sử kí toàn thư (Ngô Sĩ Liên).</p> <ul style="list-style-type: none"> + Tình yêu thiên nhiên. <p>VD: Cảnh ngày hè (Nguyễn Trãi).</p> <p>* Nội dung nhân đạo</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đặc điểm: + Bắt nguồn từ truyền thống nhân đạo, thương người như thể thương thân của dân tộc ta. + ảnh hưởng từ tư tưởng nhân văn tích cực của tôn giáo. - Biểu hiện: + Lòng thương yêu con người, cảm thông thương xót những khổ đau của con người. <p>VD: Độc Tiểu Thanh kí, Truyện Kiều, Chinh phụ ngâm, Cung oán ngâm,...</p> <ul style="list-style-type: none"> + Lên án, tố cáo các thế lực bạo tàn chà đạp lên con người. <p>VD: Tố cáo chiến tranh phi nghĩa (Chinh phụ ngâm), bộ mặt tàn ác, ích kỉ của giai cấp thống trị (Cung oán ngâm khúc), bộ mặt</p>	

<p>- Các đặc điểm nghệ thuật?</p> <p>- Nêu tên các thể loại VHTĐ đã học?</p> <p>Hs làm ở nhà, trình bày trước lớp. Gv nhận xét, đánh giá.</p>	<p>tham nhũng, bất công của giai cấp thống trị (Chuyện chức phán sự đền Tản Viên),...</p> <p>+ Khẳng định, đề cao con người về các mặt phẩm chất, tài năng, những khát vọng chân chính (công lí, tình yêu tự do, hạnh phúc lứa đôi).</p> <p>VD: Chuyện chức phán sự đền Tản Viên □ Ngô Tử Văn cương trực, dũng cảm, đấu tranh đến cùng với cái xấu, cái ác. Chinh phụ ngâm □ đề cao khát vọng hạnh phúc lứa đôi...</p> <p>+ Đề cao những quan hệ đạo đức, đạo lí tốt đẹp của con người. VD: Nàng Kiều hiếu nghĩa đủ đường. + Lối sống hòa hợp với tự nhiên, xa lánh vòng danh lợi. VD: Nhân (Nguyễn Bình Khiêm). + Niềm tin, lạc quan trước cuộc sống. VD: Cáo tật thị chúng (Mãn Giác thiền sư). □ Hai cảm hứng trên có quan hệ biện chứng với nhau.</p> <p>d. Các đặc điểm nghệ thuật</p> <p>- Tính quy phạm và phá vỡ tính quy phạm. - Khuynh hướng trang nhã và xu hướng bình dị. - Tiếp thu và dân tộc hóa tinh hoa văn học nước ngoài.</p> <p>e. Các thể loại VHTĐ đã học</p> <p>- Thơ Đường luật chữ Hán. - Thơ Nôm Đường luật. - Cáo. - Phú. - Ngâm khúc. - Truyện thơ.</p> <p>i. Lập bảng tên tác giả, tác phẩm, đặc điểm nội dung và nghệ thuật cơ bản của các tác phẩm đã học.</p>
---	--

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. Củng cố:

- Các bộ phận chủ yếu của văn học Việt Nam.
- Những kiến thức trọng tâm về văn học dân gian.
- Những đặc điểm lớn về nội dung và nghệ thuật của văn học trung đại Việt Nam.

Văn học trung đại	Thành phần văn học	Đặc điểm nội dung			Đặc điểm nghệ thuật	Giai đoạn VH			
	Văn học chữ Hán	Chủ nghĩa yêu nước	Chủ nghĩa nhân đạo	Cảm hứng thế sự	Tính quy phạm	Thế kỉ X đến hết thế kỉ XIV	Thế kỉ XV đến hết	Thế kỉ XVII I đến nửa	Nửa cuối thế kỉ XIX
	Văn học chữ Nôm				Tính trang nhã				

Việt					Tiếp thu, dân tộc hoá Vhnn		thế kỉ XVII	đầu thế kỉ XIX	
Nam									

5. Dặn dò

- Học bài và hoàn thiện các bài tập vào vở. Hs về nhà hệ thống lại kiến thức theo SĐTD theo cách của mình.
- Chuẩn bị tiết tiếp theo của bài này.

Ngày soạn : 13/04/2018

Tiết 96. Đọc văn.

TỔNG KẾT PHẦN VĂN HỌC (Tiết 2)

A-MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức:

LỚP 10A2, 10A3 :

- Những tác giả , tác phẩm tiêu biểu của văn học trung đại Việt Nam.

LỚP 10A8 :

- Những tác giả , tác phẩm tiêu biểu của văn học trung đại Việt Nam.
- Những đặc điểm lớn về nội dung và nghệ thuật của văn học trung đại Việt Nam.

2. Kỹ năng:

- Có năng lực phân tích văn học theo từng cấp độ, từ sự kiện văn học đến tác giả, tác phẩm văn học, từ ngôn ngữ đến hình tượng nghệ thuật. So sánh giữa các bộ phận văn học ; hệ thống hóa những kiến thức đã học.

3. Tư duy, thái độ, phẩm chất :

- Biết yêu quý, trân trọng, gìn giữ các văn bản văn học Việt Nam.

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

Gv kết hợp phương pháp đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, thực hành.

D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ổn định tổ chức lớp:

Lớp	Thứ (Ngày dạy)	Sĩ số	HS vắng
10A2			
10A3			
10A8			

2. Kiểm tra bài cũ:

- Trình bày hiểu biết của em về hai nội dung lớn của văn học trung đại Việt Nam là chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa nhân đạo.

3. Bài mới

Hoạt động 1. Khởi động

*Tổ chức trò chơi: Ai nhanh hơn

- Trong 1 phút hãy viết tên các tác phẩm văn học trong chương trình ngữ văn 10, kỳ 2.

Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới

Câu 4.c. - SGK

Tác giả	T/ phẩm	Nội dung	Nghệ thuật
1. Phạm Ngũ Lão	Thuật hoài	Bức chân dung tinh thần của tác giả đồng thời cũng là chân dung tinh thần của con người thời Trần có sức mạnh, có lí tưởng, nhân cách cao đẹp, mang hào khí Đông A.	- Thủ pháp gọi, thiên về ẩn tượng bao quát, hàm súc. - Bút pháp nghệ thuật hoành tráng có tính sử thi với hình tượng thơ lớn lao kì vĩ, biện pháp so sánh phóng đại.
2. Nguyễn Trãi	Bảo kính cảnh giới số 43.	- Bức tranh thiên nhiên cảnh ngày hè sinh động và tràn đầy sức sống. - Tình yêu thiên nhiên, yêu đời, yêu nhân dân, đất nước.	- Thể thơ thất ngôn xen lục ngôn. - Cách ngắt nhịp 3/4. - Ngôn ngữ giản dị, tinh tế, biểu cảm.
3. Nguyễn Bình Khiêm.	Nhàn	Triết lí sống “nhàn” của tác giả: - Sống hòa hợp với thiên nhiên. - Phủ nhận danh lợi, giữ cốt cách thanh cao.	- Thể thơ Đường luật thất ngôn bát cú. - Đối chỉnh. - Hình ảnh thơ giản dị, biểu cảm.
4. Nguyễn Du.	Độc Tiểu Thanh kí.	- Xót xa, thương cảm cho nàng Tiểu Thanh cũng như bao người phụ nữ tài hoa bạc mệnh. - Suy nghĩ về số phận của những người tài hoa, tài tử, Nguyễn Du đặt vấn đề quyền sống, yêu cầu phải trân trọng những người nghệ sĩ- người sáng tạo ra các giá trị văn hóa tinh thần. - Tự thương cho số phận tương lai của mình, khao khát tri âm. □ Giá trị nhân đạo sâu sắc, mới mẻ.	- Ngôn ngữ hàm súc, tinh tế. - Sự phá cách khuôn mẫu thơ Đường luật.
5. Đỗ Pháp Thuận.	Quốc tộ.	- Tâm trạng phơi phới niềm vui, tự hào, lạc quan, tin tưởng vào vận mệnh của đất nước. - Khẳng định đường lối trị nước: thuận theo tự nhiên, dùng phương sách “đức trị”	- So sánh độc đáo. - Ngôn ngữ hàm súc.

		<p>để đất nước ko còn nạn đao binh.</p> <p>□ Truyền thống tốt đẹp của dân tộc: yêu chuộng hòa bình.</p>	
6. Mãn Giác thiền sư.	Cáo tật thị chúng.	<ul style="list-style-type: none"> - Từ quy luật vận động đối lập của thiên nhiên và đời người, tác giả thể hiện ý thức cao về ý nghĩa, giá trị sự sống người. - Niềm tin vào sự sống bất diệt, lờ mờ lạc quan, yêu đời của tác giả. 	<ul style="list-style-type: none"> - Thể kệ. - Ngôn ngữ hàm súc, uyên thâm.
7. Nguyễn Trung Ngạn.	Quy hứng.	<ul style="list-style-type: none"> - Những hình ảnh dân dã quen thuộc của làng quê qua nỗi nhớ quê rất cụ thể, đa diết, chân thành. - Lòng tự hào dân tộc, lòng yêu nước sâu sắc. 	<ul style="list-style-type: none"> - Hình ảnh thơ bình dị, dân dã. - Biện pháp đối lập.
8. Trương Hán Siêu.	Phú sông Bạch Đằng.	<ul style="list-style-type: none"> - Khung cảnh thiên nhiên Bạch Đằng- danh thắng lịch sử- hiện lên chân thực, sinh động thông qua cách nhìn, miêu tả của nhân vật “khách” và lời kể của các bô lão. - Lòng yêu nước, tự hào dân tộc. - Tư tưởng nhân văn cao đẹp: đề cao vai trò, vị trí của con người. 	<ul style="list-style-type: none"> - Là đỉnh cao nghệ thuật của thể phú trong VHTĐ: + Cấu tứ đơn giản, hấp dẫn. + Bố cục chặt chẽ. + Hình tượng nghệ thuật sinh động vừa gợi hình sắc trực tiếp vừa mang ý nghĩa khái quát triết lí. + Ngôn ngữ trang trọng, hào sảng, lắng đọng, gợi cảm.
9. Nguyễn Trãi.	Bình Ngô đại cáo.	<p>Là bản tuyên ngôn độc lập lần thứ 2:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nêu cao tư tưởng nhân nghĩa, chân lí độc lập dân tộc. - Tố cáo tội ác của kẻ thù. - Tái hiện quá trình kháng chiến hào hùng. - Tuyên bố độc lập, rút ra bài học lịch sử. 	<ul style="list-style-type: none"> - Kết hợp hài hòa 2 yếu tố: chính luận sắc bén và văn chương trữ tình. - Mang đậm cảm hứng anh hùng ca. □ Là áng “thiên cổ hùng văn”.
10. Hoàng Đức Lương.	Tựa Trích diễm thi tập.	<ul style="list-style-type: none"> - Những nguyên nhân khiến thơ văn bị thất truyền. - Tâm sự và công việc sưu tầm thơ văn của tác giả. <p>□ Niềm tự hào, sự trân trọng và ý thức bảo vệ di sản văn hóa của dân tộc.</p>	Nghệ thuật lập luận chặt chẽ bằng phương thức quy nạp, phân tích- tổng hợp.
11. Thân Nhân Trung.	Hiền tài là nguyên khí của quốc gia.	<ul style="list-style-type: none"> - Vai trò quan trọng của hiền tài đối với vận mệnh đất nước. - Những việc làm khuyến khích hiền tài. - Ý nghĩa quan trọng của việc khắc bia tiến sĩ. 	Nghệ thuật lập luận tam đoạn luận.
12. Ngô Sĩ Liên.	- Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn.	Vẻ đẹp nhân cách vĩ đại của Trần Quốc Tuấn: trung quân ái quốc, tài năng mưu lược, đức độ lớn.	<ul style="list-style-type: none"> - Nghệ thuật khắc họa nhân vật: + Đặt nhân vật trong nhiều mối quan hệ. + Đặt nhân vật trong những tình huống có thử thách. + Sử dụng nhiều chi tiết đặc sắc. - Nghệ thuật khắc họa nhân vật:

	- Thái sư Trần Thủ Độ.	Nhân cách vĩ đại của Trần Thủ Độ: trung thực, nghiêm minh, liêm khiết, chí công vô tư.	+ Các tình huống giàu kịch tính. + Sử dụng nhiều chi tiết đặc sắc.
13. Nguyễn Dữ.	Chuyện chức phán sự đền Tản Viên.	- Giá trị hiện thực: + Phê phán hồn ma tên tướng giặc giả mạo thổ thần. + Phê phán thánh thần, quan lại ở cõi âm. □ Hiện tượng oan trái, bất công ở cõi trần: quan lại tham nhũng, vua xa dân, người dân lương thiện chịu nhiều bất công, ngang trái. - Giá trị nhân đạo: + Đề cao tinh thần khảng khái, cương trực, dám đấu tranh chống lại cái ác trừ hại cho dân của Ngô Tử Văn- người đại biểu của trí thức nước Việt. + Niềm tin công lí chính nghĩa nhất định thắng gian tà.	- Sử dụng dày đặc các yếu tố kì ảo. - Giàu kịch tính.
14. Đoàn Thị Điểm.	Tình cảnh lẻ loại của người chinh phụ.	- Tâm trạng cô đơn, buồn sầu, mong nhớ da diết và khát vọng hạnh phúc lứa đôi của người chinh phụ. - Gián tiếp lên án chiến tranh phong kiến phi nghĩa.	- Độc thoại nội tâm. - Tả cảnh ngụ tình. - Ngôn ngữ giàu sức biểu cảm.
15. Nguyễn Du.	Truyện Kiều: - Trao duyên. - Nỗi thương mình. - Chí khí anh hùng.	- Nỗi đau khổ, tuyệt vọng của Thúy Kiều trong đêm trao duyên. - Vẻ đẹp nhân cách của Kiều: đức hi sinh, lòng vị tha. - Nỗi thương thân xót phận và ý thức cao về nhân phẩm của Thúy Kiều. - Vẻ đẹp của nhân vật Từ Hải: + Chí khí phi thường, mưu cầu nghiệp lớn. + Tự tin, bản lĩnh. + Dứt khoát, kiên quyết mà lại rất tâm lí, sâu sắc và gần gũi.	- Độc thoại nội tâm. - Kết hợp ngôn ngữ dân gian và bác học. - Ước lệ tượng trưng. - Đối, điệp từ, điệp ngữ. - Tả cảnh ngụ tình. - Bút pháp lí tưởng hóa, lãng mạn hóa với cảm hứng vũ trụ. - Sử dụng nhiều hình ảnh ước lệ. - Sử dụng lời thoại trực tiếp thể hiện tính cách tự tin, bản lĩnh của nhân vật.

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. Củng cố:

- Những đặc điểm lớn về nội dung và nghệ thuật của văn học trung đại Việt Nam.
- Giá trị nội dung và nghệ thuật của các tác phẩm tiêu biểu trong văn học trung đại Việt Nam.

5. Dặn dò

- Học bài và hoàn thiện các bài tập vào vở. Hs về nhà hệ thống lại kiến thức theo SĐTD theo cách của mình.
- Chuẩn bị tiết tiếp theo của bài này.

Ngày soạn : 14/04/2018

Tiết 97. Đọc văn.

TỔNG KẾT PHẦN VĂN HỌC (Tiết 3)

A-MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức:

LỚP 10A2, 10A3 :

- Thành tựu nghệ thuật tiêu biểu của văn học nước ngoài.
- Những khái niệm cơ bản về văn bản văn học.

LỚP 10A8 :

- Thành tựu nghệ thuật tiêu biểu của văn học nước ngoài.
- Những khái niệm cơ bản về văn bản văn học.
- Mối quan hệ giữa văn học Việt Nam với văn học khu vực và thế giới.

2. Kỹ năng:

- Có năng lực phân tích văn học theo từng cấp độ, từ sự kiện văn học đến tác giả, tác phẩm văn học, từ ngôn ngữ đến hình tượng nghệ thuật. So sánh giữa các bộ phận văn học ; hệ thống hóa những kiến thức đã học.

3. Tư duy, thái độ, phẩm chất :

- Biết yêu quý, trân trọng, gìn giữ các văn bản văn học Việt Nam.

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

Gv kết hợp phương pháp đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, thực hành.

D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ổn định tổ chức lớp:

Lớp	Thứ (Ngày dạy)	Sĩ số	HS vắng
10A2			
10A3			
10A8			

2. Kiểm tra bài cũ:

- Phân tích nội dung yêu nước trong một tác phẩm văn học trung đại mà em đã học trong chương trình Ngữ văn 10.

- Phân tích nội dung nhân đạo trong một tác phẩm văn học trung đại mà em đã học trong chương trình Ngữ văn 10.

3. Bài mới

Hoạt động 1. Khởi động

Hôm nay, chúng ta tiến hành tổng kết phần văn học nước ngoài và phần lí luận văn học trong chương trình Ngữ văn 10.

Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới

Câu 6:

Hoạt động của GV và HS	Nội dung cần đạt
<p>- So sánh để rút ra vài nhận xét về sự giống nhau, khác nhau về nội dung và hình thức giữa các thiên sử thi: Đăm Săn, Ô-đi-xê và Ra-ma-ya-na?</p> <p>Hs trình bày bài chuẩn bị.</p> <p>Gv nhận xét, bổ sung.</p> <p>- Những nét đặc sắc về nội dung và nghệ thuật thơ Đường? Nhắc lại những nét đặc sắc về nội dung và nghệ thuật bài Hoàng Hạc lâu tổng Mạnh Hạo Nhiên chi Quảng Lăng (Lí Bạch) và Thu hứng (Đỗ Phủ)?</p>	<p>I. Ôn tập về các bộ sử thi</p> <p>1. Đặc điểm chung</p> <p>a. Chủ đề</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hướng đến những vấn đề chung của cả cộng đồng. - Phản ánh hiện thực đời sống và tư tưởng con người thời cổ đại. <p>b. Nhân vật</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tiêu biểu cho sức mạnh, lí tưởng của cộng đồng. - Có sức mạnh phi thường, tài năng, trí thông minh, lòng quả cảm, đạo đức cao cả, đấu tranh ko mệt mỏi chinh phục thiên nhiên, chiến thắng cái ác vì chân, thiện, mỹ. <p>c. Ngôn ngữ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trang trọng. - Hình tượng nghệ thuật với vẻ đẹp kì vĩ, mỹ lệ, huyền ảo qua trí tưởng tượng phong phú, bay bổng. <p>2. Đặc điểm riêng</p> <p>a. Đăm Săn</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khát vọng chinh phục tự nhiên, xóa bỏ những tập tục lạc hậu vì sự hùng mạnh của bộ tộc. - Con người hành động. <p>b. Ô-đi-xê</p> <ul style="list-style-type: none"> - Biểu tượng sức mạnh trí tuệ, tinh thần quả cảm trong chinh phục thiên nhiên để khai sáng văn hóa, mở rộng giao lưu văn hóa. - Khắc họa nhân vật qua hành động. <p>c. Ra-ma-ya-na</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chiến đấu dũng cảm chống cái ác, cái xấu vì cái thiện, cái đẹp. - Đề cao danh dự và bổn phận. - Tình yêu tha thiết với con người, cuộc đời, thiên nhiên. - Con người được miêu tả về tâm linh, tính cách. Chàng được miêu tả với cả nét tính cách của con người trần tục- mang tâm lí ghen tuông. <p>II. Thơ Đường và thơ Hai-cư</p> <p>1. Thơ Đường</p> <p>a. Nội dung</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phong phú, đa dạng, phản ánh trung thực, toàn diện cuộc sống xã hội và đời sống tình cảm của con người. - Những đề tài quen thuộc: thiên nhiên, chiến tranh, tình yêu, tình bạn, người phụ nữ. - Nội dung và nghệ thuật bài Hoàng Hạc lâu tổng Mạnh Hạo Nhiên

- Những nét đặc sắc về nội dung và nghệ thuật thơ Hai-cư?

- Nhắc lại tên các đoạn trích đã học của tiểu thuyết Tam quốc diễn nghĩa?

- Nhận xét về lối kể chuyện và khắc họa tính cách nhân vật của tác phẩm?

- Nêu những nét tính cách nổi bật của các nhân vật trong các đoạn trích Tam quốc diễn nghĩa mà em đã học?

chi Quảng Lăng (Lí Bạch):

Nội dung: + Cảnh chia li- bức tranh thiên nhiên thơ mộng, huyền ảo đông đầy tâm trạng con người.

+ Tình bạn chân thành, sâu sắc và tâm sự sâu kín, khát khao, hoài vọng của Lí Bạch.

Nghệ thuật: + Tả cảnh ngụ tình.

+ Ngôn ngữ hàm súc, ý tại ngôn ngoại.

- Nội dung và nghệ thuật bài Thu hứng (Đỗ Phủ):

Nội dung: + Bức tranh thiên nhiên mùa thu hiu hắt, ảm đạm mà đầy dồn nén, dữ dội, chất chứa tâm sự của tác giả.

+ Tâm trạng tác giả: lo âu cho tình hình đất nước ko ổn định; nỗi buồn nhớ quê hương; nỗi ngậm ngùi, xót xa cho thân phận.

Nghệ thuật: + Tả cảnh ngụ tình.

+ Ngôn ngữ hàm súc.

+ Nghệ thuật đối, tạo các mối quan hệ.

b. Nghệ thuật

- Thể thơ: cổ phong (cổ thể), Đường luật (cận thể).

- Ngôn ngữ: giản dị mà tinh luyện, hàm súc, giàu sức gợi.

- Thanh luật hài hòa, cấu tứ độc đáo.

2. Thơ Hai-cư

a. Nội dung

- Ghi lại phong cảnh với vài sự vật cụ thể, ở 1 thời điểm nhất định trong hiện tại, từ đó khơi gợi được 1 cảm xúc, suy tư sâu sắc nào đó.

b. Nghệ thuật

- Dùng nhiều các quý đề, quý ngữ.

- Thiên về gợi, sử dụng những khoảng trống cho trí tưởng tượng của người đọc.

- Ngôn ngữ cô đọng, cả bài chỉ trên dưới 17 âm tiết.

- Tứ thơ hàm súc, giàu sức gợi.

III. Tiểu thuyết cổ điển Trung Quốc:

1. Nghệ thuật kết cấu và khắc họa nhân vật:

- Lối kể chuyện:

+ Theo sự việc.

+ Theo kết cấu chương hồi.

- Khắc họa tính cách nhân vật: qua hành động.

2. Chân dung các nhân vật tiêu biểu trong tác phẩm

*** Đoạn trích Hồi trống Cổ Thành:**

- Trương Phi: “tuyệt dũng”.

+ Dũng cảm, cương trực, trung nghĩa.

+ Nóng nảy đến thô lỗ mà lại thận trọng, khôn ngoan.

+ Hết lòng phục thiện.

- Quan Công: “tuyệt nghĩa”.

+ Tài năng phi thường.

+ Dũng cảm, trung nghĩa.

*** Đoạn trích: Tào Tháo uống rượu luận anh hùng:**

- Lưu Bị: “tuyệt nhân”.

<p>Câu 7: Hs ôn lại các kiến thức LLVH qua các câu hỏi:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Những tiêu chí chủ yếu của VBVH? - Nêu những tầng cấu trúc của VBVH? - Nêu các khái niệm thuộc về nội dung và hình thức của VBVH? VD minh họa? - Mỗi quan hệ giữa nội dung và hình thức của VBVH? VD minh họa? 	<ul style="list-style-type: none"> + Là bậc đại anh hùng. + Khôn ngoan, mưu lược. + Thận trọng, biết nhún nhường, kiên trì thực hiện trí lớn. - Tào Tháo: “tuyệt gian”. + Là 1 đại gian hùng. + Rất tự tin, bản lĩnh song cũng rất tự cao, tự đại, chủ quan, coi thường Lưu Bị nhưng bị Lưu Bị qua mặt mà ko hay. <p>IV. Các kiến thức LLVH</p> <p>1. Những tiêu chí chủ yếu của VBVH</p> <ol style="list-style-type: none"> VBVH phản ánh hiện thực khách quan, khám phá thế giới tình cảm và tư tưởng, thỏa mãn nhu cầu thẩm mỹ của con người. VBVH được xây dựng bằng ngôn từ nghệ thuật có tính hình tượng, tính thẩm mỹ và tính hàm súc. Mỗi VBVH đều thuộc về 1 thể loại nhất định và phải tuân theo những quy ước, cách thức riêng của nó. <p>2. Cấu trúc của VBVH</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tầng ngôn từ. - Tầng hình tượng. - Tầng hàm nghĩa. <p>3. Các khái niệm thuộc về nội dung và hình thức của VBVH</p> <p>a. Các khái niệm thuộc về nội dung</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đề tài. - Chủ đề. - Tư tưởng văn bản. - Cảm hứng nghệ thuật. <p>b. Các khái niệm thuộc về hình thức</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ngôn từ. - Kết cấu. - Thể loại. <p>4. Mỗi quan hệ giữa nội dung và hình thức của VBVH:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Là mối quan hệ biện chứng, thống nhất với nhau. - Yêu cầu với 1 tác phẩm VH: <ul style="list-style-type: none"> + Nội dung tư tưởng cao đẹp. + Hình thức nghệ thuật hoàn mỹ. □ Tác phẩm VH phải là 1 khám phá về nội dung, 1 phát minh về hình thức.
--	--

Hoạt động 3. Hoạt động thực hành

- Thuyết minh về 1 tác giả (1 tác phẩm) VH trong chương trình ngữ văn 10 mà em yêu thích.
- Cảm nhận về 1 nhân vật VH trong chương trình ngữ văn 10 mà em yêu thích nhất.
- So với những đoạn trích đã học ở THCS, những đoạn trích trong *Bình Ngô đại cáo* và *Truyện Kiều* được học ở lớp 10 đã cho em những hiểu biết gì mới, sâu sắc hơn, mở rộng hơn ?

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. Củng cố:

- Những thành tựu nghệ thuật tiêu biểu của văn học nước ngoài.
- Những khái niệm cơ bản về văn bản văn học.

5. Dặn dò

- Học bài và hoàn thiện các bài tập vào vở. Hs về nhà hệ thống lại kiến thức theo SĐTD theo cách của mình. Tiếp tục ôn tập, hệ thống hóa toàn bộ các kiến thức đã học.
- Chuẩn bị : Bài viết văn số 7 (Kiểm tra tổng hợp cuối năm).

Ngày soạn : 15/4/2018

Ngày kiểm tra :

Tiết 98-99. Làm văn.

Bài viết văn số 7 (Kiểm tra tổng hợp cuối năm)

TRƯỜNG THPT ĐỒNG ĐẬU

**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ 2 LỚP 10
NĂM HỌC 2017-2018 – MÔN NGỮ VĂN**

Thời gian làm bài : 90 phút

I. MỤC TIÊU KIỂM TRA

- Thu thập thông tin để đánh giá mức độ đạt chuẩn kiến thức, kỹ năng trong chương trình môn *Ngữ văn* lớp 10 theo hai nội dung: Đọc hiểu và Làm văn với mục đích đánh giá năng lực đọc – hiểu và tạo lập văn bản của học sinh. Từ đó đánh giá kết quả học tập môn *Ngữ văn* của học sinh cuối năm lớp 10.
- Trọng tâm: cụ thể đề kiểm tra nhằm đánh giá mức độ đạt được về kiến thức, kỹ năng của học sinh theo các chuẩn sau:

+ Vận dụng tổng hợp kiến thức đã học để đọc hiểu văn bản.

+ Vận dụng kiến thức làm bài văn nghị luận, kết hợp các thao tác lập luận để tạo lập văn bản nghị luận. Làm bài nghị luận văn học: Tâm trạng người chinh phụ trong 16 câu thơ đầu đoạn trích “Tình cảnh lẻ loi của người chinh phụ” (Trích “Chinh phụ ngâm” – Đặng Trần Côn, Đoàn Thị Điểm).

II. HÌNH THỨC KIỂM TRA

- Hình thức: Tự luận

- Thời gian làm bài: 90 phút

III. KHUNG MA TRẬN

Mức độ	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao	Cộng
Chủ đề					
I. PHẦN ĐỌC HIỂU	- Nhận diện được phong cách ngôn ngữ. - Nhận diện các hình ảnh trong đoạn thơ.	- Chỉ ra và phân tích tác dụng của biện pháp tu từ được sử dụng trong câu.		- Viết một đoạn văn nghị luận xã hội về tình yêu đất nước.	
<i>Số câu</i>	2	1		1	4
<i>Số điểm</i>	1,0	1,0		1,0	3,0
<i>Tỉ lệ %</i>	10%	10%		10%	30%
II. PHẦN LÀM VĂN					
Nghị luận văn học . “Tình cảnh lẻ loi của người chinh phụ”	Giới thiệu về tác giả, tác phẩm và đoạn trích.		Phân tích đoạn thơ để thấy được tâm trạng người chinh phụ.	- Khái quát được đặc sắc nghệ thuật của đoạn thơ. - Đánh giá giá trị của đoạn thơ.	
<i>Số câu</i>					1
<i>Số điểm</i>	1,0		5,0	1,0	7,0
<i>Tỉ lệ %</i>	10%		50%	10%	70%
Tổng số câu					5
Tổng số điểm	2,0	1,0	5,0	2,0	10,0
Tỉ lệ %	20%	10%	50%	20%	100%

Họ, tên thí sinh:..... Số báo danh:.....

Phần I. Đọc hiểu văn bản (3 điểm)

Đọc văn bản sau và trả lời câu hỏi:

*Việt Nam đất nắng chan hoà
Hoa thơm quả ngọt bốn mùa trời xanh
Mắt đen cô gái long lanh
Yêu ai yêu trọn tấm tình thuỷ chung
Đất trăm nghề của trăm vùng
Khách phương xa tới lạ lòng tìm xem
Tay người như có phép tiên
Trên tre lá cũng dệt nghìn bài thơ.*

(Trích *Bài thơ Hắc Hải* – Nguyễn Đình Thi)

Câu 1. Văn bản trên thuộc phong cách ngôn ngữ nào ?

Câu 2. Chỉ ra 02 hình ảnh về con người Việt Nam trong văn bản trên.

Câu 3. Chỉ ra và nêu tác dụng của biện pháp tu từ được sử dụng trong hai câu thơ : “Tay người như có phép tiên – Trên tre lá cũng dệt nghìn bài thơ”.

Câu 4. Từ đoạn thơ trên, anh/chị hãy viết một đoạn văn (khoảng 10 dòng) trình bày suy nghĩ về tình yêu đất nước.

Phần II. Làm văn (7 điểm)

Cảm nhận của anh/chị về tâm trạng người chinh phụ trong đoạn thơ sau :

*"Dạo hiên vắng thầm gieo từng bước,
Ngồi rèm thưa rủ thác đòi phen.
Ngoài rèm, thước chẳng mách tin,
Trong rèm, dường đã có đèn biết chăng?
Đèn có biết dường bằng chẳng biết,
Lòng thiếp riêng bi thiết mà thôi.
Buồn rầu nói chẳng nên lời,
Hoa đèn kia với bóng người khá thương.
Gà eo óc gáy sương năm trống,
Hoè phát phơ rủ bóng bốn bên.
Khắc giờ đằng đẵng như niên,
Mối sầu dằng dặc tựa miền biển xa.
Hương gượng đốt hồn đà mê mải,
Gương gượng soi lệ lại châu chan.
Sắt cầm gượng gảy ngón đàn,
Dây uyên kinh đứt phím loan ngại chùng...."*

(Trích *Tình cảnh lẻ loi của người chinh phụ* – Trích *Chinh phụ ngâm*, Đặng Trần Côn - Đoàn Thị Điểm, SGK Ngữ văn 10, tập hai, tr.87, NXB Giáo dục, 2016)

----- HẾT -----

TRƯỜNG THPT ĐỒNG ĐẬU

HƯỚNG DẪN CHẤM
ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ 2 LỚP 10
NĂM HỌC 2017-2018 – MÔN NGỮ VĂN
 Thời gian làm bài : 90 phút

(HDC gồm 03 trang)

***Yêu cầu chung:**

- Giám khảo phải nắm được nội dung trình bày trong bài làm của học sinh để đánh giá được một cách khái quát, tránh đếm ý cho điểm. Vận dụng linh hoạt đáp án, nên sử dụng nhiều mức điểm một cách hợp lý, khuyến khích những bài viết có cảm xúc, chất văn và sáng tạo.
- Học sinh có thể làm bài theo nhiều cách riêng nhưng đáp ứng được các yêu cầu cơ bản của đề, diễn đạt tốt vẫn cho đủ điểm.

Yêu cầu cụ thể:*I. PHẦN ĐỌC HIỂU (3,0 điểm)**

Câu	Nội dung	Điểm
1	Phong cách ngôn ngữ nghệ thuật.	0,5
2	HS chỉ ra 02 hình ảnh về con người Việt Nam : - <i>Mắt đen cô gái long lanh - Yêu ai yêu trơn tấm tình thủy chung;</i> - <i>Tay người như có phép tiên; Trên tre lá cũng dật nghìn bài thơ.</i> Có thể diễn đạt cách khác nhưng phải hợp lý.	0,25 0,25
3	- Biện pháp so sánh : <i>Tay người như có phép tiên.</i> - Tác dụng : gọi ra niềm tự hào về vẻ đẹp tài hoa, khéo léo của con người Việt Nam trong lao động; làm cho câu thơ sinh động, giàu hình ảnh, giàu tính biểu cảm... Có thể diễn đạt cách khác nhưng phải hợp lý.	0,5 0,5
4	- Hình thức : đúng hình thức đoạn văn. - Nội dung : Có thể có nhiều cách làm bài khác nhau nhưng cần đảm bảo những nội dung cơ bản sau: Tình yêu đất nước là gì ? Biểu hiện của lòng yêu nước ? Tác dụng của lòng yêu nước ? Phê phán những biểu hiện tiêu cực nào ? Bài học nhận thức và hành động ? Liên hệ bản thân ?	1,0

II. PHẦN LÀM VĂN (7,0 điểm)**1. Yêu cầu về kĩ năng**

- Học sinh biết cách làm bài nghị luận văn học.
- Vận dụng tốt các thao tác lập luận.
- Không mắc lỗi chính tả, dùng từ, ngữ pháp...
- Khuyến khích những bài viết sáng tạo.

2. Yêu cầu về kiến thức:

- Xác định được vấn đề nghị luận: Tâm trạng người chinh phụ trong 16 câu thơ đầu đoạn trích “Tình cảnh lẻ loi của người chinh phụ” (Trích “Chinh phụ ngâm” – Đặng Trần Côn, Đoàn Thị Điểm).

- Triển khai vấn đề nghị luận: vận dụng tốt các thao tác lập luận; kết hợp chặt chẽ giữa lí lẽ và dẫn chứng để làm sáng tỏ vấn đề nghị luận. Có thể có nhiều cách làm bài khác nhau nhưng cần đảm bảo những nội dung cơ bản sau:

Ý	Nội dung	Điểm
1.	Giới thiệu tác giả, tác phẩm và đoạn trích.	1,0
2.	Cảm nhận tâm trạng người chinh phụ.	
	<p>2.1. Tám câu thơ đầu : Tâm trạng cô đơn, lẻ loi của người chinh phụ.</p> <p>- Nỗi cô đơn của người chinh phụ được thể hiện qua nếp sinh hoạt hằng ngày tuần tự diễn ra, không thay đổi, trở thành thói quen, khiến cho mọi hoạt động trở nên máy móc, đều đặn lặp lại, gợi cảm giác tẻ nhạt, vô nghĩa, tù túng, bế tắc.</p> <p>+ Một mình đi dạo hiên vắng trong tâm thế "gieo từng bước" càng làm cho không gian trở nên vắng lặng và thời gian vẫn dài dằng dặc trong từng bước chân đều đặn, âm thầm.</p> <p>+ Ngồi buồn rèm, cuốn rèm (<i>rủ thác</i>), đôi tay người chinh phụ như bị điều khiển bởi thói quen vô thức.</p> <p>=> Những hành động lặp đi lặp lại không mục đích, vô nghĩa thể hiện tâm trạng rối bời, nhung nhớt, cô đơn lẻ loi của người chinh phụ.</p> <p>- Nỗi cô đơn của người chinh phụ còn được thể hiện qua những yếu tố ngoại cảnh</p> <p>+ Chim thước: là loài chim báo tin lành nhưng chẳng thấy</p> <p>+ Đèn: vật vô tri không thể hiểu được tấm lòng người chinh phụ</p> <p>=> Gợi nên không gian lạnh lẽo, âm u.</p> <p>Sử dụng câu hỏi tu từ: "Trong rèm.....mà thôi"=> tâm trạng bế tắc của người chinh phụ: hỏi đèn để mong muốn tìm được một sự đồng cảm, sẻ chia, nhưng rồi chỉ người chinh phụ tự hỏi, tự đáp, tự xót thương mình bằng giọng ai oán, ngao ngán và u uất.</p>	2,5
	<p>2.2. Tám câu sau : Nỗi sầu muộn triền miên của người chinh phụ.</p> <p>- Thể hiện qua thời gian, không gian tâm lí :</p> <p>+ Âm thanh:</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Tiếng gà eo óc ▪ Tiếng trống năm canh <p>=> Thời gian một đêm đã trôi qua.</p> <p>+ Hình ảnh: Bóng cây hòe “phát phơ”, “rủ bóng” trong đêm => Cảnh vật mang sắc thái ủ rũ, chán chường, gợi cảm giác hoang vắng.</p> <p>+ "Khắc.....biển xa": biện pháp so sánh, từ láy “dằng dằng”, “dằng dặc” diễn tả thời gian mong nhớ mòn mỏi, nỗi sầu vô tận của người chinh phụ.</p> <p>- Thể hiện qua hành động diễn ra trong phòng :</p> <p>+ Gượng đốt hương để tìm sự thanh thần nhưng tâm hồn lại thêm mê man.</p> <p>+ Gượng soi gương nhưng nước mắt chan chứa.</p> <p>+ Gượng gảy đàn nhưng lại lo sợ điều chẳng lành sẽ xảy đến (dây duyên - đứt, phím</p>	2,5

	loan - chùng). => Những hành động gượng gạo không giúp chinh phụ tìm được sự giải tỏa. Nỗi cô đơn, sầu nhớ thêm chồng chất. → Tâm trạng người chinh phụ ở 16 câu thơ đầu: cô đơn lẻ loi, rối bời nhưng nhớ đến ngân nga, buồn sầu.	
	* Nghệ thuật : - Sử dụng thể thơ song thất lục bát với âm điệu thiết tha, phù hợp diễn tả tâm trạng. - Nghệ thuật khắc họa nội tâm nhân vật trữ tình qua hành động, qua ngoại cảnh. - Hệ thống từ láy giàu giá trị biểu cảm. - Bút pháp ước lệ, tượng trưng, tả cảnh ngụ tình. - Các biện pháp nghệ thuật khác : điệp từ, điệp ngữ, câu hỏi tu từ, so sánh, ẩn dụ...	0,5
3.	Đánh giá - Đoạn trích nói về tình cảnh lẻ loi của người chinh phụ cũng như toàn bộ tác phẩm “Chinh phụ ngâm” là tiếng kêu thương của người phụ nữ chờ chồng, nhớ thương người chồng chinh chiến phương xa. - Đoạn trích không chỉ có ý nghĩa tố cáo chiến tranh phong kiến phi nghĩa mà còn là tiếng nói đòi quyền sống, quyền hưởng hạnh phúc lứa đôi của người phụ nữ. - Với khả năng mở rộng diện đề tài, khai thác sâu sắc hơn thế giới tâm hồn con người, những giá trị nhân văn cao đẹp mà khúc ngâm đem lại đã đánh dấu bước trưởng thành vượt bậc của giai đoạn văn chương thế kỷ XVIII trong tiến trình phát triển chung của nền văn học dân tộc.	0,5

Điểm toàn bài là tổng điểm của các câu cộng lại bằng 10 điểm, làm tròn đến 0,25đ

-Hết-

Ngày soạn : 16/04/2018

Tiết 100. Tiếng Việt.

ÔN TẬP PHẦN TIẾNG VIỆT

A-MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức:

LỚP 10A2, 10A3 :

- Hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ : khái niệm giao tiếp ngôn ngữ, hai quá trình trong giao tiếp ngôn ngữ, các nhân tố giao tiếp, đặc điểm của dạng nói và dạng viết trong giao tiếp ngôn ngữ.

- Hai phong cách ngôn ngữ (phong cách ngôn ngữ sinh hoạt và phong cách ngôn ngữ nghệ thuật) : khái niệm, các dạng biểu hiện, các đặc trưng cơ bản của từng phong cách và những đặc điểm về phương tiện ngôn ngữ của từng phong cách.

LỚP 10A8 :

- Hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ : khái niệm giao tiếp ngôn ngữ, hai quá trình trong giao tiếp ngôn ngữ, các nhân tố giao tiếp, đặc điểm của dạng nói và dạng viết trong giao tiếp ngôn ngữ.

- Hai phong cách ngôn ngữ (phong cách ngôn ngữ sinh hoạt và phong cách ngôn ngữ nghệ thuật) : khái niệm, các dạng biểu hiện, các đặc trưng cơ bản của từng phong cách và những đặc điểm về phương tiện ngôn ngữ của từng phong cách.

2. Kỹ năng:

- Kỹ năng tổng hợp, hệ thống hóa kiến thức : so sánh, đối chiếu, khái quát hóa.

- Kỹ năng lập bảng tổng kết để hệ thống hóa kiến thức.

- Kỹ năng luyện tập thực hành để củng cố, nâng cao kiến thức.

3. Tư duy, thái độ, phẩm chất :

- Nghiêm túc, chủ động khi củng cố, ôn tập kiến thức phần tiếng Việt.

- Yêu quý, trân trọng, giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt.

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

Gv kết hợp phương pháp đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, thực hành.

D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ổn định tổ chức lớp:

Lớp	Thứ (Ngày dạy)	Sĩ số	HS vắng
10A2			
10A3			
10A8			

2. Kiểm tra bài cũ:

- Em hãy nhắc lại các đơn vị kiến thức tiếng Việt đã học?

3. Bài mới

Hoạt động 1. Khởi động

Ôn tập Tiếng Việt là bài học tổng kết giúp các em ôn lại các kiến thức và củng cố lại các kiến thức cơ bản trong chương trình Tiếng Việt lớp 10, rèn luyện cho các em những kỹ năng cơ bản trong học ngôn ngữ như kỹ năng tổng hợp, kỹ năng hệ thống hoá kiến thức, kỹ năng cơ bản trong học Tiếng Việt như : nghe, nói, đọc, viết. Các kỹ năng vận dụng lý thuyết vào thực hành đời sống ngôn ngữ giúp cho các em nắm vững và sử dụng tiếng Việt tốt hơn.

Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới

Hoạt động của GV&HS	Nội dung kiến thức cơ bản
<p>Câu 1: Hoạt động giao tiếp là gì? Có những nhân tố giao tiếp nào tham gia và chi phối hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ? Trong hoạt động giao tiếp có những quá trình nào?</p> <p>Câu 2: Lập bảng so sánh đặc điểm của ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết?</p>	<p>Câu 1: Hoạt động giao tiếp là hoạt động trao đổi thông tin của con người trong xã hội, được tiến hành chủ yếu bằng phương tiện ngôn ngữ (nói hoặc viết) nhằm thực hiện những mục đích về nhận thức, về tình cảm, về hành động,...</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các nhân tố tham gia và chi phối hoạt động giao tiếp: <ul style="list-style-type: none"> + Nhân vật giao tiếp. + Hoàn cảnh giao tiếp. + Nội dung giao tiếp. + Mục đích giao tiếp. + Phương tiện và cách thức giao tiếp. - Các quá trình: <ul style="list-style-type: none"> + Quá trình tạo lập (sản sinh) văn bản do người nói (người viết) thực hiện. + Quá trình lĩnh hội văn bản do người nghe (người đọc) thực hiện. □ Quan hệ tương tác. <p>Câu 2:</p>
Ngôn ngữ nói	Ngôn ngữ viết
<p>* Hoàn cảnh và điều kiện sử dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Là ngôn ngữ âm thanh, dùng trong giao tiếp tự nhiên hàng ngày, trong đó người nói và người nghe tiếp xúc trực tiếp với nhau, có thể thay phiên nhau trong vai nói và vai nghe. - Người nghe có thể phản hồi để người nói điều chỉnh. - Diễn ra tức thời, mau lẹ nên người nói ít có điều kiện lựa chọn, gọt giũa các phương tiện ngôn ngữ; người nghe cũng phải tiếp nhận, lĩnh hội kịp thời, ít có điều kiện suy nghĩ, phân tích. <p>* Các yếu tố phụ trợ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ngữ điệu: bộc lộ, bổ sung thông tin. - Nét mặt, cử chỉ, điệu bộ,... <p>* Đặc điểm chủ yếu về từ và câu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Từ: các lớp từ được sử dụng đa dạng (từ mang tính khẩu ngữ, từ địa phương, tiếng lóng, biệt ngữ xã hội, trợ từ, thán từ, từ đưa đẩy, chêm xen,...). - Câu: thường dùng câu tỉnh lược, có 	<ul style="list-style-type: none"> - Là ngôn ngữ được thể hiện bằng chữ viết trong văn bản và được tiếp nhận bằng thị giác. - Muốn viết và đọc văn bản, cả người viết và người đọc phải biết các kí hiệu chữ viết, các quy tắc chính tả, các quy cách tổ chức văn bản. - Khi viết, người viết có điều kiện suy ngẫm, lựa chọn, gọt giũa; khi đọc (do chữ viết được lưu giữ ổn định), người đọc có điều kiện đọc lại, phân tích, nghiền ngẫm để lĩnh hội thấu đáo. - Ngôn ngữ viết đến được với đông đảo người đọc trong phạm vi ko gian rộng lớn và thời gian lâu dài. - Hệ thống dấu câu, các kí hiệu văn tự, các hình ảnh minh họa, bảng biểu, sơ đồ,... - Từ: được lựa chọn chính xác, hợp với phong cách ngôn ngữ, tránh dùng các từ khẩu ngữ, từ địa phương, tiếng lóng, biệt ngữ xã hội,... - Câu: thường dùng câu dài, nhiều thành phần nhưng được tổ chức mạch lạc, chặt chẽ nhờ các quan hệ từ và sự sắp xếp các thành phần phù hợp.

những câu rườm rà, nhiều yếu tố dư thừa, trùng lặp do tính chất tức thời hoặc do chủ ý của người nói.

Câu 3: Văn bản có đặc điểm cơ bản nào? Hãy phân tích các đặc điểm ấy qua 1 VB cụ thể trong sgk Ngữ văn 10?

- Vẽ sơ đồ các loại văn bản?

Câu 3:- Văn bản là sản phẩm được tạo ra trong hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ, thường bao gồm nhiều câu.

- Các đặc điểm của văn bản:

+ Mỗi văn bản tập trung nhất quán vào 1 chủ đề và triển khai chủ đề đó 1 cách trọn vẹn.

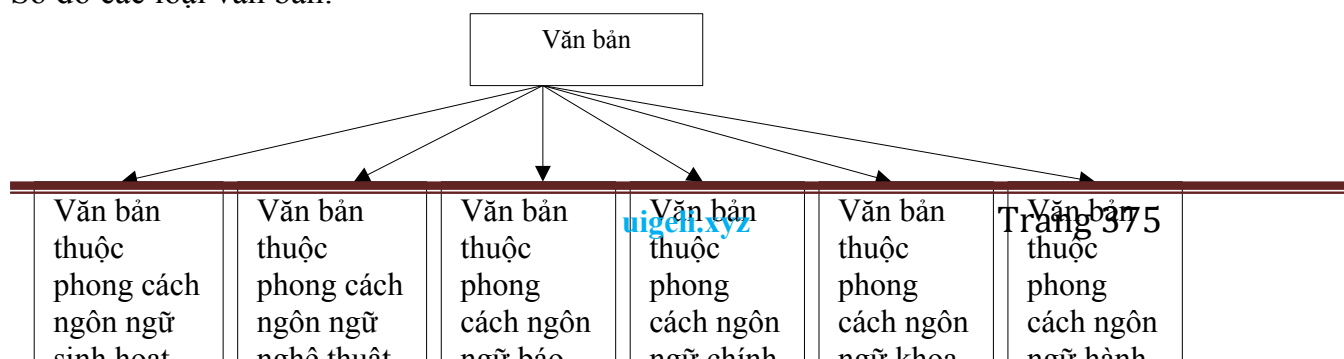
VD: VB Chinh phụ ngâm (Đoàn Thị Điểm)

Chủ đề: Nỗi lòng cô đơn, sầu nhớ, những khát khao, hoài vọng của người vợ có chồng chinh chiến nơi biên ải xa xôi.

+ Các câu trong văn bản có sự liên kết chặt chẽ, đồng thời cả văn bản được xây dựng theo 1 kết cấu mạch lạc.

+ Mỗi văn bản có dấu hiệu hình thức biểu hiện tính hoàn chỉnh về nội dung: thường mở đầu bằng 1 tiêu đề và có dấu hiệu kết thúc thích hợp với từng loại văn bản.

Sơ đồ các loại văn bản:



Câu 4: Lập bảng so sánh phong cách ngôn ngữ sinh hoạt và phong cách ngôn ngữ nghệ thuật:

Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt	Phong cách ngôn ngữ nghệ thuật
<ul style="list-style-type: none"> - Tính cụ thể. - Tính cảm xúc. - Tính cá thể. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tính hình tượng. - Tính truyền cảm. - Tính cá thể hóa.

Cách sử dụng các phương tiện ngôn ngữ trong phong cách ngôn ngữ sinh hoạt và phong cách ngôn ngữ nghệ thuật :

Phương diện so sánh	Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt	Phong cách ngôn ngữ nghệ thuật
Về ngữ âm và chữ viết	<ul style="list-style-type: none"> -Phát âm theo thói quen, theo tiếng địa phương. -Dùng ngữ điệu và các phương tiện kèm ngôn ngữ. 	<ul style="list-style-type: none"> -Ngữ âm phát huy tác dụng gợi tả, tạo các nét nghĩa bổ sung tinh tế -Các yếu tố ngữ âm được khai thác tối đa để xây dựng hình tượng.
Về từ ngữ	<ul style="list-style-type: none"> -Thường dùng những từ ngữ biểu cảm, mang tính chất thân mật suồng sã. -Dùng nhiều từ tình thái. -Dùng nhiều từ địa phương, biệt ngữ xã hội 	<ul style="list-style-type: none"> -Sử dụng có chọn lọc những yếu tố của tất cả các lớp từ ngữ khác nhau. -Sử dụng lớp từ ngữ riêng thường dùng trong thơ (lớp từ thi ca)
Về kiểu câu	<ul style="list-style-type: none"> -Dùng tất cả các kiểu câu với tính cụ thể, sinh động. - Dùng một số kiểu câu riêng: dùng “nó” làm CN giả, “thì, là” đặt ở đầu câu, dùng cá kết cấu có ý nghĩa phủ định, dùng cấu trúc với nhiều từ ngữ chêm xen: <i>thì, là, rất là, coi như là...</i> 	<ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng rộng rãi các kiểu câu. - Vận dụng các kiểu câu đặc thù, tạo nên kiểu <i>cú pháp thi ca</i>
Về biện pháp tu từ	- Ưu dùng lối nói ví von,	- Tận dụng mọi biện pháp tu từ

	so sánh để miêu tả sự vật một cách sinh động. - Ưu dùng cách nói “iêc” hoá như là cách bộc lộ cảm xúc của người nói	để xây dựng hình tượng, tổ chức tác phẩm văn chương. - Biện pháp tu từ ngữ âm, ngữ pháp
Về bố cục, trình bày	- Dùng từ ngữ, câu lặp hoặc cố ý hoặc vô ý - Diễn biến tự nhiên.	Coi trọng vẻ đẹp cân đối hài hoà trong chiều sâu bố cục, trình bày của tác phẩm

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung**4. Củng cố:**

- Hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ.
- Đặc điểm của ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết.
- Văn bản và các loại văn bản.
- Đặc trưng của phong cách ngôn ngữ sinh hoạt và phong cách ngôn ngữ nghệ thuật.

5. Dặn dò

- Học bài và hoàn thiện các bài tập vào vở. Hs về nhà hệ thống lại kiến thức theo SĐTD theo cách của mình.
- Chuẩn bị tiết tiếp theo của bài này.

Ngày soạn : 16/04/2018

Tiết 101. Tiếng Việt.**ÔN TẬP PHẦN TIẾNG VIỆT****A-MỤC TIÊU BÀI HỌC****1. Kiến thức:****LỚP 10A2, 10A3 :**

- Khái quát về lịch sử tiếng Việt : nguồn gốc, quan hệ họ hàng, lịch sử phát triển và chữ viết của tiếng Việt.
- Những yêu cầu về sử dụng tiếng Việt : sử dụng đúng chuẩn mực và sử dụng hay.

LỚP 10A8 :

- Khái quát về lịch sử tiếng Việt : nguồn gốc, quan hệ họ hàng, lịch sử phát triển và chữ viết của tiếng Việt.
- Những yêu cầu về sử dụng tiếng Việt : sử dụng đúng chuẩn mực và sử dụng hay.
- Củng cố kiến thức về một số lỗi thường gặp trong sử dụng tiếng Việt, cách sửa lỗi.

2. Kỹ năng:

- Kỹ năng tổng hợp, hệ thống hóa kiến thức : so sánh, đối chiếu, khái quát hóa.
- Kỹ năng lập bảng tổng kết để hệ thống hóa kiến thức.
- Kỹ năng luyện tập thực hành để củng cố, nâng cao kiến thức.

3. Tư duy, thái độ, phẩm chất :

- Nghiêm túc, chủ động khi củng cố, ôn tập kiến thức phần tiếng Việt.
- Yêu quý, trân trọng, giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt.

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

Gv kết hợp phương pháp đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, thực hành.

D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**1. Ôn định tổ chức lớp:**

Lớp	Thứ (Ngày dạy)	Sĩ số	HS vắng
10A2			
10A3			
10A8			

2. Kiểm tra bài cũ:

- So sánh phong cách ngôn ngữ sinh hoạt và phong cách ngôn ngữ nghệ thuật ? Lấy ví dụ minh họa.

3. Bài mới**Hoạt động 1. Khởi động**

Tiết ôn tập Tiếng Việt hôm nay tiếp tục giúp các em hệ thống hóa nội dung kiến thức về phần tiếng Việt trong năm học để củng cố và nâng cao nhận thức đồng thời tiếp tục rèn luyện và nâng cao những kĩ năng cần thiết liên quan đến nội dung kiến thức về tiếng Việt đã được hình thành trong năm học.

Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới

Hoạt động của GV&HS	Nội dung kiến thức cơ bản
<u>Câu 5:</u> Trình bày khái quát về: - Nguồn gốc tiếng Việt? - Quan hệ họ hàng của tiếng Việt? - Lịch sử phát triển của tiếng Việt?	<u>Câu 5:</u> a. Các vấn đề lịch sử tiếng Việt: * Nguồn gốc tiếng Việt: - Bản địa (ra đời và phát triển cùng với quá trình hình thành và phát triển của dân tộc Việt). - Thuộc họ ngôn ngữ Nam Á. * Quan hệ họ hàng: Có quan hệ họ hàng với tiếng Mường. * Lịch sử phát triển: - Tiếng Việt trong thời kì Bắc thuộc và chống Bắc thuộc: có sự tiếp xúc, ảnh hưởng sâu rộng, vay mượn nhiều từ ngữ gốc Hán bằng nhiều cách: + Vay mượn trọn vẹn từ ngữ Hán, Việt hóa âm đọc, giữ nguyên nghĩa. + Rút gọn. + Đảo lại vị trí các yếu tố.

<p>3 loại chữ viết tiếng Việt:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Chữ Việt cổ. + Chữ Nôm. + Chữ quốc ngữ. <p>- Kể tên các tác phẩm đã học bằng chữ Hán, chữ Nôm và chữ quốc ngữ?</p>	<ul style="list-style-type: none"> + Đòi yếu tố (trong các từ ghép). + Mở rộng (thu hẹp) nghĩa. - Tiếng Việt trong thời kì phong kiến độc lập tự chủ: + Việc học ngôn ngữ- văn tự Hán được đẩy mạnh → Việc vay mượn chữ Hán theo hướng Việt hóa làm tiếng Việt càng thêm phong phú, uyển chuyển. + Chữ Nôm ra đời vào thế kỉ XIII- thứ chữ ghi âm tiếng Việt trên cơ sở chữ Hán. - Tiếng Việt trong thời kì Pháp thuộc: + Chữ quốc ngữ dần trở nên thông dụng, có sự tiếp xúc, ảnh hưởng tích cực của ngôn ngữ, văn hóa phương Tây (chủ yếu là ngôn ngữ, văn hóa Pháp). + Một nền văn xuôi tiếng Việt hiện đại đã nhanh chóng hình thành và phát triển. Báo chí, sách xuất bản ngày càng nhiều. Nó có khả năng thích ứng trong lĩnh vực KHTN, xây dựng hệ thống thuật ngữ khoa học ngày càng hoàn chỉnh. - Tiếng Việt từ sau cách mạng Tháng 8-1945 đến nay: + Công cuộc xây dựng hệ thống thuật ngữ khoa học nói riêng và chuẩn hóa tiếng Việt được đẩy mạnh. + Tiếng Việt trở thành ngôn ngữ quốc gia.
---	---

Câu 6: Lập bảng tổng hợp về những yêu cầu sử dụng tiếng Việt:

Ngữ âm- chữ viết	Từ ngữ	Ngữ pháp	Phong cách ngôn ngữ
<ul style="list-style-type: none"> - Tránh nhầm lẫn các từ gần âm, gần nghĩa hoặc phát âm ko đúng chuẩn mực. - Thận trọng khi dùng từ địa phương. - Viết đúng quy tắc chính tả và chữ viết. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tránh dùng từ sai nghĩa. - Tránh dùng từ trùng lặp. - Dùng đúng âm thanh và cấu tạo của từ. - Dùng đúng đặc điểm ngữ pháp, phong cách ngôn ngữ của từ. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tránh dùng câu thiếu thành phần. - Tránh diễn đạt mơ hồ, tối nghĩa. - Các câu có liên kết. 	<ul style="list-style-type: none"> - Không dùng lẫn phong cách ngôn ngữ.

Câu 7: Tìm và sửa lỗi sai của các câu văn**Câu 7:**

- Câu a sai, do: thừa từ “đòi hỏi”, thiếu dấu phẩy.
- Câu b đúng.
- Câu c sai, do: thừa từ “làm”, thiếu dấu phẩy.
- Câu d đúng.
- Câu e sai, do: ko phân định rõ các thành phần câu.
- Câu g đúng.
- Câu h sai, do: thừa từ “nên”

Hoạt động 3. Hoạt động thực hành**ĐỀ 1. Chỉ ra lỗi và sửa lỗi cho các câu sau :**

1. Qua nhân vật chị Dậu cho ta thấy rõ những đức tính cao đẹp đó.
2. Nguyễn Đình Chiểu, nhà thi sĩ mù yêu nước của dân tộc Việt Nam.
3. Để có cơ hội nhận được việc làm như ý trong tương lai, ngay từ bây giờ, khi còn ngồi trên ghế nhà trường.
4. Vì tương lai con em của chúng ta.
5. Vì sương tan nên mặt trời mọc.
6. Bây giờ tôi mới hiểu tại sao tôi không giải được bài toán đó?
7. Bộ đội đánh đồn giặc chết như rạ.
8. Trong thanh niên nói chung và trong bóng đá nói riêng, chúng ta đã đạt được những thành tựu đáng kể.

ĐÁP ÁN :

1. Thiếu chủ ngữ.

Cách sửa:- Thêm chủ ngữ

- Tạo chủ ngữ.

↪ Qua nhân vật chị Dậu, tác giả cho ta thấy rõ những đức tính cao đẹp đó (Cách thứ 2, ta có thể bỏ từ qua để tạo chủ ngữ cho câu).

2. Thiếu vị ngữ.

Cách sửa:- Thêm vị ngữ

- Tạo vị ngữ từ thành phần sẵn có trong câu.

↪ Nguyễn Đình Chiểu, nhà thi sĩ mù, yêu nước của dân tộc Việt Nam đã viết tác phẩm Lục Vân Tiên (Cách thứ 2, ta có thêm từ là vào để biến thành phần phụ thành vị ngữ).

3. Thiếu cả chủ ngữ và vị ngữ.

Cách sửa:- Thêm chủ ngữ và vị ngữ.

↪ Để có được việc làm như ý trong tương lai, ngay bây giờ, khi còn ngồi trên ghế nhà trường, học sinh cần phải tích cực học tập.

4. Lỗi do thiếu vế câu ghép.

Cách sửa:- Tạo thêm vế cho câu ghép.

↪ Vì tương lai con em nên chúng ta phải ra sức phấn đấu.

5. Lỗi do sắp xếp sai trật tự các thành phần trong câu.

Cách sửa:- Sắp xếp lại trật tự các vế trong câu cho hợp lí.

↪ Vì mặt trời mọc nên sương tan.

6. Lỗi sử dụng sai dấu câu.

Cách sửa:- Dùng dấu câu cho hợp lí.

↪ Bây giờ tôi mới hiểu tại sao tôi không giải được bài toán đó.

7. Câu mơ hồ về nghĩa.

Cách sửa: Tránh viết những câu mơ hồ về nghĩa.

↪ Bộ đội đánh đồn, giặc chết như rạ.

8. Các vế trong câu chưa có sự liên kết về nghĩa.

Cách sửa: Cần tạo sự liên kết về nghĩa trong câu.

↪ Trong thể thao nói chung và trong bóng đá nói riêng, chúng ta đã đạt được những thành tựu đáng kể.

ĐỀ 2.**Phát hiện lỗi sai trong đoạn văn và sửa lại cho đúng.**

1. (1) Trong ca dao Việt Nam, những bài về tình yêu nam nữ là những bài nhiều hơn tất cả. (2) Họ yêu gia đình, yêu cái tổ ấm cùng nhau chung sống, yêu nơi chôn nhau cắt rốn. (3) Họ yêu

người làng, người nước yêu từ cảnh ruộng đồng đến công việc trong xóm, trong làng. (4) Tình yêu đó nồng nhiệt và sâu sắc.

2. Cư dân Văn Lang rất yêu ca hát, nhảy múa. Họ hát trong những đêm trăng hoặc ngày hội. Họ còn hát trong lúc chèo thuyền, săn bắn. Những nhạc cụ đệm cho những điệu hát thường là trống đồng, khèn, sáo, cồng.

ĐÁP ÁN :

1. Triển khai lạc chủ đề:

Phân tích: Câu (1) là câu chủ đề nói về tình yêu lứa đôi, các câu (2), (3), (4) không nói về tình yêu lứa đôi.

↳ Đoạn văn triển khai ý lạc chủ đề.

Cách sửa:

Đặt đoạn văn vào văn bản, xem xét mối quan hệ với đoạn trước và đoạn sau nó để quyết định cách sửa.

- Giữ lại câu chủ đề, viết lại các câu triển khai để làm sáng rõ câu chủ đề.
- Viết lại câu chủ đề mới.

2. Thiếu ý:

Các câu (2), (3), (4) mới đề cập ý 1 câu (1) chưa đề cập ý 2.

↳ Đoạn văn triển khai thiếu ý.

Cách sửa:

- Cần phát hiện nội dung thiếu hụt, thêm vào đoạn văn một số câu để bổ sung nội dung thiếu hụt đó.

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. Củng cố:

- Lịch sử tiếng Việt.
- Những yêu cầu về sử dụng tiếng Việt.

5. Dặn dò

- Học bài và hoàn thiện các bài tập vào vở. Hs về nhà hệ thống lại kiến thức bằng SĐTD theo cách của mình.
- Chuẩn bị bài : Luyện tập viết đoạn văn nghị luận.

Ngày soạn : 17/04/2018

Tiết 102. Làm văn.**LUYỆN TẬP VIẾT ĐOẠN VĂN NGHỊ LUẬN****A-MỤC TIÊU BÀI HỌC****1. Kiến thức:****LỚP 10A2, 10A3 :**

- Ôn tập và củng cố cách viết đoạn văn nói chung, đoạn văn nghị luận nói riêng.

LỚP 10A8 :

- Ôn tập và củng cố cách viết đoạn văn nói chung, đoạn văn nghị luận nói riêng.
- Yêu cầu đối với đoạn văn nghị luận.

2. Kỹ năng:

- Viết được các đoạn văn nghị luận phù hợp với vị trí và chức năng của chúng trong bài văn NL.

3. Tư duy, thái độ, phẩm chất :

- Nghiêm túc, chủ động khi viết đoạn văn. Có ý thức viết đoạn văn đúng và hay.

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

Gv tổ chức giờ dạy- học theo cách kết hợp các hình thức phát vấn- đàm thoại, thực hành viết các đoạn văn cụ thể, sửa chữa, rút kinh nghiệm.

D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**1. Ổn định tổ chức lớp:**

Lớp	Thứ (Ngày dạy)	Sĩ số	HS vắng
10A2			
10A3			
10A8			

2. Kiểm tra bài cũ:

- Trình bày những yêu cầu sử dụng tiếng Việt đúng và hay. Lấy ví dụ minh họa.

3. Bài mới**Hoạt động 1. Khởi động**

Tiếp nối với việc tìm hiểu, rèn luyện kỹ năng lập dàn ý, tìm hiểu về các phương pháp, thao tác nghị luận, để viết được các bài văn nghị luận giàu sức thuyết phục, bài học hôm nay chúng ta sẽ cùng rèn luyện kỹ năng viết đoạn văn nghị luận.

Hoạt động của GV&HS	Nội dung kiến thức cơ bản
Hoạt động 3. Hoạt động thực hành GV HD HS LẬP DÀN Ý: Đề 1: Bàn về vai trò và tác dụng	I. ĐỀ 1: Dàn ý: 1. Mở bài: - Nêu vai trò của sách từ xưa đến nay trong đời sống tinh thần của con người.

to lớn của sách trong đời sống tinh thần của con người, nhà văn M. Go-rơ-ki có viết: “*Sách mở rộng trước mắt tôi những chân trời mới.*”

Hãy giải thích và bình luận ý kiến trên.

GV HD HS VIẾT ĐOẠN VĂN

Chia lớp 4 nhóm, triển khai 4 đoạn văn (4 ý).

Gv nhận xét, chốt lại các ý cơ bản cần triển khai, nêu 1 vài dẫn chứng:

+ *Sách KHTN: Những cuốn sách của Bru-nô, Ga-li-lê về trái đất và thái dương hệ đã mở ra thời kì mới trên con đường chinh phục tự nhiên; Sách về thuyết tiến hóa của Đác-uyn, gen di truyền của Men- đen giúp chúng ta hiểu rõ về các giống loài sinh vật và chính con người;...*

+ *Sách KHXH: Sách triết học của Các-mác và Ăng-ghe-n giúp con người làm những cuộc cách mạng tiến bộ; Sách văn học của Ban-dắc giúp chúng ta hiểu rõ về thế giới tư bản với sức mạnh lạnh lùng của đồng tiền; Đọc thơ Ta-gor, Lí Bạch, Đỗ Phủ,... chúng ta hiểu đời sống và tâm*

- Trích dẫn câu nói của M. Go-rơ-ki.

2. Thân bài:

a. Sách là sản phẩm tinh thần kì diệu của con người:

- Sách là sản phẩm của văn minh nhân loại.
- Sách là kết quả của lao động trí tuệ.
- Sách có sức mạnh vượt ko gian và thời gian.

b. Sách mở rộng những chân trời mới:

- Sách cung cấp những hiểu biết về thế giới xung quanh, về vũ trụ bao la, về các đất nước xa xôi trên thế giới.
- Sách giúp hiểu biết về cuộc sống con người qua các thời kì khác nhau, hiểu biết đời sống văn hóa, tâm tư, tình cảm, khát vọng của con người những nơi xa xôi.
- Sách giúp con người tự khám phá dân tộc mình, bản thân mình và chấp cánh những ước mơ, nuôi dưỡng khát vọng.

c. Cần có thái độ đúng với sách và việc đọc sách:

- Đọc sách mang lại lợi ích nên phải biết chọn sách mà đọc, biết học hỏi và làm theo những điều tốt đẹp trong sách.
- Sách rất quan trọng nhưng chỉ học trong sách vở thì vẫn chưa đủ mà phải biết học trong cả thực tế.

3. Kết bài:

- Khẳng định tác dụng to lớn của sách và việc đọc sách.
- Nêu phương hướng hành động của cá nhân.

II. LUYỆN TẬP VIẾT ĐOẠN VĂN:

1. Đoạn 1:

- Chủ đề: Sách cung cấp những hiểu biết về thế giới xung quanh, về vũ trụ bao la, về các đất nước xa xôi trên thế giới.
- Các ý cơ bản:

+ Mỗi con người thường sống trong 1 phạm vi ko gian nhất định, thời gian đời người hữu hạn nhưng khát vọng hiểu biết của con người lại là vô tận. Từ nhỏ, con người đã được học chữ để tiếp cận với công cụ hiểu biết hữu hiệu: sách.

+ Những cuốn sách KHTN giúp con người khám phá vũ trụ vô tận với những quy luật của nó, bản chất những sự vật, hiện tượng tự nhiên xung quanh ta.

+ Những cuốn sách KHXH giúp con người hiểu biết về đời sống cộng đồng trên các đất nước khác nhau với những đặc điểm kinh tế, chính trị, lịch sử, văn hóa.

2. Đoạn 2:

- Chủ đề: Sách giúp hiểu biết về cuộc sống con người qua các thời kì khác nhau, hiểu biết đời sống văn hóa, tâm tư, tình cảm, khát vọng của con người những nơi xa xôi.

- Các lí lẽ và dẫn chứng minh họa:

+ Sách giúp hiểu biết về cuộc sống con người qua các thời kì khác nhau.

Dẫn chứng: Các cuốn sách lịch sử tái hiện chân thực lịch sử loài người qua các thời kì; các cuốn sách văn học tái hiện hiện thực khách quan thông qua thế giới hình tượng;...

hồn của cả dân tộc Ấn Độ, Trung Hoa,...; Đọc Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương, Cao Bá Quát,... chúng ta hiểu ông cha ta xưa từng đau khổ và mơ ước những gì;...

Tìm dẫn chứng minh họa cho lí lẽ này

Tìm dẫn chứng minh họa cho lí lẽ này

Thế nào là sách tốt, sách xấu ?
Gv nhận xét, bổ sung: + Sách tốt là sách phản ánh đúng quy luật của tự nhiên và đời sống xã hội; giúp con người hiểu rõ bản thân mình để có ý thức đúng về quyền lợi và nghĩa vụ của mình trong đời sống; giúp các dân tộc hiểu biết, gần gũi nhau hơn, ca ngợi sự công bằng và tình hữu nghị; tiếp thêm ý chí, nghị lực; giúp tâm hồn con người trở nên trong sáng, độ lượng, phong phú hơn, hướng con người đến các giá trị chân-thiện-mĩ.

+ Sách xấu là sách xuyên tạc đời sống, đem đến các kiến thức sai lầm; kì thị, chia rẽ tình đoàn kết giữa các dân tộc; kích động bạo lực, chiến tranh và những thị hiếu thấp hèn của con người. Làm thế nào để ko bị biến thành “cái tủ một đưng sách” khi đọc sách.

Từ việc viết các đoạn văn trên, em thấy cần có những lưu ý gì khi viết đoạn văn nghị luận ?

GV: chốt ý

Hoạt động 4. Hoạt động ứng dụng

Hướng dẫn HS thực hành viết

+ Sách giúp chúng ta hiểu biết đời sống văn hóa, tâm tư, tình cảm, khát vọng của con người những nơi xa xôi.

Dẫn chứng: Những cuốn sách văn học: Những bộ sử thi cổ [] bức chân dung tinh thần của các cộng đồng người : Ra-ma-ya-na (Ấn Độ), Ô-đi-xê (Hi Lạp),...; tác phẩm của Lỗ Tấn, M. Gor-ki, V. Huy-gô,...

3. Đoạn 3:

- Chủ đề: Sách giúp con người tự khám phá dân tộc mình, bản thân mình và chấp cánh những ước mơ, nuôi dưỡng khát vọng.

- Các lí lẽ và dẫn chứng minh họa:

+ Sách giúp con người tự khám phá dân tộc mình: qua các sách lịch sử và văn học [] quá trình hình thành và phát triển dân tộc, quá trình dựng nước và giữ nước, những anh hùng tên tuổi và những người hi sinh thầm lặng, vô danh, đặc biệt là lịch sử tâm hồn dân tộc.

+ Sách giúp con người tự khám phá bản thân mình và chấp cánh những ước mơ, nuôi dưỡng khát vọng: soi vào kho tàng tri thức nhân loại [] hiểu biết của mỗi người vô cùng nhỏ bé; thấy được mặt tốt- xấu của bản thân; từ sách “hạt giống tâm hồn” [] nuôi dưỡng ước mơ và khát vọng.

4. Đoạn 4:

- Chủ đề: Cần xác định thái độ đúng với sách và việc đọc sách.

- Các lí lẽ và dẫn chứng minh họa:

+ Sách có nhiều loại [] cần chọn sách tốt để đọc.

+ Học hỏi những điều hay của sách [] áp dụng và kiểm nghiệm lại bằng thực tiễn.

+ Kết hợp học ở sách và thực tế cuộc sống. “Lí thuyết thì màu xám chỉ có cây đời mãi mãi xanh tươi”.

Chú ý:

Khi viết đoạn văn nghị luận, cần:

- Có sự liên kết với các đoạn văn trước nó.

- Cần có 1 chủ đề chung.

- Các lí lẽ và dẫn chứng mạch lạc, hợp lí

Gv hướng dẫn hs làm hết các bài tập trong SGK sau đó cho hs làm thêm 1 số bài tập trong SBT để HS hiểu kĩ hơn lí thuyết.

Bài 2: GV gợi ý hs như sau:

<p>đoạn văn nghị luận theo các đề sau:</p> <p>Bài 2: Suy nghĩ của anh hay chị về lòng dũng cảm</p> <p>Hướng dẫn HS thực hành về bài lập dàn ý trong văn nghị luận</p> <p>Bài 1 SGK trang 91 Hs thảo luận, phát biểu làm các bài tập. Gv nhận xét, chốt ý đúng.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bổ sung các ý còn thiếu? - Lập dàn ý? <p>Bài tập 2: SGK trang 91 Lập dàn ý cho đề bài... Hs thảo luận, phát biểu làm các bài tập. Gv nhận xét, chốt ý đúng.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Người dũng cảm là người có nghị lực, sức mạnh lòng quả cảm để vượt qua gian nguy, chế ngự thiên nhiên và chiến thắng kẻ thù. - Người có lòng dũng cảm cao hơn còn biết chiến thắng bản thân mình (Thắng người dễ hơn thắng mình). <p>1. Bài 1: GV hướng dẫn hs làm bài như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bổ sung các ý còn thiếu: + Mỗi quan hệ khăng khít của tài và đức. + Bài học: cần học tập, rèn luyện, phấn đấu để có cả tài và đức. - Lập dàn ý: * MB: - Giới thiệu lời dạy của Hồ Chủ Tịch. - Định hướng tư tưởng của bài viết. * TB: - Giải thích câu nói của Bác: + Giải thích khái niệm: tài- tài năng, trình độ học vấn cao; đức- đạo đức, cái tâm của con người. + Có tài mà ko có đức là người vô dụng. + Có đức mà ko có tài thì làm việc gì cũng khó. □ Đặt ra yêu cầu, mối quan hệ song song giữa tài và đức. - Bài học vận dụng: lời dạy của Bác có ý nghĩa sâu sắc đối với việc rèn luyện, tu dưỡng của từng cá nhân- cần coi trọng cả việc rèn đức và luyện tài. - Liên hệ với thực tế mọi người xung quanh và bản thân. * KB: Khẳng định ý nghĩa bài học đúng đắn trong lời Bác dạy. <p>2. Bài 2: GV hướng dẫn hs làm bài như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> * MB:- Giới thiệu câu tục ngữ. - Quan niệm về vấn đề nó đặt ra: khẳng định tính hai mặt. * TB: - Giải thích câu tục ngữ: cái khó- những khó khăn trong thực tế cuộc sống; bó- bó buộc, cản trở; khôn- khả năng suy nghĩ, sáng tạo □ Những khó khăn trong cuộc sống có thể hạn chế việc phát huy tài năng, sức sáng tạo của con người, - Bàn luận: + Mặt đúng: sự phát triển chủ quan bao giờ cũng chịu tác động của hoàn cảnh khách quan. + Mặt chưa đúng: chưa đánh giá đúng mức vai trò của sự nỗ lực chủ quan của con người (Cái khó ló cái khôn, Gian nan rèn luyện mới thành công). - Bài học: + Khi thực hiện 1 kế hoạch, công việc cần tính đến hoàn cảnh khách quan nhưng ko quá lệ thuộc vào nó. + Trong hoàn cảnh nào cũng cần đặt sự nỗ lực chủ quan, ý chí, nghị lực lên trên. Những khó khăn trong cuộc sống là môi trường rèn luyện bản lĩnh.
--	--

Vận dụng tổng hợp 2 bài lí thuyết trên. Từ dàn ý cụ thể trên em hãy hoàn thành 1 bài văn hoàn chỉnh.	* KB: Khẳng định quan điểm của bản thân về vấn đề mà câu tục ngữ đặt ra. Cho hs về nhà viết bài thu hoạch với yêu cầu trên, Gv chấm lấy điểm.
---	--

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung**4. Củng cố:**

- Chú trọng câu chốt, viết chủ yếu theo các kiểu: Diễn dịch, quy nạp, phân tích, tổng hợp, so sánh.

5. Dặn dò

- Học bài và hoàn thiện các bài tập vào vở. Về nhà cần tự luyện tập, xác định vị trí và tính chất của đoạn để xác định cách viết.

- Chuẩn bị bài : Viết quảng cáo.

Ngày soạn : 18/04/2018

Tiết 103. Làm văn.

VIẾT QUẢNG CÁO**A-MỤC TIÊU BÀI HỌC****1. Kiến thức:****LỚP 10A2, 10A3 :**

- Khái niệm văn bản quảng cáo, vai trò của quảng cáo trong đời sống.
- Yêu cầu và cách viết quảng cáo cho một sản phẩm hoặc một dịch vụ.

LỚP 10A8 :

- Khái niệm văn bản quảng cáo, vai trò của quảng cáo trong đời sống.
- Yêu cầu và cách viết quảng cáo cho một sản phẩm hoặc một dịch vụ.
- Học tập cách viết quảng cáo từ các phương tiện thông tin đại chúng. Đánh giá được ưu, nhược điểm của một văn bản quảng cáo.

2. Kỹ năng:

- Biết lựa chọn hình thức quảng cáo phù hợp với nội dung quảng cáo.
- Biết viết các văn bản quảng cáo thông thường.

3. Tư duy, thái độ, phẩm chất :

- Có ý thức quan tâm đến quảng cáo trên các phương tiện thông tin đại chúng và rèn kỹ năng viết quảng cáo. Ý thức được tầm quan trọng của văn bản quảng cáo đối với đời sống.

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

Gv tổ chức giờ dạy- học theo cách kết hợp các phương pháp: hướng dẫn hs trao đổi - thảo luận, trả lời các câu hỏi, thực hành.

D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ổn định tổ chức lớp:

Lớp	Thứ (Ngày dạy)	Sĩ số	HS vắng
10A2			
10A3			
10A8			

2. Kiểm tra bài cũ:

- Cần có những lưu ý gì khi viết đoạn văn nghị luận ?

3. Bài mới

Hoạt động 1. Khởi động

Hằng ngày, các em bắt gặp rất nhiều các văn bản quảng cáo trên báo chí, tờ rơi, đài phát thanh, truyền hình,... Vậy, vai trò và các yêu cầu của 1 văn bản quảng cáo là gì ? Làm thế nào để viết được 1 văn bản quảng cáo hấp dẫn, thuyết phục ? Bài học hôm nay, chúng ta sẽ cùng tìm hiểu những vấn đề đó.

Hoạt động của GV & HS	Nội dung kiến thức cần đạt
Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới *Tìm hiểu mục I. - Thế nào là văn bản quảng cáo? - Các văn bản quảng cáo trong sgk nói về điều gì? - Các văn bản trên thường gặp ở đâu? - Kể tên một số loại văn bản quảng cáo thường gặp? - Để tạo sự hấp dẫn, các văn bản trên được trình bày ntn?	I. Vai trò và yêu cầu chung của văn bản quảng cáo 1. Văn bản quảng cáo trong đời sống a. <i>Khái niệm văn bản quảng cáo</i> Là văn bản thông tin về sản phẩm hay dịch vụ nhằm thu hút và thuyết phục khách hàng tin vào chất lượng, lợi ích, sự tiện lợi của sản phẩm, dịch vụ mà ham thích mua hàng và sử dụng dịch vụ đó. b. <i>Tìm hiểu 1 số văn bản quảng cáo</i> - Văn bản quảng cáo: Bán máy vi tính. □ quảng cáo cho công ti bán máy vi tính. - Văn bản quảng cáo: Phòng khám đa khoa H.D. □ quảng cáo cho dịch vụ khám chữa bệnh. - Các văn bản trên thường gặp ở các tờ rơi, trên ti vi, báo chí,... - Một số loại văn bản quảng cáo: các dịch vụ điện thoại di động, xi măng, thép, dầu gội,... 2. Yêu cầu chung của văn bản quảng cáo a. <i>Cách trình bày tạo sự hấp dẫn</i> - Kết hợp sử dụng các từ ngữ và hình ảnh minh họa. - Văn bản được chia tách thành các phần rõ ràng, cách trình bày các từ ngữ tạo ấn tượng thị giác. - Từ ngữ dễ hiểu, câu văn ngắn gọn b. <i>VD:</i>

<p>- Phân tích mặt hạn chế của 2 văn bản quảng cáo</p> <p>- Các yêu cầu của văn bản quảng cáo?</p> <p>* Cách viết VB quảng cáo. Yêu cầu hs thực hành làm bài tập: Viết quảng cáo cho sản phẩm rau sạch. Gợi mở: - Nêu những đặc điểm ưu việt của rau sạch về các mặt: chăm bón, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, chất lượng, giá cả?</p> <p>Yêu cầu hs đọc các văn bản quảng cáo viết theo 2 cách quy nạp và so sánh. Gv nhận xét, bổ sung. Yêu cầu hs đọc và làm các bài tập. Gv nhận xét, chốt đáp án.</p> <p>Hoạt động 3. Hoạt động thực hành Gv chia nhóm thảo luận, làm bài tập, sau đó hs trình bày kết quả, Gv nhận xét sửa chữa.</p>	<p>- VD (1): Văn bản quảng cáo 1 loại nước giải khát. □ Dài dòng, ko làm rõ đặc tính ưu việt của sản phẩm cần quảng cáo.</p> <p>- VD (2): Văn bản quảng cáo cho 1 loại kem trắng da. □ Quá cường điệu công dụng của sản phẩm khiến người nghe khó tin.</p> <p>c. Các yêu cầu của văn bản quảng cáo</p> <p>- Nội dung thông tin: làm rõ trọng tâm, trung thực, tôn trọng pháp luật và thuần phong mỹ tục.</p> <p>- Tính hấp dẫn: ngôn ngữ ngắn gọn, súc tích, mới mẻ, tạo ấn tượng.</p> <p>- Tính thuyết phục: tạo được niềm tin nơi người nghe, người đọc.</p> <p>II. Cách viết văn bản quảng cáo</p> <p>1. <i>Xác định nội dung cơ bản cho lời quảng cáo</i> Những ưu điểm của rau sạch:</p> <p>- Chăm bón: + Được trồng trên đất rau truyền thống, ko bị pha tạp bởi hóa chất độc hại. + Được tưới bằng nước sạch. + Ko sử dụng thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ và thuốc kích thích tăng trưởng.</p> <p>- Chất lượng: + Tươi ngon. + Có tác dụng tốt cho sức khỏe: cung cấp các vitamin thiết yếu, giải nhiệt, điều hòa tiêu hóa,...</p> <p>- Giá cả và chủng loại: + Chủng loại phong phú, đáp ứng mọi khẩu vị. + Giá cả hợp lí.</p> <p>2. <i>Chọn hình thức quảng cáo:</i></p> <p>- Dùng cách quy nạp. - Dùng cách so sánh.</p> <p>* Ghi nhớ: (sgk).</p> <p>III. Luyện tập. Bài 1: Các quảng cáo đều rất ngắn gọn, súc tích nhưng đã nêu đầy đủ nội dung cần quảng cáo: VB 1: Xe F.X ko những là sản phẩm vượt trội (sang trọng, tinh tế, mạnh mẽ, quyền rũ) mà còn là người bạn đáng tin cậy. VB 2: Sữa tắm H. đặc biệt- thơm ngát hương hoa và là bí quyết làm đẹp. VB 3: Sự thông minh, tự động hóa của máy ảnh M. làm cho nó tiện lợi, dễ sử dụng.</p>
---	--

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. Củng cố:

- Vai trò và yêu cầu chung của văn bản quảng cáo. Cách viết văn bản quảng cáo.

5. Dặn dò

- Học bài và hoàn thiện các bài tập vào vở. Về nhà làm bài tập 2 SGK tr.145.

- Chuẩn bị bài : Ôn tập phần Làm văn.

Ngày soạn : 27/04/2018

Tiết 104. Làm văn.

ÔN TẬP PHẦN LÀM VĂN

A-MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức:

LỚP 10A2, 10A3 :

- Đặc điểm của các kiểu văn bản tự sự, thuyết minh, nghị luận.
- Dàn ý của bài văn tự sự có sử dụng yếu tố miêu tả và biểu cảm.
- Các phương pháp thuyết minh, cách lập dàn ý bài văn thuyết minh đảm bảo tính chuẩn xác, hấp dẫn.
- Các thao tác lập luận và cách lập dàn ý bài văn nghị luận.

LỚP 10A8 :

- Đặc điểm của các kiểu văn bản tự sự, thuyết minh, nghị luận.
- Dàn ý của bài văn tự sự có sử dụng yếu tố miêu tả và biểu cảm.
- Các phương pháp thuyết minh, cách lập dàn ý bài văn thuyết minh đảm bảo tính chuẩn xác, hấp dẫn.
- Các thao tác lập luận và cách lập dàn ý bài văn nghị luận.
- Yêu cầu và cách thức tóm tắt văn bản tự sự, thuyết minh.
- Đặc điểm và cách viết kế hoạch cá nhân và quảng cáo..

2. Kỹ năng:

- Phân tích đề, lập dàn ý bài văn tự sự, thuyết minh, nghị luận.
- Viết đoạn văn tự sự, thuyết minh, nghị luận.
- Tóm tắt văn bản tự sự, thuyết minh.
- Viết kế hoạch cá nhân và quảng cáo.
- Trình bày một vấn đề.

3. Tư duy, thái độ, phẩm chất :

- Nghiêm túc, chủ động khi củng cố, ôn tập kiến thức phần Làm văn.

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

Gv tổ chức giờ dạy- học theo cách kết hợp các phương pháp: hướng dẫn hs trao đổi - thảo luận, trả lời các câu hỏi, thực hành.

D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ổn định tổ chức lớp:

Lớp	Thứ (Ngày dạy)	Sĩ số	HS vắng
10A2			
10A3			
10A8			

2. Kiểm tra bài cũ:

- Trình bày cách viết văn bản quảng cáo ?

3. Bài mới**Hoạt động 1. Khởi động**

Tổ chức trò chơi: Ai nhanh hơn ?

- Trong 1 phút hãy viết tên các kiểu văn bản trong chương trình Ngữ văn 10.

- Trong 1 phút hãy viết tên các phương pháp thuyết minh.

Hoạt động 3. Hoạt động thực hành

Hoạt động của GV&HS	Nội dung kiến thức cơ bản
<p>Gv chia hs thành các nhóm thảo luận trả lời các câu hỏi:</p> <p>Câu 1: Nêu đặc điểm của các kiểu văn bản tự sự, thuyết minh, nghị luận và các yêu cầu kết hợp chúng trong thực tế văn bản?</p>	<p>Câu 1:</p> <p>a. Văn bản tự sự:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khái niệm: Tự sự là trình bày các sự việc (sự kiện) có quan hệ nhân quả dẫn đến kết cục, biểu lộ ý nghĩa. - Mục đích: Biểu hiện con người, quy luật đời sống, bày tỏ thái độ, tình cảm. <p>b. Văn bản thuyết minh</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khái niệm: Thuyết minh là kiểu văn bản nhằm giải thích, trình bày chính xác, khách quan về cấu tạo, tính chất, quan hệ, giá trị,... của một sự vật, hiện tượng, một vấn đề thuộc tự nhiên, xã hội và con người. - Mục đích: Giúp người đọc có tri thức khách quan và thái độ đúng đắn với chúng. <p>c. Nghị luận</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khái niệm: Nghị luận là trình bày tư tưởng, quan điểm đối với tự nhiên, xã hội và con người bằng các luận điểm, luận cứ và cách lập luận. - Mục đích: Thuyết phục mọi người tin theo cái đúng, cái tốt, từ bỏ cái sai, cái xấu. <p>d. Mối quan hệ giữa 3 loại văn bản trên:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tự sự: có sử dụng yếu tố miêu tả, biểu cảm, thuyết minh, nghị luận. - Thuyết minh: có sử dụng yếu tố miêu tả, tự sự, nghị luận. - Nghị luận: có sử dụng yếu tố miêu tả, biểu cảm, thuyết minh. <p>□ việc sử dụng kết hợp các kiểu văn bản trên nhằm tạo sự linh hoạt, thuyết phục và hấp dẫn cho các loại văn bản.</p>
<p>Câu 2: Sự việc và chi tiết tiêu biểu trong văn bản tự sự là gì? Cho biết cách chọn sự việc và chi tiết tiêu biểu khi viết kiểu văn bản này?</p>	<p>Câu 2:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sự việc là cái xảy ra được nhận thức có ranh giới rõ ràng, phân biệt với những cái xảy ra khác. - Sự việc tiêu biểu là những sự việc quan trọng góp phần hình thành cốt truyện. - Chi tiết là tiểu tiết của tác phẩm mang sức chứa lớn về cảm xúc và tư tưởng.

<p>Câu 3: Trình bày cách lập dàn ý, viết đoạn văn tự sự có sử dụng các yếu tố miêu tả và biểu cảm?</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Chi tiết đặc sắc là chi tiết tập trung thể hiện rõ nét sự việc tiêu biểu. - Các bước thực hiện việc lựa chọn sự việc, chi tiết tiêu biểu: <ul style="list-style-type: none"> + Xác định đề tài, chủ đề câu chuyện. + Dự kiến cốt truyện (sự việc tiêu biểu). + Triển khai sự việc bằng các chi tiết. <p>Câu 3:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cách lập dàn ý: <ul style="list-style-type: none"> + Xác định đề tài: Kể về việc gì, chuyện gì? + Xác định nhân vật. + Dự kiến cốt truyện: Sự việc 1, 2, 3,... - Dàn ý chung: <ul style="list-style-type: none"> + MB: Giới thiệu câu chuyện (hoàn cảnh, ko gian, thời gian, nhân vật,...) + TB: Kể những sự việc, chi tiết chính theo diễn biến câu chuyện, kết hợp các yếu tố miêu tả và biểu cảm. + KB: Nêu cảm nghĩ của nhân vật hoặc một chi tiết đặc sắc.
<p>Gv chia hs thành các nhóm thảo luận trả lời các câu hỏi: Câu 4: Trình bày các phương pháp thuyết minh thường được sử dụng trong 1 bài văn thuyết minh?</p> <p>Câu 5: Làm thế nào để viết được bài văn thuyết minh chuẩn xác, hấp dẫn?</p> <p>Câu 6: Trình bày cách lập dàn ý và viết các đoạn văn thuyết minh?</p>	<p>Câu 4: Các phương pháp thuyết minh thông dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Định nghĩa. - Phân tích, phân loại. - Liệt kê, nêu ví dụ. - Giảng giải nguyên nhân- kết quả - So sánh. - Dùng số liệu. <p>Câu 5:</p> <p>a. Yêu cầu đảm bảo tính chuẩn xác:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tìm hiểu thấu đáo trước khi viết. - Thu thập đầy đủ tài liệu tham khảo, các tài liệu có giá trị. - Chú ý vấn đề thời điểm xuất bản của tài liệu để cập nhật thông tin. <p>b. Yêu cầu đảm bảo tính hấp dẫn:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đưa ra các chi tiết cụ thể, sinh động, những con số chính xác để bài văn ko trừu tượng, mơ hồ. - So sánh để làm nổi bật sự khác biệt, tạo ấn tượng. - Kết hợp và sử dụng các kiểu câu linh hoạt. - Khi cần nên phối hợp nhiều loại kiến thức để đối tượng thuyết minh được soi rọi từ nhiều mặt. <p>Câu 6:</p> <p>a. Cách lập dàn ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - MB: Giới thiệu đối tượng thuyết minh. - TB: Cung cấp các đặc điểm, tính chất, số liệu,... về đối tượng. - KB: Vai trò, ý nghĩa của đối tượng đối với đời sống. <p>b. Cách viết đoạn văn thuyết minh:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xác định chủ đề của đoạn văn. - Sử dụng hợp lý các phương pháp thuyết minh. - Đảm bảo tính liên kết về hình thức và nội dung.

<p>Câu 7: Trình bày cấu tạo của 1 lập luận, các thao tác nghị luận và cách lập dàn ý cho bài văn nghị luận</p> <p>Câu 8: Trình bày yêu cầu và cách thức tóm tắt VB tự sự và VB thuyết minh?</p> <p>- Các cách tóm tắt VB tự sự: tóm tắt theo cốt truyện và tóm tắt theo nhân vật chính. - Tóm tắt VB thuyết minh nhằm hiểu và nắm được những nội dung chính của VB đó.</p> <p>Câu 9: Nêu đặc điểm cách viết kế hoạch cá nhân và quảng cáo?</p>	<p>- Dùng từ, đặt câu trong sáng, đúng phong cách ngôn ngữ.</p> <p>Câu 7:</p> <p>a. Cấu tạo của 1 lập luận:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Luận điểm. - Các luận cứ. - Các phương pháp lập luận. <p>b. Các thao tác nghị luận:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Diễn dịch. - Quy nạp. - Phân tích. - Tổng hợp. - So sánh. <p>c. Cách lập dàn ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nắm chắc các yêu cầu của đề bài. - Tìm hệ thống luận điểm, luận cứ. - Sắp xếp các luận điểm, luận cứ hợp lí. <p>Câu 8:</p> <p>- Yêu cầu của tóm tắt VB tự sự:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Tôn trọng nội dung cơ bản của tác phẩm. + Thỏa mãn những yêu cầu cơ bản của 1 văn bản. + Đáp ứng được mục đích tóm tắt. <p>- Tóm tắt VB tự sự theo nhân vật chính:</p> <p>Mục đích: + Giúp ta nắm vững tính cách, số phận nhân vật chính. + Góp phần tìm hiểu và đánh giá tác phẩm.</p> <p>- Cách thức tóm tắt VB tự sự:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Xác định mục đích tóm tắt. + Đọc kĩ VB, xác định nhân vật chính, đặt nhân vật trong mối quan hệ với các nhân vật khác và diễn biến của các sự việc trong cốt truyện. + Viết VB tóm tắt bằng lời văn của mình, có thể trích dẫn nguyên văn 1 số từ ngữ, câu văn trong tác phẩm. <p>- Yêu cầu của tóm tắt VB thuyết minh: VB tóm tắt phải rõ ràng, chính xác so với nội dung văn bản gốc.</p> <p>- Cách thức tóm tắt VB thuyết minh:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Xác định mục đích, yêu cầu tóm tắt. + Đọc kĩ VB gốc để nắm được đối tượng thuyết minh. + Tìm bố cục văn bản. + Viết bản tóm tắt bằng lời văn của mình <p>Câu 9: - Đặc điểm cách viết bản kế hoạch cá nhân:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Thể hiện rõ mục tiêu, nội dung, cách thức và thời gian tiến hành. + Lời văn ngắn gọn, thể hiện dưới các mục lớn nhỏ khác nhau, cần thiết có thể kẻ bảng. <p>- Đặc điểm cách viết quảng cáo:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Ngắn gọn, súc tích, hấp dẫn, tạo ấn tượng. + Trung thực, tôn trọng pháp luật và thuần phong mỹ tục. + Chọn được 1 nội dung độc đáo, gây ấn tượng, thể hiện tính ưu việt của sản phẩm, dịch vụ rồi trình bày theo kiểu quy nạp hoặc so sánh
---	--

<p>Câu 10: Nêu cách thức trình bày 1 vấn đề?</p>	<p>và sử dụng những từ ngữ khẳng định tuyệt đối. + Kết hợp sử dụng các từ ngữ và hình ảnh minh họa. Câu 10: - Cách thức trình bày 1 vấn đề: + Trước khi trình bày cần tìm hiểu, suy nghĩ, nắm chắc các đặc điểm của vấn đề, đối tượng cần trình bày. + Chuẩn bị đề tài, đề cương cho bài nói. + Khi trình bày cần tuân thủ trình tự: khởi đầu- diễn biến- kết thúc. - Yêu cầu: đảm bảo các yêu cầu về nội dung, ngữ điệu, cử chỉ, ánh mắt, điệu bộ, cảm xúc,...để lôi cuốn người nghe.</p>
--	---

Hoạt động 4. Hoạt động ứng dụng

Hệ thống hóa kiến thức bằng bảng biểu.

So sánh sự khác nhau giữa văn thuyết minh và nghị luận.

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. Củng cố:

Các kiến thức cần nhớ trong phần Làm văn 10 :

- Đặc điểm của các kiểu văn bản tự sự, thuyết minh, nghị luận.
- Các phương pháp thuyết minh, cách lập dàn ý bài văn thuyết minh đảm bảo tính chuẩn xác, hấp dẫn.
- Các thao tác lập luận và cách lập dàn ý bài văn nghị luận.

5. Dặn dò

- Học bài và hoàn thiện các bài tập vào vở.
- Chuẩn bị bài : Trả bài làm văn số 7. Hướng dẫn học tập trong hè.

Ngày soạn : 28/04/2018

Tiết 105. Làm văn.

- TRẢ BÀI LÀM VĂN SỐ 7 (Bài kiểm tra học kì II) - HƯỚNG DẪN HỌC TẬP TRONG HÈ

A-MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức:

LỚP 10A2, 10A3 :

- Thấy rõ những ưu, nhược điểm trong bài viết, chủ yếu là bố cục, phương pháp, hành văn.

LỚP 10A8 :

- Củng cố những kiến thức cơ bản về phân đọc hiểu văn bản và nghị luận xã hội về tư tưởng, đạo lí.

- Thấy rõ những ưu, nhược điểm trong bài viết, chủ yếu là bố cục, phương pháp, hành văn.

2. Kỹ năng:

- Sửa chữa các lỗi về kiến thức và diễn đạt.

3. Tư duy, thái độ, phẩm chất :

- Có thái độ đúng mực khi đón nhận kết quả bài kiểm tra và có ý thức tiếp thu, sửa chữa các tồn tại của bài viết để từ đó làm tốt hơn các bài kiểm tra Ngữ văn trong chương trình THPT.

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

Gv tổ chức giờ dạy- học theo cách kết hợp các phương pháp: hướng dẫn hs trao đổi - thảo luận, trả lời các câu hỏi, sửa lỗi.

D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ổn định tổ chức lớp:

Lớp	Thứ (Ngày dạy)	Sĩ số	HS vắng
10A2			
10A3			
10A8			

2. Kiểm tra bài cũ:

- Trình bày về cấu tạo của một lập luận, các thao tác nghị luận và cách lập dàn ý bài văn nghị luận ?

3. Bài mới

Hoạt động 1. Khởi động

Các em đã viết bài làm văn số 7 – bài kiểm tra tổng hợp cuối năm tại lớp. Hôm nay là tiết trả bài. Để các em biết được kết quả của bài viết số 7, nhận ra ưu, khuyết điểm trong bài làm của mình, từ đó phát huy và rút kinh nghiệm cho những bài viết sau trong chương trình Ngữ văn THPT, chúng ta đi vào bài học hôm nay : Trả bài làm văn số 7.

Hoạt động của GV và HS	Nội dung bài học
Hoạt động 3. Hoạt động thực hành - GV nhắc lại đề bài. - HS nêu yêu cầu cơ bản về nội dung, hình thức cần đạt. GV điều chỉnh theo yêu cầu đúng. - HS có bài viết khá lập lại dàn ý căn bản. - GV cung cấp dàn ý căn bản. - GV nêu nhận xét chung về bài viết. Chữa lỗi cơ bản ở các bài yếu. Tổ chức sửa chữa lỗi bài viết * GV nêu lên các lỗi mà HS thường gặp.	I. Đề bài và đáp án Xem tiết 98-99. II. Nhận xét 1. Ưu điểm - Đa số các em cân đối thời gian, có kỹ năng làm bài đúng kiểu bài, có sự vận dụng những hiểu biết về vấn đề. Nhiều cách giải quyết đưa ra hợp lí. Một số bài viết điểm cao. - Công phu, sáng tạo, tư duy mạch lạc. 2. Nhược điểm - Nhiều HS còn bỏ câu, bỏ bài. - Nhiều HS chưa nắm được kỹ năng làm bài đọc hiểu

* GV hướng dẫn HS trao đổi để nhận thức lỗi và hướng sửa chữa, khắc phục.

* Ví dụ một số bài viết :

- Hình thức bài viết chưa đẹp, chữ xấu :
+ 10A2 : Huy, Quân...
- + 10A3 : Hường, Tiến...
- + 10A8 : Vĩnh, Ngọc Anh...
- Bài viết chưa hoàn thiện :
+ 10A2 : Chung, Công...
- + 10A3 : Giang, Khải...
- + 10A8 : Bình, Cương...
- Viết câu sai ngữ pháp :
Qua đoạn trích *Tình cảnh lẻ loi của người chinh phụ* cho chúng ta thấy tâm trạng sầu muộn của nàng.
- Cho rằng đoạn trích *Tình cảnh lẻ loi của người chinh phụ* là bài thơ :
+ 10A2 : Thành, ...
- + 10A3 : Hoan, ...
- + 10A8 : Trường, ...
- Lỗi diễn đạt : Tình cảm yêu nước là thứ tình cảm...
- Phần viết nghị luận xã hội về tư tưởng đạo lí chưa đúng cấu trúc, thiếu ý.
- Sai kiến thức :
+ Cho rằng *Bài thơ Hắc Hải* thuộc phong cách ngôn ngữ sinh hoạt, phong cách ngôn ngữ trữ tình.
- + Cho rằng chim thước là chim nhếch, chim chích.
- + Cho rằng đoạn trích *Tình cảnh lẻ loi của người chinh phụ* được viết theo thể thơ thất ngôn xen lục ngôn.
- + Cho rằng người chinh phụ đang gảy đàn thì dây đàn đứt.
- + Cho rằng chồng của bà Đoàn Thị Điểm là Thúy Kiều. Chồng bà phải đi lính.
- + Cho rằng Đặng Trần Côn viết *Chinh phụ ngâm* vào thế kỉ XVI.
- + 10A3 : Hoan, ...
- + 10A8 : Trường, ...

GV: Đọc những bài viết khá giỏi của học sinh => tuyên dương để học sinh khác học tập.

- + 10A2 : Liều.
- + 10A3 : Phương.

và nghị luận xã hội.

- Bài viết sơ sài, còn mắc lỗi diễn đạt.
- Bài viết chưa hoàn thiện, trình bày xấu, viết tắt trong bài, sai chính tả, viết hai màu mực.
- Phân tích đoạn trích sơ sài, diễn xuôi thơ. Thiếu phần hệ thống lại những nét đặc sắc nghệ thuật của đoạn trích.

3. Chữa lỗi cụ thể: (GV thống kê lỗi mà HS mắc phải và chữa lỗi trực tiếp trên bài HS).

4. Bài viết tiêu biểu

- Bài viết tốt (7-8 điểm):
+ 10A2 : Huy, Liều...
- + 10A3 : Hạnh, Phương...
- + 10A8 : Huyền, Đạt, Phương...
- Bài viết đạt yêu cầu (5-6 điểm):
+ 10A2 : Chiến, Dương...
- + 10A3 : Hằng, Linh...
- + 10A8 : Giang, Trâm...
- Bài viết yếu, kém (dưới 5):
+ 10A2 : Hưng, ...
- + 10A3 : Thanh, Tiến...
- + 10A8 : Bình, Tú, ...

III. Trả bài

- GV trả bài cho học sinh và dành thời gian để các em tự đọc, sửa chữa bài viết của mình và nêu những thắc mắc.
- **Tổng kết kết quả :**

Thống kê	10A2	10A3	10A8
----------	------	------	------

+ 10A8 : Huyền. GV trả bài. Hsinh xem bài, sửa chữa lỗi. GV tổng kết kết quả bài viết của học sinh.	Điểm giỏi:	0	0	0
	Điểm khá:	8	9	15
	Điểm TB:	31	29	18
	Điểm kém:	1	4	3

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung**4. Củng cố:**

- Những kinh nghiệm rút ra từ bài làm văn số 7. GV nhắc lại một số vấn đề cần lưu ý khi làm phần đọc hiểu văn bản, nghị luận xã hội và nghị luận văn học.

5. Dặn dò

- Sửa chữa những lỗi sai của bài viết ở nhà. Viết lại bài cho hoàn thiện hơn.
- Chuẩn bị : Hướng dẫn học tập trong hè.

HƯỚNG DẪN HỌC TẬP TRONG HÈ**A-MỤC TIÊU BÀI HỌC****1. Kiến thức:****LỚP 10A2, 10A3 :**

- Củng cố lại kiến thức đã học trong năm học vừa qua, có khả năng nắm bắt khái quát được các vấn đề cơ bản của môn Ngữ văn lớp 10, để học tốt hơn chương trình Ngữ văn 11.

LỚP 10A8 :

- Củng cố lại kiến thức đã học trong năm học vừa qua, có khả năng nắm bắt khái quát được các vấn đề cơ bản của môn Ngữ văn lớp 10, để học tốt hơn chương trình Ngữ văn 11.
- Củng cố cách viết bài văn nghị luận xã hội và nghị luận văn học.

2. Kỹ năng:

- Rèn kỹ năng ôn tập theo chủ đề, phân môn.
- Kỹ năng đọc hiểu văn bản văn học.

3. Tư duy, thái độ, phẩm chất :

- Có ý thức học tập, rèn luyện trong hè.
- Trân trọng yêu mến bộ môn.

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

Gv tổ chức giờ dạy- học theo cách kết hợp các phương pháp: hướng dẫn hs trao đổi - thảo luận, trả lời các câu hỏi.

D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**1. Ổn định tổ chức lớp:**

Lớp	Thứ (Ngày dạy)	Sĩ số	HS vắng
10A2			

10A3			
10A8			

2. Kiểm tra bài cũ: Không.

3. Bài mới

Hoạt động 1. Khởi động

HS lên bảng viết tên các nội dung đã học trong chương trình Ngữ văn lớp 10.

Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới

Gv chia lớp ra thành 3 nhóm :

Nhóm 1: Hãy nêu những đặc trưng, thể loại của VHĐG.

Nhóm 2: Kể tên các tác phẩm thơ đã học trong chương trình.

Nhóm 3: Thống kê các tác phẩm văn xuôi và thể loại văn xuôi trung đại.

A- Phần văn học

I- Văn học dân gian:

1- Đặc trưng cơ bản của văn học dân gian:

- Văn học dân gian là những tác phẩm nghệ thuật ngôn từ truyền miệng
- Văn học dân gian là sản phẩm của quá trình sáng tác tập thể.

2, Hệ thống thể loại của văn học dân gian Việt Nam

Gồm 12 thể loại cơ bản (GV kể tên các thể loại và lấy VD chứng minh)

3, Những giá trị cơ bản của văn học dân gian

- Văn học dân gian là kho tri thức vô cùng phong phú về đời sống các dân tộc
- Văn học dân gian có giá trị giáo dục sâu sắc về đạo lí làm người
- Văn học dân gian có giá trị thẩm mĩ to lớn, góp phần quan trọng tạo nên bản sắc riêng của nền văn học dân tộc.

II. Các tác phẩm chủ yếu của nền văn học dân gian

1, **Sử thi:** *Chiến thắng Mtao Mxây* trích *Đăm Săn*

- Có hai loại sử thi dân gian: sử thi thần thoại và sử thi anh hùng

Sử thi *Đăm Săn* thuộc sử thi anh hùng, kể về khát vọng của người Ê- Đê trong buổi đầu chinh phục tự nhiên và mở mang bờ cõi, khát vọng xây dựng một bộ tộc hùng mạnh, tất cả những điều đó được gửi gắm vào hình tượng người anh hùng mang sức mạnh phi thường.

2, **Truyện thuyết:** *Truyện An Dương Vương và Mị Châu- Trọng Thủy*

- Truyện thuyết phản ánh lịch sử một cách thần ảo, những câu chuyện dựng nước và giữ nước của ông cha ta được khúc xạ qua lời kể của nhiều thế hệ để rồi kết tinh thành những hình tượng nghệ thuật đặc sắc, nhuộm màu thần kì mà vẫn thấm đẫm cảm xúc đời thường

- Nội dung và nghệ thuật (GV nêu lại để HS nhớ)

3, **Truyện cổ tích:** *Tấm Cám*

- Truyện cổ tích được chia làm ba loại: cổ tích về loài vật, cổ tích thần kì, cổ tích sinh hoạt

- Nội dung và nghệ thuật của truyện cổ tích *Tấm Cám* (GV nhắc lại cho HS nắm vững vấn đề)

4, **Truyện cười:** *Tam đại con gà, Nhưng nó phải bằng hai mày*

- Truyện cười có hai loại: truyện cười khôi hài chủ yếu nhằm mục đích giải trí xong vẫn có ý nghĩa giáo dục; truyện cười trào phúng có mục đích phê phán các nhân vật thuộc tầng lớp trên của xã

- GV nhắc lại nội dung của hai truyện cười và yêu cầu HS nắm vững khi ôn tập

5, **Ca dao than thân, yêu thương tình nghĩa**

- GV yêu cầu HS nắm vững nội dung và nghệ thuật của ca dao, tính chất hài hước trong ca dao

6. **Đọc thêm:** *Lời tiễn dặn*

- *Tiễn dặn người yêu (Xống chũn xon xao)* của dân tộc Thái là một trong những truyện thơ nổi tiếng trong kho tàng truyện thơ của các dân tộc thiểu số

- GV nhắc lại nội dung của truyện và nội dung của đoạn trích *Lời tiễn dặn*

III- Văn học Việt Nam từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX

1, Phần khái quát

- Các thành phần của văn học Việt Nam từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX

- Các giai đoạn phát triển của văn học Việt Nam từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX

- Những đặc điểm lớn về nội dung và nghệ thuật

2, Các tác phẩm đã học

- Trữ tình: *Tổ lòng; Cảnh ngày hè; Nhàn; Độc Tiểu Thanh kí; Tại lầu Hoàng Hạc tiễn Mạnh Hạo Nhiên đi Quảng Lăng; Cảm xúc mùa thu*

- Đọc thêm: *Cáo bệnh bảo mọi người; Hứng trở về; Lầu Hoàng Hạc; Nỗi oán của người phòng khuê; Khe chim kêu.*

- Văn xuôi trung đại: *Phủ sông Bạch Đằng; Đại cáo bình Ngô; Tựa “Trích diễm thi tập”; Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn; Chuyện chức phán sự đền Tản Viên; Tình cảnh lẻ loi của người chinh phụ; Truyện Kiều.*

- Văn học Trung Quốc: *Hồi trống Cổ Thành; Tào Tháo uống rượu luận anh hùng*

- GV yêu cầu HS nắm vững nội dung và nghệ thuật của từng tác phẩm

B- Phần làm văn

1 - Đặc điểm các loại văn bản

- Đặc điểm của văn bản của văn bản tự sự: kể lại, trình bày lại sự việc, câu chuyện một cách có trình tự...

- Đặc điểm của văn bản thuyết minh: Giới thiệu một số nét cơ bản về đối tượng để thuyết phục người nghe theo quan điểm của người viết.

- Đặc điểm của văn bản nghị luận: Dùng lí lẽ, và thực tế để phân tích, chứng minh, bình luận... một vấn đề thuộc văn học hay đời sống.

- Sở dĩ cần kết hợp các loại văn bản này vì chúng có quan hệ hữu cơ trong thực tế, và vì khi viết, nếu có kết hợp, chất lượng bài viết sẽ tốt hơn

- Chọn sự việc và chi tiết tiêu biểu

+ Sự việc và chi tiết tiêu biểu là những sự việc, chi tiết nổi bật nhất, biểu thị tập trung nhất tư tưởng, chủ đề của tác phẩm tự sự.

+ Khi viết văn bản tự sự, muốn lựa chọn các sự việc, chi tiết tiêu biểu, cần có công quan sát, suy ngẫm, so sánh, liên tưởng, tưởng tượng..., nhằm phát hiện ra những sự việc, chi tiết nào có ý nghĩa nhất, giúp cho việc bộc lộ chủ đề, xây dựng tính cách nhân vật được rõ nét nhất.

2- Để lập dàn ý cho một bài văn tự sự có sử dụng yếu tố miêu tả và biểu cảm, cần lưu ý những điểm sau đây:

+ Dàn ý đó cũng tương tự như dàn ý của bài văn tự sự bình thường khác.

+ Tuy nhiên, trong thân bài (phần chính của truyện), cần bố trí các đoạn để có thể miêu tả và biểu cảm đối với nhân vật, hoàn cảnh nhân vật. Trong phần kết cũng thường có những đoạn biểu cảm.

+ Chú ý: Không nên miêu tả và biểu cảm lan man, chỉ nên tập trung khắc hoạ hình tượng nhân vật, như miêu tả ngoại hình, miêu tả nội tâm, miêu tả và biểu cảm về hoàn cảnh nhân vật v.v...

3- **Phương pháp thuyết minh:** là một hệ thống những cách thức được sử dụng nhằm đạt được mục đích đặt ra. Phương pháp thuyết minh rất quan trọng đối với bài văn thuyết minh. Nắm được phương pháp, người viết (người nói) mới truyền đạt đến người đọc (người nghe) những hiểu biết về sự vật, sự việc, hiện tượng một cách hiệu quả.

Các phương pháp thuyết minh đã học ở THCS gồm: nêu định nghĩa, liệt kê, nêu ví dụ, dựng số liệu, so sánh, phân loại, phân tích.

Ngoài ra, chương trình còn giới thiệu một số phương pháp mới khác, như: thuyết minh bằng cách chú thích; thuyết minh bằng cách giảng giải nguyên nhân- kết quả (Xem bài học tuần 23).

-Văn bản thuyết minh có mục đích cung cấp cho người nghe (người đọc) những tri thức về sự vật khách quan. Cho nên văn bản trước hết cần chuẩn xác, tiếp đó là phải có tính hấp dẫn.

4 - Cách lập dàn ý cho bài văn thuyết minh:

Muốn lập dàn ý cho bài văn thuyết minh, cần nắm vững các kiến thức cần thiết về dàn ý và có kĩ năng xây dựng dàn ý nói chung; có đầy đủ tri thức cần thiết cho bài thuyết minh của mình; và cuối cùng, cần sắp xếp các ý theo trình tự hợp lí.

+ Cách viết đoạn mở đầu của bài văn thuyết minh: cần nêu đề tài bài viết (như giới thiệu đối tượng nào?); cho người đọc biết mục đích thuyết minh của bài viết; nêu ý nghĩa và tầm quan trọng của đối tượng thuyết minh để thu hút người đọc (người nghe)....

+ Cách viết phần thân bài: Tuỳ theo từng bài văn cụ thể để lựa chọn cách viết phù hợp. Trong phần thân bài có nhiều đoạn văn với những mục đích, nội dung khác nhau.

5- Cấu tạo của một lập luận:

Lập luận gồm luận điểm, luận cứ, luận chứng.

6- Dàn ý cho bài nghị luận, cần:

- Nhận thức đúng đề bài nghị luận (kiểu bài nghị luận, vấn đề nghị luận, phạm vi tài liệu).

- Tìm ý cho bài văn. Tìm ý chính là tìm ra các luận điểm, luận cứ, từ khái quát đến cụ thể, chi tiết.

- Lập dàn ý là việc lựa chọn, sắp xếp, triển khai các luận điểm, luận cứ lồng vào bố cục ba phần sao cho hợp lí.

7- Yêu cầu và cách thức tóm tắt văn bản tự sự:

- Yêu cầu tóm tắt văn bản tự sự là kể lại hoặc viết lại một cách ngắn gọn những chuyện cơ bản xảy ra với nhân vật chính. Tóm tắt phải trung thành với văn bản gốc.

- Cách thức tóm tắt văn bản tự sự:

- Đọc kĩ văn bản, nắm được kết cấu, nhân vật, mâu thuẫn, xung đột...

- Kể lại các chi tiết chính dựa theo kết cấu, bố cục, sao cho bật ra mâu thuẫn, xung đột.

Với yêu cầu tóm tắt nhân vật chính nhưng không theo điểm nhìn của truyện, phải xây dựng kết cấu mới, theo điểm nhìn mới.

+ Yêu cầu và cách thức tóm tắt văn bản thuyết minh:

- Yêu cầu: Tóm tắt phải rõ ràng, chính xác, sát với nội dung cơ bản của văn bản gốc.

- Muốn tóm tắt một văn bản thuyết minh ta cần xác định mục đích yêu cầu tóm tắt; đọc văn bản gốc để nắm vững đối tượng thuyết minh; tìm bố cục văn bản. Từ đó, tóm lược các ý để hình thành văn bản tóm tắt.

- Đặc điểm và cách viết kế hoạch cá nhân:

C- Phần tiếng Việt

1- Hoạt động giao tiếp

- Hoạt động giao tiếp phải có nhân vật, hoàn cảnh và nội dung giao tiếp.

+ Giao tiếp phải có mục đích;

+ Phải có phương tiện giao tiếp và cách thức giao tiếp;

+ Quá trình giao tiếp gồm: tạo lập và lĩnh hội văn bản.

2. Đặc điểm ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết

a. Ngôn ngữ nói: - Là ngôn ngữ của âm thanh, là lời nói trong giao tiếp. Người nói và người nghe trực tiếp trao đổi với nhau (có sự đối vai).

+ Đa dạng ngữ điệu; phối hợp cử chỉ, dáng điệu;...

- + Từ ngữ đa dạng, câu rườm rà, không gọt giũa. Hạn chế bởi không gian và thời gian.
- b. Ngôn ngữ viết: Thể hiện bằng chữ viết trên văn bản và tiếp nhận bằng thị giác.
- + Phải biết các kí hiệu chữ viết, quy tắc chính tả, tổ chức văn bản.
- + Có thời gian lựa chọn gọt giũa, nghiền ngẫm => tồn tại trong không gian và thời gian.
- + Từ ngữ phong phú, nhiều cách lựa chọn.

Hoạt động 3. Hoạt động thực hành

Hs thảo luận, phát biểu làm các bài tập.

Gv nhận xét, khẳng định đáp án.

1. Nêu các thể loại của VBVH theo PCCNNN:

- Văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ sinh hoạt: thư, nhật kí,
- Văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ gọt giũa:
 - + Văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ nghệ thuật: thơ, truyện, kịch,
 - + Văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ khoa học: SGK, tạp chí khoa học,
 - + Văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ chính luận: Tuyên ngôn độc lập, Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến,...
 - + Văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ hành chính-công vụ: đơn, nghị quyết,
 - + Văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ báo chí: phóng sự, bản tin,...

2. Lập bảng so sánh phong cách ngôn ngữ sinh hoạt và nghệ thuật

PCNNSH	PCNNNT
- Tính cụ thể	- Tính hình tượng
- Tính cảm xúc	- Tính truyền cảm
- Tính cá thể	- Tính cá thể hoá

3. Nêu nguồn gốc và quan hệ họ hàng tiếng Việt

- Tiếng Việt có nguồn gốc bản địa: vùng đồng bằng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ.
- Quan hệ họ hàng tiếng Việt: tiếng Việt thuộc dòng Môn Khmer, họ Nam Á, quan hệ họ hàng gần gũi với tiếng Mường, tiếng Khơ me và các tiếng Ba na, tiếng Ca tu.

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. Củng cố:

- Những nội dung cơ bản đã học trong chương trình Ngữ văn 10 thuộc phần Văn học, phần Tiếng Việt, phần Làm văn.

5. Dặn dò

- Vận dụng hệ thống hóa kiến thức bằng sơ đồ theo cách của em.
- Yêu cầu ôn tập hệ theo hướng dẫn.